

NGUYỄN TIẾN ĐÍCH

KỸ THUẬT
LÀM NHÀ
THEO PHONG TỤC VÀ VĂN HÓA XÂY DỰNG
PHƯƠNG ĐÔNG
(ỨNG DỤNG DỊCH HỌC VÀ PHONG THỦY HỌC)



NHÀ XUẤT BẢN XÂY DỰNG

GS. TS. NGUYỄN TIẾN ĐÍCH

KỸ THUẬT LÀM NHÀ THEO PHONG TỤC VÀ VĂN HÓA XÂY DỰNG PHƯƠNG ĐÔNG

(ỨNG DỤNG DỊCH HỌC VÀ PHONG THỦY HỌC)

BUILDING TECHNOLOGY ACCORDING TO CONSTRUCTION
COSTUM AND CULTURE OF THE EAST
APPLICATION OF THEORY OF CHANGES AND FENG SHUI

(Tái bản lần thứ nhất)

**NHÀ XUẤT BẢN XÂY DỰNG
HÀ NỘI - 2010**



Nguyễn Văn

Thiên Địa Nhân hợp nhất là nguyên tắc căn bản của cuộc sống, vì phải có sự trợ giúp của Trời Đất mới tạo nên thành công của mỗi con người.

Tác giả

LỜI NÓI ĐẦU

Làm nhà là một khoa học, cũng là nghệ thuật, và là cuộc sống.

Là khoa học vì nó chứa đựng biết bao giải pháp kỹ thuật do khoa học sáng tạo ra. Là nghệ thuật vì nhà là vẻ đẹp của xã hội. Là cuộc sống vì mọi người đều làm nhà và sử dụng nhà. Pháp luật bảo vệ quyền của mọi người được làm nhà và sở hữu nhà [1].

Nói vậy có nghĩa là chúng ta làm nhà phải đảm bảo được kỹ thuật, mỹ quan và thích nghi với cuộc sống. Làm được ngôi nhà như vậy là một thắng lợi, vì ai cũng thích ở ngôi nhà này. Tuy nhiên, khi làm nhà mọi người thường chú ý nhiều đến kỹ thuật (như an toàn, thông gió, chống thấm, cách nhiệt v.v...) và mỹ quan (như kiểu dáng, hình khối, màu sắc công trình...), nhưng lại ít chú ý đến vấn đề sao cho cuộc sống của mỗi con người trong nhà thuận với Trời Đất. Cùng một ngôi nhà, có người ở thấy rất hợp, có người lại không ở nổi.

Mỗi người sinh ra đều mang theo một mệnh. Đó là mệnh Trời trao. Mệnh của chủ nhà quyết định ngôi nhà phải được bố cục ra sao. Có như vậy thì người ở mới hoà hợp với nhà. Khi đó cuộc sống trong ngôi nhà sẽ thịnh vượng, nhân tài lộc phát triển. Đó chính là đặc điểm của văn hoá phương Đông trong xây dựng nhà.

Cuốn sách này giới thiệu với bạn đọc những yêu cầu kỹ thuật cơ bản trong thiết kế và xây dựng nhà, đồng thời cũng nêu những nguyên tắc ứng dụng Dịch học, phong tục và văn hoá xây dựng phương Đông để có được ngôi nhà sống thuận Thiên.

Những vấn đề kỹ thuật nêu trong sách này đã được kiểm nghiệm chính xác, được soạn thành các Tiêu chuẩn quốc gia. Còn những vấn đề về Dịch học, phong tục và văn hoá xây dựng phương Đông thì sách này giới thiệu chọn lọc từ các trường phái khác nhau, cùng với những kinh nghiệm thực tế, sao cho áp dụng được đơn giản, dễ làm mà hiệu quả. Qua thực tế, tác giả thấy đó là những vấn đề có thể chấp nhận được. Trong sách tác giả cũng cố gắng giải thích cơ sở khoa học của vấn đề, tránh quan niệm thần bí xung quanh vấn đề này.

Bạn đọc sử dụng sách này có thể giải quyết được những vấn đề sau đây cho ngôi nhà của mình: Chọn đất làm nhà; xác định hướng nhà, hướng cửa chính, hướng cổng; bố cục mặt bằng nhà hợp lý và theo mệnh chủ nhà; chọn ngày tốt để khởi công, hoàn thành, nhập trạch; khắc phục những bất hợp lý của nhà đang ở; dự báo nhà ở tốt xấu ra sao.

Cuốn sách này chỉ là một tài liệu tham khảo. Do trình độ hiểu biết rất có hạn, lại là những vấn đề phức tạp, tác giả không nghĩ đây là một tài liệu hoàn chỉnh, mà luôn mong mỏi và trân trọng những ý kiến góp ý của người dùng sách.

Rất mong nhận được sự chỉ dẫn của mọi người để sách được hoàn chỉnh hơn. Ý kiến xin được gửi về địa chỉ:

Nhà 10, Ngõ 144, Đường An Dương Vương,

P. Phú Thượng, Q. Tây Hồ, Hà Nội.

ĐT : 04 7570684;

Email : Dichibst@hn.vnn.vn

Tác giả

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA DỊCH HỌC ỨNG DỤNG TRONG XÂY DỰNG NHÀ

Dịch học là một khoa học học không bao giờ hết

1.1. QUAN NIỆM VỀ DỊCH HỌC

Dịch học là hệ thống những trường phái lý luận phân tích để chú giải bộ Kinh Dịch cổ của Trung quốc, sau này gọi là Chu Dịch, có từ nhiều ngàn năm về trước, đề cập mối quan hệ Vũ trụ, Trái đất và Con người (Heaven, Earth and Man). Những trường phái này có hệ thống lý luận và tư tưởng rất khác nhau, hình thành nên những bộ sách chú giải Kinh Dịch qua nhiều thời đại. Vì vậy từ Dịch học có thể hiểu là hệ thống các luận điểm phân tích Kinh Dịch. Ngày nay, qua nhiều thế hệ nghiên cứu đã chứng tỏ Dịch học mang tính triết học phương Đông, liên quan đến nhiều lĩnh vực như: toán học, vật lý học, hoá học, vũ trụ, triết học, y học, khí tượng thuỷ văn, văn học nghệ thuật, kiến trúc, lịch sử, luật pháp v.v... Vì vậy có thể nói *Dịch học là khoa học biện chứng các khoa học*. Đến nay không rõ tác giả đích thực của bộ Kinh Dịch này là ai, song nhiều tài liệu nghiên cứu cho rằng nó là kết quả nghiên cứu, vận dụng, đúc kết của nhiều thế hệ những người tâm huyết hàng mấy ngàn năm nay [2- 25]. Tuy nhiên cố đọng lại thì thấy nhiều tài liệu cho rằng Kinh Dịch ra đời từ thời vua Phục Hy. Lúc đầu mới chỉ là các vạch quẻ. Đến đời nhà Chu, Văn Vương mới đưa thêm lời của quẻ. Tiếp sau Chu Công (con của Văn Vương) đã đưa thêm lời cho từng hào. Đến đây hình thành bộ sách Kinh Dịch gồm 64 quẻ, có lời quẻ và hào từ như đang dùng ngày nay, và người ta gọi bộ sách này là Chu dịch. Đời sau viết thêm Dịch truyện (gồm 10 Dục) để giải thích xung quanh Kinh Dịch. Như vậy Chu Dịch ngày nay là gồm Kinh Dịch và Dịch truyện hợp thành. Đây là một Bộ sách mà cả mấy ngàn năm nay loài người vẫn liên tục tìm hiểu, khai thác và bổ cứu mà vẫn chưa thoả mãn hết ý nghĩa và giá trị sử dụng của nó. Chính vì thế nhiều người quan niệm nó có cái gì đó thần bí, khó hiểu. Càng về sau loài người càng thấy Chu Dịch mang tính triết học duy vật và phép biện chứng phương Đông. Đó là bộ sách dùng phương pháp Bát quái để dự báo thông tin.

Trong chương này tác giả đề cập đến vấn đề ứng dụng Dịch học trong xây dựng nhà, chứ không gọi là ứng dụng Kinh Dịch hay Chu Dịch, vì Dịch học bao gồm nội dung Kinh Dịch hay Chu Dịch cộng với kho tàng đồ sộ các luận điểm triết học phân tích Kinh Dịch. Mặt khác, dùng từ Dịch học thì người đọc dễ thấy đó là lý luận liên quan đến Kinh Dịch hay Chu Dịch.

- Dịch học là khoa học Dự đoán dựa trên âm dương, ngũ hành, can chi, tức là quy luật con người với vũ trụ và trái đất. Trước đây người ta quan niệm đơn giản Dịch học là bói quẻ, nên nghĩ nó là duy tâm, thần bí. Điều đó cũng dễ hiểu, vì bộ sách Kinh dịch rất

đồ sộ, có quan hệ nhiều lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy, nên không dễ gì hiểu hết. Còn nhiều điều của Dịch học cho đến ngày nay vẫn thừa nhận, nhưng chưa giải thích được. Thực chất Dịch học đi sâu vào khoa dự đoán tương lai sẽ xảy ra, dựa trên những thông số về âm dương, ngũ hành, can chi, với công cụ phân tích là 64 Quẻ dịch. Nó cũng giống như ngày nay ta dự báo thời tiết trên cơ sở phân tích những số liệu khí hậu, vật lý địa cầu thu được. Như vậy cần quan niệm Dịch học là một khoa học, chứ không phải là một lý luận mang tính thần bí. Những điều chưa giải thích được mà thấy đúng thì ta cứ phải thừa nhận, chờ loài người sẽ tìm hiểu giải thích sau. (Tuy nhiên theo nhận thức của tác giả thì có lẽ loài người sẽ chưa biết đến bao giờ có thể giải thích hết được bộ Kinh dịch này!). Nhiều nhà nghiên cứu kinh dịch cho rằng muốn nghiên cứu Kinh Dịch thì tâm phải sáng [61]. Nguyễn Hiến Lê gọi Kinh Dịch là Đạo của người quân tử [4]. Nghĩa là nghiên cứu Kinh Dịch phải có tâm của người quân tử, cũng có nghĩa chỉ có người quân tử mới có thể nghiên cứu về Kinh Dịch (hạng tiểu nhân vào đây là không xong!). Không rõ có còn quan niệm nào về Kinh Dịch hay hơn thế nữa không.

- Dịch học định nghĩa như sau:

Vũ trụ sinh thái cực

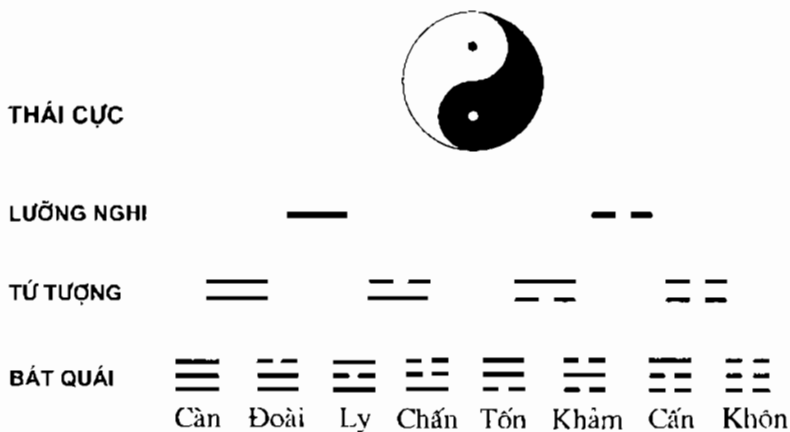
Thái cực sinh lưỡng nghi (khí âm – và dương +)

Lưỡng nghi sinh tứ tượng (Bốn mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông)

Tứ tượng sinh Bát quái (8 Quẻ dịch)

Bát quái biến hoá vô cùng.

Định nghĩa này được thể hiện theo sơ đồ sau đây:



- Dịch học là học thuyết về sự biến đổi, chuyển vận của vũ trụ và cuộc sống. Bản chất của Dịch học là không ngừng biến đổi. Chu kỳ biến đổi của Dịch học là Sinh, Thành, Phế, Huỷ (Sinh lão bệnh tử). Nghĩa là: Vạn vật biến đổi không ngừng, từ sinh ra, phát triển, đến suy thoái và diệt vong. Rồi lại sinh ra cái mới, lại phát triển, lại suy thoái và lại diệt vong. Rồi lại sinh ra cái mới v.v... Cứ như thế vạn vật biến đổi và phát triển không ngừng. Quan niệm này của Dịch học là biện chứng khách quan và khoa học.

- Đối với lĩnh vực xây dựng, Dịch học có thể ứng dụng trong việc lập Trạch quẻ dùng cho thiết kế bố cục công trình, thiết kế mặt bằng nhà, xác định sơn hướng nhà, chọn ngày khởi công, chọn hướng động thổ, xác định tuổi làm nhà, dự báo tương lai ngôi nhà và cuộc sống trong ngôi nhà vv... Tất cả những điều này là nhằm vào một mục đích để có một ngôi nhà sống tiện nghi và nhiều tài lộc cho con người. Vì vậy để có thể ứng dụng Dịch học trong xây dựng nhà, ta cần hiểu một số vấn đề cơ bản của nó. Dưới đây là một số nội dung cơ bản của Dịch học cần nắm vững để có thể ứng dụng trong công tác xây dựng nhà và công trình. Vì mục tiêu là để vận dụng vào thực tế xây dựng nhà, nên tác giả chỉ giới thiệu rất cô đọng những vấn đề cần thiết của Dịch học [2÷25...] phục vụ cho công tác xây dựng, chứ không đi sâu vào phân tích lý luận Dịch học.

1.2. ÂM DƯƠNG, NGŨ HÀNH, CAN CHI

1.2.1. Thuyết âm dương

- Âm dương là một khái niệm chỉ sự thống nhất của 2 mặt đối lập, không chỉ một cái gì cụ thể. Âm dương có thể là: Trời đất, dài ngắn, cao thấp, lớn bé, dày mỏng, ngắn dài, nóng lạnh, trước sau, trên dưới, phải trái, lưng bụng, mặt trời mặt trăng, sáng tối, nhanh chậm, sâu nông, phúc họa, hung cát, ngày đêm, thiện ác, tốt xấu...

- Âm dương là hai mặt đối lập, hai yếu tố tương phản, nhưng luôn dựa vào nhau, chuyển hoá lẫn nhau, cực âm tất dương, cực dương tất âm, làm cơ sở cho nhau tồn tại và phát triển. Lão Tử viết rằng: *"Thấy là tương đối, nghĩa là bao giờ cũng có phần đối đãi của cái tốt và xấu, thiện và ác, thị và phi, dài và ngắn, cao và thấp... Thiên hạ đều biết tốt là tốt thì đã có xấu rồi; đều biết lành là lành thì đã có cái chẳng lành rồi"* [16]. Dịch học quan niệm hai mặt đối lập này là thống nhất. Đó cũng là tính duy vật của Dịch học.

- Trong một ngôi nhà có không gian âm và không gian dương. Một ngôi nhà không thể chỉ có không gian âm hoặc chỉ có không gian dương. Cân bằng âm dương khí trong nhà là rất quan trọng. (Xem mục 2.2.2 để biết thêm về Âm Dương khí trong nhà).

1.2.2. Thuyết Ngũ hành

1) Bản chất thuyết Ngũ hành

Thuyết Ngũ hành quan niệm thế giới được tạo nên bởi 5 loại vật chất cơ bản. Đó là: Kim Mộc Thủy Hoả Thổ.

- Kim: biểu thị các dạng kim loại, có tính cứng, thanh tĩnh.
- Mộc: biểu thị các loại hình cây cối, có tính sinh sôi, vươn lên.
- Thủy: là nước, hơi lạnh, có tính hàn lạnh, hướng xuống.
- Hoả: Là lửa, khí nóng, có tính nhiệt, hướng lên. (Lửa là một dạng năng lượng hơn là dạng vật chất, vì ta chỉ có thể nhìn thấy và cảm nhận được nó, chứ không bốc được nó).
- Thổ: Là đất, đá, có tính tàng trữ, trưởng thành, hoá dục.

Sự vận động, tác dụng lẫn nhau của 5 loại vật chất cơ bản này đã tạo nên sự tiến hoá phát triển của vạn vật trên thế gian này.

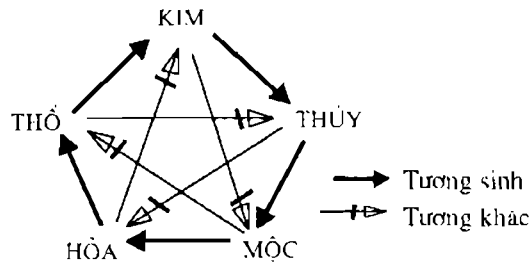
2) Ngũ hành sinh khắc

- Thuyết Ngũ hành cho rằng, vạn vật tồn tại và phát triển trong mối liên hệ sinh khắc của Ngũ hành. Nó là nguồn gốc của sự biến hoá của vũ trụ. Tương sinh nghĩa là trợ giúp, ủng hộ, bồi bổ nhau. Tương khắc là ngăn cản, khống chế, làm hại nhau.

Ngũ hành tương sinh gồm có: Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hoả, Hoả sinh Thổ, Thổ sinh Kim.

Ngũ hành tương khắc gồm có: Kim khắc Mộc (dao kiếm có thể chặt được cây), Mộc khắc Thổ (cây có thể làm xói đất), Thổ khắc Thủy (đất có thể ngăn được nước), Thủy khắc Hoả (nước có thể dập tắt lửa), Hoả khắc Kim (lửa có thể nung chảy kim loại).

Sinh khắc là 2 mặt không thể tách rời của sự vật. Nó duy trì và thúc đẩy vạn vật không ngừng vận động và phát triển. Mối quan hệ sinh khắc của sự vật được thể hiện trên sơ đồ sau đây (thể hiện thế này để người đọc dễ nhớ, đúng ra hành Thổ phải được đặt vào trung tâm):



- Sinh khắc của Ngũ hành cũng có giới hạn, nếu quá thì sẽ mất ý nghĩa, cụ thể là:

Kim sinh Thủy, Thủy quá nhiều thì Kim chìm.

Kim khắc Mộc, Mộc quá cứng thì Kim tù.

Mộc sinh Hoả, Hoả quá mạnh thì Mộc tiêu.

Mộc khắc Thổ, Thổ quá cứng thì Mộc gãy.

Thủy sinh Mộc, Mộc quá nhiều thì Thủy hư.

Thủy khắc Hoả, Hoả quá mạnh thì Thủy khô.

Hoả sinh Thổ, Thổ quá lớn thì Hoả diệt.

Hoả khắc Kim, Kim quá nhiều thì Hoả tắt.

Thổ sinh Kim, Kim quá nhiều thì Thổ hư.

Thổ khắc Thủy, Thủy quá mạnh thì Thổ trôi.

Cho nên khi xét quan hệ tương sinh tương khắc của Ngũ hành cũng phải xem điều kiện cụ thể, có thể sinh hay khắc được không. Thí dụ: Kim vàng trang sức thì không thể khắc Mộc gỗ thông được.

1.2.3. Thiên Can, địa Chi

1) Thiên Can (gọi tắt là Can)

- Có 10 Can (5 âm, 5 dương), đó là:

Giáp Ất Bính Đinh Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý

- Mười Can phối âm dương, ngũ hành, phương vị, các mùa được thể hiện ở Bảng 1.1:

Bảng 1.1. Thiên can tương phối

Tên Can Tương phối	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Âm Dương	+	-	+	-	+	-	+	-	+	-
Ngũ hành	Mộc		Hoả		Thổ		Kim		Thủy	
Phương vị	Đông		Nam		Trung cung		Tây		Bắc	
Mùa	Xuân		Hạ		Trưởng Hạ		Thu		Đông	

- *Hợp khắc của Can*: Các Can hợp từng đôi một theo 2 chiều thuận nghịch, và khắc đôi một theo 1 chiều như ở Bảng 1.2. Theo Bảng 1.2 ta hiểu Giáp hợp Kỷ và ngược lại Kỷ hợp Giáp. Giáp xung Mậu, nhưng Mậu không xung Giáp mà xung Nhâm.

Bảng 1.2. Thiên can hợp khác

Hợp can - 2 chiều	Khắc can - 1 chiều
Giáp hợp Kỷ và ngược lại	Giáp xung Mậu
Ất - Canh và ngược lại	Ất - Kỷ
Bính - Tân và ngược lại	Bính - Canh
Đinh - Nhâm và ngược lại	Đinh - Tân
Mậu - Quý và ngược lại	Mậu - Nhâm
	Kỷ - Quý
	Canh - Giáp
	Tân - Ất
	Nhâm - Bính
	Quý - Đinh

2) Địa Chi (gọi tắt là Chi)

- Có 12 Chi, đó là:

Dần Mão Thìn Tị Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất Hợi Tý Sửu

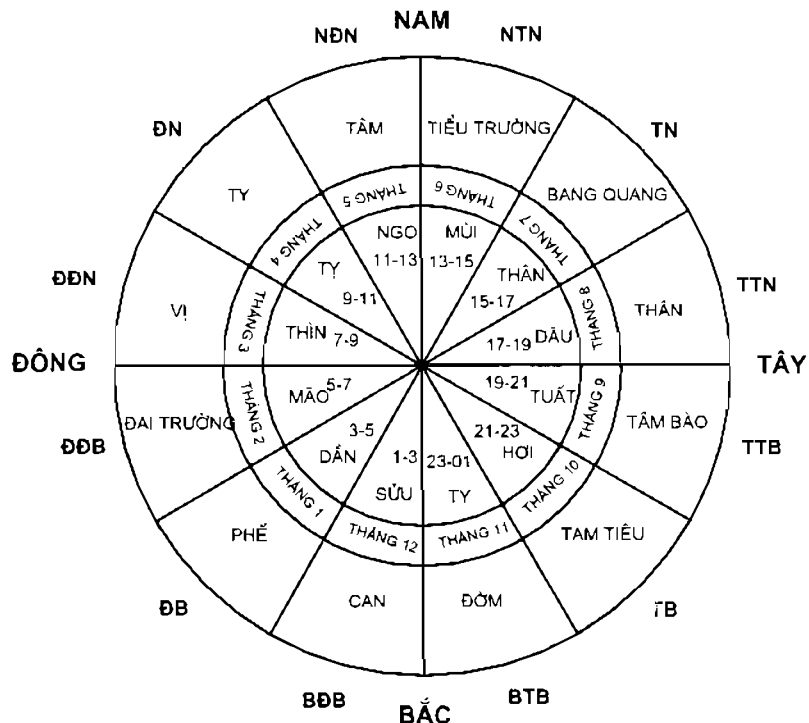
- Mười hai Chi âm dương, phối ngũ hành, phương vị, bốn mùa như ở Bảng 1.3, Cụ thể là: Các Chi Dần Mão mang hành Mộc, thuộc phương Đông; Tị Ngọ mang hành Hoả, thuộc phương Nam; Thân Dậu mang hành Kim, thuộc phương Tây; Hợi Tý mang hành Thủy, thuộc phương Bắc; còn các Chi Thìn Mùi Tuất Sửu mang hành Thổ, thuộc các phương tương ứng là Đông Nam, Tây Nam, Tây Bắc và Đông Bắc. Các Chi Dần Mão Thìn thuộc mùa Xuân, Tị Ngọ Mùi thuộc mùa Hạ, v.v...

Bảng 1.3. Địa chỉ tương phối ngũ hành, phương vị, 4 mùa

Tên Chi	Con vật	Âm Dương	Ngũ hành	Phương vị	Bốn mùa
Dần	Hổ	+	Mộc	Đông	Xuân
Mão	Mèo	-			
Thìn	Rồng	+	Thổ	ĐN	
Tị	Rắn	-	Hoá	Nam	Hạ
Ngọ	Ngựa	+			
Mùi	Dê	-	Thổ	TN	
Thân	Khỉ	+	Kim	Tây	Thu
Dậu	Gà	-			
Tuất	Chó	+	Thổ	TB	
Hợi	Lợn	-	Thủy	Bắc	Đông
Tý	Chuột	+			
Sửu	Trâu	-			

- Mười hai Chi tương phối thời gian giờ, tháng, phương vị với cơ thể con người được thể hiện ở Hình 1.1. Y học cổ truyền dùng tương phối địa chỉ với thời gian và cơ thể con người để phòng chống bệnh tật dễ phát sinh theo các tháng trong năm. Đồng thời cũng dùng trong quá trình chữa bệnh. Thí dụ một người chữa bệnh dạ dày thì nên chữa vào tháng 3, uống thuốc hoặc luyện tập hàng ngày vào giờ Thìn (7- 9 giờ), ngồi luyện tập (thí dụ tập khí công dưỡng sinh) trông về hướng Đông Đông Nam thì sẽ có hiệu quả cao hơn. Phương pháp khí công dưỡng sinh cũng lấy học thuyết âm dương ngũ hành. Bát quái làm cơ sở [27 ÷ 30].

Hình 1.1. Địa chỉ tương phối thời gian và phương vị

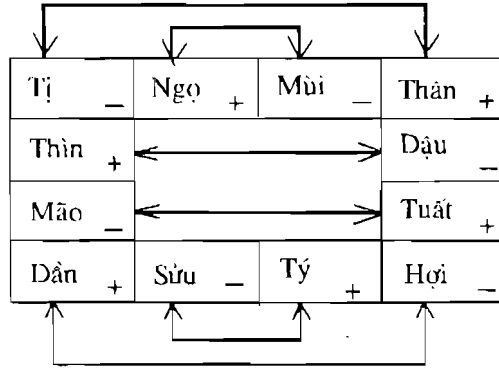


3) Địa chi tương hợp

Địa chi tương hợp có thể là nhị hợp hoặc tam hợp.

a) Nhị hợp

Địa chi hợp nhau từng đôi một: Dần hợp Hợi, Mão hợp Tuất, Thìn hợp Dậu, Tị hợp Thân, Ngọ hợp Mùi, Sửu hợp Tý. Tính tương hợp này được thể hiện trên sơ đồ Hình 1.2.



Hình 1.2. Địa chi nhị hợp

b) Tam hợp

Địa chi tạo thành các Tam hợp cục sau đây: **Dần Ngọ Tuất** - Hoà cục;

Tị Dậu Sửu - Kim cục;

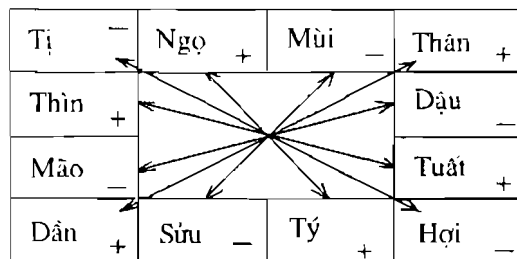
Thân Tý Thìn - Thủy cục;

Hợi Mão Mùi - Mộc cục.

4) Địa chi tương xung

Địa chi xung nhau từng đôi một: Dần xung Thân, Tị xung Hợi, Tý xung Ngọ, Mão xung Dậu, Thìn xung Tuất, Sửu xung Mùi. Quan hệ tương xung địa chi được thể hiện ở Hình 1.3.

Chú ý: Trong Hình 1.3 được hiểu như sau: Dần Thân, Tị Hợi cả xung và khắc nhau từng đôi một. Nghĩa là Dần xung khắc với Thân, không xung khắc với Tị Hợi. Cũng vậy, Tị xung khắc với Hợi, không xung khắc với Dần Thân. Còn Thìn Tuất, Sửu Mùi thì chỉ có xung nhau từng đôi một mà không có khắc nhau. Nghĩa là: Thìn xung với Tuất, không xung với Sửu Mùi. Cũng vậy: Sửu xung với Mùi mà không xung với Thìn Tuất.

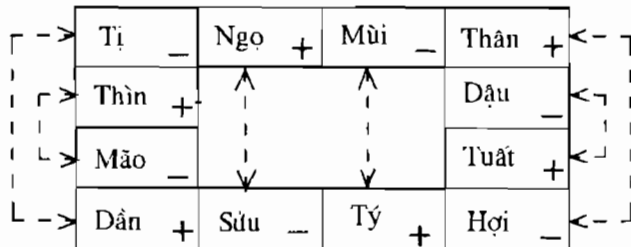


Hình 1.3. Địa chi tương xung

5) Địa chỉ tương hình (tương phạt)

a) Tương hình đôi một

Địa chỉ hình, phạt nhau từng đôi một: Dần hình Tị, Thân hình Hợi, Mão hình Thìn, Dậu hình Tuất, Sửu hình Ngọ, Tý hình Mùi. Sơ đồ tương hình thể hiện ở Hình 1.4.



Hình 1.4. Địa chỉ tương hình

Các Chi hình phạt nhau thì mức độ không mạnh bằng xung nhau. Xét quan hệ tương hợp, tương xung và tương hình ở Hình 1.2, 1.3 và 1.4 ta có thể lấy thí dụ như sau: Chi Dần xung với Thân, nhưng lại hợp với Hợi, nên Thân và Hợi hình nhau. Giống như ta yêu mến anh A, nhưng lại ghét anh B, nên A và B không thể thân nhau được.

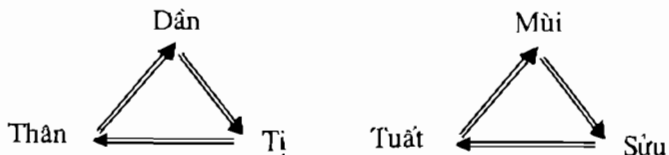
b) Các tương hình khác

- Tam hình:

Hình cây thế: Dần hình Tị, Tị hình Thân, Thân hình Dần.

Hình vô ơn: Mùi hình Sửu, Sửu hình Tuất, Tuất hình Mùi.

Ta có sơ đồ Tam hình như sau:



- Hình vô lễ: Tý hình Mão

Mão hình Tý.

(3 Tý có thể hình 1 Mão, nhưng 2 Tý 1 Mão thì không hình nhau)

- Tự hình:

Gồm có: Thìn Thìn hình,

Ngọ Ngọ hình,

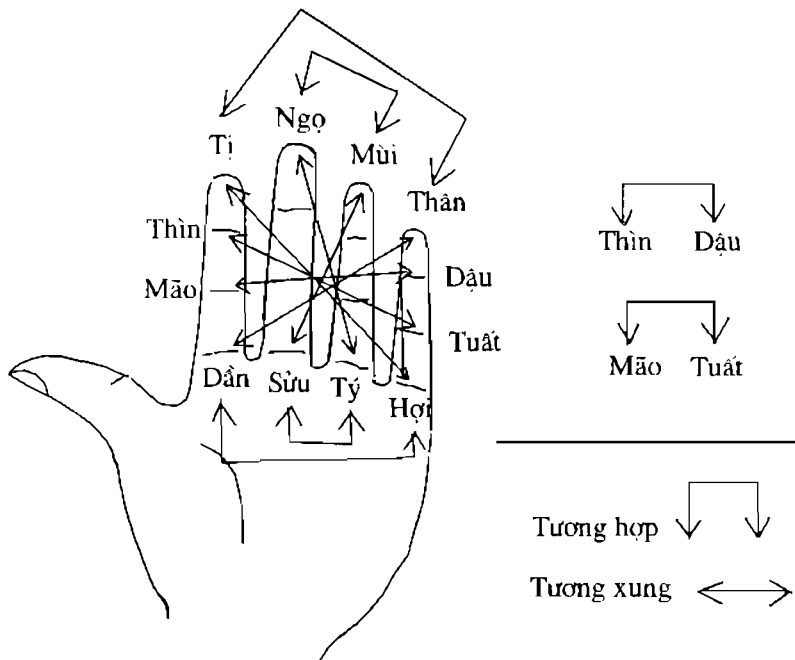
Dậu Dậu hình,

Hợi Hợi hình.

6) Cách nhớ trên bàn tay trái

Bạn đọc có thể dễ nhớ hơn về quan hệ tương hợp tương xung của 12 Chi trên sơ đồ bàn tay trái (Hình 1.5). Bắt đầu chi Tý đặt tại chân ngón đeo nhẫn. Tiếp theo cứ theo

chiều kim đồng hồ đặt tiếp các chi khác trên các khác ngón tay theo đường vòng biên của mỗi ngón tay: Sửu, Dần, Mão... đến Hợi là chân ngón út. Quan hệ tương hợp, tương xung được thể hiện trên hình vẽ.



Hình 1.5. Sơ đồ xung hợp 12 Chi trên bàn tay trái

Trong xây dựng nhà, tính tương hợp, tương xung, tương hình của Địa chi được dùng để xem xét tính hợp hay xung giữa tuổi của chủ nhà với hướng nhà, xem ngày động thổ, hướng động thổ vv... và dùng nhiều trong Dự đoán về nhà đất.

7) Nguyên tắc ghép Can Chi

- Can Chi được ghép theo nguyên tắc Can dương ghép với Chi dương, thí dụ: Giáp Tý, Bính Dần; Can âm ghép với Chi âm, thí dụ: Đinh Mão, Kỷ Tị.

- Can Chi của năm: Theo người xưa quy định thì Can Chi của năm được bắt đầu từ năm Giáp Tý đầu tiên của kỷ nguyên Can Chi. Tính theo vòng 60 Giáp Tý thì đến nay là vòng thứ 79 (từ năm 1984 đến năm 2043). Muốn tìm năm Can Chi thì cần phải tra trong Lịch vạn niên.

Can Chi của tháng: Lấy tháng Giêng là chi Dần (một số tài liệu cho là vì dưới sao Bắc Đẩu nằm vào cung Dần). Tiếp theo tháng 2 là Chi Mão, tháng 3- Thìn vv... Can Chi của tháng đầu tiên của kỷ nguyên Can Chi cũng bắt đầu từ tháng Giáp Tý của năm Giáp Tý đầu tiên. Có thể tra tên các tháng âm lịch của các năm theo các Bảng ở Phụ lục 1.

Can Chi của ngày: Can Chi của ngày bắt đầu từ ngày Giáp tý của tháng Giáp tý của năm Giáp Tý khởi đầu, và theo vòng 60 ngày của vòng Giáp tý liên tục cho tới ngày nay. Vì vậy muốn tìm Can Chi của ngày cần phải tra trong các Bảng trong Lịch vạn niên.

- Chi của Giờ: Giờ đầu của ngày lấy là giờ Tý (23- 1 giờ), tiếp theo là giờ Sửu (1-3 giờ), Dần (3-5 giờ)... Đến giờ Hợi (21- 23 giờ) là hết 1 vòng ngày đêm và trở lại vòng tuần hoàn cho ngày sau. Theo kỷ nguyên Can Chi thì giờ đầu tiên là giờ Giáp Tý của ngày Giáp Tý của tháng Giáp Tý của năm Giáp Tý đầu tiên.

1.3. HÀ ĐỒ VÀ LẠC THƯ

- Dưới đây là Hà đồ và Lạc thư được biểu diễn bằng số.

- Hà đồ được coi là vũ trụ thu nhỏ, có 4 phương, gồm 5 nhóm số. Nhóm số 5, 10 nằm ở trung tâm; nhóm 1, 6 nằm ở phương Bắc; nhóm số 2, 7 nằm ở phương Nam; nhóm số 3, 8 nằm ở phương Đông và nhóm số 4, 9 nằm ở phương Tây. Trong các nhóm số này số lớn trừ đi số nhỏ đều bằng 5.

Nam									
7									
2					4	9			
5					Đ	3	5	7	T
Đ	8	3	10	4	9	Tây			
1									
6									
Bắc									
					Lạc thư				
Hà đồ									

- Trong Hà đồ các số lẻ là dương (số Trời, hay số Cơ), chẵn là âm (số Đất hay số Ngẫu). Các số 1, 2, 3, 4, 5 là số Sinh; các số 6, 7, 8, 9, 10 là số Thành. Các số Thành là do số 5 cộng với các số Sinh tương ứng các nhóm số mà ra, (cụ thể: 5+1= 6; 5+2= 7; 5+3= 8; 5+4= 9 và 5+5= 10). Như vậy các số Thành đều là từ tâm mà ra. Dịch cổ quy định số dương (số lẻ) bắt đầu từ số 5 ở trung tâm đi ra theo chiều thuận, chiều tăng dần. Cụ thể 5 đến 7 đến 9. Số 9 là số Thành dương lớn nhất trong 5 số Thành, do đó số 9 gọi là Lão dương, hay Dương cửu (nên hào dương trong quẻ Dịch gọi là Hào Cửu). Còn các số âm (số chẵn) thì bắt đầu từ số 10 ở trung tâm đi ra theo chiều nghịch, chiều nhỏ dần. Cụ thể từ 10 xuống 8, rồi xuống 6. Số 6 là số âm nhỏ nhất trong 5 số Thành, do đó số 6 gọi là Lão âm, (trong quẻ Dịch gọi là Hào Lục).

Các số Sinh còn là các số đại diện cho ngũ hành, nên quan hệ sinh thành của các số được nêu như sau:

Thiên nhất sinh thủy, địa lục thành chi

Địa nhị sinh hỏa thiên thất thành chi

Thiên tam sinh mộc địa bát thành chi

Địa tứ sinh kim thiên cửu thành chi

Thiên ngũ sinh thổ địa thập thành chi.

- Quy luật sinh thành của Hà đồ có thể vận dụng trong việc điều chỉnh khí vào nhà qua hệ cửa đi của nhà, được trình bày ở Chương 4, mục 4.1.2 và 4.1.3.

- Lạc thư (được coi là quả đất thu nhỏ) gồm có 9 con số, được bố trí số 5 ở trung tâm, còn 8 số khác đặt ở xung quanh, tương ứng với 8 hướng. Trong Lạc thư ta thấy hai số đối diện theo mỗi phương cộng lại đều bằng 10, ba chữ số trên một đường thẳng theo các phương cộng lại đều bằng 15. Khi phối Lạc thư với Bát quái hậu thiên ta được Bản đồ Lạc thư cửu cung. Bản đồ Lạc thư cửu cung được dùng cho nhiều việc trong xây dựng nhà.

1.4. CỬU TINH ĐỒ CƠ BẢN

Cửu tinh đồ cơ bản, (Hình 1.6), là bản đồ xếp 9 chữ số theo nguyên tắc của Lạc thư (nên còn gọi là Bản đồ lạc thư cửu cung), mỗi số tương ứng với một ngôi sao, trong đó số 5 đặt ở trung tâm, 8 số khác đặt ở 8 phương xung quanh, cụ thể là :

Số 5 nằm ở trung tâm là Ngũ hoàng thổ tinh (sao Liêm trinh), mang hành Thổ;

Số 1 nằm ở phương Bắc là Nhất bạch thủy tinh (sao Tham Lang), mang hành thủy;

Số 2 nằm ở phương Tây Nam là Nhị hắc thổ tinh (sao Cự môn), mang hành Thổ;

Số 3 nằm ở phương Đông là Tam bích mộc tinh (sao Lộc tồn), mang hành Mộc;

Số 4 nằm ở phương Đông Nam là Tứ lục mộc tinh (sao Văn khúc), mang hành Mộc;

Số 6 nằm ở phương Tây Bắc là Lục bạch kim tinh (sao Vũ khúc), mang hành Kim;

Số 7 nằm ở phương Tây là Thất xích kim tinh (sao Phá quân), mang hành Kim;

Số 8 nằm ở phương Đông Bắc là Bát bạch thổ tinh (sao Tả phù), mang hành Thổ;

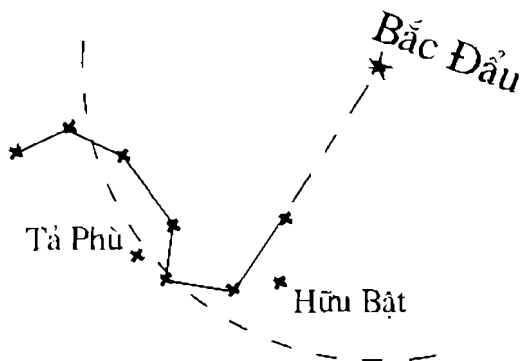
Số 9 nằm ở phương Nam là Cửu tử hỏa tinh (sao Hữu bật), mang hành Hỏa.

Chín ngôi sao trên được xếp thành chòm sao hình chữ S quay quanh sao Bắc Đẩu. Ban đêm trên bầu trời ta nhìn thấy chòm sao hình giống chiếc gấu sòng (Hình 1.7) [12, 35, 63].

ĐN		N		TN
	4	9	2	
Đ	3	5	7	T
	8	1	6	
ĐB		B		TB

Hình 1.6. Cửu tinh đồ cơ bản

Các sao trong Cửu tinh đồ cơ bản luôn chuyển động, hoặc tiến hoặc lùi, theo một quỹ đạo đã định, gọi là Quỹ đạo vận hành của cửu tinh. Theo quỹ đạo này, các sao lần lượt chuyển chỗ cho nhau theo 9 bước. Tất cả 9 sao, vậy một chu kỳ vận hành có $9 \times 9 = 81$ bước. Hết một vòng các sao lại quay trở lại vận hành từ đầu.

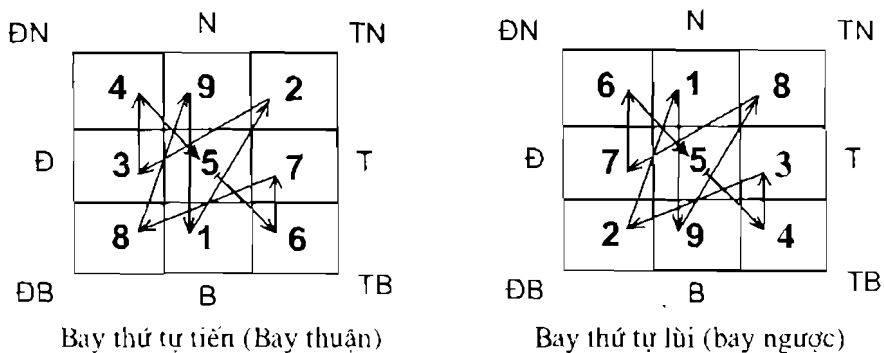


Hình 1.7. Sơ đồ chòm sao Bắc Đẩu

Khi vận hành tiến, chu kỳ vận hành được bắt đầu từ trung tâm sao số 5, bước 1 bay vào ô số 6, rồi đến bước 2- ô số 7, bước 3- ô số 8, bước 4- số 9, tiếp theo bước 5- số 1, bước 6- số 2, bước 7- số 3, bước 8- số 4, bước 9- số 5 (xem Hình 1.8). Quy luật vận hành này gọi là **vận hành tiến**, hay là *bay thuận*.

Khi vận hành lùi thì từ trung tâm sao số 5 bay vào các ô theo thứ tự 4, 3, 2, 1 rồi 9, 8, 7, 6, 5. Quy luật vận hành này gọi là **vận hành lùi**, hay là *bay nghịch*.

Như vậy ta thấy cửu tinh vận hành theo 9 ô theo một quy trình không đối. Còn vận hành tiến hay lùi là tùy theo các sao ứng với thời gian năm tháng ngày giờ thuộc tiết khí nào. Đường quỹ đạo bay của các sao như trên gọi là **Lượng thiên xích hợ vị tổng quan**, hay còn gọi là *đường đi của trời*. Trong trạch cát, khi tính vận cho nam giới người ta dùng đường vận hành tiến, còn cho nữ giới thì dùng đường vận hành lùi [5, 12, 35...]. Tuy nhiên rất ít khi tính cho nữ, vì làm nhà thường lấy tuổi đàn ông.



Hình 1.8. Đường vận hành của các sao trong Cửu tinh đồ cơ bản

Trong Cửu tinh đồ cơ bản các số chẵn ứng với độ âm, còn số lẻ ứng với nhiệt độ. Nhiệt độ thấp nhất là ở phương Bắc- ứng với số 1, cao nhất ở phương Nam- ứng với số 9.

Sao 3 ứng với nhiệt độ thấp hơn ở phương Đông so với sao 7 ứng với nhiệt độ phương Tây. Độ ẩm cũng vậy: Khô nhất là ở phương Tây Nam ứng với số 2, cao nhất là số 8 ứng với phương Đông Bắc. Đông Nam (số 4) khô hơn Tây Bắc (số 6). Cừu tình đồ do đó rất phù hợp với khu vực Châu Á Thái Bình Dương. Có lẽ vì thế mà trong nhiều đời nay Dịch học vẫn phát triển ở phương Đông?

1.5. QUÊ DỊCH

- Có 8 quẻ dịch cơ bản (quẻ đơn) với các đặc trưng như sau:

Càn	Đoài	Ly	Chấn	Tốn	Khảm	Cấn	Khôn
+	-	-	+	-	+	+	-
Trời	Đầm	Lửa	Sấm	Gió	Nước	Núi	Đất
Cha	Thiếu nữ	Trung nữ	Trưởng nam	Trưởng nữ	Trung nam	Thiếu nam	Mẹ
TB	T	N	Đ	ĐN	B	ĐB	TN

- Mỗi quẻ có 3 Hào gọi là Đơn quái. Các Hào được gọi tên từ dưới lên là Hào 1, Hào 2 và Hào 3. Hào vạch liền gọi là Hào Dương, vạch đứt là Hào Âm. Thí dụ quẻ Đoài ta có:

- Hào 3 (Hào âm)
- ___ Hào 2 (Hào Dương)
- ___ Hào 1 (Hào Dương)

- Hai quẻ đơn xếp chồng lên nhau cho ta một Trùng quái. Như vậy sẽ có $8 \times 8 = 64$ Trùng quái. Tên và cấu tạo các Trùng quái được thống kê ở Phụ lục 7.

Thí dụ ta có quẻ **Địa hoả Minh di**:

- Hào 6- hào Thượng cửu (hào lục hay hào Thượng)
- Hào 5- hào Cửu ngũ (hào ngũ- Hào Quý vị)
- Hào 4- Cửu tứ (hào tứ)
- ___ Hào 3- Cửu tam (hào tam)
- Hào 2- Cửu nhị (hào nhị)
- ___ Hào 1- Sơ lục (hào sơ)

Các hào được gọi từ dưới lên 1 đến 6. Hào 1 gọi là hào Sơ. Hào 6 gọi là hào Lục hay hào Thượng. Hào 5 gọi là hào Quý vị.

Cách đọc trùng quái: Đơn quái trên đọc trước (Địa), dưới đọc sau (Hoả), từ cuối (có thể 1 từ hoặc 2 từ) là tên của trùng quái, được đọc sau cùng (Minh di). Vậy tên đầy đủ của trùng quái này là: Địa hoả Minh di. Tên gọi gọn: Minh di.

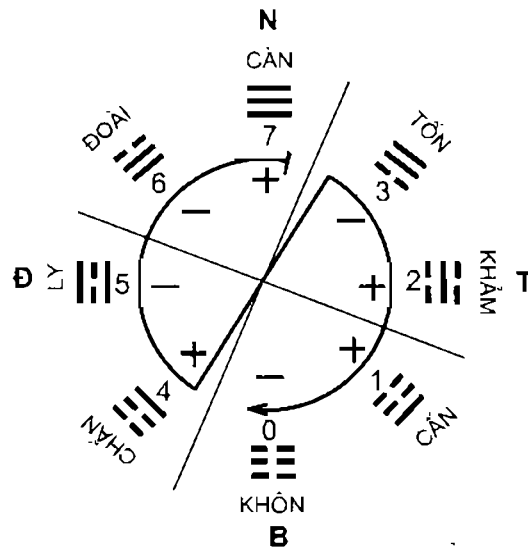
Bạn đọc cần nắm những nguyên tắc gọi tên các quẻ dịch nêu trên để vận dụng vào việc xây dựng nhà, vì quẻ dịch sẽ thường xuyên phải dùng đến.

1.6. TIÊN THIÊN BÁT QUÁI VÀ HẬU THIÊN BÁT QUÁI

1.6.1. Tiên thiên bát quái

Sơ đồ Tiên thiên bát quái do vua Phục Hy thiết lập, tượng trưng cho Trời (Hình 1.9). Sơ đồ này có những đặc điểm sau đây:

- Tám quẻ *Càn Đoài Ly Chấn Tốn Khảm Cấn Khôn* được xếp thành vòng tròn và đánh số thứ tự 8 số theo hệ nhị phân (hệ Âm Dương) đọc ngược bắt đầu từ Càn 7, Đoài 6, Ly 5, Chấn 4, rồi tiếp Tốn 3, Khảm 2, Cấn 1 đến Khôn 0. Thứ tự đọc từ 7 đến 4 theo ngược chiều kim đồng hồ; từ 3 đến 0 theo thuận chiều kim đồng hồ. Như vậy sơ đồ đọc Tiên thiên bát quái tạo thành đường đi hình chữ S. Người xưa quan niệm đọc thuận số tiến dân là để biết quá khứ và hiện tại, còn đọc ngược số lùi dân là để biết tương lai. Dịch học là dự báo tương lai nên phải đọc ngược, số lùi dân.



Hình 1.9. Sơ đồ Tiên thiên bát quái

- Quẻ Càn nằm ở phương Nam, Khôn ở phương Bắc, Ly ở phương Đông, Khảm ở phương Tây. Các quẻ khác nằm ở các phương tương ứng với các phương đã xác định trên vòng tròn. Xếp thứ tự đọc ngược như trên cho ta tổng các số trên một trục phương hướng đều bằng nhau và bằng 7. Cụ thể là:

$$\text{Trục Bắc Nam:} \quad \text{Càn } 7 + \text{Khôn } 0 = 7$$

$$\text{Trục Đông Tây:} \quad \text{Ly } 5 + \text{Khảm } 2 = 7$$

$$\text{Trục Đông Bắc- Tây Nam:} \quad \text{Chấn } 4 + \text{Tốn } 3 = 7$$

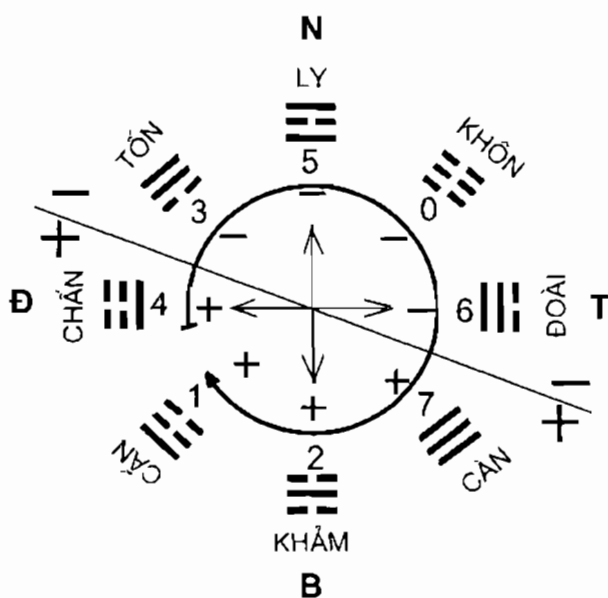
$$\text{Trục Đông Nam Tây Bắc:} \quad \text{Đoài } 6 + \text{Cấn } 1 = 7$$

- Các quẻ Âm Dương xen kẽ nhau theo trình tự đọc từ 7 đến 0. Cứ một Dương lại một Âm. Các quẻ đối xứng nhau qua tâm vòng tròn có Âm Dương đối nhau. Hai quẻ trong một 1/4 cung tròn cũng có Âm Dương đối nhau. Như vậy Tiên thiên bát quái nói lên ý nghĩa Âm Dương liên hoàn, trong Âm có Dương, trong Dương có Âm.

phản ánh mối quan hệ tương phản thành mang tính quy luật của các hiện tượng tự nhiên và xã hội. Nhìn khía cạnh tương trưng cho con người thì cha với mẹ (Càn + Khôn) thành 1 đôi; Trưởng Nam với trưởng nữ (Cấn + Đoài) thành một đôi; Trung nam với trung nữ (Ly + Khảm) thành 1 đôi; Thiếu nam với thiếu nữ (Chấn + Tốn) thành 1 đôi.

1.6.2. Hậu thiên bát quái

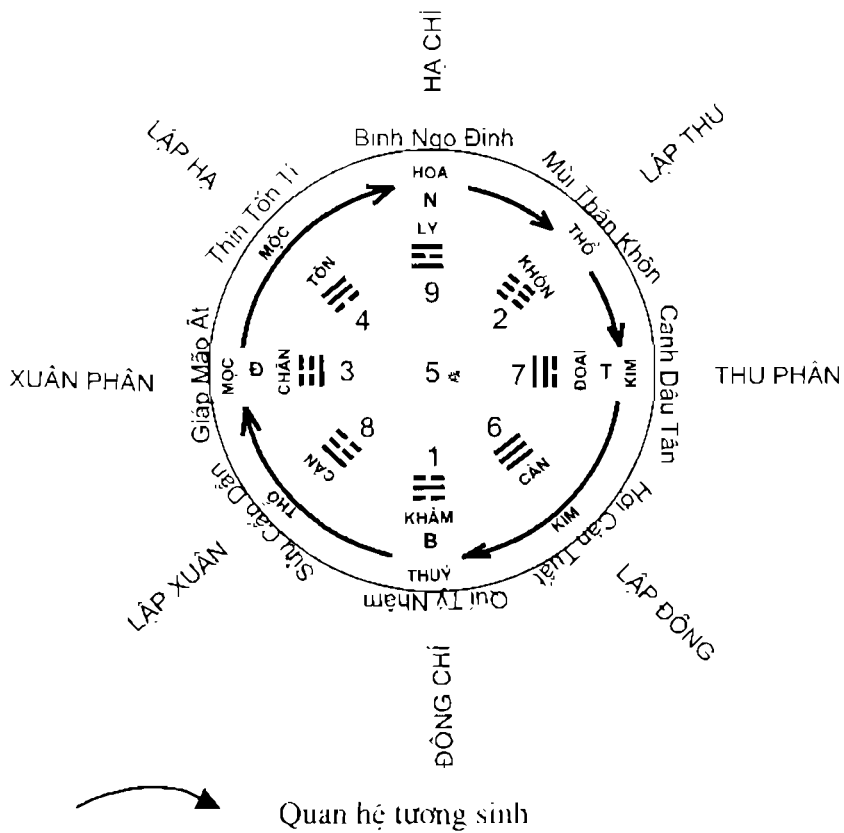
Nhiều tài liệu cho rằng sơ đồ Hậu thiên bát quái do vua Văn vương lập nên, tương trưng cho trái đất, với sự sắp xếp lại trật tự các quẻ Tiên thiên (Hình 1.10). Hậu thiên bát quái có những đặc điểm sau đây:



Hình 1.10. Sơ đồ Hậu thiên bát quái

- So với Cửu tinh đồ cơ bản (sơ đồ Lạc thư) ta thấy vị trí các phương vị của mỗi quẻ cũng tương ứng với phương vị của mỗi sao trong Cửu tinh đồ. Khi phối chúng với nhau và phối với ngũ hành sinh khắc ta có sơ đồ ở Hình 1.11. Ở đây các số của Cửu tinh đồ (được đặt ở vòng trong cùng) có cùng phương vị tương ứng với các quẻ trong Hậu thiên bát quái. Số 1 (sao Nhất bạch Thủy) nằm ở phương Bắc, tương ứng với quẻ Khảm mang hành Thủy; Số 9 (sao Cửu tử Hoà) nằm ở phương Nam, tương ứng với quẻ Ly mang hành Hoà. Các số sao khác cũng vậy. Các sao số 1, 9, 3, 7 tương ứng với 4 quẻ Khảm, Ly, Chấn, Đoài chiếm giữ 4 phương chính là Bắc, Nam, Đông, Tây được gọi là trục **Tứ Chính**. Các sao số 2, 4, 6, 8 tương ứng với 4 quẻ Khôn, Tốn, Cấn, Càn nằm ở các phương tương ứng là Tây Nam, Đông Nam, Tây Bắc và Đông Bắc được gọi là **Tứ Duy**.

- Trong 8 cửa của Bát quái thì mỗi cửa chấn 3 phương tương ứng với lục thân (Hình 1.11). Thí dụ cửa Ly gồm có các phương Bính, Ngọ, Đinh thuộc Chu tước; Khảm gồm có các phương Quý, Tý, Nhâm thuộc Huyền vũ; cửa Càn gồm có Hợi, Càn, Tuất v v...



Hình 1.11. Sơ đồ HFHQ phối Lạc thư, Ngũ hành, Phương vị

- Trên sơ đồ Hình 1.11 còn cho thấy quy luật sinh khắc giữa các Quẻ: Trong đó vòng tương sinh là: Mộc Chấn + Tốn sinh Hoả Ly; Hoả Ly sinh Thổ Khôn; Thổ Khôn sinh Kim Đoài + Cấn; Kim Đoài + Cấn sinh Khảm Thủy; Thủy Khảm sinh Mộc Chấn + Tốn. Còn quan hệ tương khắc thì từng cặp quẻ đối nhau qua tâm cố Hành khác nhau: Khảm Thủy khắc Ly Hoả; Đoài Kim khắc Chấn Mộc; Cấn Kim khắc Tốn Mộc. Riêng hai quái Cấn và Khôn thì có cùng hành Thổ, nhưng Cấn là Âm Thổ, còn Khôn là Dương Thổ. Hình 1.11 cũng mô tả quy luật vận hành các Tiết khí trong năm tương ứng với mỗi quẻ: Bắt đầu từ Chấn là Xuân phân, đến Tốn là Lập Hạ, đến Ly là Hạ chí .. và kết thúc ở Cấn là Lập Xuân. Sách cổ [7] ghi là:

- (1) *Đề xuất hồ Chấn*: vận vật bắt đầu từ Chấn, phương Đông, tượng tháng 2- mùa xuân;
- (2) *Tê hồ Tốn*: Vận vật vận hành đến Tốn thì đã đầy đủ, hưng vượng, tượng tháng 3, 4.
- (3) *Tương kiến hồ Ly*: Ly tượng trưng cho ban ngày, ánh sáng rực rỡ, mọi vật đều sinh trưởng, tượng tháng 5;
- (4) *Chỉ dịch hồ Khôn*: Khôn là đất mẹ nuôi dưỡng vạn vật, thời kỳ vạn vật phát triển đầy đủ, tượng tháng 6,7;
- (5) *Thuyết ngôn hồ Đoài*: Vận vật tươi vui, hoa quả kết trái, tượng tháng 8;

(6) *Chiến hồ Càn*: Vạn vật mâu thuẫn, âm dương đấu tranh với nhau, trời đã xế bóng, tượng tháng 9, 10;

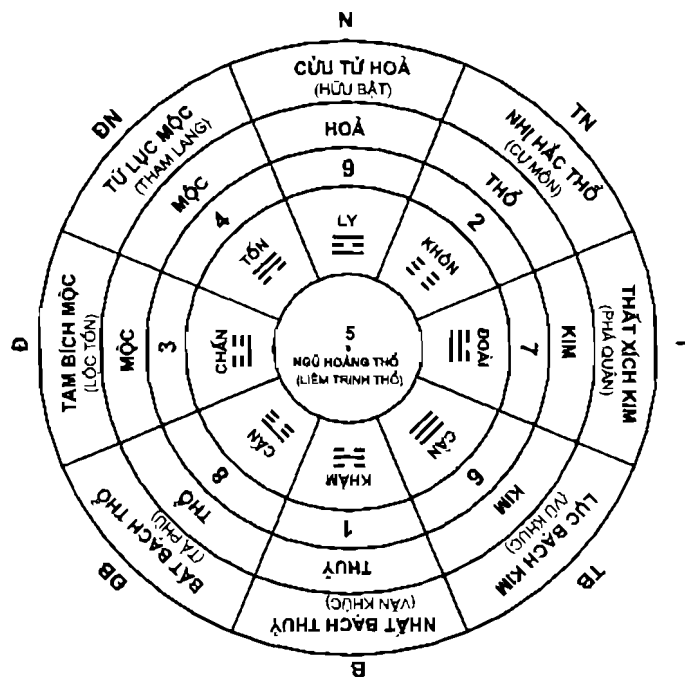
(7) *Lao hồ Khảm*: Đến Khảm mặt trời đã lặn, vạn vật mệt mỏi, nên nghỉ ngơi, tượng tháng 11;

(8) *Thành ngôn hồ Cấn*: Vũ trụ vận hành xong 1 chu kỳ, chuẩn bị sang chu kỳ mới, tượng của tháng 12.

Về mối quan hệ chuyển hoá từ Tiên thiên bát quái sang Hậu thiên bát quái thì nhiều tài liệu về Dịch học, kể cả tài liệu cổ của Trung Quốc, thừa nhận sự chuyển hoá này như là một tự nhiên có Trời thì phải có Đất, nhưng chưa giải mã được vấn đề. Một số tài liệu [4, 5, 11] có dựa theo hệ nhị phân để giải thích việc này.

Tiên thiên và Hậu thiên bát quái là hai tài liệu rất quan trọng, được dùng trong việc xác định Mệnh niên của mỗi con người, xác định vị trí xây dựng nhà, thiết kế nhà và quy hoạch một khu nhà (xem ứng dụng ở Chương 3 và 4).

Trên cơ sở phối Hậu thiên bát quái với Cửu tinh, Ngũ Hành và Phương vị ta thiết lập được một Thiên bàn đơn giản như ở Hình 1.12. Đây là cơ sở để lập nên các Trạch quẻ sau này để dùng trong thiết kế nhà. Trong Thiên bàn này: vòng trong cùng có sao Ngũ hoàng đóng ở tâm. Vòng thứ 2 là Hậu thiên bát quái. Vòng 3 là các số của Cửu tinh đồ cơ bản. Vòng 4 là Hành của các quẻ trong Hậu thiên bát quái. Vòng 5 là tên các sao (Mệnh tinh) tương ứng với các Quẻ của Hậu thiên bát quái. Ngoài cùng là Hướng chủ vận của bát quái.



Hình 1.12. Sơ đồ cấu tạo một Thiên bàn đơn giản

1.7. BÁT QUÁI DU NIÊN

Mỗi quẻ trong Tiên thiên bát quái khi biến đổi các Hào từ Dương sang Âm hay từ Âm sang Dương sẽ thành một quẻ khác với một Du niên tương ứng. Mỗi quẻ có 3 hào, vậy có thể biến đổi 7 lần sau đây: Biến Hào 1, biến Hào 2, biến Hào 3, biến Hào 1 và 2, biến Hào 2 và 3, biến Hào 1 và 3, biến Hào 1, 2 và 3. Còn lần thứ 8 không biến gì cả, tức là trở lại ban đầu, gọi là Phục vị. Ta gọi đó là Bát biến của bát quái. Mỗi lần biến các hào sẽ cho một Du niên tương ứng với các đặc trưng như sau:

- Biến Hào 1 cho **Hại hoạ**: Xấu. Chủ về hao tổn tiền của, điều tiếng, dễ mắc bệnh tật, tổn thương nhân khẩu;
- Biến Hào 2 cho **Tuyệt mệnh**: Xấu. Chủ hao tổn tiền của, điều tiếng, dễ mắc bệnh tật; tuyệt tự hoặc khó đường con cái.
- Biến Hào 3 cho **Sinh khí**: Chủ khoẻ mạnh, trường thọ, thuận buồm xuôi gió, vừa sinh tài, vừa đắc tử. (Được Tài Lộc, thêm đỉnh);
- Biến Hào 1 và 2 cho **Thiên y**: Được quý nhân phù trợ lúc khó khăn, khoẻ mạnh, nhân khẩu tài lộc vượng, đạo đức lành mạnh;
- Biến Hào 2 và 3 cho **Ngũ quý**: Xấu. Chủ thất thoát tài sản, hay gặp tai hoạ, bực mình, rắc rối, bệnh tật;
- Biến Hào 1 và 3 cho **Lục sát**: Xấu. Chủ thất tài, khẩu thiệt, thị phi, làm kinh tế kém khó khăn;
- Biến Hào 1, 2 và 3 cho **Diên niên** (Phúc đức): Chủ gặp may mắn, sức khoẻ tốt, gia đình hoà thuận, tăng thêm tuổi thọ (Phúc Lộc Thọ);
- Trở lại ban đầu cho **Phục vị** (Quy hôn): Tài, thọ được trung bình, hành sự như ý tuy thuộc vào nỗ lực của bản thân.

Thí dụ: Quẻ Càn: biến Hào 1 từ dương sang âm thành quẻ Tốn lâm Hại hoạ (xấu); biến Hào 1 và 2 thành quẻ Cấn, được Thiên y (tốt).

— — Hào 3

— — Hào 2

— -- Hào 1

Càn Tốn → Hại hoạ (Biến Hào 1 từ hào dương sang hào âm);

— — Hào 3

— -- Hào 2

— -- Hào 1

Càn Cấn → Thiên y (Biến Hào 1 và 2 từ dương sang âm).

Có 4 Du niên tốt là: Sinh khí, Thiên y, Diên niên (Phúc đức), Phục vị, và 4 Du niên xấu xếp mức xấu tăng dần là: Hại hoạ, Lục sát, Ngũ quý, Tuyệt mệnh. Khi xây dựng nhà cần phối hợp Hướng nhà với hướng lò bếp hay hướng bàn thờ vv... để được Du niên tốt, tránh gặp phải Du niên xấu.

Muốn ứng dụng tốt trong xây dựng nhà, bạn đọc cần cố gắng thuộc lòng bát biến các Hào nêu trên. Tác giả xin có mấy câu *Ca Du niên* sau đây có thể sẽ giúp bạn đọc dễ thuộc hơn:

Một Hai, hai Tuyết, ba Sinh

Một hai Thiên ý, hai ba Ngũ xà

Một ba Lục sát xấu xa

Cả ba biến át phải là Diên niên

Phục vị về quê đầu tiên

Chú thích: Một; hai; ba là biến Hào 1; Hào 2; Hào 3.

Một hai; hai ba; một ba là biến Hào 1, 2; biến Hào 2,3; biến Hào 1,3.

Hại là *Hại* hoa; *Tuyết* là *Tuyết* mệnh; *Thiên ý* hay gọi là *Thiên y* cũng vậy; *Ngũ quý* gọi là *Ngũ xà* cũng vậy; *Diên niên* còn gọi là *Phúc đức*.

Trật tự từ tốt nhất đến tốt ít hơn và từ xấu nhất đến xấu ít hơn được xếp như sau:

Sinh khí – Thượng cát

Thiên y – Nhị cát

Diên niên (Phúc đức) – Tam cát

Phục vị – Tứ cát.

Tuyết mệnh – Hung nhất

Ngũ quý – Hung nhị

Lục sát – Hung tam

Hại hoa – Hung tứ.

Người xưa dùng phép “Cửu tinh phục chế”, lấy cát chế hung theo nguyên tắc sau:

Sinh khí giáng Ngũ quý;

Thiên y chế Tuyết mệnh;

Diên niên chế Lục sát.

Nguyên tắc chế hung này sẽ được áp dụng để hoá giải nhà, nêu ở Chương 7.

1.8. MỆNH TINH VÀ MỆNH QUÁI

1.8.1. Mệnh tinh, Mệnh quái là gì?

Con người được coi là một tiểu vũ trụ trong thế giới đại vũ trụ. Mỗi người sinh ra đều chịu sự chi phối của trường khí vũ trụ và trái đất. Dịch học quan niệm năm sinh của mỗi người được đặc trưng bởi một trong 9 ngôi sao trong Cửu tinh đồ cơ bản (Hình 1.6), cũng chính là 9 hành tinh của hệ Mặt trời, làm chủ vận trong năm sinh của người đó. Người sinh vào năm sao nào làm chủ vận thì Mệnh tinh mang tên sao đó. Thí dụ, người sinh vào năm có sao Nhất bạch thủy (sao số 1) làm chủ vận trong năm thì Mệnh tinh sẽ

là Nhất bạch, mang hành Thủy. Người sinh vào năm có sao Cửu tử hoả (sao số 9) làm chủ vận thì Mệnh tinh sẽ là Cửu tử, mang hành Hoả, vv...

Do con người còn chịu tác động của trái đất, nên ngoài Mệnh tinh, mỗi người còn có một Mệnh quái tương ứng. Mệnh quái này được gọi tên theo tên một trong 8 quẻ của Hậu thiên bát quái (Cần Đoài Ly Chấn Tốn Khảm Cấn Khôn), vì Hậu thiên bát quái là tượng trưng cho trái đất, được dùng cho xây dựng nhà. Người có Mệnh quái nào thì dùng quẻ trạch đó. Thí dụ: người có Mệnh quái Ly thì dùng Ly trạch trong xây dựng nhà của mình (xem mục 2.3- Trạch quẻ).

1.8.2. Cách tính Mệnh tinh và Mệnh quái

Có nhiều cách khác nhau để tính Mệnh tinh và Mệnh quái của mỗi người. Dưới đây giới thiệu một cách tính thông dụng nhất [10, 28]:

- Lấy tổng các số của năm sinh chia cho 9, được số dư. Dùng số dư tra trong Bảng 1.5 để có Mệnh tinh và Mệnh quái tương ứng.
- Nếu số dư nữ là 1 thì ứng với Mệnh quái Cấn, số dư nam là 6 thì ứng với Mệnh quái Khôn. Hai số dư này đều có chung Mệnh tinh là Ngũ hoàng, mang hành Thổ.

Bảng 1.5. Bảng tính Mệnh quái và Mệnh tinh

Số của Nam	1	9	8	7	6	5	4	3	2
Mệnh Quái	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung cung Nam: Khôn Nữ: Cấn	Cần	Đoài	Cấn	Ly
Hướng sinh khí Cung quán hướng sinh	ĐN Tốn	ĐB Cấn	N Ly	B Khảm		T Đoài	TB Cần	TN Khôn	Đ Chấn
Mệnh Tinh	Nhất bạch Thủy	Nhị hắc Thổ	Tam bích Mộc	Tứ lục Mộc	Ngũ hoàng Thổ	Lục bạch Kim	Thất xích Kim	Bát bạch Thổ	Cửu tử Hoả
Số của Nữ	6	7	8	9	1	2	3	4	5

Thí dụ:

Nam sinh năm 1954: Tổng số các con số của năm sinh là $1 + 9 + 5 + 4 = 19$. Đem chia cho 9 được dư 1. Tra Bảng 1.5 ta có Mệnh tinh là Nhất bạch Thủy tinh, Mệnh quái là Khảm, hướng sinh khí là Đông Nam thuộc cung Tốn trong Hậu thiên bát quái.

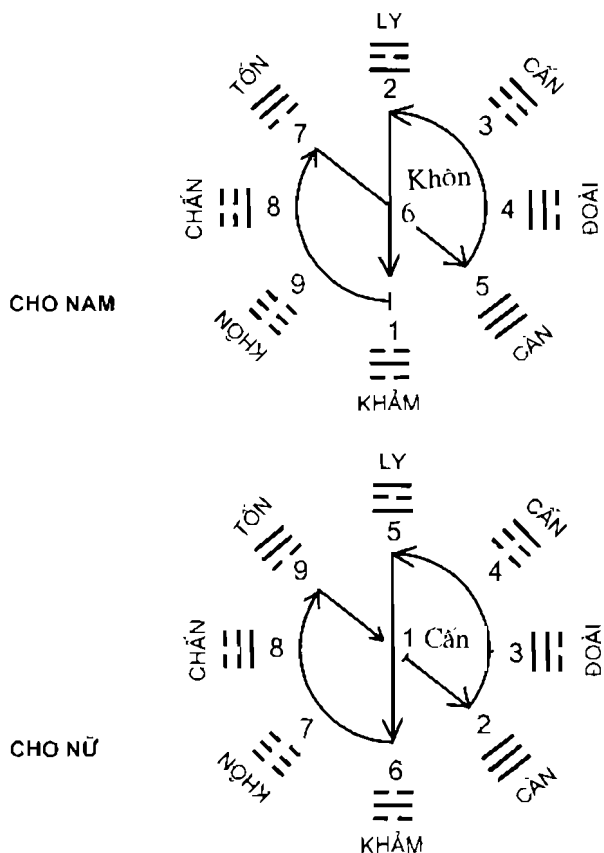
Nữ sinh năm 1973: Tổng các con số của năm sinh là: $1 + 9 + 7 + 3 = 20$; chia cho 9 được dư 2. Tra Bảng 1.5 ta có Mệnh tinh là Lục bạch Kim tinh, Mệnh quái là Cần, Hướng sinh khí là Tây thuộc cung Đoài trong Hậu thiên bát quái.

Trong Bảng 1.5 còn cho ta hướng sinh khí. Đây là hướng có nhiều sinh khí theo tuổi mỗi người. Hướng sinh khí được dùng để khai môn (đặt cửa chính của nhà), đặt hướng

bàn làm việc, bàn học vv... Tương ứng với mỗi Mệnh quái có một cung quản hướng sinh. Thí dụ: Mệnh quái Khâm có hướng sinh là Đông Nam. Cung quản hướng sinh này là cung Tốn.

Để dễ nhớ, không phải tra Bảng 1.5, bạn đọc có thể dùng cách tra Mệnh tinh và Mệnh quái theo Hình 1.13. Trong hình này có sự đổi vị trí giữa Khôn và Cấn so với vị trí ở Hậu thiên bát quái. Hai quẻ này đều có hành Thổ, trong đó Khôn là Dương Thổ, Cấn là Âm Thổ. Các con số bên cạnh các quẻ chính là số dư ở Bảng 1.5. Cách xác định Mệnh tinh và Mệnh quái theo sơ đồ này như sau:

- *Cách xác định cho Nam:* Bắt đầu từ số 1 là Khâm. Theo hướng chỉ mũi tên đến 9 là Khôn. Tiếp đến 8 là Chấn. 7 là Tốn. Rồi đến 6 ở trung cung là quẻ Khôn. Tiếp theo đến 5 là Cấn, 4 là Đoài, 3 là Cấn. 2 là Ly. Rồi trở về 1 để hết 1 vòng. Ở đây ta thấy các số được đọc lùi, tạo thành quỹ đạo hình số 8: từ số 1 đến số 9, 8, 7, 6 chạy theo chiều kim đồng hồ; tiếp từ 6 đến 5, 4, 3 đến 2 đi ngược chiều kim đồng hồ. Các con số ở đây cũng đồng thời chỉ Mệnh tinh theo Bảng 1.5. Thí dụ: số 1 thuộc Khâm Mệnh tinh là Nhất bạch Thủy tinh. Số 5 thuộc Cấn, Mệnh tinh là Lục bạch Kim tinh v.v...



Hình 1.13. Sơ đồ xác định Mệnh tinh, Mệnh quái

- *Cách xác định cho Nữ:* Bắt đầu từ 1 ở trung cung là quẻ Cấn, theo hướng chỉ mũi tên đến 2 là Cấn, 3 là Đoài, 4 là Cấn, 5 là Ly, rồi đến 6 là Khâm, 7 là Khôn, 8 là

Chấn, 9 là Tốn, rồi trở về 1 ở trung cung là Cấn. Ta thấy đường đi cũng vẽ thành số 8 như đối với cách tính cho Nam, nhưng số thì tiến dần từ 1 đến 9. Trong đó từ 1 đến 6 đi ngược chiều kim đồng hồ, từ 6 đến 1 đi thuận chiều kim đồng hồ. Mệnh tinh ở đây cũng tương ứng với quả Mệnh quái như đối với Nam.

- Sơ đồ Hình 1.13 với hướng đi hình số 8 tiến lùi theo các số dư và thuận nghịch kim đồng hồ theo hướng ngược nhau giữa Nam và Nữ cho thấy có sự khác nhau về âm dương và cách tiếp nhận trường khí vũ trụ giữa Nam và Nữ. Đây là đặc tính nổi bật của Dịch học về quy luật âm dương ngũ hành.

1.8.3. Tìm Mệnh Tinh, Mệnh quái theo Bảng

Bảng PL 2 cho ta Mệnh Tinh, Mệnh quái và hướng Sinh khí của mỗi tuổi Nam Nữ (Xem Phụ lục 2).

1.9. MỆNH NIÊN (NĂM MỆNH)

1.9.1 Mệnh niên và ứng dụng

Mệnh niên là năm sinh của mỗi người. Mệnh niên của mỗi người được đặc trưng bởi một năm Can Chi, dân gian thường gọi là cầm tinh con gì. Thí dụ: Sinh năm 1954 là năm Giáp Ngọ, cầm tinh con ngựa. Mệnh niên của mỗi người có thể tìm thấy trong các bảng nạp âm lục thập hoa giáp (Mệnh niên vòng Giáp Tý- Quý Hợi) trong các tài liệu về Lịch học và Dịch học (xem Bảng PL1.A ở Phụ lục 1). Trong bảng nạp âm 60 hoa Giáp người ta lấy ngũ hành có tên khác nhau để gọi tên Mệnh niên, cứ 2 năm là một năm mệnh. Thí dụ trong Bảng PL1A tuổi Bính Tý và Đinh Sửu đều có mệnh thuộc *Thủy* (mức dưới khe).

Trong trạch cát thì Mệnh niên thường dùng trong việc chọn ngày động thổ, ngày cất nóc nhà, ngày nhập trạch (dọn về nhà mới) vv....

1.9.2. Cách tính Mệnh niên trên bàn tay

1) Tính Mệnh niên khi biết tuổi暮

Cách tính này dùng để tính Mệnh niên (năm cầm tinh) của người khi biết tuổi暮 [8].

Thí dụ: Tìm Mệnh niên của người hiện có tuổi暮 đến năm 2006 là 55 tuổi.

Bạn hãy dùng bàn tay trái với các vạch ghi 12 con giáp của 12 Chi các năm (Hình 1.14). Năm 2006 là năm Bính Tuất. Trên Hình 14, tại Tuất bạn ghi 1 tuổi (1). Theo chiều kim đồng hồ cách một ngôi đến ngôi Tý tính là 11 tuổi (11). Tiếp cách 1 ngôi để Dần là 21 tuổi... cứ thế cho đến Thân là 51 tuổi (51), chưa đến 55 tuổi.

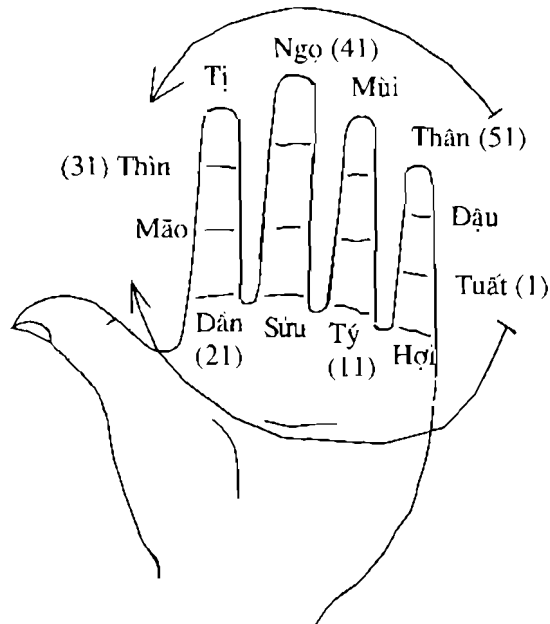
Bây giờ theo ngược chiều kim đồng hồ đếm ngược từng tuổi暮 theo từng vạch ngón tay ta có Thân 51, Mùi 52, Ngọ 53, Tị 54, cho đến Thìn đủ 55 tuổi暮. Ta được 55 năm ở ngôi Thìn. Vậy người này cầm tinh con rồng.

Để tìm năm sinh của người này, ta lấy năm 2006 trừ đi tuổi暮 rồi cộng thêm 1, ta được năm 1952: $(2006 - 55 = 1951; 1951 + 1 = 1952)$.

2) Tìm tuổi mụ khi biết Mệnh niên (biết cầm tinh con gì)

Thí dụ: Tìm tuổi mụ cho người cầm tinh con chuột (Tý) khi ta biết người này ở độ tuổi khoảng 30 đến 40 tuổi.

Cũng làm như trên: Năm nay là Bính Tuất 2006. Trên bàn tay trái ở Hình 1.14 ta đặt Tuất là 1, rồi cách 1 theo chiều kim đồng hồ như trên đến Thìn 31 (cận dưới gần nhất của tuổi mụ). Ta đếm từng nấc theo ngược kim đồng hồ từ Thìn 31 đến Mão (mèo) là 32, Dần 33, Sửu 34, đến Tý (chuột) là 35. Vậy người tuổi chuột này có tuổi mụ là 35 tuổi (Nhâm Tý).



Hình 1.14. Sơ đồ bàn tay tính Mệnh niên

Chương 2

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA PHONG TỤC VÀ VĂN HOÁ XÂY DỰNG PHƯƠNG ĐÔNG ỨNG DỤNG TRONG XÂY DỰNG NHÀ

Mục tiêu ứng dụng phong tục và văn hoá xây dựng phương Đông là để tạo dẫn trường khí vào nhà.

2.1. CƠ SỞ CỦA VĂN HOÁ PHƯƠNG ĐÔNG TRONG XÂY DỰNG NHÀ

2.1.1. Nền tảng lý luận của văn hoá phương Đông trong xây dựng nhà

Nền tảng lý luận của văn hoá phương Đông trong xây dựng nhà là tìm kiếm một thế của đất và nước có khả năng tụ khí trong một vùng địa lý nhất định để định vị nhà. Thế đất và nước này thường là có tự nhiên, nhưng cũng có thể do tác động của con người tạo nên. Thí dụ con người có thể đào sông, đắp núi, cũng có thể bạt núi ngăn sông.

Đất có thể là đất đồng bằng, gò đồi, núi, sông suối, lạch, khe. Nước có thể là nước ngầm hay nước mặt. Nước có Nguồn, có Bể, lại có Đạo. Nguồn là nơi nước từ đáy mà đi, gọi là đầu nguồn. Bể là nơi nước hội tụ, có thể là biển, sông, hồ, đầm, ao. Còn Đạo là đường đi của nước. Nước có đặc điểm là chuyển vận và lan toả liên tục. Nước chuyển vận từ chỗ cao xuống chỗ thấp. Khi thấp hết mức rồi thì hội tụ và bắt đầu quá trình lan toả theo mọi phía theo hướng từ chỗ ẩm tới chỗ khô. Vì vậy nó có thể lan toả lên trên (bốc hơi), xuống dưới, hoặc ra xung quanh.

Khi nước chuyển vận thì khí đi theo. Nước mặt chuyển vận (chảy) mạnh thì dòng khí đi theo cũng mạnh, ta dễ cảm nhận được nó. Thí dụ khi nước sông chảy xiết thì ta thấy có dòng khí cũng chảy theo phía trên. Nước ngầm chuyển vận chậm thì khí cũng đi theo nhưng nhẹ nhàng, khoan thai, làm ta khó cảm nhận được là có dòng khí. Vì vậy trong văn hoá xây dựng phương Đông người ta nói nhiều đến mối quan hệ Khí và Nước. Nước chảy khí theo, nước tụ khí dừng. Nhưng vì đất có vai trò dẫn đạo của nước, thế đất quyết định đường đi của nước, nên quan sát địa hình đầu tiên là phải quan sát thế của đất. Người xưa gọi đó là quan sát long mạch.

2.1.2. Vận dụng lý luận văn hoá phương Đông trong xây dựng nhà

Đó là nghệ thuật vận dụng quá trình giao lưu giữa nước và khí để tìm nơi tụ khí. Cho nên, có thể nói bản chất của lý luận xây dựng nhà của phương Đông là nghệ thuật tìm ra nơi tụ khí. Muốn vậy trước tiên phải xem thế của đất. Từ thế của đất mới biết đường đi của nước để nhận biết được dòng khí sẽ quy tụ về đâu. Nơi nào tụ khí, tức khí vượng, thì nơi đó thịnh vượng, nhà ở thì tăng tài lộc, nơi thờ cúng thì linh thiêng. Đó là cái rốn khí của vũ trụ, còn gọi là Huyệt của khí. Huyệt có thể tụ khí từ trên xuống (dương khí) hoặc từ dưới lên (âm khí). Cũng có thể đồng thời cả trên xuống dưới lên, tức là kết hợp cả âm và dương khí. Huyệt có thể có sẵn trong thiên nhiên do thế đất tạo ra, cũng có thể do con

người tạo ra, vì con người có thể cải tạo thế đất (như đắp núi, gò đồi, đào sông hồ ao). Đối với người xây dựng thì huyết này là nơi tốt nhất để đặt nhà, đình chùa, cung điện, lăng mộ... Cho nên người xưa phải cố công tìm ra nơi có huyết vượng là vì như vậy. Vì sao có chùa người đời thấy là thiêng, lại có chùa thấy không thiêng, trong khi các chùa đều cùng thờ Phật? Đó là vì nơi này có huyết vượng, nơi khác lại không. Một chùa mà tâm nhà chùa hoặc sân chùa đặt vào nơi huyết vượng thì khách vãng lai tự sẽ kéo đến chùa, mà không cần ai bảo ai cả. Người ta cảm thấy chùa này thiêng.

Để tìm được huyết vượng, người ta phải kết hợp đồng thời một số giải pháp như: quan sát long mạch, quan sát hướng, thực hiện long cục thủy pháp trường sinh v. v... Đây là một việc rất khó, người có sở trường và nhiều kinh nghiệm mới có thể làm được. Càng về sau người ta không chỉ dừng ở việc tìm ra nơi tụ khí, mà còn tìm cách để tụ được khí. Vì vậy có thể nói *mục tiêu của việc vận dụng văn hoá phương Đông trong xây dựng nhà là tạo dẫn trường Khí vũ trụ đến với cuộc sống thường ngày của con người.*

Để hiểu rõ vấn đề này, bạn đọc cần đọc kỹ phần dưới đây để hiểu Khí là gì.

2.2. LUẬN VỀ KHÍ

2.2.1. Khí là gì?

Các tài liệu lý luận phương Đông thường giành phần quan trọng luận bàn về Khí [12, 35- 65, 86...], vì Khí là vấn đề cơ bản của thuyết nhà ở phương Đông.

Trong lý luận về nhà ở của phương Đông, Khí là một khái niệm vật chất dùng để chỉ một phần cấu tạo của tự nhiên ở dạng khí, có tác dụng nuôi sống con người. Khí không phải là không khí, cũng không phải là gió, mặc dù không khí là cơ sở của Khí vì Khí nằm trong không khí, và gió là sự chuyển vận của không khí. Khí là một cái gì ta không nhìn thấy nó nhưng cảm nhận được nó. Ta không nhìn thấy khí âm hay khí dương, nhưng cảm nhận được nó. Lý luận phong thủy học Trung Quốc cho rằng Khí là một loại "ánh sáng", "trường", "sóng". Nó nhỏ bé đến mức không có bên trong, lớn lao đến mức không có bên ngoài. Nó đầy khắp đất trời. Khí có thể là Thanh khí (còn gọi là Sinh khí, vì chỉ có Thanh khí mới nuôi sự sống của con người), có thể là Tà khí (tác động xấu đến con người). Khí có âm khí và dương khí. Âm khí thường thanh nhẹ, có tính "mát", Dương khí thường "nặng", có tính "cương nóng". Đây là 2 mặt đối lập nhưng thống nhất của Khí. Thanh khí thường có ngũ sắc (5 màu) là xanh đỏ trắng vàng đen (tương ứng với 5 tạng phủ của con người là gan, tim, phổi, tỳ và thận). Đó là những màu rất sáng trong và thanh nhẹ. Người thường không nhìn thấy khí màu này. Chỉ những người khai mở được nhân thân (con mắt thần) mới có thể nhìn thấy. Nhân thân là con mắt thứ 3 ẩn sâu bên trong giữa trán của mỗi người. Đó là cấu tạo tự nhiên của tạo hoá, ai cũng có, không phải thần bí gì cả. Có điều là nó đang nằm im, cần phải công phu luyện tập mới khai mở được nó. Nhưng số người khai mở được mắt thần trên thế gian này có rất ít, tỷ lệ có thể chỉ vài phần vạn, và mức độ khai mở cũng rất khác nhau [27-34; 62, 85, 88, 89, 91]. Một khi con người ta khai mở được mắt thần thì không cần quan sát long mạch hay thực hiện Long cục thủy pháp cũng có thể nhìn thấy Khí tụ hay không.

Xét về cấu tạo của không khí thì oxy thành phần cần thiết cho sự sống. Nó thanh lọc tĩnh mạch, chuyển hoá năng lượng trong động mạch để nuôi sống cơ thể. Còn Thanh khí là một nguồn năng lượng có sẵn trong không gian. Nếu đưa được nguồn năng lượng này

vào cơ thể thì ta sẽ có thêm một nguồn năng lượng lớn cho sự sống. Cho nên các nhà khí công ngoài việc cố gắng đưa nguồn oxy của không khí vào trong cơ thể bằng một tốc độ chuyển hoá chậm để tăng hiệu quả hoạt động của oxy, họ còn đưa thêm nguồn năng lượng từ Thanh khí. Thanh khí vốn sẵn có trong tự nhiên, nhưng muốn nhận được nó thì phải qua quá trình “Luyện khí”, hay còn gọi là “Linh hoá” khí. Các nhà khí công thường thu khí vào Đan điền (một bộ phận của cơ thể trong vùng bụng, dưới rốn khoảng 2cm) và luyện khí trong Đan điền để thanh lọc nó, chuyển hoá một phần Thanh khí để dùng nó, đưa đi khắp cơ thể. Khi đó Khí không còn là không khí đơn thuần nữa, nó có năng lượng cao hơn nhiều [22-25, 29, 88, 89]. Năng lượng của Thanh khí thực chất là năng lượng của *Ánh sáng vi tế*, gọi là năng lượng của *Linh quang vũ trụ*, có tên là năng lượng Prana. Linh quang vũ trụ có năng lượng vô cùng to lớn. Người ta đã dựa vào năng lượng này để giải thích vì sao loài người cách đây mấy nghìn năm lại có thể xây Kim tự tháp Ai cập và các tượng đài ở Tây Tạng và nhiều nơi khác trên thế giới với những tấm đá nặng cả chục tấn, thậm chí còn hơn thế. Đó là do ngày ấy loài người đã biết dùng năng lượng của Linh quang vũ trụ. Người ta điều khiển năng lượng này bằng ý nghĩ [31, 32]. Khi đó ta nhắc tấm đá sẽ nhẹ nhàng như cầm một tờ giấy!/? Nếu như loài người hiện nay sử dụng được nguồn năng lượng này thì chỉ cần thể tích 1cm³ của nó cũng đủ đáp ứng yêu cầu năng lượng tiêu thụ cho toàn thế giới trong 1 năm [31]. Nếu quả như vậy thì loài người không sợ sẽ bị thiếu năng lượng. Với tốc độ tiếp cận công nghệ thông tin hiện nay, loài người hoàn toàn có thể tiếp cận đến nguồn năng lượng của ánh sáng vi tế trong tương lai, vì công nghệ thông tin kỹ thuật số chính là công nghệ tiếp cận đến tầng không gian tâm thức. Tuy nhiên, đến bao giờ mới tiếp cận được nguồn năng lượng này thì còn tùy thuộc vào sự cố gắng của nhiều thế hệ loài người. Trong đó điều quan trọng là loài người có sống thiện hay không.

Đối với người xây dựng thì hiện nay ta không dễ gì nhận được nguồn năng lượng này. Xong với việc cải tạo hình khối công trình và bố cục mặt bằng công trình và cụm công trình, vẫn có thể tạo được nhiều Thanh khí cho công trình. Đó thực chất cũng là một cách “Linh khí” của người xây dựng.

2.1.2. Luận về khí trong xây dựng

Do Khí là một phạm trù mang tính vật chất, Khí lại hoà đồng trong không khí là cái cụ thể dễ thấy, nên sau đây bạn đọc có thể tạm coi Khí như hỗn của không khí để dễ luận giải. Đưa được không khí tốt vào nhà tức là đưa được Khí tốt vào nhà. Thuyết về Khí trong Phong thủy học gồm có thuyết nạp Khí và thuyết sắc Khí. Một khi Khí vào nhà được lấy từ hướng Sinh thì sẽ được Khí lành, gọi là cát Khí. Nhà ở mà được vượng Khí Thiên và Khí Địa thì chắc chắn là phú quý. Cát Khí là Khí có màu sắc sáng trong, rạng rỡ, ấm. Hung Khí là Khí có màu ám đậm mờ nhạt, lạnh. Trong nhà mà nhiều cát Khí thì chắc chắn con người sẽ khỏe mạnh, ăn nên làm ra. Ngược lại, nhiều ám Khí thì chắc chắn lụn bại. Khí tuy không nhìn thấy và không sờ thấy, nhưng có thể cảm nhận được. Vào nhà không có người mà vẫn thấy ấm, ấy là nhà có Khí tốt, sẽ thịnh vượng. Nếu có ánh hào quang thì chắc chắn là đại phú. Cần hiểu rằng Khí luôn bao gồm Sinh khí và Tà khí, và chỉ có Sinh khí mới cần cho sự sống của con người. Tuy nhiên, Tà khí vẫn luôn tồn tại cùng với Sinh khí trong Khí như là hai mặt đối lập của một sự vật. Sinh khí làm sinh sôi nảy nở sinh vật và cây cỏ. Có sinh khí thì cây cỏ mới tươi tốt, con người mới khỏe mạnh sống lâu. Các tài liệu về văn hoá xây dựng phương Đông đều có đề cập

đèn vấn đề Khí ở nhiều khía cạnh khác nhau [12, 35- 42, 63...]. Dưới đây tác giả xin tổng hợp một số lý luận cơ bản về Khí.

1) Khí là yếu tố quan trọng bậc nhất đối với sự sống của con người

Cuộc sống con người có thể thiếu nước vài ngày, thiếu thức ăn vài tuần, nhưng không thể thiếu không khí quá 1 phút. Như vậy, đủ thấy Khí là yếu tố quan trọng bậc nhất đối với sự sống của con người.

Cơ thể của mỗi sự sống trên trái đất đều chứa đựng 3 thành phần vật chất là: thành phần rắn, nước và khí. Loài người rất quan tâm bồi bổ thức ăn và nước uống cho cơ thể, nhưng thường ít quan tâm bồi bổ bằng Khí, chỉ nhận khí vào cơ thể bằng hít thở tự nhiên mà không cần chi phí gì cả. Như vậy sẽ có tình trạng hít thở được khí tốt thì tốt, được khí xấu thì xấu. Có biết bao môi trường khí xấu, khí ô nhiễm do loài người tạo ra cho chính mình.

Khí vận hành trong cơ thể qua các kinh mạch. Từ đó Khí nuôi sống các tế bào, làm cho nó tồn tại và phát triển. Khí đặc biệt có vai trò tăng cường cho hệ thần kinh. Con người ta nếu thường xuyên nhận được Khí tốt vào cơ thể thì hệ thần kinh sẽ vững vàng, người sẽ hoạt bát, mạnh mẽ. Ngược lại nếu hệ thần kinh yếu thì trở nên chậm chạp, ốm yếu, ngưng ngán. Điều đó càng cho thấy tầm quan trọng của Khí đối với mọi con người và sinh vật sống trên trái đất này. Tuy nhiên, thực tế cho thấy rằng loài người có đến 95% số người mắc sai lầm là chỉ chú ý bồi bổ cơ thể bằng ăn uống và rèn luyện cơ bắp bằng thể dục thể thao, nhưng ít ai coi trọng bồi bổ hệ thần kinh bằng Khí?

Như vậy vấn đề đặt ra đối với người xây dựng là phải làm sao đưa được Khí tốt vào nhà. Tuy nhiên do Sinh khí và Tà khí là 2 mặt đối lập nhưng thống nhất trong một thể Khí, nên ta không có thể loại bỏ một mặt nào, mà chỉ có thể điều chỉnh giữa chúng mà thôi. Hướng điều chỉnh phải là tăng Sinh khí, giảm Tà khí vào nhà.

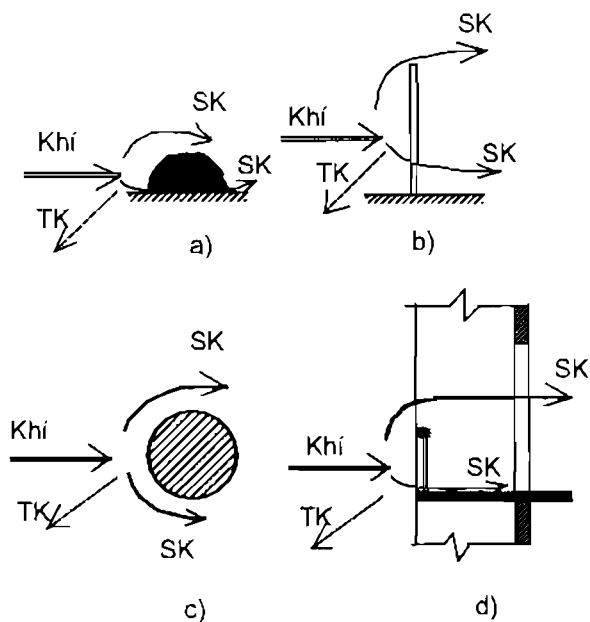
2) Quan niệm Khí Thiên Địa Nhân hợp nhất

Từ xưa tới nay loài người dựa vào thuyết Tam tài để quan niệm trên trời có Thiên khí, tức vũ trụ khí, dưới đất có Địa khí. Còn khí giao hoà giữa 2 dòng khí này là khí Giao. Nói cách khác, khí Giao được hình thành từ khí trời (Thiên khí) và khí đất (Địa khí) giao hoà với nhau. Khí Giao là nguồn sinh lực trực tiếp cho con người và sinh vật trên trái đất. Rõ ràng nếu ta tạo được nguồn khí Giao tốt thì sự sống sẽ bền vững và ngược lại. Khí Giao tốt hay xấu phụ thuộc vào sự tương phối của Thiên khí và Địa khí tốt hay xấu. Điều kiện cho sự tương phối này là: cấu tạo địa hình từng vùng trên trái đất; hình thái và bố cục nhà, công trình và cụm công trình; phương và hướng nhà, công trình và mệnh quái của từng người. Như vậy cho thấy Thiên Địa Nhân có quan hệ mật thiết trong việc tạo ra nguồn sinh khí cho con người. Khi thiết kế mỗi nhà ở và công trình ta cần phải quan tâm đến vấn đề này. Trong thời đại nền công nghiệp phát triển hiện nay, loài người đang phải trả giá cho những hành vi làm tổn hại môi trường, chúng ta mới càng thấy không thể xem thường tuần điem Thiên Địa Nhân hợp nhất của người xưa cách đây mấy nghìn năm!

3) Sinh khí và Tà khí

Một dòng khí luôn bao gồm khí tốt và khí xấu hỗn hợp nhau. Ta gọi là Sinh khí (SK) và Tà khí (TK). Trong khí Sinh khí, hay còn gọi là Thanh khí, có lợi cho cơ thể thì

ngược lại Tà khí lại gây hại. Một dòng khí chuyển động khi tác động vào một vật cản nào đó (như núi, gò đồng, mô đất, bức tường, cột điện, cây cối vv...) thì sẽ phân ra thành SK và TK theo nguyên tắc: TK nặng sẽ đi thẳng xuống dưới (trục vô tình) thoát ra ngoài. Còn SK nhẹ thì vượt lên trên và đi lượn theo hình dạng của vật cản (khúc hữu tình). Hình 2.1 cho thấy, khí dòng khí tác động vào mô đất, hay bức tường, hay cột điện, hoặc vào thành lan can lô gia của nhà chúng đều bị phân thành SK và TK theo nguyên tắc trên. Như vậy để tạo được dòng SK vào công trình thì người thiết kế phải tạo ra hình khối và bố cục công trình sao cho có thể tự sàng lọc được 2 dòng khí này. Đây là một vấn đề kỹ thuật cần được nghiên cứu. Kinh nghiệm cho thấy những chi tiết công trình có hình cong, uốn khúc, như đao đình, cột tròn, sảnh nhà hay ban công hình cong thì sẽ dễ tạo được sinh khí vào nhà. Các công trình cổ còn gắn trên mái các hình rồng bay, phượng múa, mặt trăng, mặt trời... Ngoài ý nghĩa trang trí công trình, nó cũng còn có tác dụng tạo được nguồn Sinh khí phong phú trên mái nhà. Người xưa gọi đây là những linh vật, nhưng thực tế thì nó là những vật tạo ra những dòng sinh khí quanh nó nhờ có hình cong.

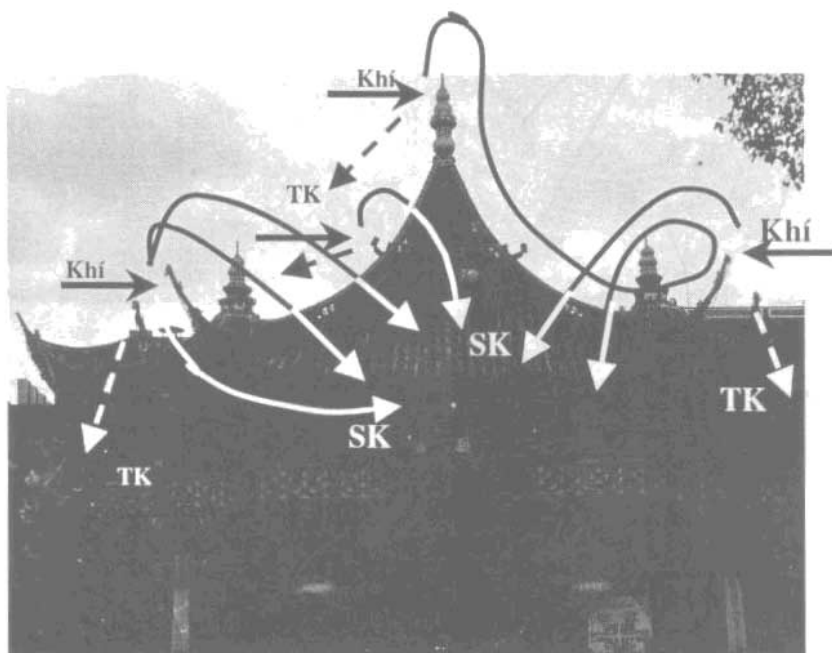


Hình 2.1. Sơ đồ các mô hình tạo sinh khí
a) Mô đất; b) Tường chắn; c) Cột điện; d) Lô gia

Ta hãy quan sát một mái nhà có hình cong ở Hình 2.2 để thấy quá trình nhận sinh khí qua mái nhà như thế nào:

Khi một dòng khí tác động vào đao mái, lập tức phân ra dòng Tà khí (TK) lao xuống đất, và 2 dòng Sinh khí (SK) lượn theo đường cong của mái nhà để một nhánh đi vòng vào trong nhà, nhánh khác vòng lên trên để đi vào nhà qua khe lớp ngói âm dương. Trên đỉnh tháp của mái, dòng khí cũng phân thành TK lao xuống dưới, SK lượn theo đường cong của mái để vào mái nhà. Qua đây ta thấy, một khi mái nhà có nhiều đường nét uốn cong (kể cả những hoa văn trang trí trên mái như rồng, phượng, mặt

trắng v.v...) thì sẽ nhận được nhiều sinh khí vào nhà, và loại được nhiều tà khí ra khỏi nhà. Có lẽ người xưa đã nhận biết điều này, nên ở nhiều nước Á đông các nhà cổ thường có mái cong (Hình 2.3).



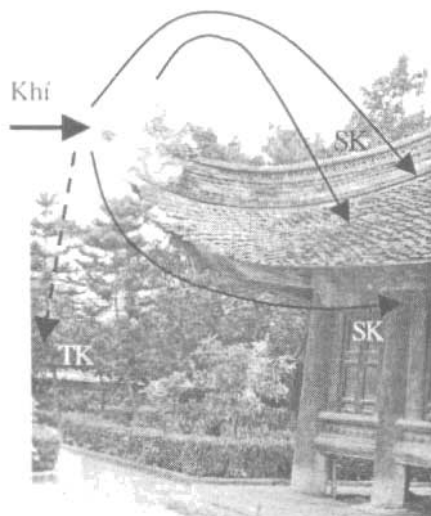
Hình 2.2. Sơ đồ nhận Sinh khí của mái cong



Hình 2.3. Khu nhà với những mái cong - Trung Quốc

Quan sát một đao đình của làng Đình Bảng, Huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (Hình 2.4) ta cũng thấy hình dáng uốn cong của đao đình không chỉ tạo dáng mềm mại cho mái đình, mà còn thanh lọc bớt tà khí, nhận nhiều sinh khí vào trong đình. Vì vậy vào những ngày nắng hè, trong đình vẫn rất mát. Đao đình này có độ vươn tới trên 3m, mà không

có cột chống đao. Riêng tay đòn công son đã vươn ra tới trên 2m. Điều này cho thấy ngoài nghệ thuật kiến trúc đặc sắc, công trình còn có tính kỹ thuật cao, đặc biệt là kỹ thuật ghép mộng thanh công son đao đình với cột góc biên rất chính xác.

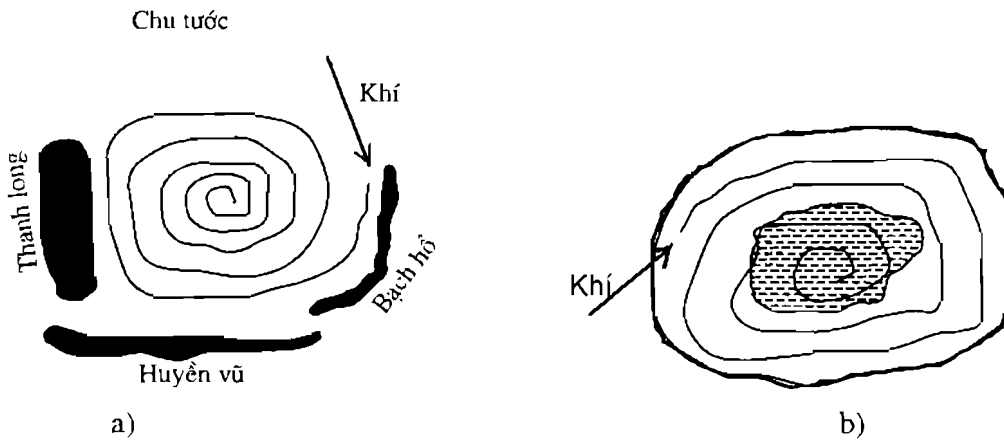


Hình 2.4. Mái đình làng Đình Bảng

4) Tụ khí và tán khí

Tuỳ theo địa hình tự nhiên, cấu tạo và bố cục của mỗi công trình mà dòng khí đến có thể tụ lại hoặc phân tán đi.

Một địa hình có khả năng tụ khí tốt thường có phía sau cao, phía trước thấp, không gian phía trước rộng để câu khí vào, và 2 bên tạo thành hình vòng cung để hướng dòng khí xoay tụ (hình 2.5a). Một khu đất có địa hình như thế gọi là khu đất có tả Thanh long (nguồn nước), hữu Bạch hổ (đất hoặc vật cao), hậu Huyền vũ (núi cao), tiền Chu tước (khoảng không gian rộng, gọi là một Minh đường). Nói thế là các nhà phong thủy cổ thần thánh hoá lên đó thôi. Người xưa nói dễ hiểu là địa hình có “*phía sau trồng đỗ, phía trước cấy chiêm, hai bên hai tay liềm co lại*”. Câu này có nghĩa là đất phía sau cao (để trồng đỗ), phía trước thấp (để cấy chiêm), còn 2 bên thì cao và khum lại như 2 cái liềm sẽ giữ được khí. Quan niệm cao thấp ở đây cũng là tương đối, không phải cứ thật cao như đồi núi, hoặc thật thấp như sông hồ. Cao nhất thốn vì sơn (chỉ cần cao hơn 1 thốn, khoảng 1 đốt ngón tay, là có thể coi như “núi” rồi). Đệ nhất thốn vì thủy (Chỉ cần thấp hơn 1 thốn là thành nơi thấp tụ nước rồi). Một khu đất như trên sẽ tụ khí tốt, nên luôn có mây bay, cây cối xanh tươi, nước sạch trong lành, đất thơm khí tốt. Ta có thể dễ thấy các khu đất dưới chân núi là nơi tụ khí, thường có hơi ẩm, có mây cuộn, và cây cối xanh tươi. Hay những khu đất quanh hồ nước cũng vậy, nó giống như một lòng chảo tụ khí, nên cây cối luôn xanh tươi quanh hồ (hình 2.5b). Sống trong môi trường như vậy con người sẽ khoẻ mạnh, trí óc sáng suốt, nhân tài lộc phát triển. Còn những địa hình như cánh đồng phẳng, trên đỉnh gò núi thì không có khả năng tụ khí, ngược lại, khí luôn bị tán đi.



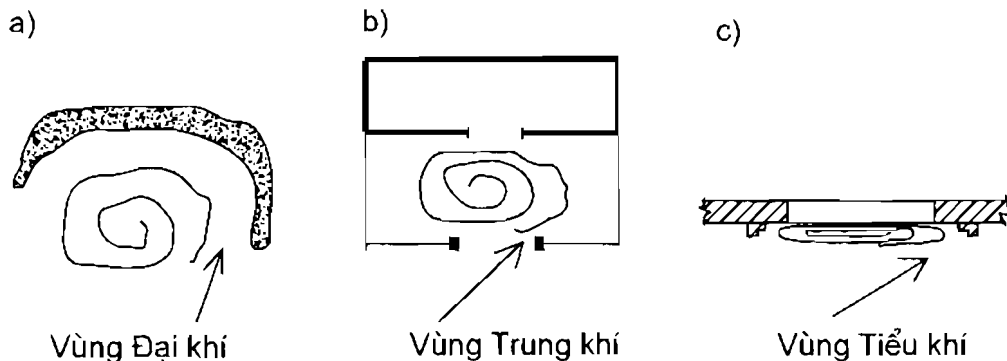
Hình 2.5. Sơ đồ khu vực tự khí:
a) Thế đất; b) Quanh hồ nước

Điều đó đặt ra đối với người thiết kế là phải làm sao để công trình luôn tự được khí. Muốn tự khí thì trước hết phải chọn được địa hình như trên, hoặc tạo ra được địa hình tương tự nguyên lý như vậy. Sau đó là thiết kế cấu tạo công trình sao cho tự được khí ở những khu vực cần thiết trong và ngoài công trình.

Hình 2.6 giới thiệu một số thí dụ về bố cục mặt bằng tự được khí:

Trước hết, một địa hình có đất cao bao quanh 3 bên (hình 2.6 a). Dòng khí liên tục bị cuốn vào và tự lại. Ta gọi đây là **vùng đại khí**.

- Có thể bố trí trước nhà một khoảng sân với 2 bức tường 2 bên (hình 2.6b). Khí sẽ theo cổng chính vào tụ ở sân và theo cửa chính vào nhà. Ta gọi đây là **vùng trung khí**.



Hình 2.6. Sơ đồ các vùng tự khí

- Cũng có thể tạo gờ quanh cửa sổ tường ngoài để tạo cho khí luôn tụ trước cửa sổ và đi vào nhà (Hình 2.6c). Ta gọi đây là **vùng tiểu khí**. Trong trường hợp này, nếu không có gờ quanh cửa sổ thì khí đến sẽ tán đi ngay, cửa sổ sẽ có ít khí vào. Nếu gờ cửa sổ có hình cong thì càng có nhiều Sinh khí. Cho nên trong

kiến trúc công trình, dùng cửa sổ có vòm cong thì nhận Khí tốt hơn hình chữ nhật đơn thuần.

Tạo ra vùng đại khí, trung khí hay tiểu khí là nhiệm vụ thường trực của người thiết kế nhà và công trình.

5) Người đi khí theo, Nước chảy khí theo

Ta dễ dàng thấy khi dòng người và xe cộ đi trên đường thì dòng khí cũng chạy theo, cuốn cả lá cây và bụi đi theo. Khi dòng sông nước chảy thì dòng khí phía trên nước cũng đi theo như vậy. Kể cả nước chảy ngầm cũng vẫn luôn có dòng khí đi theo. Khi nước dừng thì khí bị chặn lại. Như vậy đặt ra với người thiết kế là làm sao để người đi lại hàng ngày sẽ dẫn được khí vào công trình hay khu công trình. Lại phải dẫn được khí tốt, Sinh khí, chứ không phải là khí xấu, Tà khí. Cổ nhân quan tâm nhiều đến tìm huyết tụ khí nhờ long mạch, tức thể đất và nước, nhưng không quan tâm nhiều tới tác động qua lại của con người. Có thể do ngày ấy loài người còn thưa thớt, lao động thủ công nên ít tác động đến sự di chuyển của Khí. Ngày nay, do dân số đông hơn nhiều lần, nền công nghiệp và kỹ thuật phát triển cao, mật độ và tốc độ đi lại của các phương tiện cũng cao, nên tác động qua lại của con người có ảnh hưởng rất lớn. Vì vậy càng về sau người ta càng quan tâm tới vấn đề này. Bạn đọc có thể thấy rõ, khi có một cây cầu mới bắc qua sông với mật độ xe cộ đi qua thường xuyên rất cao, thì dòng khí vận chuyển qua cầu theo dòng xe này sẽ lớn thế nào. Do đó trong xây dựng ngày nay, nếu không quan tâm đúng mức tới vấn đề tác động của con người đến dòng khí, thì sẽ là một khiếm khuyết lớn.

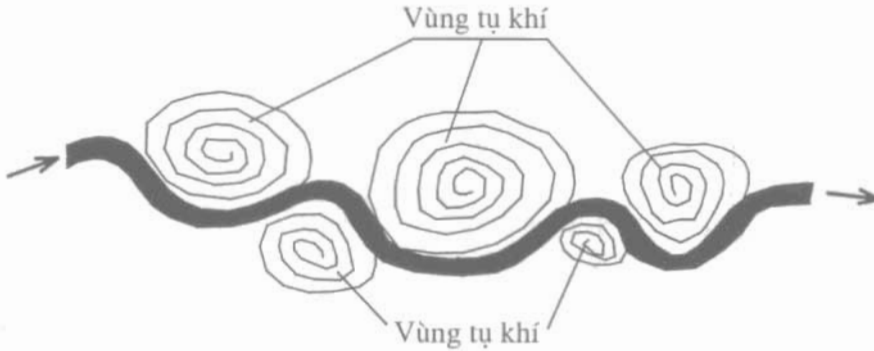
6) Sơn hoàn Thủy bao tất hữu khí

Ở những nơi có núi bao vòng, nước uốn cong thì sẽ tụ khí. Vì vậy nên làm nhà ở hoặc xây dựng khu dân cư ở những nơi này (Xem thêm mục 7.3). Cho nên, ở vùng núi và trung du người ta trọng xem mạch vì có thể núi đồi; còn ở vùng đồng bằng thì trọng xem thủy vì nhìn thấy thủy tụ.

Ta hãy quan sát một dòng sông nước đang chảy: Nước sông chảy thì kéo dòng khí đi theo. Gặp những chỗ dòng uốn khúc, một phần khí đang chạy theo dòng nước sẽ bị cuốn trở lại, tạo thành vùng tụ khí. Đó là những vùng đất mà dòng sông ôm lấy (Hình 2.7). Nếu ngôi nhà được xây trong vùng tụ khí này thì sẽ được vượng khí. Con người sống trong ngôi nhà sẽ khoẻ mạnh, nhân tài lộc phát triển. Sách cổ ghi rằng: “Cái uốn khúc có tình, đến dừng quá mạnh, đi không thẳng tuột, ngang thì ôm quanh uốn vòng, đến thì vòng tròn, đi thì uốn khúc...” [63]. Đó là vùng đất tốt bên sông.

Cách đây gần 1000 năm, Lý Công Uẩn đã chọn đặt cố đô nằm bên phải dòng sông Hồng Hà, ngay chỗ dòng sông uốn lượn có hình giống như một vành tai (nên người xưa còn gọi sông Hồng Hà là sông Nhĩ Hà). Hình 2.8 cho thấy đây là vùng đất tụ khí do dòng chảy sông Hồng uốn khúc tại vành tai, làm cho dòng khí đi theo dòng chảy bị tụ lại tại vùng đất đô thành. Hà Nội còn là vùng đất có dãy núi Tam Đảo ở Tây Bắc (Thanh long), Ba vì ở Tây Nam (Bạch hổ), núi Nghĩa Lĩnh ở phía Bắc và Tây Bắc (Huyền vũ), và một mình đường trông về sông Hồng và vùng đồng bằng rộng lớn. Như vậy, Hà nội có

đầy đủ các điều kiện tự nhiên để là một vùng tụ khí: có tả Thanh long, hữu Bạch hổ, hậu Huyền vũ, tiền Chu tước. Nếu nhìn xa hơn thì thấy Hà nội có bên tả là sông Hồng, bên hữu là dãy Hoàng Liên Sơn cao trên 3000m , phía Đông và Đông Nam là vùng đồng bằng Bắc bộ, thật là một thế núi sông kỳ vĩ: Khí từ biển Đông thổi về đồng bằng Bắc bộ được dãy Hoàng Liên Sơn giữ lại, dòng sông Hồng đưa khí về xuôi, uốn vành tại khu vực Hà Nội, tạo thành vùng tụ khí rộng lớn. Rõ ràng, một vùng khí vượng thế này thì Hà Nội sẽ ngày càng phát triển. Đây là vùng đất sinh ra nhân kiệt, hội tụ hiền tài.



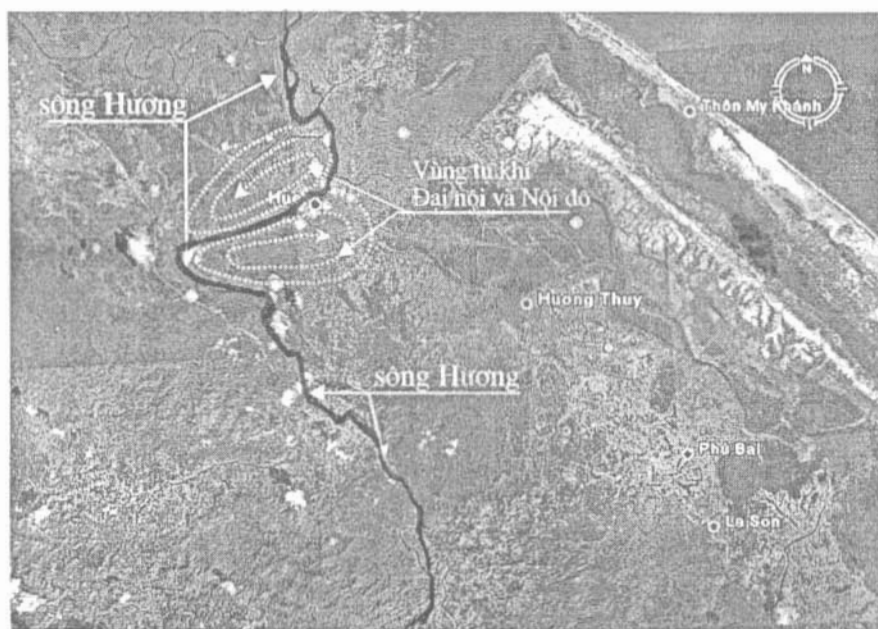
Hình 2.7. Sơ đồ các vùng tụ khí bên dòng sông



Hình 2.8. Vùng tụ khí Hà Nội (Trích bản đồ website[82])

Vùng đất thành phố Huế cũng có được đặc điểm này: Dòng sông Hương chảy ôm vòng khu vực TP Huế. Đến điểm uốn ôm vòng ngược lại thì chính là khu vực Đại nội (Hình 2.9) [82, 87]. Điều này cho thấy người xưa đã chọn vị trí rất chuẩn xác về Phong

thuỷ để đặt cố đô. Ngoài sông Hương uốn vòng, TP Huế còn tựa vào núi cao ở phía Tây, nhìn ra phía Đông với một minh đường là đồng bằng rồi ra đến biển. Núi Ngự Bình cao trên 100m, với 2 tay ngài là 2 núi nhỏ TảBAT Sơn và HữuBAT Sơn tạo một thế núi ôm vòng tụ khí cho khu vực nội đô Huế. Đó là những điều kiện tốt để thành phố Huế luôn có được vượng khí. Xét trên bản đồ Hình 2.9 thì thấy khu vực làng Nguyệt Biều ngày nay là khu vực vượng khí do có sông Hương ôm vòng.



Hình 2.9. Vùng tụ khí khu vực TP Huế (Trích bản đồ website[82])

Còn với dòng sông chảy thẳng thì sao? Người xưa gần như coi thành quy luật chọn đất tốt nằm ở bên phải dòng chảy. Vì vậy các thành phố lớn trên thế giới và ở Việt Nam đều đặt ở bờ bên phải dòng sông (hướng mặt theo dòng chảy thì bên tay phải ta là bờ phải, tay trái ta là bờ trái của dòng sông). Có thể kể ra đây cụ thể một số thành phố lớn trên thế giới [63]:

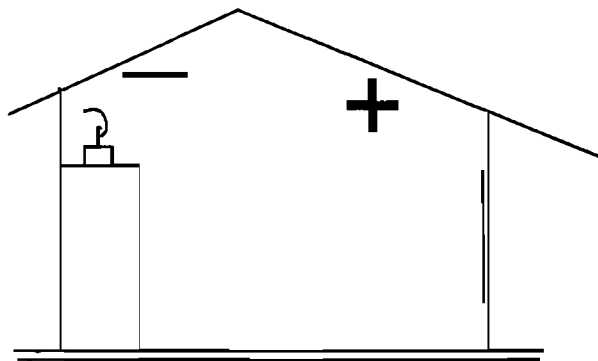
- Ulanbato (Mông cổ) nằm ở bờ phải sông Tula;
- Tokyo (Nhật Bản) nằm bên phải sông Li Căn Xuyên;
- Phnôm Pênh (Campuchia) nằm bên phải sông Cửu Long;
- Cairô (Ai Cập) nằm bên phải sông Nin;
- Matxcova (Nga) nằm bên phải sông Vonga;
- Bêôgrat (Nam Tư) nằm bên phải sông Sawa;
- Ôt Ta Oa (Canada) nằm ở bên phải sông Ôt Ta Oa;
- Hà Nội nằm bên phải sông Hồng;
- TP Hồ Chí Minh nằm bên phải sông Sài Gòn;
- Huế nằm bên phải sông Hương.

Ta thấy các thành phố nêu trên đều nằm ở Bắc bán cầu trái đất. Người xưa xây dựng các thành phố lớn bên phải các dòng sông là theo nguyên tắc “tả vô hữu thoát”, khí tụ từ trái sang phải. Cũng như cổng tam quan vào các đình chùa đều quy định cửa trái là lối vào, cửa phải là lối ra; cửa cho một cửa hàng cũng vậy, cửa vào bên trái, cửa ra bên phải, có vậy thì việc buôn bán của cửa hàng mới thịnh vượng. Đó là cách tuân thủ quy luật vòng xoắn vũ trụ đi ngược chiều kim đồng hồ. Ta thấy ở Bắc bán cầu, các trận nước dâng, bão tràn đều theo quy luật ngược chiều kim đồng hồ. Các sách cổ Trung Quốc đều ghi: “Bên phải sông là cát, bên trái là hung”.

Nhưng đối với Nam bán cầu thì ngược lại, các thành phố lớn phần nhiều lại đặt ở bên trái các dòng sông. Như vậy mới tuân theo vòng xoắn vũ trụ.

7) Cân bằng âm dương khí

Khí bao gồm Dương khí và Âm khí. Đặc điểm của Dương khí là khô, nóng, có tính “cứng”. Đặc điểm của Âm khí là ẩm, lạnh, có tính “mềm”. Trong một ngôi nhà thì phần trước nhà thường mang khí Dương, phần sau nhà mang khí Âm (Hình 2.10).



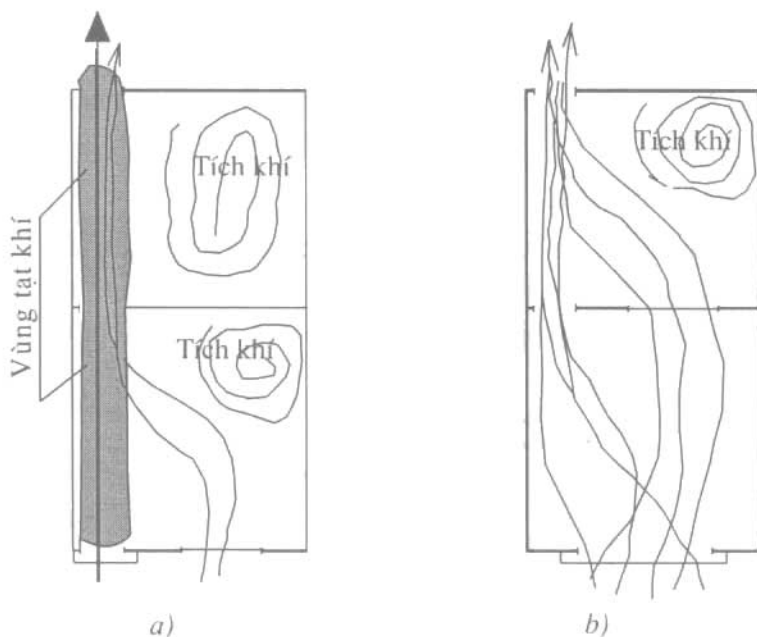
Hình 2.10. Âm Dương khí trong nhà

Trong một ngôi nhà hay một công trình thì âm dương khí luôn phải hài hoà. Nhà nhiều Dương khí quá thì cuộc sống sẽ luôn cảm thấy bức bách khó chịu, người trong nhà dễ xung khắc nhau, phụ nữ thường hay bệnh tật, dễ cáu gắt, gia đình khó được hoà thuận. Trong môi trường khí hậu nóng ẩm nước ta, những nhà dùng nhiều cửa kính quá sẽ gặp trường hợp này. Ngược lại, nhà có nhiều âm khí quá thì cuộc sống ảm đạm, dễ ốm đau, dễ sinh bệnh tật. Nhà ở quá thấp hoặc luôn thiếu ánh sáng sẽ gặp tình trạng này. Điều đó đặt ra đối với người thiết kế là phải tạo được bầu không khí âm dương hài hoà trong công trình. Khi đó nhà sẽ sáng sủa, thoáng, không khí mát mẻ, dễ chịu.

8) Khí trong ngôi nhà

Để tạo được khí tốt trong nhà thì phải dẫn được khí tốt vào nhà và tụ được nó trong nhà. Đó là phần việc của người thiết kế. Tạo khí là một nghệ thuật quan trọng của tác phẩm thiết kế nhà ở và công trình. Nhà phải tụ khí chứ không tán khí, phải chuyển khí chứ không tích khí, cũng không tạt khí. Chỗ gió lùa là tạt khí, vùng “chết” trong nhà là tích khí, làm khí ứ đọng không luân chuyển được (Hình 2.11).

Trên hình 2.11.a) ta thấy 3 cửa đi thẳng nhau đã tạo ra vùng tạt khí (gió lùa) và vùng tích khí chiếm phần lớn diện tích của 2 phòng. Rõ ràng phương án bố trí cửa như thế này đã không tạo được sự luân chuyển khí trong các phòng. Trong khi đó ở phương án 2.11.b) thì, do bố trí cửa đi và cửa sổ hợp lý hơn, đã không tạo ra vùng tạt khí, vùng tích khí cũng rất nhỏ chỉ ở phòng trong.



Hình 2.11. Sơ đồ vùng tạt khí và tích khí trong nhà

Khí vào nhà bằng đường qua cửa đi, cửa sổ và qua mái nhà. Vị trí và hướng của cửa đi chính (đại môn) là rất quan trọng để đưa Sinh khí vào nhà. Cửa chính phải đón được gió chủ đạo (ở Việt nam thường là gió Đông Nam) vì khí là hồn của gió.

Muốn tạo được sinh khí vào nhà thì phải dẫn khí vào các cửa theo đường “Khúc” (hữu tình), chứ không bằng đường “Trực” (vô tình). Nghĩa là khí không đi thẳng vào cửa nhà mà phải đi lượn vào. Ngôi nhà mà luôn có khí xông thẳng vào thì rất nguy hiểm.

Mái nhà cũng là đường đi quan trọng của khí để vào nhà. Muốn cho khí vào qua mái thì mái nhà phải có cấu tạo thoáng, giữ được nước mưa không rơi vào nhà, nhưng có khe thông thoáng khí. Mái nhà lợp gianh, nứa, lá, lợp ngói (nhất là ngói ta) là thích hợp với điều kiện này. Mái nhà lợp tôn bị hạn chế hơn, nên cần có cửa thông mái. Còn mái nhà bằng bê tông thì khí không vào được qua mái. Khi cấu tạo mái có trần thì cần phải có cửa thông trần để cho khí có thể lưu thông từ dưới nhà lên mái, rồi ra không gian ngoài trời và ngược lại.

9) Khí đi theo đường xoắn chữ S

(Xem mục 7.2.2).

10) Sống thuận khí

Trong thời đại nền kỹ thuật công nghiệp phát triển như hiện nay, nhiều người cho rằng có thể bằng kỹ thuật mà tạo lập được một môi trường khí tốt cho cuộc sống. Thí dụ có thể dùng máy điều hoà nhiệt độ để tạo ra bầu không khí mát trong nhà, thay vì cứ phải tận dụng gió thiên nhiên. Quan niệm như vậy là chưa phù hợp nguyên tắc Thiên Địa Nhân hợp nhất. Con người sống trên trái đất không ai cưỡng nổi quy luật chi phối của vũ trụ. Vì vậy cho dù trong nền kinh tế hay kỹ thuật phát triển đến đâu thì cuộc sống của con người vẫn phải thuận theo quy luật của tự nhiên. Giống như ta phải sống chung với lũ, hạn chế tác hại của lũ chứ không chống được lũ. Trong thời đại nền đại công nghiệp phát triển như hiện nay, loài người hơn bao giờ hết nhận thức được tác hại của sự tàn phá môi trường tự nhiên.

Con người phải được bồi bổ bằng khí Giao, nghĩa là bằng khí cân bằng Thiên Địa Nhân. Nói cách khác, thuận theo khí tự nhiên mới có cuộc sống bền vững. Điều này cần được coi trọng. Thế giới sau nửa thế kỷ cận đại phát triển khoa học kỹ thuật, đã mãi mê xây dựng nhiều thành phố, khu dân cư, khu công nghiệp hiện đại, tạm quên đi yêu cầu cân bằng Thiên Địa Nhân, đã nhận ra rằng: Loài người đang đứng trước nguy cơ 3P không dễ gì giải quyết được. Đó là “Nguyên liệu cạn kiệt” (Poverty), “Ô nhiễm môi trường” (Pollution) và “Dân số bùng nổ” (Population). Vậy mà cách đây mấy ngàn năm, người xưa đã đặt vấn đề Thiên Địa Nhân hợp nhất. Cho nên những quan niệm cổ của người xưa, chúng ta chớ có coi thường.

Loài người hiện nay đã quen thuộc với ứng dụng sóng vi ba: Sóng viba được dùng trong y học để chẩn đoán và chữa bệnh, trong nông nghiệp để nâng cao hiệu suất nảy mầm của hạt giống, trong công nghiệp dùng để làm chín thực phẩm v.v... Hiện nay ở các đô thị không mấy nhà bếp không có lò vi sóng. Vậy mà cách đây hàng ngàn năm người Trung Quốc đã có những lý thuyết không khác gì loài người dùng kỹ thuật sóng viba bây giờ [12, 86]:

- Thuyết “Sơn hoàn thủy bão tất hữu khí” (Núi bao vòng nước uốn cong thì tụ khí) để tụ khí cũng giống như ăng ten viba hình chảo để thu sóng;
- Sân nhà để tụ khí giống như khoang hoà sóng trong kỹ thuật viba;
- Sông suối, đường ô tô dẫn khí giống như đường dẫn sóng trong kỹ thuật viba;
- Vật chướng ngại trước cửa nhà (như cột điện, cây to) và phép hoá giải cũng giống như việc chắn sóng và thu sóng trong kỹ thuật viba;
- Ảnh hưởng của gió đối với Khí trong phong thuỷ học tương tự như ảnh hưởng của tầng đối lưu với sóng viba
- “Huyệt vị trong phong thuỷ học cũng tương tự như “tiêu điểm tụ điện từ” trong kỹ thuật viba.

Với những trùng lặp giữa kỹ thuật hiện đại với lý thuyết cổ phương Đông nêu trên cho ta thấy tính khoa học của lý thuyết cổ này, mà không dễ gì coi đó là “mê tín” được.

Những lý luận về Khí nêu trên cho thấy cần phải có sự quan tâm đúng mức tới vấn đề Khí trong công trình xây dựng. Việc này cần phải có trong quan niệm của mỗi người làm xây dựng, đặc biệt là người thiết kế, trong công việc thiết kế, quy hoạch, xây dựng hàng ngày, trong các tiêu chuẩn kỹ thuật và cả trong đào tạo.

2.3. TRẠCH QUÊ

2.3.1. Trạch quê là gì?

Trạch nghĩa là lựa chọn, ở đây là lựa chọn đất tốt để xây dựng nhà. Trạch quê nói nôm na là Bản đồ sơn hướng dùng để chọn đất làm nhà phù hợp với Mệnh quái của chủ nhà. Đây là một sáng tạo quan trọng của người xưa ở phương Đông, dùng cho xây dựng nhà đạt đến yêu cầu Thiên Địa Nhân hợp nhất, không phải là sản phẩm mang tính duy tâm như nhiều người quan niệm. Chúng ta cần nghiên cứu vấn đề này một cách đầy đủ và khách quan hơn.

Trong mục 1.8 đã giới thiệu cách tính Mệnh tinh và Mệnh quái của mỗi người. Theo đó có 8 Mệnh quái là Càn, Đoài, Ly, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn. Các Mệnh quái này được phân ra:

- **Đông tứ mệnh** gồm có 4 Quái: Chấn, Tốn, Ly, Khảm. Tương ứng với các hướng Đông, Đông Nam, Nam, Bắc.
- **Tây tứ mệnh** gồm 4 Quái: Càn, Đoài, Khôn, Cấn. Tương ứng với các hướng: Tây Bắc, Tây, Tây Nam, Đông Bắc.

Mỗi người trong chúng ta đều mang cho mình một Mệnh quái. Để tiện cho việc thiết kế nhà, người xưa đã thiết lập một bản đồ trạch nhà gọi là Trạch quê. Trạch quê cũng có 8 và phân ra 2 nhóm theo mối quan hệ tương sinh như sau:

- *Nhóm thứ nhất*- Thổ sinh Kim- gồm các Mệnh quái Càn Đoài (mang hành Kim) và Cấn Khôn (mang hành Thổ). Vì trong số này có 3 quê Càn Đoài Khôn nằm ở phía Tây trong bản đồ Hậu thiên bát quái, nên nhóm này được gọi là **Tây tứ trạch**.
- *Nhóm thứ 2*- Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa - gồm các Mệnh quái Khảm (mang hành Thủy), Chấn (Mộc), Tốn (Mộc), Ly (Hỏa). Nhóm này được gọi là **Đông tứ trạch**.

Vì 2 nhóm này mang Hành khác nhau, nên ứng dụng vào việc làm nhà thì người thuộc Đông tứ mệnh nên dùng Trạch quê thuộc Đông tứ trạch. Ngược lại, người thuộc Tây tứ mệnh thì dùng Trạch quê thuộc Tây tứ trạch. Nếu dùng lẫn nhóm nọ sang nhóm kia thì dễ bị xung khắc.

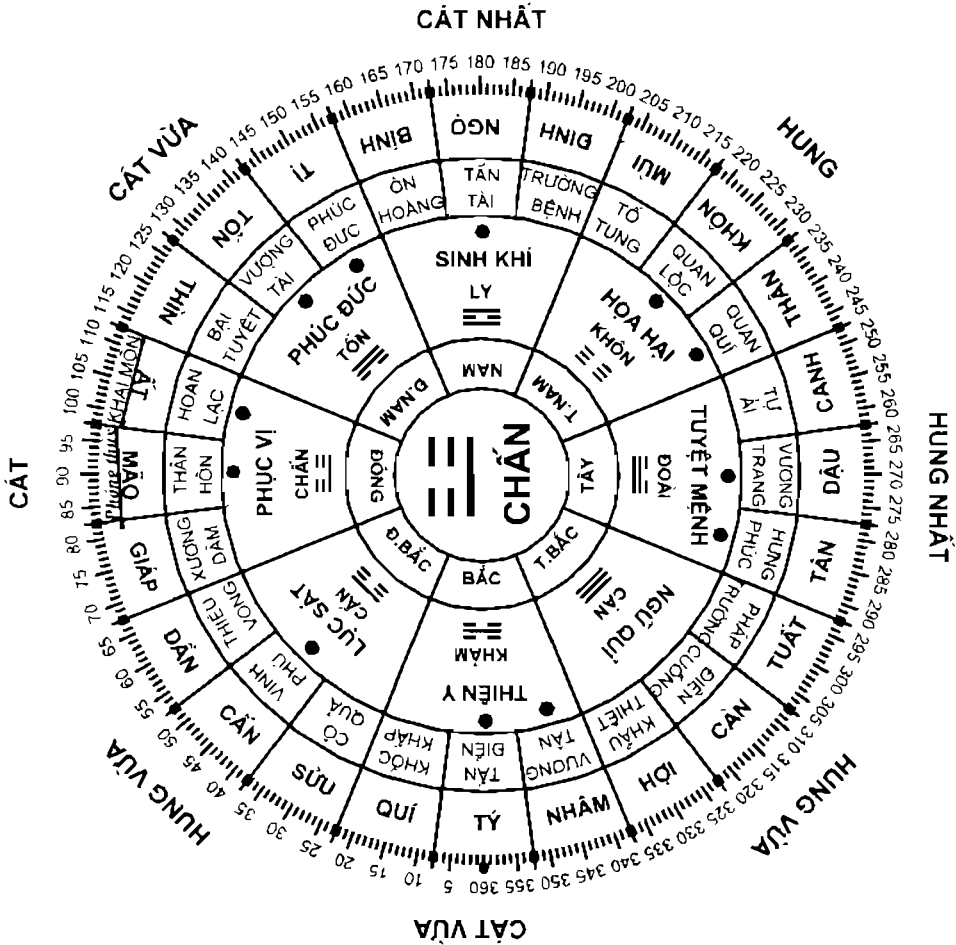
Như vậy, khi dùng trạch quê để xây dựng nhà thì cần đảm bảo nguyên tắc là: *Người có Mệnh quái thuộc Đông tứ mệnh thì dùng Trạch quê thuộc Đông tứ trạch; Người có mệnh quái là Tây tứ mệnh thì dùng Trạch quê thuộc Tây tứ trạch.*

2.3.2. Bản đồ Trạch quê

Ta lấy thí dụ một bản đồ Trạch quê Chấn, gọi là Chấn trạch để phân tích (Hình 2.12). Cấu tạo Chấn trạch gồm có các vòng sau đây:

- Vòng trong cùng ghi tượng hình và tên quê Chấn, mặt quay về phương Phục vị. Cửa chính của nhà thường đặt vào phương này;
- Vòng trong thứ 2 là 8 hướng;

- Vòng thứ 3 là 8 quẻ trong Hậu thiên bát quái. Tên các quẻ này là không thay đổi ở cả 8 Trạch quẻ. Ứng với mỗi quẻ là một Du niên (xem mục 1.7). Các Du niên ở các Trạch quẻ thì có thay đổi khác nhau, thể hiện sự biến đổi của Trạch quẻ so với các quẻ khác trong Hậu thiên bát quái.



Hình 2.12. Bản đồ Chấn trạch

- Vòng thứ 4 ghi vòng sao Phúc đức. Trong đó Chấn trạch có sao Phúc đức tại Thìn. Trong vòng sao Phúc đức những sao nào có dấu chấm đặt ở dưới là sao tốt;
- Vòng thứ 5 ghi tên của 24 sơn hướng;
- Vòng thứ 6 ghi khắc chia độ của vòng tròn 360° , bắt đầu 0° tại Khảm (Phương Bắc), 180° ở Ly (phương Nam). Điều này là cố định cho tất cả 8 Trạch quẻ.
- Ngoài cùng có ghi mức cát hung của mỗi Du niên. Ta thấy trong các cung thuộc Du niên tốt (cát) vẫn có cả những sao xấu. Ngược lại ở các Du niên xấu cũng vẫn có sao tốt. Đó là đặc điểm của Dịch học: trong Âm có Dương, trong Dương có Âm.

Các bản đồ của các Trạch quẻ khác cũng có cấu tạo theo nguyên tắc như trên.

Với cấu tạo một trạch quẻ như thế này, người dùng sẽ rất tiện lợi, chỉ việc xem mình thuộc Mệnh quái nào thì đem Trạch quẻ đó ra mà dùng. Thí dụ: bạn thuộc Mệnh quái Tốn thì chọn Tốn trạch ra dùng. Tác giả đã có đủ 8 Trạch quẻ in trong Phụ lục 3 để bạn đọc tiện sử dụng. Cách dùng được hướng dẫn trong mục 4.1.

2.3.3. Vòng 24 sơn hướng

Trong Bản đồ Trạch quẻ ở Hình 2.12 có vòng thứ 5 chứa đựng 24 Sơn Hướng, mỗi Sơn Hướng quản 15° của vòng tròn 360° . Các Sơn Hướng này gồm có 12 Chi, 8 Can và 4 Quẻ của Bát quái Hậu thiên. Như vậy mỗi cung của Bát quái quản 3 Sơn Hướng, tức 45° . Nguyên tắc bố trí tên các Sơn Hướng này như sau:

- 12 Chi được xếp theo đường thuận chiều kim đồng hồ, căn cứ theo 12 tiết của Tháng, bắt đầu từ Dần (Tháng Giêng). Các Chi này được xếp cách đoạn cứ 1 chi Dương lại đến 1 Chi Âm, tạo thành 6 cặp xung nhau sau đây đúng như sơ đồ trên Hình 1.3:

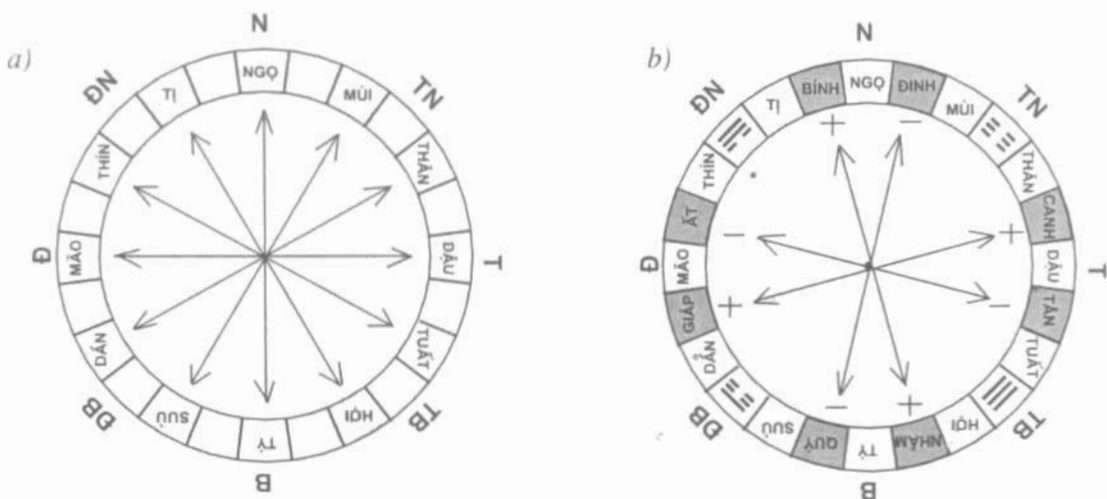
Tý Ngọ xung nhau, Mão Dậu xung nhau

Thìn Tuất xung nhau, Sửu Mùi xung nhau

Dần Thân xung nhau, Tị Hợi xung nhau

Trong đó Tý Ngọ Mão Dậu đóng tương ứng ở trục Tứ chính là Bắc Nam Đông Tây (Hình 2.13.a).

- 8 Can được xếp cân đối 2 bên trục Tứ chính, Can Dương bên trái, Can Âm bên phải. Cụ thể: Giáp (+) ở bên trái Mão, Ất (-) bên phải Mão; Can Bính (+) bên trái Ngọ, Đinh (-) bên phải Ngọ; Can Canh (+) bên trái Dậu, Tân (-) bên phải Dậu; Can Nhâm (+) bên trái Tý, Quý (-) bên phải Tý (Hình 2.13.b).
- Còn 4 quẻ được bố trí vào 4 Phương thuộc trục Tứ duy là Tốn ở Đông Nam, Khôn ở Tây Nam, Càn ở Đông Bắc và坎 ở Đông Bắc (Hình 2.13.b).



Hình 2.13. Sơ đồ bố trí các Can Chi trong Trạch quẻ

2.3.4. Vòng sao Phúc đức

a) Ý nghĩa các sao

Trong bản đồ trạch quẻ có vòng sao Phúc đức ở vòng thứ 4 (Hình 2.12) gồm 24 sao, chủ 24 phương. Trong số này có những sao tốt và những sao xấu. Khi xây dựng nhà, ta cố gắng đặt hướng nhà, hướng cổng nằm vào cung có sao tốt. Tính tốt xấu của các sao thể hiện như sau [11, 47, 65]:

1/ **Sao Phúc đức:** Sao tốt, đại cát. Chủ về phúc tài lộc. Cửa chính của nhà có sao Phúc đức chiếu thì mọi sự thuận lợi, nhân khẩu tăng, kinh tế phát triển, sự nghiệp thành đạt.

2/ **Sao Ôn hoàng:** Sao xấu. Chủ về bệnh tật. Nhà đặt cửa vào phương vị này thì hao người tổn của, kinh tế khó khăn, sự nghiệp khó thành, dễ thị phi.

3/ **Sao Tấn tài:** Sao tốt. Chủ về tiền của. Hướng cửa được sao này chiếu đến thì tăng nhân khẩu, điền trạch thịnh đạt, có tài có danh, kinh tế thịnh đạt.

4/ **Sao Trường bệnh:** Sao xấu. Chủ về bệnh tật. Nhà có sao này chiếu tới thì dễ sinh bệnh tật, hao tiền tổn của, con cháu kém phát triển.

5/ **Sao Tố tụng:** Sao xấu. Chủ về kiện tụng. Nhà có sao này chiếu vào cửa chính thì cuộc sống không được yên ổn, dễ bị tranh chấp kiện tụng, tiền của hao tổn. Có khi tai họa đến bất ngờ.

6/ **Sao Quan lộc (Quan tước):** Sao tốt. Chủ về thăng tiến quan lộc. Nhà có cửa chính đặt theo hướng này thì nhân khẩu tiền tài đều tăng trưởng, học hành thành đạt, thăng quan tiến chức nhanh.

7/ **Sao Quan quý:** Sao tốt. Chủ về sự thành đạt hiển vinh. Nhà có cửa chính được sao này chiếu đến thì sinh quý tử, điền trạch thịnh vượng, giàu có, thăng tiến nhanh, người trong nhà có chức vị cao trong xã hội, trường thọ.

8/ **Sao Tự ái:** Sao xấu. Chủ về tai ương hoạn nạn. Nhà gặp sao này chiếu đến thì kinh tế khó phát triển, thiệt nhân khẩu, nam thì tha phương, nữ dễ bệnh tật, nhất là lúc sinh nở.

9/ **Sao Vượng trang:** Sao tốt. Chủ tăng tài lộc. Nhà có sao này chiếu kinh tế phát triển, nhân khẩu tăng, điền trạch gia tăng. Lợi cho chủ mệnh.

10/ **Sao Hưng phúc:** Sao tốt. Chủ về phúc thọ. Cửa chính của nhà được sao này chiếu thì có tài lộc, trường thọ, thăng quan chức, con cháu trong nhà sống hiếu thuận, phúc nhà lớn. Lợi cho con thứ.

11/ **Sao Pháp trường:** Sao xấu. Chủ về tai họa. Nhà có sao này chiếu thì đoán thọ, hay gặp hoạn nạn, có khi kiện cáo tù đầy.

12/ **Sao Diên công:** Sao xấu. Chủ về dâm tà. Nhà có sao này chiếu thì nhà thường dâm loạn, rượu chè, con cái sống phóng dăng, gia đình bất an, hao tiền tổn của.

13/ **Sao Khẩu thiệt:** Sao xấu. Chủ về tai tiếng. Nhà có sao này chiếu thì dễ bị tai tiếng, bị vu oan, tai họa có khi đến bất ngờ, con cái bạo ngược, nhân khẩu tổn hao, kinh tế thất bát.

14/ **Sao Vượng tân:** Sao tốt. Chủ vượng tài sản, điền thổ. Nhà có sao này chiếu thì tài lộc nhân khẩu đều tăng, điền sản phong lưu, nhiều con cháu, gia phong tốt.

15/ **Sao Tấn điền:** Sao tốt. Chủ về phúc Trạch. Nhà có sao này chiếu thì phúc lộc lâu bền, con cháu hiền tài, nhà cửa ruộng vườn sung túc, kinh tế phát triển.

16/ **Sao Khốc khấp:** Sao xấu. Chủ về than khóc. Nhà có sao này chiếu thì dễ gặp tai họa, bệnh tật, đoàn thọ, gia tài bị phá hại, kinh tế khó khăn.

17/ **Sao cô quả:** Sao xấu. Chủ về cô đơn goá bụa. Gặp sao này chiếu thì goá bụa, người trong nhà sống tha phương, kinh tế thất bại, gia đình tan nát.

18/ **Sao Vinh phú:** Sao tốt. Chủ vinh hoa phú quý. Nhà có sao này chiếu thì gia đình hạnh phúc, tăng nhân khẩu, kinh tế phát triển, được vinh hoa phú quý. Sao này tốt nhất cho người mệnh Hoả.

19/ **Sao Thiếu vong:** Sao xấu. Chủ về ăn chơi quá độ. Gặp sao này chiếu thì người trong nhà ăn chơi quá độ, rượu chè, trai gái, hại nhân khẩu, bệnh tật chết trẻ, nhất là phụ nữ dễ lâm bệnh và khó khỏi, kinh tế gia đình suy bại.

20/ **Sao Xương dâm:** Sao xấu. Chủ về hoang dâm. Gặp sao này chiếu vào cửa chính thì người nhà dễ mắc hoang dâm vô độ, có khi dẫn đến gia phong lụn bại, kinh tế gia đình hao tổn.

21/ **Sao Thân hôn:** Sao tốt. Chủ hôn nhân tiền tài. Nhà có sao này chiếu tới thì nhân khẩu tăng, kinh tế phát triển, dễ gặp thuận lợi. Sao này hợp với người mệnh Hoả.

22/ **Sao Hoan lạc:** Sao tốt. Chủ về tiền của. Nhà có sao này chiếu thì làm ăn phát đạt, điển Trạch kinh tế hưng vượng, dễ gặp thuận lợi. Sao này hợp với người mệnh Thủy.

23/ **Sao Tuyệt bại:** Sao xấu. Chủ tuyệt tự bại sản. Gặp sao này chiếu vào cửa nhà thì gia sản lụn bại, gia đình chia ly, cuộc đời đoàn thọ.

24/ **Sao Vượng tài:** Sao tốt. Chủ về trường thọ và giàu sang. Nhà có sao này chiếu thì cuộc sống trường thọ, gia sản phong lưu, con cái hiếu thảo. Lợi cho người có mệnh Hoả.

Chú thích:

- Trên mỗi Trạch quẻ ở Phụ lục 3, các sao có dấu chấm đen đặt ở dưới là sao tốt.
- Những khía cạnh tốt xấu của các sao nêu trên chỉ nên hiểu là tương đối. Tốt xấu còn do sự nỗ lực của bản thân mỗi người trong gia đình. Không thể có sao tốt chiếu tới là mặc nhiên cứ tốt, ngược lại gặp sao xấu là mặc nhiên cứ xấu. Trong sự nỗ lực của mỗi con người, nếu gặp sao tốt thì sự may mắn sẽ dễ may mắn hơn, còn gặp sao xấu thì mức độ xấu cũng giảm đi. Không có sự phấn đấu nỗ lực của con người thì tốt xấu của các sao đều không có nghĩa.

b) Thứ tự xếp vòng sao Phúc đức

Vòng sao Phúc đức được xếp trên từng Trạch quẻ của Hậu thiên bát quái theo nguyên tắc bắt đầu từ 1- sao Phúc đức, rồi **theo chiều kim đồng hồ** đến 2- sao Ôn hoàng, tiếp 3- sao Tấn tài, 4- sao Trường bệnh v.v... Cuối cùng là sao Vượng tài, theo thứ tự từ 1 đến 24 sao nêu trên.

Vị trí sao Phúc đức trên mỗi Trạch quẻ được xếp trong vòng sao Phúc đức như sau:

- *Cần Trạch: Phúc đức tại cung Thân.*
- *Đoài Trạch: Phúc đức tại cung Hợi;*
- *Ly Trạch: Phúc đức tại cung Thân;*
- *Chấn Trạch: Phúc đức tại cung Tị;*

- *Tốn trạch: Phúc đức tại cung Tị;*
- *Khảm trạch: Phúc đức tại cung Dần;*
- *Cấn trạch: Phúc đức tại cung Giáp;*
- *Khôn trạch: Phúc đức tại cung Hợi;*

Bạn đọc có thể xem trên bản đồ các Trạch quẻ ở Phụ lục 3 để thấy vị trí sao Phúc đức cho từng trạch quẻ như đã nêu trên.

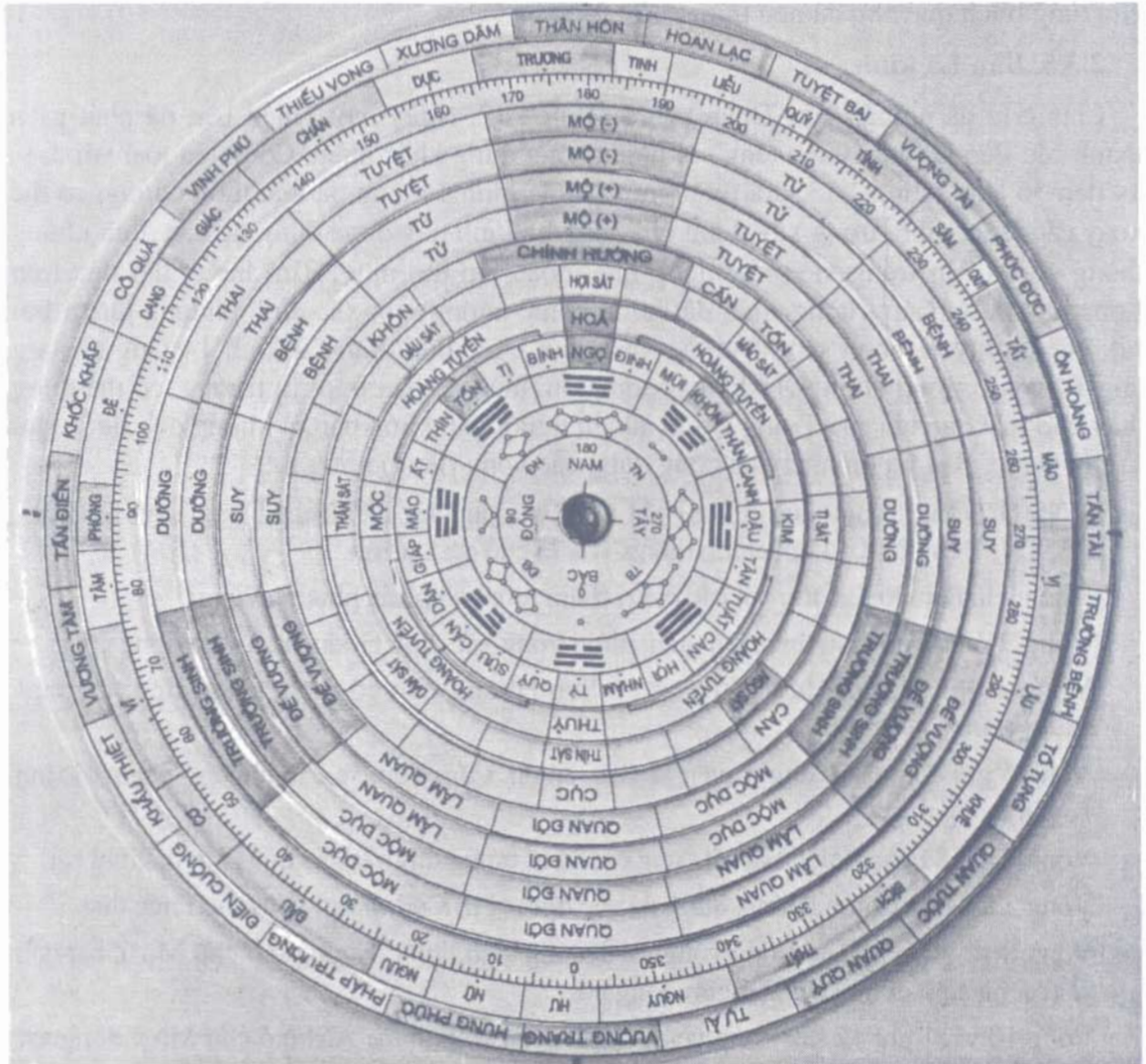
2.3.5. Bàn La kinh

Chúng ta đã nghiên cứu Thiên bàn ở Hình 1.12. Ngày nay Thiên bàn đã phát triển thành các Bàn la kinh nhiều tầng với nhiều công dụng khác nhau. Có nhiều loại với 5, 9, 14 đến 36 tầng. Hình 1.13 giới thiệu một Bàn la kinh 14 tầng, là loại thông dụng, có thể xoay các tầng, dùng trong xây dựng nhà. Bàn La kinh này được dùng để xác định những thông số cơ bản trong việc xây dựng nhà, hoặc lập mộ như: Tìm huyệt đất dựa trên Long cục thủy pháp trường sinh, đặt hướng nhà, hướng mộ, xác định phương phạm Bát sát, Hoàng tuyền, chọn sao tốt trong vòng sao Phúc đức. Bàn La kinh 14 tầng (Tương ứng 14 vòng) trong Hình 1.14 là loại đơn giản, hiện có bán trên thị trường, có thể dùng thay cho loại chế tạo của Trung Quốc, nhiều người gặp khó khăn vì không đọc được chữ Trung Quốc. Bàn La kinh này có công dụng các vòng (tầng) như sau:

- Vòng 1 (vòng trong cùng ở tâm) ghi vị trí các phương Bắc Nam Đông Tây, ĐB, ĐN, TB, TN. Trên Bàn La kinh chính thống, đây là chỗ đặt La bàn.
- Vòng 2 là Bản đồ Lạc thư với các điểm chấm tương ứng các phương vũ trụ.
- Vòng 3 là Bản đồ Hậu thiên bát quái, dùng trong xác định Hướng nhà và Hướng cửa.
- Vòng 4 ghi 24 Sơn Hướng, trong đó Sơn Hướng Âm có thêm chấm đen, Dương-chấm trắng.
- Vòng 5 ghi 4 cung Hoàng Tuyền là Càn, Khôn, Cấn, Tốn, và các phương phạm Hoàng Tuyền tương ứng.
- Vòng 6 ghi 8 cung thuộc Bát sát cùng các vị trí tương ứng với các quẻ Hậu thiên bị sát.
- Vòng 7 là vòng Chính hướng, dùng để xác định vị trí Cục và tìm vị trí sao Phúc đức.
- Vòng 8 và 9 ghi 12 sao trong vòng sao Trường sinh thuộc Dương (có chữ Mộ⁺), bắt đầu từ Trường sinh đi thuận chiều kim đồng hồ.
- Vòng 10 và 11 ghi 12 sao trong vòng sao Trường sinh thuộc Âm (có chữ Mộ⁻), đi ngược chiều kim đồng hồ.
- Vòng 12 là vòng chia độ theo các phương.
- Vòng 13 là vòng sao Nhị thập bát tú với vị trí 28 sao theo vạch chia độ từ 0 đến 360^o. Sao tốt có chấm trắng, sao xấu có chấm đen.
- Vòng 14 là vòng sao Phúc đức gồm 24 sao, tương ứng với 24 sơn hướng. Sao tốt có màu xám, còn lại là các sao xấu.

Chú thích: Trong các bàn La kinh chính thống thường có cả vòng sao Nhị thập bát tú (28 sao tốt xấu). Khi xác định Hướng cửa, người ta quan tâm cả những sao này chiếu vào cửa nhà. Tuy nhiên mỗi sao này chỉ chiếu có 1 ngày trong mỗi tháng, ít có ý nghĩa

cát hung cho một ngôi nhà, nên tác giả không đi sâu giới thiệu ở đây. Một số tài liệu cho rằng sao Nhị thập bát tú là mê tín nhảm nhí. Nhưng tác giả nhận thấy người xưa đã nghiên cứu vấn đề này rất công phu, và từ đó xác định thời gian đến của 4 mùa, hoặc qua các sao mà biết thời tiết nắng mưa. Người xưa dựa vào 28 sao phân chia thành hệ thống bầu trời sao, rất giống với chòm sao trong thiên văn học hiện đại.



Hình 2.14. Bàn La kinh 14 tầng

2.4. TAM NGUYÊN CỬU VẬN

Người xưa phân chia thời gian 180 năm ra thành 3 Đại vận, gọi là 3 Nguyên (còn gọi là 3 Bội hay 3 Lục thập hoa giáp). Mỗi Nguyên là 60 năm. Mỗi Nguyên lại chia ra thành 3 Tiểu vận, mỗi Tiểu vận có 20 năm. Như vậy 180 năm gồm có 3 Nguyên với 9 Tiểu vận, gọi là tam Nguyên cửu Vận. Lịch pháp đã ghi được đến nay là 79 vận, tức là $79 \times 60 = 4740$ năm. Ta có:

60 năm là 1 Đại vận = 1 Nguyên = 1 Bội = 1 Lục thập hoa giáp

20 năm là một Tiểu vận

1 năm là 1 Niên vận

1 tháng là 1 Nguyệt vận

1 ngày là 1 Nhật vận

1 giờ là 1 Thời vận.

Người xưa đề ra “Tam nguyên cử vận” không phải là không có cơ sở. Một Nguyên 60 năm hoa giáp là một chu kỳ sống của con người, chia làm 3 Tiểu vận 20 năm. Trong chu kỳ sống đó, 20 năm đầu là giai đoạn sinh ra và trưởng thành, 20 năm sau là giai đoạn phát triển lập nghiệp, 20 năm cuối là giai đoạn tuổi đã chín, về già nghỉ ngơi giúp đỡ con cháu và chuẩn bị kết thúc chu kỳ sống để sang một chu kỳ khác. 3 Nguyên cộng lại là 180 năm. Người xưa đã thấy rằng 180 năm là chu kỳ gặp gỡ đầy đủ của 9 hành tinh lớn, vận hành đến một không gian hình rẻ quạt nhỏ nhất. Còn khoa học hiện đại thấy rằng 180 năm là chu kỳ gặp nhau của 3 ngôi sao: sao Thổ, sao Mộc, sao Thủy.

Thời gian các Vận trong tam Nguyên hiện tại được phân chia theo Bảng 2.1.

Chúng ta hiện đang sống trong thời kỳ Hạ nguyên, thuộc Vận 8, tức là trong khoảng thời gian từ năm 2004 đến năm 2023.

Bạn đọc cần nắm việc phân chia thời gian này để sẽ vận dụng vào việc phi tinh sơn hướng cho nhà sau này (xem mục 4.1.2).

Bảng 2.1. Bảng Tam nguyên cử vận (1864 - 2043)

Đại vận	Tiểu vận	Thời gian
Thượng nguyên	Vận 1: Nhất bạch thủy tinh	1864 - 1883 (năm Giáp Tý đến Quý Mùi)
	Vận 2: Nhị hắc thổ tinh	1884 - 1903 (năm Giáp Thân đến Quý Mão)
	Vận 3: Tam bạch mộc tinh	1904 - 1923 (năm Giáp Thìn đến Quý Hợi)
Trung nguyên	Vận 4: Tứ lục mộc tinh	1924 - 1943 (năm Giáp Tý đến Quý Mùi)
	Vận 5: Ngũ hoàng thổ tinh	1944 - 1963 (năm Giáp Thân đến Quý Mão)
	Vận 6: Lục bạch kim tinh	1964 - 1983 (năm Giáp Thìn đến Quý Hợi)
Hạ nguyên	Vận 7: Thất xích kim tinh	1984 - 2003 (năm Giáp Tý đến Quý Mùi)
	Vận 8: Bát bạch thổ tinh	2004 - 2023 (năm Giáp Thân đến Quý Mão)
	Vận 9: Cửu tử hỏa tinh	2024 - 2043 (năm Giáp Thìn đến Quý Hợi)

2.5. PHI TINH

Phi tinh là phương pháp chuyển vận cử tinh trong Cửu tinh đồ cơ bản, đi theo nguyên tắc của Lượng thiên xích bộ vị tổng quan (xem mục 1.4). Mục đích của phi tinh trong xây dựng nhà là để điều chỉnh Sơn hướng nhằm tạo được nhiều sinh khí vào nhà. Ý nghĩa của Phi tinh có thể hiểu như sau:

- Vũ trụ vận động và biến đổi không ngừng theo quy luật và tác động trực tiếp đến trái đất và cuộc sống của con người. Trong đó tác động thường ngày lên môi trường sống của con người là tác động của Trường khí vũ trụ.
- Vì vũ trụ luôn vận động, quả đất cũng vận động không ngừng, nên Trường khí cũng luôn biến đổi theo thời gian. Và mức tác động của Trường khí cũng thay đổi theo thời gian và vị trí mà nó tác động trên trái đất.
- Sự thay đổi Trường khí trên trái đất chịu ảnh hưởng bởi sự vận hành của 9 ngôi sao trong chòm sao Bắc đẩu (xem mục 1.4). Mỗi sao mang một Hành khí riêng và tác động đến trái đất cũng thay đổi theo thời gian năm tháng ngày giờ tùy theo đường vận hành của nó.
- Ta có thể coi khu vực xây dựng công trình như một vùng tụ khí vũ trụ, trong đó công trình là một điểm nhận khí, cửa ra vào là nơi dẫn khí vào nhà. Khí đã có vị trí cửa xác định thì hiệu quả dẫn khí của cửa sẽ phụ thuộc quá trình vận hành và tác động của cửa tính theo thời gian. Vì vậy Phi tinh là cách để xác định xem trong một thời gian cụ thể (có thể là một tiểu vận, 1 niên vận, một nguyệt vận, một nhật vận hay một thời vận) tác động tốt xấu của các sao đến Trường khí vào qua cửa nhà như thế nào. Từ đó có thể có giải pháp điều chỉnh Trường khí vào nhà sao cho có lợi cho người sống trong nhà, hoặc tránh những hoạt động dễ phát tác xấu của các sao. Thí dụ, vào một ngày nào đó, sao Ngũ hoàng thổ vận hành chiếu vào Hướng cửa của nhà thì trong ngày đó không nên đầu tư mua sắm lớn, hoặc không sửa sang nhà cửa làm cho tác động phát tác của sao Ngũ hoàng mạnh thêm lên.

Phi tinh có thể thực hiện theo từng Vận - Đại vận (60 năm), Tiểu vận (theo 20 năm), niên vận (theo năm), nguyệt vận (theo tháng), nhật vận (theo ngày) và thời vận (theo giờ)- tùy theo mục đích sử dụng. Mục này chỉ giới thiệu nguyên tắc phi tinh nói chung, còn ứng dụng phi tinh cho mục đích sử dụng thì sẽ được hướng dẫn trong Chương 4.

Trong kỹ thuật phi tinh thì điều quan trọng là phải xác định được sao nào trong 9 sao của Cửu tinh đồ cơ bản sẽ vào trung tâm. Tiếp đó phải xác định được sao trung tâm ấy vận hành tiến hay lùi. Tiếp đó là quá trình phi tinh, hay vận hành sao trung tâm theo đường Lượng thiên xích (xem mục 1.4).

Hiện nay sách viết về kỹ thuật phi tinh có rất nhiều [11, 12, 36, 37, 51...]. Nói chung các tài liệu thường nêu những nguyên tắc giống nhau, chỉ khác nhau về hình thức trình bày các bảng số liệu. Dưới đây là tóm tắt những nguyên tắc cơ bản của Phi tinh theo từng vận để để bạn đọc tiện sử dụng.

2.5.1. Phi tinh theo Đại vận và Tiểu vận

Như đã nêu trong Bảng 2.1, trong Tam nguyên có 3 Đại vận và 9 Tiểu vận, mỗi Đại vận gồm 60 năm, mỗi Tiểu vận gồm 20 năm. Hiện chúng ta đang sống trong Tiểu vận 8 thuộc Hạ nguyên (từ năm 2004 đến năm 2023). Theo thuật Phong thủy, ở các chu kỳ Đại vận và Tiểu vận Cửu tinh bay vào cung trung tâm theo *thứ tự tăng dần*, bắt đầu từ

sao Nhất bạch Thủy, rồi đến Nhị hắc thổ, tiếp đến Tam bích mộc... cho đến Cửu tử hỏa là hết một chu kỳ vận hành của cửu tinh. Tiếp theo chu kỳ lại được lặp lại từ đầu. Như vậy ta thấy trong 3 Đại vận sẽ có:

- Thượng nguyên, sao Nhất bạch thủy vào trung tâm;
- Trung nguyên, sao Nhị hắc thổ vào trung tâm;
- Hạ nguyên, Sao Tam bích mộc vào trung tâm.

Còn các bước vận hành của cửu tinh thì đều là *vận hành tiến* theo đường Lượng thiên xích.

Cụ thể ta phi tinh Hạ nguyên thứ 79 mà ta đang sống, Sao số 3 vào trung tâm, và phi tinh Tiểu vận 8 mà ta đang sống, sao số 8 vào trung tâm ta có:

2	7	9
1	3	5
6	8	4

7	3	5
6	8	1
2	4	9

2.5.2. Phi tinh theo Niên vận

Chu kỳ Niên vận được tính từng năm một. Cứ mỗi năm có 1 sao bay vào trung tâm *theo thứ tự lùi*, bắt đầu từ năm Giáp Tý đầu tiên. Còn đường bay của các sao theo Lượng thiên xích thì vẫn *bay tiến*.

Nhiều tài liệu cho ta bảng tính sẵn các sao vào trung tâm theo Niên vận [11, 12, 36...] (xem Bảng 2.2).

Bảng 2.2. Bảng cửu tinh vào trung tâm theo Niên vận trong Tam nguyên

NĂM CAN CHI	Các sao vào trung tâm theo Tam nguyên		
	<i>Thượng nguyên</i>	<i>Trung nguyên</i>	<i>Hạ nguyên</i>
Giáp Tý, Quý Dậu, Nhâm Ngọ, Tân Mão, Canh Tý, Kỷ Dậu, Mậu Ngọ.	1	4	7
Ất Sửu, Giáp Tuất, Quý Mùi, Nhâm Thìn, Tân Sửu, Canh Tuất, Kỷ Mùi.	9	3	6
Bính Dần, Ất Hợi, Giáp Thân, Quý Tị, Nhâm Dần, Tân Hợi, Canh Thân.	8	2	5
Đinh Mão, Bính Tý, Ất Dậu, Giáp Ngọ, Quý Mão, Nhâm Tý, Tân Dậu.	7	1	4
Mậu Thìn, Đinh Sửu, Bính Tuất, Ất Mùi, Giáp Thìn, Quý Sửu, Nhâm Tuất.	6	9	3

Kỷ Tị, Mậu Dần, Đinh Hợi, Bính Thân, Ất Tị, Giáp Dần, Quý Hợi.	5	8	2
Canh Ngọ, Kỷ Mão, Mậu Tý, Đinh Dậu, Bính Ngọ, Ất Mão.	4	7	1
Tân Mùi, Canh Thìn, Kỷ Sửu, Mậu Tuất, Đinh Mùi, Bính Thìn.	3	6	9
Nhâm Thân, Tân Tị, Canh Dần, Kỷ Hợi, Mậu Thân, Đinh Tị	2	5	8

Thí dụ: Phi tinh năm Đinh Hợi 2007, thuộc Hạ nguyên, theo Bảng 2.2 thì sao số 2 vào trung tâm, ta có:

1	6	8
9	2	4
5	7	3

2.5.3. Phi tinh theo Nguyệt vận

Nguyệt vận được tính từng tháng một. Mỗi tháng có một sao bay vào trung tâm thay thế sao trước nó để làm chủ vận trong tháng đó. Chu kỳ vận hành của cửu tinh theo tháng được xếp thành 3 nhóm theo tên Chi của năm. Cụ thể là: Nhóm các năm Tý Ngọ Mão Dậu, nhóm Thìn Tuất Sửu Mùi, nhóm Dần Thân Tị Hợi. Các sao của Tháng bay vào trung tâm theo *thứ tự lùi*. Còn khi phi tinh từng tháng thì các sao *vận hành tiến* theo đường Lượng thiên xích. Ta có Bảng 2.3 tóm lược quy luật vận hành cửu tinh vào trung tâm theo tháng.

Bảng 2.3. Quy luật vận hành cửu tinh theo Tháng

Tháng âm lịch	Các sao vào trung tâm theo 3 nhóm năm		
	Tý, Ngọ, Mão, Dậu	Thìn, Tuất, Sửu, Mùi	Dần, Thân, Tị, Hợi
Giêng	8	5	2
Hai - 2	7	4	1
Ba - 3	6	3	9
Tư - 4	5	2	8
Năm - 5	4	1	7
Sáu - 6	3	9	6
Bảy - 7	2	8	5

Tám - 8	1	7	4
Chín - 9	9	6	3
Mười - 10	8	5	2
Một - 11	7	4	1
Chạp - 12	6	3	9

Thí dụ: Phi tinh tháng Tám năm Đinh Hợi, sao Tứ lục mọc vào trung tâm. Ta có bảng phi tinh như sau:

3	8	1
2	4	6
7	9	5

2.5.4. Phi tinh theo Nhật vận

Các sao vận hành vào trung tâm theo Ngày theo quy luật vòng xoắn thuận nghịch, được chia thành 2 nửa của năm Can Chi, mỗi nửa 180 ngày.

- Nửa đầu tính từ tiết Đông chí đến tiết Mang chủng. Trong nửa này vào ngày Giáp tý đầu tiên sao Nhất bạch thủy sẽ vào trung tâm. Tiếp theo các sao khác sẽ thay thế từng ngày *theo thứ tự tiến* (thuận).
- Nửa sau tính từ tiết Hạ chí đến tiết Đại tuyết. Trong nửa này, ngày Giáp tý đầu tiên có sao Cửu tử hoả vào trung tâm. Tiếp theo, các sao khác lần lượt vào trung tâm thay thế từng ngày *theo thứ tự lùi* (nghịch).
- Do năm âm lịch có số ngày dài ngắn khác nhau, còn năm theo tiết khí thì có 365,25 ngày, nên cửu tinh thường đi trước tiết Đông chí từ 5 đến 10 ngày. Vì vậy trong nửa năm đầu, nếu ngày Giáp Tý đầu tiên không đúng vào tiết Đông chí thì lấy ngày Giáp Tý gần nhất trước hoặc sau Đông chí, là ngày có sao Nhất bạch thủy vào trung tâm. Còn trong nửa năm cuối thì lấy ngày Giáp Tý gần nhất trước hoặc sau Hạ chí, là ngày có sao Cửu tử hoả vào trung tâm.

Như vậy để có thể phi tinh theo Ngày, ta cần phải biết đủ ngày đó thuộc năm, tháng nào và tiết khí gì. Bảng 2.4 tính sẵn các sao vào trung tâm cho 60 ngày Can Chi. Khi đã xác định được sao vào trung tâm rồi thì việc phi tinh được tiến hành theo thứ tự vận hành tiến của Lượng thiên xích.

**Bảng 2.4. Bảng vận hành các sao vào trung tâm
theo Nhật vận (ngày Can Chi) trong năm**

Ngày của vòng Giáp Tý Quý Hợi	Các sao bay <i>tiền</i> vào trung tâm trong 180 ngày nửa đầu năm			Các sao bay <i>hùi</i> vào trung tâm trong 180 ngày nửa cuối năm		
	Từ Đông chí đến cuối Lập Xuân	Từ Vũ thủy đến cuối Thanh minh	Từ Cốc vũ đến cuối Mang chủng	Từ Hạ chí đến cuối Lập thu	Từ Xử thử đến cuối Hàn lộ	Từ Strong giáng đến cuối Đại tuyết
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Giáp Tý	1	7	4	9	3	6
Ất Sửu	2	8	5	8	2	5
Bính Dần	3	9	6	7	1	4
Đinh Mão	4	1	7	6	9	3
Mậu Thìn	5	2	8	5	8	2
Kỷ Tỵ	6	3	9	4	7	1
Canh Ngọ	7	4	1	3	6	9
Tân Mùi	8	5	2	2	5	8
Nhâm Thân	9	6	3	1	4	7
Quý Dậu	1	7	4	9	3	6
Giáp Tuất	2	8	5	8	2	5
Ất Hợi	3	9	6	7	1	4
Bính Tý	4	1	7	6	9	3
Đinh Sửu	5	2	8	5	8	2
Mậu Dần	6	3	9	4	7	1
Kỷ Mão	7	4	1	3	6	9
Canh Thìn	8	5	2	2	5	8
Tân Tỵ	9	6	3	1	4	7
Nhâm Ngọ	1	7	4	9	3	6
Quý Mùi	2	8	5	8	2	5
Giáp Thân	3	9	6	7	1	4
Ất Dậu	4	1	7	6	9	3
Bính Tuất	5	2	8	5	8	2
Đinh Hợi	6	3	9	4	7	1
Mậu Tý	7	4	1	3	6	9
Kỷ Sửu	8	5	2	2	5	8

Bảng 2.4 (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	2	3	4	5	6	7
Canh Dần	9	6	3	1	4	7
Tân Mão	1	7	4	9	3	6
Nhâm Thìn	2	8	5	8	2	5
Quý Tị	3	9	6	7	1	4
Giáp Ngọ	4	1	7	6	9	3
Ất Mùi	5	2	8	5	8	2
Bính Thân	6	3	9	4	7	1
Đinh Dậu	7	4	1	3	6	9
Mậu Tuất	8	5	2	2	5	8
Kỷ Hợi	9	6	3	1	4	7
Canh Tý	1	7	4	9	3	6
Tân Sửu	2	8	5	8	2	5
Nhâm Dần	3	9	6	7	1	4
Quý Mão	4	1	7	6	9	3
Giáp Thìn	5	2	8	5	8	2
Ất Tị	6	3	9	4	7	1
Bính Ngọ	7	4	1	3	6	9
Đinh Mùi	8	5	2	2	5	8
Mậu Thân	9	6	3	1	4	7
Kỷ Dậu	1	7	4	9	3	6
Canh Tuất	2	8	5	8	2	5
Tân Hợi	3	9	6	7	1	4
Nhâm Tý	4	1	7	6	9	3
Quý Sửu	5	2	8	5	8	2
Giáp Dần	6	3	9	4	7	1
Ất Mão	7	4	1	3	6	9
Bính Thìn	8	5	2	2	5	8
Đinh Tị	9	6	3	1	4	7
Mậu Ngọ	1	7	4	9	3	6
Kỷ Mùi	2	8	5	8	2	5
Canh Thân	3	9	6	7	1	4
Tân Dậu	4	1	7	6	9	3
Nhâm Tuất	5	2	8	5	8	2
Quý Hợi	6	3	9	4	7	1

Thí dụ: Phi tinh ngày Quý Dậu, tháng Đinh Dậu, năm Bính Thân.

Ta thấy ngày Quý Dậu thuộc tiết tháng 8 âm lịch (Đinh Dậu), nằm ở nửa cuối của năm Bính Thân, sau Hạ chí và trước Đông chí, từ Xứ thứ tới cuối Hàn lộ. Tra Bảng 2.4 ta có sao 3 Tam bích mọc vào trung tâm. Vậy có bảng phi tinh như sau:

2	7	9
1	3	5
6	8	4

2.5.5. Phi tinh theo Thời vận

Cửu tinh còn vận hành theo 12 giờ địa chi, mỗi giờ có một sao bay vào trung tâm và chủ vận giờ đó. Quy luật vận hành tiến lùi cửu tinh được thay đổi tùy theo ngày và tiết khí trong năm. Trong đó từ ngày đông chí đến Hạ chí các sao vào trung tâm bay tiến (thuận). Từ ngày Hạ chí đến ngày Đông chí các sao bay lùi (nghịch). Cụ thể ta có các sao vào trung tâm được nêu ở Bảng 2.5.

Bảng 2.5. Bảng vận hành cửu tinh thời vận (Giờ) theo ngày trong năm

Giờ trong ngày	TIẾT KHÍ TRONG NĂM					
	Từ ngày Đông chí đến trước ngày Hạ chí			Từ ngày Hạ chí đến trước ngày Đông chí		
	NGÀY TRONG NĂM					
	Tý, Ngọ, Mão, Dậu	Thìn, Tuất, Sửu, Mùi	Dần, Thân, Tị, Hợi	Tý, Ngọ, Mão, Dậu	Thìn, Tuất, Sửu, Mùi	Dần, Thân, Tị, Hợi
Tý	1	4	7	9	6	3
Sửu	2	5	8	8	5	2
Dần	3	6	9	7	4	1
Mão	4	7	1	6	3	9
Thìn	5	8	2	5	2	8
Tị	6	9	3	4	1	7
Ngọ	7	1	4	3	9	6
Mùi	8	2	5	2	8	5
Thân	9	3	6	1	7	4
Dậu	1	4	7	9	6	3
Tuất	2	5	8	8	5	2
Hợi	3	6	9	7	4	1

Khi đã xác định được sao Thời vận vào trung tâm thì quá trình vận hành của sao này trong bảng phi tinh sẽ bay theo *chiều thuận*.

Thí dụ: Phi tinh giờ Dần, ngày Canh ngọ, tháng tám Đinh Dậu, năm Bính Tuất 2006.

Ta thấy tháng tám thuộc tiết khí từ Hạ chí đến trước Đông chí. Tra Bảng 2.5 với giờ Dần, ngày Ngọ ta có sao Thất xích kim vào trung tâm. Vậy có bảng phi tinh như sau:

6	2	4
5	7	9
1	3	8

CHUẨN BỊ LÀM NHÀ

3.1. CHỌN ĐẤT LÀM NHÀ

Chọn đất là khâu quan trọng trong quy trình làm nhà. Thông thường một miếng đất làm nhà cần phải ở nơi thoáng khí, tiện đi lại, gần khu dịch vụ xã hội như: gần cửa hàng, trường học, trạm xá, chỗ gửi xe v.v... và có môi trường tốt. Các tài liệu Phong thủy có nhiều đề xuất khác nhau về các tiêu chí chọn đất làm nhà [12, 41, 51...]. Tuy nhiên một số tài liệu đã nêu lên các tiêu chí quá phức tạp cho việc chọn đất, dẫn đến ít thực tế trong sử dụng. Dưới đây tác giả tổng hợp một số tiêu chí cơ bản nhất, không thể thiếu trong việc chọn đất, còn tùy tình hình thực tế bạn đọc có thể vận dụng sáng tạo thêm.

3.1.1. Nguyên tắc chọn đất làm nhà

a) Đất làm nhà trước hết phải là đất tụ khí thì mới tốt. Thế nào là đất tụ khí? Đó là các vùng đất sau đây:

- Đất có thể tụ khí theo Hình 2.5, 2.6.
- Đất quanh hồ (Hình 2.5)
- Đất ở vùng tụ khí bên dòng chảy sông suối (Hình 2.7).

b) Cụ thể một miếng đất làm nhà phải đảm bảo mấy nguyên tắc không thể thiếu sau đây:

- Miếng đất có thể trước thấp sau cao (chênh nhau 1 thốn - khoảng 2÷3cm - cũng là cao thấp). Tốt nhất là đất có đủ các yếu tố: tả Thanh long, hữu Bạch hổ, hậu Huyền vũ, Tiền Chu tước (xem Hình 3.1 và 3.5). Nghĩa là miếng đất có phía trước thoáng rộng, gọi là Minh đường, phía sau là đất cao để tựa lưng nhà, hai bên là hai cánh tay hứng gió đến. Miếng đất như vậy là có thể ‘núi bao vòng’. Để dễ hiểu có thể thí dụ một miếng đất mà bên trái có dòng chảy, bên phải có đường cái, trước mặt có ao, phía sau có gò là một miếng đất quý. Một miếng đất như vậy sẽ có phong tàng khí tụ, nên nhà ở sẽ nhiều sinh khí. Cần chú ý là: Khi chọn đất tụ khí thì cần nhìn rộng cho một khu quần cư, một làng, xóm hay một khu dân cư đô thị, chứ không chỉ cho một miếng đất nhỏ bé của nhà mình. Trong trường hợp này thì cả làng cả xóm cùng hưởng vượng khí, chứ không chỉ có một nhà mình. Người xưa quan niệm chỗ đất rộng mà tụ khí thì phúc mới dày. Hình 3.1 là sơ đồ khu Thập tam Lăng của Trung Quốc (nơi đặt mộ 13 đời vua trước đây). Người xưa đã chọn một khu đất đặt mộ có phía sau là núi cao, hai bên có 2 cánh núi, phía trước là một cánh đồng thoáng rộng. Một khu đất như vậy sẽ luôn tụ khí, con cháu đời sau sẽ được nhiều phúc. Trên thực tế nhờ đất có sinh khí hội tụ, cây cối ở đây cũng luôn xanh tươi. Những cánh đồng trồng lê và táo ở đây cho loại trái cây ngon là đặc sản của Bắc Kinh, Trung Quốc, cây rất sai quả và luôn xanh tốt. Nhìn cây đủ thấy đất tốt rồi!



Hình 3.1. Sơ đồ khu Thập tam Lăng, Trung Quốc

- Miếng đất phải có môi trường tốt: không bị ô nhiễm đất, khí, nước. Cụ thể có mùi thơm của đất, có nước mạch trong, có bầu không khí trong lành, có cây cối xanh tốt.
- Miếng đất có Hướng hợp với Mệnh quái của chủ nhà. Yêu cầu này xuất phát từ thuyết Tam tài và thuyết Bát trạch: Khí vào nhà là thiên khí và địa khí, hợp với mệnh chủ nhà mới tạo thành mối quan hệ Thiên Địa Nhân hợp nhất. Tuy nhiên, yếu tố này cũng chỉ tương đối, vì còn có nhiều cách hoá giải khi không đạt yêu cầu này (xem chương 7).

3.1.2. Những tiêu chí cụ thể để chọn đất làm nhà

Những tiêu chí cụ thể sau đây được coi là cần thiết để chọn đất làm nhà:

- Đất trước thấp sau cao là cát.
- Đất cạnh sông, hồ thì tốt, nhưng cạnh sông thì phải ở chỗ nước ôm vòng;
- Đất làm nhà cần cách chùa miếu không ít hơn khoảng trăm bước, tốt nhất không trông thẳng vào cửa chùa miếu.
- Trước nhà có dòng nước chảy uốn cong ra ngoài nhà thì không tụ khí, ngược lại, nếu dòng nước uốn cong vào ôm lấy nhà thì đại cát ;
- Trước nhà có con đường phản cung, cong ra ngoài, thì không tốt. Ngược lại nếu con đường uốn cong vào ôm lấy nhà thì đại cát, sẽ nhiều đình, lắm tài;
- Trước nhà có nóc nhà khác hay góc nhà chĩa vào thì hung. Cũng không nên có Tháp nước, cột điện, ống khói ngay trước nhà. Ngay trước cửa nhà không nên có núi.
- Tránh làm nhà đối diện với ngã 3 đường, hay đối diện với ngõ cụt, hoặc có cửa chính trông dọc theo ngõ.

- Tránh đất có đường tàu phía trước, sẽ bị tạt khí và tiết khí.
- Không làm nhà trên đất hình tam giác. Nếu đất hình tam giác thì cắt thành hình chữ nhật để làm nhà. Phần còn lại trồng cây.
- Đất gần sông hồ thuộc Thủy thì không nên làm nhà để chứa các chất thuộc Hoá như xăng dầu, khí đốt, hoá chất nổ. (Ngày 5/8/1993 xảy ra vụ cháy kho chứa chất nổ hoá học ở Thẩm Quyến làm chấn động cả nước Trung Quốc. Trong nhiều nguyên nhân có nguyên nhân đất Thủy Hoá gần nhau vì kho chứa nằm trên bờ sông [7]).

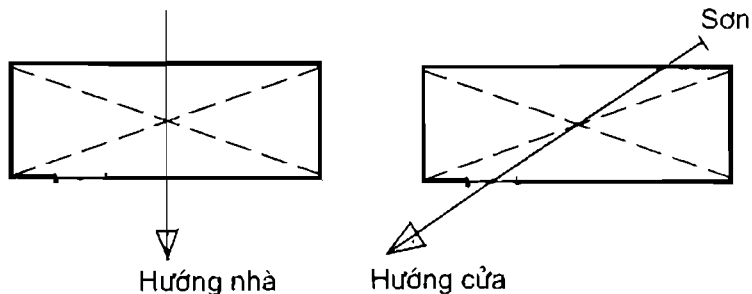
3.2. XÁC ĐỊNH HƯỚNG NHÀ VÀ HƯỚNG CỬA

3.2.1. Khái niệm về Hướng nhà và Hướng cửa

Hướng nhà và Hướng cửa là một tiêu chí quan trọng bậc nhất của mỗi công trình.

Các tài liệu về văn hoá xây dựng phương Đông có những định nghĩa không giống nhau về Hướng nhà. Một số cho rằng Hướng nhà là phương mà mặt trước của nhà trông tới. Số khác cho rằng Hướng nhà là phương đi từ tâm nhà qua giữa cửa chính của nhà [12, 36, 37, 51...]. Theo quan niệm của tác giả, ở đây cần phân biệt giữa Hướng nhà và Hướng cửa (hay là Hướng cửa chính của nhà). Hai khái niệm này có quan hệ mật thiết với nhau (xem Hình 3.2):

- *Hướng nhà (hay Phương trông của nhà)*: là phương mà mặt trước của nhà hướng tới. Hướng nhà có tính tổng thể, nghĩa là: Nhà chỉ có thể trông về các Hướng: Bắc, Nam, Đông, Tây, ĐB, ĐN, TB, TN. Hướng nhà không gọi theo 24 cung sơn hướng, mà gọi theo cung quái của Hậu thiên bát quái. Thí dụ: Nhà phương Càn, hay phương Khảm, Ly, Chấn... hoặc gọi là nhà hướng TB, Nam, Bắc, Đông... Hướng nhà cần đảm bảo tọa Sơn hướng Thủy (tựa lưng vào đất cao, trông về đất thấp). Nhiều tài liệu Trung quốc coi Hướng nhà là phương mà lưng nhà tựa vào (tọa sơn), tức là ngược với quan niệm của người Việt Nam.
- *Hướng cửa (hay Hướng cửa chính)*: là phương của đường đi từ tâm nhà ra qua giữa cửa chính của nhà. Hướng cửa được gọi cụ thể theo vòng 24 cung sơn hướng. Thí dụ: nhà Ngọ sơn Tý hướng (nghĩa là nhà tựa lưng về cung Ngọ, trông về cung Tý) , hay nhà Càn sơn Tốn hướng (tựa lưng về Càn, trông về Tốn) v.v...

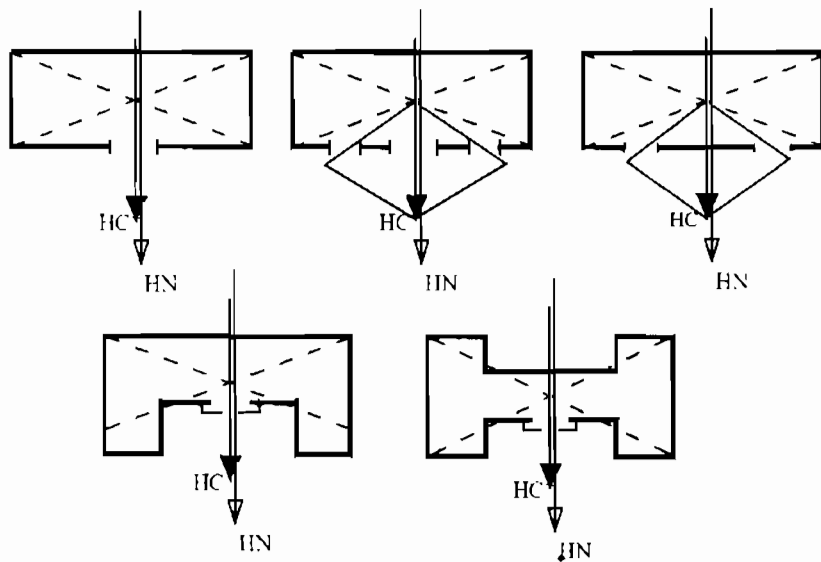


Hình 3.2. Hướng nhà và Hướng cửa

Theo thiết kế nhà cổ, một ngôi nhà thường có 3 cửa ở mặt tiền (1 chính 2 phụ) nên Hướng nhà thường trùng với Hướng cửa. Ngày nay nhà thường chỉ làm 1 cửa chính ở mặt trước, nhất là các nhà ở gia đình, các biệt thự, còn các cửa phụ thường đặt ở các mặt khác của nhà. Vì vậy Hướng nhà nhiều khi không trùng với Hướng cửa.

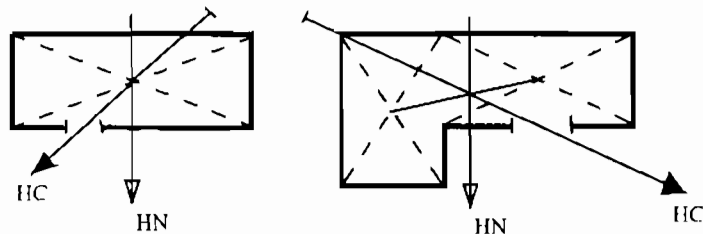
Theo quy luật “Người đi khí theo, nước chảy khí theo” thì cửa chính là nơi hàng ngày đưa khí vào nhà. Vì vậy Hướng cửa (thực chất là hướng cửa chính) có ý nghĩa rất quan trọng. Tuy nhiên Hướng nhà lại ảnh hưởng trực tiếp đến Hướng cửa, thí dụ: Hướng nhà là Nam thì Hướng cửa chỉ có thể là Hướng Nam, Đông Nam hoặc Tây Nam mà không thể là Hướng Tây hay Bắc hay Tây Bắc được. Mặt khác Hướng nhà tốt thì sinh khí đi vào nhà không chỉ qua cửa chính mà còn có thể qua cửa đi phụ hay các cửa sổ của nhà. Vì vậy đối với mỗi công trình, việc đầu tiên là phải chọn Hướng nhà tốt, rồi mới quyết định Hướng cửa. Một khi Hướng nhà đã tốt thì rất dễ có Hướng cửa tốt. Nếu Hướng nhà không được như ý thì nên chọn Hướng cửa ở vào cung tốt trong vòng 24 cung Sơn Hướng.

Hướng nhà và Hướng cửa có thể trùng nhau hoặc khác nhau. Hình 3.3 giới thiệu những sơ đồ nguyên tắc của Hướng nhà (HN) và Hướng cửa (HC). Đối với mọi nhà, tốt nhất nên đặt HN và HC trùng nhau.



HN trùng HC

HN khác HC



Hình 3.3. Sơ đồ Hướng nhà và Hướng cửa

3.2.2. Xác định hướng nhà

1) Nguyên tắc chung trong xác định Hướng nhà

Hướng nhà được xác định dựa theo các điều kiện có trước là:

- Địa thế khu đất làm nhà;
- Hướng gió chủ đạo (ở Việt Nam chủ yếu là gió Đông Nam);
- Cường độ bức xạ mặt trời; và
- Mệnh quái của chủ nhà.

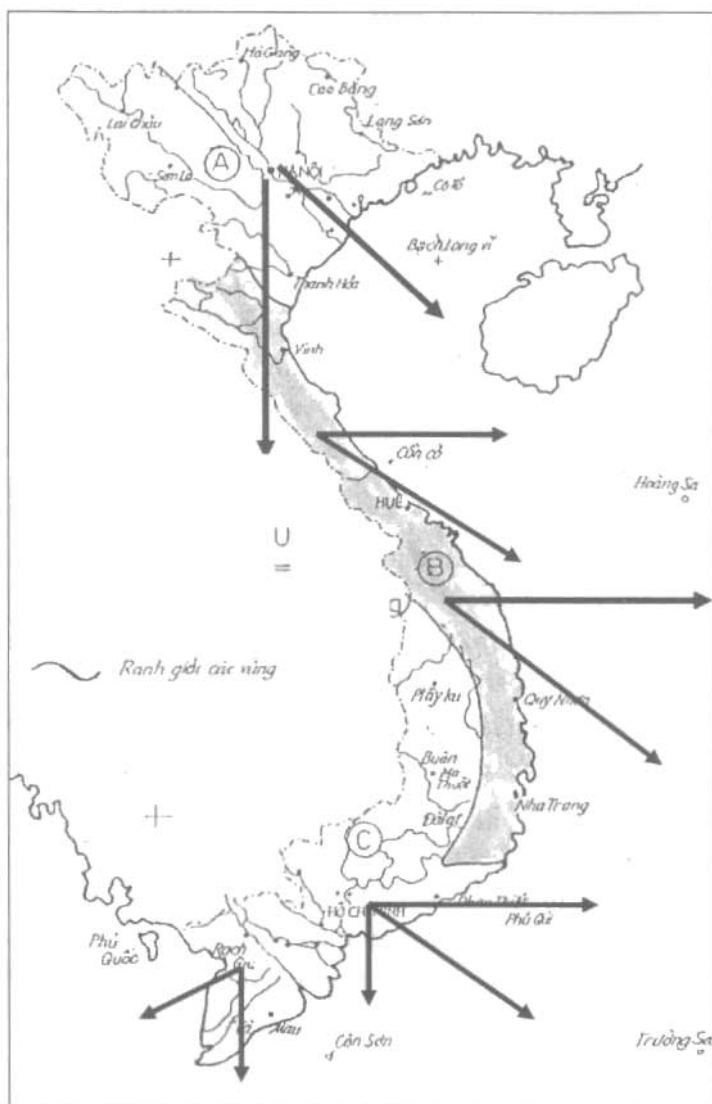
Nước ta có địa lý kéo dài từ Bắc đến Nam, nên khí hậu cũng thay đổi theo từng vùng: Các tỉnh phía Bắc thuộc loại hình nhiệt đới gió mùa, có mùa hè nóng và mùa đông lạnh. Cường độ bức xạ mặt trời thay đổi theo mùa. Còn các tỉnh phía Nam mang đặc tính khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình, mà đặc trưng cơ bản là một nền nhiệt độ cao, ít thay đổi trong năm và một chế độ mưa ẩm phân hoá rõ rệt theo mùa, với cường độ bức xạ mặt trời lớn quanh năm. Gió chủ đạo trên toàn lãnh thổ nước ta là gió Đông Nam. Trừ mùa Đông lạnh ở Miền Bắc có thêm gió Đông Bắc. Xét về địa hình thì ở Miền Bắc thế đất dốc về phía Đông Nam và Nam; Miền Trung dốc về phía Đông và Đông Nam, Miền Nam dốc về phía Nam và Đông Nam. Riêng khu vực bờ biển phía Tây thì thế đất dốc về phía Nam và Tây Nam. Những yếu tố tự nhiên này đòi hỏi người thiết kế công trình phải đặt Phương trông của nhà sao cho thích hợp với thế đất và hướng gió chủ đạo. Nhà cần đặt toạ Sơn hướng Thủy, nghĩa là lưng nhà tựa về đất cao, trước nhà trông về đất thấp, đồng thời phải đón được gió chủ đạo (thường là gió Đông Nam). Người xưa có câu “Một trăm người hầu không bằng đầu ngọn gió” (ý nói là gió Đông Nam). Điều đó cho thấy thực tế cuộc sống chứng tỏ ý nghĩa quan trọng của gió Đông Nam.

Hình 3.4 thể hiện Phương trông chủ đạo hợp lý của nhà cho các vùng địa lý ở nước ta như sau:

- Ở Miền Bắc: Trông về các Hướng Nam và Đông Nam;
- Ở Miền Trung: các Hướng Đông, Đông Nam và Nam;
- Ở Miền Nam: các Hướng Nam, Đông Nam và Đông
- Ở vùng ven biển phía Tây: các Hướng Nam và Tây Nam.
- Riêng vùng núi thì Phương trông của nhà được xác định tùy theo thế núi.

Yêu cầu của Hướng nhà ở nước ta là phải tạo cho nhà được mát và thoáng gió, không bị quá nóng, cũng không bị quá lạnh. Xét 4 yếu tố: Địa hình, gió Đông Nam, gió Đông Bắc và bức xạ mặt trời thì Hướng nhà thích hợp cho mọi nhà và công trình ở nước ta chỉ có thể là **Nam hoặc Đông Nam**. Tùy từng vùng có địa hình cụ thể, có thể có thêm Hướng Đông. Tuy nhiên, các Hướng nhà trên Hình 3.4 chỉ mang tính tổng quát, Hướng nhà cụ thể phải căn cứ vào địa thế thực của miếng đất xây nhà mà quyết định.

Hướng Nam và Đông Nam được khuyến khích cho **mọi nhà** vì nó thích hợp với chiều dốc của địa hình và đón được gió mát Đông Nam vào mùa Hè, tránh được gió lạnh Đông Bắc vào mùa Đông và tránh được bức xạ mặt trời chiếu thẳng vào nhà gây nóng nhà.



Hình 3.4. Bản đồ xác định Phương trờng của nhà

Mệnh quái của chủ nhà cũng là yếu tố cần được xem xét khi xác định Hướng nhà, vì nó đảm bảo yêu cầu Thiên Địa Nhân hợp nhất. Hướng nhà tương quan với Mệnh quái chủ như sau:

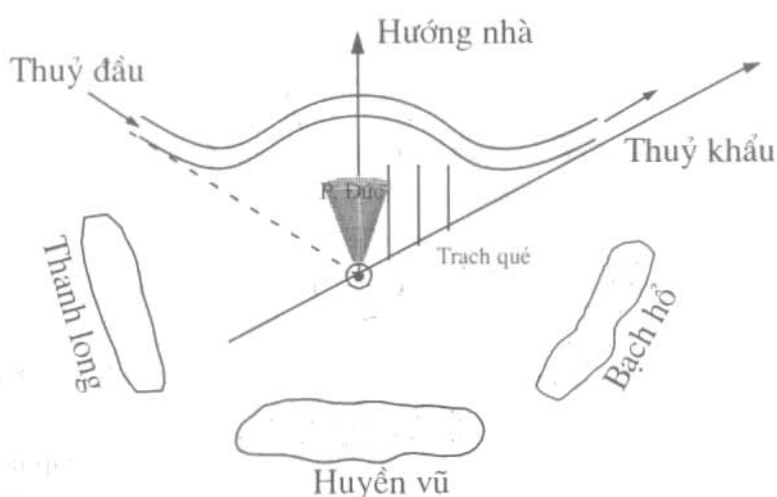
- Chủ nhà có Mệnh quái thuộc Đông tứ mệnh (Khảm Ly, Tốn, Chấn) thì Hướng nhà đặt theo Đông tứ trạch (hướng Bắc, Nam, Đông, Đông Nam).
- Chủ nhà có Mệnh quái thuộc Tây tứ mệnh (Càn, Khôn, Cấn, Đoài) thì Hướng nhà đặt theo Tây tứ trạch (Tây Bắc, Tây Nam, Đông Bắc, Tây).

Tuy nhiên không nên quá nệ máy móc vào mệnh chủ mà không đáp ứng những yêu cầu tự nhiên nêu trên của Hướng nhà. **Có thể nói, Hướng nhà Nam và Đông Nam ở nước ta là thích hợp với mọi Mệnh quái chủ.** Không thể vì Mệnh quái chủ nhà là Mệnh Càn mà làm nhà trờng về Tây Nam hoặc Tây. Như vậy sẽ rất nguy hiểm: nhà sẽ rất nóng

về mùa Hè vì phải chịu nắng buổi chiều chiếu thẳng vào nhà, lại không đón được gió Đông Nam. Người ở trong ngôi nhà này sẽ luôn luôn bị bức bách vì nóng, phụ nữ thì dễ nóng nảy, gia đình không được vui vẻ, sức khoẻ giảm sút, tài lộc kém phát triển. Không ai có thể nói rằng ở một ngôi nhà như thế là thích hợp được! Trong trường hợp Hướng nhà Nam hoặc Đông Nam là không tương hợp với Mệnh quái chủ thuộc Tây tứ mệnh thì phải giải quyết bằng cách khác, như mở thêm cửa phụ, cửa sổ và hoá giải bằng cách khác (xem Chương 7), chứ không bỏ Hướng Nam và Đông Nam. Khi gặp địa thế miếng đất làm nhà không cho phép chọn Hướng Nam hoặc Đông Nam thì mới phải đặt Hướng nhà khác, khi đó cần có các giải pháp kỹ thuật cần thiết để đón gió Đông Nam, tránh gió Đông Bắc và tránh nắng chiếu thẳng vào nhà.

Xác định Hướng nhà

Để xác định Hướng nhà thì trước hết từ thế đất của nhà phải xác định hướng nước chảy ở phía trước (Minh đường). Nếu được hướng nước chảy từ Trái sang Phải thì rất tốt. Ta xác định điểm nước chảy đến (gọi là Thủy đầu) và điểm nước chảy đi (gọi là Thủy Khẩu). Nhắm 2 đường tiếp tuyến với Thủy đầu và Thủy khẩu, ta được giao điểm là điểm tốt nhất để đặt Tâm nhà (Hình 3.5). Ta gọi điểm này là Tâm đất, hay Huyệt đất. Việc kẻ các đường tiếp tuyến này nhiều khi phải ngắm bằng mắt, ít khi có bản đồ chuẩn xác để vẽ trên giấy: Đặt Thạch quẻ của chủ nhà sao cho tâm của Thạch quẻ trùng với Tâm đất vừa xác định, và trùng với phương Bắc Nam của kim La bàn. Khi đó đường chỉ Hướng nhà sẽ được chọn nằm trong cung có Du niên tốt của Thạch quẻ của chủ nhà (thí dụ cung Phúc đức, hay Thiên y, Sinh khí, Phục vị), và nhằm từ tâm nhà hướng ra Minh đường phía trước. Đường chỉ Hướng nhà có thể chuyển dịch song song với nhau chạy theo phân đường Thủy khẩu. Nghĩa là điểm Tâm đất (sau này là Tâm nhà) có thể dịch chuyển theo phân đường Thủy khẩu để thích hợp với vị trí miếng đất định làm nhà.



Hình 3.5. Sơ đồ xác định Hướng nhà

Do miếng đất thường đã có hướng mặc định, nên với phương pháp nêu trên không dễ gì tìm được Hướng nhà thích hợp với Mệnh quái chủ nhà. Khi Hướng nhà không hợp với mệnh quái chủ thì cũng chọn Hướng nhà Nam hoặc Đông Nam nếu được, rồi sau đó điều chỉnh Hướng nhà bằng việc mở cửa phụ hoặc cửa sổ ở cung có Du niên tốt.

2) Đối với miếng đất đã có Hướng xác định

Đối với những miếng đất đã có vị thế cụ thể, với hướng đất đã xác định, ta không thể xoay tìm được Hướng nhà nào khác (thí dụ nhà ở mặt phố, nhà trông ra hồ nước...), thì Hướng nhà có thể xác định dựa theo các yếu tố sau đây mà không cần phải dựa theo Trạch quẻ của chủ nhà :

- Lấy sông hồ làm Hướng nhà: Nhà trông ra sông hồ;
- Lấy Minh đường (khoảng không gian trống trước nhà) làm Hướng nhà: Nhà trông ra Minh đường;
- Lấy phố chính làm Hướng nhà: Nhà trông ra phố chính;
- Lấy cửa chính của nhà làm Hướng nhà: Khi nhà có nhiều cửa thì lấy phương trông của cửa chính làm Hướng nhà;
- Lấy núi để tựa lưng nhà.
- Lấy hướng gió mát đối Hướng nhà.

3.2.3. Xác định Hướng cửa

Cửa chính là nơi hàng ngày dẫn khí vào nhà. Gọi là Hướng cửa hay Hướng cửa chính cũng vậy. Đó là phương trông nối từ Tâm nhà ra điểm giữa cửa chính của nhà. Vì vậy Hướng cửa chính có ý nghĩa quyết định trong việc dẫn khí tốt hay xấu vào nhà. Khí vào nhà qua cửa chính đến Tâm nhà, rồi phân tán đi các phòng trong nhà. (Đây là yêu cầu quan trọng mà người thiết kế nhà phải đảm bảo, tránh quy hoạch mặt bằng nhà để khí từ cửa chính không vào được Tâm nhà). Nếu Hướng cửa chính tốt thì khí tốt sẽ vào nhà. Hướng cửa chính xấu thì khí xấu sẽ vào nhà.

Để có thể chọn được Hướng cửa thích hợp cần có các thông tin sau đây:

- Hướng nhà đã định (Mục 3.2.2);
- Tâm nhà đã định (thường Tâm nhà trùng với Tâm đất xác định theo mục 3.2.3);
- Trạch quẻ của chủ nhà (Mục 2.3).

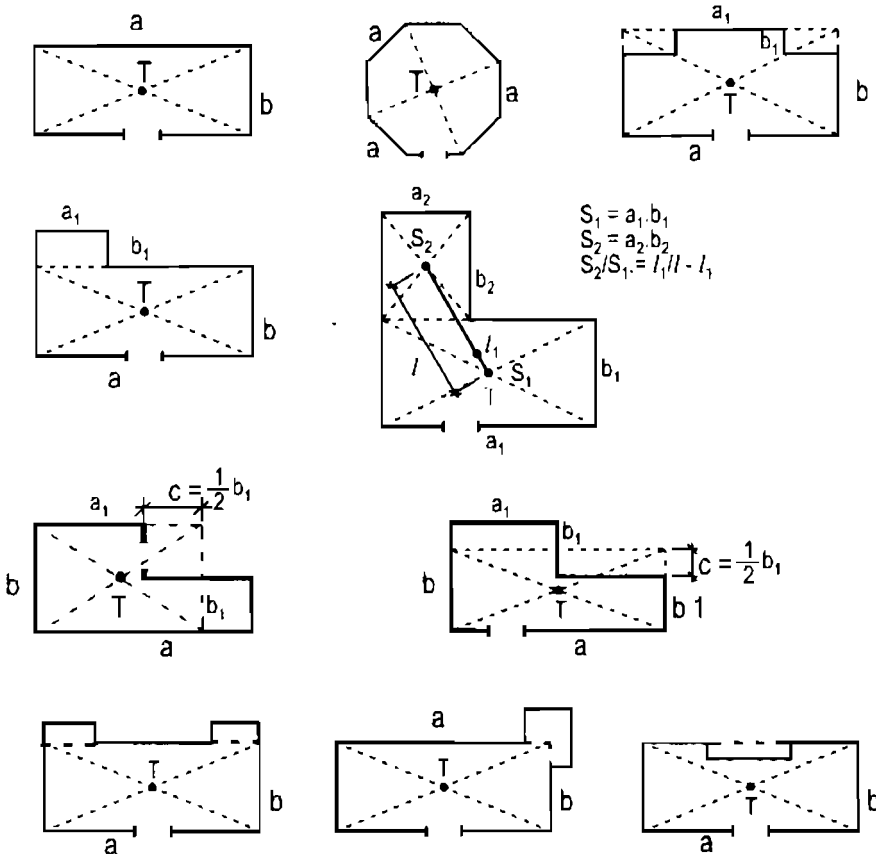
Hướng cửa cần đạt được 3 yêu cầu sau đây:

1. Nằm vào cung có Du niên tốt (Sinh khí, Thiên y, Phúc đức, Phục vị);
2. Nằm vào cung có sao tốt trong vòng sao Phúc đức (xem mục 2.3.4);
3. Có sao tốt trong vòng sao Nhị thập bát tú (vòng 28 sao) chiếu tới.

Vì cùng một lúc đạt được cả 3 yêu cầu này là rất khó, nên để đơn giản, tác giả không đặt yêu cầu phải đạt cả yêu cầu 3. Vòng sao Nhị thập bát tú chiếu tới cửa chính theo ngày, nên sao tốt cũng chỉ chiếu trong 1 ngày. Vì vậy ý nghĩa tốt xấu ở đây không lớn. Trong sách này cũng không giới thiệu vòng sao Nhị thập bát tú. Dưới đây chỉ giới thiệu phương pháp xác định Hướng cửa để đạt 2 yêu cầu 1 và 2 mà thôi.

1) Xác định Tâm nhà

Tâm nhà là điểm trọng tâm của mặt bằng nhà. Nguyên tắc xác định Tâm nhà được thể hiện ở Hình 3.6.



Hình 3.6. Sơ đồ nguyên tắc xác định Tâm nhà

Tâm nhà cần được xác định sơ bộ trước khi thiết kế cụ thể mặt bằng nhà, vì phải có Tâm nhà mới có thể xác định vị trí cửa chính của nhà trên cơ sở Mệnh quái của chủ nhà.

2) Xác định Hướng cửa (hay Hướng cửa chính)

Hướng cửa được xác định như sau: Đặt bản đồ Trạch quẻ chủ nhà vào Tâm nhà đã xác định, sao cho đường Bắc-Nam của Trạch quẻ trùng với đường Bắc-Nam của kim La bàn. Chọn cung tốt trong vòng 24 sao Phúc đức làm Hướng cửa chính của nhà (Cung có chấm đen trong Hình 2.9). Hướng nhà sẽ là đường nối từ Tâm nhà ra giữa cửa chính. Khi miếng đất buộc phải đặt Hướng cửa nằm vào cung có Du niên xấu mà không thể khác được thì phải chọn trong 3 cung nhỏ thuộc Du niên đó lấy 1 cung tốt, và hoá giải bằng cửa phụ, cửa sổ, hướng bàn thờ và hướng lò bếp (xem Chương 7).

Hướng cửa cần tránh vào những cung phạm Bát sát, Hoàng tuyền, Thần sát và cung có Hành xung khắc hại với mệnh chủ nhà.

a) Tránh phạm Bát sát

Bát sát là 8 mối quan hệ xung sát dựa trên quy luật sinh khắc của Ngũ hành và có quan hệ đến Hướng cửa. Ta cần tránh các sát này khi làm nhà để đề phòng tai họa. Tám sát đó là :

Ngọ sát Càn (Hoả khắc Kim)

Thìn sát Khảm (Thổ khắc Thủy)

Dần sát Cấn (Mộc khắc Thổ)

Thân sát Chấn (Kim khắc Mộc)

Dậu sát Tốn (Kim khắc Mộc)

Hợi sát Ly (Thủy khắc Hoả)

Mão sát Khôn (Mộc khắc Thổ)

Tị sát Đoài (Hoả khắc Kim)

Thí dụ:

- Hướng nhà **Càn** mà có long mạch chảy tới phương Ngọ vào Minh đường (tức là thu thủy từ Ngọ vào minh đường), hoặc mở thêm cửa vào cung Ngọ, hay chọn ngày Ngọ, tháng Ngọ để khởi công xây dựng nhà thì là phạm sát.

- Hướng nhà **Tốn** mà có long mạch chảy tới phương Dậu vào Minh đường (tức thu thủy từ Dậu vào Minh đường), hoặc mở thêm cửa phụ ở cung Dậu, hay chọn ngày Dậu, tháng Dậu để khởi công xây dựng nhà cũng là phạm sát.

- v.v... các Hướng nhà khác cũng vậy.

Chú thích:

Cung sát là một đơn quái bị sát, gồm có cả 3 cung mà quái đó quản: Ngọ sát Càn có nghĩa là cung Ngọ sát cả quái Càn (là quái chỉ Hướng nhà), gồm 3 cung Tuất Càn Hợi; Thìn sát Khảm nghĩa là cung Thìn sát cả quái Khảm gồm 3 cung Tý Quý Nhâm; v.v...

b) Tránh phạm Hoàng tuyền

Hoàng tuyền chỉ tính cho trục Tứ ly. Lý thuyết văn hoá xây dựng phương Đông quy định khi chọn Hướng cửa phải tránh không để phạm vào các cung Hoàng tuyền. Cụ thể như sau:

Hướng cửa Càn, Hoàng tuyền tại Tân, Nhâm

Hướng cửa Cấn, Hoàng tuyền tại Quý, Giáp

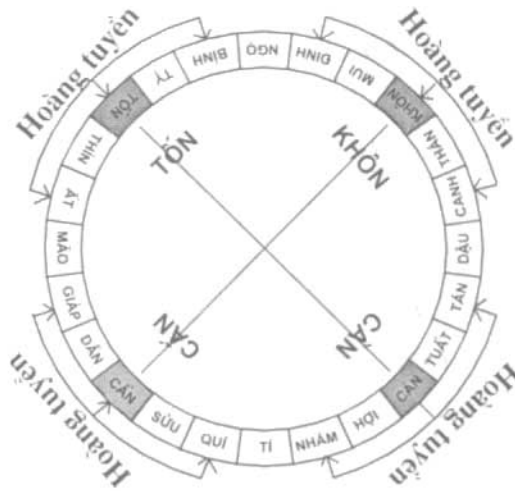
Hướng cửa Tốn, Hoàng tuyền tại Ất, Bình

Hướng cửa Khôn, Hoàng tuyền tại Đinh, Canh

Thí dụ: - Nhà có cửa chính Hướng Khôn mà làm cổng, hay giếng nước ở cung Đinh hay cung Canh, hay thu thủy từ Đinh hay Canh vào Minh đường là phạm Hoàng tuyền. Ngược lại: Nhà có cửa chính Hướng Đinh hay Canh mà có cổng hay giếng nước ở cung

Khôn, hoặc thu thủy từ cung Khôn vào Minh đường thì cũng phạm Hoàng tuyền. Các Hướng của chính khác cũng theo nguyên tắc như vậy.

Sơ đồ vị trí Hoàng tuyền thể hiện trên Hình 3.7.



Hình 3.7. Sơ đồ vị trí Hoàng tuyền

c) Tránh phạm Thần sát

Các Thần sát chính gồm có: Thái tuế, Tuế phá, Ngũ hoàng sát, Tam sát, Âm kiếm sát.

1. Thái tuế: Thái tuế, còn gọi là Tuế thần, quản cát hung theo năm. Người xưa quan niệm vũ trụ có sao Tuế tinh là sao Mộc tinh, và cũng chính là sao Thanh long. Sao này chuyển vận một vòng trời hết 12 năm. Còn dưới đất có Thái tuế hay Thái âm chuyển vận 1 vòng theo 12 địa chi. Thái tuế được xác định rất đơn giản: Năm Tý, Thái Tuế đóng ở cung Tý (Bắc); Năm Ngọ Thái tuế tại cung Ngọ... năm Hợi thái tuế tại Hợi. Phương có sao Thái tuế chiếu đến sẽ có một trường khí mạnh, nếu ta tác động vào phương đó sẽ dễ sinh sát. Vì vậy làm nhà năm nào thì tránh Hướng cửa nhằm cung có Thái tuế đóng, hay không động thổ vào phương có Thái tuế. Nếu phạm Thái tuế thì sẽ rất dễ gặp tai hoạ.

Thái tuế có 2 đường vận hành: Vận hành *theo địa bàn cầu cung*, di chuyển theo 12 Địa Chi, cứ năm Địa Chi nào thì Thái tuế đóng ở cung đó. (12 năm Thái tuế đi hết 1 vòng), và vận hành *theo quỹ đạo Lượng thiên xích*. Nghĩa là trên bản đồ cầu cung của mỗi năm cung nào có sao trùng với sao Thái tuế địa bàn thì Thái tuế cũng đóng ở phương đó. Lấy thí dụ cụ thể:

Năm 2007 là năm Đinh Hợi, Thái tuế địa bàn đóng ở cung Hợi (Hợi thuộc quái Càn trong Hậu thiên bát quái)-(Tuất Càn Hợi). Phi tinh năm Đinh Hợi 2007 thuộc Hạ nguyên, sao Nhị hắc Thổ vào Trung tâm (xem Bảng 2.3). Ta có bản đồ phi tinh như sau:

Năm Đinh Hợi

Cửu tinh đồ cơ bản

Ly

1 6 8

4 9 2

9 2 4

3 5 7

5 7 3

8 1 6 Càn

Trong Cửu tinh đồ cơ bản, phương Càn có sao Lục bạch kim đóng. Trên bản đồ phi tinh năm 2007 sao 6 đóng ở phương Nam, chính là phương Thái tuế phi tinh đến. Như vậy nếu làm nhà vào năm 2007 thì cần tránh đặt Hướng cửa Hợi, Ly (Bính Ngọ Đinh), hoặc tránh động thổ vào cung Hợi (năm Hợi) và cung Ly. Nếu Hướng cửa chính lấy vào cung Hợi hoặc cung Ly thì ngay trong năm làm nhà đã bị sát, và cứ 12 năm sát lại lặp lại.

2. Tuế phá: Phương đối diện với Thái tuế gọi là Tuế phá. Thái tuế tại Tý thì Tuế phá tại Ngọ; Thái tuế tại Hợi thì Tuế phá tại Tị vv.... Dòng khí vượng từ cung Thái tuế xông thẳng đến cung đối diện tạo thành sát. Vì vậy làm nhà cũng cần tránh cả phương có Tuế phá.
3. Ngũ hoàng sát: Sao Ngũ hoàng sát còn gọi là sao Chính quan sát hay Mậu Kỳ sát. Sao Ngũ hoàng khi đóng ở Trung tâm thì không gây sát, nhưng ra ngoài Trung tâm thì đến phương nào sẽ gây xung sát ở phương đó. Đây là sát khí dữ tợn nhất trong sát bàn. Vì vậy khi làm nhà trong năm nào thì tránh đặt cửa chính hoặc động thổ vào cung có sao Ngũ hoàng thổ đóng. Thí dụ: Trong bản đồ phi tinh năm Đinh Hợi 2007 ở trên ta thấy sao Ngũ hoàng thổ đóng ở cung Cấn (Sử Cấn Dần), vậy cần tránh đặt cửa chính và tránh động thổ vào cung Cấn trong năm Hợi. Nếu đặt hướng cửa chính vào cung có sao Ngũ hoàng đóng thì ngay trong năm làm nhà đã bị sát, và cứ 9 năm sát lại lặp lại. Còn nếu động thổ vào cung có sao Ngũ hoàng đóng thì khi thi công làm nhà sẽ bị sát.
4. Tam sát: Tam sát gồm có Niên tam sát và Nguyệt tam sát. Nghĩa là cứ 3 năm hay 3 tháng tạo thành một hợp Cục sẽ có một phương có trường khí mạnh. Trường khí này xung khắc với trường khí của phương đối diện tạo thành sát. Cần tránh phương sát này. Cụ thể nêu trong Bảng 3.1.

Bảng 3.1. Các phương cần tránh theo Niên sát

Cục	Tam niên	Phương có trường khí mạnh	Phương sát
Mộc cục	Hợi Mão Mùi	Đông	Tây
Thủy cục	Thân Tý Thìn	Bắc	Nam
Kim cục	Tị Dậu Sửu	Tây	Đông
Hoà cục	Dần Ngọ Tuất	Nam	Bắc

Thí dụ: Làm nhà vào các năm Hợi, Mão, Mùi thì tránh đặt hướng cửa chính hoặc động thổ vào phương Tây.

Nguyên lý sát khí của nguyệt tam sát cũng giống như Niên tam sát. Cụ thể phương sát của các tháng trong năm như sau:

- Tháng *Thân Tý Thìn* (tháng 7, 11, 3): sát tại phương Nam (phương Tị Ngọ Mùi);
- Tháng *Dần Ngọ Tuất* (tháng 1, 5, 9): sát tại phương Bắc (Hợi, Tý, Sửu);
- Tháng *Tị Dậu Sửu* (tháng 4, 8, 12): sát tại phương Đông (Dần Mão Thìn);
- Tháng *Hợi Mão Mùi* (tháng 10, 2, 6): sát tại phương Tây (Thân Dậu Tuất).

Thí dụ: Làm nhà vào các tháng Thân Tý Thìn thì không tọa sơn lập hướng hay động thổ vào phương Nam (gồm 3 cung: Tị Ngọ Mùi).

Chú ý: Trong trường hợp không thể tránh được phương sát nêu trên thì cần nắm nguyên tắc: *Phương thuộc Thái tuế có thể Tọa mà không thể Hướng. Ngược lại, phương tam sát có thể Hướng mà không thể Tọa.*

d) Tránh cung có Hành xung khắc với Mệnh chủ nhà.

Khi xác định Hướng cửa thì tránh để Hành của Hướng cửa khác với Hành của Mệnh chủ nhà, hoặc ngược lại, Hành của Mệnh của chủ nhà khác Hành của Hướng cửa.

Thí dụ: Chủ nhà mệnh Tốn (Mộc) mà chọn Hướng cửa ở cung Cấn (Kim) thì phạm Hướng khắc chủ nhà (Kim khắc Mộc), gặp Hại hoạ (biến Hào 1- xem mục 1.7). Hoặc Hướng cửa ở cung Cấn (Thổ) thì phạm chủ nhà khắc Hướng cửa (Mộc khắc Thổ), gặp Tuyệt mệnh (biến Hào 2). v.v...

3) Xác định Mệnh chủ nhà như thế nào?

Mệnh chủ nhà là mệnh người chủ của ngôi nhà. Để xác định Hướng nhà và Hướng cửa cần phải biết Trạch mệnh của chủ nhà. Vì vậy việc xác định ai là chủ nhà là rất quan trọng.

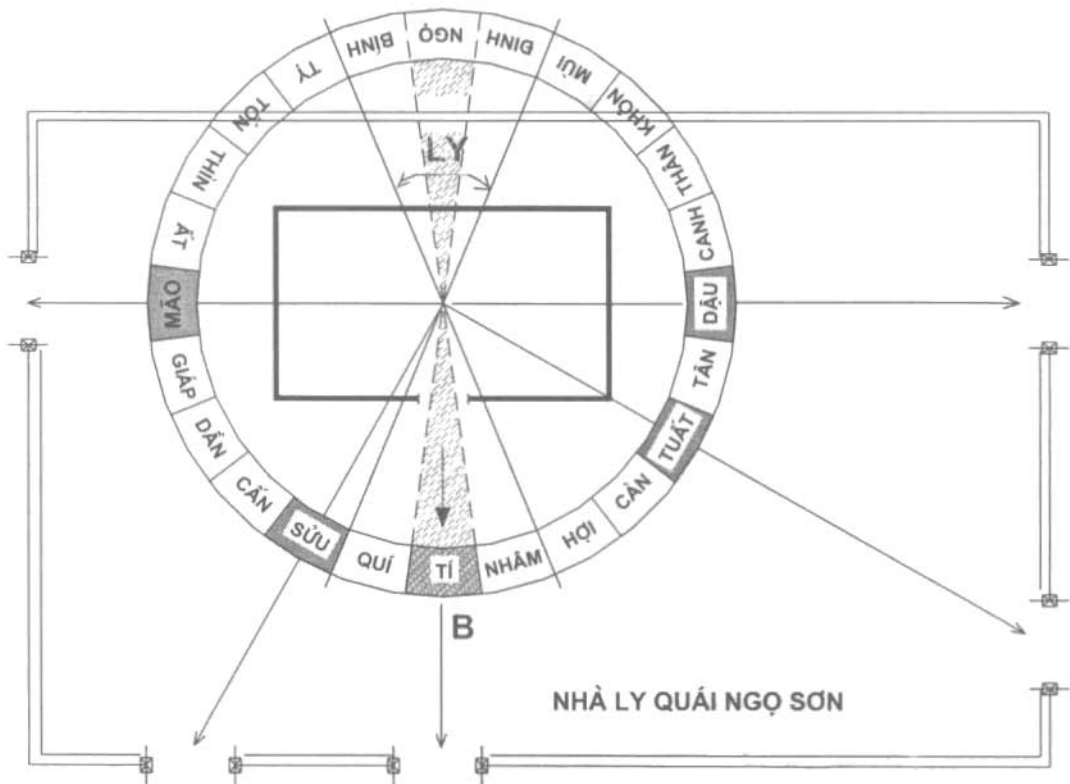
- *Đối với nhà ở gia đình:* Chủ nhà là người đàn ông đứng ra làm chủ đầu tư xây nhà cho mình. "*Đàn ông làm nhà, đàn bà xây tổ ấm*"- người cha và người mẹ, mỗi người có một trọng trách cao cả đối với sự phồn vinh của gia đình, sự hưng thịnh của nòi giống. Khi có đàn ông thì việc làm nhà nên đứng tên đàn ông. Khi trong gia đình không còn Bố hoặc con trai mới để Mẹ đứng chủ xây nhà.
- *Đối với nhà cơ quan,* như nhà làm việc của cơ quan hành chính: Nhà này có thể coi thủ trưởng cơ quan sử dụng nhà và đứng ra xây nhà là chủ nhà. Cũng có thể coi là nhà công không xác định rõ chủ nhà.
- *Đối với nhà của công ty:* Chủ nhà có thể lấy tên người bỏ vốn ra xây nhà. Nếu vốn là cổ phần thì có thể lấy tên Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc công ty, hoặc có thể coi là nhà không xác định rõ chủ nhà.
- *Đối với những nhà không xác định rõ chủ nhà:* Những nhà này có thể là: Nhà làm việc của cơ quan, nhà cho thuê văn phòng, nhà ở chung cư, trường học, bệnh

viện, nhà hát, khách sạn nhà biệt thự xây hàng loạt để bán v.v... Những nhà này khó xác định được chủ nhà vì người sử dụng nhà và người đứng ra xây dựng nhà không có quan hệ ảnh hưởng gì với nhau về vận mệnh thông qua ngôi nhà (nó khác người Bố trong gia đình có ảnh hưởng rất sâu nặng đến từng thành viên trong gia đình). Đối với những nhà này, không cần dùng Trạch quẻ chủ nhà để xác định Hướng nhà và Hướng cửa như nêu ở trên. Khi đó Hướng nhà được xác định theo những nguyên tắc chung ở mục 3.2.2-2). Hướng cửa của những ngôi nhà này phải lấy trùng với Hướng nhà. Sau này mỗi người sử dụng nhà sẽ chọn vị trí phòng ở hoặc phòng làm việc thích hợp với Trạch mệnh của mình.

3.3. XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ CỔNG VÀO NHÀ

Cổng vào nhà có ý nghĩa quan trọng vì nó dẫn sinh khí vào sân nhà và đảm bảo tiện nghi đi lại của nhà. Vì vậy việc xác định vị trí Cổng hợp lý cần dựa trên Hướng nhà và Hướng cửa, đồng thời dựa trên địa thế khu đất sao cho tiện đường đi vào nhà.

Theo văn hoá xây dựng phương Đông vị trí Cổng nhà được xác định dựa theo Hướng cửa (Hướng cửa chính) đã có. Thí dụ ở Hình 3.8 là 5 vị trí Cổng có thể chọn cho nhà Ly quái Ngọ sơn (nhà có lưng tựa về Hướng Ngọ, nằm trong cung Ly của Hậu thiên bát quái). Với nhà này, vị trí Cổng hợp lý nằm ở các cung Tý, Tuất, Dậu, Sửu, Mão.



Hình 3.8. Các vị trí Cổng cho nhà Ly quái Ngọ sơn

6. Nhà Khôn quái Thân sơn (Hướng Dần), vị trí Cổng nằm ở các cung Dần, Tý, Hợi, Mão, Tị.
7. Nhà Đoài quái Canh sơn (Hướng Giáp), vị trí Cổng nằm ở các cung Giáp, Quý, Nhâm, Ất, Bính.
8. Nhà Đoài quái Dậu sơn (Hướng Mão), vị trí Cổng nằm ở các cung Mão, Sửu, Tý, Thìn, Ngọ.
9. Nhà Đoài quái Tân sơn (Hướng Ất), vị trí Cổng nằm ở các cung Ất, Cấn, Quý, Tốn, Đinh.
10. Nhà Cấn quái Tuất sơn (Hướng Thìn), vị trí Cổng nằm ở các cung Thìn, Dần, Sửu, Tị, Mùi.
11. Nhà Cấn quái Cấn sơn (Hướng Tốn), vị trí Cổng nằm ở các cung Tốn, Cấn, Bính, Khôn, Thân.
12. Nhà Cấn quái Hợi sơn (Hướng Tị), vị trí Cổng nằm ở các cung Tị, Dần, Tý, Thân, Dậu.
13. Nhà Khảm quái Nhâm sơn (Hướng Bính), vị trí Cổng nằm ở các cung Bính, Tị, Ất, Giáp, Canh.
14. Nhà Khảm quái Tý sơn (Hướng Ngọ), vị trí Cổng nằm ở các cung Ngọ, Bính, Thìn, Mão, Dậu.
15. Nhà Khảm quái Quý sơn (Hướng Đinh), vị trí Cổng nằm ở các cung Đinh, Bính, Tốn, Ất, Tân.
16. Nhà Cấn quái Sửu sơn (Hướng Mùi), vị trí Cổng nằm ở các cung Mùi, Tị, Thìn, Tuất.
17. Nhà Cấn quái Cấn sơn (Hướng Khôn), vị trí Cổng nằm ở các cung Khôn, Bính, Tốn, Canh, Cấn.
18. Nhà Cấn quái Dần sơn (Hướng Thân), vị trí Cổng nằm ở các cung Thân, Ngọ, Tị, Dậu, Hợi.
19. Nhà Chấn quái Giáp sơn (Hướng Canh), vị trí Cổng nằm ở các cung Canh, Đinh, Bính, Tân, Khảm.
20. Nhà Chấn quái Mão sơn (Hướng Dậu), vị trí Cổng nằm ở các cung Dậu, Canh, Mùi, Đinh, Ngọ.
21. Nhà Chấn quái Ất sơn (Hướng Tân), vị trí Cổng nằm ở các cung Tân, Dậu, Canh, Đinh, Quý.
22. Nhà Tốn quái Thìn sơn (Hướng Tuất), vị trí Cổng nằm ở các cung Tuất, Thân, Mùi, Hợi, Sửu.

23. Nhà Tốn quái Tốn sơn (Hương Càn), vị trí Cổng nằm ở các cung Càn, Canh, Khôn, Khâm, Cấn.

24. Nhà Tốn quái Tị sơn (Hương Hợi), vị trí Cổng nằm ở các cung Hợi, Càn, Dậu, Thân, Dần.

Từ những thống kê trên ta có thể rút ra mấy kết luận sau đây:

a) Mỗi Hướng nhà có thể có tới 5 vị trí có thể đặt cổng theo quy luật sau:

- 1 cổng nằm ở chính Hướng cửa chính.
- 1 cổng nằm tại cung bên phải cách cung Hướng 2 cung.
- 1 cổng nằm tại cung bên trái cách cung Hướng 4 cung.
- 2 cổng nằm ở 2 bên cung Hướng, cách cung Hướng 6 cung.

Cộng: 5 vị trí cổng

Thuật Phong thủy có cho mỗi nhà tới 5 vị trí cổng để chọn, như vậy là rất thoải mái. Tuy nhiên mỗi nhà cũng chỉ đặt 1 cổng ở vị trí cho là hợp lý nhất.

b) Trong số các vị trí cổng của 24 sơn hướng nhà nêu trên (được thể hiện ở Phụ lục 4) có một số sơn hướng không tuân theo quy luật trên. Tuy nhiên các sách viết về Phong thủy học thấy vẫn ghi chép đúng như vậy mà không có lời bình luận nào. Xét thấy một số vị trí cổng ở các sơn hướng này là không hợp lý, tác giả đã điều chỉnh lại cho hợp lý hơn, và theo đúng quy luật chung nêu trên để bạn đọc tham khảo. Do chưa giải thích được vì sao các tài liệu lại giữ nguyên các vị trí cổng không hợp lý này, nên trên các hình ở Phụ lục 4 tác giả vẫn thể hiện cả các vị trí cổng không hợp lý và các vị trí đã được điều chỉnh. Vị trí hợp lý mới được thể hiện bằng một khung kẻ đậm nằm trong cung Sơn Hướng, và một đường mũi tên chỉ vị trí chuyển dịch từ vị trí không hợp lý, sang vị trí hợp lý hơn mới xác định. Cụ thể như sau::

- Nhà Sơn Mùi Hướng Sửu (Khôn quái Mùi sơn): Nhà này có cổng ở cung Tị thấy là không hợp lý. Cần chuyển vị trí này sang cung Dần;
- Nhà Sơn Càn Hướng Tốn (Càn quái Càn sơn): Nhà này có cổng ở cung Thân là không hợp lý. Cần chuyển vị trí này sang cung Giáp. Ngoài ra cổng ở cung Thìn sẽ lâm Hoàng tuyền. Vì vậy vị trí cổng này không dùng (tác giả đã gạch chéo trên hình vẽ ở Phụ lục 4).
- Nhà Sơn Hợi Hướng Tị (Càn quái Hợi sơn): Nhà này có vị trí cổng ở cung Dậu và Tý là không hợp lý, vì cổng đặt sau nhà. Cần chuyển vị trí cổng từ cung Dậu sang cung Ngọ và cung Tý sang cung Mão. Cung Dậu (nằm ở Đoài quái) trong trường hợp nhà hướng Tị còn phạm sát (Tị sát Đoài).
- Nhà Sơn Nhâm Hướng Bính (Khâm quái Nhâm sơn): Nhà này có cổng ở cung Tị là không hợp lý, cần chuyển sang cung Đinh.
- Nhà Sơn Tý Hướng Ngọ (Khâm quái Tý sơn): Nhà này có cổng ở cung Bính là không hợp lý, cần chuyển sang cung Mùi.

- Nhà Sơn Quý Hướng Đinh (Khảm quái Quý sơn): Nhà này có cổng ở cung Bính là không hợp lý, cần chuyển sang cung Khôn.
- Nhà Sơn Mùi hướng (Cấn quái Sửu sơn): Nhà này cần có thêm vị trí cổng ở cung Thân.
- Nhà Sơn Mão Hướng Dậu (Chấn quái Mão sơn): Nhà này có 2 vị trí cổng không hợp lý ở các cung Canh và Đinh. Cần chuyển sang các cung Tuất và Tý.
- Nhà Sơn Ất Hướng Tân (Chấn quái Ất sơn): Nhà này có 2 vị trí cổng không hợp lý ở các cung Dậu và Canh. Cần chuyển sang các cung Càn và Khôn.
- Nhà Sơn Tị Hướng Hợi (Tốn quái Tị sơn): Nhà này có vị trí cổng ở cung Càn là không hợp lý, cần chuyển sang cung Tý.

c) Các nhà sau đây có 1 vị trí cổng làm Hoàng tuyền so với hướng nhà, nên không sử dụng (Tác giả đã có gạch chéo trên hình vẽ ở Phụ lục 4), vì vậy các nhà hướng này chỉ còn 4 vị trí cổng có thể sử dụng mà thôi:

- Nhà Sơn Khôn Hướng Cấn, Hoàng tuyền tại cung Giáp.
- Nhà Sơn Càn Hướng Tốn, Hoàng tuyền tại cung Bính.
- Nhà Sơn Cấn Hướng Khôn, Hoàng tuyền tại cung Canh.
- Nhà Sơn Tốn Hướng Càn, Hoàng tuyền tại cung Nhâm.

Chú thích:

- Cho dù Hướng cổng được chọn theo đúng các vị trí nêu trong Phụ lục 4 thì cũng vẫn phải hợp với mệnh chủ để được Du niên tốt.
- Nếu vì chiều rộng miếng đất quá hẹp, không thể xác định vị trí cổng theo nguyên tắc nêu trong mục này, hoặc không thể chọn vị trí cổng để phối với mệnh quái chủ cho Du niên tốt, thì có thể chỉ đơn thuần chọn vị trí cổng ở cung tốt theo vòng sao Phúc đức. Khi đó nên phối hợp với hướng bàn thờ và hướng lò bếp để bù đắp lại khiếm khuyết của vị trí cổng.

Đến đây Bạn đọc đã có thể có đủ tư liệu cần thiết để xác định vị trí Cổng nhà. Và sau đây sẽ bắt đầu đi vào thiết kế cụ thể các bộ phận của ngôi nhà.

Chương 4

THIẾT KẾ NHÀ CÓ ỨNG DỤNG DỊCH HỌC VÀ VĂN HOÁ XÂY DỰNG PHƯƠNG ĐÔNG

Việc thiết kế nhà cần đáp ứng 2 yêu cầu kỹ thuật sau đây:

- Đúng kỹ thuật theo Tiêu chuẩn thiết kế công trình (để đảm bảo an toàn và tiện nghi sử dụng);
- Nhận được nhiều sinh khí vào nhà (để thịnh vượng cuộc sống).

Về kỹ thuật thì đã có các Tiêu chuẩn hướng dẫn thiết kế. Chương này chỉ bàn những nguyên tắc cơ bản của việc ứng dụng Dịch học và văn hoá xây dựng phương Đông để thiết kế các bộ phận của ngôi nhà, nhằm đáp ứng yêu cầu nhận được nhiều sinh khí vào nhà.

Ta biết, Khí là yếu tố quan trọng bậc nhất của cuộc sống (xem mục 2.2), nên vấn đề sinh khí vào nhà là vô cùng quan trọng. Tuy nhiên khi thiết kế nhà và công trình cũng không nên quá vị vào vấn đề Phong thủy, để tránh tình trạng cố theo thuật Phong thủy một cách máy móc duy tâm, mà không chú ý đúng mức yêu cầu kỹ thuật và tiện nghi sử dụng của công trình. Thí dụ: Vì quá lệ thuộc vào hướng phong thủy mà phải đặt hướng nhà quay về hướng Tây, hay đặt bàn làm việc ngược ánh sáng cửa sổ v.v...

Trên thị trường sách Việt Nam hiện nay có rất nhiều sách viết về phong tục và văn hoá xây dựng phương Đông. Tuy nhiên, người đọc cần có một sự hướng dẫn cụ thể để áp dụng được trong xây dựng nhà và công trình. Vì vậy trong chương này tác giả cố gắng tổng hợp một số tri thức cơ bản nhất của Dịch học và văn hoá xây dựng phương Đông có thể luận cứ khoa học để áp dụng trong xây dựng nhà. Đồng thời cũng lưu ý người đọc áp dụng phải đi đôi với việc tuân thủ những yêu cầu kỹ thuật trong các tiêu chuẩn thiết kế nhà và công trình, tránh tình trạng áp dụng thuật phong thủy một cách máy móc, mang tính duy tâm.

4.1. BỐ CỤC MẶT BẰNG NHÀ

Để thiết kế bố cục mặt bằng nhà, trước hết cần xác định vị trí cửa chính để có Sơn Hướng của nhà. Trên cơ sở đó mới thiết kế bố cục các khu vực trong mặt bằng nhà.

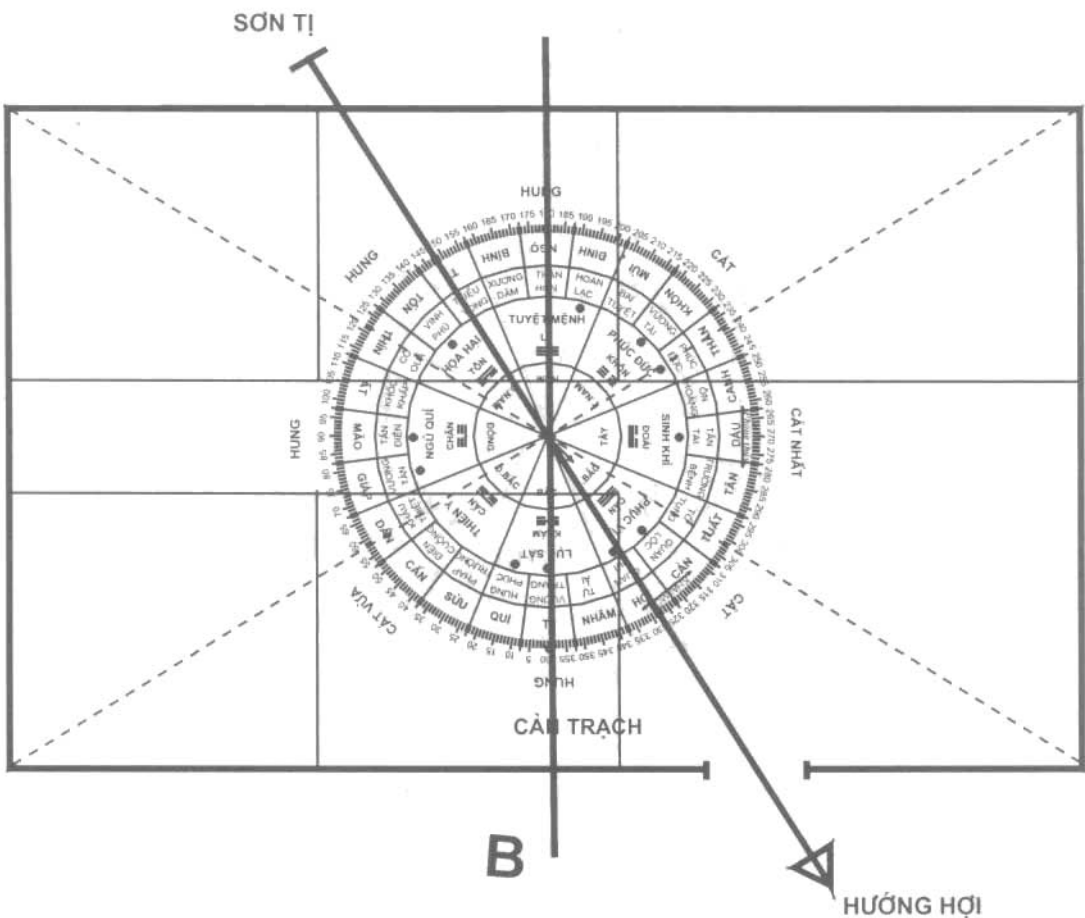
4.1.1. Xác định vị trí cửa chính

Cửa chính giữ vai trò quan trọng bậc nhất trong việc đưa Khí vào nhà. Để xác định vị trí cửa chính của nhà cần có những thông số đã biết sau đây:

- Hướng nhà đã xác định (xem mục 3.2.2).
- Trạch quẻ của chủ nhà (lấy theo Phụ lục 1A, PL 2 và PL 3).
- Tâm nhà đã có.

Các bước tiến hành như sau:

- Vẽ sơ bộ hình dạng mặt bằng nhà dự kiến sẽ thiết kế và xác định vị trí Tâm nhà (xem mục 3.2.3-1);
- Đặt bản vẽ mặt bằng nhà vào Tâm đất định xây nhà sao cho Hướng nhà và Hướng đất trùng nhau. Dùng La bàn để kẻ một đường Bắc- Nam qua Tâm nhà;
- Đặt Trạch quẻ của chủ nhà vào Tâm nhà sao cho đường Bắc- Nam trên Trạch quẻ trùng với đường Bắc- Nam vừa kẻ theo La bàn trên bản vẽ mặt bằng nhà. Thí dụ Hình 4.1 là Càn trạch dùng cho người có Mệnh quái (Trạch mệnh) là Càn. Từ đây ta chọn Hướng cửa theo cung tốt của Trạch quẻ, phù hợp với những yêu cầu nêu trong mục 3.2.3, rồi từ Tâm nhà phóng tia theo cung tốt đã chọn ra tới tường ngoài nhà trên bản vẽ. Giao điểm của tia phóng với tường ngoài nhà chính là điểm giữa cửa chính của nhà. Ở đây Hướng cửa xác định là Hợi hướng. Đến đây ta đã xác định được vị trí cửa chính và Sơn Hướng của nhà (nhà Tị Sơn Hợi Hướng). Sơn Hướng nhà cần được kiểm tra mức độ vượng khí, và điều chỉnh bằng tạo dựng thế đất và đặt các cửa phụ. Muốn vậy cần tiến hành phi tinh Sơn Hướng nhà như chỉ dẫn dưới đây.



Hình 4.1. Sơ đồ xác định vị trí cửa chính của nhà

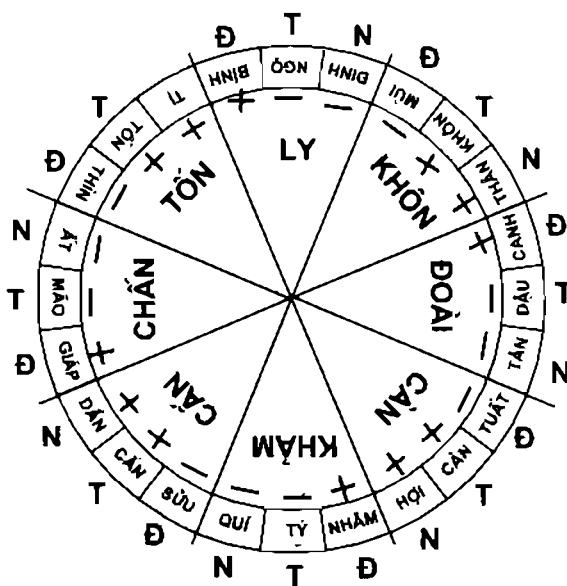
4.1.2. Phi tinh sơn hướng nhà

Mục đích của việc phi tinh sơn hướng là để điều chỉnh trường khí vào nhà qua cửa chính đã xác định ở trên. Có thể điều chỉnh chỉ cho cửa chính, hoặc cho hệ cửa chính với các cửa phụ. Vấn đề này thường áp dụng cho trường hợp Hướng cửa chính đã chọn không phù hợp với mệnh chủ nhà.

1) Khái niệm về Nguyên khí

- Trên cơ sở của thuyết Tam tài, người xưa ở phương Đông quan niệm vũ trụ tồn tại Thiên nguyên khí (khí trời), Địa nguyên khí (khí đất) và Nhân nguyên khí (khí giao). Người xưa gọi Nguyên khí này là Nguyên long, nên có Thiên nguyên long, Địa nguyên long và Nhân nguyên long.

- Một vòng tròn 24 sơn hướng của mỗi Trạch quẻ được chia ra làm 8 cung Quái, mỗi cung quản 3 cung nhỏ sơn hướng. Trong 3 cung sơn hướng đó người ta coi cung giữa là Thiên nguyên long, bên phải (nhìn từ giữa vòng tròn ra) là Nhân nguyên long, bên trái là Địa nguyên long. Như vậy trên cả vòng tròn Sơn Hướng có tất cả 8 Thiên nguyên long, 8 Địa nguyên long và 8 Nhân nguyên long (Hình 4.2). Các Nguyên long này có mang thuộc tính Âm hoặc Dương. Trong một cung Quái bao giờ Thiên nguyên long và Nhân nguyên long cũng cùng mang một thuộc tính âm dương, nếu Dương thì cùng Dương, Âm thì cùng Âm. Còn Địa nguyên long thì mang thuộc tính ngược lại.



Hình 4.2. Bản đồ Thiên Địa Nhân nguyên long

T- Thiên nguyên long; Đ- Địa nguyên long; N- Nhân nguyên long

- Trên vòng tròn Sơn Hướng có 12 Sơn Hướng thuộc Dương, và 12 Sơn Hướng thuộc Âm. Khi phi tinh thì các sao sẽ bay thuận đối với Sơn Hướng Dương, và bay nghịch đối với Sơn Hướng Âm. Trên Hình 4.2 đã chỉ rõ các tên gọi Thiên Địa Nhân nguyên long của mỗi cung và thuộc tính Âm Dương của chúng.

2) Điều chỉnh trường khí cho cửa chính theo thế đất

Để điều chỉnh trường khí cho cửa chính người ta dùng kỹ thuật phi tinh sao Vận và các sao Sơn Hướng sau khi đã xác định được Hướng cửa chính, tức là đã biết Sơn Hướng của ngôi nhà. Ta cần làm các việc sau đây:

- Phi tinh Tiểu vận. Nghĩa là lập bản đồ vận hành sao chủ vận. Xây nhà vào Vận nào thì lập bản đồ phi tinh sao Vận đó;

- Phi tinh các sao Sơn và sao Hướng nhà. Nghĩa là lập bản đồ vận hành của các sao Sơn Hướng. Muốn làm việc này, cần phải xác định được cung Sơn Hướng của nhà là Thiên Địa hay Nhân nguyên long, và có thuộc tính Âm hay Dương. Trên cơ sở đó sẽ biết đường bay của sao Sơn Hướng là bay thuận hay bay nghịch. Sau đó phi tinh theo đường Lượng thiên xích tiến hoặc lùi, thuộc tính Dương bay tiến (bay thuận), Âm bay lùi (bay nghịch).

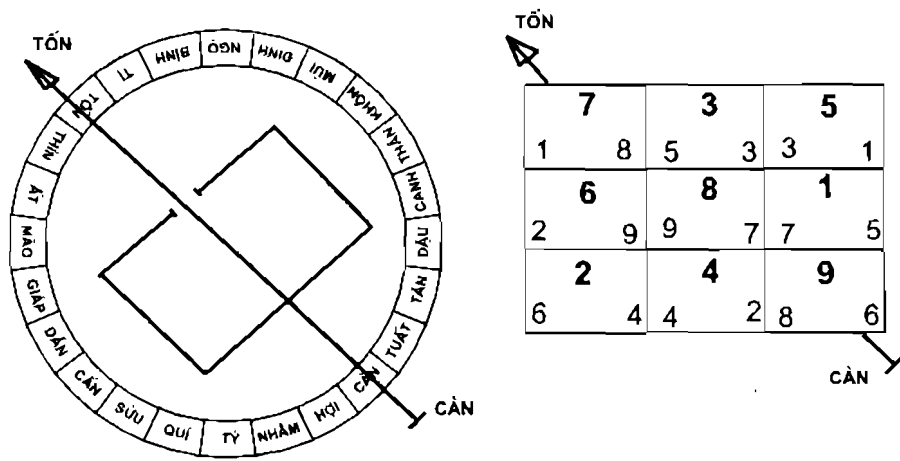
- Trên cơ sở Bản đồ phi tinh sao chủ Vận và các sao Sơn Hướng, ta xét xem Sơn Hướng nhà có cho phép nhận được trường khí tốt vào nhà hay không, gọi là có được vượng Sơn vượng Hướng hay không, hoặc có được *đáo sơn đáo hướng* không. Trong một Vận thì sao chủ Vận là sao vượng. Sao này nằm ở cung nào trong bản đồ phi tinh thì cung đó vượng. Nếu Sơn Hướng nhà có sao chủ Vận đóng đúng vị (sao Sơn ở cung Sơn, sao Hướng ở cung Hướng) thì được vượng khí. Nếu sao chủ vận không đóng đúng vị thì cần có giải pháp điều chỉnh trường khí cho cửa chính (cho Sơn Hướng) của nhà. Dù nhà có Sơn Hướng nào thì cũng nằm ở một trong 3 nhóm sau đây:

- 1) Nhóm “*Đáo sơn đáo hướng*”, tức sao Sơn nằm đúng vị Sơn, sao Hướng nằm đúng vị Hướng. Như vậy là được vượng sơn vượng hướng. Ở nhà này sẽ được cả đỉnh và tài (nhân khẩu và tiền của) phát triển;
- 2) Nhóm “*Thượng sơn hạ thủy*”, tức sao Sơn lại nằm ở vị Hướng, sao Hướng lại nằm ở vị Sơn. Như vậy là phạm cả Sơn và Hướng. Nhà này chủ về tổn đỉnh phá tài (“*Sơn thượng long thân bất hạ Thủy, thủy loã long thân bất thượng Sơn*”- Long sơn không thể xuống nước, long Hướng không thể lên núi [36]);
- 3) Nhóm “*Song tinh đáo sơn*” hoặc “*Song tinh đáo Hướng*”, tức được Sơn phạm Hướng, hoặc được Hướng phạm Sơn. Trong trường hợp này thì hoặc là được về nhân khẩu thì hại về tiền tài, hoặc được về tiền tài thì hại về nhân khẩu.

Lấy một số thí dụ:

Thí dụ 1: Xét nhà thuộc Vận 8, Hạ nguyên, Sơn Càn, Hướng Tốn (nhà có lưng tựa Càn, cửa chính hướng về Tốn).

Đầu tiên ta lập bản đồ vận hành các sao của Vận 8 cho nhà Sơn Càn, Hướng Tốn, có Sao 8 vào trung cung và bay thuận (các số in đậm ở hàng trên của mỗi ô ở Hình 4.3). Tiếp đó trên Bản đồ này ta đặt sao số 9 ở cung Sơn vào góc trái của cung trung tâm, sao số 7 ở cung Hướng vào góc phải của cung trung tâm (hàng dưới của ô trung tâm) theo nguyên tắc *Tả Sơn Hữu Hướng*, bên trái là sao của cung Sơn, bên phải là sao của cung Hướng.



Hình 4.3. Bản đồ phi tinh nhà Vận 8, Sơn Càn Hướng Tốn

Tiến hành phi tinh các sao 9 và 7 này. Muốn vậy cần xác định xem các sao này bay thuận hay nghịch:

- Xét sao Sơn 9: Theo Hình 4.2, nhà Sơn Càn, có Càn là Thiên nguyên long. Trên cửu tinh đồ cơ bản (Hình 1.6) ta thấy sao 9 nằm ở cung Ly. Thiên nguyên long của Ly là Ngọ thuộc Âm (Hình 4.2). Vậy sao 9 bay nghịch.
- Xét sao Hướng 7: Hướng nhà Tốn, có Tốn là Thiên nguyên long (Hình 4.2). Trên cửu tinh đồ cơ bản ta thấy sao 7 nằm ở cung Đoài. Thiên nguyên long của Đoài là Dậu, thuộc Âm (Hình 4.2). Vậy sao 7 cũng bay nghịch.

Ta có Bản đồ phi tinh cả 3 sao 8, 9 và 7 như ở Hình 4.3.

Trên Hình 4.3 ta thấy tại cung Sơn Càn sao 8 của trung cung nằm ở góc trái của cung Sơn, là góc của sao Sơn. Như vậy là phù hợp theo nguyên tắc *Tả Sơn*. Còn tại cung Hướng Tốn thì sao 8 nằm ở góc phải của cung Hướng, là góc của sao Hướng. Như vậy là phù hợp với nguyên tắc an sao *Hữu Hướng*. Ta thấy ngôi nhà này đạt được cả Sơn và Hướng, ta gọi là Long hợp vị, hay gọi là nhà đạt *vượng Sơn vượng Hướng*, hay là đạt *đào sơn đáo hướng*. Ngôi nhà này trong Vận 8 sẽ được thịnh vượng cả nhân khẩu và tài lộc. Vậy cửa chính, hay Sơn Hướng, của ngôi nhà này đã được xác định ở vị trí tốt, không cần phải xử lý gì thêm.

Thí dụ 2: Xét nhà Vận 8, Hạ nguyên, Sơn Canh Hướng Giáp.

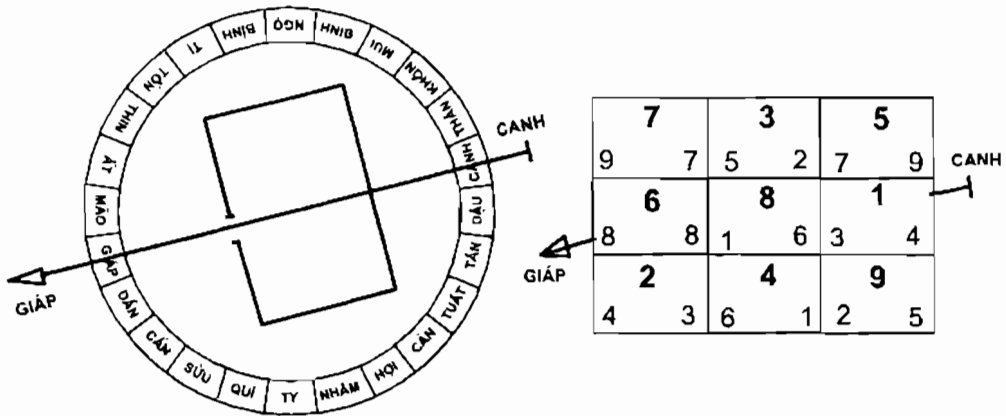
Đầu tiên ta cũng lập bản đồ vận hành các sao của Vận 8 cho nhà Sơn Canh Hướng Giáp, có Sao 8 vào trung cung và bay thuận (Các số in đậm hàng trên của Hình 4.4). Tiếp đó trên Bản đồ này ta đặt số 1 ở cung Sơn vào góc trái của cung trung tâm, số 6 ở cung Hướng vào góc phải của cung trung tâm (hàng dưới của ô trung tâm) theo nguyên tắc *Tả Sơn Hữu Hướng*.

Tiến hành phi tinh các sao 1 và 6 này. Muốn vậy cần xác định xem các sao này bay thuận hay nghịch:

- Xét sao Sơn 1: Theo Hình 4.2, nhà Sơn Canh, có Canh là Địa nguyên long. Trên cửu tinh đồ cơ bản (Hình 1.6) ta thấy sao 1 nằm ở cung Khâm. Địa nguyên long của Khâm là Nhâm, thuộc Dương. Vậy sao 1 bay thuận.
- Xét sao Hướng 6: Hướng nhà Giáp, có Giáp là Địa nguyên long (Hình 4.2). Trên cửu tinh đồ cơ bản ta thấy sao 6 nằm ở cung Càn. Địa nguyên long của Càn là Tuất, thuộc Âm. Vậy sao 6 bay nghịch.

Ta có Bản đồ phi tinh cả 3 sao 8, 1 và 6 như ở Hình 4.4.

Trên Hình 4.4 ta thấy tại cung Hướng có sao 8 nằm ở cả góc trái và góc phải, tức là nằm ở cả góc của sao Sơn và sao Hướng. Ta gọi song tinh nằm ở cung Hướng. Nhà này gọi là nhà *song tinh đảo hướng*. Như vậy sao Sơn góc trái nằm vào cung Hướng là không hợp vị, bị phạm vào Há thủy (Long Sơn gặp nước sẽ bị chết chìm). Còn sao Hướng nằm ở cung Hướng là hợp vị. Nhà phạm Há thủy thì sẽ được lợi về tài lộc, nhưng bị thiệt hại về nhân khẩu. Trong trường hợp này phía Hướng nhà cần phải có núi (để cho sao Sơn ở cung Hướng trở về núi, và không bị phạm Há thủy). Cần xem thế đất của nhà có núi ở phía trước không. Nếu không có thì phải đắp núi. Núi ở đây cần quan niệm là một khu đất cao, không nhất thiết phải là một quả núi hay một đồi gò. Ta có thể đắp một gò đất, hay tạo một đất vườn trước nhà cao lên một chút, khoảng vài phân, so với đất phía sau là được.



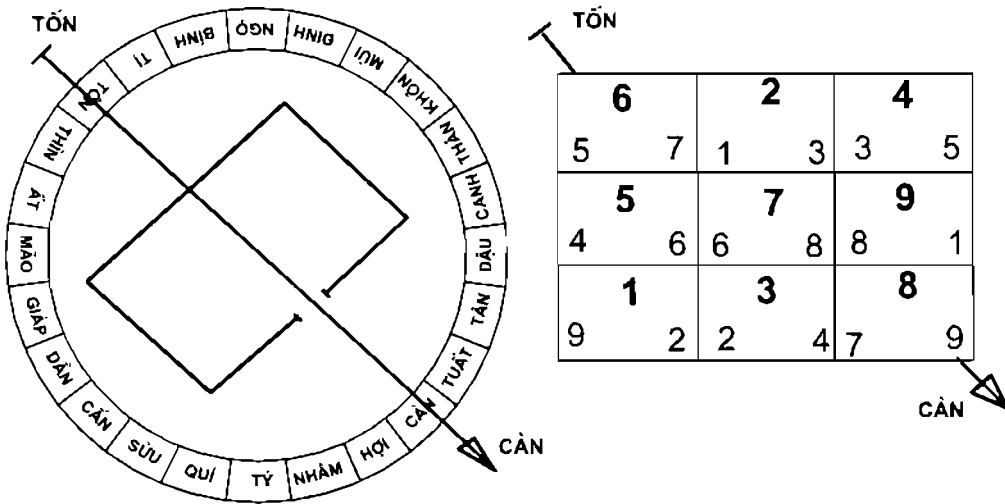
Hình 4.4. Bản đồ phi tinh nhà Vận 8, Sơn Canh Hướng Giáp

Khi gặp song tinh ở cung Sơn thì là phạm Thương sơn. Long Hướng khi đó gặp núi sẽ bị chết khô. Nhà phạm Thương sơn thì được về nhân khẩu nhưng thiệt về tài lộc. Nhà này gọi là nhà có *song tinh đảo sơn*. Cần xem thế đất của nhà có nước phía sau (ao, hồ, sông, ngòi) hay không. Nếu không có thì phải đào một ao hoặc mương rạch, hoặc xây bể bơi sau nhà, để cho Long Hướng ở Sơn có nước. Đối với những nhà ở kiến trúc hình ống thì có thể tạo một sân nhỏ ở phía sau nhà thấp hơn cao độ đất trước nhà, và dùng sân này làm khu dùng nước của nhà. Cũng có thể đặt một hòn non bộ có nước ở sau nhà.

Thí dụ 3: Xét nhà Vận 7, Sơn Tốn Hướng Càn.

Cũng theo các thứ tự nêu trên, tiến hành phi tinh Vận 7, rồi phi tinh Sơn Hướng, ta được Bản đồ phi tinh ở Hình 4.5. Trong đó sao Sơn 6 và sao Hướng 8 đều bay thuận.

Trên Hình 4.5 ta thấy tại cung Sơn sao Vận 7 nằm ở góc phải, là góc của sao Hướng. Như vậy là không hợp vị. Còn tại cung Hướng thì sao số 7 lại nằm ở góc trái, là góc của sao Sơn. Như vậy cũng không hợp vị. Nhà này bị cả sao Sơn và sao Hướng đều không hợp vị, gọi là Long thần không hợp vị. Ta gọi là nhà phạm *Thường sơn há thủy*. Nhà này trong Vận 7 sẽ bị thiệt hại cả về nhân khẩu và tài lộc. Trong trường hợp này tốt nhất nên chọn Sơn Hướng khác.



Hình 4.5. Sơ đồ phi tinh nhà Vận 7, Sơn Tốn Hướng Càn

Nhận xét: Qua 3 thí dụ trên có thể rút ra mấy nhận xét về hướng bay của các sao Tiểu vận phi tinh như sau:

- Đối với Thiên nguyên long và Nhân nguyên long:

Khi sao Sơn Hướng là số lẻ: Bay nghịch.

Khi sao Sơn Hướng là số chẵn: Bay thuận.

Riêng sao Ngũ hoàng thổ: Sơn Hướng Dương Thổ bay thuận,

Âm Thổ bay nghịch.

- Đối với Địa nguyên long:

Khi sao Sơn Hướng là số lẻ: Bay thuận

Khi sao Sơn Hướng là số Chẵn: Bay nghịch.

Sao Ngũ hoàng thổ giống như Thiên nguyên long và Nhân nguyên long:

Dương bay thuận, Âm bay nghịch.

3) Điều chỉnh khí cho cửa chính bằng cửa phụ

Trong một ngôi nhà thông thường ngoài cửa chính ra còn có một hoặc 2 cửa phụ. Trong cuộc sống, các cửa phụ này là để đảm bảo tiện nghi và an toàn ra vào nhà. Theo văn hoá xây dựng phương Đông thì cửa phụ cần hỗ trợ cho cửa chính để dẫn được trường khí tốt vào nhà, và lấy nguyên lý Sinh thành và nguyên lý âm dương hợp thành 10 để làm cơ sở lý luận cho việc này. Ngoài ra, cửa phụ cần đặt ở vị trí sao cho khí đi từ cửa chính ra cửa phụ tạo thành hình chữ S (xem mục 7.2).

a) Nguyên lý sinh thành của hệ cửa

Mục 1.3 đã đề cập đến nguyên lý sinh thành của Hà đồ. Trong đó cứ một số Sinh hợp với một số Thành theo nguyên tắc một số âm (số chẵn) và một số dương (số lẻ). Thí dụ:

- Thiên nhất (số 1 lẻ dương) sinh Thuỷ, Địa lục (số 6 chẵn âm) thành chi;
- Địa tứ (số 4 chẵn âm) sinh Kim, Thiên thất (số 7 lẻ dương) thành chi;
- v.v...

Theo nguyên lý này và dựa theo Cửu tinh đồ cơ bản (Hình 1.6), thì hướng cửa phụ nào “Thành chi” với hướng cửa chính được coi là cửa có được Chính khí, hỗ trợ tốt cho cửa chính. Còn cửa phụ nào không “Thành Chi” với cửa chính thì chỉ có Hỗ khí, nên việc hỗ trợ khí cho cửa chính kém hơn.

Dựa theo nguyên lý Sinh thành, văn hoá xây dựng phương Đông coi việc đặt 2 cửa phụ cùng phương và lập với trục hướng của cửa chính một góc 45° là tốt nhất (Hình 4.6 a). Khi đó khí qua 2 cửa phụ sẽ cùng cửa chính hội tụ vào Tâm nhà, rồi phân tán đi các hướng trong nhà. Các nhà người xưa xây dựng theo mô hình nhà 5 gian, hay 3 gian, hay 3 gian 2 trái v.v... thường bố trí hệ 3 cửa đi, 1 chính 2 phụ theo nguyên tắc này. Ngày nay các nhà ở thường bố trí các cửa phụ trên các hướng khác với phương cửa chính. Vì vậy sử dụng nguyên lý sinh thành sẽ chọn được vị trí cửa phụ hợp lý cho các hướng khác nhau. Cần chú ý là cửa chính và các cửa phụ phải bố trí ở vị trí có cùng Nguyên long thì mới tạo được dòng khí thuận nhất vào nhà. Nếu khác Nguyên thì khí vào nhà sẽ bị hỗn tạp, có khi sinh khí và tà khí lẫn lộn nhau.

Dưới đây là phát biểu một số quy luật sinh thành của hệ cửa:

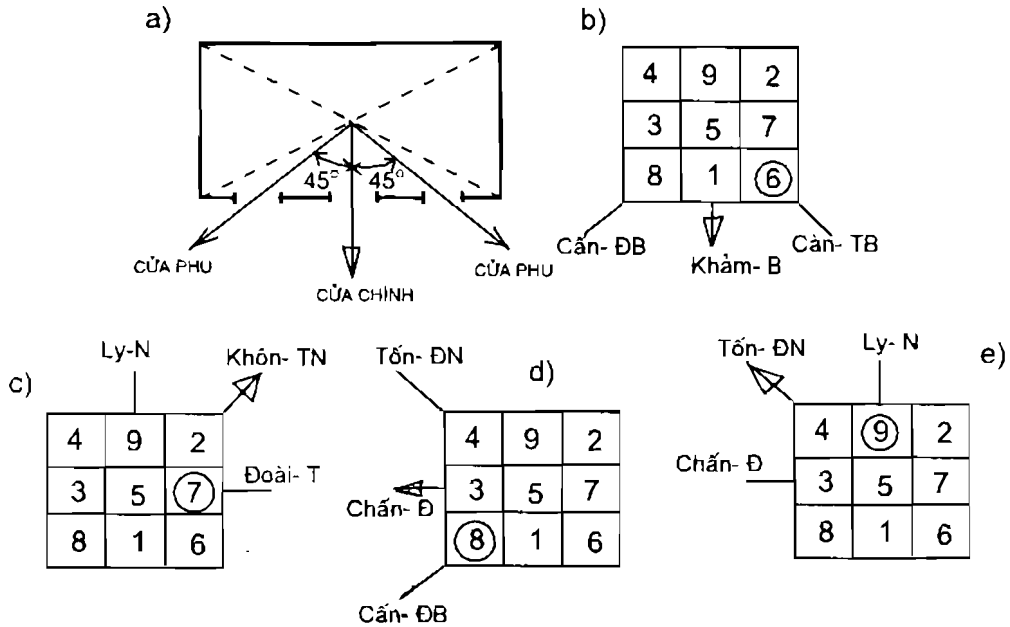
1. Thiên nhất sinh Thuỷ Địa lục thành chi

Trường hợp này là áp dụng cho nhà có cửa chính hướng Bắc (Khảm) và 2 cửa phụ 2 bên hướng Cấn (Đông Bắc) và Càn (Tây Bắc) trong Cửu tinh đồ cơ bản. Hai cửa phụ hợp với cửa chính một góc 45° (Hình 4.6 b). Sao số 1 là Thiên nhất đứng vị cửa chính tại Tý, hợp với sao 6 là Địa lục (đứng ở phương Càn) thành chi. Nên cửa ở Càn có khí vượng, là cửa có Chính khí. Còn cửa ở phương Cấn có khí kém hơn (vì không “thành chi” với sao số 1) nên gọi là Hỗ khí.

2. Địa nhị sinh Hoả, Thiên thất thành chi

Trường hợp này áp dụng cho nhà có cửa chính hướng Tây Nam (Khôn) với 2 cửa bên ở hướng Đoài (Tây) và Ly (Nam) trong cửu tinh đồ cơ bản (Hình 4.6c). Sao số 2 là Địa

nhị đứng vị cửa chính tại Khôn, hợp với sao 7 là Thiên thất (ở phương Đoài) thành chi. Cửa này có khí vượng, gọi là Chính khí. Còn cửa ở phương Ly là cửa Hổ khí.



Hình 4.6. Sơ đồ hệ cửa chính phụ theo Thiên Địa sinh thành

3. Thiên tam sinh Mộc, Địa bát thành chi

Trường hợp này áp dụng cho nhà có cửa chính hướng Đông (Chấn) với 2 cửa phụ ở phương Cán (Đông Bắc) và Tốn (Đông Nam). Cũng theo quy luật trên ta có cửa ở Cán 8 là Chính khí vì hợp với cửa chính Chấn 3 thành chi. Còn cửa ở Tốn là Hổ khí (Hình 4.6.d).

4. Địa tứ sinh Kim, Thiên cửu thành chi

Trường hợp này áp dụng cho nhà có cửa chính hướng Đông Nam (Tốn) với 2 cửa bên ở Ly (Nam) và Chấn (Đông). Theo quy luật sinh thành thì cửa Ly (số 9) có Chính khí (Địa tứ sinh Kim Thiên cửu thành chi), còn cửa Chấn (số 3) là Hổ khí (Hình 4.6.e).

Trên cơ sở những nguyên lý sinh thành cơ bản nêu trên, đồng thời căn cứ nguyên tắc phân bố Thiên Địa Nhân nguyên long trên Hình 4.2, và với điều kiện các cửa chính phụ phải cùng Nguyên long, ta có hệ cửa chính phụ (phân theo Chính khí và Hổ khí) cụ thể cho cả vòng 24 Sơn Hướng được thống kê trong Bảng 4.1.

Bảng 4.1 dùng cho Vận 5, các sao ở mỗi cung đều trùng lặp với các sao trong Cửu tinh đồ cơ bản. Đối với các Vận khác Vận 5 thì cần kiểm tra từng cửa phụ xem có được vượng khí hay không. Cung nào mà cửa phụ có được vượng khí thì đặt cửa phụ ở tại vị trí cung đó.

Bảng 4.1. Thống kê hệ cửa phụ Chính khí và Hỗ khí

Hướng cửa chính	Hướng cửa phụ		Tương quan
	Chính khí	Hỗ khí	
Quý	Hợi	Dân	Thiên nhất sinh Thủy, Địa lục thành chi
Nhâm	Tuất	Sửu	
Càn	Tý	Dậu	
Hợi	Quý	Tân	
Tuất	Nhâm	Canh	
Dậu	Khôn	Càn	Địa nhị sinh Hoả, Thiên thất thành chi
Tân	Thân	Hợi	
Canh	Mùi	Tuất	
Khôn	Dậu	Ngọ	
Thân	Tân	Đinh	
Mùi	Canh	Bính	Địa tứ sinh Kim, Thiên cửu thành chi
Ngọ	Tốn	Khôn	
Đinh	Tị	Thân	
Bính	Thìn	Mùi	
Tốn	Ngọ	Mão	
Tị	Đinh	Ất	Thiên tam sinh Mộc, Địa bát thành chi
Thìn	Bính	Giáp	
Mão	Cấn	Tốn	
Ất	Dần	Tị	
Giáp	Sửu	Thìn	
Cấn	Mão	Tý	Thiên tam sinh Mộc, Địa bát thành chi
Dần	Ất	Quý	
Sửu	Giáp	Nhâm	

b) Xét vượng khí của từng cửa phụ

Nguyên tắc mà các cửa phụ phải đạt là: Có được vượng khí theo sao chủ Vận trong bản đồ phi tinh sao Vận.

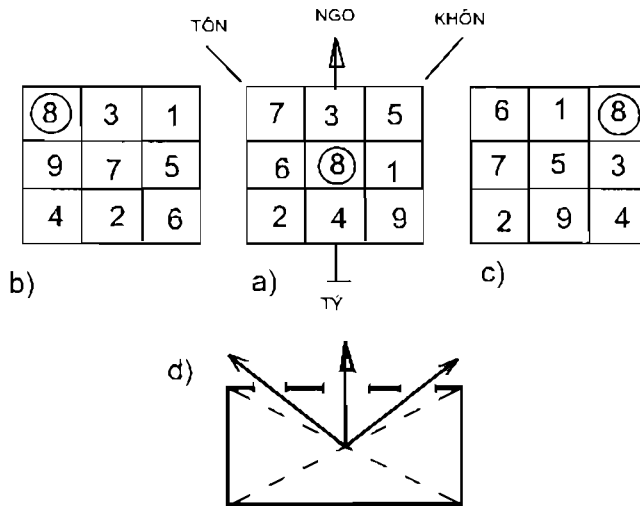
Lấy một số thí dụ sau đây để minh hoạ:

Thí dụ 1: Xét ngôi nhà Vận 8, Sơn Tý Hướng Ngọ.

Lập bản đồ phi tinh Vận 8, sao 8 vào Trung cung bay thuận, ta có Hình 4.7.a). Nhà Sơn Tý Hướng Ngọ có 2 cửa phụ ở cung Tốn và Khôn (lập với trục cửa chính một góc 45°).

- Xét cửa phụ ở phương Tốn: Sao số 7 vào Trung cung sẽ bay nghịch (vì là Thiên nguyên long số lẻ như đã nói trong mục 4.1.3.2). Ta có bản đồ phi tinh sao 7 trên Hình 4.7.b). Tại cung Tốn có sao 8 đóng. Đó là sao Vượng 8 nên là sao vượng. Vậy cửa phụ phương Tốn có được vượng khí.
- Xét cửa phụ ở phương Khôn: Cũng theo nguyên tắc vận hành sao nêu trên, sao số 5 ở cung Khôn là Âm Thổ nên vào trung cung sẽ bay nghịch. Ta có bản đồ phi tinh sao số 5 (Hình 4.7.c). Tại cung Khôn cũng xuất hiện sao 8 là sao chủ Vượng 8, vậy cửa phụ tại phương Khôn cũng có được vượng khí.

Qua phân tích trên ta thấy cả 2 cửa phụ đều có vượng khí hỗ trợ cho cửa chính. Ta gọi trường hợp này là nhận được trường khí *Thuần nguyên*. Hai cửa phụ sẽ hỗ trợ khí cho cửa chính làm cho khí vào nhà rất vượng (Hình 4.7.d). Nhà sẽ được cả nhân khẩu lẫn tài lộc.



Hình 4.7. Bản đồ phi tinh nhà Vượng 8 Sơn Tý Hướng Ngo

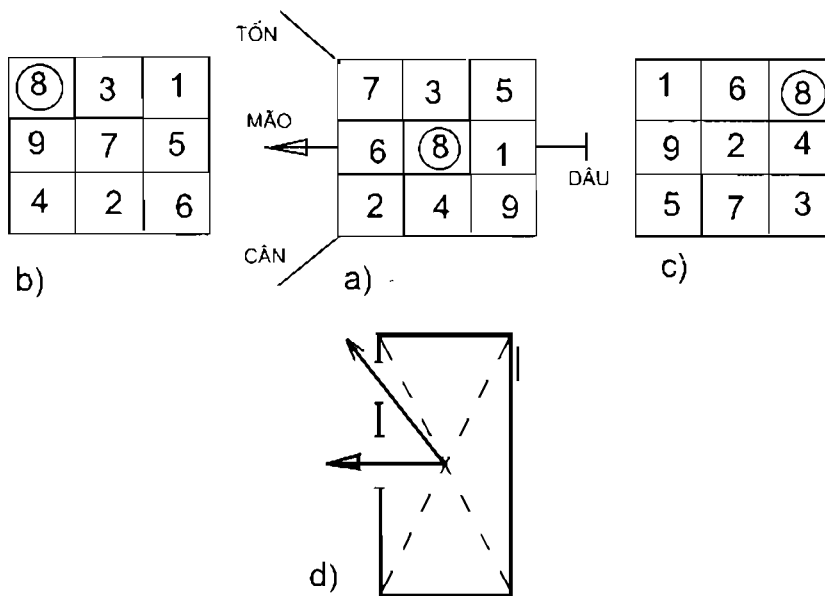
Thí dụ 2: Xét ngôi nhà Vượng 8, Sơn Dậu Hướng Mão.

Trên bản đồ phi tinh Vượng 8 (Hình 4.7.a) ta thấy nhà có 2 cửa phụ nằm ở phương Cấn và phương Tốn.

- Xét cửa phụ phương Tốn: Số 7 vào Trung cung sẽ bay nghịch (vì là Thiên nguyên long số lẻ). Ta có bản đồ phi tinh sao số 7 trên Hình 4.7.b). Tại cung Tốn có sao chủ Vượng 8 đóng, là sao vượng. Vậy cửa phụ mở tại cung Tốn sẽ có vượng khí.
- Xét cửa phụ phương Cấn: Số 2 vào Trung cung sẽ bay thuận (vì là Thiên nguyên long số chẵn). Ta có bản đồ phi tinh sao số 2 trên Hình 4.7.c). Tại cung cấn không có sao chủ Vượng 8 đóng mà là sao Ngũ hoàng Thổ đóng. Sao Ngũ hoàng là sao sát, nếu mở cửa phụ ở cung Cấn thì sẽ gặp khí xung sát vào nhà gây tác hại.

Vì vậy không nên mở cửa phụ ở cung này. Trong trường hợp này nếu mở cửa phụ ở cung Khôn, là cung có sao 8 đóng, thì cũng có vượng khí. Tuy nhiên vì sao 8 nằm ở vị trí đối với sao 5 ở cung Cấn, nên trở thành *Đích sát*, nên mở cửa phụ ở phương này cũng không tốt.

Qua phân tích về 2 cửa phụ ta thấy nhà này chỉ nên mở cửa phụ ở cung Tốn mà thôi (Hình 4.7.d).



Hình 4.7. Bản đồ phi tinh nhà Vận 8 Sơn Dậu Hướng Mão

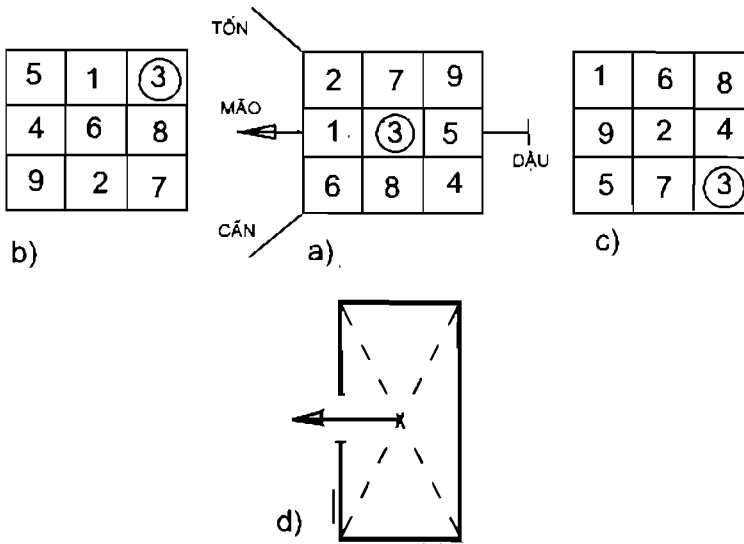
Thí dụ 3: Xét ngôi nhà Vận 3, Sơn Dậu, Hướng Mão

Trên bản đồ phi tinh Vận 3 (Hình 4.8a) ta thấy nhà có 2 cửa phụ nằm ở phương Cấn và phương Tốn.

- Xét cửa phụ phương Cấn: Số 6 vào Trung cung sẽ bay thuận (vì là Thiên nguyên long số chẵn). Ta có bản đồ phi tinh sao số 6 trên Hình 4.8b). Tại cung Cấn không có sao chủ Vận 3 đóng mà là sao Cửu tử hoả đóng, nên khí không vượng. Tuy nhiên do sao 3 (tam bích Mộc) chủ vận đóng ở cung Khôn, đối với cung Cấn có sao 9 (Cửu tử hoà) có quan hệ tương sinh (Mộc sinh Hoà), nên nếu có mở cửa phụ ở phương Cấn thì cũng được, và mở cửa phụ ở cung Khôn, là cung có sao 3 đóng, thì cũng tốt.
- Xét cửa phụ phương Tốn: Số 2 vào Trung cung sẽ bay thuận (vì là Thiên nguyên long số chẵn). Ta có bản đồ phi tinh sao số 2 trên Hình 4.7c). Tại cung Tốn không có sao chủ Vận 2 đóng, mà là sao nhị hắc Thổ là sao không vượng. Vậy cửa phụ mở tại cung Tốn sẽ không có vượng khí. Nếu mở cửa phụ ở cung Cấn, là cung có sao chủ Vận 3 đóng thì sẽ được vượng khí. Tuy sao 3 ở cung

Cần có Hành tương sinh với sao 1 (nhất bạch Thủy) ở cung Tốn, nhưng là Thủy sinh Mộc nên sao 1 bị tiết khí, không vượng. Vì vậy không nên mở cửa phụ ở phương Tốn.

Qua phân tích về 2 cửa phụ ta thấy nhà này có thể hoặc là không mở thêm cửa phụ, hoặc có thể mở cửa phụ ở cung Cấn hoặc Cần, không mở ở cung Tốn (Hình 4.8.d).



Hình 4.8. Bản đồ phi tinh nhà Vận 3 Sơn Dậu Hướng Mão

Chú ý:

- Mỗi phương của Cửu tinh đồ cơ bản, tương ứng với mỗi Quái của Trạch quẻ, quản 3 cung trong 24 cung Sơn Hướng. Hay nói cách khác, mỗi Quái trong một Trạch quẻ quản 3 cung. Thí dụ Quái Cấn quản 3 cung là Cấn Hợi Tuất; Quái Khảm quản 3 cung là Tý Quý Nhâm. Khi mở các cửa phụ theo nguyên tắc nêu trên thì cũng phải chọn cửa vào các cung tốt của mỗi Quái, tức là các cung có dấu chấm đen trong Trạch quẻ. Nếu không có cung nào tốt thì không mở cửa phụ về phương Quái đó.
- Có thể dùng cửa phụ hoặc cửa sổ để điều chỉnh Khí cho cửa chính. Như vậy, trong trường hợp mặt bằng nhà không cho phép mở cửa phụ tại cung đã chọn, thì có thể mở cửa sổ tại đó để thu khí tốt vào nhà qua cửa sổ.

4.1.3. Nguyên lý Âm Dương hợp thành mười và Thiên Địa sinh thành

Trên Cửu tinh đồ cơ bản (Hình 1.6) ta thấy các số đối nhau qua tâm theo mọi phương đều cho tổng bằng 10. Ta gọi đây là nguyên lý Âm Dương hợp thành 10. Còn trong Hà đồ (Mục 1.3) thì những con số âm dương tạo thành một mối quan hệ Sinh thành. Ta có thể vận dụng 2 nguyên lý này, gọi là nguyên lý Âm Dương hợp thành 10 và nguyên lý Thiên Địa sinh thành, để xem xét trường khí trong nhà.

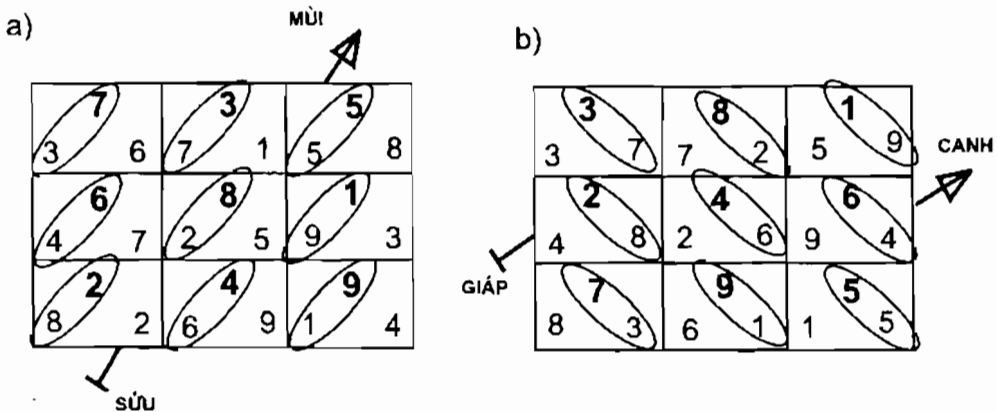
1) Nguyên lý Âm Dương hợp thành 10

Khi phi tinh Sơn Hưởng mà ở mỗi cung có 2 sao cộng lại bằng 10 thì sẽ tạo được một trường khí thuần nhất lưu thông giữa cung Sơn và cung Hưởng qua cung Trung tâm, mang vượng khí lưu hành trong toàn ngôi nhà. Vì vậy ngôi nhà một khi không được vượng Sơn vượng Hưởng, nhưng nếu có được nguyên lý Âm Dương hợp thành 10 thì vẫn có trường khí tốt trong nhà. Chỉ cần có một trong cửu cung có khí vượng thì các cung khác khí cũng sẽ vượng. Người ở trong ngôi nhà này sẽ vượng cả nhân khẩu và tài lộc.

Lấy một số thí dụ để minh họa vấn đề:

Thí dụ 1: Phi tinh nhà Vận 8, Sơn Sửu Hưởng Mùi

Sau khi phi tinh Vận 8 theo đường bay tiến thuận, ta đặt các sao ở ô cung Sơn và cung Hưởng vào cung trung tâm theo nguyên tắc tả Sơn hữu Hưởng, rồi phi tinh Sơn Hưởng. Ở đây Sửu và Mùi đều là Địa nguyên long, nên số sao 5 lẻ sẽ bay thuận, số sao 2 chẵn bay nghịch. Vị trí các sao trong các ô cung được thể hiện ở Hình 4.9.a).



Hình 4.9. Bản đồ phi tinh Vận 8, Sơn, Hưởng nhà

Tại Hình 4.9.a) ta thấy ở tất cả các ô cung đều có sao Vận cộng với sao Sơn bằng 10. Như vậy là các sao Vận và sao Sơn có sự lưu thông với nhau ở các ô cung, nên ngôi nhà như này có trường khí tốt.

Thí dụ 2: Phi tinh nhà Vận 4 Sơn Giáp Hưởng Canh

Tương tự như Thí dụ 1, ta tiến hành phi tinh Vận 4, rồi đặt sao ở ô cung Sơn và Hưởng vào ô trung tâm. Tiến hành phi tinh các sao Sơn Hưởng. Vì Giáp và Canh cũng đều là Địa nguyên long, nên số sao 2 và 6 chẵn đều bay nghịch. Ta có Bản đồ phi tinh thể hiện ở Hình 4.9.b).

Hình 4.9.b) cho thấy ở tất cả các ô cung đều có số sao Vận và số sao Hưởng cộng lại bằng 10. Như vậy là sao Vận và sao Sơn lưu thông nhau ở tất cả các cung, tạo một trường khí tốt cho ngôi nhà.

Có thể có các dạng Âm Dương hợp thành 10 sau đây:

- Trong mỗi ô cung có 2 sao (hoặc là sao Vận với sao Sơn, hoặc là sao Vận với sao Hưởng) cộng lại bằng 10;
- Trong ô cung Sơn và ô cung Hưởng có 2 sao cộng lại bằng 10.

Theo lý thuyết văn hoá xây dựng phương Đông thì trong 216 Vận chỉ có 24 Vận khi phi tinh sơn Hưởng có thể có các sao tạo thành nguyên lý Âm Dương hợp thành 10 mà thôi (Bảng 4.2).

Bảng 4.2. Các Vận với Sơn Hưởng có nguyên lý Âm Dương hợp thành 10

Sơn Hưởng Nhà	Các cặp sao cộng lại bằng 10
<i>Sơn Tý Hưởng Ngọ</i>	Vận 3: Sao Vận + sao Hưởng Vận 7: Sao Vận + sao Sơn
<i>Sơn Ngọ Hưởng Tý</i>	Vận 3: Sao Vận + sao Sơn Vận 7: Sao Vận + sao Hưởng
<i>Sơn Sửu Hưởng Mùi</i>	Vận 2: Sao Vận + sao Hưởng Vận 8: Sao Vận + sao Sơn
<i>Sơn Mùi Hưởng Sửu</i>	Vận 2: Sao Vận + sao Sơn Vận 8: Sao Vận + sao Hưởng
<i>Sơn Giáp Hưởng Canh</i>	Vận 4: Sao Vận + sao Hưởng Vận 6: Sao Vận + sao Sơn
<i>Sơn Canh Hưởng Giáp</i>	Vận 4: Sao Vận + sao Sơn Vận 6: Sao Vận + sao Hưởng
<i>Sơn Tị Hưởng Hợi</i>	Vận 1: Sao Vận + sao Sơn Vận 9: Sao Vận + sao Hưởng
<i>Sơn Hợi Hưởng Tị</i>	Vận 1: Sao Vận + sao Hưởng Vận 9: Sao Vận + sao Sơn
<i>Sơn Đinh Hưởng Quý</i>	Vận 3: Sao Vận + sao Sơn Vận 7: Sao Vận + sao Hưởng
<i>Sơn Quý Hưởng Đinh</i>	Vận 3: Sao Vận + sao Hưởng Vận 7: Sao Vận + sao Sơn
<i>Sơn Càn Hưởng Tốn</i>	Vận 1: Sao Vận + sao Hưởng Vận 9: Sao Vận + sao Sơn
<i>Sơn Tốn Hưởng Càn</i>	Vận 1: Sao Vận + sao Sơn Vận 9: Sao Vận + sao Hưởng

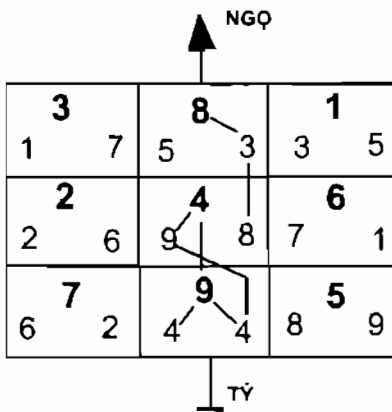
Xét trong Bảng 4.2 thì làm nhà trong Vận 8, là Vận chúng ta đang sống (2004- 2023) thì chỉ có 2 Sơn Hướng nhà có được nguyên lý Âm Dương hợp thành 10 mà thôi. Đó là nhà Sơn Sửu Hướng Mùi và Sơn Mùi Hướng Sửu.

2) Nguyên lý Thiên địa sinh thành.

Trong một ngôi nhà, khi phi tinh Sơn Hướng mà giữa các sao không có quan hệ Âm Dương hợp thành 10, nhưng các sao ở 3 cung: Sơn, Hướng và Trung tâm lại có mối quan hệ sinh thành, thì cũng có được trường khí tốt trong nhà, đi từ Hướng đến Sơn qua Trung tâm. Tuy nhiên trong trường hợp này thì cần phải có ít nhất 1 cung (trong 3 cung Sơn, Hướng và Trung tâm) có sao vượng thì trường khí trong nhà mới vượng.

Thí dụ: Ngôi nhà Vận 4, Sơn Tỵ, Hướng Ngọ.

Tiến hành phi tinh Vận 4 theo đường bay thuận, rồi phi tinh các sao Sơn và sao Hướng, ta được bản đồ phi tinh ở Hình 4.10. Trong đó Tỵ, Ngọ đều là Thiên nguyên long, nên sao số lẻ sẽ bay nghịch, sao số chẵn bay thuận.



Hình 4.10. Bản đồ phi tinh nhà Vận 4, Sơn Tỵ Hướng Ngọ

Trên Hình 4.10 ta thấy tại ô cung Hướng có sao Vận 8 và sao Hướng 3 có quan hệ Sinh Thành. Đó là quan hệ *Thiên tam sinh Mộc, Địa bát thành chi*. Cũng vậy, sao Hướng 3 ở cung Hướng có quan hệ với sao Hướng 8 ở cung Trung tâm (các sao có đường nối với nhau). Còn tại ô cung Sơn và cung Trung tâm, các sao lại có quan hệ sinh thành 4-9- *Địa tứ sinh Kim thiên cửu thành chi*. Như vậy ngôi nhà này có được một trường khí thuận nhất lưu thông giữa cung Hướng với cung Sơn qua Trung tâm.

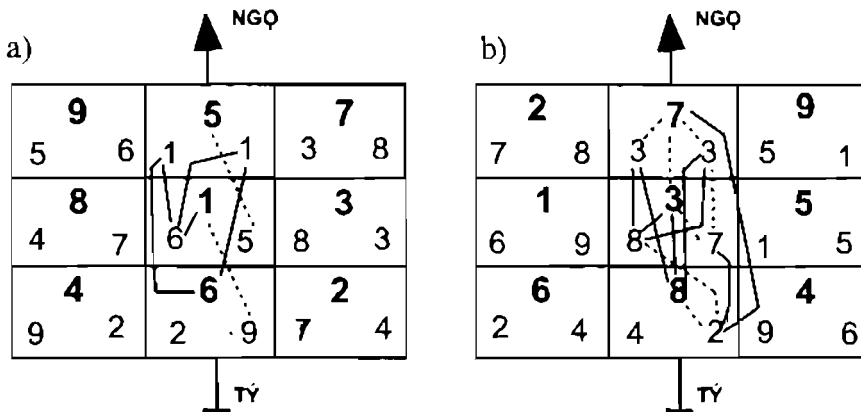
3) Phối hợp nguyên lý Âm Dương hợp thành 10 và Thiên Địa sinh thành

Trong quá trình thiết kế nhà, khi phi tinh Vận nhà và Sơn Hướng nhà mà có *song tinh xuất hiện ở cung Hướng* thì các sao trong cung Sơn, Hướng và cung Trung tâm có thể đồng thời có mối quan hệ Âm Dương hợp thành 10 và Thiên Địa sinh thành như đã nêu ở mục 1) và 2). Khi đó trong nhà sẽ có một trường khí thuận nhất đi từ cung Hướng, qua Trung tâm đến cung Sơn, làm cho ngôi nhà luôn được vượng khí. Ta nói ngôi nhà đạt được sự phối hợp hai nguyên lý Âm Dương hợp thành 10 và Thiên Địa sinh thành.

Thí dụ 1: Phi tinh nhà Vận 1, Sơn Tý, Hướng Ngọ.

Nguyên tắc phi tinh cũng làm theo các mục nhỏ 1) và 2) nêu trên. Ta có Bản đồ phi tinh như ở Hình 4.11.a). Ở đây ta thấy cung Hướng có song tinh sao 1. Các sao ở cung Sơn, Hướng và Trung tâm có các mối quan hệ sau đây:

- *Mối quan hệ Thiên Địa sinh thành:* Thiên nhất sinh Thuỷ Địa lục thành chi: Đó là sao Sơn 1 ở cung Hướng và sao 6 ở cung Trung tâm và cung Sơn, và sao Hướng 1 ở cung Hướng và sao 6 cung Trung tâm và cung Sơn (đường nối kẻ liền).
- *Mối quan hệ Âm Dương hợp thành 10:* Đó là các sao: Sao 5 cung Hướng và sao 5 Trung tâm, và sao 1 Trung tâm với sao 9 cung Sơn (đường nối kẻ đứt).



Hình 4.11. Bản đồ phi tinh nhà có Thiên Địa sinh thành và Âm Dương hợp thành 10

Thí dụ 2: Phi tinh nhà Vận 3, Sơn Tý Hướng Ngọ.

Cũng tiến hành phi tinh theo nguyên tắc đã nêu trên, ta được Bản đồ phi tinh ở Hình 4.11.b). Các sao ở cung Sơn, Hướng và Trung tâm có các mối quan hệ sau đây:

- *Quan hệ Thiên Địa sinh thành:* Thiên tam sinh Mộc Địa bát thành chi. Đó là sao 3 Sơn Hướng ở cung Hướng với sao 8 ở Trung tâm và ở cung Sơn (đường nối kẻ liền). Và Địa nhị sinh Hoả, Thiên thất thành chi (sao 2-7).
- *Quan hệ Âm Dương hợp thành 10:* Đó là quan hệ giữa sao 3 và 7 ở cung Hướng; Sao 3 ở cung Hướng và cung Trung tâm với sao 7 ở cung Trung tâm; Sao 8 ở cung Trung tâm và cung Sơn với sao 2 ở cung Sơn (đường nối kẻ đứt).

Như vậy ngôi nhà vận 1 và 3 trong trường hợp này đều có các sao quan hệ theo cả nguyên lý Thiên Địa sinh thành và Âm Dương hợp thành 10 giữa 3 cung là: cung Sơn, cung Hướng và cung Trung tâm. Ngôi nhà này có trường khí thuận nhất đi từ cung Hướng qua Trung tâm đến cung Sơn để dẫn khí đi khắp nhà.

Khi phi tinh Sơn và Hướng, người ta nhận thấy rằng trong 9 Vận của Tam nguyên thì từ Vận 1 đến Vận 4 sẽ xuất hiện song tinh ở cung Ly, từ Vận 6 đến 9 sẽ có song tinh ở

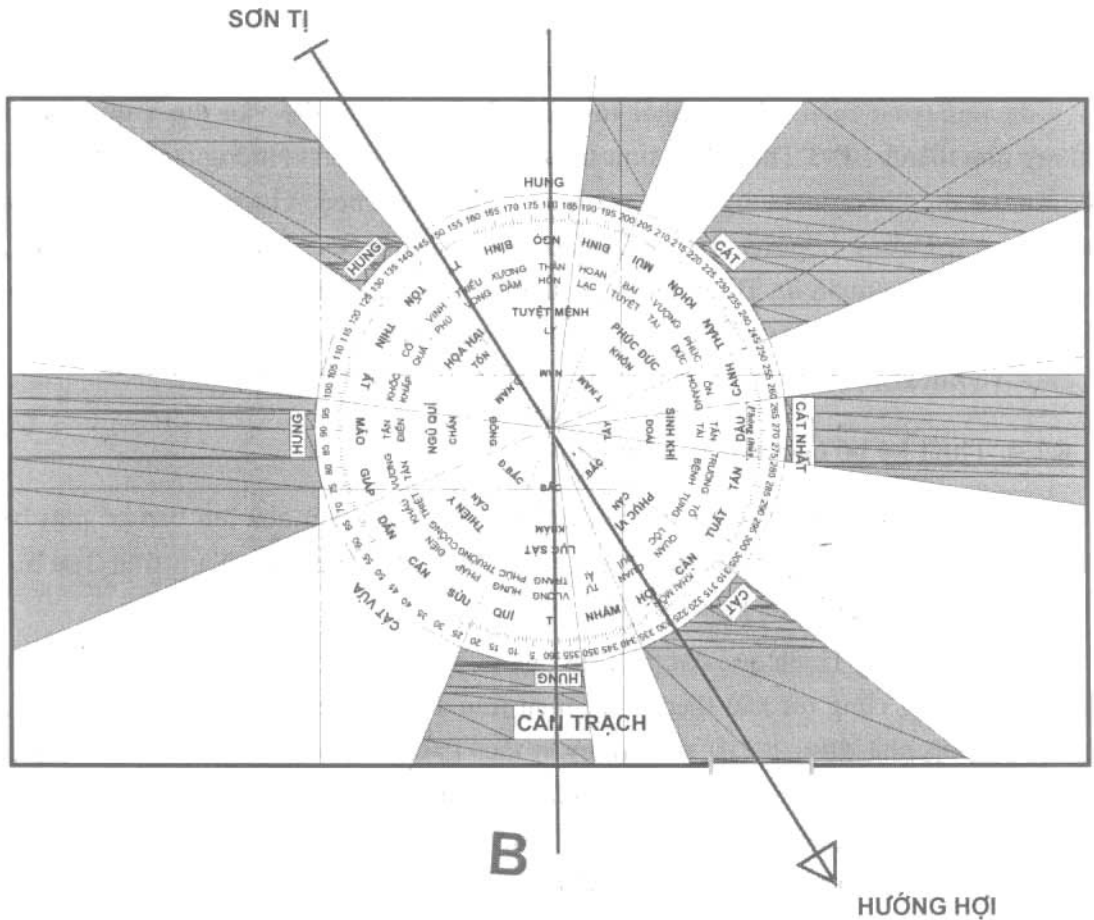
cung Khâm [12]. Đây là 2 cung quản hướng chính Bắc Nam theo trục B-N của trái đất. Còn Sơn Hướng ở các cung Càn (TB), Khôn (TN), Cấn (ĐB), Tốn (ĐN) thì cũng có thể có song tinh xuất hiện, nhưng phải tùy từng Vận mới có thể vận dụng quan hệ Âm Dương hợp thành 10 và Thiên Địa sinh thành. Khi phi tinh Sơn Hướng tại hai cung Khôn và Cấn, có thể không có song tinh xuất hiện ở cung Sơn hoặc Hướng, nhưng lại có mối quan hệ Âm Dương hợp thành 10 giữa các sao ở 3 cung Sơn, Hướng và Trung tâm, thì mặc dù không có quan hệ Thiên Địa sinh thành, trong nhà vẫn có một trường khí thông nhau từ Hướng đến Sơn qua Trung tâm. Vì vậy nếu có một cung vượng khí thì ngôi nhà sẽ được vượng khí.

4.1.4. Thiết kế bố cục mặt bằng nhà

Để thiết kế bố cục mặt bằng nhà ta đặt Trạch quẻ của chủ nhà lên bản vẽ mặt bằng nhà sao cho tâm của Trạch quẻ nằm trùng với Tâm nhà, trục Bắc Nam trên Trạch quẻ trùng với trục Bắc Nam của kim La bàn.

Căn cứ mặt bằng Trạch quẻ đặt tại Tâm nhà và vị trí cửa chính đã xác định ta dễ dàng nhận biết những cung tốt xấu theo 8 Du niên trên Trạch quẻ (xem mục 1.7). Vị trí các khu vực trong nhà được bố trí theo nguyên tắc: Phòng ngủ, phòng khách, phòng làm việc, phòng thờ bố trí ở cung tốt của Trạch quẻ. Cửa sổ và cửa đi phụ bố trí ở cung tốt. Phòng vệ sinh, phòng bếp, phòng kho bố trí ở cung xấu. Tuy nhiên, cần đảm bảo nguyên tắc: Phòng vệ sinh và phòng bếp không đặt ở vị trí đón gió mát vào nhà. Trên Hình 4.12 các cung có màu xám là cung tốt (các cung có chấm đen), còn lại là các cung xấu. Tính tốt xấu của các cung ở đây cũng cần hiểu một các tương đối. Nói chung trong mỗi Trạch quẻ đều có 4 cung quái với Du niên tốt là: Sinh khí, Thiên y, Phúc đức, Phục vị, và 4 cung quái có Du niên xấu là Hại họa, Lục sát, Ngũ quý, Tuyệt mệnh. Tuy nhiên mỗi cung quái tốt xấu đều quản 3 cung nhỏ (mỗi cung 15°), trong 3 cung này lại có cả tốt xấu lẫn lộn. Thí dụ trong Cấn trạch (Hình 4.12) ta thấy cung quái có Du niên Thiên y quản cả 3 cung nhỏ đều xấu là Sửu, Cấn, Dần- tương ứng với Pháp trường, Điện công, Khẩu thiệt. Trong khi đó cung quái Du niên Ngũ quý lại có 2 cung nhỏ tốt là Giáp, Mão - tương ứng với Vượng tài và Tấn điền, và 1 cung nhỏ xấu là Ất - Khấp khốc. Như vậy là trong tốt có xấu, trong xấu có tốt. Đó là đặc điểm của Dịch học. Khi thiết kế nhà thì cố gắng đặt phòng khách, phòng ngủ, phòng làm việc, phòng thờ ở vào các cung nhỏ tốt, nhưng cũng chỉ có thể đạt tương đối mà thôi, không thể là hoàn toàn tốt cả được. Trong một phòng của mặt bằng nhà bao giờ cũng có cả vùng tốt và vùng xấu. Phương châm là làm sao để tốt nhiều hơn xấu là được.

Đối với những nhà có đặt nhà vệ sinh, nhà bếp riêng thì vị trí các nhà này cũng đặt theo nguyên tắc trên. Khi đó Trạch quẻ được đặt tại Tâm nhà chính để xác định hướng nhà bếp và nhà vệ sinh nằm ngoài nhà chính.



Hình 4.12. Sơ đồ các cung tốt xấu trong Càn trạch

Đến đây bạn đọc đã có thể tiến hành bố cục mặt bằng cụ thể của nhà. Một ngôi nhà được chủ động thiết kế bố cục thế này, chắc chắn sẽ nhận được sinh khí tốt vào nhà.

Chú ý: Trên mỗi bản đồ Trạch quẻ đều có chỉ phương vị Khai môn (tức là nơi đặt cửa chính của nhà). Nên bố trí cửa chính tại phương vị này. Hoặc chọn đặt cửa chính tại cung quái có Du niên tốt. Dù ở vào cung quái có Du niên tốt thì cũng cần chọn vào cung nhỏ là cung tốt (vì trong cung quái có cả cung nhỏ tốt và xấu). Trường hợp không thể chọn được cung quái tốt, buộc phải đặt cửa chính ở cung quái không tốt (vì hướng đất đã mặc định rồi) thì chọn vị trí cửa tại cung nhỏ có chấm đen, là cung tốt trong vòng tròn 24 Sơn Hướng. Khi đó cần có biện pháp hoá giải đi kèm (xem Chương 7).

Tóm lược các bước cần tiến hành trong thiết kế bố cục mặt bằng nhà:

Đó là:

- Xác định Hướng nhà (xem Mục 3.2.2);
- Xác định vị trí cửa chính, hay còn gọi là Hướng cửa chính (Mục 3.2.3 và 4.1.1) ;
- Phi tinh Sơn Hướng nhà để làm rõ các vấn đề sau đây:

+ Điều chỉnh trường khí cho cửa chính theo thế đất

+ Điều chỉnh khí cho cửa chính bằng cửa phụ

- Phân tích Nguyên lý Âm Dương hợp thành 10 và Nguyên lý Thiên địa sinh thành để đánh giá mức vượng khí trong nhà.

- Xác định vị trí các bộ phận mặt bằng ngôi nhà (Mục 4.1.4);

Đến đây ta đã đạt được một mặt bằng nhà có khả năng nhận khí tốt. Khi đã đạt được nhà có vượng khí tốt mới tiến hành các bước thiết kế chi tiết các bộ phận trong nhà theo các nguyên tắc dưới đây.

4.2. NGUYÊN TẮC THIẾT KẾ CHI TIẾT CÁC BỘ PHẬN CỦA NHÀ

Trong mục này tác giả tổng kết những nét chính để áp dụng của văn hoá xây dựng phương Đông trong việc bố cục mặt bằng nhà, đồng thời cũng nêu những nguyên tắc kỹ thuật cần tuân thủ theo các quy phạm kỹ thuật của Ngành Xây dựng. Như vậy sẽ vừa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế nhà, vừa đảm bảo những nguyên tắc đảm bảo có trường khí tốt trong nhà.

4.2.1. Phòng khách

Phòng khách cần đặt ở cung tốt theo Mệnh quái chủ nhà. Đó là các cung quái có Du niên là Sinh khí, Thiên y, Phúc đức, Phục vị. Đồng thời cũng nằm trong các cung nhỏ tốt (Cung tổ màu xám trong Hình 4.12). Nên đặt ở vị trí thoáng mát và tiện giao lưu trong nhà. Bàn ghế tiếp khách nên đặt vào khu vực thuộc cung nhỏ tốt theo mệnh chủ.

4.2.2. Phòng ngủ

- Phòng ngủ đặt ở cung tốt theo mệnh quái chủ nhà (Phòng Mệnh tương phối). Nhưng khi sử dụng thì phòng ngủ được chọn theo phương tốt của mệnh quái của người sử dụng phòng ngủ đó. Thế nghĩa là người Đông tứ mệnh thì chọn phòng ngủ ở cung tốt so với mệnh chủ nhà, nhưng nằm ở các phương Bắc, Nam, Đông và Đông Nam. Người Tây tứ mệnh thì chọn phòng ngủ ở các phương Tây, Tây Nam, Tây Bắc và Đông Bắc.

- Cửa phòng ngủ không đặt cửa đối diện với cửa chính của nhà, vì sẽ không tiện cho sử dụng. Cũng không đặt đối diện với cửa nhà vệ sinh và cửa nhà bếp, vì để đảm bảo yêu cầu vệ sinh. Đối với các phòng ngủ có cả khu vệ sinh thì khu vệ sinh nên đặt ở góc có cung xấu trong phòng và ở cuối chiều gió tự nhiên.

- Các phòng ngủ không đặt cửa đối diện nhau, sẽ không thuận tiện trong sinh hoạt.

- Giường ngủ nên đặt tại cung nhỏ tốt so với mệnh quái của chủ nhà. Hướng giường nên đặt theo hướng Bắc Nam. Về mặt vật lý thì đặt giường theo trục Bắc-Nam sẽ trùng với trục từ trường trái đất đi từ Bắc đến Nam, nên khi ngủ máu dễ lưu thông hơn. Cũng có thể đặt giường trùng về hướng Sinh khí của người dùng (xem Bảng 1.5 và Phụ lục 2), hoặc các hướng có Du niên tốt. Tuy nhiên cũng không nên quá vị vào hướng giường mà

phải đặt giường nằm chéo góc phòng, hoặc đặt ngược ánh sáng tự nhiên sẽ khó trong sinh hoạt. Trên thực tế nên đặt giường và tự kiểm nghiệm qua một thời gian sử dụng, nếu thấy không thoải mái thì lại kê theo hướng khác.

- Đầu giường không đối chính cửa buồng ngủ, không đối chính với gương treo tường, không gắn cửa sổ quá.

- Đầu giường không nên có xà dầm nằm ngay trên đầu, khi ngủ sẽ có cảm giác bị đè nén. Nếu buộc phải đặt giường dưới kèo, xà, dầm thì có thể áp dụng biện pháp hoá giải ở mục 7.6.

- Trên thành đầu giường không nên gắn gương.

4.2.3. Phòng làm việc, phòng học

- Phòng làm việc hay phòng học cần đặt ở cung tốt theo mệnh quái chủ nhà, cũng giống như đặt phòng ngủ. Còn vị trí phòng thì chọn theo mệnh quái người sử dụng.

- Bàn làm việc hay bàn học được đặt ở vị trí hợp với mệnh quái của người dùng nó, và nằm ở khu vực có vượng khí tốt theo mệnh quái của chủ nhà. Hướng bàn làm việc hoặc bàn học đặt sao cho người ngồi trông về hướng Sinh khí hoặc hướng có Du niên tốt theo mệnh quái của người đó (xem Phụ lục 2 và 3). Thí dụ: người có mệnh quái thuộc Tây tứ mệnh thì đặt bàn ở các phòng nằm ở phương Tây, Tây Bắc, Tây Nam, Đông Bắc của nhà, và hướng ngồi cũng về các phương có Du niên tốt theo mệnh quái của người đó. Nếu mệnh quái thuộc Đông tứ mệnh thì đặt bàn cũng theo nguyên tắc trên, nhưng ở các phương và hướng Đông, Đông Nam, Bắc, Nam.

- Khi đặt bàn làm việc hoặc bàn học thì cần đảm bảo cả các yêu cầu sau đây:

- + Ánh sáng tự nhiên cần đi từ bên trái và từ phía trước người ngồi;
- + Người ngồi tốt nhất là tựa lưng vào tường. Không ngồi tựa vào cửa sổ hoặc tựa vào góc tường. Bàn học của trẻ em thì có thể ngồi trông ra cửa sổ;
- + Không đặt bàn ở nơi dễ bị gió lùa;
- + Bàn làm việc của thủ trưởng thì nên đặt tựa lưng vào tường, sao cho thủ trưởng phải nhìn thấy trước người mở cửa vào phòng.

4.2.4. Phòng thờ và Bàn thờ

- Phòng thờ là một đặc điểm yêu cầu trong văn hoá gia đình ở phương Đông. Vì vậy khi thiết kế nhà, cần phải quan tâm tới vị trí và nội thất phòng thờ.

- Nếu có điều kiện thì nên đặt phòng thờ riêng. Nếu không có điều kiện thì nên đặt bàn thờ tại phòng khách. Phòng thờ hay bàn thờ cần đặt ở cung tốt theo mệnh quái chủ nhà.

- Phòng thờ phải tạo được nhiều Âm khí hơn là Dương khí. Muốn vậy phòng thờ phải ít cửa sổ, ít ánh sáng vào phòng. Không thả đèn điện quá sáng trong phòng thờ. Cũng

không thắp đèn có ánh sáng màu đỏ. (Ánh sáng Mặt trời, ánh sáng của các bóng đèn, ánh sáng của đèn đỏ là những tia sáng có sóng “thô” hơn rất nhiều so với sóng vi tế mà thế giới người âm tồn tại).

- Không đặt phòng thờ đối diện với nhà vệ sinh. Cũng không đặt phòng thờ dưới phòng khách hoặc dưới nhà vệ sinh.

- Bàn thờ cần được làm bằng gỗ mới, nghiêm chỉnh, không chấp vá. Có thể đóng bàn thờ riêng và đặt trên nền nhà, hoặc gắn lên tường. Phải kê lấp bàn thờ rất chắc chắn. Bát bình hương phải luôn luôn tịnh. (Bàn thờ kiếm tù dụng đồ thì mỗi lần mở cánh tủ, bát bình hương sẽ không tịnh).

- Bàn thờ đặt toạ tại cung tốt, hướng về phương tốt theo mệnh chủ. Nếu không được cả Toạ và Hướng thì chọn Hướng tốt. Nghĩa là hướng bàn thờ cần trông về các phương có Du niên tốt là Sinh khí, Thiên y, Phúc đức, Phục vị.

- Bàn thờ không đặt áp tường nhà tắm hoặc nhà vệ sinh. Cũng không trông vào cửa nhà vệ sinh.

- Bàn thờ cần đặt vào góc tối của phòng, không đặt trên hoặc dưới cửa sổ hay cửa ra vào. Cũng không đặt quá gần cửa đi hoặc cửa sổ. *Không treo đèn điện ngay trên bàn thờ.*

- Trên bàn thờ không nên thắp đèn điện, nhất là đèn có màu đỏ. Khi thắp nến để cúng cũng không nên dùng nến to quá sáng. Nên dùng nến nhỏ, hoặc đèn dầu cháy nhỏ lửa. (Lửa ở đây phải châm được hương mới gọi là lửa, không phải là đèn điện màu đỏ).

- Đặt bàn thờ xong cần thắp hương tối thiểu 21 ngày liên tục, mỗi ngày 1 lần thắp hương. (Để thần linh và gia tiên yên vị trên bàn thờ mới). Nếu thắp hương cháy liên tục suốt 21 ngày đêm thì càng tốt, nhưng cũng không nhất thiết cứ phải như vậy. Bát bình hương có thể chỉ đặt một, cũng có thể đặt 3 (tách ra: Thần linh, Gia tiên và một người nào đó mà chủ nhà muốn thờ). Khi cần có thể thêm bát bình hương cho đối tượng mà chủ nhà muốn thờ, nhưng không nên qua nhiều, gây phiền hà cho việc cúng lễ thường ngày.

- Con cháu đời sau không nên đổi Hướng bàn thờ do tổ tiên để lại (nếu vẫn ở ngôi nhà đó). Chỉ có thể đổi vị trí bàn thờ mà thôi. Khi chuyển nhà mới thì đặt hướng bàn thờ theo mệnh quái chủ. Nếu theo mệnh quái chủ mà vẫn giữ được hướng bàn thờ như của tổ tiên trước đây thì càng tốt.

4.2.5. Nhà bếp và lò bếp

Nhà bếp (hay phòng bếp)

- Nhà bếp hay phòng bếp đặt ở cung xấu theo mệnh quái chủ, nhưng không đặt tại vị trí đón gió chủ đạo vào nhà, nhất là gió Đông Nam.

- Cửa nhà bếp không đặt đối diện với cửa các phòng ở.

- Cửa nhà bếp không đặt trông đối với hướng nhà, không đối diện với nhà vệ sinh.

- Cửa nhà bếp không trông thẳng ra cửa chính ngôi nhà hoặc cổng nhà.
- Cửa nhà bếp không để cho người đứng ngoài cửa dễ dàng nhìn thấy Lò bếp.

Lò bếp

- Khi đặt lò bếp phải giữ nguyên tắc *"Toạ hung hướng cát"*, nghĩa là lò bếp phải nằm ở cung xấu so với mệnh chủ, và trông về hướng tốt. Đối chiếu với các bản đồ trạch quẻ ở Phụ lục 3 ta thấy mỗi Mệnh trạch của chủ nhà sẽ có 2 hướng tốt cho lò bếp như sau:

Trạch quẻ	Toạ, Hướng của lò bếp
Cần trạch	Toạ Ngũ quý, Hướng Sinh khí Toạ Hại hoạ, Hướng Phục vị
Đoài trạch	Toạ Lục sát, Hướng Sinh khí Toạ Tuyệt mệnh, Hướng Phục vị
Ly trạch	Toạ Ngũ quý, Hướng Sinh khí Toạ Tuyệt mệnh, Hướng Thiên y
Chấn trạch	Toạ Ngũ quý hướng Phúc đức Toạ Tuyệt mệnh hướng Phục vị
Tốn trạch	Toạ Lục sát, Hướng Phúc đức Toạ Hại hoạ, Hướng Phục vị
Khảm trạch	Toạ Lục sát, Hướng Sinh khí Toạ Hại hoạ, Hướng Thiên y
Cấn trạch	Toạ Tuyệt mệnh, Hướng Thiên y Toạ Lục sát, Hướng Phúc đức
Khôn trạch	Toạ Hại hoạ, Hướng Thiên y Toạ Nhũ quý, Hướng Phúc đức

Cát hung hướng lò bếp được hiểu như sau:

- Lò bếp hướng Sinh khí thì mọi việc tốt lành, sức khoẻ tốt, nhân tài lộc đều phát triển, được nhiều người giúp đỡ.
- Lò bếp hướng Thiên y thì được đại phú quý, sức khoẻ tốt, nhân tài lộc vượng.
- Lò bếp hướng Phúc đức (Diên niên) thì nhiều con, sống thọ, gia đình hoà thuận, kinh tế phát triển.
- Lò bếp hướng Phục vị thì nhân tài lộc ở mức cũng khá, dễ nuôi con, tài lộc tiến theo mức phấn đấu của mọi người trong nhà.
- Lò bếp hướng Tuyệt mệnh thì thân chủ dễ bệnh tật, sinh con khó khăn, khó nuôi con, kinh tế yếu kém.

- Lò bếp hướng Ngũ quỷ thì vợ chồng bất hoà, hại cho trường nam trường nữ, kinh tế khó khăn, dễ gặp nạn.
- Lò bếp hướng Lục sát thì cuộc sống khó yên ổn, dễ bệnh tật, thất tài, kinh tế khó khăn, khẩu thiệt.
- Lò bếp hướng Hai hoạ thì dễ bệnh tật, dễ mắc hình sự, vợ chồng bất hoà, kinh tế hao tốn.

- Vị trí Lò bếp kỵ phía sau trống trái, kỵ gió thổi vào, kỵ nắng chiếu vào. Phía trên và sau lò bếp không đặt cửa sổ;

- Lò bếp không đặt vào cung Tý (Thủy) và cung Ngọ (Hoả).
- Lò bếp không đặt áp sát tường phía bên kia là giường ngủ;
- Không đặt bếp ở vị trí có xà ngang phía trên;
- Lò bếp không được có góc nhọn tường các phòng chiếu vào;
- Vị trí Lò bếp không đặt trên đường cấp thoát nước (nước lửa kỵ nhau);
- Không nên đặt lò bếp sát với chậu rửa rau, rửa bát, sát máy giặt (Hoả kỵ Thủy). Nên đặt cách không dưới 70cm.

4.2.6. Nhà vệ sinh

- Nhà hay phòng vệ sinh (nhà tắm, nhà xí) đặt ở cung xấu so với Mệnh quái chủ, nhưng không ở vị trí đón gió chủ đạo vào nhà, nhất là gió Đông Nam; Điều này rất khó thực hiện đối với các nhà ở có đặt phòng vệ sinh trong các phòng ngủ, vì phòng ngủ vốn đã ở cung tốt so với mệnh chủ rồi. Nếu đặt phòng vệ sinh ngay trong phòng ngủ thì cần tránh không đặt về phương đón gió vào phòng ngủ. Thực ra, đặt phòng vệ sinh trong phòng ngủ, tuy có tiện hơn trong sử dụng so với đặt ngoài phòng ngủ, nhưng cũng có hạn chế là dễ gây ô nhiễm không gian phòng ngủ, và buộc phải đặt vào cung tốt so với mệnh chủ, không đạt được yêu cầu về phong thủy đối với nhà vệ sinh.

- Không đặt nhà vệ sinh trên long mạch;
- Cửa nhà vệ sinh không đặt đối diện với cửa chính của nhà. Cũng không đặt đối diện với hướng bàn thờ;
- Không đặt nhà vệ sinh phía trên bàn thờ hay áp sát phòng thờ;
- Các nhà Phong thủy tổng kết: Không phân biệt mệnh quái chủ, nhà vệ sinh đặt ở phương **Càn** thì ảnh hưởng đến sức khoẻ mọi người trong nhà, ở phương **Hợi** thì sinh bệnh tật; ở phương **Tý** thì nhân khẩu ít. Tuy nhiên, cũng chưa thấy tài liệu nào giải thích cơ sở của vấn đề này.

4.2.7. Độ cao nền nhà

Độ cao nền nhà cần xác định vừa đủ để đáp ứng những yêu cầu tiện nghi sau đây:

- Thoáng mát;

- Không bị ẩm thấp hay ngập nước mưa hay nước triều cường;
- Không quá cao gây phiền hà khi lên xuống.

Như vậy xét về tiện nghi cuộc sống thì nền nhà càng thấp càng tốt, có khi chỉ cần 1 bậc là đủ. Độ cao nền nhà một khi xác định đúng mức thì tiện nghi cuộc sống sẽ tốt cho suốt tuổi thọ của nhà. Nếu không thích hợp thì người sống trong nhà sẽ bị phiền hà suốt cả cuộc đời, vì ngày nào cũng phải lên xuống bậc thêm nhiều lần. Thí dụ: Nền nhà đặt cao quá thì hàng ngày mọi người phải đi lại lên xuống vất vả, có khi gặp tai nạn khi dắt xe lên xuống. Hình 4.13 cho thấy một nền sân tại cổng nhà đặt quá cao.

Nền nhà chỉ nên đặt cao 1, 3 hoặc 5 bậc, với kích thước bậc tiêu chuẩn là: cao 15, rộng 30cm. Nói chung nên đặt số bậc lẻ, vì số lẻ là Dương, dùng cho người trần (số chẵn là Âm, dùng cho cõi âm như xây lăng mộ, nhà thờ v.v...).



Hình 4.13. Nền sân nhà đặt quá cao so với mặt đường

- *Nền nhà 3 bậc*: Lý thuyết xây dựng phương Đông coi đặt 3 bậc là dựa theo thuyết Tam tài: *Thiên Địa Nhân hợp nhất*. Đây là một luận thuyết Dịch học mang tính khoa học, dựa trên mối quan hệ tương tác tồn tại khách quan giữa Vũ trụ, Trái đất và Con người. Trong vũ trụ bao la ta hãy lấy hệ Mặt trời để xem xét: Hệ Mặt trời gồm có Mặt trời và 9 hành tinh khác trong đó có Trái đất (khoa học ngày nay coi chỉ còn 8 hành tinh khác ngoài Mặt trời). Trong hệ 9 hành tinh này ta hãy xem xét mối quan hệ giữa Mặt trời, Mặt trăng, Trái đất và sự sống của con người, là mối quan hệ tương tác dễ thấy nhất: Theo tài liệu [59] thì Mặt trời là một hành tinh hoạt động bức xạ ổn định đã hàng tỷ năm nay, với chu kỳ co nở đều đặn là 9 lần cho một ngày đêm của Trái đất. Nhờ có tính ổn định này mà sự

sống được duy trì trên Trái Đất. Ngược lại Trái đất quay xung quanh Mặt trời với tốc độ 365 ngày để hết một vòng quanh Mặt trời cũng là vừa đủ để cấp nhiệt cho sự sống có thể tồn tại được. Nó không chỉ quay xung quanh Mặt trời mà còn tự quay quanh nó để cho bề mặt Trái đất ấm đều và không bị nóng quá do phải chịu bức xạ Mặt trời chiếu liên tục. Mặt trăng với khối lượng bằng 1/81 khối lượng Trái đất đã giúp Trái đất thế cân bằng tự quay mà không bị loạn trục. Đồng thời Mặt trăng cũng tạo nên Thủy triều giúp cho quá trình tiến hoá của sinh vật sống trên Trái đất, để có được loài người. Như vậy, rõ ràng giữa Vũ trụ, Trái đất và Con người có một mối quan hệ tương tác tự nhiên, trong đó con người luôn chịu sự tác động của mối quan hệ hữu cơ này. Dịch học quan niệm con người là một vũ trụ thu nhỏ.

Tuy nhiên, xét mối quan hệ Thiên Địa Nhân nêu trên với việc đặt thêm nhà 3 bậc thì không có cơ sở khoa học nào để giải thích. Cho nên có thể nói việc đặt thêm nhà 3 bậc theo thuyết Tam tài thì cũng là sự áp đặt của tư duy con người mà thôi. Việc làm 3 bậc ở đây nên hiểu ý nghĩa tiện nghi sinh hoạt nhiều hơn là thuyết Tam tài. Nghĩa là: nhà làm 3 bậc thêm là có độ cao nền nhà vừa phải và tiện cho việc đi lại lên xuống hàng ngày, mà nhà đủ cao ráo thoáng mát. Mặt khác, đây cũng là dịp nhắc nhở con người một nguyên tắc sống: Thiên Địa Nhân hợp nhất.

- *Nền nhà 5 bậc* là theo thuyết Trường sinh: Sinh Vượng Suy Tử Sinh. Đây là quy luật sinh tồn của vạn vật. Vạn vật được sinh ra, phát triển, già nua rồi diệt vong, rồi lại sinh ra cái mới, bắt đầu một chu kỳ vận động mới. Khi làm nhà 5 bậc người ta quan niệm khi bước lên đến bậc trên cùng sẽ được Sinh, là giai đoạn đầu đầy sinh lực của sự phát triển của vạn vật. Thực ra quan niệm này cũng không có cơ sở để giải thích. Có lẽ nên quan niệm nhà 5 bậc là đủ độ cao nền nhà trong điều kiện môi trường xung quanh dễ bị ngập nước thì hợp lý hơn.
- Cho dù nền nhà 3 hay 5 bậc thì theo quan niệm của tác giả, nên hiểu theo 2 nghĩa sau đây: Một là: đây là các số lẻ, là số Dương, dùng cho Dương trạch; Hai là: đây là số bậc tối đa hợp lý cho một ngôi nhà thông thường. Tuy nhiên, còn tùy thuộc vào yêu cầu sử dụng, số bậc thêm của mỗi nhà có thể thay đổi cho thích hợp hơn. Thí dụ nhà có hầm để xe thì độ cao thêm nhà phải đặt cao v.v...

Chú thích: Trong trường hợp không muốn đặt đủ 3 hoặc 5 bậc lẻ, thì có thể để 2 hoặc 4 bậc chẵn với 1 bậc xây ngầm dưới đất. Khi đó tổng số bậc vẫn được tính là số lẻ.

4.2.8. Độ cao trần nhà hay nóc nhà

Độ cao trần nhà hay nóc nhà ở vùng khí hậu nước ta cần đáp ứng mấy yêu cầu sau đây:

- Thoáng mát, dễ nhận gió mát tự nhiên;
- Độ cao vừa phải để đảm bảo tiện nghi cuộc sống: Thí dụ, trần nhà đặt cao quá sẽ gây khó khăn cho việc lắp đặt và thay thế thiết bị điện, hoặc làm cho cầu

- thang trở nên phức tạp như độ dốc tầng, số bậc tầng, nếu dùng điều hoà nhiệt độ thì tổn năng lượng. v.v...

Độ cao trần nhà hay nóc nhà được tính từ cao độ $\pm 0,00$ của mặt nền nhà tới mặt trên của sàn nhà hay mặt trên của thanh nóc nhà (nếu là nhà mái dốc). Có thể lấy theo 2 cách sau đây:

- Theo kích thước tiêu chuẩn kỹ thuật: Lấy theo mô đun kích thước ở nước ta theo truyền thống là Mô đun 3. Cụ thể kích thước chia chẵn cho 3. Thí dụ khung kỹ thuật hợp lý cho độ cao trần nhà ở nước ta là 2,1; 2,4; 2,7m (cho tầng hầm hoặc gác xép); 3,0; 3,3; 3,6; 3,9, 4,2m vv...(cho các tầng trên). Đối với nhà ở gia đình, nên lấy độ cao trần nhà 3,0- 3,3m là vừa phải. Không nên quá 3,6m.
- Theo kích thước Lô Ban: Lấy vào các cung tốt của thước Lô Ban với các kích thước gần sát với kích thước theo khung kỹ thuật nêu trên (xem Phụ lục 5). Việc lấy độ cao trần và nóc nhà theo kích thước Lô Ban là rất khó, vì kích thước Lô ban có độ chính xác tới 5mm, sai lệch quá 5mm có thể từ cung tốt chuyển sang cung xấu của thước. Muốn vậy cần phải đánh cao độ mặt nền chính xác lên tường, rồi trong quá trình xây dựng phải dặt kích thước rất chính xác từ cao độ này lên trên để đổ bê tông mái hoặc đặt thanh nóc của nhà. Đến khi lát nền lại phải lát đúng chính xác cao độ nền đã dặt.

4.2.9. Mái nhà

1) Yêu cầu thiết kế một mái nhà

Thiết kế mái nhà ngoài những yêu cầu về vẻ đẹp kiến trúc công trình cần đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật sau đây:

- Không thấm dột;
- Nhận được sinh khí vào nhà;
- Không tích tụ nhiệt môi trường vào nhà.
- Bền môi trường.

Mái nhà có thể là mái bằng, hoặc mái dốc lợp ngói hoặc tôn cách nhiệt. Nên là mái dốc có trần cách nhiệt.

Khi thiết kế mái nhà là mái bằng BTCT hay mái dốc có trần thì cần có giải pháp thông thoáng sao cho có sự giao lưu Khí giữa mái với không gian dưới nhà. Đây là yếu tố mang tính đặc thù của vùng khí hậu nóng ẩm Việt Nam. Trên trần BTCT cần có cửa thông khí lên không gian mái. Mái cần có khả năng thông khí ra ngoài không gian môi trường. Nói cách khác, mái nhà là một bộ phận thanh lọc khí vào nhà. Vì vậy nó phải là một hệ có khả năng thông thoáng khí từ trong nhà qua trần và mái lên không gian phía trên mái nhà, và ngược lại khí từ không gian phía trên mái nhà có thể lưu thông xuống đến không gian các tầng trong nhà.

Xét những yêu cầu trên thì mái nhà có thể cấu tạo theo các giải pháp sau đây:

- Nhà mái bằng BTCT: Có cửa thông khí lên trên. Cửa thông khí này thường đặt tại vị trí cầu thang trong nhà. Có lớp chống nóng đạt yêu cầu kỹ thuật (xem mục 5.2.5);
- Nhà mái dốc: Có thể là mái lợp ngói 22v/m², ngói ta, lợp lá, tôn cách nhiệt với hệ trần (có thể là trần BTCT, trần vôi rơm, trần ghép tấm nhựa hay các loại hình tấm trần khác). Khi đó yêu cầu là phải có cửa thông khí qua trần nhà để đảm bảo khí dưới nhà có thể lưu thông lên trên mái.
- Trong vùng khí hậu nóng ẩm nước ta không nên làm nhà mái dốc bê tông dán ngói. Vì khó nhận được sinh khí vào nhà, dễ nứt gãy thấm dột, lại tích tụ nhiệt môi trường làm nóng không gian dưới nhà.

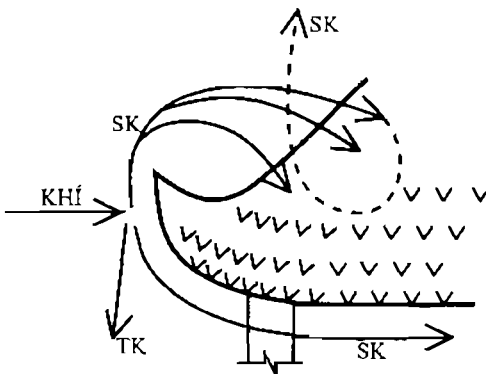
2) Đặc điểm mái nhà bê tông dán ngói trong điều kiện khí hậu nóng ẩm

Hiện nay nhiều nhà đang được thiết kế dùng mái dốc bê tông dán ngói. Tình trạng phổ biến đến nỗi có thể gọi là “Hội chứng nhà mái bê tông dán ngói”. Ta hãy phân tích về loại mái này.

Loại mái này trong điều kiện khí hậu nóng ẩm nước ta có mấy nhược điểm lớn sau đây:

a) Khó nhận Sinh khí vào nhà

Quan sát một góc mái BTCT dán ngói (Hình 4.14) ta thấy: Khi dòng khí thổi vào mái sẽ phân ra 2 luồng: Tà khí TK chạy thẳng xuống đất (trục vô tình) và Sinh khí SK đi theo đường nét của mái để vào nhà (khúc hữu tình). Do mái BTCT dán ngói rất kín nên sinh khí không vào được qua mái và bay đi mất. Kết quả ngôi nhà luôn thừa dương khí, thiếu âm khí. Nhà rất nóng, âm dương khí không cân bằng.



Hình 4.14. Sơ đồ Sinh khí vào nhà qua mái nhà

Ngoài ra có mấy nhược điểm kỹ thuật của cửa mái bê tông dán ngói:

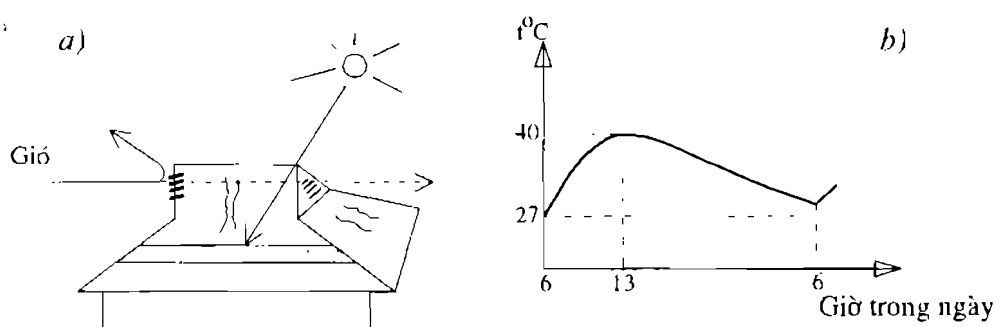
b) Tích tụ nhiệt bức xạ mặt trời

Bê tông là loại vật liệu vừa dẫn nhiệt, vừa tích nhiệt. Vì vậy vào những ngày nắng hè, bức xạ mặt trời nung nóng lớp ngói dán và bê tông mái rồi tích tụ nhiệt và bức xạ vào không gian bên trong mái nhà (Hình 4.15). Tác giả đã đo nhiệt độ không khí dưới mái

BTCT dán ngói vào một ngày nắng hè ở Hà Nội và thấy rằng không khí đạt 40°C vào thời điểm 13h trong ngày (Hình 4.15.b). Sau đó nhiệt độ tích tụ trong mái và nguội rất chậm. Đến sáng hôm sau nhiệt độ không khí trong mái vẫn không nguội hết. Khi đó mặt trời lại tiếp tục nung nóng mái.

Để làm nguội mái về đêm, người thiết kế thường dùng giải pháp đặt trên mái những cửa sổ chớp nhỏ, với hy vọng gió tự nhiên sẽ đưa không khí nóng ra ngoài (Hình 4.15.a). Tuy nhiên, trên thực tế gió không vào mái qua cửa chớp này nếu không có lực hút cưỡng bức. Kết quả là mái vẫn nguội rất chậm. Tầng áp mái của những nhà này luôn phải chịu bầu không khí nóng suốt cả ngày lẫn đêm. Đó là biểu hiện Dương khí quá lớn trong nhà.

Sống trong một môi trường khí bị nóng thường xuyên như thế này rất hại cho sức khoẻ, cần có giải pháp khắc phục ngay (xem mục 5.2).



Hình 4.15. Sơ đồ hấp thụ nhiệt bức xạ mặt trời của mái BTCT dán ngói

c) Để nứt mái

Quan sát mặt cắt lớp bê tông mái trước (Hình 4.15.a) ta thấy lớp bê tông này không thể co nở theo thời tiết, do bị lớp bê tông mái 2 bên kìm giữ. Ban ngày khi bị mặt trời nung nóng, nó không nở được. Ban đêm khi nguội đi, nó cần co lại cũng không co được. Biến dạng không thực hiện được nhiều lần sẽ sinh ứng suất kéo gây nứt kết cấu bê tông mái. Tác giả đã khảo sát nhiều công trình và thấy rằng hầu hết các mái dốc bê tông dán ngói loại này đều bị nứt dọc theo chiều dốc mái. Chỉ có điều người sử dụng có thấy nó nứt hay không mà thôi.

d) Khó thi công

Do mái dốc nên việc ghép cốppha và đổ bê tông mái rất khó khăn. Khó đảm bảo bê tông trên nền dốc, do đó mái dễ bị thấm. Điều kiện an toàn thi công trên mái cũng khó đảm bảo vì phải làm việc trên một mái dốc.

e) Để bong lớp ngói dán với bê tông mái

Khi mặt trời nung nóng mái, lớp ngói dán nóng lên trước, tiếp đó là lớp vữa dán, cuối cùng mới là bê tông mái. Do bê tông mái có quán tính ì, nên nhiệt độ của nó luôn lên

chậm và thấp hơn nhiệt độ lớp vữa dán ngói. Ban đêm lớp bê tông lại nguội chậm hơn. Hai lớp gắn kết này có hệ số dẫn nhiệt khác nhau, lại có nhiệt độ khác nhau, làm cho chúng biến dạng co nở không đều. Lớp vữa luôn co giãn nhiều hơn lớp bê tông mái, lâu ngày dẫn đến chúng bóc tách nhau, và lớp ngói dán có nguy cơ bị trôi xuống.

Qua nghiên cứu, tác giả nhận thấy mái bê tông dán ngói không nên khuyến khích sử dụng cho các công trình ở vùng khí hậu nước ta. Có chăng chỉ nên dùng có tính trang trí cho bộ phận nào đó của nhà.

4.2.10. Cầu thang

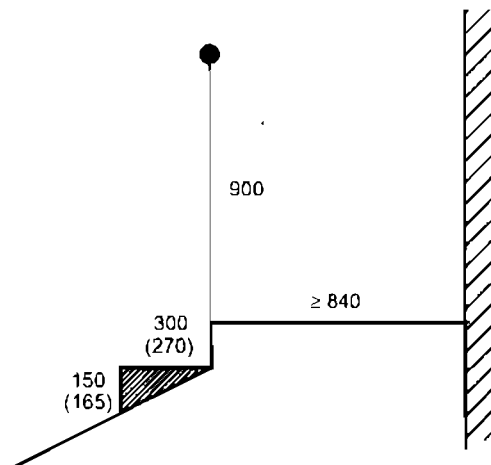
Kỵ không đặt cầu thang đúng tâm nhà. Nghĩa là bậc cuối nhịp thang để bước chân lên sàn nhà không được rơi đúng vào điểm Tâm nhà.

Kích thước bậc nên lấy $150 \times 300\text{mm}$, không quá $165 \times 270\text{cm}$. Đây là kích thước tiêu chuẩn kỹ thuật. Kích thước này đảm bảo tiện dụng và an toàn lên xuống cầu thang.

Số bậc thang nên lấy số lẻ (là số Dương, dùng cho dương trạch). Số bậc thang nên tính theo thuyết Trường sinh: Sinh, Vượng, Suy, Tử, Sinh, sao cho bậc cuối bước lên sàn là Sinh. Như vậy số bậc thang sẽ là bội số của 4 và cộng thêm 1 bậc. Công thức chung để tính số bậc là $(4n + 1)$. Cụ thể số bậc sẽ là: 5, 9, 17, 21 (đều chia hết cho 4 dư 1). Cần đặt chiếu nghỉ cho cầu thang với số bậc mỗi nhịp thang không nên quá 9 bậc (thích hợp cho một đợt leo thang không bị quá mỏi).

Bề rộng sàn thang không nên nhỏ hơn 84cm. Kích thước này đảm bảo có thể đưa đồ gỗ gia dụng lên xuống cầu thang thuận lợi. Nên giữ quan điểm khi thiết kế nhà: Thà hy sinh giảm bớt diện tích phòng ở để cho phòng cầu thang được rộng rãi. Như thế sẽ dễ sống cho cả cuộc đời.

Chiều cao tay vịn không dưới 90cm mới đảm bảo an toàn trên cao (xem Hình 4.16). Hoa lan can không quá thưa để đảm bảo trẻ nhỏ không thể chui lọt.



Hình 4.16. Sơ đồ kích thước hợp lý cho cầu thang

4.2.11. Tường nhà

Tường nhà ngoài chức năng chịu lực và bao che, còn cần phải đáp ứng yêu cầu tính cách nhiệt môi trường để cho không gian trong nhà được thoáng mát. Để tăng khả năng chống thấm, tường ngoài không nên dùng gạch rỗng vì dễ thấm nước mưa. Đối với tường nhà thấp tầng và tường xây chèn cho nhà khung nhiều tầng thì xây bằng gạch không nung (như gạch vôi xỉ, gạch vôi Puzolan, gạch đất vôi) sẽ có tính cách nhiệt tốt. Tường hướng Tây của nhà xây bằng gạch đất sét nung đòi hỏi phải có chiều dày không dưới 33cm mới đủ khả năng cách nhiệt môi trường để giữ cho nhà không bị nóng vào mùa hè (xem thêm mục 5.2.8).

4.2.12. Cửa đi và cửa sổ

- Nhà có cửa đi chính nằm ở phía trước, nhưng cần thiết phải có cửa đi phụ ở phía sau nhà. Cửa sau nhà vừa tạo thông thoáng khí trong nhà, vừa đảm bảo an toàn thoát nạn khi gặp sự cố bất thường trong nhà. Đối với những nhà không thể có điều kiện mở cửa phụ ở sau nhà thì cần mở cửa sổ để thông thoáng khí. Nếu không có thể mở cửa sổ phía sau thì cần đặt ống thông khí từ dưới qua các tầng lên mái để cho không khí trong nhà được đổi lưu. Đối với nhà ống ở đô thị thì nên xây tường phía sau lùi lại khoảng nửa mét để có không gian mở cửa phía sau. Điều này làm cho diện tích sử dụng của nhà bị hẹp lại, nhưng xét về ý nghĩa thông khí thì hiệu quả đối với cuộc sống sẽ tốt hơn nhiều.

- Nên hạn chế dùng cửa sổ kính trong. Nên dùng cửa sổ trong kính ngoài chóp cho nhà thấp tầng, cửa kính phản quang 2 lớp cho nhà cao tầng.

- Kích thước cửa: Lấy thông khí theo thước Lỗ Ban (xem mục 4.3).

- Vị trí cửa đi và cửa sổ nên đặt vào cung tốt trên Trạch quẻ của chủ nhà (Hình 4.12).

- Cần chú ý đặt tỷ lệ diện tích cửa sổ hợp lý để nhà không bị nóng (xem mục 5.2.8). Không nên đặt quá nhiều cửa sổ hoặc diện tích cửa sổ quá lớn.

- Trong vùng khí hậu nóng ẩm nước ta, cửa đi và cửa sổ dùng gỗ Chò Chỉ là đủ tốt, không nhất thiết phải dùng đến gỗ Lim. Cửa gỗ lim rất nặng nề, khi bị vênh do trương nở thời tiết thì rất khó đóng mở. Khi dùng cửa gỗ Lim thì việc xử lý kỹ thuật gỗ là rất quan trọng.

4.2.13. Thiết kế hệ khung bê tông cốt thép (BTCT)

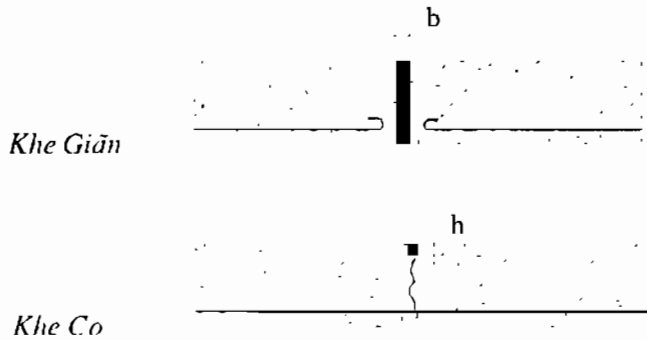
Khi thiết kế hệ khung BTCT (gồm có dầm, sàn, cột) thì cần chú ý là hệ này thường xuyên biến dạng co nở theo thời tiết. Một khi biến dạng này không thực hiện được thì sẽ gây nứt kết cấu, dẫn đến bị thấm dột. Hình 4.18 là thí dụ về tình trạng nứt kết cấu BTCT dưới tác động của thời tiết ở nước ta.

Để khắc phục tình trạng này, trong thiết kế cần đặt khe co giãn nhiệt ẩm cho kết cấu theo chỉ dẫn của Tiêu chuẩn TCXDVN 313: 2004 [70].

Có 2 loại khe co giãn nhiệt ẩm. Đó là:

- Khe Giãn (*Expansion Joint*);
- Khe Co (*Contraction Joint*).

Sơ đồ các Khe được thể hiện ở Hình 4.17. Trong đó khe Giãn cần được thông thoáng, không có cốt thép chạy qua và không bị chèn bởi vật liệu khác, để cho bê tông được giãn nở tự do. Còn khe co thì cho phép cốt thép đi qua. Dưới tác động của các yếu tố khí hậu, bê tông có thể nứt tại khe Co. Ta gọi đây là vết nứt chủ động.

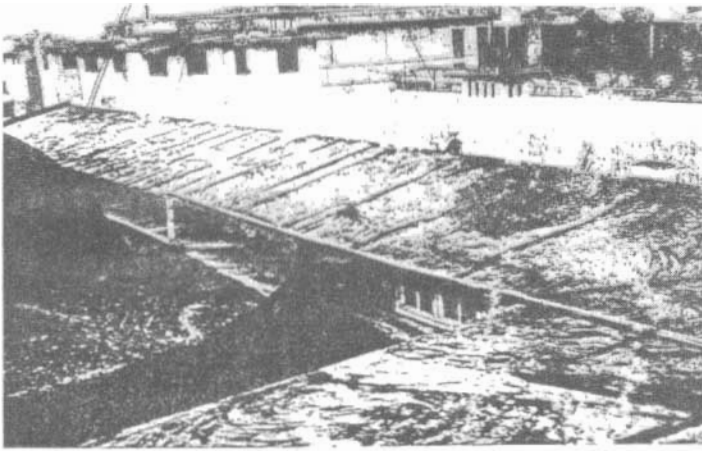


Hình 4.17. Sơ đồ cấu tạo khe Giãn và khe Co

Theo quy định của Tiêu chuẩn TCXDVN 313: 2004 thì khoảng cách lớn nhất giữa các khe Giãn và khe Co được nêu ở Bảng 4.3.

Bảng 4.3. Khoảng cách khe co giãn nhiệt ẩm cho kết cấu BTCT

Khoảng cách hợp lý của khe	Loại hình kết cấu BTCT
KHE GIÃN	
$L_{max} = 6-9m$	- Kết cấu bê tông không cốt thép chịu bức xạ mặt trời trực tiếp.
$L_{max} = 18m$	- Kết cấu bê tông không cốt thép được che chắn bức xạ mặt trời.
$L_{max} = 35m$	- Kết cấu BTCT chịu bức xạ mặt trời trực tiếp.
$L_{max} = 50m$	- Kết cấu BTCT không chịu bức xạ mặt trời trực tiếp.
KHE CO	
$l_{max} = 6m$	- Mọi kết cấu BTCT chịu bức xạ mặt trời.
$l_{max} = 1/2$ chiều cao vòm ...	- Mái vòm BTCT cỡ nhỏ chịu bức xạ mặt trời.



Hình 4.18. Các vết nứt kết cấu BTCT dưới tác động của khí hậu nóng ẩm

4.2.14. Bả matit

- Tốt nhất không nên bả matit cho tường và trần nhà! Chỉ cần trát và xoa phẳng là được. Nếu có bả matit thì cũng chỉ nên bả cho một vài chi tiết trang trí mà thôi.

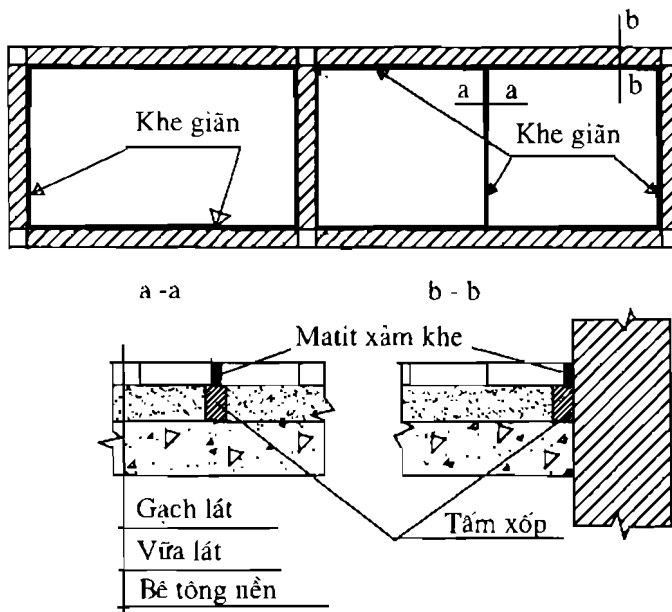
- Nếu bả matit cho tường thì chỉ bả 1 mặt tường để tường có thể thoát ẩm. Như vậy lớp sơn trang trí phía ngoài lớp trát mới không bị bong.

- Không bả matit cho tường và trần lớp học, hội trường, phòng họp, nhà hát, nhà ăn, phòng nghe nhạc, nhà trẻ, bệnh viện... là những nơi dễ bị âm vang do matit là vật liệu không hút âm, ngược lại phản âm gây ra.

4.2.15. Lát nền, sân, mái nhà

- Khi lát nền bằng gạch men sứ, gạch hoa xi măng, gạch bê tông giả đá, lát đá thì cần đặt khe Giãn cho lớp lát để tránh bị bong rộp sau này. Khe Giãn cần đặt suốt xuống hết lớp vữa lát, chứ không chỉ cho lớp gạch lát (Hình 4.19). Thông thường khe Giãn nên đặt chạy quanh chân tường. Nếu mặt lát quá dài thì cần có thêm khe Giãn cắt ngắn lớp lát với khoảng cách 3-5m. Sau khi lát, các khe Giãn được chèn bằng silicon hoặc matit xám mạch có bán sẵn trên thị trường.

- Sân và mái nhà chỉ nên lát gạch chỉ đất sét nung hoặc gạch lá nem, không nên lát gạch hoa xi măng, gạch men sứ, đá máp là những vật liệu có biến dạng lớn dưới tác động của khí hậu nóng ẩm, gây bong rộp hoặc biến màu.



Hình 4.19. Sơ đồ vị trí khe Giãn cho lớp lát nền

4.2.16. Xây tường rào

Tường rào không nên xây quá cao sẽ cản khí vào nhà. Chiều cao hợp lý là khoảng 1,6 ÷ 1,8m. Nên làm song sắt để thoáng, nếu cần có thể che bằng tôn sắt hay tôn nhựa. Các nhà khi có tường rào xây cao vừa phải, lại có một sân nhỏ phía trước là đã tạo được vùng Trung khí, rất tốt để dẫn trường khí vào nhà (xem mục 2.1.2).

4.2.17. Đào hay khoan giếng, xây bể nước

- Khi đào giếng hoặc xây bể nước thì nên tránh đặt ở 3 phương tính từ Tâm nhà là: Tây Nam (thổ), Đông Bắc (thổ) và Nam (Hoả) => Đều là kỵ Thủy.

- Đào giếng kết hợp với Long cục thủy pháp để tìm long mạch thì rất tốt. Nhưng việc này khó làm. Đơn giản là đặt giếng nước hoặc bể nước về phía bên trái nhà (nhìn từ Tâm nhà ra cửa chính).

4.2.18. Đường nước cấp và đường nước thoát

- Đường cấp và thoát nước được đặt theo nguyên tắc “Tả Thanh long hữu Bạch hổ”- Đường nước cấp luôn đến từ bên trái hướng nhà. Điều này xuất phát từ nguyên tắc các thành phố lớn thường chọn bên phải dòng sông để đặt (xem mục 2.1.2-5). Nếu đường cấp có thể bố trí đi theo nguyên tắc bao vòng (xem mục 7.3.2) thì có thể đi bên phải hay trái đều được.

- Đường thoát nước đi từ trong nhà ra bên phải hướng nhà, hoặc thoát ra đằng sau nhà (sau đó đi theo bên phải hoặc bên trái nhà đều được).

4.2.19. Đặt gương trong nhà

- Không đặt gương đối diện nhìn ra cửa chính của nhà. Đặt gương như vậy sẽ làm người trong nhà luôn bị rối loạn bởi những hình ảnh cả thực và ảo từ người và phương tiện qua lại ngoài đường. Lâu ngày dễ sinh bệnh.

- Không đặt gương chiếu vào giường ngủ;
- Không đặt gương trên đầu giường ngủ;
- Không đặt 2 gương đối diện nhau, không gian ở khi đó sẽ sâu thẳm làm rối cảm giác người ở.
- Gương treo trên tường phải có kệ đỡ chắc chắn.

4.2.20. Đặt bể cá

- Bể cá đặt bên trái hướng nhà (Tả Thanh long).
- Trong bể cá phải luôn có cá bơi, không đặt bể không có cá.

4.3. THƯỚC LỖ BAN

Lỗ Ban là người được người xưa ở Trung quốc tôn vinh là ông tổ của nghề xây dựng. Trong số các công trình do ông để lại có loại thước đo được người đời gọi tên là thước Lỗ Ban. Thước Lỗ Ban hiện vẫn được sử dụng cho tới ngày nay. Mỗi thước Lỗ Ban được chia thành 8 phần, từ Bát quái mà ra. Có các loại thước Lỗ Ban với chiều dài khác nhau và được dùng cho mỗi việc đo đạc cụ thể nào đó. Trên thị trường hiện nay thường dùng 2 loại là thước 429mm dùng cho xây dựng dương trạch, và 390mm dùng cho xây dựng âm trạch. Trên thước có ghi tên các cung thước tốt hay xấu bằng chữ Trung Quốc. Thí dụ: Cung tốt có Tài đức, Lục hợp, Ích lợi, Đại cát... viết bằng chữ đỏ; cung xấu có: Bệnh, Cò

quả. Quan quý, Thất thoát v.v...viết bằng chữ đen. Ngày nay ở nước ta 2 loại thước này đã được dịch ra tiếng Việt, và đã có bán trên thị trường loại thước cuộn ghi bằng chữ Việt. Nhưng có nhược điểm là chữ quá nhỏ, rất khó đọc. Đồng thời các nhà nghiên cứu Phong thủy cũng đã có bản dịch tên các cung tốt xấu của thước Lỗ Ban [12, 35, 41...]. Chưa thấy có cơ sở khoa học để giải thích ý nghĩa tốt xấu của các cung trên thước, nhưng thực tế cho thấy các kích thước nằm vào cung tốt thường có tính hợp lý về mặt kỹ thuật và tính cân đối về hình dáng nghệ thuật. Do đó thước này được nhiều người làm nghề xây dựng áp dụng.

Trên thị trường nước ta hiện đang có loại thước cuộn có mã hiệu **Hilock-19** hoặc **SJP Hi-19** dài 5m. Trên mặt lá thước có ghi 4 loại thước đo: Trên cùng là thước đo theo đơn vị Inch. Tiếp dưới là 2 loại thước Lỗ Ban: 429mm và 390mm. Cuối cùng là thước đo đơn vị mét. Số thứ tự thước Lỗ Ban được ghi bằng các số 1, 2, 3... đặt trong hình tam giác nhỏ trải dài theo độ dài của thước 5m. Thước dài 5m có chứa gần 12 thước 429mm và gần 13 thước 390mm. Khi dùng thước Lỗ Ban, người ta thường chọn các kích thước nằm ở cung tốt, có chữ màu đỏ.

4.3.1. Công dụng thước Lỗ Ban

Hai loại thước Lỗ Ban nêu trên được dùng như sau:

- Thước 429mm dùng cho Dương trạch, để đo nhà, cổng, cửa, bàn ghế và đồ gia dụng;
- Thước 390mm dùng cho Âm trạch, để đo bàn thờ, mộ má.

4.3.2. Cách đo bằng thước Lỗ Ban

Nguyên tắc đo: Đo kích thước thông khí và kích thước phủ bì.

- Đo cửa: Đo kích thước thông khí khung cửa, không đo cánh cửa;
- Đo chiều cao tầng nhà hoặc nóc nhà: Đo từ mặt cốt $\pm 0,00$ đến mặt trên lớp lát sàn tầng trên, hoặc mặt trên thanh nóc nhà.
- Đo vật dụng (Bàn ghế, giường tủ...): Đo kích thước phủ bì như sau:
 - + *Đôi với vật hình khối*: Đo chiều dài rộng cao;
 - + *Mặt hình tròn*: Đo đường kính ngoài;
 - + *Mặt hình ê lip*: Đo cả 2 đường kính;
 - + *Bàn*: Đo chiều dài, rộng, và chiều cao từ mặt trên của bàn tới mặt nền nhà;
 - + *Giường*: Đo chiều dài, rộng và chiều cao từ mặt nền đến mặt trên thành giường 2 bên và mặt trên thành giường 2 đầu.
 - + *Tủ*: Đo chiều dài, rộng, cao kể cả chân.

Bạn đọc có thể sử dụng bản dịch thước Lỗ Ban ở **Phụ lục 5**. Khi dùng thước chữ Trung Quốc và đối chiếu với bản dịch bạn đọc có thể chọn được các kích thước ở cung tốt. Nếu dùng thước chữ Việt thì đọc tên các ô cung ngay trên thước.

KỸ THUẬT THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG CẢI THIÊN MÔI TRƯỜNG Ở CỦA NHÀ

5.1. ĐẶC ĐIỂM KHÍ HẬU NÓNG ẨM VIỆT NAM VÀ VẤN ĐỀ CẢI THIÊN MÔI TRƯỜNG Ở CỦA NHÀ

Việt Nam nằm trong vùng Nội chí tuyến Bắc bán cầu, có khí hậu thuộc loại hình nhiệt đới gió mùa, với những thuộc tính cơ bản là nóng ẩm và phân hoá theo mùa rõ rệt. Do đặc điểm nước ta nằm dài từ Bắc đến Nam, nên khí hậu cũng thay đổi theo từng vùng: Các tỉnh phía Bắc thuộc loại hình nhiệt đới gió mùa, có mùa hè nóng và mùa đông lạnh. Còn các tỉnh phía Nam mang đặc tính khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình, mà đặc trưng cơ bản là một nền nhiệt độ cao, ít thay đổi trong năm và một chế độ mưa ẩm phân hoá rõ rệt theo mùa. Các yếu tố khí hậu (bao gồm: Độ ẩm và nhiệt độ không khí, tốc độ gió, bức xạ mặt trời, lượng mưa) ở mỗi vùng và mỗi mùa cũng rất khác nhau. Nói chung khí hậu nước ta nằm trong nền nhiệt độ và độ ẩm cao, lại thường xuyên biến đổi theo ngày, tháng, mùa trong năm. Đối với công trình xây dựng, đặc biệt là nhà ở các yếu tố khí hậu nóng ẩm có tác động và ảnh hưởng lớn đến quá trình làm việc và độ bền lâu của công trình. Đồng thời có ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường ở của nhà. Cụ thể là:

- Công trình có thể bị nứt gây thấm dột, nhất là đối với kết cấu bê tông và bê tông cốt thép;
- Lớp trát ngoài của tường bị nứt gây thấm khi trời mưa lâu;
- Lớp trang trí ngoài nhà (như lớp trát, lớp ốp) có thể bị bong rộp do tác động của nắng mưa thường xuyên;
- Công trình bị rêu mốc do mưa ẩm;
- Trong nhà bị nóng do hấp thụ nhiệt môi trường vào những ngày nắng nóng;
- Nhà bị nồm do khí hậu nóng ẩm ở Miền Bắc;
- Công trình ở vùng ngoài khơi và ven biển có thể bị ăn mòn cốt thép dưới tác động ăn mòn của muối biển.

Những hư hỏng công trình do tác động của khí hậu nóng ẩm nêu trên đã ảnh hưởng trực tiếp đến tuổi thọ công trình và môi trường ở của người sử dụng. Vì vậy vấn đề đảm bảo môi trường ở cho nhà và công trình cần được chú ý từ giai đoạn thiết kế, thi công đến quá trình sử dụng công trình.

Trong chương này tác giả sẽ nêu những chỉ dẫn kỹ thuật cần thiết trong thiết kế và thi công các vấn đề sau đây nhằm nâng cao tiện nghi môi trường ở cho nhà và công trình trong điều kiện khí hậu nóng ẩm nước ta:

- Kỹ thuật chống nóng nhà công trình;
- Kỹ thuật chống thấm;

- Kỹ thuật chống rêu mốc;
- Kỹ thuật chống nấm;
- Kỹ thuật chống bong rộp.

Những vấn đề kỹ thuật này được viết dưới dạng Hướng dẫn giải pháp kỹ thuật thiết kế và thi công cụ thể, và không đi sâu vào những diễn giải lý thuyết.

5.2. KỸ THUẬT CHỐNG NÓNG CHO NHÀ

5.2.1. Đặt vấn đề

Nhà ở và công trình luôn bị nung nóng bởi nguồn nhiệt từ môi trường khí hậu xung quanh. Ở miền Bắc thời gian bị nung nóng chủ yếu vào mùa Hè. Còn ở miền Nam thì trong suốt cả năm. Nhiệt môi trường, bao gồm nhiệt bức xạ mặt trời và nhiệt không gian xung quanh, tác động đến nhà và công trình thông qua các kết cấu quanh nhà như mái nhà, tường, cửa đi và cửa sổ. Hệ thống các kết cấu này hấp thụ nhiệt và bức xạ vào trong nhà. Thí dụ tường hay mái bị nắng nung nóng rồi truyền nhiệt vào trong nhà. Cũng có thể do bức xạ mặt trời chiếu trực tiếp vào trong nhà qua hệ cửa và nung nóng không khí và đồ vật trong nhà. Hệ cửa và tường ngoài khi đó đóng vai trò ngăn cản nguồn nhiệt trong nhà thoát ra ngoài. Kết quả là không gian trong nhà bị nóng lên, vào những ngày nắng hè có khi nóng đến gần 40°C. Con người sống trong môi trường như vậy sẽ bị ảnh hưởng đến sức khỏe, tính tình dễ cáu gắt, quan hệ gia đình trở nên căng thẳng. Vì vậy khi thiết kế nhà, nhất thiết phải chú ý đến giải pháp cách nhiệt môi trường, làm mát không gian trong nhà. Các giải pháp cụ thể là:

- Cách nhiệt mái nhà;
- Cách nhiệt tường nhà;
- Cách nhiệt qua hệ cửa ;
- Cấu tạo hợp lý hệ kết cấu xung quanh nhà.

Các giải pháp chống nóng (hay gọi là cách nhiệt môi trường) cho nhà và công trình sẽ hướng dẫn dưới đây nhằm 2 mục đích là: Làm mát không gian dưới nhà và bảo vệ các kết cấu nhà không bị hư hỏng do tác động của khí hậu. Đây là các giải pháp cấu tạo hợp lý hệ kết cấu xung quanh của nhà và công trình để đạt được yêu cầu cách nhiệt môi trường, không bao hàm các giải pháp kỹ thuật nhân tạo.

5.2.2. Yêu cầu chống nóng nhà

Việc chống nóng nhà cần đảm bảo đạt được những yêu cầu sau đây:

- Nhiệt độ không khí trong nhà vào những ngày nắng nóng phải thấp hơn hoặc bằng với không khí môi trường xung quanh ngoài nhà:

$$t_{\text{trong phòng}} \leq t_{\text{môi trường}}$$

- Cấu tạo kết cấu ngoài nhà (gồm tường, mái và hệ cửa xung quanh nhà) đơn giản, bằng vật liệu dễ kiếm và ít tích tụ nhiệt môi trường.

- Thông thoáng để thoát nhiệt nhanh vào ban đêm.
- Chống nóng phải đi đôi với chống thấm.
- Giải pháp chống nóng phải đơn giản, dễ thi công, dễ sửa chữa.
- Giải pháp chống nóng phải bền môi trường.

5.2.3. Sử dụng vật liệu chống nóng

Vật liệu sử dụng cho việc chống nóng nhà là các vật liệu nhẹ. Các vật liệu nhẹ này có thể dưới dạng tấm, dạng bloc chế sẵn, hoặc là các vật liệu rời. Nhưng đều phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật sau đây:

- Nhẹ, có khối lượng thể tích thấp;
- Có hệ số dẫn nhiệt thấp, thường không quá 0,15 Kcal/m.h.°C;
- Khô, độ ẩm $\varphi \leq 12\%$.

Thông thường nên sử dụng vật liệu vô cơ, hạn chế dùng vật liệu hữu cơ vì nó kém bền môi trường. Dưới đây là một số vật liệu nhẹ thông dụng có thể dùng để cách nhiệt mái và tường nhà.

5.2.4. Một số vật liệu dùng cho chống nóng nhà

1) Vật liệu rời

Vật liệu rời cách nhiệt thông dụng ở nước ta hiện nay là xỉ hạt và tro nhiệt điện. Sỏi Keramzit cũng là vật liệu cách nhiệt tốt, nhưng hiện còn chưa phổ biến ở nước ta. Các vật liệu này có thể dùng để làm lớp cách nhiệt cho mái nhà với một độ dày nhất định.

a) Xỉ hạt

Xỉ hạt là vật liệu nhẹ có cấu trúc rỗng dưới dạng hạt, có $D_{\max} = 10 - 20\text{mm}$. Có thể là xỉ hạt đập từ các quặng xộp thiên nhiên như: Túp đá vôi, túp bazan, pemza, diatomit. Trên thực tế, hiện nay loại vật liệu này chưa có nhiều trên thị trường xây dựng ở nước ta. Vì vậy sử dụng chủ yếu vẫn là xỉ lò cao hoặc xỉ hạt nhiệt điện, thí dụ như xỉ gang thép Thái nguyên, hay xỉ thải từ các lò đốt than đá hay lò luyện than thành khí đốt. Tải trọng lên mái của lớp xỉ hạt cách nhiệt dày 25cm đạt khoảng 200kg/m^2 .

b) Tro nhiệt điện

Tro nhiệt điện phổ biến hiện nay là tro của nhà máy nhiệt điện Phả Lại. Đây là loại tro được nghiền từ xỉ thải của lò đốt than đá. Xỉ này được làm lạnh bằng nước và được bơm ra ngoài bãi thải. Tải trọng của loại tro này lên mái cũng tương tự như xỉ hạt.

c) Sỏi Keramzit

Sỏi Keramzit là các hạt đất sét vè viên và được nung cho nở phồng trong lò nung. Đất sét nở được vè viên trên máy thành các hạt sỏi. Các hạt này được nung trong lò nung sẽ nở phồng thành các viên sỏi có độ rỗng cao. Sỏi Keramzit có tính cách nhiệt tốt và bền môi trường nhờ đã được sành hoá. Tải trọng cách nhiệt của loại sỏi này lên mái thấp hơn xỉ hạt và tro nhiệt điện.

2) Bê tông nhẹ

Bê tông nhẹ có tính năng cách nhiệt thường được dùng ở nước ta là bê tông tổ ong, bê tông polystyrene, bê tông xỉ, bê tông Keramzit.

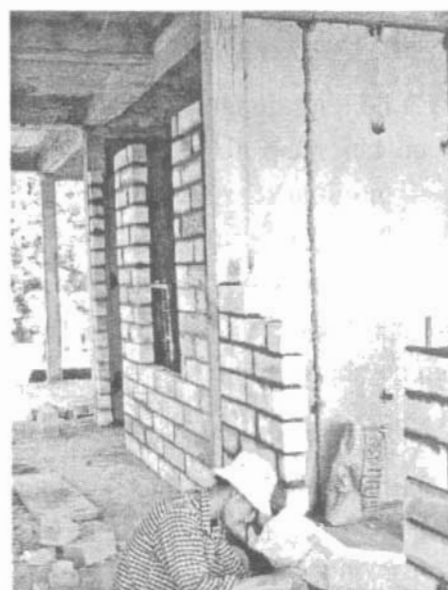
a) Bê tông tổ ong

Là loại bê tông nhẹ có cấu trúc rỗng kín dạng tổ ong. Có 2 loại bê tông tổ ong là: Bê tông bọt và bê tông khí.

Bê tông bọt được chế tạo bằng cách trộn hỗn hợp xi măng + nước + chất độn mịn với hỗn hợp bọt khí đã chế tạo trước từ một loại chất tạo bọt. Chất tạo bọt có thể là alumosunfonaften, anbumin thủy phân, nhựa saponin, keo nhựa thông và các chất tạo bọt tổng hợp. Thủy tinh lỏng, sunfat sắt được chọn làm ổn định bọt. Còn xi măng và vôi là chất khoáng hóa.

Bê tông khí được chế tạo bằng việc trộn hỗn hợp xi măng + nước + chất độn mịn cùng với bột nhũ nhôm và phụ gia. Phản ứng nhôm Al với kiềm Ca(OH)_2 trong dung dịch đã giải phóng khí Hydro H_2 bay ra, tạo thành rất nhiều lỗ rỗng kín trong bê tông.

Bê tông tổ ong có khối lượng thể tích dưới 500 kg/m^3 thường dùng để cách nhiệt mái nhà. Còn bê tông có khối lượng thể tích $700-1100 \text{ kg/m}^3$ thường dùng cho tường nhà có nhu cầu cách nhiệt. Bê tông tổ ong dùng cho cách nhiệt mái hay tường thường được chế tạo sẵn thành các tấm hay bloc để tiện sử dụng (Hình 5.1). Cũng có thể đúc thành tấm lớn dùng cho xây dựng bằng lắp ghép tường ngoài nhà.



Hình 5.1. Chế tạo viên xây làm tường từ bê tông khí, và sản phẩm bloc bê tông khí dùng trong xây tường [67]

b) Bê tông polystyrene

Là loại bê tông được chế tạo bằng việc trộn hồ xi măng với các hạt polystyrene nở phồng. Cũng có thể có thêm phụ gia. Loại bê tông này có khối lượng thể tích $400-700$

kg/m³ hoặc hơn tùy theo yêu cầu sử dụng. Cũng như bê tông bọt, bê tông loại này được đúc sẵn thành tấm để lát cách nhiệt cho mái, hoặc thành các bloc viên xây để xây tường. Thường bê tông có khối lượng thể tích dưới 500 kg/m³ được dùng để cách nhiệt mái. Loại nặng hơn (500-700 kg/m³ trở lên) dùng để xây tường (Hình 5.2). Khi dùng để cách nhiệt mái thì có thể đổ bê tông tại chỗ, trực tiếp lên mặt bê tông sàn mái với một chiều dày đã định.



Hình 5.2. Sản phẩm Bloc và tấm tường lắp nhanh từ bê tông Polystyrene [67]

c) Bê tông keramzit

Là bê tông dùng sỏi keramzit thay thế đá dăm. Sỏi keramzit được vẽ viên từ loại đất sét có khả năng nở phồng thành các hạt sỏi. Chúng được nung trong lò và trương nở thành một loại sỏi rỗng nhẹ. Bê tông keramzit thông dụng có khối lượng thể tích khoảng 900-1400 kg/m³, cường độ 5 - 20MPa. Chúng được dùng làm tường ngoài có nhu cầu cách nhiệt, hoặc đổ trực tiếp làm sàn mái vừa chịu lực vừa cách nhiệt môi trường. Bê tông keramzit hiện chưa phát triển ở nước ta. Nhưng trong tương lai loại bê tông này sẽ phát triển mạnh, nhất là ở khu vực phía Nam, nơi đá dăm ngày càng trở nên khan hiếm.

d) Bê tông cốt liệu xỉ

Đây là loại bê tông được sử dụng cốt liệu xỉ hạt (xỉ nhiệt điện, xỉ lò cao) thay thế cho đá dăm và sỏi. Loại bê tông này thường được chế tạo mác 35-250, khối lượng thể tích 1400-1800 kg/m³ để làm kết cấu dầm, sàn, làm cấu kiện sàn lắp ghép tấm nhỏ, làm tấm mái cỡ lớn, hoặc chế tạo thành các bloc viên xây lỗ rỗng lớn. Ngoài ra còn chế tạo bê tông xỉ cấu trúc rỗng thiếu cát. Các bloc viên xây được đúc từ loại bê tông này có các lỗ rỗng lớn, dùng để xây các kết cấu tường có chức năng hút âm, hoặc các tường có nhu cầu làm nhẹ.

3) Tấm xốp Polystyrene

Tấm xốp polystyrene là loại vật liệu cách nhiệt rất nhẹ, được đúc thành khối lớn bằng phương pháp ép gia nhiệt các hạt polystyrene nở phồng, sau đó cắt thành tấm theo kích thước đã định. Tấm xốp này được dùng rất có hiệu quả để cách nhiệt mái nhà, nhất là cho mái sửa chữa, vì nó vừa nhẹ vừa có tính cách nhiệt cao. Tải trọng lên mái của lớp xốp dày 6cm chỉ có khoảng dưới 2kg/m^2 .

Tấm xốp lát cách nhiệt cho mái nhà đòi hỏi 2 yêu cầu sau đây:

- Phải đủ cứng để có thể đi lại, kê đồ, đặt chậu cây cảnh trên lớp lát mái. Thường loại này cần có khối lượng thể tích không dưới 30kg/m^3 .
- Tấm xốp là vật liệu kỵ nước nên không dính kết với vữa lát phía trên. Để có thể bám dính với vữa lát và với nền bê tông mái thành một khối, bề mặt các tấm xốp này cần được quét một lớp sơn gắn kết, chế tạo từ hỗn hợp dung dịch nhũ tương polyme + 5-10% ximăng. Nhũ tương polyme là một dung dịch huyền phù polyme nước, được chế tạo từ gốc polyme. Loại dung dịch này có bán trong can trên thị trường.

Tấm xốp cũng có thể dùng để cách nhiệt cho các tường nhà hướng Tây, là nơi chịu bức xạ mặt trời với cường độ mạnh nung nóng tường trong ngày.

Tuỳ theo yêu cầu sử dụng, có thể cho cách nhiệt tường hay mái, các vật liệu này ngoài những yêu cầu chung đã nêu trên còn cần phải có đủ độ dày cách nhiệt cần thiết.

Chú ý: Gạch rỗng chống nóng không phải là vật liệu cách nhiệt nên không có tác dụng cách nhiệt cho mái. Vì vậy dùng nó để chống nóng cho mái bê tông cốt thép là không có hiệu quả.

5.2.5. Kỹ thuật chống nóng cho mái bằng bê tông cốt thép [68]

1) Chống nóng bằng vật liệu nhẹ cách nhiệt

a) Giải pháp thiết kế

Phương pháp đơn giản là đặt trên mặt bê tông mái (mái bằng) một lớp vật liệu nhẹ cách nhiệt với đủ chiều dày cần thiết. Sau đó che phủ bên trên bằng một lớp lát để bảo vệ. Vật liệu nhẹ cách nhiệt có thể là vật liệu rời như xỉ hạt, tro nhiệt điện, sỏi keramzit, hoặc vật liệu tấm như bê tông khí, bê tông Polystyrene, tấm xốp Polystyrene. Sơ đồ cấu tạo mái được chống nóng bằng vật liệu nhẹ xem Hình 5.3 và 5.4. Trong các hình này cần chú ý các vấn đề sau đây:

- Lớp vật liệu cách nhiệt cần có độ dày cách nhiệt cần thiết ghi trong Bảng 5.1 [67].
- Độ ẩm vật liệu cách nhiệt không lớn hơn 12%. Cần có giải pháp để giữ cho vật liệu cách nhiệt không bị nhiễm ẩm trong quá trình sử dụng. Nếu có bị làm ẩm (thí dụ bị thấm nước mưa) trong quá trình sử dụng thì cũng sẽ tự thoát ẩm được khi trời nắng.

- Có lớp giấy cách nước phủ trên để tránh nhiễm ẩm nước mưa cho vật liệu cách nhiệt rời.
- Lớp chống thấm nên dùng là lớp láng vữa xi măng cát mác 80 đánh màu kỹ. Khi được bảo vệ khỏi tác động trực tiếp của các yếu tố khí hậu nóng ẩm thì lớp láng vữa này sẽ có độ bền cao.
- Cần đặt hệ thống ống thoát nước mưa cho lớp vữa láng chống thấm để đề phòng khi nước mưa xuống thì sẽ thoát đi ngay.



Hình 5.3. Sơ đồ cách nhiệt mái BTCT bằng vật liệu rời



h- Chiều cao tấm vật liệu cách nhiệt

Hình 5.4. Sơ đồ chống nóng mái BTCT bằng vật liệu cách nhiệt tấm

Bảng 5.1. Chiều dày vật liệu cách nhiệt cần thiết cho mái nhà

TT	Tên vật liệu	Chiều dày yêu cầu không dưới, cm
1	Xi hạt	25
2	Tro nhiệt điện	25
3	Sỏi Keramzit	20
4	Bê tông khí $\gamma \leq 500 \text{ kg/m}^3$	20
5	Bê tông polystyrene $\gamma = 400 \text{ kg/m}^3$	12
6	Tấm xốp polystyrene $\gamma \geq 30 \text{ kg/m}^3$	6-7
7	Tầng đệm không khí (Gió thổi 2 chiều)	30

b) Biện pháp thi công

Các bước thi công được tiến hành theo thứ tự như sau:

- Đổ bê tông sàn mái, có đầm lại để tăng khả năng chống thấm. Việc đầm lại có thể tiến hành sau đầm lần đầu khoảng 1 đến 2h tùy theo loại bê tông và tình hình thời tiết. Khi đó bê tông còn đủ dẻo để đầm. Có thể đầm lại bằng máy đầm mặt hoặc bằng tay. Xong tiến hành bảo dưỡng ẩm bê tông theo Tiêu chuẩn [74].
- Láng vữa xi măng cát chống thấm mác 80 dày 2cm, đánh màu ướt thật kỹ (không đánh màu khô). Chú ý kiểm tra kỹ chất lượng những chỗ giáp lai giữa khu vực láng trước và sau. Bảo dưỡng ẩm không ít hơn 3 ngày đêm. Lớp chống thấm này cũng là lớp tạo dốc cho mái. (Trong trường hợp bê tông sàn mái đã có khả năng chống thấm tốt thì có thể không cần lớp láng chống thấm này).
- Đặt hệ ống thoát nước mưa cho lớp láng vữa chống thấm. Hệ ống thoát nước mưa này chỉ có ý nghĩa để phòng, để khi có nước mưa xuống thì sẽ thoát đi ngay. Còn nước mưa chủ yếu phải được thoát từ trên lớp lát gạch lá nem ở phía trên.
- Đổ lớp vật liệu cách nhiệt rời lên mái đầm chặt cho đủ chiều dày. Xong phủ giấy cách nước theo nguyên tắc lợp ngói để tránh có thể nước mưa sẽ làm ướt vật liệu cách nhiệt. Giấy cách nước có thể là giấy dầu, nilon, giấy cao su v.v... Đối với vật liệu cách nhiệt tấm như các tấm bê tông khí, bê tông polystyrene thì xếp ken chặt cho đủ chiều dày, và không cần lớp giấy cách nước.
- Lát gạch lá nem bằng vữa xi măng cát mác 50 hoặc vữa tam hợp xi măng vôi cát mác 25. Khuyến khích dùng vữa tam hợp hơn là vữa xi măng cát, vì vữa tam hợp ít bị nứt dưới tác động của khí hậu. Mặt khác vì có vôi nên cường độ sẽ ngày càng phát triển theo cơ chế hình thành Hydrosilicat canxi, là chất cho cường độ, trong quá trình phản ứng dài ngày giữa cát với vôi. Lớp lát này cần có đặt khe Giãn với khoảng cách 2 chiều 3x3m. Chiều rộng khe Giãn khoảng 1,5cm, chiều sâu xuống đến hết lớp vữa. Chú ý phải có khe Giãn chạy xung quanh tường chắn

mái. Có thể lát 1 hoặc 2 lớp gạch tùy theo yêu cầu sử dụng. Bảo dưỡng ẩm cho lớp lát bằng cách tưới nhẹ nước trong 3 ngày. Chú ý không tưới quá nhiều nước, vì sẽ có nguy cơ nước sẽ thấm sâu làm ẩm vật liệu cách nhiệt phía dưới.

- Xám matit khe Giãn. Matit xám khe phải là loại có tính bám dính tốt và tính đàn hồi cao. Matit xám khe có thể được đóng trong thùng hoặc trong ống bơm ép, và được thi công theo chỉ dẫn của nhà sản xuất.

2) Chống nóng bằng tầng đệm không khí

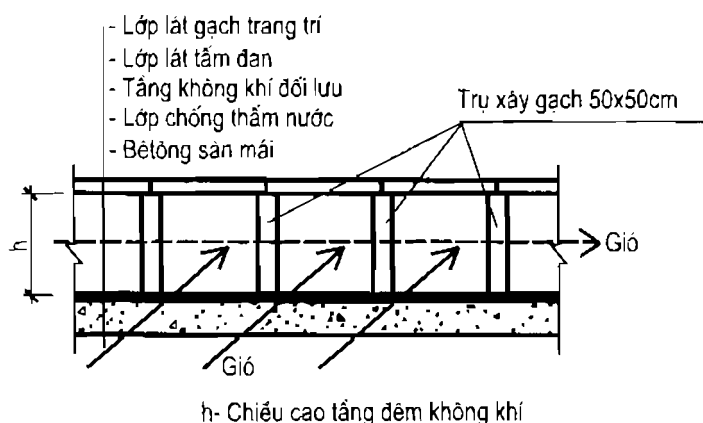
a) Giải pháp thiết kế

Bản chất của giải pháp thiết kế là dùng tầng đệm không khí có đối lưu để cách nhiệt cho mái BTCT. Phía trên tầng đệm là sân có thể sử dụng, được lát gạch trang trí (hình 5.5).

Tầng đệm không khí được tạo bằng cách xây các trụ gạch 11×22cm, cách đều 2 chiều 50×50cm, cao bằng chiều cao tầng đệm không khí đã định. Các tấm đan BTCT được chế sẵn có kích thước 49×49cm rồi gác lên các trụ gạch đã xây.

Có 2 yêu cầu kỹ thuật cần được đảm bảo cho giải pháp này, đó là:

- Tầng đệm không khí có chiều cao không dưới 30cm (Bảng 5.1);
- Tầng đệm không khí phải có gió thổi 2 chiều để thoát nhiệt tích tụ trong ngày. Khi không đảm bảo cho gió thổi 2 chiều thì tầng đệm không khí sẽ mất tác dụng cách nhiệt. Vì vậy giải pháp này thường chỉ dùng cho các mái có chống nóng nhưng không sử dụng sân thượng.



Hình 5.5. Sơ đồ chống nóng mái bằng tầng đệm không khí

b) Biện pháp thi công

Các bước tiến hành gồm có:

- Đổ bê tông sàn mái BTCT có đầm lại để tăng khả năng chống thấm;
- Chế tạo sẵn các tấm đan BTCT;

- Láng vữa Xi măng cát chống thấm dày 2cm có đánh dốc, đánh màu kỹ. Có hệ thống thoát nước mưa từ lớp láng này. Cũng có thể dùng sơn chống thấm thay lớp vữa láng chống thấm;
- Xây các trụ gạch 11x22cm cách đều tìm 50x50cm bằng vữa xi măng cát mác 50.
- Lát các tấm đan BTCT lên đầu các trụ gạch bằng vữa xi măng cát mác 50 ;
- Nếu có nhu cầu trang trí sân thì lát thêm lớp gạch lá nem trang trí. Kỹ thuật lát, đặt khe Giãn và xảm khe xem mục 5.2.5.1).

3) Chống nóng bằng tấm xốp Polystyrene

a) Giải pháp thiết kế

Sơ đồ cấu tạo mái xem Hình 5.6.

Bản chất của giải pháp là dùng một lớp xốp polystyrene để cách nhiệt cho mái BTCT. Phía trên lát gạch lá nem để bảo vệ. Có 2 yêu cầu kỹ thuật cần chú ý đối với tấm xốp. Đó là:

- Phải có khối lượng thể tích không dưới 30kg/m^3 ; chiều dày ghi ở Bảng 5.1.
- Phải dùng sơn polyme để gắn kết tấm xốp với nền bê tông sàn mái phía dưới và với lớp vữa lát phía trên. Có như vậy thì lớp chống nóng mới tạo thành một khối thống nhất để tăng độ bền, tránh nứt gãy lớp lát phía trên.
- Có thể thay thế lớp vữa láng chống thấm bằng lớp sơn chống thấm.

b) Biện pháp thi công

Công việc được tiến hành thứ tự như sau:

- Đổ bê tông mái có đầm lại để tăng khả năng chống thấm.
- Chế tạo sơn polyme: Nhũ tương polyme + (5-10%) xi măng khuấy đều, tạo độ sệt để có thể quét bằng chổi đót.
- Dùng chổi đót quét 1 nước sơn polyme lên một mặt của tấm xốp trước ngày lát ít nhất 1 ngày.
- Quét một nước sơn polyme lên mặt bê tông sẽ lát tấm xốp. Đặt ngay tấm xốp vào vị trí đã quét sơn sao cho mặt đã quét sơn nằm ở trên. Tấm xốp sẽ gắn chặt với nền bê tông sàn mái nhờ lớp sơn vừa mới quét này. Tiến hành lát gạch lá nem trên tấm xốp. Lớp vữa lát sẽ gắn kết rất chặt với tấm xốp nhờ có lớp sơn polyme đã quét từ hôm trước. Như vậy chỉ ngày hôm sau thì bê tông sàn mái, lớp xốp cách nhiệt và lớp lát gạch lá nem sẽ gắn kết thành một khối thống nhất, rất bền vững.
- Lát gạch lá nem: Việc lát gạch lá nem và xảm khe Giãn được tiến hành giống như mục 5.2.5.1).

Giải pháp chống nóng bằng tấm xốp cách nhiệt có ưu điểm là cách nhiệt tuyệt đối và có tải trọng rất nhỏ, rất thích hợp cho một mái sửa chữa.



Hình 5.6. Cấu tạo lớp chống nóng mái bằng tấm xốp Polystyrene

4) Chống nóng bằng một mái dốc

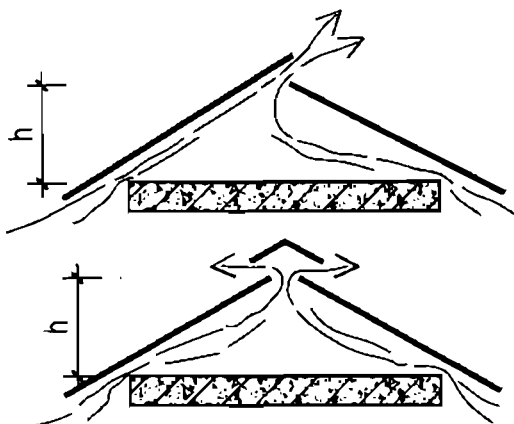
a) Giải pháp thiết kế

Bản chất của giải pháp là dùng một mái dốc đặt trên sàn mái BTCT để ngăn bức xạ mặt trời tác động trực tiếp lên mặt sàn mái (Hình 5.7). Mái dốc dùng để cách nhiệt có thể là mái lá, mái ngói, mái tôn, mái fibrôximăng. Tất cả các loại mái đều có yêu cầu độ cao $h \geq 1,5\text{m}$. Đối với mái ngói, mái fibrôximăng và mái tôn còn có yêu cầu tạo thoát nhiệt tự nhiên từ không khí nóng trong không gian mái ra ngoài trời.

b) Biện pháp thi công

- Đổ bê tông sàn mái, láng vữa chống thấm xem mục 5.2.5.1);
- Làm mái dốc. Mái dốc nhất thiết phải tạo được cửa thoát nhiệt tự nhiên trên mái theo sơ đồ Hình 5.7, kể cả mái dùng tôn lạnh. Vì như trên đã nói, mái còn có yêu cầu trao đổi Khí với bên ngoài. Các mái lợp lá cọ, cỏ gianh, rơm rạ, nứa thì không cần có cấu tạo cửa thoát nhiệt trên mái, vì các vật liệu này có tính cách

nhiệt tốt và không hấp thụ nhiệt mạnh như các mái ngói, mái tôn, mái fibrôximăng. Đồng thời nhiệt trong mái có thể cân bằng với bên ngoài qua lớp vật liệu mái.



Hình 5.7. Sơ đồ cấu tạo mái dốc chống nóng

5.2.6. Cách nhiệt cho mái dốc bê tông dán ngói

Như trong mục 4.2.8 đã nêu, mái bê tông dán ngói có nhiều nhược điểm trong xây dựng và sử dụng trong vùng khí hậu nóng ẩm nước ta. Mái này có tính hấp thụ nhiệt bức xạ mặt trời mạnh vào ban ngày, và do có tính trữ nhiệt, nên lại chậm nguội về ban đêm. Vì vậy loại mái này không nên dùng cho nhà và công trình ở nước ta. Giải pháp cách nhiệt nêu ở đây chỉ có ý nghĩa làm cho bớt nóng bầu không khí dưới mái cho các nhà đang sử dụng loại mái này mà thôi. Tác giả không có ý khuyến khích phát triển loại mái này cho các nhà ở trong vùng khí hậu nước ta.

1) Giải pháp thiết kế

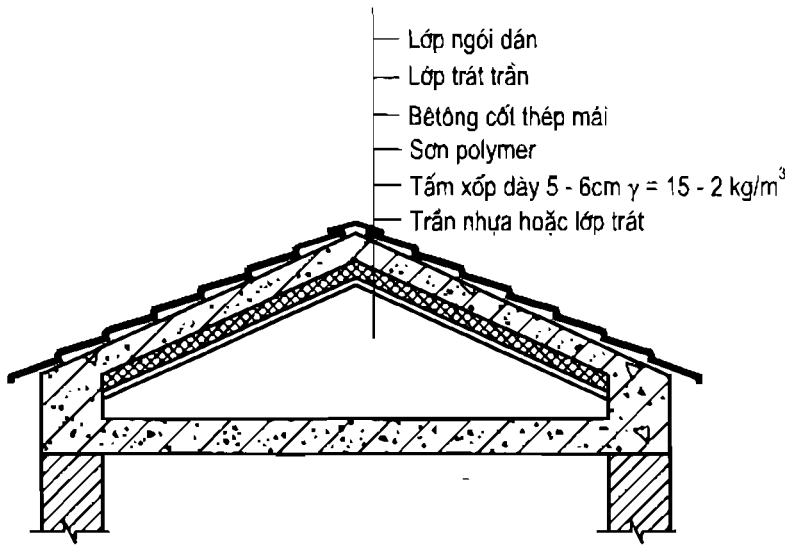
Bản chất của giải pháp cách nhiệt ở đây là: Dùng tấm xốp polystyrene cách nhiệt (hoặc có thể một loại vật liệu cách nhiệt khác) ốp dưới trần mái dốc để cho nhiệt tích tụ trên mái bê tông không thể bức xạ vào trong nhà (Hình 5.8). Đây là giải pháp tình thế cho một việc đã rồi. Giải pháp này hạn chế đáng kể lượng nhiệt bức xạ của mái bê tông dán ngói, nhưng không bảo vệ được mái trước tác động xấu của các yếu tố khí hậu (như làm nứt bê tông mái, làm bong lớp ngói dán gây thấm dột).

Yêu cầu của giải pháp là phải ốp tấm xốp gắn thật chặt vào trần bê tông mái, không để có không khí nằm dưới trần bê tông và trên tấm xốp. Có như vậy thì khả năng cản nhiệt bức xạ của tấm xốp mới phát huy tác dụng. Khi cần có thể trát phẳng mặt dốc của trần mái rồi mới gắn tấm xốp phía dưới. Mặt dưới tấm xốp có thể ốp trần nhựa hoặc trát vữa. Cũng có thể thay tấm xốp bằng tấm bông khoáng dày khoảng 8-10cm.

2) Biện pháp thi công

Các bước tiến hành như sau:

- Trát trần bằng vữa tam hợp mác 25 hoặc vữa xi măng cát mác 50. Chú ý trát thật phẳng trần để sau có thể dán ốp sát tấm xốp dưới trần. Nếu công tác cốppha tốt trần bê tông đã phẳng thì không cần lớp trát này.
- Quét sơn polyme (xem mục 5.2.5.3). Xong dán ngay tấm xốp áp chặt lên trần. Tấm xốp có khối lượng thể tích $\gamma = 15 - 20 \text{ kg/m}^3$, dày 5-6cm. Có thể dùng đinh ghim hoặc các giải pháp thích hợp để giữ cho các tấm xốp không bị rơi trong vòng 1 ngày đầu. Hôm sau sơn polyme sẽ tự giữ chặt tấm xốp.
- Làm trần nhựa trang trí. Nếu là lớp trát trang trí thì cần quét sơn polyme lên mặt tấm xốp, để khô 1 ngày rồi mới bắt đầu trát.



Hình 5.8. Sơ đồ cách nhiệt cho mái bê tông dán ngói

5.2.7. Sửa chữa các mái đang bị nóng

Đối với các mái đang sử dụng mà bị nóng thì cần có biện pháp sửa chữa để làm mát càng sớm càng tốt. Cụ thể là:

- Khảo sát đánh giá nguyên nhân gây nóng nhà xem thuộc loại hình nào. Có thể là đã chống nóng bằng gạch chống nóng, hoặc đã dùng vật liệu cách nhiệt nhưng không đủ chiều dày hoặc đã bị ẩm lâu ngày. Cũng có thể đã dùng tầng đệm không khí, nhưng chưa đủ chiều cao, hoặc không có giải pháp thoát nhiệt tự nhiên trên mái. Hoặc cũng có thể là do dùng mái bê tông dán ngói v.v... Từ đó lựa chọn giải pháp sửa chữa thích hợp theo chỉ dẫn ở mục 5.2.
- Chú ý: Cần đảm bảo sàn mái BTCT không bị thấm nước trước khi làm chống nóng. Nếu mái đã bị thấm thì cần sửa chữa chống thấm trước rồi mới làm chống nóng. Giải pháp sửa chữa mái bị thấm xem ở mục 5.3.2.2).

5.2.8. Kỹ thuật chống nóng cho tường hướng Tây của nhà

1) Đặt vấn đề

Do nước ta nằm vào vùng khí hậu nhiệt đới ẩm, có cường độ bức xạ mặt trời cao và nhiệt độ không khí cao, nên về mùa hè ở miền Bắc và quanh năm ở miền Nam các tường ngoài nhà đều bị nung nóng trong ngày. Tuy nhiên tường hướng Tây luôn chịu bức xạ mặt trời cao hơn cả, nhất là về buổi chiều. Vì vậy một khi đã cách nhiệt được cho tường hướng Tây thì tường các hướng khác đương nhiên cũng đáp ứng được. Do đó tác giả chỉ nêu ở đây vấn đề chống nóng cho tường hướng Tây. Thực tế cho thấy ở vùng khí hậu nước ta chỉ cần chống nóng cho tường ngoài của nhà trông về hướng Tây là đủ. Tường trông về hướng Đông tuy có chịu bức xạ mặt trời chiếu trực diện, nhưng do vào thời gian đầu buổi sáng cường độ nắng còn chưa mạnh, thời gian tường chịu nắng mạnh cũng chỉ tính trong khoảng từ 10h đến 11h30, nên độ hấp nóng tường không cao như tường hướng Tây.

Do khí hậu ở hầu hết các vùng địa lý nước ta có nhiệt độ dương, nên tác giả chưa đề cập vấn đề chống lạnh cho tường ngoài của nhà, chỉ tập trung vào vấn đề chống nóng.

Việc chống nóng tường cần được giải quyết cho 2 khu vực là các mảng tường đặc và hệ cửa, chủ yếu là cửa sổ.

2) Đặc điểm tác động nhiệt môi trường lên tường hướng Tây và yêu cầu cách nhiệt cho tường

Tường hướng Tây của nhà luôn chịu tác động nung nóng bởi 2 nguồn nhiệt môi trường, đó là nhiệt độ không khí và nhiệt bức xạ mặt trời. Tác giả cùng các đồng nghiệp [67] đã đo nhiệt độ bề mặt của tường xây gạch hướng Tây vào một ngày nắng hè tại Hà Nội và thấy rằng nhiệt độ bề mặt ngoài tường lúc 16h lên đến 55°C. Tiếp theo, do tường có độ trễ nhiệt nên nhiệt độ mặt tường đến 22h vẫn cao hơn nhiệt độ lúc 6h. Phải đến 6 giờ sáng hôm sau nhiệt độ mặt tường mới cân bằng trở lại lúc đầu. Như vậy có nghĩa là trong suốt thời gian ban đêm, dòng nhiệt của tường có nguy cơ liên tục truyền vào trong nhà nếu không có giải pháp ngăn chặn cần thiết. Biện pháp chống nóng cho tường hướng Tây của nhà thực chất là biện pháp ngăn cản dòng nhiệt này truyền dẫn vào không gian trong nhà.

Giải pháp kỹ thuật có hiệu quả để ngăn dòng nhiệt nêu trên là dùng vật liệu cách nhiệt để làm tường. Các vật liệu này đã được giới thiệu ở mục 5.2.3.

Để nhiệt của tường không truyền được vào trong nhà thì tường làm từ mỗi loại vật liệu tương ứng phải có đủ chiều dày cách nhiệt cần thiết nêu ở Bảng 5.2 [67].

Các giá trị ở Bảng 5.2 cho thấy bê tông càng nhẹ thì chiều dày tường yêu cầu càng nhỏ. Riêng tường gạch đất sét nung thì chiều dày tường từ 33cm trở lên là có khả năng cách nhiệt cho tường hướng Tây. Tường gạch không nung (gồm gạch vôi xi, gạch vôi puzolan, gạch đất vôi) có yêu cầu chiều dày nhỏ hơn tường gạch đất sét nung, chỉ 20-22cm. Các vật liệu làm tường trong Bảng 5.2 có thể được sản xuất thành các viên xây để xây, hoặc dưới dạng tấm nhỏ hay tấm lớn để lắp dựng.

3) Một số giải pháp chống nóng cho tường ngoài hướng Tây của nhà

a) Chống nóng bằng vật liệu làm tường

* Giải pháp thiết kế

Bản chất của giải pháp là dùng các vật liệu xây tường với chiều dày tường hợp lý nêu trong Bảng 5.2 (Hình 5.9). Khi tường được xây từ các viên xây là bê tông khí, bê tông polystyrene và gạch không nung thì cần chú ý rằng các vật liệu này có độ co khô lớn nên tường dễ bị nứt sau một thời gian sử dụng. Để tránh hiện tượng này có thể chia cắt chiều dài liên tục của tường bằng hệ các cột xây gạch đất sét nung hoặc cột BTCT với khoảng cách 3-5m.

Bảng 5.2. Yêu cầu chiều dày cách nhiệt cần thiết cho tường ngoài hướng Tây

TT	Tên vật liệu làm tường	Chiều dày yêu cầu không dưới, cm
1	Bê tông khí $\gamma = 700\text{kg/m}^3$ $\gamma = 800\text{kg/m}^3$	20
		25
2	Bê tông polystyrene $\gamma = 500 - 600\text{kg/m}^3$ $\gamma = 700\text{kg/m}^3$	15
		20
3	Bê tông keramzit $\gamma = 1200\text{kg/m}^3$	20
4	Gạch đất sét nung $\gamma = 1800\text{kg/m}^3$	33
5	Gạch không nung $\gamma = 1800\text{kg/m}^3$	20- 22
6	Gạch gốm cách nhiệt $\gamma = 1200\text{kg/m}^3$	20

* Biện pháp thi công

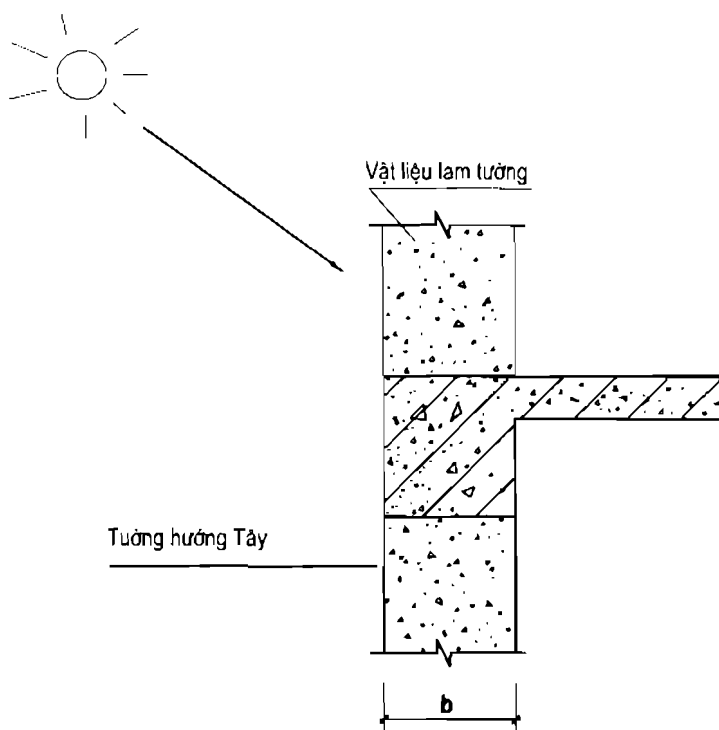
Có thể thi công bằng cách xây các viên xây, hoặc lắp dựng các bloc tấm nhỏ (Hình 5.1 và 5.2), hoặc lắp ghép tấm lớn. Chiều dày tường phải không nhỏ hơn các giá trị ghi trong Bảng 5.2. Khi dùng hệ cột để giới hạn chiều dài liên tục của tường làm bằng vật liệu nhẹ và bằng gạch không nung thì cần thi công hệ cột này trước, sau đó xây chèn viên xây.

b) Chống nóng bằng tấm xốp polystyrene

* Giải pháp thiết kế

Bản chất của giải pháp là cấu tạo tường 3 lớp: Hai bên là tường gạch đất sét nung, giữa có lõi tấm xốp polystyrene (Hình 5.10). Tường ngoài có chiều dày 11cm có chức năng chống thấm. Lớp tường trong có chiều dày 11 hoặc 6cm tùy theo yêu cầu sử dụng. Khi cần có thể cấu cách đoạn thép $\Phi 6$ liên kết 2 lớp tường. Giải pháp này thích hợp cho tường nhà khung BTCT. Có thể thay tấm xốp chèn giữa tường bằng tấm bông khoáng

dày 8- 10cm. Trong trường hợp này lớp tường xây ngoài phải đảm bảo không gây thấm nước vào đến bông khoáng.



b- Chiều dày cách nhiệt cần thiết nêu trong bảng 6.3

Hình 5.9. Sơ đồ cấu tạo tường cách nhiệt hướng Tây

** Biện pháp thi công*

Tiến hành xây lớp tường ngoài 11cm trước. Lớp tường này cần xây no các mạch vữa và có lớp trát ngoài tốt để có thể đảm bảo sẽ không thấm nước mưa. Khi cần có thể có thêm lớp trát trong. Xong dựng tấm xốp áp vào lớp tường ngoài rồi xây lớp tường trong. Hoặc có thể xây đồng thời 2 lớp tường cùng một lúc, có tấm xốp ở giữa.

c) Chống nóng cho tường đang sử dụng

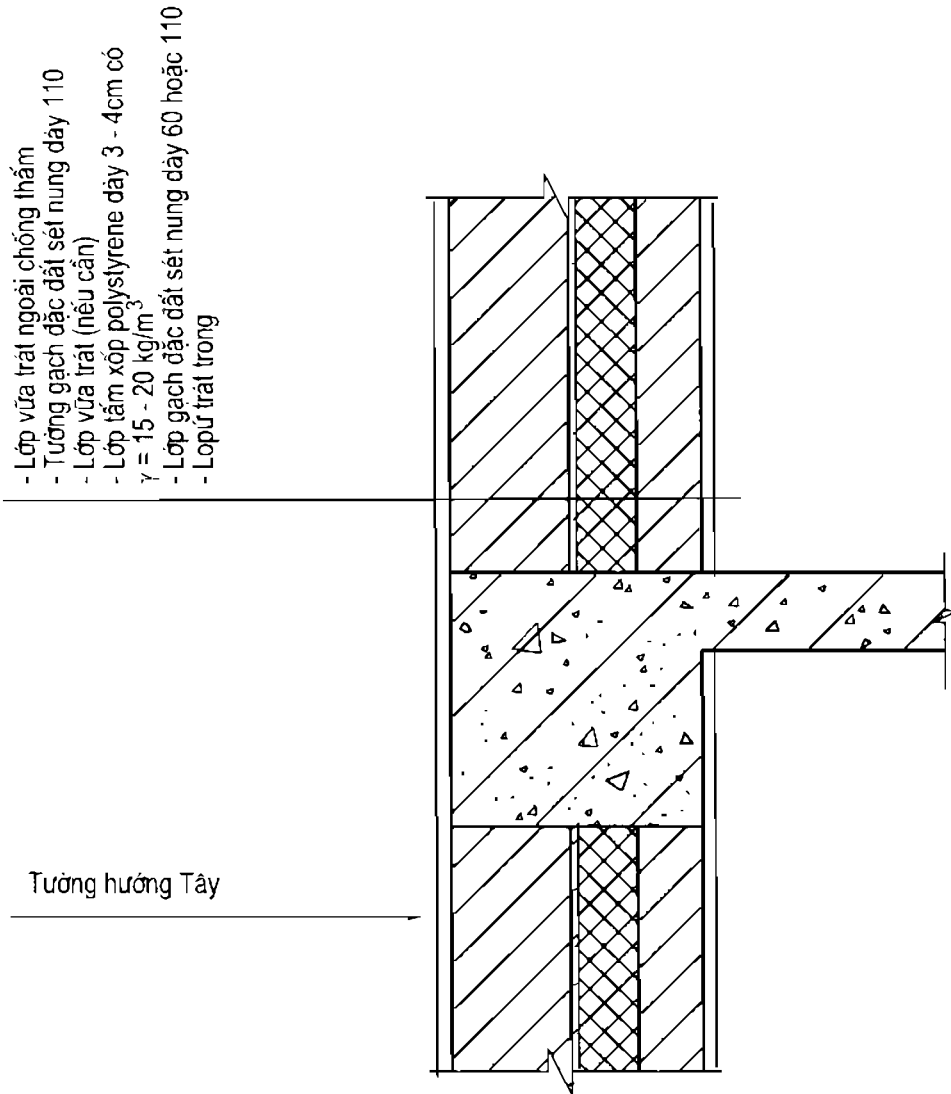
** Giải pháp thiết kế*

Trong trường hợp tường hướng Tây của nhà đang sử dụng không đủ cách nhiệt, trong nhà bị nóng thì có thể tăng cường lớp cách nhiệt cho tường bằng một lớp tấm xốp polystyrene $\gamma = 30\text{kg/m}^3$ dày 4-5 cm rồi trát mặt trong bằng vữa trát thông thường (Hình 5.11). Tấm xốp có $\gamma = 30\text{kg/m}^3$ là đủ đủ cứng, chống lại những va đập cơ học có thể xảy ra đối với lớp trát trong quá trình sử dụng. Lớp sơn polyme (gồm nhũ tương polyme + 5- 10% xi măng khuấy đều) có tác dụng gắn kết 3 lớp thành một khối vững chắc, đảm bảo độ bền sử dụng.

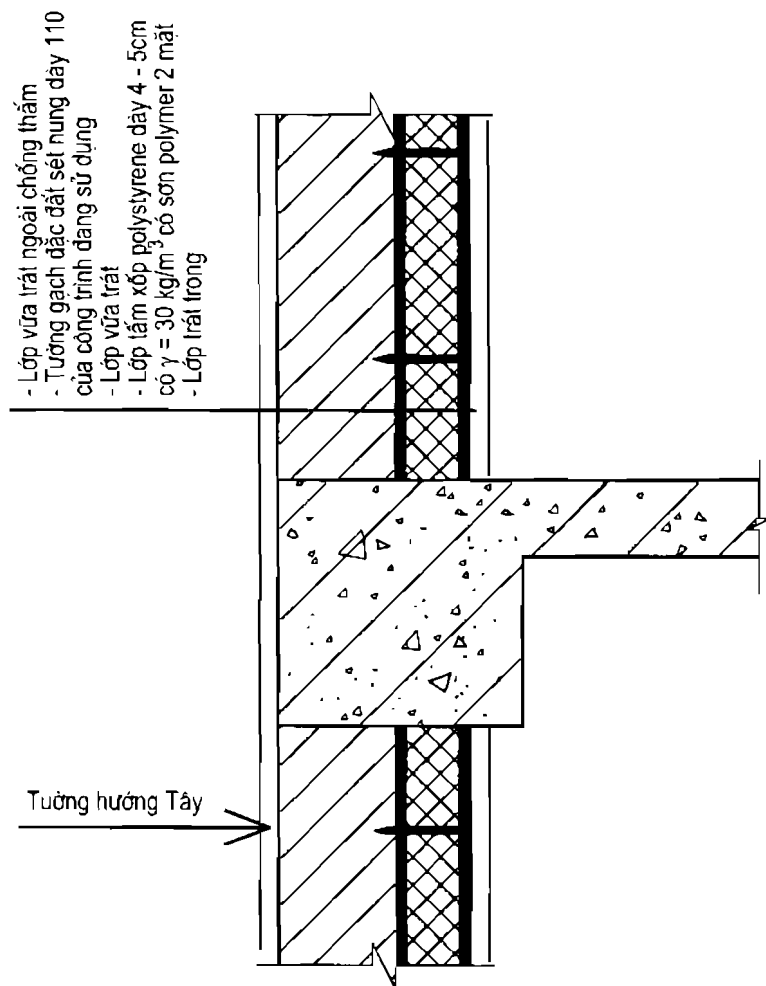
* *Biện pháp thi công*

- Cạo sạch lớp sơn vôi trang trí của mặt trong tường.
- Quét 1 nước sơn polyme lên mặt tường và dán ngay tấm xốp áp chặt vào tường. Có thể dùng gim giữ các tấm xốp. Xong quét nước sơn polyme phủ lên mặt ngoài của tấm xốp, để khô 1 ngày.

Trát tiếp lớp trát trang trí tường bằng vữa tam hợp mác 25 hay vữa xi măng cát mác 50. Khi cần có thể gia cường thêm lưới thép cho lớp trát này.



Hình 5.10. Sơ đồ cấu tạo tường chống nóng 3 lớp



Hình 5.11. Sơ đồ cách nhiệt bằng tấm xốp cho tường nhà đang sử dụng

d) Chống nóng tường qua hệ cửa sổ kính

Hệ cửa sổ kính trên tường các hướng của nhà đang hàng ngày đưa nhiệt môi trường (bao gồm nhiệt bức xạ mặt trời và nhiệt không khí xung quanh nhà) vào nhà. Đặc biệt trên tường hướng Tây thì tác động này càng mạnh. Vì vậy khi xem xét giải pháp cách nhiệt cho tường hướng Tây của nhà thì đồng thời với việc cách nhiệt cho các mảng tường, cần phải quan tâm tới việc hạn chế nhiệt vào nhà qua hệ cửa nối chung và hệ cửa sổ nói riêng. Thực tế cho thấy, khi tường xây gạch đạt độ dày từ 22cm trở lên thì nhiệt môi trường bức xạ vào nhà qua hệ cửa sẽ mạnh hơn tường.

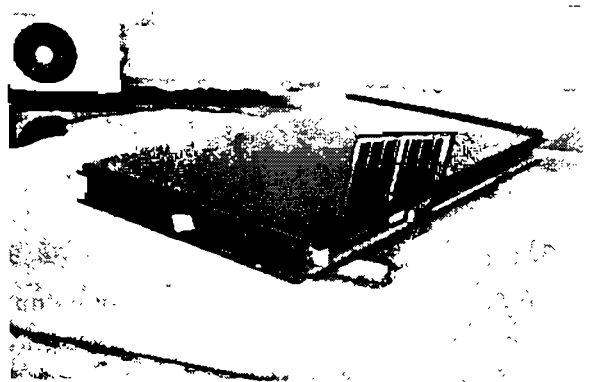
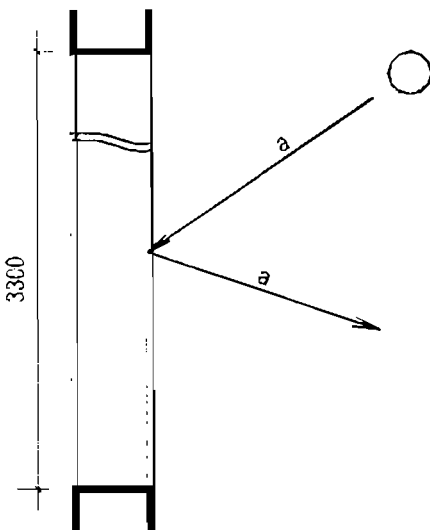
Cửa sổ kính đưa nhiệt bức xạ mặt trời trực tiếp vào trong nhà theo nguyên lý hiệu ứng lồng kính: Tia nắng chiếu vào nhà qua kính đã nung nóng đồ vật và kết cấu trong nhà. Nhiệt này bị cửa kính giữ lại trong nhà, làm nóng không gian trong nhà. Ngoài ra, nguồn nhiệt không khí xung quanh cũng bức xạ trực tiếp vào nhà qua hệ cửa. Do đó nhiệt độ không khí trong nhà có khi lên đến 40°C. Như vậy, muốn hạn chế nhiệt môi trường vào

nhà qua hệ cửa sổ kính thì ta phải ngăn không cho nắng chiếu vào kính, và hạn chế nhiệt môi trường bức xạ trực tiếp qua các lớp cửa.

1) Giải pháp hạn chế tia nắng chiếu qua cửa kính

Có 2 giải pháp cơ bản, đó là:

- *Dùng cửa trong kính ngoài chớp:* Cửa trong kính ngoài chớp có thể ngăn cản hoàn toàn tia nắng chiếu vào kính khi ta đóng cửa chớp. Như vậy cửa chớp ngăn cản hiệu ứng lồng kính qua cửa kính, do đó không gian trong nhà không bị nắng nung nóng. Thực tế cho thấy cửa trong kính ngoài chớp cho ta không gian mát vào mùa hè và ấm vào mùa đông. Trời nắng thì đóng cả cửa chớp và cửa kính lại, nhà sẽ mát. Trời mưa mở cửa chớp ra, đóng cửa kính, phòng vẫn sáng sủa. Khi cần có thể đóng cửa chớp, mở cửa kính, phòng rất thoáng. Hệ cửa trong kính ngoài chớp đặc biệt thích hợp với kiến trúc công trình trong vùng nhiệt đới ẩm nước ta. Nhà mái ngói, tường vôi màu, cửa sổ trong kính ngoài chớp, cùng với cây xanh nhiệt đới vẫn luôn là mô hình ở cao cấp ở nước ta trong gần một thế kỷ nay. Hệ cửa sổ trong kính ngoài chớp rất thích hợp cho các nhà thấp tầng ở nước ta.



Hình 5.12. Sản phẩm bloc kính phản quang và sơ đồ phân quang của kính

- *Dùng cửa kính phản quang:* Cửa kính phản quang thường được chế tạo thành các bloc, thí dụ có chiều cao bằng chiều cao 1 tầng nhà, để tiện lắp ghép (Hình 5.12). Cửa gồm 2 lớp kính. Thông thường lớp kính ngoài là kính phản quang (kính gương), có tác dụng cản tia bức xạ mặt trời không cho xuyên qua kính vào nhà. Còn lớp trong là kính trong. Cả 2 lớp kính này đều là kính tôi, có cường độ cao để chống lại những tác động cơ học như va đập, gió bão. Kính này khi bị vỡ sẽ không tạo thành các mảnh sắc nhọn như kính thông thường. Vì vậy nó rất an toàn, thích hợp cho nhà cao tầng. Để tăng tính an toàn khi vỡ trên cao (thí dụ bị

gió bão quật hay va đập mạnh) người ta còn cho thêm một lớp màng polyme trong suốt ở giữa kính. Khi kính bị vỡ thì màng này giữ lại, kính chỉ vỡ dóm lại, không rơi mảnh kính xuống đất. Việc lắp dựng bloc kính phản quang được tiến hành bằng cân cầu. Cửa kính phản quang trong khi cản không cho tia nắng mặt trời đi vào trong nhà đã hắt chúng ra ngoài nhà. Vì vậy, trong các đô thị dẫn đến làm nóng đường phố và làm chói mắt người đi đường. Do đó cửa kính phản quang cũng chỉ có thể dùng ở mức độ hạn chế. Ở các đô thị lớn cần có Tiêu chuẩn quy định mức tỷ lệ sử dụng cửa kính phản quang hợp lý trong nội đô.

2) Giải pháp hạn chế nhiệt môi trường bức xạ trực tiếp qua cửa kính

Vào mùa hè ở miền Bắc và quanh năm ở miền Nam nước ta, nhiệt độ không khí ngoài trời ban ngày thường trên 30⁰C. Nhiệt không khí có thể bức xạ trực tiếp qua kính vào nhà. Để hạn chế điều này, ta có thể làm cửa 2 lớp. Cửa sổ trong kính ngoài chớp hoặc cửa kính phản quang 2 lớp kính đều là dạng cửa 2 lớp, có tác dụng ngăn cản đáng kể quá trình nguồn nhiệt không khí xung quanh nhà bức xạ trực tiếp qua cửa vào nhà. Tuy nhiên, nguồn nhiệt bức xạ vào nhà qua cửa sổ không chỉ là nhiệt độ không khí xung quanh, mà còn gồm cả nhiệt do tia nắng nung nóng cánh cửa khi đang đóng. Thông thường nguồn nhiệt này lớn hơn nhiệt không khí ngoài nhà nhiều. Vì vậy cần phải sử dụng một số lượng diện tích cửa sổ hợp lý. Nếu diện tích cửa sổ quá lớn thì nhiệt bức xạ vào nhà qua cửa sẽ lớn, khó giữ được không gian mát trong nhà. Qua kiểm tra một số công trình tác giả nhận thấy rằng, những công trình nào dùng quá nhiều cửa sổ, thì dù có là cửa trong kính ngoài chớp, hay cửa kính phản quang 2 lớp, nhà vẫn nóng. Cho nên tỷ lệ cửa sổ hợp lý cho mỗi phòng nhà là một tiêu chí quan trọng trong việc điều tiết vi khí hậu trong nhà. Không chỉ có vậy, cửa sổ nhiều quá sẽ làm cho ta khó kê đồ trong phòng.

Theo kinh nghiệm của tác giả, tỷ lệ cửa sổ trong kính ngoài chớp hợp lý cho phòng ở và phòng làm việc trong vùng khí hậu nóng ẩm nước ta có thể lấy như sau [68]:

- Diện tích cửa sổ: 15- 20% diện tích sàn của phòng;
- Chiều dài phòng nên lấy ở mức 1,5- 1,7 lần chiều rộng. Không nên để phòng hình vuông. Cũng không để phòng quá dài. Tối kỵ phòng hình tam giác.
- Chiều rộng phòng không nên nhỏ hơn 2,7m.
- Chiều cao phòng không nên quá 1,5 lần chiều rộng phòng.

Các tiêu chí trên của phòng chỉ đơn thuần dùng cho việc điều tiết vi khí hậu và chiếu sáng trong nhà, nhưng phải được dùng tổng hợp, không nên tách ra chỉ dùng một tiêu chí nào đó mà thôi.

Một ngôi nhà có tường gạch đất sét nung xây bao quanh dày 33cm , hoặc tường gạch không nung dày 20- 22cm, (hoặc có tường cách nhiệt như đã nêu ở trên), với tỷ lệ cửa sổ trong kính ngoài chớp nêu trên thì chắc chắn không gian ở sẽ rất mát mẻ.

Bạn đọc có thể xem thêm các giải pháp thiết kế cấu tạo chống nóng nhà ở nêu trong TCXDVN 293: 2003 [78].

5.2.9. Nhà mát âm

Nhà mát âm là nhà có bầu không khí trong nhà mát như không khí trong hang động vào mùa hè, hoặc như trong đường hầm dưới lòng đất. Đó là cái mát rất dễ chịu, vì nó là mát tự nhiên, thể hiện đặc điểm của bầu không khí mát trong vùng khí hậu nóng ẩm [76]. Nhà có bầu không khí mát âm sẽ mát vào mùa hè, nhưng cũng ấm vào mùa đông.

Nhà mát âm là một hiện thực trong xây dựng ở nước ta. Tác giả đã khảo sát một số nhà được xây dựng ở Hà nội trong khoảng nửa đầu của thế kỷ XX và thấy đã tạo được bầu không khí mát âm này: Trong nhà rất mát, không cần phải dùng máy điều hoà nhiệt độ. Có chăng chỉ cần quạt trần quạt nhẹ lay chuyển không khí, không đủ bay giã trên mặt bàn. Sống với bầu không khí mát âm là lý tưởng nhất, vì nó gắn cuộc sống con người với môi trường tự nhiên, sống thuận tự nhiên. Tạo ra bầu không khí mát nhân tạo bằng máy điều hoà nhiệt độ chỉ là giải pháp bất buộc mà thôi. Sau một giấc ngủ với bầu không khí mát do máy điều hoà, ta thấy người mệt mỏi. Ngược lại, bạn đọc hãy tạo ra bầu không khí mát âm trong nhà đi, bạn sẽ thấy sức khoẻ phục hồi rất nhanh sau một số giờ nghỉ ngơi.

1) Điều kiện để có bầu không khí mát âm

Qua thực tế khảo sát một số nhà có bầu không khí mát âm, cộng với kinh nghiệm thực tế đã giải quyết trên các công trình, tác giả quy nạp 5 điều kiện để có bầu không khí mát âm trong nhà như sau:

1. Cách nhiệt hoàn toàn cho tường quanh nhà và mái nhà để không có bức xạ nhiệt trực tiếp từ ngoài nhà vào trong nhà (theo mục 5.2.7 và 5.2.8);
2. Có sự giao lưu, trao đổi chất giữa bầu không khí tự nhiên ngoài nhà và trong nhà qua hệ tường ngoài nhà, hệ cửa, hành lang, mái nhà...
3. Hạn chế bức xạ mặt trời trực tiếp vào nhà qua hệ cửa;
4. Có tiếp giáp với đất và trao đổi khí với đất. (Đối với các tầng trên thì phải có lối thông khí tự nhiên với tầng tiếp đất).
5. Thuận hướng nhà để luôn dẫn được sinh khí vào nhà. Dẫn khí vào nhà theo đường “Khúc”, không theo đường “Trực”, nghĩa là không để khí ngoài nhà thổi trực tiếp thẳng vào nhà, mà phải đi quanh co vào nhà.

Thiếu 1 trong 5 điều kiện trên thì khó có thể tạo được bầu không khí mát âm trong nhà. Ngoài ra có 2 yếu tố sau đây giúp cho dễ đạt bầu không khí mát âm trong nhà, đó là:

- Có hệ cây xanh quanh nhà;
- Có hệ hành lang ngoài nhà.

2) Một số giải pháp kỹ thuật cần thiết để có nhà mát âm

a) *Cấu tạo tường quanh nhà*: Tường ngoài nhà cần đảm bảo ngăn cách tuyệt đối quá trình trao đổi nhiệt, nhưng lại tôn trọng quá trình trao đổi chất giữa không khí trong và ngoài nhà. (Để có thể cân bằng ẩm).

Để đảm bảo tính cách nhiệt, tường có thể cấu tạo cách nhiệt như đã nêu trong mục 5.2.8. nhưng không dùng tấm xốp Polystyrene để cách nhiệt tường. Tấm xốp có tính cách nhiệt tốt, nhưng lại ngăn cản quá trình trao đổi chất với không khí bên ngoài nhà. Trong trường hợp này nên thay tấm xốp polystyrene bằng tấm bông khoáng.

b) Cấu tạo hệ cửa quanh tường ngoài nhà: Cửa sổ cần có 2 lớp. Có thể dùng cửa trong kính ngoài chớp, hay cửa sổ kính 2 lớp vừa phản quang vừa cách nhiệt (để không cho nắng chiếu vào trong nhà và hạn chế nhiệt môi trường bức xạ trực tiếp qua kính vào nhà). Không dùng cửa sổ 2 lớp kính thông thường. Diện tích cửa sổ lấy theo các tiêu chí nêu trong mục 5.2.8d.

Cửa đi có thể dùng cửa panô hay panô + kính, nhưng cần có giải pháp cách nhiệt và không dẫn nắng vào nhà.

c) Cấu tạo mái nhà: Mái nhà cần có tính cách nhiệt tốt và thoáng khí để cho sinh khí có thể đi từ ngoài qua mái vào trong nhà. Các mái nhà lợp ngói ta, lợp lá cọ, lợp cỏ gianh hoặc rơm rạ là những mái rất tốt cho việc này.

d) Trần áp mái: Trần áp mái có thể là trần BTCT, trần gỗ dán, trần vôi rơm..., nhưng phải đảm bảo cách nhiệt, sao cho nhiệt độ mặt dưới trần không cao hơn nhiệt độ không khí trong nhà, nghĩa là nhiệt bức xạ mặt trời từ trên mái không thể vào nhà qua trần. Nhà có các mái lợp ngói ta hay lá cọ, cỏ gianh, rơm rạ, cộng với hệ trần sẽ dễ tạo được không khí mát mà nhà lại đẹp.

e) Nền nhà: Nền nhà có thể cấu tạo như kinh nghiệm từng làm trong ngành xây dựng. Riêng vật liệu lát nền thì có thể dùng gạch gốm đất sét nung, gạch xi măng, đá thiên nhiên. Không dùng gạch gốm tráng men, vì gạch này ngăn cản quá trình trao đổi âm khí với đất nền. Cũng không nên phủ nền bằng một lớp sơn polyme tạo màng kín. Ở các tính phía Bắc nên tạo một lớp vật liệu cách nhiệt dưới lớp lát (như gốm xốp, xỉ hạt, sỏi keramzit) để hạn chế nồm vào các tháng nồm (xem mục 5.5).

Một nền nhà có cấu tạo đơn giản như sau sẽ đáp ứng được yêu cầu cho một nhà mát ẩm: Lát trên đất nền một lớp gạch non đất sét nung (gạch loại C), hoặc một lớp gạch không nung. Xong lát một lớp gạch lát gốm đất sét nung (gạch lá nem).

f) Tạo sinh khí vào nhà : Việc tạo một môi trường khí tốt trong công trình hoặc khu công trình xây dựng là rất quan trọng. Đây là việc khó, cần phải được coi trọng từ khâu quy hoạch và thiết kế. Để có một không gian mát ẩm trong nhà, vấn đề tạo được nguồn sinh khí và cân bằng âm dương khí trong nhà là rất quan trọng. Dưới đây là những kinh nghiệm rút ra từ thực tế để tạo sinh khí trong xây dựng nói chung và cho nhà mát ẩm nói riêng.

3) Kinh nghiệm một số nhà có bầu không khí mát ẩm

Một số ngôi nhà có cấu tạo sau đây, được xây dựng ở khu vực miền Bắc nước ta, đã tạo được bầu không khí mát ẩm trong nhà:

- Nhà có tường xây gạch đất sét nung dày trên 33cm, cửa trong kính ngoài chớp, tạo được không gian thông thoáng khí trong nhà.

- Nhà có mái lợp lá, trần bê tông hoặc trần vôi rơm, tường xây gạch vôi xỉ, gạch đất puzolan (hoặc tường xây đá ong, tường trình đất vôi), cửa sổ trong kính ngoài chớp. Những nhà này thường được xây ở khu vực trung du và miền núi.

- Nhà có tường xây gạch dày 22cm trở lên với tuyến hành lang chạy quanh nhà, cửa sổ trong kính ngoài chớp, mái ngói có trần. Nếu có hệ cây xanh quanh nhà thì lại càng tốt. Loại nhà này thích hợp cho những nơi có diện tích đất rộng, những khu nhà nghỉ cuối tuần.

- Nhà ở gia đình 2-3 tầng nếu được cấu tạo như sau đây thì chắc chắn sẽ có bầu không khí mát âm trong nhà:

- Nhà hướng Nam hoặc Đông Nam;
- Tường: Xây gạch đất sét nung dày trên 33cm, hoặc xây gạch vôi xỉ hoặc vôi đất Puzolan (hoặc tường xây đá ong, tường trình đất vôi) dày 20cm trở lên. Hướng Tây nên có hành lang ngoài;
- Mái lợp lá có trần bê tông (tốt nhất là bê tông xỉ hoặc bê tông keramzit), hoặc mái lợp ngói ta có trần;
- Cửa sổ trong kính ngoài chớp. Cửa đi panô hoặc panô kính bằng gỗ chò chỉ (không cần làm đinh, lim); Tỷ lệ cửa xem mục 5.2.8.d/.
- Nền lát gạch lá nem;
- Có sân trước nhà;
- Có hệ cây xanh xung quanh nhà.

Nhà loại này được xếp vào loại kiến trúc cao cấp trong môi trường khí hậu nóng ẩm, nhưng giá thành XD lại không cao, vì vật liệu XD đều là đơn giản và rẻ tiền. Nó rất thích hợp cho loại nhà ở có sân vườn. Trừ các tuyến phố và khu dân cư đô thị do đất hẹp, còn ở hầu hết các nơi khác đều có thể xây được nhà như thế này.

5.3. KỸ THUẬT CHỐNG THẨM CHO NHÀ

Có nhiều dạng thấm nước qua các kết cấu nhà và công trình. Các kết cấu thường gặp bị thấm là: mái và sàn bê tông cốt thép, tường bê tông hay tường xây gạch, thành và đáy bể chứa nước. Nguồn nước thấm có thể là nước mưa, nước dùng hàng ngày, nước chứa trong bể, nước ngầm. Nguyên nhân thấm nước qua kết cấu có thể quy nạp ở mấy dạng sau đây:

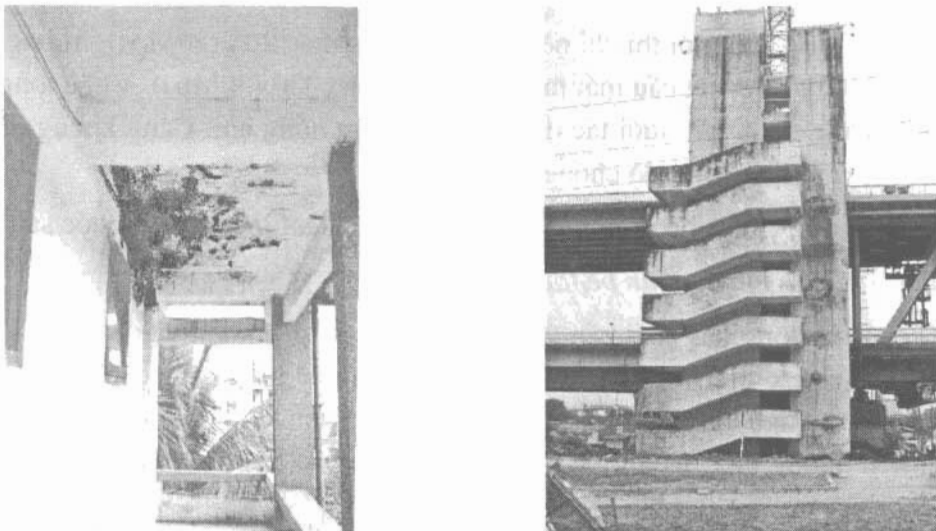
- Thấm do bê tông của kết cấu không được đầm kỹ;
- Thấm do kết cấu bị nứt;
- Thấm do lớp xây không no mạch, lớp trát không đặc chắc;

- Thấm do hư hỏng lớp giấy cách nước đã dán trên kết cấu;
- Thấm do hư hỏng màng sơn chống thấm trên kết cấu.

Hình 5.13 và 5.14 mô tả một số dạng thấm nêu trên.



Hình 5.13. Sàn BTCT bị thấm do nứt



Hình 5.14. Vết thấm sàn do bê tông không đặc chắc và vết thấm tường do lớp xây trát trong không được chặt.

Các vết thấm có thể là thấm ẩm hoặc thấm chảy dòng. Có kết cấu cho phép có thể thấm ẩm, nhưng không được thấm chảy dòng, như thành bể chứa nước. Còn đa số kết cấu không cho phép cả thấm ẩm lẫn thấm chảy dòng.

5.3.1. Nguyên tắc chống thấm

Khi tiến hành chống thấm cho mọi kết cấu cần đảm bảo những nguyên tắc sau đây:

- Chống thấm từ phía có nguồn nước. Ta gọi đây là biện pháp chống thấm chủ động. Chống thấm phía sau nguồn nước gọi là chống thấm bị động, và chỉ tiến hành khi không thể chống thấm chủ động được.
- Nguyên tắc “*tầng tầng lớp lớp*” : Nghĩa là chống thấm cần phải bằng một số giải pháp kế tiếp nhau, không coi chống thấm 1 lần là đã xong. Thí dụ: Không thể coi việc quét sơn chống thấm xong là hết thấm. Vì rất có thể lớp sơn chống thấm có những chỗ khuyết tật gây ra do thi công, hoặc do sử dụng, nước sẽ thấm qua chỗ khuyết tật này. Như vậy để đảm bảo an toàn thấm thì trước khi quét sơn chống thấm phải đảm bê tông thật tốt trước đã. Hoặc phải có giải pháp kỹ thuật đảm bảo kết cấu không bị nứt dưới tác động của khí hậu trong quá trình sử dụng. Như vậy sơn chống thấm sẽ có ý nghĩa đảm bảo an toàn hơn cho một bê tông vốn đã có khả năng chống thấm tốt rồi.
- Đối với kết cấu bê tông và BTCT thì việc chống thấm nước trước hết là đảm chặt bê tông để không bị thấm, vì bê tông có khả năng ngăn nước rất cao.

Dưới đây là chỉ dẫn kỹ thuật đảm bảo tính chống thấm cho một số kết cấu cụ thể của nhà và công trình.

5.3.2. Kỹ thuật chống thấm mái bê tông cốt thép

1) Chống thấm mái BTCT làm mới

Một mái bê tông làm mới thì chỉ nên dùng bê tông mác 200 (20Mpa), trường hợp đặc biệt về mặt chịu lực của kết cấu mái mới dùng đến mác 300 (30Mpa). Vì bê tông có mác càng cao thì càng dễ bị nứt dưới tác động của khí hậu nóng ẩm. Cũng không dùng mác thấp hơn 200, vì sẽ không đủ độ chống thấm.

Quy trình chống thấm cho một mái bê tông cốt thép làm mới gồm 5 bước sau đây:

(1) Bước 1: Chọn thành phần bê tông cho mái:

Thành phần bê tông làm mái cần đảm bảo để thi công san gạt và dễ đầm chặt, đồng thời ít biến dạng theo thời tiết. Có thể chọn thành phần bê tông bằng cách đặt ở các trạm trộn bê tông công nghiệp. Các trạm trộn công nghiệp ở nước ta đạt được trình độ công nghệ tiên tiến đương thời. Do đó bê tông trộn sẵn tại các trạm trộn này là đảm bảo cho yêu cầu chống thấm.

(2) Bước 2: Thực hiện các giải pháp kỹ thuật thi công:

Các giải pháp kỹ thuật cụ thể gồm có:

- *Đầm lại bê tông*: Đầm lại là biện pháp tăng cường an toàn thấm cho bê tông khi chỉ đầm 1 lần. Đầm lại được tiến hành sau 1-2h sau khi đã đầm lần đầu. Có thể đầm lại bằng tay hay bằng máy đầm mặt. Khi bê tông đã được đầm lại thì nó có khả năng chống thấm rất cao.
- *Gia cường bề mặt*: Sau khi đã đầm lại và xoa phẳng mặt bê tông, tiến hành rắc một lớp bột xi măng rất thưa lên mặt bê tông rồi dùng *bàn xoa gỗ* xoa thật kỹ mặt bê tông. Khi đó ta được một lớp mặt bê tông nhẵn phẳng dày khoảng 2mm, gọi là lớp mặt gia cường. Những ngày sau, bề mặt bê tông có màu xanh bóng và hầu như không thấm nước. Lớp mặt gia cường có tác dụng tăng cường an toàn thấm cho bê tông mái, phòng khi có thể bị khuyết tật khi đầm.
- *Bảo dưỡng ẩm bê tông*: Tiến hành theo TCXDVN 391: 2007 [74]. Việc bảo dưỡng ẩm cần được tiến hành ngay sau khi gia cường bề mặt bê tông để đảm bảo bê tông không nứt mặt do bị mất nước.

Hoàn thành xong bước 2 thì bê tông đã có thể hoàn toàn không thấm. Các bước tiếp sau là để tăng độ bền.

(3) *Bước 3: Đặt khe co giãn nhiệt ẩm*: Tiến hành theo chỉ dẫn ở TCVN 313: 2004 [70]. Đặt khe co giãn nhiệt ẩm nhằm tránh cho kết cấu mái bị nứt do biến dạng nhiệt ẩm, và do đó tăng độ bền chống thấm.

(4) *Bước 3: Đặt ống thoát nước mưa cho mái*: Đối với mái có hệ máng nước (sê nô) bằng BTCT thì lượng ống thoát nước mưa cho mái cần đặt là 100cm² tiết diện ống cho 100m² mái. Đặt đủ lượng ống thoát làm cho nước mưa không bị ứ đọng trên sê nô, nên không gây thấm ngang qua tường sê nô vào trần nhà.

Hiện nay trên nhiều công trình thường dùng ống nhựa thoát nước cho sê nô. Do chất liệu vữa hoặc bê tông chèn ống và chất liệu ống hoàn toàn khác nhau, mặt ống nhựa lại trơn nhẵn, nên dễ bị bóc tách vữa gắn xung quanh thành ống nhựa, gây thấm nước xuống trần sê nô. Giải pháp sau đây có thể khắc hiện tượng này:

Trước khi gắn ống nhựa vào lỗ để sẵn ở đáy sê nô, dùng sơn chống thấm đặc (tốt nhất là sơn bitum cao su) quét lên thành lỗ để sẵn và quét xung quanh thành ống nhựa, đoạn sẽ chôn vào bê tông đáy sê nô. Khi sơn đã se lại, nhưng còn chưa khô, thì dùng vữa xi măng cát thông thường gắn ống vào sê nô. Lớp sơn này sẽ dính kết lâu dài vữa gắn với bề mặt ống nước và vữa gắn với bề mặt thành bê tông lỗ để sẵn trên sê nô. Chú ý: Không dùng sơn dầu cho việc này.

(5) *Bước 5: Chống nóng mái*: Tiến hành theo chỉ dẫn ở mục 5.2. Việc chống nóng mái sẽ hạn chế được biến dạng nhiệt ẩm của kết cấu mái dưới tác động của khí hậu nóng ẩm, do đó tránh được nứt mái gây thấm trong quá trình sử dụng công trình. Đồng thời cũng tạo được môi trường vi khí hậu tốt trong nhà. Đối với các mái có lớp chống nóng thì đặt khe co giãn nhiệt ẩm theo nguyên tắc cho kết cấu BTCT không chịu bức xạ mặt trời trực tiếp.

Giải pháp chống thấm gồm 5 bước nêu trên rất đơn giản về công nghệ, vật liệu không có gì đặc biệt, lại không dùng sơn chống thấm, nhưng hiệu quả thì rất cao. Một mái bê tông được chống thấm như trên sẽ có độ bền chống thấm không dưới 30- 50 năm!

2) Chống thấm mái sửa chữa

Một mái bê tông đang sử dụng, nay bị thấm có nghĩa là đã có thể có những hư hỏng sâu đây:

- Nứt bê tông sàn mái do biến dạng nhiệt ẩm;
- Nứt lớp láng chống thấm;
- Hỏng lớp sơn chống thấm.

Để sửa chữa cho mái hết thấm, cần phải loại bỏ những hư hỏng trên.

Phương pháp sửa chữa có hiệu quả gồm có các bước sau đây:

(1) Rỡ bỏ tất cả những gì có trên mặt bê tông sàn mái, sao cho lộ rõ bề mặt bê tông mái. Nếu có sơn chống thấm thì cũng phải cạo hết lớp sơn đó đi.

(2) Rửa sạch mặt bê tông mái.

(3) Trám vá những chỗ khuyết tật trên bê tông sàn mái như: chỗ rỗ, vết nứt. Nếu bê tông bị rỗ nghiêm trọng thì phá bỏ chỗ rỗ để đổ bê tông lại.

(3) Sơn chống thấm (bắt buộc): Có thể phun hoặc quét 2-3 nước sơn. Nếu dùng biện pháp quét sơn thì nước 1 cần được pha thêm 5- 10% dung môi sơn cho sơn loãng hơn ra. Khi quét, sơn loãng sẽ thấm sâu xuống bê tông như là cây chân vào trong bê tông, đảm bảo sau này không bị bong. Các nước sơn sau làm theo hướng dẫn của nhà sản xuất sơn. Sơn chống thấm là bắt buộc phải làm vì mái đã bị thấm rồi, chỉ có dùng sơn mới đảm bảo an toàn không thấm sau này.

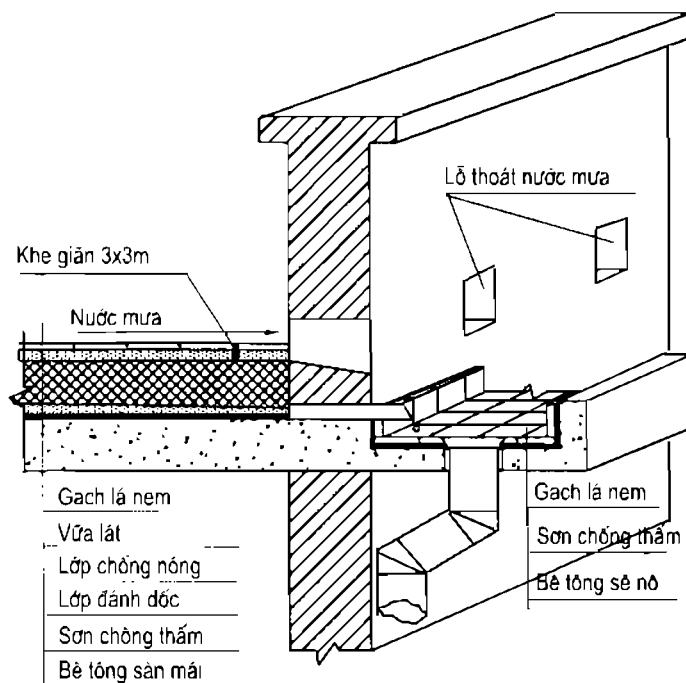
Trường hợp đổ thêm một lớp bê tông chống thấm phía trên mái sửa chữa thì có thể không cần phải dùng sơn chống thấm. Khi đó làm giống như cách làm cho mái làm mới. Nếu sẽ nó cũng bị thấm thì cũng phải quét sơn chống thấm cho cả đáy và thành sẽ nó. Sau đó dùng gạch lá nệm dán trực tiếp bằng sơn để che phủ màng sơn khỏi bức xạ mặt trời (Hình 5.15).

Đến đây mái đã hết thấm. Các bước tiếp sau đây là để tăng độ bền.

(4) Đánh dốc hướng thoát nước cho mái. Có thể dùng vữa hoặc bê tông hạt nhỏ để làm việc này. Cần có biện pháp bảo vệ màng sơn khi thi công lớp này. Lớp đánh dốc vừa có tác dụng thoát nước nhanh, vừa hạn chế tối đa lượng nước mưa xuống đến màng sơn chống thấm.

(5) Đặt ống thoát nước mưa cho mái: Làm như cho mái làm mới nêu trên.

(6) Chống nóng mái (bắt buộc): Tiến hành theo hướng dẫn ở mục 5.2. Đối với những mái yếu chịu tải thì nên dùng giải pháp chống nóng bằng tấm xốp polystyrene. Chống nóng mái ở đây là bắt buộc phải có vì 2 lý do sau đây:



Hình 5.15. Sơ đồ nguyên tắc cấu tạo một mái chống thấm sửa chữa

- Mái đang sử dụng, nay sửa chữa chống thấm thì không thể cắt mái để đặt khe co giãn nhiệt ẩm. Nếu không chống nóng thì bê tông mái tiếp tục co giãn theo thời tiết làm nứt bê tông sàn mái, kéo theo làm rách cả màng sơn chống thấm.
- Sơn chống thấm dễ bị phong hoá bởi tia bức xạ mặt trời. Lớp chống nóng sẽ có tác dụng che đậy bảo vệ màng sơn. Khi màng sơn chống thấm được che phủ kín, không để bị bức xạ mặt trời chiếu trực tiếp, thì nó có thể bền đến vài chục năm.

5.3.3. Kỹ thuật chống thấm sàn khu dùng nước trong nhà

1) Chống thấm sàn làm mới

Các bước tiến hành như cho mái làm mới đã nêu ở mục 5.3.2.1), nhưng không có 3 bước cuối. Các bước cụ thể gồm có:

- Chọn thành phần bê tông. Như mục 5.3.2.1).
- Gia cường bề mặt. Như mục 5.3.2.1).
- Đánh dốc bằng vữa xi măng: cát.
- Đặt ống thoát nước.
- Lát gạch trang trí.

2) Chống thấm sàn sửa chữa

Sàn khu dùng nước sửa chữa có nghĩa là sàn đang sử dụng, nay bị thấm, cần sửa chữa. Về nguyên tắc giải pháp kỹ thuật thực hiện cũng giống như cho chống thấm mái sửa chữa, nhưng không có lớp chống nóng phía trên.

Các bước tiến hành gồm có:

- Rõ bỏ tất cả những gì có trên mặt bê tông sàn, kể cả nếu có lớp sơn chống thấm cũng phải cạo bỏ.
- Cọ rửa sạch mặt bê tông sàn. Trám vá chỗ rỗ, vết nứt bằng vữa xi măng cát.
- Quét 2- 3 nước sơn chống thấm. Ở đây quét sơn chống thấm là bắt buộc phải làm.
- Đánh dốc bằng vữa xi măng cát.
- Đặt ống thoát nước.
- Lát gạch trang trí.

5.3.4. Kỹ thuật chống thấm tường xây của nhà

Tường xây của nhà nhà có thể bị thấm nước mưa, nước ngầm, nước sử dụng trong khu dùng nước của nhà.

Tường xây của nhà bị thấm có thể do mấy nguyên nhân sau đây:

- Tường xây không đủ độ dày chống thấm;
- Tường xây không no mạch vữa;
- Lớp trát tường không có khả năng chống thấm nước;
- Xây bằng gạch dễ thấm, hoặc tường đã lâu năm, gạch hoặc vữa xây đã bị phong hoá;
- Không có lớp chống thấm trên mặt tường móng, hoặc có nhưng không đạt yêu cầu ngăn nước ngầm thấm từ dưới nền đất lên.

Khắc phục được những nguyên nhân trên thì tường mới hết thấm.

1) Chống thấm tường xây mới

Tường xây mới muốn chống thấm tốt cần đảm bảo các yêu cầu sau đây:

- Tường phải có độ dày không dưới 22cm.
- Vữa xây phải no mạch. Có thể xây bằng vữa xi măng cát mác 50 (5Mpa), hay vữa tam hợp xi măng vôi cát mác 50 hay 25 (2,5Mpa) tùy theo yêu cầu sử dụng.
- Xây bằng gạch đất sét nung mác 50 trở lên. Dùng gạch đặc, không dùng gạch rỗng.
- Lớp trát phía nguồn nước phải dày không dưới 2cm. Nếu là trát ở mặt tường thường xuyên có tiếp xúc với nước thì dùng vữa xi măng cát mác 75 trở lên (thí dụ: mặt tường trong bể chứa nước, chân tường khu dùng nước trong nhà...). Nếu là mặt tường ngoài nhà thì nên dùng vữa trát tam hợp xi măng vôi cát mác 25. Vữa này chống thấm tốt hơn vữa xi măng cát vì nó ít bị nứt do tác động của khí hậu. Đồng thời cường độ vữa sẽ phát triển liên tục về sau do có phản ứng kiềm silic cho cường độ. Mọi lớp trát đều phải đặc chắc, trát phẳng, xoa kỹ. Nếu có dùng cát đen trong vữa trát thì cát đen này cần phải được rửa sạch đất sét trước khi dùng.
- Có lớp chống thấm trên mặt tường móng bằng bê tông đầm kỹ, hoặc bằng lớp vữa chống thấm mác 75 dày 2cm.

2) Chống thấm tường sửa chữa

Tường sửa chữa là tường xây đang dùng bị thấm, cần sửa chữa. Cần khảo sát tìm nguyên nhân thấm. Có thể do thấm nước mưa từ bên ngoài, hoặc thấm nước khu dưng nước trong nhà, hoặc thấm nước ngầm từ dưới móng nhà mao dẫn lên. Khi đó giải pháp chống thấm cần thích hợp cho mỗi dạng thấm.

a) Thấm nước từ bên ngoài

Có 2 tình huống cần được quan tâm:

- Một là tường xây không đủ dày, thí dụ tường chỉ dày 6 hoặc 11cm: Trong trường hợp này, nếu có thể thì phá bỏ xây lại cho đủ độ dày theo các yêu cầu nêu trên. Nếu không thể phá xây lại thì phải gia cường lớp vữa trát chống thấm từ phía nguồn thấm. Cụ thể là: phá bỏ lớp trát cũ. Trát lại bằng lớp vữa gia cường xi măng cát hoặc xi măng vôi cát mác 50 (5Mpa) dày 2,5-3cm tùy theo môi trường sử dụng. Trát lớp lót dày 1,5cm. Để khô rồi quét một nước sơn chống thấm. Khi sơn đã se mặt nhưng chưa khô thì trát lớp ngoài cho đủ độ dày vữa trát dự kiến. Xoa mặt thật kỹ. Nếu để sơn bị khô rồi mới trát thì lớp trát sau sẽ bị bong.

Chú ý: Chỉ trát lớp vữa gia cường ở một mặt tường để tường có thể thoát ẩm tự nhiên. Không trát cả 2 mặt tường.

- Hai là tường đã đủ dày mà vẫn thấm: Trong trường hợp này cần phá bỏ lớp trát phía nguồn nước, rửa sạch mặt tường và trát lại bằng lớp trát gia cường nêu trên. Nếu thấm do khu dưng nước trong nhà thì phá bỏ lớp trát cũ ở chân tường (cao khoảng 20- 30cm), trát lại bằng vữa xi măng cát có tác dụng chống thấm.

b) Thấm do mao dẫn nước ngầm từ móng nhà

Trong trường hợp này cần phải cắt nguồn thấm bằng cách tạo một lớp bê tông chống thấm tại chân tường: Cắt chân tường cách đoạn ở độ cao trên mặt đất tự nhiên. Xong chèn chặt bê tông chống thấm. Khi bê tông đã có cường độ thì cắt tiếp đoạn chân tường còn lại rồi chèn tiếp bê tông. Chú ý đầm kỹ chỗ tiếp giáp với đoạn bê tông đã làm trước. Khi cần có thể đặt ống để phun ép hồ xi măng vào chỗ tiếp giáp này. Xong hoàn thiện lại lớp trát ngoài bằng vữa thông thường. Nếu tường đã xung yếu do tuổi thọ đã lâu, gạch hoặc vữa đã bị phong hoá, thì cần phá bỏ xây lại tường mới. Giải pháp chống thấm khi đó thực hiện theo tường xây mới.

5.3.5. Kỹ thuật chống thấm tầng hầm

Tầng hầm ở đây được quan niệm là các kết cấu nằm dưới mặt đất thiên nhiên. Tầng hầm có thể chỉ có 1 tầng nhà, cũng có thể có nhiều tầng nhà, có thể là một lối đi hay một hầm tunen dưới đất. Chống thấm tầng hầm thực chất là chống nước ngầm thấm từ ngoài tường vào trong và từ dưới nền lên trên.

Nước ngầm có thể có thường xuyên và không thường xuyên. Nước ngầm thường xuyên là nước ngầm luôn có thường trực xung quanh phần ngầm của công trình. Nước

ngầm không thường xuyên là nước ngầm chỉ tồn tại trong một thời gian nhất định khi có nước dâng xung quanh (như nước sông lên vào mùa mưa, nước xả lũ...), hoặc trong thời gian mưa dài ngày, nước mưa thấm xuống đất chưa kịp thoát đi ngay. Vì vậy mọi tầng hầm đều phải có giải pháp chống thấm nước ngầm. Không nên quan niệm vì khảo sát không có nước ngầm nên không cần chống thấm tầng hầm.

Có 2 hình thức chống thấm cho tầng hầm là: Chống thấm chủ động và chống thấm bị động. Dưới đây là các giải pháp kỹ thuật cụ thể:

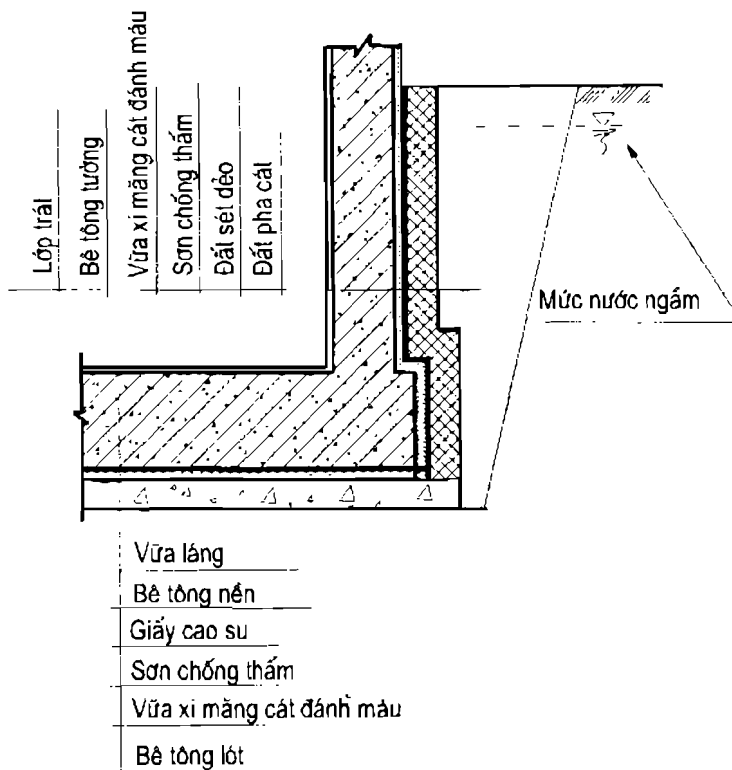
1) Chống thấm chủ động

Chống thấm chủ động là giải pháp chống thấm được thực hiện từ phía nước ngầm. Đó là giải pháp áp dụng cho các công trình có điều kiện đào móng xung quanh và thi công từ đáy móng trở lên. Đó là các công trình có mặt bằng thi công rộng.

Trong trường hợp này ta đào đất tới cao độ đáy móng rồi tiến hành chống thấm từ dưới lên, từ ngoài vào.

a) Giải pháp thiết kế

Giải pháp thiết kế cấu tạo nêu ở Hình 5.16 là dùng cho tầng hầm có nền và tường bằng BTCT. Tuy nhiên giải pháp này cũng có thể dùng cho tầng hầm có nền BTCT, tường xây gạch.



Hình 5.16. Sơ đồ cấu tạo chống thấm tầng hầm chủ động

Yêu cầu của giải pháp là kết cấu tầng hầm phải chịu được tác động cơ học của nước ngầm lên công trình và ngăn được nước ngầm không thấm vào bên trong tầng hầm.

Giải pháp cấu tạo các lớp chống thấm cụ thể như sau:

* *Cho nền:* Cấu tạo các lớp chống thấm từ dưới lên như sau:

- Lớp bê tông lót mác 100 (10MPa). Lớp này không có yêu cầu ngăn thấm nước ngầm;
- Lớp láng vữa xi măng cát chống thấm: Dùng vữa mác 80-100 dày 2cm, đánh màu kỹ. Lớp này tuy là chống thấm ngược, nhưng cũng có tác dụng ngăn thấm từ dưới lên khá tốt;
- Lớp sơn chống thấm: Sơn 2-3 nước sơn chống thấm. Lớp này sẽ ngăn thấm tuyệt đối nước ngầm từ dưới lên;
- Lớp giấy cao su dày 3-5mm. Lớp này có tác dụng bảo vệ màng sơn trong quá trình thi công bê tông nền. Nhưng cũng góp phần cản thấm từ dưới lên.
- Bê tông nền: Yêu cầu là phải đặc chắc để không thấm. Đầm lại là giải pháp tốt để đảm bảo bê tông đủ độ chặt chống thấm nước;
- Lớp láng hay lớp lát: Không có yêu cầu chống thấm nước.

* *Cho tường:* Cấu tạo các lớp chống thấm từ trong ra ngoài như sau:

- Lớp trát trong: Không có yêu cầu chống thấm nước;
- Bê tông tường: Yêu cầu phải đủ độ chặt để chống thấm nước từ ngoài vào;
- Lớp trát vữa xi măng cát chống thấm: Dùng vữa mác 80 dày 2cm đánh màu kỹ: Lớp này có tác dụng chống thấm rất tốt, không cho nước từ ngoài thấm vào.
- Lớp sơn chống thấm: Có thể dùng 2-3 nước sơn chống thấm, hoặc 2-3 nước butum nóng. Lớp này sẽ ngăn tuyệt đối, không cho nước thấm từ ngoài vào;
- Lớp đất sét dẻo dày 15-20cm đầm chặt: Lớp này có 2 tác dụng. Một là ngăn không cho nước ngầm thấm chảy dòng vào đến sơn chống thấm, vì hạt sét mịn có khả năng ngăn thấm cao. Hai là bảo vệ màng sơn khi đắp đất phía ngoài;
- Đắp đắp pha cát.

Tất cả các lớp trên cần được làm đến cao độ mặt đất thiên nhiên.

b) Yêu cầu thi công

Trong quá trình thi công theo giải pháp thiết kế nêu trên cần thực hiện những yêu cầu sau đây:

- Bê tông tường và nền phải được đầm kỹ, không đầm sót. Bê tông nền nên dùng phương pháp đầm lại để tăng thêm độ chặt. Bê tông tường cần đổ theo lớp không cao quá 50cm, cuốn dần lên. Mỗi vòng quay không nên kéo dài quá 1h vào mùa hè và 2h vào mùa đông. Không để đá sỏi lăn dồn xuống dưới mỗi lớp đổ, gây rỗ bê tông.

- Lớp trát hay láng vữa xi măng chống thấm tốt nhất là làm liên tục, không có điểm dừng. Khi phải có điểm dừng thi công thì phải xử lý kỹ chỗ giáp lai. Nền bê tông nên đánh màu nước. Tường có thể đánh màu khô.
- Lớp sơn chống thấm cần đảm bảo đủ độ dày thiết kế, không có khuyết tật trên mặt lớp sơn.
- Lớp giấy cao su được trải trên lớp sơn sau khi sơn đã khô. Các tấm trải chõm lên nhau khoảng 10-15cm. Cần giữ gìn, không làm rách màng sơn khi trải giấy cao su.
- Lớp đất sét dẻo được đắp chặt chẽ từng lớp theo chiều cao tường. Yêu cầu là phải đủ chặt để ngăn nước chảy dòng thấm qua.
- Lớp đất đắp cần được thi công nhẹ nhàng để không làm tổn hại đến lớp đất sét mới đắp. Dùng đất hoặc đất pha cát đầm chặt. Không dùng phế thải xây dựng.

c) Kiểm lại nguyên tắc chống thấm

Nguyên tắc chống thấm “Tầng tầng lớp lớp” ở giải pháp này thể hiện như sau:

* Đối với nền: Nước rất khó thấm từ dưới lên qua lớp vữa láng chống thấm, là tầng thứ nhất. Tiếp đó lại bị cản bởi lớp sơn chống thấm, là tầng thứ 2. Tiếp theo, lớp giấy cao su cũng góp phần ngăn thấm nước, là tầng thứ 3. Cuối cùng là bê tông nền có khả năng chống thấm tốt vì đã được đầm chặt, là tầng thứ 4.

Như vậy nước muốn thấm từ dưới lên tại một điểm nào đó ở nền thì tại đó phải có khuyết tật đồng thời cả 4 tầng lớp trên. Điều đó là không thể xảy ra.

* Đối với tường: Nước từ phía ngoài không thể thấm chảy dòng qua lớp đất sét dẻo, mà chỉ có thể thấm ảm. Đó là tầng thứ nhất.

Lớp sơn chống thấm có khả năng ngăn cản hoàn toàn không cho nước thấm qua. Đó là tầng thứ 2.

Lớp vữa xi măng cát đánh màu là lớp vật liệu chống thấm rất tốt, nước không dễ gì thấm qua lớp này. Đó là tầng thứ 3.

Cuối cùng là lớp bê tông tường đã được đầm chặt nên có khả năng chống thấm tốt. Đó là tầng thứ 4. Nếu là tường xây gạch chặt chẽ, no mạch thì cũng có tác dụng chống thấm tốt.

Như vậy, một khi nước ngầm muốn thấm qua một điểm nào đó trên tường thì tại điểm đó tất cả 4 lớp chống thấm đều phải có khuyết tật trong thi công. Điều đó là không thể xảy ra.

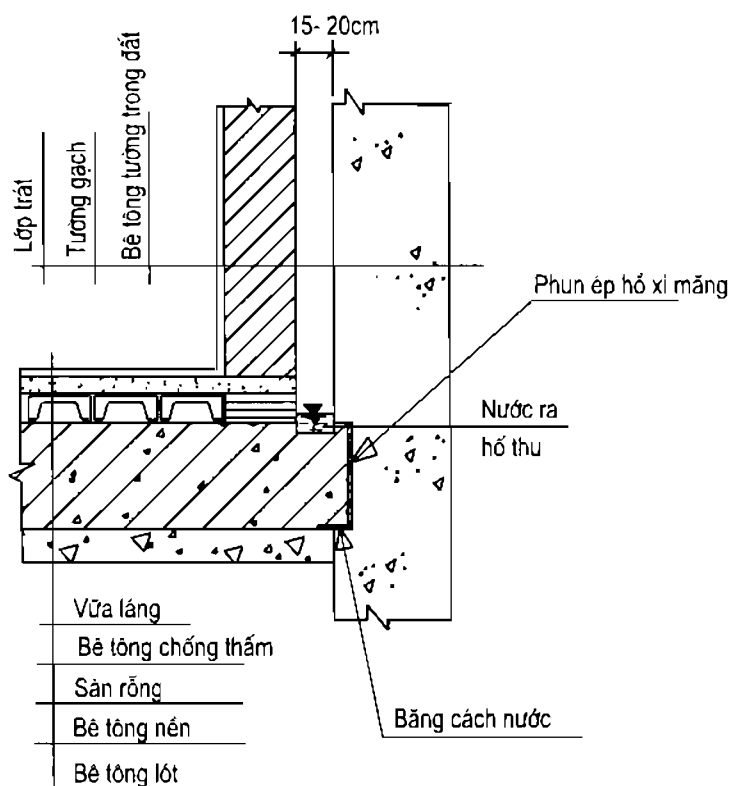
Từ những phân tích trên cho thấy, giải pháp chống thấm chủ động đã nêu có mức an toàn chống thấm rất cao, gần như tuyệt đối không thấm. Giải pháp này cho phép có thể có những sai sót chất lượng thi công nào đó cho từng lớp chống thấm mà vẫn không gây thấm qua nền và tường.

2) Chống thấm bị động

Chống thấm bị động là giải pháp chống thấm được tiến hành ngược, không từ phía nguồn nước thấm, nghĩa là nước ngầm có thể thấm qua nền và tường bê tông. Khi đó nước thấm này được bơm lên hệ thống cống thoát nước công cộng. Giải pháp này dùng cho các công trình thi công trong điều kiện chật hẹp, phải làm tường trước khi đào đất. Đó là các công trình cao tầng dùng công nghệ thi công tường bê tông trong đất.

a) Giải pháp thiết kế

Vì không có khả năng ngăn nước thấm qua tường bê tông do không thể kiểm soát được độ chặt bê tông trong đất, nên giải pháp này chấp nhận trường hợp nước ngầm có thể thấm qua tường hoặc nền bê tông vào không gian nhà. Vấn đề còn lại là cấu tạo giải pháp hợp lý để thu nước thấm và bơm lên hệ thống thoát công cộng. Có nhiều giải pháp cấu tạo khác nhau để giải quyết vấn đề này [79]. Hình 5.17 giới thiệu giải pháp cấu tạo nền và tường đơn giản cho việc chống thấm tầng hầm bị động.



Hình 5.7. Sơ đồ cấu tạo chống thấm tầng hầm bị động

Bản chất của giải pháp được mô tả như sau: Nước ngầm thấm qua tường và nền bê tông được thu vào rãnh thu nước để dẫn ra hố thu, và được bơm lên hệ thống cống thoát công cộng. Nước thấm từ dưới nền bê tông lên được hệ thống sàn rỗng dẫn ra rãnh thu nước để về hố thu. Tường gạch được xây trực tiếp lên nền bê tông, cách tường bê tông

trong đất khoảng 15-20cm. Phía trên sàn rỗng khi cần có thể được đổ một lớp bê tông chống thấm dày 6-8cm. Tại nơi tiếp giáp nền bê tông với tường bê tông trong đất cần đặt băng chắn nước mềm để chắn nước ngấm có thể theo khe tiếp giáp thấm lên. Ngoài ra cũng cần phun ép hồ xi măng lấp chặt khe tiếp giáp này.

b) Yêu cầu thi công:

Cần đảm bảo những yêu cầu sau đây trong quá trình thi công:

- Đổ bê tông nền có đầm lại để tăng khả năng chống thấm của bê tông: Đặt băng cách nước tại vị trí tiếp giáp nền và tường bê tông, sao cho bê tông nền có thể ngấm vào bê tông tường trong đất khoảng 10cm. Đổ bê tông nền xong thì tiến hành phun ép hồ xi măng tại khe tiếp giáp tường và nền bê tông trước khi làm các phần trên nền.
- Đổ bê tông nền xong cần kiểm tra xem nền có bị thấm nước chảy dòng không. Nếu có thì tiến hành khoan phụt hồ xi măng nở để đảm bảo nền bê tông sẽ không thấm hoặc chỉ có thấm ẩm. Sau đó mới thi công sàn rỗng phía trên.
- Sàn rỗng có độ dốc nền dẫn nước thấm ra rãnh thu nước;
- Lớp bê tông chống thấm trên sàn rỗng được thi công có đầm lại;
- Trước khi xây tường cần kiểm tra xem tường bê tông trong đất có bị thấm chảy dòng không. Nếu có thì phải xử lý như đã làm đối với nền. Đảm bảo tường bê tông chỉ có thấm ẩm thì mới xây tường gạch.
- Tại hố thu có máy bơm định kỳ bơm nước lên hệ cống thoát công cộng, không để nước thấm bị ứ đọng.

5.3.6. Kỹ thuật chống thấm bể nước

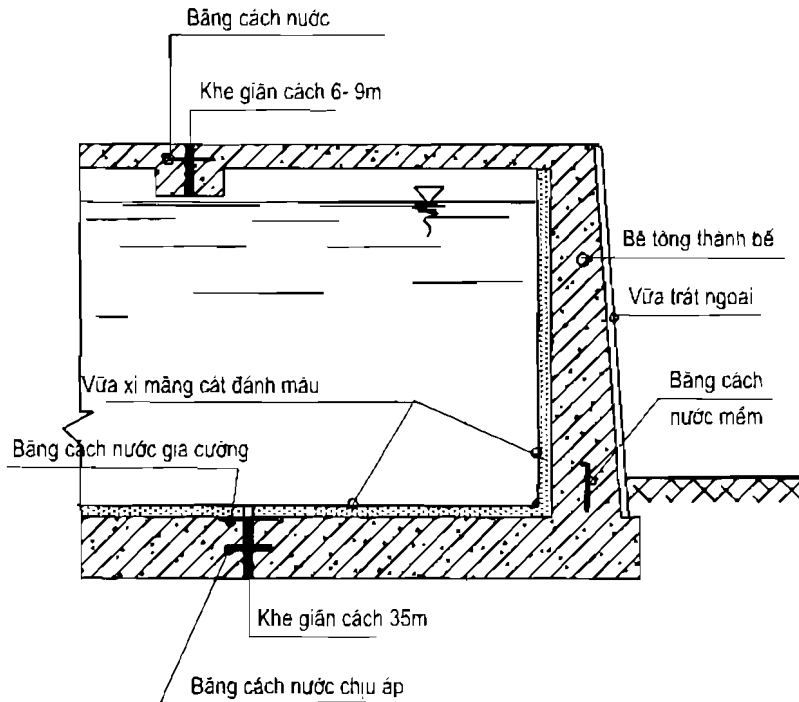
Bể chứa nước có thể làm bằng bê tông hoặc xây gạch.

Giải pháp kỹ thuật hợp lý và có chất lượng tốt để chống thấm bể chứa nước, dù bằng bê tông hay xây gạch, là dùng vữa xi măng cát mác 80-100 (8-10 MPa) trát đánh màu kỹ thành trong và mặt đáy bể (Hình 5.18). Việc trát và đánh màu thành và đáy bể tốt nhất nên làm liên tục, không có điểm dừng. Đối với bể có diện tích mặt trát lớn thì cần chú ý khâu đánh giáp lai tại các vị trí điểm dừng thi công. Việc thi công bê tông thành và đáy bể cần đảm bảo bê tông luôn được đầm chặt. Đáy bể nên có đầm lại để tăng cường độ chặt bê tông. Khi bê tông thành và đáy bể đã được đầm chặt rồi thì việc trát vữa chống thấm sẽ trở nên đơn giản hơn. Tuy nhiên yếu tố đảm bảo khả năng chống thấm cho bể vẫn là chất lượng lớp vữa trát đánh màu, chứ không phải độ chặt của bê tông thành và đáy bể.

Khi trát vữa cũng cần cát vữa trát tại các khe Giãn. Khi cần có thể tăng cường thêm tại đây một băng cách nước phủ dọc theo khe trước khi trát đáy bể.

Phía ngoài bể chỉ cần trát vữa xi măng cát thông thường.

Đối với các bể chứa có thể tích lớn thì cần quan tâm đặt khe co giãn nhiệt ẩm cho cả nền, tường và mái của bể.



Hình 5.18. Sơ đồ cấu tạo chống thấm bể nước

Một bể chứa nước, dù bằng bê tông hay xây gạch, được trát vữa xi măng đánh màu tốt có thể có tuổi thọ an toàn chống thấm ngang với tuổi thọ thiết kế của bể. Chỉ đối với những bể chứa nước có sự cố đặc biệt mới phải dùng các giải pháp khác, thí dụ như dùng lớp màng cách nước polyme bọc mặt thành trong và đáy bể. Khi đó giá thành sẽ rất cao.

5.4. KỸ THUẬT CHỐNG RÊU MỐC CHO NHÀ

5.4.1. Đặt vấn đề

Rêu mốc là hiện tượng bề mặt tường nhà bị nấm mốc có trong không khí ký gửi và phát triển. Rêu mốc phát triển nhiều vào thời gian mùa mưa vì mặt tường thường có độ ẩm cao. Lúc đầu hình thành mốc, sau phát triển dần thành rêu. Rêu mốc không chỉ làm mất mỹ quan công trình, mà còn phá hỏng bề mặt kết cấu và làm ô nhiễm bầu không khí trong nhà. Rêu mốc thường gặp trên các công trình ở miền Bắc nhiều hơn là ở miền Nam (Hình 5.19).

5.4.2. Điều kiện có rêu mốc

Có 2 điều kiện để phát sinh rêu mốc. Đó là:

- Có nguồn vi nấm mốc và
- Có nguồn ẩm.



a)



b)

Hình 5.19. Kết cấu bị rêu mốc do tích ẩm nước tưới cây và tích bụi lâu ngày trên mặt kết cấu

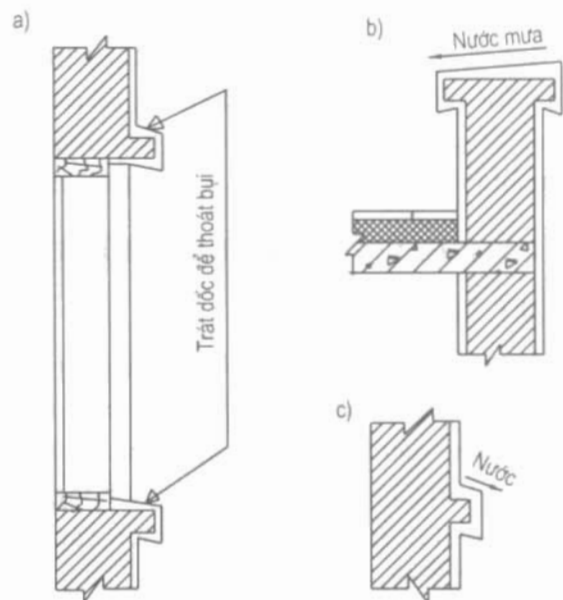
5.4.3. Biện pháp hạn chế rêu mốc

Vì nguồn vi nấm mốc bao giờ cũng có trong không gian, nên ta không thể ngăn cản chúng tụ lại và phát triển trên mặt tường để tạo thành rêu mốc.

Như vậy chỉ còn một giải pháp hạn chế rêu mốc là cắt nguồn nước và ẩm để cho rêu mốc không có điều kiện phát triển. Tuy nhiên do khí hậu nước ta là khí hậu nóng ẩm, lượng mưa khá cao, nên đương nhiên rêu mốc vẫn có cơ hội hình thành và phát triển. Vì vậy ta chỉ có thể có giải pháp hạn chế rêu mốc mà thôi. Các biện pháp sau đây có khả năng hạn chế đáng kể hiện tượng rêu mốc trên bề mặt công trình:

1) Cấu tạo mặt ngoài công trình

Mặt ngoài công trình nên giảm bớt gờ chỉ, chi tiết lồi lõm, là những chỗ tích bụi và ẩm, tạo điều kiện cho rêu phát triển. Khi cần có gờ chỉ trang trí thì cấu tạo chúng theo nguyên tắc nêu ở Hình 5.20: Các gờ chỉ nên trát dốc để



Hình 5.20. Một số chi tiết cấu tạo thoát bụi ở mặt tường ngoài công trình:

a) Gờ cửa sổ được trát dốc; b) Trát dốc mặt tường chắn mái; c) Trát dốc gờ chỉ trên tường

nước mưa thường xuyên thoát nhanh và rửa sạch bụi. Như vậy sẽ không có chỗ cho vi nấm mốc ký gửi, và không bị trôi bụi xuống dưới làm mốc tường.

2) Kỹ thuật trát mặt tường ngoài

- Trát phẳng mặt tường ngoài để hạn chế tích bụi và nấm mốc;
- Lớp trát ngoài phải đảm bảo đặc chắc để hạn chế giữ nước mưa tích ẩm, như vậy sẽ hạn chế điều kiện cho rêu mốc phát triển;
- Rửa cát đen dùng cho vữa trát tường ngoài: Trong cát đen có chứa rất nhiều đất sét, có khi lên đến 20-30%. Khi trời mưa đất sét trong vữa sẽ giữ ẩm rất lâu, tạo điều kiện cho rêu mốc phát triển. Kinh nghiệm cho thấy nhà có tường trát ngoài được rửa cát đen, trát xoa phẳng và quét vôi thông thường, sau 5 năm vẫn không bị rêu mốc.
- Dùng vữa trát ngoài là vữa tam hợp xi măng + vôi + cát: Thường nên dùng vữa tam hợp mác 25. Vữa này có chứa vôi nên hạn chế rêu mốc phát triển. Mặt khác theo thời gian, thành phần vôi trong vữa sẽ tác dụng với cát làm tăng cường độ và độ chặt của vữa. Như vậy sẽ hạn chế mức thấm ẩm của vữa để rêu mốc khó phát triển trên mặt tường.

3) Xử lý môi trường

- Có biện pháp hạn chế nguồn bụi xung quanh công trình, như vậy sẽ hạn chế bụi mang theo nấm mốc tích tụ trên mặt tường;
- Tránh việc cấp nguồn ẩm cho rêu mốc như nước tưới cây các chậu hoa trên tường, làm vỡ ống dẫn nước, nứt mái nhà gây thấm dột vv...

4) Dùng vôi hoặc sơn tường để hạn chế mốc

- Lớp vôi màu do tạo màng không được phẳng nên dễ bị tích tụ nấm mốc. Tường vôi màu nói chung sẽ bị rêu mốc sau khoảng 3 năm sử dụng. Để tăng thời gian sử dụng có thể cho thêm phụ gia chống rêu mốc.
- Sơn nhũ tương nước tạo được màng phẳng và đặc chắc nên mặt tường chậm bị rêu mốc hơn tường quét vôi màu. Sơn nhũ tương nước thường được chế tạo từ gốc hữu cơ, có thể là gốc acrylic, polyvinylaxetat hoặc loại khác. Sơn nhũ tương nước dùng cho mặt tường ngoài thường có tính bền khí hậu hơn sơn dùng cho tường trong.

Dùng màng sơn, vôi chủ yếu là để trang trí công trình. Ý nghĩa để hạn chế rêu mốc không mang tính cơ bản như các giải pháp nêu ở trên. Vì trên thực tế chi phí sơn vôi chiếm phần nhỏ trong chi phí xây dựng công trình, nên sau khoảng 3-5 năm ta có thể sơn vôi lại mặt tường. Khi đó lại có một màu tường mới. Trừ đối với nhà cao tầng, việc sơn vôi lại sẽ khó khăn, nên cần có giải pháp chống rêu mốc để kéo dài thời hạn sử dụng sơn màu.

5.5. KỸ THUẬT CHỐNG NỖM CHO NHÀ

5.5.1. Khái niệm

Nồm là hiện tượng hơi nước trong không khí bị ngưng tụ thành nước trên bề mặt nền nhà hoặc đồ vật. Hiện tượng này chỉ gặp ở các công trình ở miền Bắc nước ta trong thời gian vào khoảng tháng 2 âm lịch hàng năm. Nước đọng thành dòng trên mặt nền. Cũng có thể đọng nước trên mặt tường ốp đá, ốp gạch men sứ, thậm chí trên cả mặt bàn, mặt thành tủ gỗ.

5.5.2. Điều kiện có nồm

Để có nồm cần có 2 điều kiện sau đây:

- Độ ẩm không khí cao, thường trên 90% hoặc bão hoà;
- Nhiệt độ bề mặt nền thấp dưới nhiệt độ đọng sương.

Một khi nhiệt độ bề mặt nền xuống dưới nhiệt độ đọng sương thì hơi nước trong không khí sẽ ngưng đọng trên mặt nền. Trong những ngày có nồm, thường mặt nền thấm lạnh trong đêm. Đến ban ngày, trời trở nên ấm hơn nhưng mặt nền thì vẫn rất lạnh, tạo điều kiện cho hơi nước trong không khí nhanh chóng ngưng đọng trên bề mặt nền nhà. Nếu vật liệu lát nền là loại hút nước (như gạch xây đất sét nung, gạch lá nem) thì ta sẽ không thấy nước đọng trên mặt nền, chỉ thấy nền nhà ẩm hơn. Ngược lại nền lát đá, gạch gốm tráng men, gạch hoa xi măng, là những loại ít hút nước, ta thấy rõ nước ngưng tụ thành dòng trên mặt nền. Nhiều khi còn thấy nước ngưng tụ trên mặt bàn gỗ được đánh bóng, hay trên mặt tường ốp gạch men sứ. Điều này thường xảy ra vào ngày có không khí bão hoà hơi nước. Khi đó nhiệt độ không khí cũng chính là nhiệt độ đọng sương.

5.5.3. Biện pháp hạn chế nồm

Để hạn chế nồm thì cần phải loại trừ được 1 trong 2 điều kiện có nồm nêu trên. Có thể thực hiện các giải pháp sau đây:

- *Giảm độ ẩm không khí:* Điều này chỉ có thể thực hiện bằng cách đóng kín cửa và đặt máy hút ẩm hoặc máy điều hoà chạy liên tục trong phòng. Như vậy sẽ tốn kém cho chi phí điện năng.

- *Giữ cho nhiệt độ mặt nền ngang với nhiệt độ không khí:* Bản chất của giải pháp là cách nhiệt nền nhà bằng vật liệu cách nhiệt, sao cho nhiệt độ thấp dưới đất trong đêm không lên tới mặt nền, do đó nhiệt độ mặt nền tương đương với nhiệt độ không khí trong nhà. Như vậy nhiệt độ mặt nền thường cao hơn nhiệt độ đọng sương. Vào những ngày có độ ẩm bão hoà thì nhiệt độ nền và nhiệt độ không khí tương đương nhiệt độ đọng sương. Khi đó lượng nước ngưng tụ trên mặt nền cũng sẽ không nhiều.

Vật liệu cách nhiệt có thể là vật liệu rời như xỉ hạt, sỏi keramzit, vật liệu tấm như bê tông nhẹ, tấm xốp polystyrene v.v... Độ dày cách nhiệt cần thiết của vật liệu có thể lấy theo Bảng 5.1. Yêu cầu của giải pháp là giữ cho độ ẩm vật liệu cách nhiệt dưới nền luôn

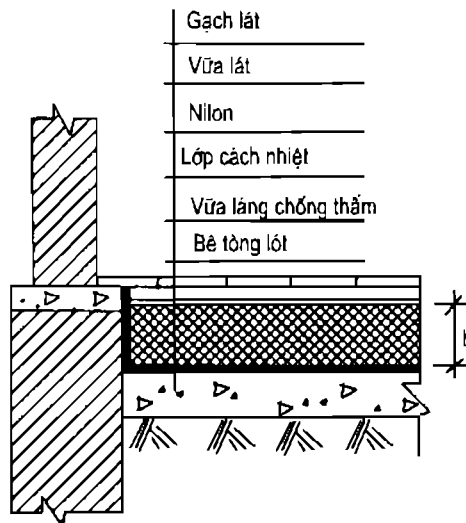
không quá 12%. Muốn vậy phải cách ẩm và cách nước hoàn toàn với nền đất. Sơ đồ cấu tạo cách nhiệt nền thể hiện ở Hình 5.21. Cụ thể như sau:

Trên lớp bê tông lót nền ta láng một lớp vữa xi măng cát mác 80 đánh màu kỹ. Chú ý láng vén cả lên chân tường xung quanh. Lớp láng này sẽ giữ cho độ ẩm cao của nền đất không làm ảnh hưởng đến độ ẩm vật liệu cách nhiệt. Trên lớp vữa láng đổ một lớp vật liệu cách nhiệt có chiều dày h nêu trong Bảng 5.1, đầm chặt. Trên lớp vật liệu cách nhiệt phủ kín bằng một lớp vải nilon áo mưa rồi lát gạch trang trí. Lớp vải nilon có tác dụng ngăn cho vữa lát không làm ẩm vật liệu cách nhiệt.

Thực tế ứng dụng vào công trình cho thấy giải pháp cách nhiệt nền nêu trên có thể giảm được nồm khoảng trên 80%. Không thể có giải pháp loại trừ nồm đến 100%, vì vào những ngày không khí bão hòa hơi nước thì hiện tượng nước ngưng đọng trên bề mặt nền hay đồ vật vẫn luôn xảy ra. Do đó giải pháp trên được gọi là giải pháp hạn chế nồm, chứ không gọi là giải pháp chống nồm.

Giải pháp đơn giản sau đây cũng có khả năng hạn chế có hiệu quả hiện tượng nồm trên mặt nền:

Trên nền đất trải một lớp nilon áo mưa để ngăn nước hoặc hơi ẩm từ dưới đất. Sau đó lát một lớp gạch xây đất sét nung non (gạch loại C) bằng vữa tam hợp xi măng+vôi+cát. Xong lát tiếp gạch trang trí lên trên. Giải pháp này cũng hạn chế được khoảng 70% nồm.



Hình 5.21. Sơ đồ cấu tạo nền hạn chế nồm

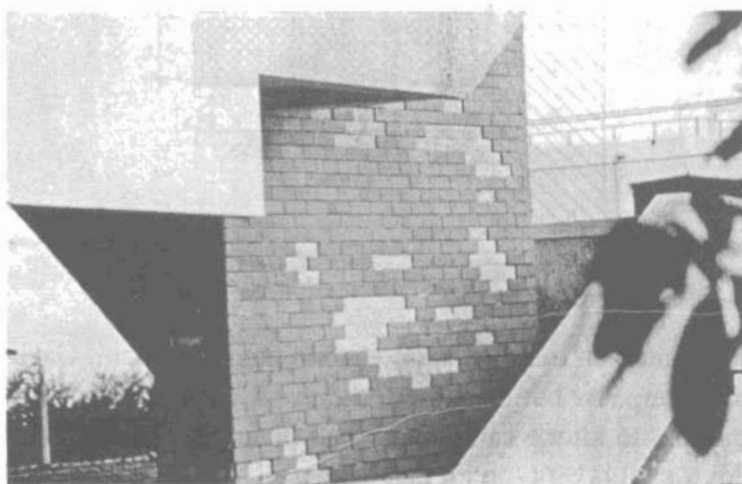
Đơn giản nhất là lát gạch trang trí bằng gạch lá nem 30×30cm. Gạch này vừa có tính cách nhiệt với nền đất, vừa hút nước nên không có nước ngưng tụ trên mặt nền vào những ngày nồm. Khi đó không cần phải có giải pháp cấu tạo đặc biệt để hạn chế nồm cho nền. Nếu dưới lớp lát là một lớp lót nền bằng gạch đất sét nung non thì rất tốt.

Bạn đọc có thể tham khảo Tiêu chuẩn TCXDVN 230: 1999 [77], trong đó có hướng dẫn giải pháp cách nhiệt nền bằng vật liệu cách nhiệt và tầng đệm không khí.

Chú thích: Đối với những nền nhà đang bị nở thì cách hạn chế nở đơn giản là đóng kín các cửa trong những ngày nở để hạn chế hơi ẩm vào trong phòng.

5.6. KỸ THUẬT CHỐNG BONG RỘP LỚP TRANG TRÍ NGOÀI NHÀ

Sự thay đổi môi trường nóng lạnh khô ẩm thường xuyên trên bề mặt ngoài của kết cấu, nhất là hiện tượng nắng mưa đột ngột, có thể gây hư hỏng cho các lớp trát hoặc ốp ngoài tường các công trình và lớp trát trần trong các nhà cao tầng. Các lớp trát hoặc lớp ốp khi đó co nở mạnh, trong khi nền tường lại cản sự co nở này, gây ứng suất kéo đủ làm nứt lớp vữa trát, hoặc bong tách lớp ốp. Hiện tượng này được gọi là hiện tượng bong rộp. Biến dạng không đều (co, nở) giữa lớp trát và nền tường diễn ra lâu ngày sẽ dẫn đến bóc tách nhau, lớp trát bị nứt, gây thấm nước khi trời mưa lâu, có khi còn rơi cả mảng lớn. Đối với các mặt tường có lớp trát trang trí hoặc có ốp gạch hay đá trang trí thì các vật liệu trang trí sẽ bị bong rơi. (Hình 5.22).



Hình 5.22. Bong rộp lớp trát đá rửa và gạch ốp trang trí ngoài tường

Giải pháp phòng ngừa cho vấn đề này là đặt khe Giãn cho lớp vữa trát hay lớp vữa ốp gạch với khoảng cách 3×3m để hạn chế giá trị co khi bị làm lạnh đột ngột. Đối với gạch ốp thì cần có cấu tạo chân ốp hợp lý để gắn chặt với vữa ốp.

Lớp trát trần bên trong các tầng của nhà cao tầng thì không phải chịu hiện tượng nắng mưa đột ngột, nhưng chịu hiện tượng ẩm khô đột ngột, cũng gây biến dạng co khá lớn. Khác với nhà thấp tầng, các tầng cao của nhà cao tầng chịu sự thay đổi ẩm khô của môi trường rất nhanh: Khi không khí ẩm thì trong nhà ẩm lên rất nhanh. Khi không khí khô cũng khô rất nhanh. Điều này xảy ra vì trên cao rất thoáng gió. Gió đưa ẩm vào nhanh, và cũng lôi ẩm đi nhanh. Vì vậy lớp trát trần bê tông thường bị khô rất nhanh và co lại mỗi khi thời tiết thay đổi từ ẩm sang khô. Mặt khác, khi bị khô đi rất nhanh thì nhiệt độ lớp vữa trát trần cũng hạ xuống nhanh, và có khuynh hướng co lại. Trong khi đó nhiệt độ bê tông trần do có độ trễ nhiệt nên hạ xuống chậm và không co. Kết quả là lớp bê tông nền khi đó co khô của lớp vữa trát trần, làm lớp vữa trát bị bong rộp và nứt, có khi rơi cả mảng lớn gây nguy hiểm cho người ở. Điều này thường hay gặp ở các nhà cao tầng ở vùng phía Bắc nước ta, nơi có độ ẩm không khí cao. Ở miền Nam điều này xảy ra ít hơn. Giải pháp khắc phục ở đây là: Tạo liên kết tốt lớp trát trần với mặt bê tông trần bằng cách quét lên mặt trần một lớp dung dịch sơn polyme (gồm huyền phù polyme + 5-10% xi măng khuấy tan đều), để 1 ngày cho khô cứng, sau đó mới trát vữa trần. Lớp sơn quét cần làm từ hôm trước để có cường độ ban đầu rồi trát ngay, không nên để quá lâu ngày sẽ kém gắn kết lớp sơn với vữa trát. Trong trường hợp này nếu dùng biện pháp phun vữa xi măng + cát hoặc vẩy hồ xi măng trước khi trát thì hiệu quả sẽ không cao.

Chương 6

KHỞ CÔNG XÂY DỰNG NHÀ

Chương này tác giả muốn nêu một số công việc cần làm để chuẩn bị khởi công xây dựng nhà. Đó là: Chọn năm tháng làm nhà (tuổi làm nhà), Chọn ngày khởi công, chọn giờ và hướng động thổ. Mục đích của việc này là để chọn được ngày tốt giờ tốt, để cho việc xây dựng công trình được mọi sự thuận lợi, suôn sẻ, cuộc sống trong nhà sau này sẽ được hưng thịnh, nhân tài lộc phát triển. Đó là điều mà mỗi người làm nhà hay công trình đều mong ước. Đây cũng là một yêu cầu mang tính đặc thù của phong tục và văn hóa phương Đông trong xây dựng nhà.

6.1. LUẬN VỀ CHỌN NGÀY LÀNH TRONG XÂY DỰNG NHÀ

6.1.1. Nguyên tắc chọn ngày lành

- Ngày lành, hay còn gọi là ngày tốt (gồm cả năm tháng ngày giờ) được người xưa và nay quan niệm sẽ cho ta may mắn khi tiến hành một việc trọng đại trong gia đình hay trong việc công của xã hội. Làm nhà là một việc lớn trong cuộc đời của mỗi con người, nên chọn ngày lành để tiến hành công việc được người đời rất coi trọng. Thuật chọn ngày lành thực chất là phương pháp vận dụng quy luật vận động của vũ trụ tự nhiên, mối quan hệ Nhật Nguyệt với Ngũ hành và sự tương tác Thiên Địa Nhân. Từ thời Xuân thu chiến quốc ở Trung Quốc đã có tới hơn 20 thuật chọn ngày lành [54], và nó được hoàn thiện không ngừng cho đến ngày nay. Nguyên tắc của chọn ngày lành là tìm năm tháng ngày giờ không gây xung sát với mệnh chủ và xem xét thần thiện và thần hung cho mỗi công việc. Ngày tốt được quan niệm là ngày có nhiều thần thiện: Ngày thần thiện nhiều là ngày cát, ngày thần hung nhiều là ngày hung. Tính cát hung trong chọn ngày được dựa trên phân tích các sao chiếu là sao tốt hay xấu. Ngày có nhiều sao tốt chiếu thì tốt, ngược lại, nhiều sao xấu thì xấu. Tính tốt xấu của ngày còn phụ thuộc vào việc các sao tốt có khả năng hoá giải được sao xấu hay không.

- Trong Trạch cát thì việc chọn ngày lành thường được dựa trên lý thuyết Âm Dương Ngũ hành và lý thuyết Cửu tinh (xem Cửu tinh đồ cơ bản, mục 1.4). Đây là những lý thuyết mang tính khoa học vì dựa trên những quan sát sự vận động của vũ trụ và sự tương tác của vũ trụ, trái đất và con người. Tuy nhiên qua nhiều thế hệ, các thuật sỹ đã tô vẽ thêm vào, làm cho nó trở nên thần bí khó hiểu, và thuật chọn ngày lành trở nên phức tạp, người dân không biết đâu mà làm. Vì vậy trong Chương này tác giả cố gắng tổng hợp những mặt có tính khoa học, lược giảm những khía cạnh mê tín của vấn đề chọn ngày lành, với mục đích làm cho nó trở lên đơn giản hơn, dễ áp dụng vào việc làm nhà. Cũng có ý kiến cho rằng việc chọn ngày lành mang tính duy tâm không đáng tin cậy. Tuy nhiên, theo quan niệm của tác giả thì việc chọn ngày lành đã trở thành quan niệm lâu đời trong dân gian, cho nên tiến hành được việc này ít nhất cũng đem lại một tâm lý yên tâm để thực hiện một công việc lớn. Như vậy chỉ có lợi mà không có hại. Trên thực tế cũng có nhiều công trình vì khởi công xây dựng vào những ngày được coi là

xấu như: ngày Nguyệt kỵ, ngày kỵ xây dựng, hoặc phạm tuổi Kim lâu, phạm năm sát v.v... mà xảy ra sự cố trong quá trình xây dựng. Vấn đề là phương pháp chọn ngày lành thế nào cho đơn giản, hợp lý mà mang lại hiệu quả thiết thực.

- Việc chọn ngày lành để khởi công công trình cũng cần được hiểu một cách tương đối. Vấn đề quyết định vẫn là ở sự cố gắng nỗ lực của bản thân mỗi người ở trong ngôi nhà sau này, không thể cứ có nhật thần tốt thì cuộc sống sẽ tự nó tốt được. Tốt xấu vẫn là ở mình. Ngày tốt chỉ có tác dụng hỗ trợ thêm cho nỗ lực của mình mà thôi. Công trình làm chất lượng kém, bị sập gãy thì không thể đổ cho việc chọn phải ngày xấu. Hoặc do lười biếng mà thành nghèo khó thì không thể nói vì xây nhà vào năm không hợp tuổi.

6.1.2. Các bước chọn ngày lành

Đối với việc làm nhà thì việc chọn ngày lành thường bao gồm các bước sau đây:

1. Ghi thông tin về tuổi chủ nhà;
2. Chọn tuổi làm nhà (năm làm nhà);
3. Chọn tháng làm nhà;
4. Chọn ngày khởi công;
5. Chọn giờ động thổ và
6. Chọn hướng động thổ.

Dưới đây là diễn giải cụ thể từng bước để bạn đọc tham khảo.

6.2. DIỄN GIẢI CÁC BƯỚC CHỌN NGÀY LÀNH

6.2.1. Ghi thông tin về tuổi chủ nhà

Cần ghi những thông tin sau đây để có tư liệu phục vụ cho việc chọn ngày lành:

- Họ tên chủ nhà
- Năm sinh Dương lịch và Âm lịch
- Mệnh niên, còn gọi là Mệnh Can (Kim, Mộc, Thủy, Hoả, Thổ)
- Mệnh quái (Cần, Đoài, Ly, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn).

6.2.2. Chọn tuổi làm nhà

Các tài liệu về Phong thủy trong trạch cát thường quan niệm làm nhà cần tránh phạm tuổi Kim Lâu, Hoang ốc và tuổi Tam tai, đồng thời cũng tránh năm hạn, năm có Hành xung với mệnh chủ, năm sát mệnh chủ.

1) Tránh tuổi phạm Kim lâu

Người đời quan niệm Kim lâu là Lâu vàng, là nơi cho vua ở, dân thường không ở nơi này. Vì vậy có tài liệu cũng coi việc tránh tuổi Kim lâu là không có cơ sở. Tuy nhiên đa số truyền tụng trong dân gian là nên tránh tuổi này trong việc làm nhà và cưới hỏi.

Thế nào là tuổi Kim lâu? Quan niệm dân gian và một số tài liệu cũng có khác nhau xung quanh tuổi Kim lâu. Có người cho rằng tuổi 31 hay 36 là Kim lâu. Có người lại cho đó không phải là Kim lâu. Thực ra việc tính tuổi Kim lâu phải bắt đầu từ Cửu tinh đồ cơ bản với đường vận hành của cửu tinh theo Lượng thiên xích (xem mục 1.4, Hình 1.6 và 1.8):

Hầu hết các tài liệu đều đề cập đến 4 loại tuổi Kim lâu sau đây:

- Tuổi Kim lâu 1 là *Kim lâu Thân*: Làm nhà vào tuổi này thì bản thân người làm nhà sẽ bị hại (như ốm đau bệnh tật, hoặc cũng có thể xảy tai nạn cho chủ nhà trong thi công xây dựng nhà, thậm chí có thể chết người);
- Tuổi Kim lâu 3 là *Kim lâu Thê*: Hại đến vợ;
- Tuổi Kim lâu 6 là *Kim lâu Tử*: Hại đến con;
- Tuổi Kim lâu 8 là *Kim lâu Lục súc*: Hại kinh tế chăn nuôi. Người xưa sống trong nền kinh tế nông nghiệp giản đơn thường nuôi 6 loại gia súc chính trong nhà để bán. Nếu hại đến lục súc thì sẽ thất bát về kinh tế gia đình. Vì vậy ngày nay có thể quan niệm kim lâu 8 là Kim lâu kinh tế. Gặp Kim lâu này thì làm ăn kinh tế sẽ dễ thất bát.

Vậy cách tính để tìm ra các tuổi Kim lâu 1, 3, 6, 8 như thế nào?

Cách tính tuổi Kim lâu được tiến hành dựa vào nguyên lý Cửu cung theo Cửu tinh đồ cơ bản. Cụ thể như sau:

Thí dụ 1: Tuổi 31 âm: Ta bắt đầu từ số 3 trong Cửu tinh đồ cơ bản (với ý nghĩa là 30 tuổi) rồi đi 1 bước theo đường Lượng thiên xích theo thứ tự tiến (Hình 1.8) đến số 4, sẽ được là 31 tuổi. Số 4 không thuộc các số chỉ Kim lâu nêu trên. Vậy 31 không phạm Kim lâu.

Thí dụ 2: Tuổi 44 âm: Ta bắt đầu từ số 4 (tính là 40 tuổi), đi tiếp 4 bước (là 44 tuổi) theo Lượng thiên xích tiến đến số 8 là gặp Kim lâu Lục súc. Vậy tuổi 44 là phạm Kim lâu Lục súc.

Thí dụ 3: Tuổi 55 âm: Ta bắt đầu từ số 5 (tính là 50 tuổi), đi tiếp 5 bước theo đường Lượng thiên xích tiến sẽ gặp số 1 là Kim lâu thân.

Từ cơ sở tính theo Cửu tinh đồ cơ bản nêu trên, sau này người ta đã tổng kết ra cách tính đơn giản không cần đến Cửu tinh đồ cơ bản như sau: Lấy tổng các con số của tuổi âm rồi đối chiếu xem có nằm trong các số 1, 3, 6, 8 thuộc các tuổi Kim lâu nêu trên hay không. Nếu tổng các con số của tuổi âm lớn hơn 9 thì trừ đi 9 rồi hãy đối chiếu với 4 số tuổi Kim Lâu. Với cách tính này ta thấy:

31 tuổi: $3 + 1 = 4$: Không phạm Kim lâu.

44 tuổi: $4 + 4 = 8$: Phạm Kim lâu Lục súc.

55 tuổi: $5 + 5 = 10 \Rightarrow 10 - 9 = 1$: Phạm Kim lâu Thân.

Một số tài liệu đã tính sẵn tuổi Kim lâu như ở Bảng 6.1 [12, 51...]. Trong Bảng 6.1 ta thấy chỉ có 4 cung ở 4 góc là các tuổi phạm Kim Lâu, trong đó cung Khôn là Kim lâu Thân, cung Càn là Kim lâu Thê, cung Cấn là Kim lâu Tử và cung Tốn là Kim lâu Lục súc.

Bảng 6.1 giúp có thể tra theo tuổi mục (tuổi âm) của mình để xem có phạm Kim lâu hay không mà không cần phải tính.

Chú thích: Có 8 tuổi sinh vào các năm sau đây không bao giờ phạm tuổi Kim Lâu:

*Kỷ Sửu, Kỷ Mùi, Canh Dần, Canh Thân
Tân Sửu, Tân Mùi, Nhâm Dần, Nhâm Thân*

Những người sinh vào các năm này thì không phải quan tâm đến tuổi Kim lâu khi làm nhà, nhưng phải tránh phạm tuổi Hoang ốc và tránh phạm tuổi Tam tai.

Bảng 6.1. Bảng tra tuổi Kim lâu

TỐN (*) 17, 26, 35, 44, 53, 62, 71	LY 18, 27, 36, 45, 54, 63, 72	KHÔN (1) 10, 19, 28, 37, 46, 55, 64, 73
CHẤN 16, 25, 34, 43, 52, 61, 70, 79	TRUNG CUNG 14, 23, 32, 41, 50, 59, 68, 77	ĐOÀI 11, 20, 29, 38, 47, 56, 65, 74
CẤN (6) 15, 24, 33, 42, 51, 60, 69, 78	KHÂM 13, 22, 31, 40, 49, 58, 67, 76	CÀN (3) 12, 21, 30, 39, 48, 57, 66, 75

2) Tránh tuổi phạm Hoang ốc

Hoang ốc nghĩa là ngôi nhà hoang. Nhà hoang chỉ có ma quỷ ở, thảo dân không ở nhà hoang. Vì vậy khi làm nhà thường tránh năm phạm Hoang ốc.

Cách tính năm Hoang ốc:

Năm Hoang ốc được tính theo nguyên tắc Âm lục (6 cung) của Dịch học (Bảng 6.2).

Bảng 6.2. Bảng tính tuổi Hoang ốc

TAM: Địa sát (xấu ba) 12, 18, 21, 27, 30, 36, 45, 54, 63, 69, 72, 78	TÚ: Tấn tài (tốt) 13, 19, 22, 28, 31, 37, 40, 46, 55, 64, 73, 79
NHI: Nghi (tốt) 11, 17, 20, 26, 35, 44, 53, 59, 62, 68, 71, 77	NGŨ: Thụ tử (xấu nhì) 14, 23, 29, 32, 38, 41, 47, 50, 56, 65, 74
NHẤT: Cát (tốt) 10, 16, 25, 34, 43, 49, 52, 58, 61, 67, 70, 76	LỤC: Hoang ốc (xấu nhất) 15, 24, 33, 39, 42, 48, 51, 57, 60, 66, 75

Bảng 6.2 là bản đồ 6 cung, bắt đầu từ cung **Cát** (nhất), **Nghi** (nhị), **Địa sát** (tam), **Tấn tài** (tứ), **Thụ tử** (ngũ), **Hoang ốc** (lục). Trong đó 3 cung tốt là Cát, Nghi và Tấn tài. Còn 3 cung kia là xấu. Xấu nhất là cung 6- Hoang ốc. Cần tránh làm nhà vào các tuổi rơi vào cung này.

Cách tính như sau: Bắt đầu từ cung Cát tính là 10 tuổi, đếm theo chiều kim đồng hồ đến Nghi là 11, Địa sát 12, Tấn tài 13, Thụ tử 14, Hoang ốc 15. Đến Cát 16, Nghi 17, Địa sát 18, Tấn tài 19 thì dừng. 20 tuổi bắt đầu tính từ Nghi, đến 29 thì dừng. 30 tuổi tính từ Địa sát, đến 39 thì dừng. 40 bắt đầu tính từ Tấn tài, 50 tuổi tính từ Thụ tử. 60 tuổi tính từ Hoang ốc... Rồi lại quay vòng lại. Ta có Bảng 6.2 là bảng tính sẵn để tiện sử dụng. Trong Bảng 6.2 chỉ quan tâm tránh các tuổi Hoang ốc ở ô số 6 - lục.

Thí dụ: Chủ nhà sinh năm 1970, đến 2005 là 36 tuổi. Ta tính: tuổi 30 bắt đầu từ Địa sát, đến Tấn tài là 31, Thụ tử 32, Hoang ốc 33, Cát 34, Nghi 35, Địa sát 36. Như vậy là không phạm vào Hoang ốc, có thể làm nhà vào năm 2005, nhưng cũng không được đẹp lắm, vì vào ô Địa sát là được xếp vào xấu thứ 3.

3) *Tránh tuổi phạm Tam tai*

Mỗi người cứ 12 năm thì sẽ có 3 năm Tam tai. Năm Tam tai được xác định trên cơ sở các tuổi thuộc tam hợp địa Chi. Năm Tam tai mà làm nhà thì dễ gặp điều không may.

Năm Tam tai được xác định cụ thể như sau:

- Người sinh năm **Thân, Tý, Thìn** sẽ phạm Tam tai vào năm **Dần, Mão, Thìn**
- **Tị, Dậu, Sửu** **Hợi, Tý, Sửu**
- **Hợi, Mão, Mùi** **Tị, Ngọ, Mùi**
- **Dần, Ngọ, Tuất** **Thân, Dậu, Tuất**

Thí dụ: Người sinh năm 1970 Canh Tuất, năm 2005- Ất Dậu là năm thuộc Tam tai. Không nên làm nhà vào năm này.

4) *Tránh tuổi năm Hạn*

Tuổi năm Hạn tính theo hàng Chi. Người tuổi Dậu, năm Hạn là năm Dậu; Người tuổi Mão, năm Hạn là năm Mão, v.v... Ta gọi là năm sinh phạm Thái tuế. Năm hạn cũng có thể là một trong 3 năm tam tai nói trên. Nên tránh làm nhà vào năm Hạn. Cũng không chọn năm đối xung với Thái tuế. Thí dụ: người tuổi Ngọ, Thái tuế tại Ngọ, đối xung với Ngọ là Tý. Vậy tránh làm nhà vào năm Ngọ và Tý.

5) *Tránh năm xung khắc với mệnh chủ*

Năm xung khắc ở đây có ý nghĩa như sau:

- Năm có Hành khắc với Mệnh niên của chủ nhà;
- Năm có Can hoặc Chi xung với tuổi chủ nhà.

Thí dụ: Người có Mệnh niên Thủy thì không nên làm nhà vào năm có hành Thổ hoặc khởi công vào ngày có hành Thổ vì Thổ khắc Thủy. Hay người sinh năm Bính thì không nên làm nhà vào năm Canh (vì Bính xung Canh) và năm Nhâm (vì Nhâm xung Bính). Hay người tuổi Dần thì không nên làm nhà vào năm Thân (vì Dần xung Thân).

6) *Tránh sát (năm, tháng, ngày, giờ):*

Năm sát tính theo năm sinh của chủ nhà. Cụ thể như sau:

- Sinh năm **Dần Ngọ Tuất**: Sát tại năm, tháng, ngày, giờ **Sửu**;
- **Tị Dậu Sửu**: Sát tại năm, tháng, ngày, giờ **Thìn**;
- **Hợi Mão Mùi**: Sát tại năm, tháng, ngày, giờ **Tuất**;
- **Thân Tý Thìn**: Sát tại năm, tháng, ngày, giờ **Mùi**

Thí dụ: Chủ nhà sinh năm Dần Ngọ Tuất thì tránh làm nhà vào năm tháng Sửu, tránh khởi công động thổ vào ngày giờ Sửu. Đồng thời cũng tránh đặt cửa chính vào hướng Sửu trong vòng 24 Sơn Hướng.

Công thức chọn năm làm nhà

- Tránh phạm Kim lâu, Hoang ốc, Tam tai, năm tuổi;
- Tránh năm khác với Mệnh niên chủ nhà;
- Tránh năm có Can Chi xung với Can Chi tuổi chủ nhà;
- Tránh năm sát,

6.2.3. Chọn tháng làm nhà

Trong việc làm nhà thì việc chọn tuổi làm nhà và ngày khởi công là rất quan trọng. Còn việc chọn tháng làm nhà thì không nên quá cầu kỳ, gây khó khăn cho việc làm nhà.

Theo Thuật phong thủy thì các tháng làm nhà được chọn theo tháng Tiết khí tùy thuộc vào Hướng nhà. Cụ thể như sau:

- Hướng nhà thuộc quái *Càn* thì nên khởi công vào các tiết khí từ *giữa tháng 9 đến giữa tháng 10* âm lịch (Từ *Sương* giáng qua *Lập* đông đến *Tiểu* tuyết). Quái *Càn* quản 3 cung *Tuất* *Cần* *Hợi*. Theo trật tự thì nhà hướng *Tuất* nên làm vào tiết *Sương* giáng, hướng *cần* - tiết *Lập* đông, hướng *Hợi* - tiết *Tiểu* tuyết.
- Hướng nhà thuộc quái *Khảm* thì nên khởi công vào các tiết khí thuộc *tháng Mười một* âm lịch (từ *Đại* tuyết, qua *Đông* chí đến *Tiểu* hàn). Quái *Khảm* quản 3 cung *Nhâm* *Tý* *Quý*. Nhà hướng *Nhâm* nên làm vào tiết *Đại* tuyết, hướng *Tý* - tiết *Đông* chí, hướng *Quý* - tiết *Tiểu* hàn.
- Hướng nhà thuộc quái *Cấn* thì nên khởi công vào các tiết khí từ *giữa tháng Chạp đến giữa tháng Giêng* âm lịch (Từ *Đại* hàn qua *Lập* xuân đến *Vũ* Thủy). Quái *Cấn* quản 3 cung *Sửu* *Cấn* *Dần*. Nhà hướng *Sửu* nên làm vào tiết *Đại* hàn. hướng *Cấn* - tiết khí *Lập* xuân, hướng *Dần* - tiết khí *Vũ* thủy.
- Hướng nhà thuộc quái *Chấn* (*Giáp* *Mão* *Ất*) thì nên khởi công vào các tiết khí thuộc *tháng Hai* âm lịch.
- Hướng nhà thuộc quái *Tốn* (*Thìn* *Tốn* *Tị*) thì nên khởi công vào các tiết khí từ *giữa tháng Ba đến giữa tháng Tư* âm lịch (Từ *Cốc* vũ đến *Tiểu* mãn).
- Hướng nhà thuộc quái *Ly* (*Bính* *Ngọ* *Đinh*) thì nên khởi công vào các tiết khí thuộc *tháng Năm* âm lịch.
- Hướng nhà thuộc quái *Khôn* (*Mùi* *Khôn* *Thân*) thì nên khởi công vào các tiết khí từ *giữa tháng Sáu đến giữa tháng Bảy* âm lịch (Từ *Đại* thử đến *Xử* thử).

- Hướng nhà thuộc quái *Đoài (Canh Dậu Tuất)* thì nên khởi công vào các tiết khí thuộc *tháng Tám* âm lịch.

Tiết khí trong các tháng âm lịch được nêu ở Bảng 6.3.

Bảng 6.3. Bảng tiết khí các tháng trong năm

Tháng Dương lịch <i>Tháng Âm lịch</i>	Ngày Dương lịch tương ứng với Tiết khí		
Tháng 2 DL <i>Tháng giêng ÂL</i>	4 <i>Lập xuân</i>	19 <i>Vũ thủy</i>	6/3 <i>Kinh trập</i>
Tháng 3 DL <i>Tháng hai ÂL</i>	6 <i>Kinh trập</i>	21 <i>Xuân phân</i>	5/4 <i>Thanh minh</i>
Tháng 4 DL <i>Tháng ba ÂL</i>	5 <i>Thanh minh</i>	21 <i>Cốc vũ</i>	6/5 <i>Lập Hạ</i>
Tháng 5 DL <i>Tháng tư ÂL</i>	6 <i>Lập Hạ</i>	22 <i>Tiểu mãn</i>	6/6 <i>Mang chủng</i>
Tháng 6 DL <i>Tháng năm ÂL</i>	6 <i>Mang chủng</i>	22 <i>Hạ chí</i>	8/7 <i>Tiểu thử</i>
Tháng 7 DL <i>Tháng sáu ÂL</i>	8 <i>Tiểu thử</i>	23 <i>Đại thử</i>	8/8 <i>Lập thu</i>
Tháng 8 DL <i>Tháng bảy ÂL</i>	8 <i>Lập thu</i>	24 <i>Xử thử</i>	8/9 <i>Bạch lộ</i>
Tháng 9 DL <i>Tháng tám ÂL</i>	8 <i>Bạch lộ</i>	23 <i>Thu phân</i>	9/10 <i>Hàn lộ</i>
Tháng 10 DL <i>Tháng chín ÂL</i>	9 <i>Hàn lộ</i>	24 <i>Sương giáng</i>	8/11 <i>Lập đông</i>
Tháng 11 DL <i>Tháng mười ÂL</i>	8 <i>Lập đông</i>	23 <i>Tiểu tuyết</i>	8/12 <i>Đại tuyết</i>
Tháng 12 DL <i>Tháng mười một ÂL</i>	8 <i>Đại tuyết</i>	23 <i>Đông chí</i>	7/1 <i>Tiểu hàn</i>
Tháng 1 DL <i>Tháng chạp ÂL</i>	7 <i>Tiểu hàn</i>	21 <i>Đại hàn</i>	4/2 <i>Lập xuân</i>

Chú thích: * Cách tính thời gian theo tiết khí cho tháng âm lịch như sau:

Tháng giêng: Từ Lập xuân, qua Vũ thủy, đến trước Kinh trập.

Tháng Hai: Từ Kinh trập, qua Xuân phân, đến trước Thanh minh.

Tháng Ba: Từ Thanh minh, qua Cốc vũ, đến trước Lập hạ.

Tháng tư: Tương tự như trên...

* Ngày Dương lịch trong Bảng 6.3 chỉ là tương đối, có thể xê dịch một vài ngày tùy từng năm. Trong lịch vạn niên có chỉ rõ các ngày tiết khí của mỗi năm.

* 12 lệnh tháng là: Tháng Giêng Lập Xuân, Tháng 2 Kinh trập, tháng 3 Thanh minh, tháng 4 Lập Hạ, tháng 5 Mang chủng .. tháng 11 Đại tuyết, tháng 12 Tiểu hàn. Đây là thời điểm bắt đầu của tháng. Lệnh tháng rất quan trọng trong việc xác định vượng suy trong một quẻ Dịch.

Với cách chọn tháng làm nhà như trên ta thấy mỗi ngôi nhà chỉ có thể chọn được 1 tháng làm nhà trong năm. Điều đó không thuận tiện cho việc làm nhà. Mặt khác cách chọn tháng làm nhà như trên có nhược điểm là không gắn với mệnh chủ nhà. Do đó trong tài liệu này tác giả không chọn tháng theo cách này.

Cũng có tài liệu giới thiệu cách xác định tháng làm nhà theo vòng sao Phúc đức trong năm, gồm có 12 vòng sao theo thứ tự là: 1-Phúc đức, 2-Ôn hoàng, 3-Tấn tài, 4-Trường bệnh, 5-Tổ tụng, 6-Quan lộc (Quan tước), 7-Quan quý, 8-Tự ái, 9-Vượng trang, 10-Hưng phúc, 11-Pháp trường, 12-Điên cuồng.

Sao Phúc đức ứng với các tháng âm lịch trong năm như sau:

Năm Tị Dậu Sửu: Phúc đức tại Mão (tháng 2)

Năm Thân Tý Thìn: Phúc đức tại Ngọ (tháng 5)

Năm Hợi Mão Mùi: Phúc đức tại Dậu (tháng 8)

Năm Dần Ngọ Tuất: Phúc Đức tại Tý (tháng 11).

Từ quy luật trên ta có diễn biến vòng sao Phúc đức theo các tháng âm lịch trong năm như ở Bảng 6.4. trong đó các tháng có sao có dấu (x) là tháng tốt, có thể chọn để làm nhà. Thí dụ năm Hợi Mão Mùi có thể làm nhà vào các tháng tốt là tháng giêng - Quan lộc, tháng 2- Quan quý, tháng 4 - Vượng trang, tháng 5 - Hưng phúc, tháng 8 - Phúc đức, tháng 10 - Tấn tài.

Bảng 6.4. Bảng chọn tháng tốt để khởi công làm nhà

Tháng ÂL	Năm làm nhà			
	Tị Dậu Sửu	Thân Tý Thìn	Hợi Mão Mùi	Dần Ngọ Tuất
1- Dần	Điên cuồng	Vượng trang (x)	Quan lộc (x)	Tấn tài (x)
2- Mão	Phúc đức (x)	Hưng phúc (x)	Quan quý (x)	Trường bệnh
3- Thìn	Ôn hoàng	Pháp trường	Tự ái	Tổ tụng
4- Tị	Tấn tài (x)	Điên cuồng	Vượng trang (x)	Quan lộc (x)
5- Ngọ	Trường bệnh	Phúc đức (x)	Hưng phúc (x)	Quan quý (x)
6- Mùi	Tổ tụng	Ôn hoàng	Pháp trường	Tự ái
7- Thân	Quan lộc (x)	Tấn tài (x)	Điên cuồng	Vượng trang (x)
8- Dậu	Quan quý (x)	Trường bệnh	Phúc đức (x)	Hưng phúc (x)
9- Tuất	Tự ái	Tổ tụng	Ôn hoàng	Pháp trường
10- Hợi	Vượng trang (x)	Quan lộc (x)	Tấn tài (x)	Điên cuồng
11- Tý	Hưng phúc (x)	Quan quý (x)	Trường bệnh	Phúc đức (x)
12- Sửu	Pháp trường	Tự ái	Tổ tụng	Ôn hoàng

Phương pháp chọn tháng làm nhà theo vòng sao Phúc đức nêu trên cho được 6 tháng có thể làm nhà trong 1 năm. Nhưng cũng có nhược điểm là không quan tâm đến Mệnh

niên của chủ nhà. Vì vậy, khi chọn tháng làm nhà theo Bảng 6.4, cũng cần xem tháng định chọn có hợp hay xung với tuổi chủ nhà không. Cụ thể cần tránh không phạm các điều sau đây:

- Tránh tháng có cùng Chi với tuổi của chủ nhà (Thí dụ: Chủ tuổi Thìn thì tránh khởi công vào tháng Thìn, tuổi Hợi thì tránh tháng Hợi).
- Tránh tháng xung với tuổi chủ nhà (Thí dụ: Chủ tuổi Dần thì tránh khởi công vào tháng Thân, vì Dần Thân xung nhau - xem Hình 1.3).
- Tránh tháng Hình, Phạt với tuổi chủ nhà (Thí dụ chủ nhà tuổi Mão thì không làm nhà vào tháng Thìn, vì Thìn hình Mão - xem Hình 1.4).
- Tránh tháng sát với tuổi chủ nhà (xem mục 6.2.2.6).

Trong các tháng cần tránh nêu trên, để đơn giản, có thể chỉ cần tránh tháng sát với tuổi chủ nhà là được.

Công thức chọn tháng làm nhà

- | |
|--|
| <ul style="list-style-type: none">- Chọn tháng tốt Bảng 6.4 (Không cùng Chi, không hình xung với tuổi chủ nhà)- Tránh tháng sát với tuổi chủ nhà; |
|--|

6.2.4. Chọn ngày khởi công

1) Ngày tốt, ngày xấu

Ngày tốt xấu trước hết xét đến quan hệ sinh khắc của Can Chi. Những ngày tốt là những ngày có Can Chi tương sinh tương hợp. Cụ thể là:

+ Ngày rất tốt (ngày đại cát) là ngày có Can sinh Chi (sinh nhập), gọi là ngày *Bảo nhật*. Có 12 ngày Bảo nhật trong mỗi vòng Giáp Tý là: Giáp Ngọ, Ất Tị, Bính Thìn, Bính Tuất, Đinh Sửu, Đinh Mùi, Mậu Thân, Kỷ Dậu, Canh Tý, Tân Hợi, Nhâm Dần, Quý Mão [64].

+ Ngày tốt (ngày cát) là ngày có Chi sinh Can (sinh xuất), gọi là ngày *Thoa nhật*. Có 12 ngày Thoa Nhật cho mỗi vòng Giáp Tý là: Giáp Tý, Ất Hợi, Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Ngọ, Kỷ Tị, Canh Thìn, Canh Tuất, Tân Mùi, Tân Sửu, Nhâm Thân, Quý Dậu.

+ 4 ngày tốt nhất trong năm là ngày Nhâm Dần (mùa Xuân), ngày Giáp Ngọ (mùa Hạ), ngày Mậu Thân (mùa Thu), ngày Canh Tý (mùa Đông).

Chú thích: Tuy là ngày tốt cũng phải sinh hợp với tuổi chủ nhà thì mới tốt. Nếu xung khắc với tuổi chủ nhà thì vẫn là xấu.

Những ngày xấu trong năm là những ngày có Can Chi tương khắc nhau. Cụ thể là:

+ Ngày rất xấu (đại hung) là những ngày có Can khắc Chi (khắc nhập), gọi là ngày *Phạt nhật*. Thí dụ: Ngày Giáp Thìn, Can dương Mộc khắc Chi Dương Thổ. Mỗi vòng Giáp Tý có 12 ngày Phạt nhật. Đó là: Giáp Tuất, Giáp Thìn, Ất Sửu, Ất Mùi, Bính Thân, Đinh Dậu, Mậu Tý, Kỷ Hợi, Canh Dần, Tân Mão, Nhâm Ngọ, Quý Tị [64]. Việc lớn thường không nên làm vào những ngày này.

+ Ngày xấu (hung), có Chi khắc Can (khắc xuất). Thí dụ: ngày Giáp Thân: Chi Dương Kim khắc Can Dương Mộc. Cũng có 12 ngày khắc xuất trong mỗi vòng Giáp Tý. Đó là: Giáp Thân, Ất Dậu, Bính Tý, Đinh Hợi, Mậu Dần, Kỷ Mão, Canh Ngọ, Tân Tị, Nhâm Thìn, Nhâm Tuất, Quý Sửu, Quý Mùi. Gặp những ngày này thường là không nên bắt đầu một việc lớn.

Khi chọn ngày khởi công thì nên tránh những ngày xấu này, nhưng cũng phải đối chiếu xem các sao chiếu trong ngày có hợp với xây dựng hay không. Nếu hợp thì vẫn dùng được.

+ Trong thuật chọn ngày, nhiều tài liệu cho rằng cần tránh các ngày Nguyệt kỵ: Ngày 5, 14 và 23 hàng tháng, và các ngày Tam nương: Ngày 3, 7, 13, 18, 22, 27. Các ngày này được coi là ngày xấu. Chưa thấy có tài liệu giải thích rõ lý do có tính xấu của những ngày này. Tuy nhiên quan niệm này ở mỗi địa phương có khác nhau. Có nơi không kiêng ngày Nguyệt kỵ vì quan niệm ngày này chỉ kiêng cho xuất hành mà thôi. Có nơi cũng không kiêng các ngày Tam nương. Tác giả nhận thấy không cần thiết phải kiêng kỵ các ngày này.

2) Nguyên tắc chọn ngày khởi công

Ngày khởi công là một tiêu chí rất quan trọng trong việc xây dựng nhà. Tài liệu về thuật Phong thủy có nêu nhiều cách chọn ngày khác nhau [11, 12, 39, 51, 55...]. Trong dân gian nhiều khi nhầm vào ngày Hoàng đạo để chọn. Thực tế thì ngày Hoàng đạo thường là những ngày có thời tiết đẹp, tuy nhiên không phải cứ ngày Hoàng đạo mới là ngày tốt. Có ngày Hoàng đạo tốt với cưới hỏi, nhưng lại xấu với việc làm nhà. Ngược lại ngày Hắc đạo nhưng lại hợp với xây dựng thì vẫn tốt. Vì vậy việc chọn ngày khởi công xây dựng nhà nhất thiết phải xem đến *các sao chiếu trong ngày đó*. Dù là ngày tốt hay ngày xấu thì cũng luôn có cả sao tốt lẫn sao xấu trong ngày. Khi chọn ngày cũng phải quan niệm tương đối mà thôi. Ngày mà có nhiều sao tốt hơn sao xấu là có thể chọn được. Nguyên tắc là tránh các ngày có sao kỵ xây dựng hay kỵ động thổ, sao Thụ tử, sao Sát chủ.

Dưới đây tác giả xin nêu các bước chọn ngày khởi công để bạn đọc tham khảo. Qua việc đã áp dụng chọn cho nhiều nhà, thấy phương pháp này là có hiệu quả.

3) Các bước chọn ngày khởi công xây dựng nhà:

a) Ghi các thông tin về tuổi chủ nhà

Thí dụ: Chủ nhà là nam, sinh năm 1971, Tân Hợi, Mệnh niên Kim (vàng trang sức).

b) Tránh trước các ngày không tốt vốn có trong tháng âm lịch: Đó là:

- Ngày Sóc: Ngày đầu của các tháng âm lịch;
- Ngày Nguyệt tận (ngày hối) xấu mọi việc: Đó là ngày cuối các tháng âm lịch;
- Tránh ngày Sát: Xem mục 6.2.2.6;
- Tránh ngày có sao Thụ tử + Sát chủ. Ngày này xác định theo Tháng âm lịch như sau (xem thêm trong Bảng PL 6B các ngày có sao Thụ tử, Sát chủ):

Tháng	Ngày Thọ tử + Sát chủ	Tháng	Ngày Thọ tử + Sát chủ
1	Tuất + Tị	7	Sửu + Sửu
2	Thìn + Tý	8	Mùi + Hợi
3	Hợi + Mùi	9	Dần + Ngọ
4	Tị + Mão	10	Thân + Dậu
5	Tý + Thân	11	Mão + Dần
6	Ngọ + Tuất	12	Dậu + Thìn

c) Xác định các ngày cần tránh do xung khắc với mệnh chủ:

- Tránh 4 ngày kỵ nêu trong Bảng 6.5 [42].
- Tránh các ngày có Hành xung với Hành của mệnh chủ nhà: Ở đây Mệnh niên của chủ nhà là Kim thì nên tránh các ngày có hành Hoả và Mộc (vì Hoả khắc Kim và Kim khắc Mộc). Thí dụ ngày Ngọ (Hoả), ngày Dần (Mộc).
- Tránh ngày xung với Can của tuổi chủ nhà: Ở đây Can tuổi chủ nhà là Tân thì tránh các ngày Ất và Đinh (xem mục 1.2.3);
- Tránh ngày có Chi xung với Chi của tuổi chủ nhà. Ở đây chủ nhà có tuổi Hợi, nên tránh ngày Tị (Hình 1.3);
- Tránh ngày hình, phạt với tuổi chủ nhà: Tuổi Hợi thì tránh ngày Thân (Thân hình Hợi - Hình 1.4) và ngày Hợi (Hợi Hợi hình- Mục 1.2.3.5).

Bảng 6.5. Những ngày cần tránh khi khởi công xây dựng nhà

TT	Năm sinh chủ nhà	Ngày cần tránh khi khởi công xây dựng nhà
1	Giáp Tý	Giáp Tý, Giáp Ngọ, Canh Tý, Canh Ngọ
2	Ất Sửu	Ất Sửu, Ất Mùi, Tân Sửu, Tân Mùi
3	Bính Dần	Bính Dần, Bính Thân, Nhâm Dần, Nhâm Thân
4	Đinh Mão	Đinh Mão, Đinh Dậu, Quý Mão, Quý Dậu
5	Mậu Thìn	Mậu Thìn, Mậu Tuất, Giáp Thìn, Giáp Tuất
6	Kỷ Tị	Kỷ Tị, Kỷ Hợi, Ất Tị, Ất Hợi
7	Canh Ngọ	Canh Ngọ, Canh Tý, Bính Ngọ, Bính Tý
8	Tân Mùi	Tân Mùi, Tân Sửu, Đinh Mùi, Đinh Sửu
9	Nhâm Thân	Nhâm Thân, Nhâm Dần, Mậu Thân, Mậu Dần
10	Quý Dậu	Quý Dậu, Quý Mão, Kỷ Dậu, Kỷ Mão
11	Giáp Tuất	Giáp Tuất, Giáp Thìn, Canh Tuất, Canh Thìn
12	Ất Hợi	Ất Hợi, Ất Tị, Tân Hợi, Tân Tị
13	Bính Tý	Bính Tý, Bính Ngọ, Nhâm Tý, Nhâm Ngọ

TT	Năm sinh chủ nhà	Ngày cần tránh khi khởi công xây dựng nhà
14	<i>Đinh Sửu</i>	Đinh Sửu, Đinh Mùi, Quý Sửu, Quý Mùi
15	<i>Mậu Dần</i>	Mậu Dần, Mậu Thân, Giáp Dần, Giáp Thân
16	<i>Kỷ Mão</i>	Kỷ Mão, Kỷ Dậu, Ất Mão, Ất Dậu
17	<i>Canh Thìn</i>	Canh Thìn, Canh Tuất, Bính Thìn, Bính Tuất
18	<i>Tân Tị</i>	Tân Tị, Tân Hợi, Đinh Tị, Đinh Hợi
19	<i>Nhâm Ngọ</i>	Nhâm Ngọ, Nhâm Tý, Mậu Ngọ, Mậu Tý
20	<i>Quý Mùi</i>	Quý Mùi, Quý Sửu, Kỷ Mùi, Kỷ Sửu
21	<i>Giáp Thân</i>	Giáp Thân, Giáp Dần, Canh Thân, Canh Dần
22	<i>Ất Dậu</i>	Ất Dậu, Ất Mão, Tân Dậu, Tân Mão
23	<i>Bính Tuất</i>	Bính Tuất, Bính Thìn, Nhâm Tuất, Nhâm Thìn
24	<i>Đinh Hợi</i>	Đinh Hợi, Đinh Tị, Quý Hợi, Quý Tị
25	<i>Mậu Tý</i>	Mậu Tý, Mậu Ngọ, Giáp Tý, Giáp Ngọ
26	<i>Kỷ Sửu</i>	Kỷ Sửu, Kỷ Mùi, Ất Sửu, Ất Mùi
27	<i>Canh Dần</i>	Canh Dần, Canh Thân, Bính Dần, Bính Thân
28	<i>Tân Mão</i>	Tân Mão, Tân Dậu, Đinh Mão, Đinh Dậu
29	<i>Nhâm Thìn</i>	Nhâm Thìn, Nhâm Tuất, Mậu Thìn, Mậu Tuất
30	<i>Quý Tị</i>	Quý Tị, Quý Hợi, Kỷ Tị, Kỷ Hợi
31	<i>Giáp Ngọ</i>	Giáp Ngọ, Giáp Tý, Canh Ngọ, Canh Tý
32	<i>Ất Mùi</i>	Ất Mùi, Ất Sửu, Tân Mùi, Tân Sửu
33	<i>Bính Thân</i>	Bính Thân, Bính Dần, Nhâm Thân, Nhâm Dần
34	<i>Đinh Dậu</i>	Đinh Dậu, Đinh Mão, Quý Dậu, Quý Mão
35	<i>Mậu Tuất</i>	Mậu Tuất, Mậu Thìn, Giáp Tuất, Giáp Thìn
36	<i>Kỷ Hợi</i>	Kỷ Hợi, Kỷ Tị, Ất Hợi, Ất Tị
37	<i>Canh Tý</i>	Canh Tý, Canh Ngọ, Bính Tý, Bính Ngọ
38	<i>Tân Sửu</i>	Tân Sửu, Tân Mùi, Đinh Sửu, Đinh Mùi
39	<i>Nhâm Dần</i>	Nhâm Dần, Nhâm Thân, Mậu Dần, Mậu Thân
40	<i>Quý Mão</i>	Quý Mão, Quý Dậu, Kỷ Mão, Kỷ Dậu
41	<i>Giáp Thìn</i>	Giáp Thìn, Giáp Tuất, Canh Thìn, Canh Tuất
42	<i>Ất Tị</i>	Ất Tị, Ất Hợi, Tân Tị, Tân Hợi
43	<i>Bính Ngọ</i>	Bính Ngọ, Bính Tý, Nhâm Ngọ, Nhâm Tý
44	<i>Đinh Mùi</i>	Đinh Mùi, Đinh Sửu, Quý Mùi, Quý Sửu
45	<i>Mậu Thân</i>	Mậu Thân, Mậu Dần, Giáp Thân, Giáp Dần
56	<i>Kỷ Dậu</i>	Kỷ Dậu, Kỷ Mão, Ất Dậu, Ất Mão
47	<i>Canh Tuất</i>	Canh Tuất, Canh Thìn, Bính Tuất, Bính Thìn

TT	Năm sinh chủ nhà	Ngày cần tránh khi khởi công xây dựng nhà
48	Tân Hợi	Tân Hợi, Tân Tị, Đinh Hợi, Đinh Tị
49	Nhâm Tý	Nhâm Tý, Nhâm Ngọ, Mậu Tý, Mậu Ngọ
50	Quý Sửu	Quý Sửu, Quý Mùi, Kỷ Sửu, Kỷ Mùi
51	Giáp Dần	Giáp Dần, Giáp Thân, Canh Dần, Canh Thân
52	Ất Mão	Ất Mão, Ất Dậu, Tân Mão, Tân Dậu
53	Bính Thìn	Bính Thìn, Bính Tuất, Nhâm Thìn, Nhâm Tuất
54	Đinh Tị	Đinh Tị, Đinh Hợi, Quý Tị, Quý Hợi
55	Mậu Ngọ	Mậu Ngọ, Mậu Tý, Giáp Ngọ, Giáp Tý
56	Kỷ Mùi	Kỷ Mùi, Kỷ Sửu, Ất Mùi, Ất Sửu
57	Canh Thân	Canh Thân, Canh Dần, Bính Thân, Bính Dần
58	Tân Dậu	Tân Dậu, Tân Mão, Đinh Dậu, Đinh Mão
59	Nhâm Tuất	Nhâm Tuất, Nhâm Thìn, Mậu Tuất, Mậu Thìn
60	Quý Hợi	Quý Hợi, Quý Tị, Kỷ Hợi, Kỷ Tị

Trong Bảng 6.5 ta thấy, gần như một quy luật: mỗi tuổi có 4 ngày kỵ sau đây:

- Ngày thứ nhất có Can và Chi trùng với Can và Chi năm sinh của chủ nhà;
- Ngày thứ 2 có Can trùng với Can năm sinh, và Chi xung với Chi năm sinh của chủ nhà (xem Bảng 1.3 và Hình 1.3);
- Ngày thứ 3 có Can tính được bằng cách đếm xuôi từ Can năm sinh của chủ nhà đến Can thứ 7, và có Chi trùng với Chi của ngày kỵ thứ nhất;
- Ngày thứ tư có Can cùng với Can của ngày kỵ thứ 3, và có Chi cùng với Chi của ngày kỵ thứ 2.

d) Dự kiến ngày sẽ chọn:

Sau khi đã loại trước các ngày cần tránh nêu trên, ta thấy số ngày còn lại trong tháng để có thể lựa chọn còn lại không nhiều. Đặc biệt khá nhiều ngày Hoàng đạo đã bị loại trừ. Điều đó cho thấy việc chọn được một ngày tốt trong tháng để làm nhà quả là không dễ dàng.

Sau khi đã loại trước các ngày cần tránh nêu trên, tra trong lịch Vạn niên để chọn lấy ngày Hoàng đạo nào hợp với tuổi chủ nhà về Can hoặc Chi (xem mục 1.2.3.3) và không xung với tuổi chủ nhà làm ngày dự kiến sẽ chọn để khởi công. Các tài liệu về Lịch học và thuật Phong thủy thường cho sẵn bảng tra ngày và giờ Hoàng đạo [11, 12, 51, 55] (xem Bảng 6.6 và 6.7). Khi không được ngày Hoàng đạo mới chọn ngày khác. Tiếp đó tra các bảng sao tốt xấu để biết mức độ tốt xấu của ngày dự kiến chọn. Nếu không đạt mức là một ngày tốt thì chọn ngày khác, và lại kiểm tra các sao trong ngày đó.

Ngày Hoàng đạo là gì ?

Hoàng đạo là tên gọi quỹ đạo trái đất quay xung quanh mặt trời. (Bạch đạo là quỹ đạo mặt trăng quay xung quanh mặt trời). Quỹ đạo này là một hình êlip, nghiêng với

mặt phẳng Xích đạo trái đất một góc $23^{\circ} 27'$, có 2 điểm gần mặt trời nhất ứng với tiết Xuân phân và Thu phân, và 2 điểm xa mặt trời nhất ứng với Hạ chí và Đông chí. Người xưa đã phân chia đường Hoàng đạo thành 12 cung với 2 phân đối xứng, ứng với 6 cung Hoàng đạo và 6 cung Hắc đạo. Mỗi cung được gắn với một Thân định rõ cát hung. Trong đó, 6 cung Hoàng đạo gắn với 6 Thân tốt gọi là sao tốt (đó là: Thanh long, Minh đường, Kim quỳ, Kim đường, Ngọc đường, Tư mệnh), 6 cung Hắc đạo gắn với 6 sao xấu (đó là: Thiên hình, Chu tước, Bạch hổ, Thiên lao, Nguyên vũ, Cầu trận). Ý nghĩa cát hung ở đây cũng là do con người đặt ra, chưa có cơ sở giải thích. Vì vậy cũng có tài liệu không coi trọng việc này. Tuy nhiên vì đã từ lâu tồn tại việc chọn ngày Hoàng đạo, nên tác giả ghi nhận ở đây để bạn đọc tham khảo. Trên thực tế thì thấy rằng vào các ngày Hoàng đạo thường có thời tiết tốt, phù hợp với công tác xây dựng nhà.

e) Tra Bảng xem sao tốt xấu:

Trên cơ sở ngày dự kiến đã chọn, tra Bảng 6.A và 6.B ở Phụ lục 6 để biết các sao tốt xấu trong ngày dự kiến chọn. Nên tra Bảng sao xấu trước, nếu gặp có một trong các sao *Tứ kỵ* là sao *Thụ tử*, sao *Sát chủ*, sao *kỵ động thổ*, sao *kỵ xây dựng* thì loại ngay ngày đã chọn và chọn ngày khác. Khi nào thấy sao tốt nhiều hơn sao xấu, mà không gặp các sao *Tứ kỵ* thì ngày đã chọn là chấp nhận được. Nếu gặp sao *tứ kỵ* hoặc ngày có nhiều sao xấu quá thì loại bỏ, chọn ngày khác và kiểm tra lại các sao. Nếu ngày khởi công đã chọn được không phải là ngày Hoàng đạo thì cố gắng chọn lấy giờ Hoàng đạo để động thổ.

Bảng sao tốt xấu ở Phụ lục 6 được thiết lập dựa trên các sao trong Bảng kê sao tốt xấu trong tài liệu [55] của Tân Việt và Thiều Phong (các tác giả trích trong *Ngọc hạp thông thư* triều Nguyễn và các tài liệu liên quan khác đã nghiên cứu). Xét thấy các sao trong Bảng kê này có thể sử dụng cho việc chọn ngày trong xây dựng nhà và công trình, nên tác giả trích giới thiệu ở đây để bạn đọc tham khảo. Trong tài liệu [39] cũng có giải thích về một số sao. Vì với mục đích sử dụng các sao tốt xấu phục vụ cho việc tra cứu để chọn ngày khởi công xây dựng, nên trong các Bảng 6.A và 6.B ở Phụ lục 6, thứ tự các sao đã được sắp xếp ưu tiên theo mức tốt xấu đối với xây dựng và động thổ. Cụ thể, nếu là sao tốt thì tốt đối với xây dựng và động thổ được xếp trước, tốt cho việc khác xếp sau. Nếu là sao xấu thì xấu với xây dựng hoặc kỹ xây dựng, động thổ được xếp trước, xấu cho việc khác được xếp sau. Như vậy bạn đọc sẽ dễ tra cứu khi chọn ngày khởi công xây dựng công trình. Các sao rất tốt (đại cát) cho làm nhà có thể kể là: *Thiên đức*, *Nguyệt đức*, *Thiên đức hợp*, *Nguyệt đức hợp*, *Thiên quý*, *Ngũ phù*, *Tam hợp*, *Hoàng ân*, *Lục hợp*. (Các sao rất tốt đã được in đậm trong Bảng PL 6A). Các sao rất xấu (đại hung) đối với làm nhà phải kể đến là: *Thiên cương*, *Thụ tử*, *Đại hao* (Tứ khí, Quan phù), *Kiếp sát*, *Sát chủ*, *Quý khốc*. Cần so sánh mức cát hung để quyết định chọn ngày. Việc đánh giá mức độ tốt xấu của ngày qua các sao là một nghệ thuật, đòi hỏi phải phân tích kỹ lưỡng để cân nhắc, trong đó cần quan tâm đến các sao tốt có thể hoá giải sao xấu trong ngày.

f) Kết luận về ngày được chọn

Trên cơ sở phân tích các sao tốt xấu mà quyết định chọn một ngày để khởi công công trình với những yêu cầu sau đây:

- Ngày phải tương hợp hoặc không xung khắc hình phạt với mệnh chủ;
- Ngày phải không phạm sát;
- Ngày có nhiều sao tốt, nhất là những sao tốt cho xây dựng, động thổ;
- Ngày không có sao kỵ động thổ, kỵ xây dựng, sao Thụ tử và sao Sát chủ.

Công thức chọn ngày khởi công

- Tránh ngày đầu tháng và cuối tháng âm lịch;
- Tránh ngày sát;
- Tránh ngày Thụ tử, sát chủ;
- Tránh ngày xung khắc với mệnh chủ;
- Tránh ngày có Can khắc Chi (ngày đại hung) ;
- Chọn ngày có nhiều sao tốt, được ngày Hoàng đạo càng tốt.

6.2.6. Chọn giờ và hướng động thổ

1) Chọn giờ động thổ

Giờ động thổ nên chọn vào giờ Hoàng đạo và không xung sát với mệnh chủ. Giờ Hoàng đạo có thể chọn theo Bảng 6.7 dựa theo ngày đã chọn. Ngoài ra cần tránh các giờ sát: Xem mục 6.2.2.6).

2) Chọn hướng động thổ

Hướng động thổ có liên quan đến Tiểu vận, Niên vận, Nguyệt vận, Nhật vận và Thời vận của ngôi nhà.

Có mấy nguyên tắc chọn hướng động thổ như sau:

- Tránh động thổ vào các hướng có sao Ngũ hoàng thổ đóng, vì sao Ngũ hoàng là sao sát, sẽ gây nhiều tai họa phiền toái cho quá trình xây dựng nhà. Đồng thời cũng tránh động thổ vào hướng Đích sát, là hướng đối diện với hướng của sao Ngũ hoàng đóng trong Cửu tinh đồ cơ bản;
- Động thổ cần tránh hướng phạm Thái tuế. Thí dụ: Năm Tý, Thái tuế đóng tại cung Tý, cần tránh động thổ vào cung này. Đồng thời tránh cả cung Tuất phá, là cung đối diện với cung Thái tuế.
- Động thổ cần tránh phạm Tam sát, gồm có Niên tam sát và Nguyệt tam sát.
- Nên động thổ tại các hướng có hành khí vượng và sinh hợp với Mệnh quái của chủ nhà. Thí dụ : Chủ nhà có Mệnh quái Đoài (Kim) thì nên động thổ ở hướng có Kim vượng hoặc Thổ vượng (để được Thổ sinh Kim). Không động thổ vào các hướng xung khắc với hành Kim.

Sau đây sẽ phân tích từng trường hợp cụ thể:

a) *Tránh động thổ vào hướng có sao Ngũ hoàng đóng*

Sao Ngũ hoàng: Sao Ngũ hoàng mang hành Thổ, có tên là sao Liêm chinh (trong tử vi là một sao chính diệu, vì vậy còn gọi là sao Chính quan). Sao Ngũ hoàng khi đóng ở trung tâm trong bản đồ cửu cung thì có khí Thổ mạnh và không gây phát tất gì cả. Nhưng khi ra ngoài trung tâm thì đến cung nào nó sẽ phát tất gây xung sát ở cung đó. Vì vậy nó còn có tên là sao Ngũ hoàng sát, hay Chính quan sát, Mậu kỵ sát.

- Khi sao Ngũ hoàng bay thuận đến 8 hướng xung quanh trung tâm của bản đồ cửu cung thì nó sẽ đóng tại cung đối diện với cung có sao bay vào trung tâm, và hình thành ở đó hai khí xung khắc nhau. Thí dụ: Khi sao Nhất bạch Thủy bay thuận từ cung Khảm (Bắc) bay vào Trung tâm thì sao ngũ hoàng Thổ sẽ mang theo Thủy khí của Khảm bay vào cung Ly (Nam), đối diện với Khảm. Hỏa khí của cung Ly khi đó xung khắc với Thủy khí do Ngũ hoàng mang đến tạo thành sát. Cụ thể như sau:

Bảng 6.6. Bảng tra ngày Hoàng đạo

TT	Tên ngày	Ngày theo tháng âm lịch											
	Hoàng đạo Hắc đạo	Giêng (1)	Hai (2)	Ba (3)	Tư (4)	Năm (5)	Sáu (6)	Bảy (7)	Tám (8)	Chín (9)	Mười (10)	Một (11)	Chạp (12)
1	Thanh long	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất
2	Minh đường	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Dậu	Hợi
3	<i>Thiên hình</i>	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý
4	<i>Chu tước</i>	Mão	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu
5	Kim quý	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần
6	Kim đường	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão
7	<i>Bạch hổ</i>	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn
8	Ngọc đường	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tị
9	<i>Thiên lao</i>	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ
10	<i>Nguyên vũ</i>	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tị	Mùi
11	Tư mệnh	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân
12	<i>Câu trăn</i>	Hợi	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Dậu
Chú thích:													
- Chữ đậm: Hoàng đạo		Giêng (1)	Hai (2)	Ba (3)	Tư (4)	Năm (5)	Sáu (6)	Bảy (7)	Tám (8)	Chín (9)	Mười (10)	Một (11)	Chạp (12)
- Chữ nghiêng: <i>Hắc đạo</i>													

Bảng 6.7. Bảng tra Giờ Hoàng đạo

Ngày Giờ	Tý Ngọ	Sửu Mùi	Dần Thân	Mão Dậu	Thìn Tuất	Tị Hợi
Tý (23-1)	Kim Quỹ	Thiên Hình	Thanh Long	Tư Mệnh	Thiên Lao	Bạch Hổ
Sửu (1-3)	Kim Đường	Chu Tước	Minh Đường	Câu Trán	Nguyên Vũ	Ngọc Đường
Dần (3-5)	Bạch Hổ	Kim Quỹ	Thiên Hình	Thanh Long	Tư Mệnh	Thiên Lao
Mão (5-7)	Ngọc Đường	Kim Đường	Chu Tước	Minh Đường	Câu Trán	Nguyên Vũ
Thìn (7-9)	Thiên Lao	Bạch Hổ	Kim Quỹ	Thiên Hình	Thanh Long	Tư Mệnh
Tị (9-11)	Nguyên Vũ	Ngọc Đường	Kim Đường	Chu Tước	Minh Đường	Câu Trán
Ngọ (11-13)	Tư Mệnh	Thiên Lao	Bạch Hổ	Kim Quỹ	Thiên Hình	Thanh Long
Mùi (13-15)	Câu Trán	Nguyên Vũ	Ngọc Đường	Kim Đường	Chu Tước	Minh Đường
Thân (15-17)	Thanh Long	Tư Mệnh	Thiên Lao	Bạch Hổ	Kim Quỹ	Thiên Hình
Dậu (17-19)	Minh Đường	Câu Trán	Nguyên Vũ	Ngọc Đường	Kim Đường	Chu Tước
Tuất (19-21)	Thiên Hình	Thanh Long	Tư Mệnh	Thiên Lao	Bạch Hổ	Kim Quỹ
Hợi (21-23)	Chu Tước	Minh Đường	Câu Trán	Nguyên Vũ	Ngọc Đường	Kim Đường

Chú thích: Chữ đậm là tên sao trên cung giờ Hoàng đạo

N
9 5 7
8 1 3
4 6 2
B
Sao I vào trung tâm bay thuận

- Khi sao Ngũ hoàng bay nghịch đến 8 hướng xung quanh trung tâm thì nó sẽ đóng ở cung có sao vừa bay vào trung tâm, và tạo thành khí Phục ngâm, gây xung sát tại cung đó. Thí dụ: khi sao Nhất bạch Thủy bay nghịch từ cung Khảm vào trung tâm thì sao Ngũ hoàng sẽ đóng tại chính cung Khảm, nơi mà sao Nhất bạch Thủy vừa bay đi. Khi đó tại cung Khảm tạo thành khí Phục ngâm, gây xung sát. Cụ thể như sau:

N		
2	6	4
3	1	8
7	5	9
B		
<i>Sao 1 vào trung tâm bay nghịch</i>		

Khi động thổ làm nhà, người ta tránh động thổ vào những hướng có sao Ngũ hoàng thổ đóng, vì sẽ gây ra xung sát. Nếu gặp Thái tuế thì sự xung sát càng mạnh. Không chỉ có thế, hướng đối diện với phương Ngũ hoàng thổ gọi là hướng Đích sát cũng cần tránh động thổ. Để xác định hướng động thổ trên thực địa, ta xác định Tâm nhà tại vị trí đã giác móng, rồi từ đó bắn ra các hướng sẽ có được tường biên quanh nhà và các góc nhà nằm ở các hướng nào. Khi đó chỉ động thổ ở những vị trí thuộc Tâm nhà và trên tường biên nhà không phạm vào các hướng cần tránh.

Như vậy khi động thổ xây dựng nhà, ta phải tiến hành phi tinh trên bản đồ cửu tinh thì mới xác định được hướng động thổ cần tránh. Mặt khác, khi làm nhà luôn có gắn với 5 Vận thời gian: Tiểu vận, Niên vận, Nguyệt vận, Nhật vận và Thời vận. Khi ta phi tinh cho mỗi loại Vận (xem mục 2.6), ta sẽ có một hướng có sao Ngũ hoàng đóng, không được động thổ, tổng số là 5 hướng. Thí dụ ta tiến hành phi tinh cho ngôi nhà động thổ vào giờ Ngọ, ngày Mậu Dần, tháng 2, năm Đinh Hợi 2007, thuộc Vận 8 Hạ nguyên. Khi đó ta sẽ có các hướng có sao Ngũ hoàng Thổ đóng là: Tây Nam, Đông Bắc, Nam, Tây và Tây Bắc (Bảng 6.8). Vậy câu hỏi đặt ra là: Có cần thiết phải tránh cả 5 hướng đó không? Nếu tính cả 5 hướng Đích sát thì là 10 phương cần tránh động thổ. Như vậy thì không còn hướng nào để động thổ được cả?

Bảng 6.8. Phi tinh giờ Ngọ, ngày Mậu Dần, tháng 2, năm Đinh Hợi, tiểu vận 8

N					
4 9 2	7 3 5	1 6 8	9 5 7	2 7 9	3 8 1
Đ 3 5 7 T	6 8 1	9 2 4	8 1 3	1 3 5	2 4 6
8 1 6	2 4 9	5 7 3	4 6 2	6 8 4	7 9 5
B					
Cửu tinh đồ cơ bản	Vận 8	Năm 2007 Đinh Hợi	Tháng 2	Ngày 26 Mậu Dần	Giờ Ngọ

Trả lời câu hỏi này rất phức tạp. Khuynh hướng chung là nên lược bớt những hướng cấm kỵ nêu trên. Xong xét ý nghĩa thì tác hại của việc động thổ tại cung có sao Ngũ hoàng Thổ đóng dù ở Tiểu vận, Niên vận, Nhật vận hay Thời vận thì cũng quan trọng như nhau, không dễ gì bỏ đi một vận nào. Mặt khác cũng cần quan tâm đến mối quan hệ với Mệnh trạch của chủ nhà. Vì vậy, theo quan niệm của tác giả thì nên chọn *hướng động thổ hợp với mệnh quái của chủ nhà*, kết hợp tránh các hướng có sao Ngũ hoàng Thổ đóng, thay cho việc đơn thuần tránh sao Ngũ hoàng Thổ thì sẽ hợp lý hơn.

b) Động thổ cần tránh phạm phương Thái tuế

Thái tuế là chủ thể của một năm. Đó là tên của một ngôi sao trong thiên văn học cổ Trung Quốc. Thái tuế đối ứng với sao Tuế, tức sao Mộc. Người xưa quan niệm Thái tuế cứ 12 năm đi hết 1 vòng, khớp với 12 Địa Chi chỉ phương vị. Mỗi năm sao Thái tuế chiếu tới một phương. Năm địa chi nào trên trái đất thì sẽ có sao Thái tuế tương ứng chiếu tại phương đó. Phương nào có sao Thái tuế chiếu thì sẽ có trường khí mạnh hơn các phương khác. Nếu có tác động của con người vào phương này, như động thổ xây nhà, thì sẽ làm tăng sự chuyển vận của trường khí, gây ra tác hại. Thí dụ: Năm Tý thì sao Thái tuế đến cung Tý (Khảm- Bắc); Năm Hợi thì Thái tuế đến cung Hợi (Càn - Tây Bắc) v.v... Như vậy vào năm Tý thì tránh động thổ vào phương Khảm, năm Hợi thì tránh phương Càn. Phương đối diện với cung Thái tuế đóng gọi là cung *Tuế phá*, cũng có trường khí mạnh xung sát lẫn nhau. Thí dụ Thái tuế đóng ở phương Càn (Kim) thì Tuế phá ở tại cung đối diện là cung Tốn (Mộc), gây xung sát tại cung Tốn. Vì vậy khi động thổ xây dựng nhà cần tránh cả phương Thái tuế và phương Tuế phá.

Quan niệm về kiêng Thái tuế trong các tài liệu Phong thủy cũng không thống nhất nhau. Nhiều tài liệu kể ra những tai hại xảy ra khi không kiêng Thái tuế trong việc động thổ làm nhà, đắp đê, xuất quân v.v... Nhưng cũng có tài liệu cho rằng quan niệm kiêng Thái tuế là duy tâm, không đáng tin tưởng, nhưng cũng không phân tích cơ sở khoa học của việc không đáng tin này. Vậy để an toàn động thổ xây nhà, ta cứ kiêng được thì yên tâm hơn, cho nên tác giả vẫn giới thiệu ở đây để bạn đọc tham khảo.

c) Động thổ cần tránh phạm Tam sát

Tam sát gồm có Tuế sát, Kiếp sát và Tai sát. Tam sát có 2 loại hình là Niên tam sát (Tam sát năm) và Nguyệt tam sát (Tam sát tháng). Khi động thổ cần tránh phạm vào các phương Tam sát, vì sẽ gây xung sát. Cụ thể như sau:

- Niên tam sát: Các năm Dần Ngọ Tuất xung sát tại phương Bắc

Thân Tý Thìn Nam

Tỵ Dậu Sửu Đông

Hợi Mão Mùi Tây

- Nguyệt tam sát:

Các tháng Dần Ngọ Tuất (tháng 1,5,9)- sát ở 3 phương Hợi Tý Sửu (Bắc)

Các tháng Thân Tý Thìn (tháng 7,11,3)- sát ở 3 phương Tị Ngọ Mùi (Nam)

Các tháng Tỵ Dậu Sửu (tháng 4,8,12)- sát ở 3 phương Dần Mão Thìn (Đông)

Các tháng Hợi Mão Mùi (tháng 10,2,6)- sát ở 3 phương Thân Dậu Tuất (Tây)

Khi động thổ cần tránh các phương Niên và Nguyệt tam sát nêu trên. Tuy nhiên cũng có thể bỏ bớt việc tránh Tam sát.

d) Động thổ cần tránh phạm Âm kiểm sát

Âm kiểm sát còn gọi là Nguyệt phi Thái tuế. Cần phải phi tinh từng tháng trong năm để biết phương nào có Nguyệt phi Thái tuế. Thí dụ phi tinh tháng Giêng năm Đinh Hợi (tháng động thổ), Sao Nhị hắc thổ vào Trung tâm (xem Bảng 2.4), ta có bản đồ phi tinh như sau:

Năm Đinh Hợi 2007	Tháng Giêng năm 2007	Cửu tinh đồ cơ bản
Ly		
1 6 8	9 5 7	4 9 2
9 2 4	8 1 3	3 5 7
5 7 3	4 6 2	8 1 6 Càn

Trên bản đồ phi tinh năm Đinh Hợi ở trên, Thái tuế phi tinh đóng ở cung Càn (Tuất Càn Hợi). Trên cửu tinh đồ cơ bản phương Càn có sao 6 đóng. Vậy trên bản đồ phi tinh tháng Giêng năm Đinh Hợi 2007 sao 6 đóng ở phương nào thì phương đó có Nguyệt phi Thái tuế hay Âm kiểm sát. Cần tránh động thổ vào phương này. Như vậy khi động thổ xây nhà vào tháng nào trong năm, ta phải phi tinh năm đó và tháng đó để xác định phương có Âm kiểm sát. Tuy nhiên cũng có thể bỏ qua việc tránh âm kiểm sát.

e) Nên động thổ ở các hướng hợp với Mệnh trạch của chủ nhà

Hướng hợp với Mệnh trạch của chủ nhà được quan niệm là các hướng có Hành vượng sinh hợp mà không xung khắc với Hành của Mệnh chủ nhà. Thí dụ chủ nhà mệnh Tốn (Mộc) thì nên động thổ vào các cung hướng có hành Mộc vượng hoặc hành Thủy vượng (để được Thủy sinh Mộc). Tránh động thổ vào các hướng có hành Kim vượng, vì Kim khắc Mộc. Còn ở các cung hướng có hành Hoả và Thổ thì mộc sinh Hoả và Mộc khắc Thổ đều làm Mộc suy.

Khi bàn đến việc chọn hướng động thổ hợp lý thì lại phải quan tâm tới 5 Vận thời gian như đã nêu trên. Vì vậy cần tiến hành phi tinh cho cả 5 Vận thời gian. Sau đó phân tích mối tương quan sinh khắc giữa các sao trong từng ô cung để xác định Hành vượng suy của các ô cung. Khi đó ta sẽ chọn cung hướng nào sinh hợp với Mệnh trạch của chủ nhà để động thổ.

Thí dụ đối với chủ nhà mệnh Tốn (Mộc), khởi công vào giờ Ngọ, ngày Mậu Dần, tháng 2, năm Đinh Hợi, tiểu vận 8 như đã nêu trên, ta có bản đồ phi tinh cửu cung ở Bảng 6.9.

Vì chủ nhà mệnh Tốn (Mộc), nên khi phân tích các sao ở Bảng 6.9 ta chỉ quan tâm tới các ô cung có Mộc vượng hoặc Thủy vượng. Nguyên tắc “*tham sinh quên khắc*” sẽ được vận dụng để phân tích sao.

Bảng 6.9. Bản đồ phi tinh cung cung cho nhà khởi công giờ Ngọ, ngày Mậu Dần, tháng 2, năm Đinh Hợi, tiểu vận 8

Vị trí sao ở Trung tâm		Mộc suy				
Năm Tháng	Mộc không vượng	1 Th 9 H 7 K	6 K 5 T 3 M	8 T 7 K 5 T	Thủy vượng	
	Thủy vượng	9 H 8 T 6 K	2 T 1 Th 8 T	4 M 3 M 1 Th		
Giờ Ngày	Mộc suy	2 T 1 Th 5 T 4 M	4 M 3 M 7 K 6 K	6 K 5 T 3 M 2 T	Thổ vượng	
		7 K 6 K 2 T	9 H 8 T 4 M	5 T 4 M 9 H		
K = Kim; M = Mộc; T = Thổ; Th = Thủy; H = Hỏa			Mộc suy			

Phân tích Bảng 6.9 ta thấy như sau:

- Cung Trung tâm có các sao mang 3 Hành: Thủy, Mộc và Thổ. Ta có thể thấy quan hệ Thủy sinh Mộc + Mộc khắc Thổ (Mộc không vượng) và Thổ khắc Thủy + Thủy sinh Mộc (Mộc cũng không vượng).
- Tại ô cung Khôn (Tây Nam) có các sao mang Hành Kim, Thủy, Hỏa, Thổ. Ta có quan hệ: Hỏa sinh Thổ+ Thổ sinh Kim+ Kim sinh Thủy (Thủy vượng).
- Tại cung Tốn có các sao mang hành Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Do có mối tương sinh tương khắc liên hoàn ngũ hành nên ở cung này có Mộc vượng, đồng thời cũng có Kim vượng, nên Mộc ở đây không vượng (vì Kim khắc Mộc). Cũng phân tích như vậy ta có kết quả ở các cung tương ứng.

Trên cơ sở phân tích sao như trên, ta thấy đối với mệnh chủ Tốn Mộc thì nên động thổ ở các hướng có ô cung Mộc vượng hoặc Thủy vượng. Đó là các hướng Đông, Tây và Tây Nam. Tuy nhiên các hướng Tây và Tây Nam có sao Ngũ hoàng sát đóng, nên cần tránh. Vậy chỉ có thể động thổ ở hướng Đông (Thủy vượng) mà thôi. Cũng có thể động thổ ở hướng Đông Nam, khi đó Mộc không vượng, cũng không suy.

Rõ ràng việc phân tích các sao cho 5 vận thời gian như trên là khá phức tạp, khó làm. Thực tế không đòi hỏi quá chặt chẽ đến như vậy. Cho nên theo tác giả thì ta có thể đơn giản hơn bằng cách *chỉ phi tinh cho năm xây dựng nhà* mà thôi.

Luận chứng cụ thể như sau:

Bản chất của việc chọn hướng động thổ hợp lý là để đảm bảo an toàn và thuận lợi trong quá trình xây dựng nhà. Còn để đảm bảo cuộc sống trong nhà được tốt đẹp, phát

triển nhân tài lộc về sau thì yếu tố quyết định lại là hướng nhà, hướng bàn thờ, hướng lò bếp và bố cục mặt bằng nhà hợp lý như đã nêu ở Chương 4, chứ không phải là hướng động thổ. Ta biết đơn vị thời gian để làm một ngôi nhà thường được tính là năm. Ngôi nhà nhỏ thì làm trong năm có thể xong. Ngôi nhà lớn thì làm trong một vài năm mới xong. Rất ít trường hợp phải xây dựng ngôi nhà trong 1 tiểu vận 20 năm. Cũng ít khi làm một ngôi nhà trong 1 tháng đã xong. Còn không thể làm nhà trong 1 giờ mà xong được. Cho nên Tiểu vận, Nguyệt vận và Thời vận ít có ý nghĩa cho việc động thổ làm nhà. Như vậy việc chọn hướng động thổ ta chỉ cần phi tinh cho niên vận là đủ. Cụ thể cho năm Đinh Hợi như thí dụ trên, ta có Bản đồ phi tinh cửu cung như sau:

1 Th	6 K	8 T
9 H	2 T	4 M
5 T	7 K	3 M

Vì Mệnh quái chủ là Tốn Mộc, nên trên bản đồ phi tinh này ta chọn hướng có Mộc vượng và Thủy vượng (sinh Mộc) để động thổ. Đó là các hướng Tây và Tây Bắc, có sao Tứ lục Mộc và sao Tam bích Mộc đóng (Mộc vượng) và Đông Nam, có sao Nhất bạch Thủy đóng (Thủy vượng sinh Mộc). Hướng Đông Bắc có sao Ngũ hoàng sát đóng thì cần tránh động thổ vì sẽ gây xung sát. Hướng Tây Nam là hướng Đích sát cũng cần tránh.

Như vậy với mệnh quái chủ nhà là Tốn Mộc thì theo bản đồ phi tinh năm làm nhà có thể động thổ ở các hướng Đông Nam, Tây và Tây Nam. Đến đây việc xác định hướng động thổ còn cần xem xét thêm về sự phù hợp với năm tuổi chủ nhà, hướng Thái tuế và Tuế phá, hướng sát để quyết định.

Công thức chọn hướng động thổ

- Phi tinh năm làm nhà, tránh hướng sao Ngũ hoàng Thổ, hướng Đích sát;
- Tránh phạm Thái tuế, Tuế phá;
- Tránh hướng xung khắc với mệnh chủ nhà.

6.3. THÍ DỤ VỀ CHỌN NGÀY LÀNH (NĂM THÁNG NGÀY GIỜ) ĐỂ LÀM NHÀ

Thí dụ: Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1954, Giáp Ngọ. Dự định làm nhà vào năm Đinh Hợi 2007.

Các bước xem năm tháng ngày giờ làm nhà được tiến hành theo mục 6.2 như sau:

6.3.1. Ghi thông tin về chủ nhà

Ông Nguyễn Văn A

Năm sinh 1954, Giáp Ngọ

Mệnh niên: Kim (vàng trong cát), tra Bảng PL1A ở Phụ lục 1.

Mệnh quái: Khảm (Thủy), tra Bảng PL2 ở Phụ lục 2.

6.3.2. Chọn tuổi làm nhà

Xem năm Đinh Hợi có làm nhà được không:

- *Xem phạm Kim Lâu*: Sinh năm Giáp Ngọ, đến năm 2007 ông A có 54 tuổi âm. Tra Bảng 6.1 thấy không phạm Kim Lâu.

- *Xem phạm Hoang ốc*: Tra Bảng 6.2 thấy không phạm Hoang ốc.

- *Xem phạm Tam Tai*: Theo mục 6.2.3 thì sinh năm Ngọ, làm nhà năm Hợi là không phạm Tam tai.

- *Xem năm sát*: Theo mục 6.2.2.6, Sinh năm Ngọ, làm nhà năm Hợi không bị niên sát.

Như vậy năm Đinh Hợi ông A có thể làm nhà được. (Nếu phạm phải Kim Lâu, hay Hoang ốc, hay Tam tai, hay năm sát thì không nên làm nhà vào các năm phạm đó).

6.3.3. Chọn tháng làm nhà

Theo Bảng 6.4, ông A làm nhà vào năm Đinh Hợi, có thể khởi công vào các tháng sau đây:

- Tháng giêng (Dần) có sao Quan lộc chiếu;
- Tháng 2 (Mão)- Quan quý;
- Tháng 4 (Tị)- Vượng trang;
- Tháng 5 (Ngọ)- Hưng phúc;
- Tháng 8 (Dậu)- Phúc đức;
- Tháng 10 (Hợi)- Tấn tài.

Tuy nhiên, vì ông A tuổi Ngọ, nên cần tránh tháng Ngọ là tháng 5. Còn 5 tháng khác nêu trên đều không phạm xung, hình, sát với tuổi ông A (Tuổi Ngọ xung với Tý, sát với Sửu), nên có thể chọn được.

6.3.4. Chọn ngày khởi công

Giá sử ông A dự kiến sẽ làm nhà vào tháng 2 âm lịch. Công việc chọn ngày được tiến hành như sau:

Loại trừ các ngày đầu tháng, cuối tháng, tránh ngày sát với mệnh chủ (xem mục 6.2.2.6), tránh các ngày Thọ tử, sát chủ, tránh ngày xung khắc với tuổi Giáp Ngọ là tuổi chủ nhà. Giá sử ta chọn ngày Tân Dậu là ngày Hoàng đạo.

Phân tích các sao tốt xấu (Phụ lục 6) thì thấy ngày Tân Dậu có được một số sao tốt cho việc động thổ xây dựng nhà, đặc biệt là có sao Trục tinh có khả năng giải được sao xấu. Cũng không có sao tứ kỵ Vì vậy mặc dù có một số sao xấu nhưng vẫn chấp nhận được. Như vậy ngày **Tân Dậu** đã chọn là hợp lý, (ngày này được Chi sinh Can).

6.3.5. Chọn giờ động thổ

Tra Bảng 6.7 để chọn các giờ Hoàng đạo. Chú ý tránh các giờ xung sát với mệnh niên của chủ nhà. Ta có các giờ sau đây:

- Giờ Tý (23-1h)- Tư mệnh HĐ. Được, nhưng sớm quá không tiện cho công việc.
- Giờ Dần (3-5h)- Thanh long HĐ. Như trên.
- Giờ Mão (5-7h)- Minh đường HĐ. Được.
- Giờ Ngọ (11-13h)- Kim quỳ HĐ. Phạm vào giờ sát với mệnh chủ, không chọn được.
- Giờ Mùi (13-15h)- Kim đường HĐ. Phạm vào giờ sát với mệnh chủ, không chọn được.

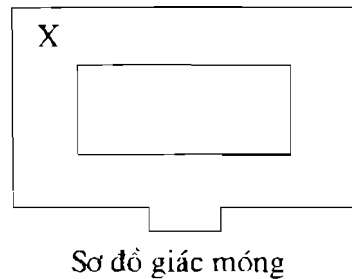
Như vậy có thể chọn giờ động thổ là giờ **Mão** Hoàng đạo. (Nếu không được giờ Hoàng đạo thì có thể lấy giờ Hắc đạo, nhưng không được xung sát với mệnh chủ nhà).

Kết luận: Ông A tuổi Ngọ, có thể khởi công làm nhà vào Giờ Mão, ngày Tân Dậu, tháng Quý Mão, năm Đinh Hợi (tức là ngày 10 tháng 2 âm lịch năm Đinh Hợi 2007).

6.3.6. Chọn hướng động thổ

Tiến hành phi tinh cho năm Đinh Hợi ta có Bản đồ vận hành các sao như dưới đây:

N		
1 Th	6 K	8 T
9 H	2 T Đinh Hợi	4 M
5 T	7 K	3 M
B		



Xét Ngũ hoàng sát: Trên Bản đồ vận hành cửu tinh ta thấy sao Ngũ hoàng Thổ (sao 5T), là sao sát, đóng tại cung Đông Bắc. Cần tránh động thổ vào hướng này vì sẽ gây phát tác. Cung Tây Nam có sao Bát bạch Thổ đóng là hướng Đích sát cũng cần tránh động thổ.

Xét Thái tuế: Năm Hợi, Thái tuế đóng tại cung Hợi (Bắc). Vậy cần tránh động thổ ở phương Bắc và phương đối (phương Tuế phá) là phương Nam.

Chủ nhà sinh năm 1954, theo Bảng 1.5 là thuộc Mệnh Khảm (Thủy). Ta cần quan tâm đến các cung hướng có Thủy vượng và Kim vượng (sinh Thủy) để động thổ. Đó là cung cung Đông Nam có 1Th Thủy vượng và các cung Bắc và Nam có 6K và 7K đều có Kim vượng sinh Thủy. Tuy nhiên, cung có sao 6K là thuộc hướng Ngọ (Nam) nên tuổi Ngọ cần tránh hướng này. Mặt khác, đây cũng là phương Tuế phá cần tránh. Còn cung có sao 7K lại là cung Thái tuế cần tránh.

Như vậy hướng động thổ chỉ có thể chọn là Đông Nam. Trên hình vẽ sơ đồ mặt bằng giác móng nhà, chỉ động thổ tại phương có đánh dấu chữ X. (Các cung Tây và Tây Bắc có Mộc vượng cũng có thể động thổ được vì Thủy sinh Mộc).

6.3.7. Vấn đề mượn tuổi

Khi tuổi chủ nhà không hợp với năm định làm nhà thì có thể tìm người thân có tuổi thích hợp để mượn tuổi xây nhà. Người cho mượn tuổi không được cho người thứ 2 cùng mượn tuổi trong thời gian mà người mượn trước chưa làm xong nhà.

Chú thích: Chỉ mượn tuổi khi xây nhà mới. Không mượn tuổi khi sửa nhà.

6.3.8. Cúng động thổ

Cúng động thổ là một phần công việc cần thiết trong quy trình xây dựng nhà. Nhà nào cũng phải cúng động thổ. Đó là tập quán xây dựng của người phương Đông, trong đó có Việt Nam. Yêu cầu là làm sao việc cúng động thổ được đơn giản, tránh những thủ tục rườm rà mang tính dị đoan. Dưới đây là một số hướng dẫn cụ thể và chung nhất cho việc này để bạn đọc tham khảo.

- *Kê bàn thờ:* Bàn thờ kê ở ngoài trời, đặt tại Tâm đất, hướng về Tây Bắc hoặc về phương Sinh khí hoặc Thiên y so với mệnh quái chủ nhà (xem bản đồ Trạch quẻ ở Phụ lục 3.). Thí dụ: Chủ nhà sinh năm 1954 thuộc mệnh quái Khảm thì dùng Khảm trạch. Đặt bàn đồ Khảm trạch vào tâm bàn thờ, xoay cho trục Tý Ngọ trùng với trục hướng Bắc Nam của kim La bàn. Xoay bàn thờ trông về hướng có Du niên Sinh khí hoặc Thiên y trên Bàn đồ Khảm trạch. Đối với những khu công trình có diện tích lớn thì nên đặt bàn thờ ở Tâm đất của toàn khu. Việc cúng lễ thường theo phong tục từng vùng [92], nhưng cần đơn giản, miễn là lòng phải thành.

- *Đồ lễ:* Cẩn có hương, dăng (lúa chằm được hương), nước, rượu, xôi, thịt, hoa, trái cây, trâu cau, gạo muối, tiền vàng mã, tiền thật. Đồ lễ không cần quá nhiều và quá to tát, chỉ cần có đủ thành phần nêu trên. Cúng xong thì hoá tiền vàng mã, tiền thật coi là "lộc" của lễ, sử dụng bình thường.

- *Lời khẩn:* Đối với mọi buổi cúng lễ, khi khẩn tâm phải thành. Tâm chưa thành thì chưa lễ. Còn lời khẩn thì không cần quá cầu kỳ. Có thể khẩn nôm theo tâm ý của mình cũng được. Hiện có nhiều tài liệu phân phát trên thị trường nêu những bài khẩn rất cầu kỳ phức tạp khó hiểu, nặng tính dị đoan, làm cho người dân không biết đầu mà lẩn. Bạn đọc nên hiểu, cái quan trọng nhất khi khẩn động thổ là lời khẩn xuất phát từ tâm thành của chủ nhà. Khi khẩn động thổ thì kính cáo đến các quan Thần linh, Thần long mạch, Thổ công quản khu đất động thổ. Nếu mời được nhà sư hoặc thầy cúng đến làm lễ thì càng tốt, không có thì cũng không sao. Chủ nhà cứ thành tâm mà tự khẩn, cầu xin cái mà mình mong muốn như: xin phép được động thổ vào giờ nào, xin được sự trợ giúp cho việc xây dựng nhà được thuận lợi, an toàn vv... Nếu mượn tuổi người khác để làm nhà thì khi khẩn xin động thổ nhất thiết người cho mượn tuổi phải có mặt. Chủ nhà cần kính cáo rõ họ và tên, năm sinh của người cho mượn tuổi, và xin được chấp nhận.

- *Động thổ:* Cuộc vào các vị trí móng nhà thuộc các hướng đã chọn ở trên. Mỗi vị trí cuộc khoảng 3- 5 nhất cuộc. Chủ nhà tự tay bỏ nhất cuộc. Nếu mượn tuổi thì người cho mượn tuổi tự tay bỏ nhất cuộc, chủ nhà không làm việc này. Cuộc xong nên tiến hành đào móng ngay. Việc xây móng có thể làm lúc nào cũng được. Khi động thổ một khu đất rộng cho một cụm công trình, mà lại cần có đại diện các cơ quan chức năng tham gia

động thổ thì có thể đặt tượng trưng học cát động thổ. Nhưng trong giờ động thổ đã chọn, chủ đầu tư vẫn phải tự tay bỏ mấy nhát cuốc vào các vị trí đã chọn để động thổ. Khi đó coi cả khu đất như một móng nhà, hoặc có thể chọn móng của một công trình chính để động thổ. Sau này, mỗi khi khởi công hạng mục công trình nào thì cũng nên có lễ động thổ cho công trình đó.

6.4. CHỌN NGÀY LÀNH CHO NHỮNG CÔNG VIỆC KHÁC

Có một số công việc lớn khác trong quá trình xây dựng nhà và ngoài việc xây dựng nhà cũng cần chọn ngày cẩn thận. Đó là các ngày cất nóc nhà, ngày nhập trạch (dọn về nhà mới), ngày sửa chữa nhà cửa, ngày khai trương, ngày xuất hành, cưới hỏi, an táng. Về nguyên tắc có thể áp dụng các bước chọn ngày lành nêu trong mục 6.2. Tuy nhiên mỗi loại công việc cần có những đòi hỏi riêng kỹ nhất định. Cụ thể như sau:

6.4.1. Chọn ngày cất nóc và lễ cất nóc

1) Chọn ngày cất nóc

Ngày cất nóc là ngày *gác thanh giữa của nóc nhà* nếu là mái dốc có kèo, hoặc là ngày đổ bê tông sàn mái nếu là nhà mái bằng hoặc mái dốc BTCT. Việc chọn ngày được thực hiện giống như chọn ngày khởi công, theo mục 6.3.4 và 6.3.5.

2) Lễ cất nóc

Việc cúng lễ cũng tiến hành như cúng động thổ. Cụ thể như sau:

- Đối với nhà 1 tầng có mái dốc (có thể có trần hoặc không có trần): Ngày cất nóc là ngày gác thanh giữa của nóc nhà. (Việc lắp vì kèo, xà gỗ có thể làm trước. Chỉ chọn ngày gác thanh giữa của nóc nhà mà thôi). Bàn thờ có thể đặt trong nhà hoặc ở ngoài trời đều được. Cúng xong thì chủ nhà trực tiếp đặt thanh giữa của nóc nhà vào giờ cất nóc đã chọn (giống như giờ động thổ). Nếu mượn tuổi thì người cho mượn tuổi làm việc này. Nếu nhà mái dốc có trần bê tông thì cũng không cần cúng ngày đổ bê tông trần. Đối với nhà nhiều tầng có mái dốc thì cũng chỉ cúng vào ngày cất nóc mái, cũng giống như nhà 1 tầng có mái dốc.

- Đối với nhà mái bằng: Ngày cất nóc là ngày đổ bê tông sàn mái. Cúng xong thì chủ nhà trực tiếp đổ xô bê tông đầu tiên vào một vị trí cung hướng đã chọn khi động thổ. Nếu có mượn tuổi thì người cho mượn tuổi làm việc này. Nếu nhà có nhiều tầng thì cũng chỉ cúng vào ngày đổ bê tông sàn mái. Các tầng sàn khác không cần cúng. Việc cúng đổ bê tông cho từng sàn như nhiều công trình vẫn làm lâu nay là không cần thiết và gây phiền phức, lãng phí. (Không thể cúng 20 lần cho một nhà 20 tầng được. Thần linh không yêu cầu như thế!).

6.4.2. Chọn ngày nhập trạch và cúng nhập trạch

Ngày nhập trạch là ngày dọn về ở nhà mới. Cần làm những việc sau đây:

1) Chọn ngày nhập trạch: Chọn ngày nhập trạch lấy theo tuổi chủ nhà (không lấy tuổi người cho mượn tuổi). Ngày nhập trạch được chọn theo thứ tự ở mục 6.2.5, cũng giống như chọn ngày khởi công, nhưng cần tránh ngày sao kỵ xây dựng, kỵ nhập trạch. Chọn giờ cúng nhập trạch là giờ Hoàng đạo hợp với mệnh chủ nhà. Khi chọn được ngày nhập trạch thì sửa lễ rồi cúng nhập trạch vào ngày giờ đã chọn.

2) Lễ nhập trạch: Là lễ khi đã làm xong nhà, chuẩn bị dọn đến ở. Tốt nhất nên làm lễ khi đã xong xuôi mọi việc xây dựng, có thể ở ngay được. Trường hợp đặc biệt thì có thể làm lễ nhập trạch khi đã hoàn thiện xong, chỉ còn sơn vôi chưa kịp làm. Sau này vừa ở vừa hoàn thiện công việc sơn vôi còn lại.

- *Kê bàn thờ:* Bàn thờ kê trong nhà. Nên kê vào phòng thờ đã dự kiến. Nếu có được bàn thờ đã đặt chính thức thì càng tốt. Không thì kê tạm rồi đặt bàn thờ sau cũng được.

- *Đồ lễ:* Giống như lễ khi động thổ (mục 6.3.8). Khi chưa dọn đến ở thì cần có những đồ đạc sau đây trong nhà (tượng trưng cho việc dọn đến ở): Một chiếc chiếu sạch, một chiếc chổi sạch, một cái bếp (khi cúng thì đun lửa vài phút), một cái song hoặc nồi, một ít gạo, một ít muối, một ống bình vôi, một chai nước. (Tất cả đồ đạc này có thể cũ hoặc mới đều được). Nên đun một ấm nước sôi mạnh để thanh lọc khí xấu, xin Thần linh được khí tốt.

- *Lời khấn:* Về nguyên tắc cũng giống như khấn động thổ, nhưng lần này là xin phép về nhà mới. Nếu có mượn tuổi thì người cho mượn tuổi phải có mặt tại buổi lễ. Chủ nhà khấn xong thì xin Thần linh, Thổ công cho phép người mượn tuổi chuyển giao nhà cho chủ nhà kể từ ngày hôm nay. Người cho mượn tuổi cũng cần có lời kính cáo tự nguyện trao lại nhà cho chủ nhà. Cúng xong, khi nào dọn đồ đến ở cũng được. Nhưng tối đầu tiên chủ nhà cần ngủ ở nhà mới để Thần linh nhận mặt và xác định chủ quyền. Kể từ đây nếu chưa đến ở thì các ngày rằm, mùng 1 chủ nhà phải đến thắp hương.

6.4.3. Chọn ngày lành cho sửa chữa nhà

Giống như cho xây dựng mới. Nhưng chỉ khi sửa chữa nhà mà có động thổ thì mới cần chọn ngày. Nếu sửa chữa nhỏ không động đến đất thì không cần chọn ngày và cũng không cần phải xin phép Thần linh. Khi sửa nhà thì không mượn tuổi. Nếu năm định sửa nhà mà không được tuổi chủ nhà thì cần chọn năm khác.

6.4.4. Chọn ngày lành cho khai trương

Đó là các ngày khai trương công ty, cửa hàng v.v...

Lấy theo tuổi của người chủ khai trương và chọn ngày theo mục 6.3. Trong đó cần tránh ngày có sao kỵ khai trương, sao Thụ tử, sao Sát chủ. Nên chọn ngày phát tài lộc.

6.4.5. Chọn ngày lành cho xuất hành

Thí dụ ngày đi công tác xa. Lấy theo tuổi người xuất hành và chọn ngày theo mục 6.3. Trong đó cần tránh ngày có sao kỵ xuất hành. Cũng không cần quá vị vào hướng

xuất hành sẽ phức tạp. Việc chọn ngày lành cho xuất hành chỉ nên làm cho các chuyến đi xa, như đi nước ngoài, hay đi làm những công việc lớn hệ trọng. Còn đi công tác thông thường trong các vùng miền đất nước, đi thăm người thân... thì không cần phải chọn ngày, sẽ làm phức tạp thêm cuộc sống.

6.4.6. Chọn ngày lành cho cưới hỏi

Lấy theo tuổi người vợ và chọn theo mục 6.3. Trong đó cần tránh ngày có sao kỵ giá thú, sao Cô thân, Quả tú, Ly sào (xem Bảng PL. 6A). Đồng thời tránh các ngày sau đây:

- Tránh ngày *Nghinh hôn kỵ nhật*. Đó là các ngày: Ất Tị, Tân Hợi, Mậu Thân, Giáp Dần.

- Tránh ngày Hồng sa kỵ nhật:

Bốn tháng Mạnh (1, 4, 7, 10): Tránh ngày Tị.

Trọng (2, 5, 8, 11): ----- Dậu.

Quý (3, 6, 9, 12): ----- Sửu.

- Tránh ngày cô nhật tuần phòng:

Tháng âm lịch	Ngày cần tránh	Tháng âm lịch	Ngày cần tránh
Tháng Giêng	Ngày Thìn	Tháng 7	Ngày Dậu
2	Sửu	8	Ngo
3	Tuất	9	Dần
4	Mùi	10	Hợi
5	Mão	11	Thân
6	Tý	Chạp	Tý

- Tránh ngày sát: Xem mục 6.2.2.6).

6.4.7. Chọn ngày lành cho an táng

Lấy theo tuổi người chết và chọn ngày theo mục 6.3. Trong đó cần tránh ngày xung sát với mệnh người chết, ngày có sao kỵ an táng. Trường hợp không thể chọn ngày an táng theo ý muốn thì cố gắng chọn giờ tốt để an táng (hạ huyệt).

Đối với trường hợp cải táng thì việc chọn ngày cũng giống như trên. Nên làm gọn trong một ngày vào ban đêm. Chọn lấy 2 giờ: Giờ phá nấm và giờ bốc mộ. Hai giờ này cách nhau khoảng 1-2 h để cho thoát khí hư sau khi phá nấm. Cần đắp mộ mới xong trong giờ đã chọn. Việc xây mộ mới làm sau cũng được. Tại nghĩa trang vào ngày bốc mộ cần có 3 lễ : Một lễ tạ thân linh thổ địa (xin phép về việc bốc chuyển mộ), hai lễ giành cho người chết: một tại mộ cũ và một tại mộ mới.

Việc cải táng cũng không nên quan niệm là việc nhất thiết phải làm. Người ta khi chết phải về với đất, phải thành tro bụi của đất, nên đào sâu chôn chặt là đủ rồi. Cải táng

nhiều khi làm mất vệ sinh, phiền hà cho con cháu, việc phải làm hãy nên làm (như phải giải toả khu đất, cạnh đường giao thông, mộ bị mối xông v.v...). Những tập tục ngày xưa cũng nên được cải bớt cho phù hợp với thời đại của nền công nghiệp hiện đại. Thí dụ đốt xác vừa đỡ gây phiền hà cho người sống, vệ sinh, mà vong linh người chết cũng dễ siêu thoát.

Vị trí đặt mộ nên ở thế đất tụ khí, nền đất ẩm, đất có mùi thơm. Hướng đặt áo quan hay tiểu hài cốt được xác định bằng trạch quẻ theo trạch mệnh người chết, sao cho trông về hướng Sinh khí hay Thiên y. Các hướng này sẽ tụ được thiên khí tốt, nên hài cốt được 'tươi' lâu. Hài cốt là di sản của Ông Bà để lại cho con cháu. Con cháu chăm nom mồ mả Ông Bà thì nhà sẽ có được hồng phúc. Đây không nên hiểu là duy tâm: việc con cháu biết chăm nom mồ mả Ông Bà tức là đã biết nghĩ đến tổ tiên, thế chẳng phải là hồng phúc đó sao ? Nếu không xác định được hướng bằng trạch quẻ thì có thể đặt mộ trông về làng quê hoặc trông về đền chùa nơi gần nhất. Như thế nó đơn giản, không nhất thiết cứ phải đón thầy làm phúc tạp công việc. Cần chú ý đặt mộ trông về phía thấp của mặt đất tự nhiên.

KỸ THUẬT ĐIỀU CHỈNH TRONG XÂY DỰNG NHÀ

7.1. ĐIỀU CHỈNH LÀ GÌ ?

Điều chỉnh được hiểu ở đây là nghệ thuật hóa giải để thay đổi dòng khí vào nhà.

Điều chỉnh cần phải làm khi thấy ngôi nhà không đạt được yêu cầu về sinh khí như mong muốn. Thí dụ: Ngôi nhà nằm trên miếng đất ít tụ khí; hướng nhà và hướng cửa buộc phải đặt ở vị trí không như mong muốn; nhà không cân bằng âm dương khí, v.v... Điều chỉnh không chỉ là thay đổi cái đã rồi, mà còn dùng cả trong giai đoạn thiết kế mới như là một giải pháp đảm bảo cho công trình luôn được vượng Khí.

Chương 2 đã đề cập đến khái niệm về Khí. Trong đó Khí vào nhà phải đi theo đường Khúc (hữu tình), không đi theo đường Trục (vô tình). Khí vào nhà phải chứa đựng nhiều sinh khí và hạn chế tà khí. Cũng không để bị tạt khí hay tích tụ khí. Lại còn phải cân bằng Âm Dương khí. Đó là những yêu cầu kỹ thuật mà người thiết kế phải giải quyết. Một khi do hoàn cảnh nào đó mà những yêu cầu trên không đáp ứng được, dẫn đến khí vào nhà không được tốt, thì phải dùng các phương thức khác để điều tiết khí. Đó chính là Điều chỉnh.

Chương 3 còn đề cập yêu cầu Hướng nhà phải phù hợp với mệnh quái của chủ nhà, vì khi đó mới có thể nhận được sinh khí tốt vào nhà. Một khi không đáp ứng được yêu cầu này, Hướng nhà buộc phải đặt không hợp với mệnh chủ, dẫn đến dòng khí vào nhà không được tốt như ý muốn, thì cũng phải điều chỉnh để bù đắp cho Hướng nhà. Đó cũng chính là Điều chỉnh.

Như vậy mục tiêu của Điều chỉnh là thay đổi bằng cách này hay cách khác để nhận được dòng khí tốt vào nhà và cân bằng Âm Dương khí. Điều chỉnh là một khoa học. Ở đây không có gì là thần bí cả, mặc dù có những điều thuộc về Điều chỉnh đã có thể giải thích, nhưng cũng có cái còn chưa giải thích được.

7.2. TRƯỜNG XOẢN VŨ TRỤ

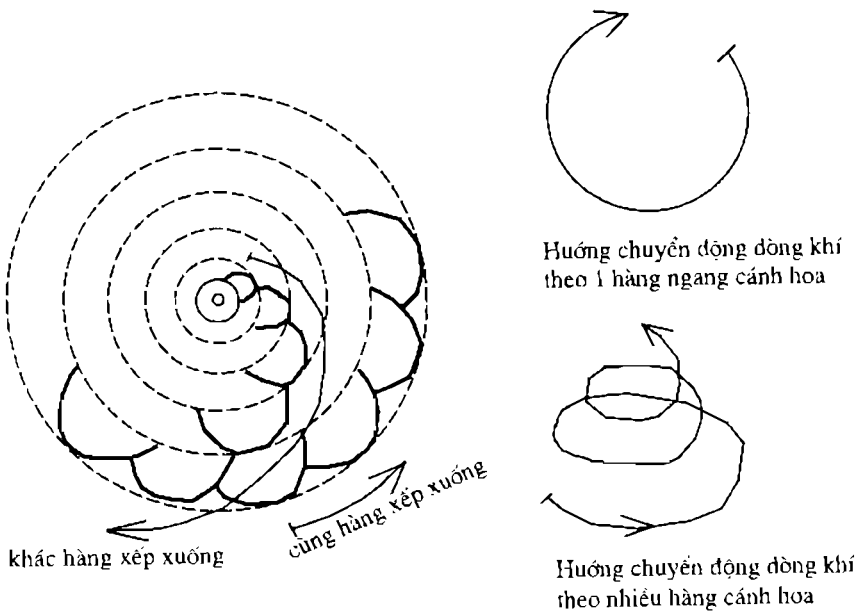
7.2.1. Trường xoắn trái

Từ xa xưa loài người đã nhận thức được rằng vũ trụ bao la luôn chuyển động theo đường xoắn và tạo ra một trường khí chuyển động xoắn từ trái sang phải, thuận chiều kim đồng hồ tác động lên trái đất. Ta hãy lấy một vài thí dụ:

- Giải Ngân hà luôn chuyển động xoay phải, ngược chiều kim đồng hồ. Nhưng nếu nhìn từ trái đất thì sẽ thấy dòng xoay Ngân hà xoáy trái, thuận chiều kim đồng hồ.
- Hình 1.7 là sơ đồ sao Bắc đẩu đứng yên với 9 ngôi sao trong chòm sao này quay quanh sao Bắc đẩu theo chiều thuận kim đồng hồ. Do trái đất tự quay quanh nó

từ Đông sang Tây xoắn phải, ngược chiều kim đồng hồ, nên ta dễ cảm nhận được dòng xoáy vũ trụ từ sao Bắc đẩu là xoắn trái, thuận chiều kim đồng hồ.

- Những hiện tượng tự nhiên thường thấy cũng có trường xoắn trái như: Dòng nước dâng hay các cơn bão ở Bắc bán cầu đều chuyển động xoay ngược chiều kim đồng hồ (ở bán cầu Nam thì ngược lại, thuận chiều kim đồng hồ); Nhiều vỏ trai, ốc, hến cũng có hình xoắn trái thuận chiều kim đồng hồ; Cây hoa Khiên ngư mọc và bò lan ngược chiều kim đồng hồ; cây nho vặn trái để leo lên giàn; cây bách, cây tùng vặn mình vươn lên theo kiểu xoắn ốc; Con nhện chăng mạng theo chiều ngược kim đồng hồ, sừng trâu, sừng dê cũng phát triển xoắn ốc và cong 2 chiều đối xứng thành đôi v.v... [63, 86]. Trong khoa học xã hội, người ta cũng quan niệm xã hội loài người phát triển theo quy trình xoắn ốc, tuy có lặp lại, nhưng chu kỳ sau tiến bộ hơn, hoàn chỉnh hơn.
- Quy luật mọc ra của cây: Quan sát các mầm non của lá ở ngọn cây, ta thấy cứ từng lá một mọc ra theo 2 vòng xoắn thuận và ngược chiều kim đồng hồ. Quan sát sự sắp xếp các cánh hoa của một bông hoa hồng ta cũng thấy: các cánh hoa trên một hàng ngang được xếp tiến lên theo vòng tròn thuận chiều kim đồng hồ. Còn các cánh hoa của các hàng thì được xếp tiến lên theo ngược chiều kim đồng hồ. Như vậy nếu có một dòng khí tác động lên ngọn cây hay lên mặt hoa hồng thì sẽ tạo thành dòng xoáy vừa đi nghịch, vừa đi thuận chiều kim đồng hồ (Hình 7.1).

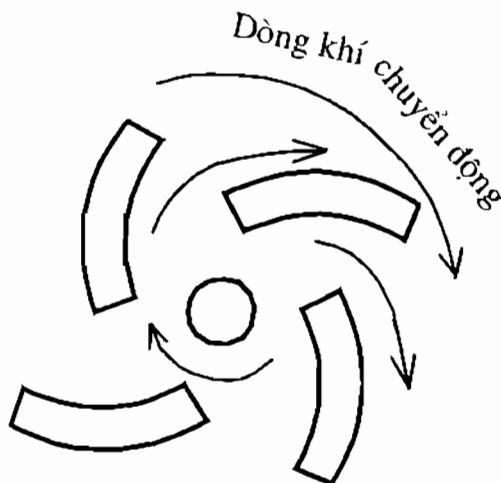


Hình 7.1. Xếp cánh hoa hồng và hướng chuyển động của dòng khí trên cánh hoa

Từ vấn đề nêu trên ta thấy có thể vận dụng quy luật trường xoắn trái để bố trí cụm công trình sao cho tạo được dòng khí chuyển động quanh các công trình thành một

trường xoắn trái, thuận chiều kim đồng hồ. Điều này cho thấy Điều chỉnh là các giải pháp khoa học chứ không phải là thần bí.

Thí dụ: Ta có thể xếp cụm nhà ở như hình 7.2 để tạo dòng khí chuyển động theo vòng xoắn thuận chiều kim đồng hồ. Khi xếp công trình theo nguyên tắc này thì dù quay về hướng nào công trình cũng nhận được gió tự nhiên.



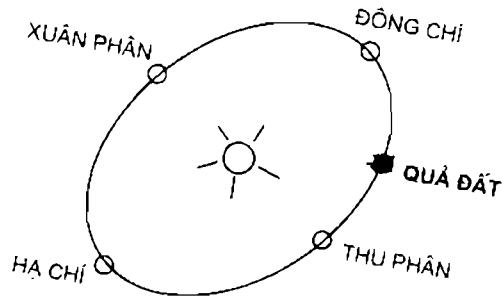
Hình 7.2. Xếp cụm nhà ở tạo dòng khí chuyển động xoắn trái

Công trình thiết kế quy hoạch trường đại học Kiến trúc TP HCM gần đây của các tác giả [83] đã xếp các công trình theo nguyên tắc xếp bệ của cây Cẩn tây để xác định bài toán khí động học là một ứng dụng nguyên lý này.

7.2.2. Quỹ tích hình chữ S

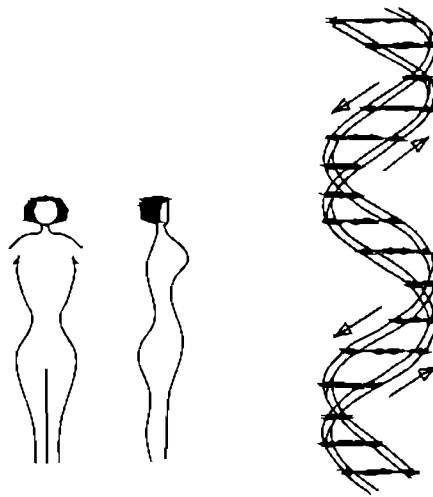
Người xưa còn phát hiện được rằng vũ trụ không chỉ tạo ra trường khí xoắn trái thuận chiều kim đồng hồ, mà còn có quỹ tích xoắn hình chữ S. Ta lấy một số thí dụ:

- Trái đất quay xung quanh mặt trời theo một quỹ đạo hình ê-líp ngược chiều kim đồng hồ, gọi là Hoàng đạo. Mặt phẳng Hoàng đạo nghiêng với mặt phẳng xích đạo của trái đất một góc $23^{\circ}27'$. Trong đó 2 điểm xa mặt trời nhất là Hạ chí (có ngày dài nhất và đêm ngắn nhất) và Đông chí (có ngày ngắn nhất và đêm dài nhất). Còn 2 điểm gần mặt trời nhất tương ứng với tiết khí Xuân phân và Thu phân có ngày và đêm dài bằng nhau (Hình 7.3). Tuy nhiên trái đất không chỉ quay xung quanh mặt trời, mà còn tự quay quanh nó. Vì nó quay nghiêng nên từ mặt trời ta sẽ thấy trái đất quay lúc ngửa lúc cụp, tạo thành tại xích đạo một quỹ tích hình chữ S. Vì thế mới có 4 mùa Xuân Hạ Thu Đông. Đây là một quy luật biến đổi thần kỳ của tạo hoá.
- Tiếp đó phải kể đến hình xoắn phân tử ADN: Đến nay loài người đã tìm ra mặt mã di truyền ADN trong các tế bào có hình xoắn chữ S kép [63, 64] (Hình 7.4b). Đó là một hình ảnh thu nhỏ của trường xoắn vũ trụ.



Hình 7.3. Quy đạo trái đất quay xung quanh mặt trời

- Ta còn thấy hình chữ S ở hình thể con người. Con người có hình thể là 2 hình chữ S ngược nhau ghép lại. Ở người phụ nữ hình thể này đẹp hơn ở nam giới (Hình 7.4.a). Đó là điểm phúc mà tạo hoá ban cho phái đẹp.

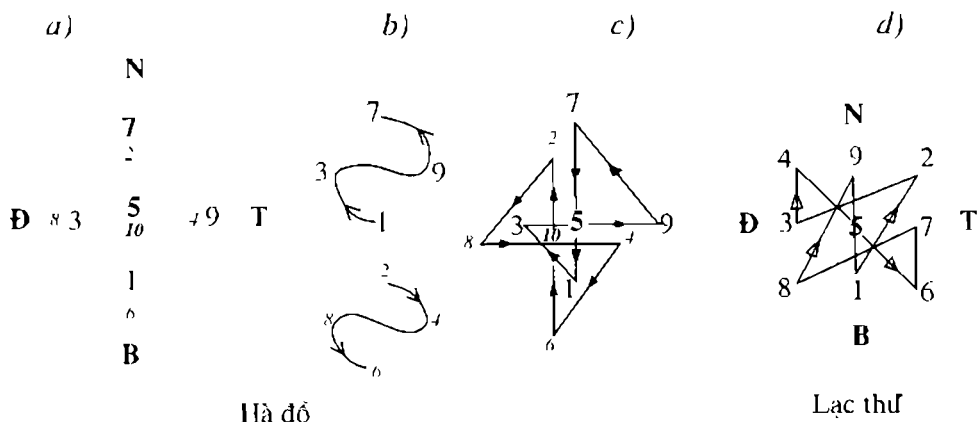


Hình 7.4. Cấu tạo cơ thể người và AND có hình xoắn chữ S ngược

- Thân hình người có hình 2 chữ S thuận và ngược ghép lại;
- Mặt mã di truyền AND có cấu tạo xoắn hình chữ S.

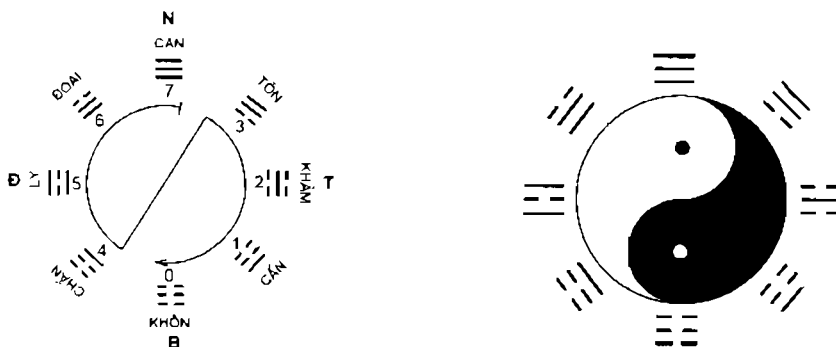
- Trong Lạc thư (Hình 7.5.d), ta thấy các cửu tinh vận hành theo đường Lượng thiên xích (xem Hình 1.6 - Cửu tinh đồ cơ bản) cũng tạo thành các quỹ tích hình số 8. Số 8 ở đây chính là từ 2 chữ S ngược (chữ Z) ghép lại mà thành.
- Mục 1.3 đã bàn về cấu tạo Hà đồ (Hình 7.5.a) và Lạc thư. Dịch học coi các số lẻ trong Hà đồ là số Dương, số chẵn là Âm. Trong đó số lẻ lấy số 3 là bội số sẽ có 1; $1 \times 3 = 3$; $1 \times 3 \times 3 = 9$; $1 \times 3 \times 3 \times 3 = 27$ (bỏ 20 còn 7). Như vậy số lẻ trong Hà đồ sẽ đi theo thứ tự 1 đến 3, đến 9, đến 7. Thứ tự này tạo thành quỹ tích hình chữ S ngược, bắt đầu đi thuận chiều kim đồng hồ, sau chuyển ngược chiều kim đồng hồ (Hình 7.5.b). Còn số chẵn lấy số 2 là bội số, sẽ có: 2; $2 \times 2 = 4$; $2 \times 2 \times 2 = 8$; $2 \times 2 \times 2 \times 2 = 16$ (bỏ 10 còn 6). Vậy số chẵn sẽ đi theo thứ tự 2 đến 4, đến 8, đến 6, cũng thành quỹ tích hình chữ S ngược, bắt đầu cũng đi thuận

chiều kim đồng hồ, sau chuyển ngược chiều kim đồng hồ (Hình 7.5.b). Nếu bắt đầu từ tâm ra ta thấy số lẻ Dương đi theo thứ tự 5-1-3-9-7-5 sẽ cho ta quỹ tích hình số 8. Cũng vậy, số chẵn sẽ đi từ tâm ra theo thứ tự: 10-2-4-8-6-10, cũng xếp thành hình số 8 (Hình 7.5.c).



Hình 7.5. Hà đồ, Lạc thư với quỹ tích vận hành cứu tinh hình chữ S thuận, ngược và số 8

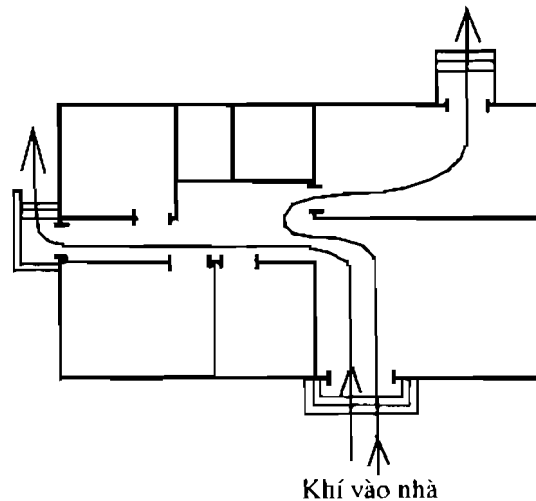
- Khảo sát sơ đồ Tiên thiên bát quái của Phục Hy (Hình 1.9) ta thấy quy luật đọc ngược từ số cao đến số thấp: 7-6-5-4-3-2-1-0 = Càn- Đòai- Ly- Chấn- Tồn - Khảm - Cấn - Khôn, cũng vẽ thành hình chữ S. Nó tương đương như đường xoắn chữ S ngược của 2 con cá Âm Dương trong Thái cực đồ (Hình 7.6). Trong đó Càn Đòai Ly Chấn xoay ngược chiều kim đồng hồ, chỉ hướng xoay của vũ trụ. Còn Tồn Khảm Cấn Khôn xoay thuận chiều kim đồng hồ, chỉ hướng xoắn của trường khí mà ta cảm thụ được từ trái đất. Có thể người xưa khi thiết kế Tiên thiên bát quái đã nhận thức được quy luật vận hành vũ trụ là theo hình xoắn chữ S?
- Như trong mục 1.6.2 đã nêu, phù hiệu Phật học cũng có 2 hình chữ S ngược (chữ Z) lồng nhau, tạo thành một chong chóng quay thuận chiều kim đồng hồ. Phải chăng chính Đức Phật đã nhìn thấy vũ trụ chuyển động hình chữ S?
- Điều kỳ lạ là cách đây hàng ngàn năm loài người đã thấy chòm sao Thất tinh Bắc đẩu được xếp thành hình chữ S (Hình 1.7).



Hình 7.6. Tiên thiên bát quái vận hành theo hình chữ S

Từ những phân tích trên cho thấy rằng quy luật vận hành của vũ trụ tự nhiên là theo quỹ tích hình xoắn chữ S khi thuận khi ngược. Nếu quỹ tích này nối liền thành vòng liên hoàn thì sẽ có hình số 8. *Vậy khi ứng dụng quy luật này vào việc điều chỉnh dòng khí vào nhà thì ta phải làm thế nào đó để cho đường vận hành khí đi theo hình xoắn chữ S, chữ Z, hay hình số 8.* Như vậy mới phù hợp với quy luật tự nhiên. Khi đó vũ trụ và con người mới tương sinh tương hợp. Đó là một trong những nguyên tắc cần được tôn trọng trong kỹ thuật Điều chỉnh.

Thí dụ: Ngôi nhà ở Hình 7.7 có mặt bằng bố trí cửa đi chính và các cửa phụ tạo được dòng khí vào nhà đi theo hình chữ S thuận và ngược.



Hình 7.7. *Bố trí các cửa đi vào nhà tạo dòng khí hình chữ S*

7.3. KHÁI NIỆM “SƠN HOÀN THỦY BẢO TẮT HỮU KHÍ”

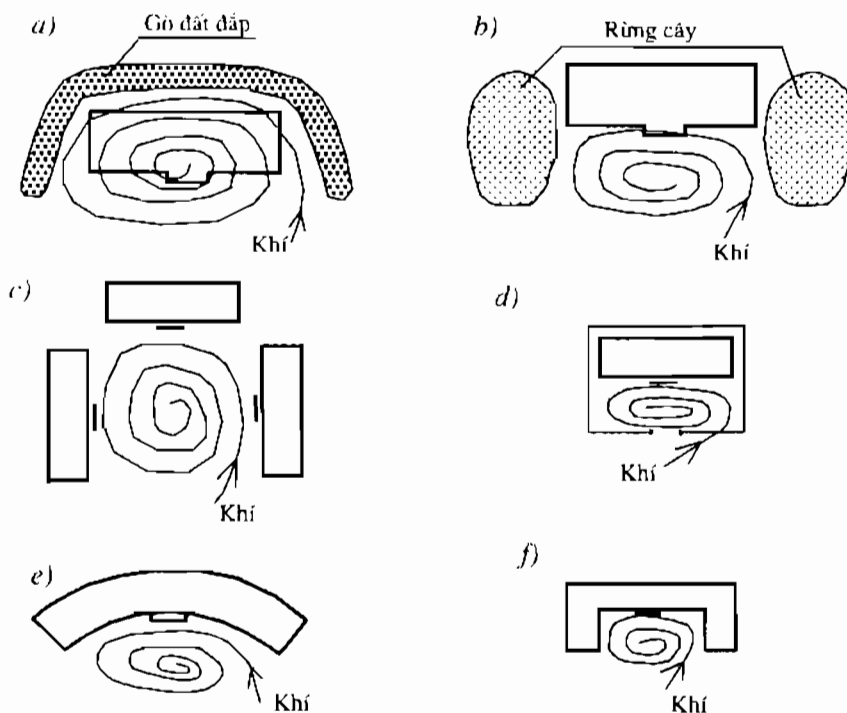
“Sơn hoàn Thủy bảo tất hữu khí” có nghĩa là nơi có núi bao vòng, nước uốn khúc thì tụ khí. Cũng có thể hiểu khí dừng ở những nơi có núi bao và nước bị chặn. Có thể coi đây là một định luật trong lý thuyết văn hoá xây dựng phương Đông [63, 86]. Điển hình của vùng Sơn hoàn Thủy bảo ở nước ta là vùng Đồng bằng Bắc bộ. Nơi đây có dãy Hoàng Liên Sơn cao trên 3000m ở phía Tây, Tây Bắc, phía Nam có sông Hồng, là những điều kiện để tụ khí. Phía Đông lại có biển nên khí đến đây thì dừng, không bị tán đi, và tụ lại ở vùng đồng bằng. Đây là khu vực mà đất có mùi thơm của đất, cây có màu xanh của cây, khí có trường sinh của khí. Đó là một vùng đất quý, cái nôi của nền kỹ nghệ lúa nước phát triển ở nước ta hàng ngàn năm nay. (Rất tiếc, vậy mà những năm gần đây trào lưu đô thị hoá đã chiếm đi quá nhiều đất của vùng lúa thiên phú này!).

Điển hình thứ 2 của Sơn hoàn Thủy bảo ở nước ta là khu vực TP Huế. Phía Bắc khu vực thành phố có sông Hương uốn khúc vừa tụ khí, vừa giữ khí. Phía Nam, Đông và Tây là các dãy núi bao vòng. Khu vực thành phố lại nhìn ra một minh đường thoáng rộng để đón khí. Với một khu vực như vậy là có đủ điều kiện để tụ khí theo nguyên tắc “Sơn hoàn Thủy bảo tất hữu khí”. Do đó khu vực TP Huế vẫn luôn là một khu vực thịnh vượng

của một đô thị, một thời là kinh đô. Dù thấy người xưa chọn vị trí kinh đô Huế là có luận cứ như thế nào.

7.3.1. Sơn hoàn - núi bao vòng

Nhìn lại các Hình 2.5 và 2.6 ta thấy khí cuộn tụ vào khu vực có núi bao vòng như một tay ngai. Ta gọi đây là vùng đại khí. (Vùng đồng bằng Bắc bộ hay khu vực TP Huế cũng là những vùng đại khí). Núi ở đây cần hiểu không chỉ có núi, mà có thể là một vùng có gò đồi, vùng có mái đất cao ôm vòng (như con đê chẳng hạn), đường ô tô, dãy đất đắp v.v... Sơn hoàn cũng có thể là một vùng đất có lũy tre ôm vòng, hay một miếng đất có tường bao quanh. Ta gọi đây là vùng trung khí (hình 2.6). Người xưa đắp lũy tre quanh làng không chỉ có ý nghĩa bảo vệ làng, mà còn có ý nghĩa tụ Khí vào làng. Quả là một việc làm rất thông minh! Sơn hoàn không chỉ nói đến núi, mà còn có cả hồ. Hồ nước với đất xung quanh cao dần dần tạo ra một vùng Sơn hoàn không phải tay ngai bao vòng mà là một bao vòng lòng chảo, như một ãng ten Viba. Vì vậy vùng đất quanh hồ là vùng tụ khí. Hồ cũng có thể là hồ tự nhiên, cũng có thể là hồ do con người đào mà thành. Điều đó cho thấy Sơn hoàn có thể có từ kiến tạo tự nhiên, cũng có thể có do con người tạo ra (như đắp gò, đắp đê, đắp đường, đào hồ, đào ao, xây tường, xây nhà có hình vòng cung, xếp nhà hình chữ U v.v...). Vậy Sơn hoàn có thể được dùng như là một biện pháp Điều chỉnh trong xây dựng nhà, nhằm tạo được một khu ở có vượng khí. Hình 7.8 là thí dụ ứng dụng nguyên lý “Núi bao vòng” (núi hình tay ngai). Ta có thể tạo tay ngai bằng nhiều cách như: Đắp gò bao vòng (Hình 7.8.a); Trồng cánh rừng 2 bên nhà (b); bố trí cụm công trình hình tay ngai (c); xây tường bao quanh nhà (d); làm nhà có mặt bằng hình cong (e) hay hình chữ U (f) v.v...



Hình 7.8. Ứng dụng “Núi bao vòng” trong thiết kế công trình

7.3.2. Thủy bão - nước uốn cong

Nhìn lại hình 2.7 ta thấy những vùng có dòng sông uốn cong ôm vòng thì tụ khí. Hà Nội là vùng đất điển hình cho tính chất này. Dòng sông Hồng chảy uốn khúc tại khu vực vành đai (Hình 2,8) đã làm dòng khí chuyển động theo nước bị dừng đột ngột và tụ vào khu vực Hà Nội. Đó là vùng đại khí, một vùng đất rất rộng lớn. Muốn có vùng đất tụ khí nhỏ hơn để cho khu dân cư sinh sống thì phải có những nhánh sông nhỏ uốn khúc nối với sông Hồng. Vì vậy người xưa còn tạo dựng hệ sông nhánh của sông Hồng như sông Nhuệ, sông Tô lịch, sông Kim ngư. Đó là những dòng sông uốn khúc tạo ra rất nhiều vùng tụ khí cho Hà Nội. Rất tiếc hiện nay hệ thống sông Tô lịch này đã không còn giữ được. Thật là một tổn thất lớn về môi trường ở. Thủy bão nêu trên là do thiên nhiên tạo ra. Con người cũng có thể tạo ra Thủy bão như đào sông, ngòi, lạch theo mô hình uốn cong, ôm vòng. Như vậy Thủy bão cũng có thể coi là một biện pháp Điều chỉnh trong xây dựng để tạo một vùng ở tụ khí.

7.4. PHÙ HIỆU HỌC

Trong kỹ thuật Điều chỉnh nhiều khi dùng đến **Phù hiệu**, vì vậy ta cần tìm hiểu Phù hiệu học là gì.

Phù hiệu học là lý luận về kỹ thuật điều tiết (thu và truyền dẫn) trường khí bằng các Phù hiệu. Đó là hệ thống truyền dẫn thông tin năng lượng từ vũ trụ tự nhiên đến con người theo nguyên lý "*Thiên Nhân tương ứng*" (con người và tự nhiên hoà đồng). Phù hiệu không đơn thuần là một bùa chú như nhiều người quan niệm, từ đó hiểu Phù hiệu như là một cái bùa mê tín nhằm nhảm nhí, không đáng tin cậy. Thực ra, đây là một tri thức về ứng dụng Phù hiệu vào cuộc sống con người. Phù hiệu học thực chất là kỹ thuật tạo dựng *quỹ tích vận động Khí dạng xoắn* phục vụ lợi ích cho con người. Có thể nói Khí là linh hồn của Phù hiệu. Vì vậy Phù hiệu còn được gọi là Phù khí. Phù hiệu là sự cụ thể hoá thu nhỏ của mối quan hệ Thiên Địa Nhân. Trong Phù hiệu có năng lượng khí nên nó điều tiết được trường khí trong không gian và trong cơ thể con người. Vì vậy Phù hiệu có thể giúp điều chỉnh môi trường khí trong không gian ở, và có thể chữa được một số bệnh cho người (nhiều khi hiệu nghiệm đáng ngạc nhiên!). Đây là một khoa học và kinh nghiệm của xây dựng nhà của người phương Đông, không phải là việc làm mê tín. Thực tế cho thấy sử dụng Phù hiệu mang lại hiệu quả thiết thực trong việc cải thiện môi trường Khí trong nhà.

Cơ sở của Phù hiệu học là *Trường khí xoắn* có tính Âm Dương hài hoà, thông qua vòng xoáy trái và phải để thực hiện hiệu ứng trường xoắn vũ trụ. Trường khí này được thanh lọc để tăng Sinh khí, giảm Tà khí trước khi đưa vào môi trường sống của con người. Như vậy Phù hiệu học là một khoa học thu, thanh lọc và truyền dẫn Khí. Đó là cơ sở để dùng Phù hiệu trong kỹ thuật Điều chỉnh trong xây dựng nhà và công trình. Để làm việc này, trong Phù hiệu học người ta sử dụng cả Phù hiệu tự nhiên và Phù hiệu nhân tạo.

7.4.1. Phù hiệu tự nhiên

Đó là những tồn tại khách quan của tự nhiên, có khả năng thu phát khí, không phụ thuộc vào con người. Thí dụ sự vận động của cứu tinh (9 hành tinh) trong hệ mặt trời, sự chuyển động của bản thân trái đất quanh mặt trời đã tạo thành trường khí xoắn tác động lên trái đất và con người. Trên trái đất thì những vùng có “Sơn hoàn Thủy bão” (núi bao vòng, nước uốn khúc), vùng quanh hồ (như trong một lòng chảo ăng ten viba) là những vùng có khả năng tụ khí. Cây cối trong vùng này luôn xanh tốt. Con người sống trong vùng này thì sẽ khoẻ mạnh, nhân tài lộc phát triển (xem các vùng tụ khí thể hiện trên Hình 2.5 ÷ 2.8). Ta biết sự nhấp nhô trùng điệp của núi sông luôn uốn lượn theo hình chữ S. Những chỗ có núi bao vòng như người đưa 2 cánh tay đón lấy, và những đoạn có sông uốn ôm vào là những vùng đất tụ khí rất tốt.

Phù hiệu tự nhiên còn thấy trên động thực vật như vỏ ốc, sên có hình xoắn trái phải, con nhện chăng tơ tạo một chảo ăng ten tụ khí, con chồn bắt mồi bằng cách vẽ vòng tròn nước dãi xung quanh con mồi để giữ con mồi không chạy được, con ốc bắt con cua cũng bằng một vòng tròn bò quanh con cua v.v... Ở thực vật ta thấy các lá cây thường có mặt nhẵn phía trên để nhận khí vũ trụ và mặt dưới ráp để tụ giữ khí, cây bông nở hoa từ gốc lên ngọn theo vòng xoáy thuận chiều kim đồng hồ, còn cây lúa lại nở hoa từ trên xuống dưới bông theo chiều ngược kim đồng hồ.

7.4.2. Phù hiệu nhân tạo

Phù hiệu nhân tạo là những Phù hiệu do con người tạo ra. Nguyên lý của những Phù hiệu này là Thiên nhân tương ứng - Con người và vũ trụ hoà đồng. Các loại hình Phù hiệu nhân tạo có thể là: tượng, đá trạm khắc, đồ gốm, đồ đồng, Thái cực đồ, Bát quái đồ, Cửu tinh đồ, giấy vẽ v.v... Mục đích của những Phù hiệu này là tạo dựng một trường khí xoắn hình chữ S tại nơi đặt Phù hiệu. Đây là những mô hình thu nhỏ của Phù hiệu tự nhiên, và có khả năng điều chỉnh trường khí và trừ tà. Vì vậy nó được dùng vào rất nhiều lĩnh vực hoá giải. Ta hãy phân tích một số dạng Phù hiệu nhân tạo.

1) *Phù hiệu Tượng*: Phù hiệu tượng thường dùng là những tượng hình linh vật như Long Ly Quy Phượng (Rồng, Lân, Rùa, Phượng hoàng), hoặc hổ, chó v.v... Các tượng này có thể làm bằng đá, gỗ, đất sét nung, vôi xi măng cát. Các Phù hiệu tứ linh thường được đặt trên mái hoặc tại cửa ra vào đình chùa, vừa là trang trí, vừa điều chỉnh khí vào nhà. Ta hãy quan sát bộ tượng rồng đặt trên mái và bộ tượng rồng đá đặt ở thềm nhà tượng niệm các liệt sỹ Củ Chi (Hình 7.9): Không chỉ là để trang trí, do tượng có hình uốn khúc thân rồng, nên sẽ tạo được dòng khí trên mái và thềm vào nhà theo nguyên lý ‘khúc hữu tình’, làm tăng thêm phần sinh khí vào nhà. Người ta cũng có thể đặt hai bên nhà tượng rồng và hổ: bên trái đặt tượng rồng, bên phải tượng hổ (tả thanh long hữu bạch hổ) để điều chỉnh khí, hay đặt tượng chó đá ở cổng nhà để trừ tà v.v... Hình 7.10 là một tượng Bạch hổ. Tượng này đặt bên phải cửa nhà, phối với bể nuôi cá bên trái, tạo thành cặp Tả Thanh long Hữu Bạch hổ có tác dụng tụ và điều tiết Khí.

2) *Phù hiệu trạm khắc đá*: Thường là các phiến đá khắc rồng mây hoặc các phiến đá khắc chữ. Khi trạm khắc hình và chữ trên đá với tâm ý sẽ dùng để hoá giải việc gì đó thì ý nghĩ của người thợ sẽ tạo được khí lực tụ vào sản phẩm của mình. Còn khi trạm khắc chỉ với tâm ý bán sản phẩm, thì sản phẩm này chỉ có giá trị điều chỉnh trường khí theo hình trạm khắc mà thôi. Thí dụ sản phẩm đá khắc rồng ở đền Đô Bắc Ninh (Hình 7.11) có thể điều chỉnh dòng khí tác động vào nó theo các đường cong của rồng và mây theo nguyên lý ‘Khúc hữu tình’. Các Phù hiệu này thường đặt ở các lối ra vào nhà hoặc đình chùa có tác dụng điều chỉnh khí rất mạnh.



Hình 7.9. Tượng rồng trên mái và thềm tại nhà tưởng niệm các liệt sỹ Củ Chi.

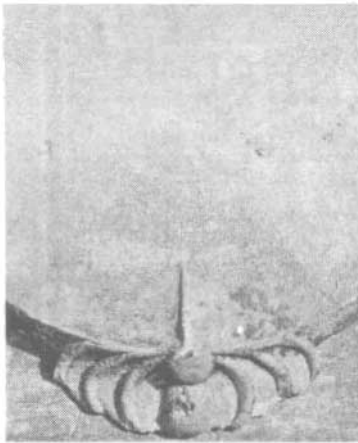


Hình 7.10. Tượng Bạch Hổ



Hình 7.11. Tượng rồng trạm khắc đá đặt tại cửa vào đền thờ Lý bát đế

3) *Phù hiệu sản phẩm đất sét nung*: Phù hiệu loại này có thể là ngói mũi hài, ngói có vẽ hình, gạch có hình trang trí v.v...(Hình 7.12). Các sản phẩm này thường có những chữ hoặc đồ án cát tường, được tạo bởi nhiều đường gấp khúc, đường cong hình chữ S theo nguyên lý của Hà đồ và Lạc thư. Sản phẩm Phù hiệu loại này thường dùng đặt trên viên mái nhà, trang trí trên tường, cổng vào nhà. Nó cũng có tác dụng khu tà và điều chỉnh dòng khí tác động vào các đường cong hình dáng của sản phẩm. Đây là vấn đề có thể cảm nhận được.



Hình 7.12. Ngói cổ đình làng

4) *Phù hiệu đồ đồng*: Như các tượng đồng, chuông gió, kiếm đồng có trạm hình sao hoặc chữ, các mâm đồng có trạm khắc (Hình 7.13) v.v... Các sản phẩm này thường được đặt ở cửa nhà, trước lối ra vào nhà để hoá giải hướng cửa nhà.

5) *Phù hiệu đồ gốm*: Phù hiệu đồ gốm có thể là bình rượu hình quả bầu tiên, nắp bình có hình vẽ với nhiều nét uốn cong v.v... Người ta thấy rằng một bình ngâm rượu có nắp vẽ hình Phù hiệu (Hình 7.14) thì rượu ngấu nhanh hơn bình không vẽ Phù hiệu.

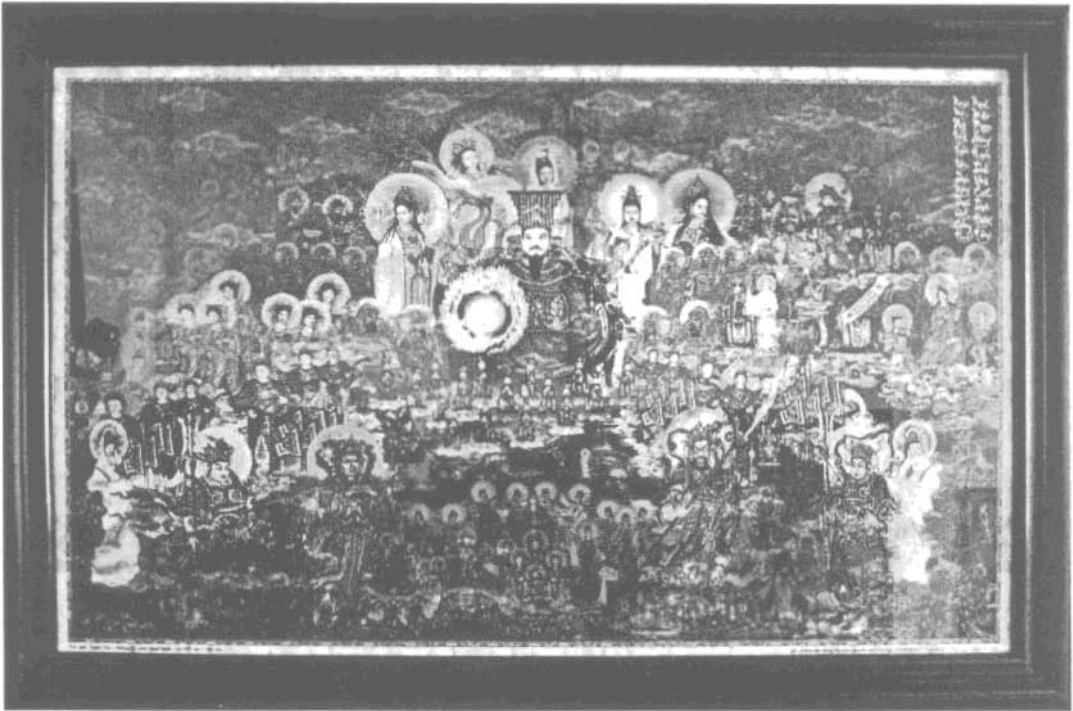


Hình 7.13. Phù hiệu mâm đồng có trạm khắc



Hình 7.14. Phù hiệu gốm chữ khắc trên nắp bình [63]

6) *Phù hiệu tranh vẽ*: Những tranh vẽ do người có công lực vẽ cũng có tác dụng thu khí hoặc thanh lọc Khí. Thí dụ: trong phong khách có treo tranh Ngọc hoàng Thượng đế có thể thu thanh khí vào nhà (Hình 7.15).



Hình 7.15. Tranh Ngọc hoàng Thượng đế

Dù loại hình Phù hiệu là gì thì khi chế tạo nó, tính linh nghiệm của sản phẩm có được là nhờ công lực của người làm nó tụ vào theo nguyên lý “ý đáo, khí đáo, lực đáo” (ý nghĩ đến, khí đến, lực đến). Vì vậy tính linh nghiệm của Phù hiệu phụ thuộc vào mức công lực của người tạo ra nó. Đặc biệt đối với Phù hiệu chữ viết thì điều này càng thể hiện rõ: Khi một người viết một phù hiệu chữ viết (có thể viết lên giấy, lên đá, lên đồng...), thì ý nghĩ của người viết sẽ truyền khí vào nét chữ với một công lực nhất định. Nói cách khác, viết chữ là tích khí vào Phù hiệu, hay là yểm lực vào Phù hiệu. Vì vậy sản phẩm Phù hiệu này sẽ có công hiệu trong một thời gian nhất định. Tùy theo mức công lực của người viết Phù hiệu, sản phẩm của họ có thể linh nghiệm khoảng vài tháng đến hàng chục năm hoặc lâu hơn. Nếu sản phẩm Phù hiệu lại được linh hoá thì thời gian linh nghiệm của nó có thể rất lâu dài. Điều đó cho thấy khi sử dụng Phù hiệu phải tìm người càng có công lực cao càng tốt. Công lực ở đây không phải là thần bí, mà là kết quả công phu luyện công. Các nhà khí công hay các thiền sư, qua rèn luyện công phu, họ có thể phát khí lực khá mạnh. Nếu họ viết Phù hiệu thì Phù hiệu sẽ có công hiệu cao. Cần nhớ rằng, mọi Phù hiệu chỉ có công lực khi người viết có tâm thiện, và làm việc này không vì một tham vọng cá nhân nào cho mình. Đức Phật dạy rằng sử dụng được chân tâm sẽ có sức lực vạn năng [84].

Đối với các Phù hiệu trạm khắc đá, người trạm khắc có thể hoàn toàn không có công lực gì. Sản phẩm của họ làm ra đơn thuần chỉ là một sản phẩm hàng hoá trạm khắc đá. Muốn có công lực theo mong muốn cần có thêm một công đoạn tạo công lực cho nó. Đó là: người có công lực phải tự tay viết lại trên đường nét trạm khắc của sản phẩm cùng với tâm ý định dùng cho việc gì. Khi đó công hiệu của Phù hiệu sẽ được truyền từ tay người viết theo nguyên tắc “ý dẫn, khí dẫn, lực dẫn”. Ta gọi đây là công đoạn tạo công lực cho sản phẩm. Ấn sức mạnh của sản phẩm phụ thuộc vào thang bậc công lực của người viết phù.

7.4.3. Phép trấn bằng Phù hiệu

Đó là phép dùng Phù hiệu để trấn an, biến hung thành cát. Mục tiêu của phép trấn bằng Phù hiệu có thể là để thanh lọc khí (như đặt các tượng rồng, phượng trên mái nhà là để thanh lọc bớt tà khí vào nhà), hoặc để trừ tà. Có thể là trấn phương vị hoặc trấn thời gian.

Trấn Phù phương vị là cách đặt Phù hiệu tại một vị trí của nhà, như ở cổng nhà, cửa nhà, đường vào nhà, nóc nhà, góc nhà, hay ở vị trí mà góc nhà khác chọc thẳng vào, hoặc ở những chỗ không hợp lý của nhà v.v... để tránh sát. Có thể dùng các loại Phù hiệu như: Thạch cảm dương, sơn hải trấn, đối tàng (như sư tử, cột hoa biểu), gương, bình phong, bảo hồ lô, thái cực đồ, bát quái đồ, văn tự, các loại cây...

Trấn Phù thời gian là phép dùng Phù hiệu để trấn an trong thời gian nào đó. Thí dụ khi động thổ mà phải ngày xấu thì có thể dùng Phù hiệu văn tự để trấn, cầu mong biến hung thành cát.

7.5. MỤC ĐÍCH CỦA ĐIỀU CHỈNH

Điều chỉnh nhằm những mục đích cơ bản sau đây:

- Điều chỉnh để tạo môi trường ở có “Sơn hoàn Thủy bão” để tụ khí.
- Điều chỉnh để dẫn đường đi của dòng khí vào nhà theo đường Khúc, phù hợp với trường xoắn vũ trụ xoay trái thuận chiều kim đồng hồ và quỹ tích trường khí hình chữ S.
- Điều chỉnh để nhận được dòng khí chủ đạo đi vào nhà từ các phương có Du niên tốt là Sinh khí, Thiên y, Diên niên (Phúc đức), Phục vị. Tránh dòng khí vào nhà từ các phương có Du niên xấu là Hại họa, Ngũ quỷ, Lục sát, Tuyệt mệnh.
- Điều chỉnh để tạo được môi trường khí thông thoáng trong nhà, cân bằng âm dương khí, tránh tích khí (vùng chết), tạt khí (vùng gió lùa).
- Điều chỉnh để nhận được sự trợ giúp của Trời Đất.

7.6. CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH

Có thể dùng các loại hình Điều chỉnh dưới đây để tạo dẫn dòng Khí vào nhà [12, 41, 43, 44, 46, 51...]. Trong đó có thể dùng một loại hình hoặc kết hợp một số loại hình

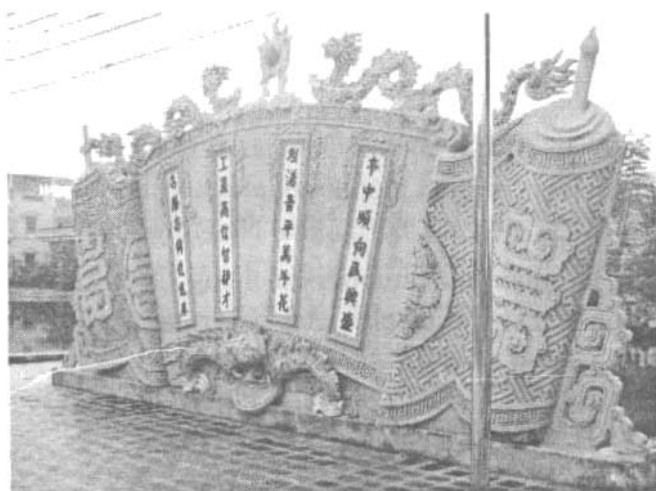
trong Điều chỉnh. Cần nói thêm rằng, các phương pháp Điều chỉnh trình bày dưới đây có được hiệu nghiệm chủ yếu là tác động vật lý của giải pháp, tức là điều chỉnh trường khí vào nhà theo nguyên tắc tụ khí tránh tà. Đối với nhiều giải pháp, yếu tố tâm linh rất quan trọng, nhưng chưa thể giải thích. Không thể nói đây là duy tâm. Đồng thời tính hiệu nghiệm của giải pháp cũng còn có vai trò của yếu tố tâm lý: Người sống trong nhà đã có giải pháp Điều chỉnh sẽ tin là những vấn đề trở ngại cuộc sống đã được giải quyết. Đây là yếu tố không nên xem nhẹ.

7.6.1. Đắp núi đào sông, uốn nắn dòng chảy

Phương pháp này được dùng để điều chỉnh trường khí cho miếng đất làm nhà theo nguyên lý “Sơn hoàn Thủy bảo tất hữu Khí”. Có thể đắp núi, gò, hoặc đào sông, uốn lại dòng chảy theo nguyên tắc núi bao vòng, sông uốn khúc để tụ khí. Điều này chỉ có thể áp dụng cho những nơi ở có đất rộng như khu nhà vườn, khu sinh thái, nhà ở vùng núi, vùng nông thôn. Cũng có thể áp dụng cho những nhà có đường đi hay dòng chảy đâm thẳng vào nhà. Khi đó ta đắp lại đường hay uốn lại dòng chảy cho thích hợp với vị trí nhà (xem Hình 7.8).

7.6.2. Dùng án sơn

Án sơn thường được dùng trong trường hợp thấy dòng khí luôn chuyển động đi thẳng vào nhà. Dòng khí này được dẫn bởi một đường phố, một con đường, một dòng sông, một con ngòi hay một góc nhà khác, luôn có khuynh hướng xông thẳng vào nhà. Người sống trong ngôi nhà này sẽ luôn bị căng thẳng thần kinh, có thể dẫn đến những tai hoạ khó lường như tai nạn giao thông, ngã từ trên cao v.v... Trong trường hợp này ta dùng một án sơn để điều chỉnh dòng khí đi theo hình chữ S hoặc hình số 8. Án sơn có thể là một bức tường (nên xây tường cong hơn là tường thẳng), một mô đất, một bể hòn non bộ, một bể phun nước, một hàng cây, một bình phong, một bức rèm hạt v.v..., miễn là ngăn được dòng khí xông thẳng, dẫn Khí đi theo đường Khúc (xem thêm Hình 2.1). Hình 7.16 là một thí dụ về một án sơn ở đình làng.



Hình 7.16. Án sơn ở đình làng

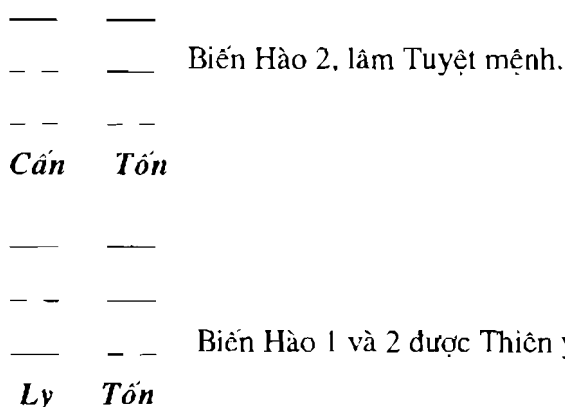
7.6.3. Dùng gương

Gương có thể là gương Bát quái hoặc gương phản chiếu.

1. Dùng gương Tiên thiên bát quái: Gương Tiên thiên bát quái (Hình 1.9) được dùng để điều chỉnh Khí khi hướng nhà không phù hợp với Mệnh quái chủ nhà. Thí dụ Hướng nhà lâm Hại hoạ, Lục sát, Ngũ quý, Tuyệt mệnh thì có thể đặt gương Tiên thiên bát quái tại cửa chính của nhà theo nguyên tắc sau:

- **Chủ nhà thuộc Đông tứ mệnh (Khảm, Ly, Chấn, Tốn) thì đặt gương sao cho cho chữ Ly lên trên, Khảm xuống dưới.**

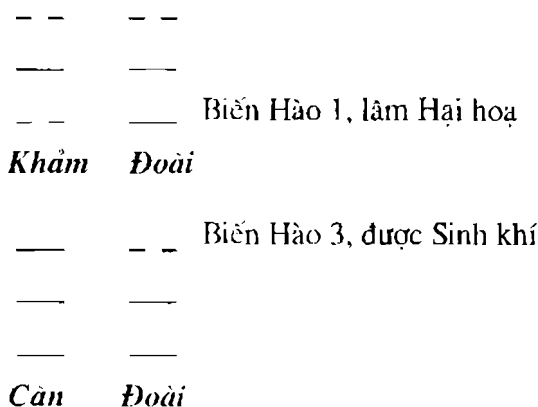
Thí dụ: Chủ nhà mệnh Tốn, Hướng cửa chính là Cấn, lâm Tuyệt mệnh (biến hào 2). Nay treo gương bát quái để Ly phối với Tốn, được Thiên y (biến hào 1 và 2).



- **Chủ nhà thuộc Tây tứ Mệnh (Càn, Khôn, Cấn, Đoài) thì đặt gương sao cho chữ Càn lên trên, Khôn xuống dưới.**

Thí dụ: Chủ nhà mệnh Đoài, nhà hướng Khảm, lâm Hại hoạ (biến Hào 1).

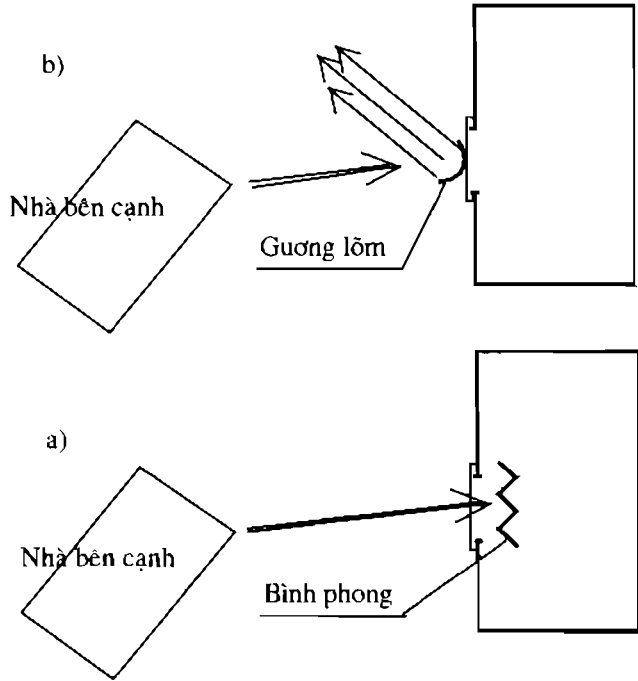
Nay treo gương bát quái để Càn phối với Đoài, được Sinh khí (biến Hào 3).



2. **Dùng gương phản chiếu:** Gương phản chiếu có thể là gương phẳng, gương lồi hoặc gương lõm. Mỗi gương có tính năng sử dụng riêng. Gương phẳng và gương lồi có tác dụng phản xạ lại. Vì vậy một khi trước cửa nhà hay cửa sổ có các chi tiết kiến trúc hình góc nhọn (như đao đình, góc nhà bên cạnh), biến quảng cáo hình nhọn v.v..., có thể tạo một dòng xung khí đi vào nhà hoặc làm nhiều dòng khí vào nhà, thì ta có thể đặt gương phẳng hoặc gương lồi để phản chiếu hết trở lại. Cũng có thể dùng các tấm sắt tráng thiếc, giấy thiếc, giấy trang kim dán lên ô kính cửa thay cho gương. Gương phẳng không chỉ phản chiếu, mà còn có thể đổi hướng đi của Khí. Tùy theo góc độ treo gương, ta có thể lái dòng khí đi theo hướng mà mình mong muốn. Gương lồi có khả năng thu và chuyển khí, nên có thể dùng nó để thu khí rồi chuyển hướng đi của khí theo nguyên lý tia phát song song (Hình 7.17). Cần thấy rằng mức xung sát khí do các vật trước cửa nêu trên gây ra còn phụ thuộc vào khoảng cách xa hay gần cửa. Càng gần, mức xung sát càng lớn và ngược lại.

7.6.4. Dùng lá chắn

Lá chắn có thể là một Bình phong bằng khung gỗ căng vải hoặc bình phong sơn mài. Cũng có thể là một bức tường xây hay một vách gỗ trang trí (Hình 7.17). Các lá chắn này được dùng cho trường hợp có một dòng khí xông thẳng vào nhà do có một góc nhà khác chiếu tới, hoặc có một khe nhỏ đối diện cửa nhà dẫn khí chạy thẳng vào nhà. Trong trường hợp này thì cần quan tâm tới độ xa của các vật chiếu tới nhà. Nếu quá xa thì không đến nỗi phải lo lắng.



Hình 7.17. Dùng gương lồi và Bình phong để cản dòng khí xung

7.6.5. Dùng Phù hiệu

Phù hiệu được dùng chủ yếu để khu tà và điều chỉnh trường khí. Tùy theo công năng của Phù hiệu mà có thể lựa chọn cho một việc hoá giải cụ thể. Thí dụ Hình 7.18 là một Phù hiệu đá có trạm chữ “Nhất thiện”. Khi viết chữ “Nhất thiện” này, người viết cần nghĩ đến câu: *Nhất hành thiện phi bách ác* [50]. Tác giả đã dùng phù này để điều chỉnh cho nhà có đường ngõ đâm thẳng vào cổng nhà, thấy khá công hiệu.

7.6.6. Điều chỉnh hướng bàn thờ và hướng lò bếp

Đây là một phương pháp rất nhạy cảm để điều chỉnh trường khí vào nhà khi Hướng nhà gặp Du niên xấu. Điều này có ý nghĩa tích cực trong việc phát triển nhân tài lộc cho người sống trong nhà. Nguyên tắc là hướng bàn thờ và hướng lò bếp phải phối với Mệnh quái chủ nhà để có Du niên tốt. Bàn thờ phải đặt ở cung tốt so với mệnh trạch chủ nhà, còn lò bếp thì đặt ở cung xấu. Ngoài ra, khi Điều chỉnh theo phương pháp này thì cần xem những yêu cầu về bố trí phòng thờ, bàn thờ, nhà bếp, lò bếp có bị vi phạm gì không. Nếu bị thì phải khắc phục trước khi Điều chỉnh hướng nhà. Thí dụ phòng thờ lại đặt dưới phòng khách, hay áp cạnh nhà vệ sinh, bàn thờ đặt ngay cạnh cửa sổ, hoặc lò bếp đặt trông ra cửa bếp v.v... Khi đó cần khắc phục sao cho vị trí bàn thờ và lò bếp đặt cho đúng yêu cầu, sau đó mới dùng hướng bàn thờ và hướng lò bếp để Điều chỉnh Hướng nhà.



Hình 7.18. Phù hiệu “Nhất thiện”

Khi dùng hướng lò bếp để Điều chỉnh hướng nhà thì thường các tài liệu về văn hoá xây dựng phương Đông đều nêu nguyên tắc như sau đây, nhưng không thấy giải thích tại sao:

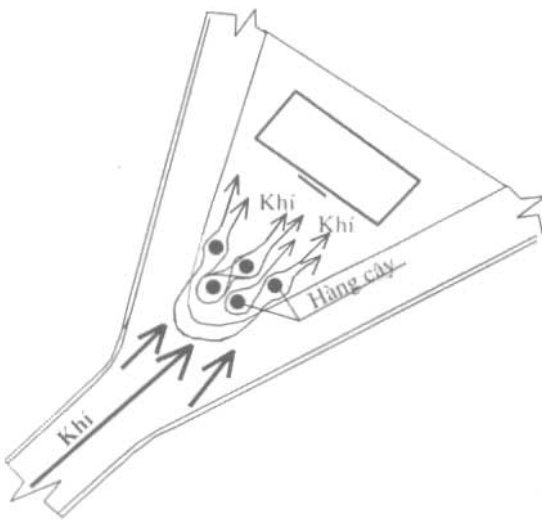
- Hướng nhà lâm *Tuyệt mệnh* thì đặt lò bếp trông về **Thiên y** (Thiên y chế Tuyệt mệnh);
- Hướng nhà lâm *Ngũ quỷ* thì đặt lò bếp trông về **Sinh khí** (Sinh khí giáng Ngũ quỷ);
- Hướng nhà lâm *Lục sát* thì đặt lò bếp trông về **Diên niên** (Diên niên /Phúc đức yểm Lục sát);
- Hướng nhà lâm *Hai hoạ* thì đặt lò bếp trông về **Diên niên**;

7.7. MỘT SỐ THÍ DỤ CỤ THỂ VỀ ĐIỀU CHỈNH ĐÃ ÁP DỤNG

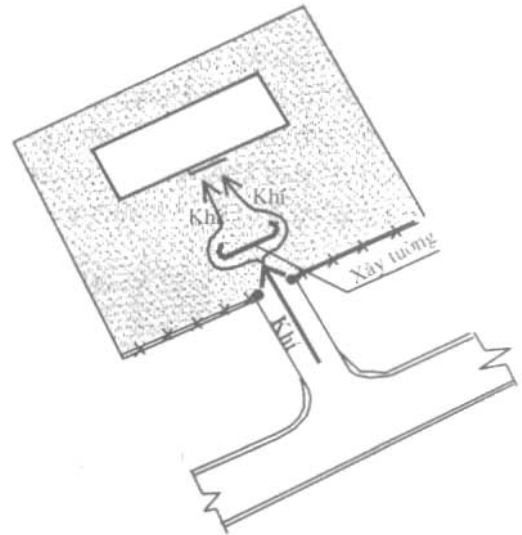
Dưới đây giới thiệu một số trường hợp Điều chỉnh cụ thể để bạn đọc tham khảo. Đây là những thí dụ mà tác giả đã làm, hoặc có thể là những thí dụ sưu tầm trong các tài liệu tham khảo.

1. Nhà ở ngã ba đường phố

Ngôi nhà nằm ở vị trí ngã ba trên đường phố, hoặc ở trực diện cuối ngõ có thể bị dòng khí trên đường (vốn với lượng tà khí lớn) xông thẳng vào nhà. Trong trường hợp này có thể dùng một án sơn là một hàng cây thân tròn (Hình 7.19), hay một bức tường chắn xây cong (Hình 7.20), hoặc một bể phun nước để điều chỉnh dòng khí vào nhà theo đường “khúc”, tạo thành đường Khí chuyển động cong hình chữ S.



Hình 7.19. Điều chỉnh cho nhà ở ngã ba đường phố bằng hàng cây thân tròn

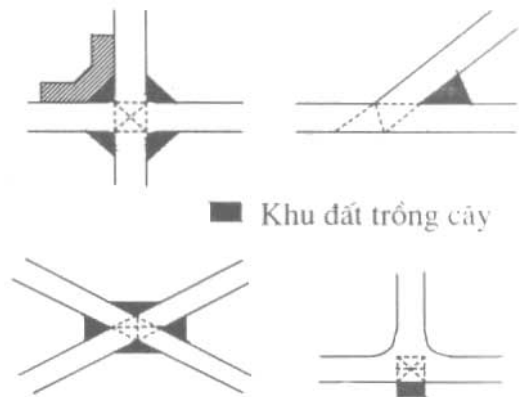


Hình 7.20. Điều chỉnh bằng tường án sơn cho nhà trực diện cuối ngõ

Đối với những nhà ở góc phố thì không nên làm nhà sát ra góc phố, mà nên để ra phần đất tam giác góc phố là khu vực cây xanh để tránh tà (Hình 7.21). Cấu tạo hệ phố rộng cũng là giải pháp cho việc này.

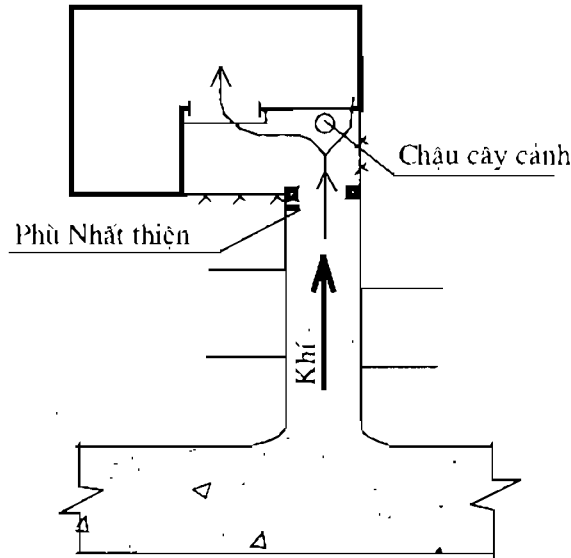
2. Nhà đối trực diện với ngõ

Ngôi nhà có ngõ đâm thẳng vào cổng ở tỉnh Bắc Ninh (Hình 7.22), được tác giả gán Phù hiệu “Nhất thiện” trên trụ cổng cùng với chậu cảnh đặt ở sân, bên ngoài cửa sổ. Dòng khí đi vào nhà khi đó được trừ tà và uốn cong



Hình 7.21. Khu vực an toàn cây xanh tránh tà ở góc phố

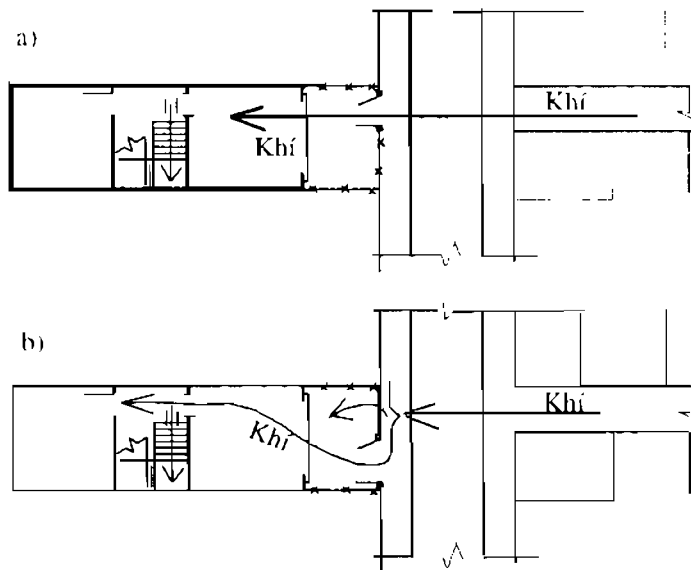
hình chữ S. Chủ nhà ở nhà này gặp thuận lợi, cuộc sống bình thường, kinh tế gia đình phát triển, sinh 2 con, 1 trai 1 gái.



Hình 7.22. Điều chỉnh cho nhà có ngõ đâm thẳng vào cổng

3. Nhà bị Thiên trảm sát

Ngôi nhà ở Hình 7.23 là ở tỉnh miền Trung VN. Khi tác giả đến thăm nhà đã có nhận xét với chủ nhà: “Nhà ở thế này vợ chồng cãi nhau suốt ngày!”. Nghe thế, cả 2 vợ chồng đều ngạc nhiên, sao mà đúng thế. Tác giả còn nói rằng nếu các bạn có công ty gia đình thì làm ăn sẽ thất bát, hợp đồng tưởng chừng xong đến nơi, nhưng nó lại bay đi. Hai vợ chồng chủ nhà rất khám phục nhận xét trên là đúng.

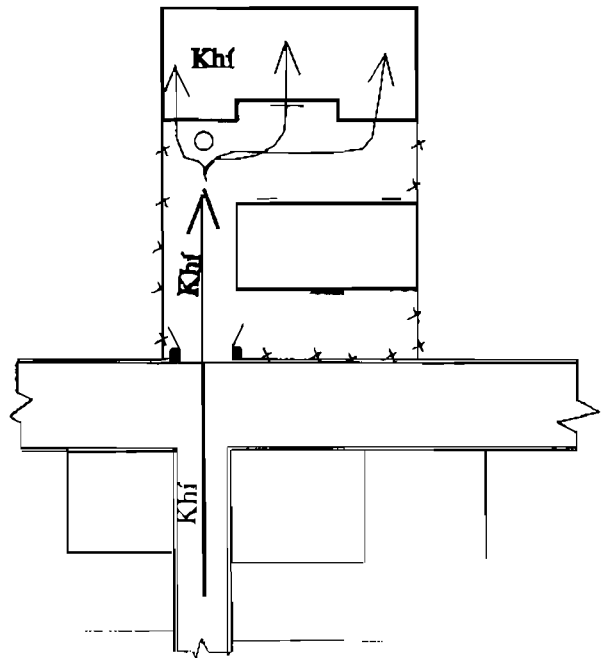


Hình 7.23. Nhà bị Thiên trảm sát 1

Sở dĩ tác giả có nhận xét trên là vì khi vào nhà đã cảm nhận có quá nhiều Dương khí. Sống trong nhà không cân bằng âm dương khí, có quá nhiều Dương khí, thì tinh thần mọi người luôn bị căng thẳng, kém minh mẫn nhất là đối với phụ nữ. Người phụ nữ khi đó sẽ luôn cáu gắt, làm cho không khí gia đình không được hoà thuận. Như thế thì làm sao làm ăn phát đạt được. Đây là khoa học, không phải thần thánh gì cả. Tác giả có hỏi bà chủ: “Có phải bà hay bị cáu gắt không?”. Bà chủ thừa nhận là có như vậy.

Sau khi khảo sát ngôi nhà, tác giả nhận thấy ngôi nhà là được Hướng theo mệnh quái chủ nhà. Toạ và Hướng lò bếp không có vấn đề gì. Duy có bàn thờ tuy hợp hướng, nhưng lại đặt trên tủ quần áo, tủ luôn luôn mở đóng cánh cửa làm cho bát bình hương không được tịnh. Nhưng điều quan trọng tác giả nhận thấy là: phía đối diện với cổng nhà có một ngõ nhỏ, rộng chừng trên 2m. Ngõ khá sâu. Ngõ này tạo thành một dòng khí luôn xông thẳng vào nhà (Hình 7.23.a)). Trong nhà luôn có dòng khí mạnh, lại vốn nhiều tà khí, xông thẳng vào thì rất nguy hiểm. Nhà này theo lý thuyết văn hoá xây dựng phương Đông gọi là nhà bị “*Thiên trảm sát*”. Tác giả đã hướng dẫn xây lắp cổng hiện tại, chuyển sang bên cạnh, khi đó dòng khí từ ngõ hẹp thổi sang sẽ gặp bức tường ở cổng cũ chặn lại, buộc phải uốn cong hình chữ S để đi vào nhà theo 2 ngã: vòng sang cổng mới và vượt lên trên tường rào trước nhà (Hình 7.23.b)). Dòng khí khi ấy đã được thanh lọc bớt tà khí, trở nên mềm đi rất nhiều. Ngoài ra tác giả còn hướng dẫn đặt lại một bàn thờ mới thay cho bàn thờ vốn đặt trên nóc tủ quần áo, đồng thời cũng làm tối bớt phòng thờ. Tác giả nhận định với chủ nhà rằng làm như thế, nhanh thì sau 1 tháng, chậm thì sau 3 tháng chắc chắn sẽ có hiệu nghiệm. Vợ chồng hăng hái sửa lại nhà ngay. Quả nhiên sau hơn 1 tháng đã thấy chủ nhà gọi điện báo tin: “Vợ chồng em dạo này vui vẻ lắm, không cãi nhau như trước nữa đâu”. Tiếp sau đó công việc làm ăn của nhà này cũng ổn định, khá dần lên.

Trường hợp gặp Thiên trảm sát thứ 2 phải kể là ngôi nhà ở Hình 7.24. Ngôi nhà này ở Hà Nội. Trong khuôn viên gia chủ gồm có 2 nhà: Nhà trên và nhà dưới. Chủ nhà làm nghề kinh doanh nhỏ. Bà chủ ngủ ở nhà dưới. Bà chủ nhà thường bị đau ốm, lại kinh doanh thất thường. Sau khi xem xét ngôi nhà tác giả thấy cũng bị một ngõ hẻm đưa khí xông thẳng vào cổng nhà. Đúng là một Thiên trảm sát! Dòng khí này không tác động trực tiếp vào nhà



Hình 7.24. Nhà bị Thiên trảm sát 2

trên, nhưng tác động vào nhà dưới., là nơi vợ chồng chủ nhà ở. Tác giả đã Điều chỉnh bằng biện pháp đặt một gương Tiên thiên bát quái trên cổng để trừ bớt tà khí, và một chậu cánh trong sân gần cửa sổ nhà dưới để uốn dòng khí vào nhà. Đồng thời cũng chỉnh trang lại bàn thờ trong nhà. Kết quả nhận được rất tốt: Sau 3 tháng bà chủ thấy hết bệnh, doanh thu hàng tháng bây giờ gần bằng 2 lần tháng trước khi Điều chỉnh nhà.

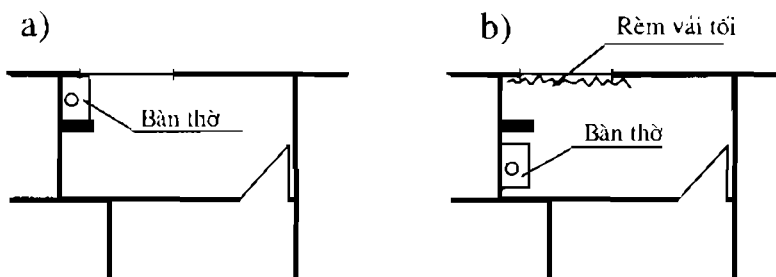
4. Nhà có cửa phụ đặt ở cung không tốt

Chú ngôi nhà ở Hà Nội có người con trai cưới vợ đã gần 2 năm mà không có con. Hai vợ chồng đi khám, được biết không có vấn đề gì. Vậy sao mong mãi không có con? Chủ nhà nhờ tác giả xem nhà có vấn đề gì không. Quả nhiên sau khi khảo sát nhà, thấy có cửa phụ trông vào cung Cô quả. Lò bếp cũng trông vào cung Cô quả. Thật là tai hại! Đặc biệt khi xem nhà, tác giả thấy trên tường cạnh cửa phụ này có treo một Phù hiệu. Hỏi ra thì được biết đã có một nhà Phong thủy nào đó treo Phù hiệu này từ trước khi người con trai lấy vợ. Như vậy nhà Phong thủy này cũng đã thấy cửa phụ lâm Cô quả. Ý đồ đặt Phù hiệu là để khắc phục khiếm khuyết này chăng? Theo nhận thức của tác giả thì Phù hiệu này không đủ công lực để giải được cung Cô quả của cửa phụ này. Tác giả đã hướng dẫn chủ nhà lắp cửa phụ lại, chuyển cửa phụ sang vị trí khác. Đồng thời chuyển vị trí nhà bếp và đặt lại lò bếp trông về cung Phúc đức. Quả thật không phụ lòng: sau hơn 1 tháng người con dâu chủ nhà đã có bầu và sau đó sinh một cháu cho ông bà.

5. Bàn thờ đặt chưa đúng chỗ

Một Ngân hàng ở Hà Nội mời tác giả đến xem tại sao kinh doanh thất thường, doanh thu hàng tháng rất thấp, nợ thì khó đòi. Sau khi khảo sát, tác giả nhận thấy cửa chính của nhà Ngân hàng này thích hợp với mệnh của Giám đốc. Tác giả cảm nhận sinh khí vào nhà rất tốt. Tuy nhiên có mấy nhược điểm sau đây:

- Bàn thờ tuy được hướng, nhưng đặt sát cửa sổ (Hình 7.25.a);
- Cửa phòng kinh doanh bị một cột to án ngữ phía trong phòng;
- Giám đốc ngồi tựa lưng vào góc tường và trông về hướng xấu.



Hình 7.25. Đặt lại bàn thờ

Tác giả đã hướng dẫn đặt lại bàn thờ dịch vào trong cho xa cửa sổ (Hình 7.25.b), đồng thời treo rèm làm tối hơn phòng thờ. Giám đốc bây giờ ngồi tựa lưng vào máng

tường phẳng, trông ra cửa sổ, về hướng Sinh khí. Còn tại chân cột ở phòng kinh doanh thì đặt một chậu cảnh cây cao. Trưởng phòng kinh doanh cũng được đặt lại bàn làm việc cho hợp vị trí. Kết quả hiệu nghiệm chỉ sau 1 tháng: doanh thu hàng tháng của Ngân hàng tháng này đã gấp 2 lần tháng trước khi Điều chỉnh. Từ đây Ngân hàng làm ăn tấn tới. Nợ tuy quá hạn chưa đòi được ngay, nhưng đã có ký cam kết sẽ thế chấp để trả đầy đủ.

6. Phòng thờ quá nhiều Dương Khí

Mục 2.1.7) có bàn đến vấn đề cân bằng Âm Dương khí. Cân bằng Âm Dương khí là một yêu cầu chung cho mọi nhà, mọi công trình có người ở và làm việc. Nhưng đối với phòng thờ, nhà thờ hay đình làng, đền, chùa... thì vấn đề này lại càng quan trọng.

Theo nhận thức của tác giả, phòng thờ tuy cần có cả khí Âm + Dương, nhưng nếu nhiều Âm khí hơn một chút thì vẫn tốt hơn. Nói vậy có nghĩa là nếu ngược lại, nhiều Dương khí quá thì rất tai hại. Cơ sở của vấn đề này như sau:

Trong phòng thờ hay đền chùa... luôn có Thần linh hay Đức Phật và Gia tiên (sau đây gọi chung là Người âm) ngự. Người âm tồn tại dưới dạng sóng vi tế, là sóng rất thanh nhẹ, mắt thường không nhìn thấy được. Chỉ người khai mở được nhân thân mới có thể nhìn thấy mà thôi. Khoa học hiện nay đã thừa nhận nhiều người nhờ khai mở nhân thân đã nhìn thấy Người âm, thậm trí nói chuyện được với họ [27÷34; 62, 88, 89]. Tuy nhiên do tồn tại dưới dạng sóng vi tế, nên Người âm khó tồn tại lâu dưới ánh sáng mặt trời, dưới dạng sóng mạnh. Ta biết trong phổ bức xạ mặt trời có 3 tia thành phần chủ yếu là : tia Cực tím- Tử ngoại (bước sóng nhỏ hơn 0,3 mk, với lượng rất nhỏ). Tia Nhìn thấy (bước sóng 0,3- 0,71mk, là thành phần chủ yếu) và tia Hồng ngoại (bước sóng trên 0, 71mk chiếm tỷ lệ cao hơn nhiều tia Cực tím). Có thể nói, so với tia Vi tế thì các tia này “thô” và nặng hơn rất nhiều. Do đó không thích hợp cho Người âm. Khi người trần xây phòng thờ, đền, chùa... thì mong muốn những chốn này được linh thiêng. Vì vậy khi chọn vị trí làm chùa, đình làng, đền... người ta rất coi trọng vị trí có thể đất tốt để thu được vượng khí. Tại sao các chùa đều thờ Phật, mà có chùa lại cảm thấy “thiêng”, có chùa lại kém “thiêng”? Cái đó quyết định ở khả năng tụ khí vũ trụ của nơi làm chùa. Vậy yêu cầu của những nơi thờ cúng là phải tụ khí và có nhiều Âm khí hơn là Dương khí.

Các dấu hiệu của nhà nhiều Dương khí là: nóng, khô và sáng quá. Dấu hiệu của nhiều âm khí là mát, ẩm và tối. Rất tiếc hiện nay nhiều nhà xây phòng thờ trên tầng thượng của nhà thường không chú ý làm mát phòng thờ, ngược lại, để cho mặt trời thiêu đốt suốt ngày nóng bức, lại nhiều cửa sổ nên phòng bị sáng quá. Tất cả những yếu tố đó là không thích hợp với người âm. Vậy phòng thờ sao mà linh thiêng được? Cần phải sửa lại ngay!

Gần đây tác giả có đến thăm một ngôi chùa vốn có lịch sử đã trên 400 năm. Chùa trước kia là nhà một tầng, kèo gỗ, mái lợp ngói ta, lại nằm dưới các cây quế, cây nhãn

cổ thụ, nên không gian trong chùa rất mát mẻ, người đời đến vãn cảnh chùa lễ Phật rất đông. Nhưng nay chùa này đã cải tạo, nâng cấp thành một ngôi chùa cao hơn một nhà 3 tầng. Các hàng cây cổ thụ trở thành thấp hơn mái chùa. Các kiến trúc sư đến đây than phiền rằng ngôi chùa “đề nén không gian”. Thêm nữa mái chùa lại làm bằng bê tông cốt thép dán ngói. Thật là tai hại! (xem thêm mục 4.2.8.2/). Những yếu tố nâng cấp kể trên đã làm cho không gian trong chùa luôn bị nóng vì mái bê tông dán ngói tích tụ nhiệt rồi bức xạ vào chùa, sinh khí trên mái thì không vào được qua mái, cây xanh thì không che bóng được cho mái chùa. Chùa không chỉ bị nóng ban ngày mà còn nóng cả ban đêm do nhiệt bức xạ mặt trời tích tụ trong lớp bê tông mái chưa thể thoát nhanh về ban đêm. Một không gian nóng là một không gian nhiều Dương khí, không thích hợp với các nơi thờ cúng. Tác giả vào chùa thấp hương, ngồi trước Tam bảo, nhưng nóng quá không sao ngồi lâu được. Khi ngồi tịnh trước Tam bảo, tác giả nhận thấy những nét sau đây:

- Không gian nóng quá;
- Khô quá;
- Không gian không tịnh, trong đầu luôn có tiếng ong ong như muỗi bay (nhưng không có muỗi).

Đó là những dấu hiệu của một ngôi chùa có quá nhiều Dương khí, khác hẳn không gian ngôi chùa trước đây. Kết quả là khách đến lễ chùa ít hơn trước đây nhiều.

Như vậy, vấn đề là: Không gian ở những nơi thờ cúng cần phải mát và đủ tối. Làm sao để được như vậy? Giải pháp cụ thể là:

- Cách nhiệt tường và mái (xem thêm Chương 5);
- Mái nên lợp ngói ta (hay lợp lá cọ, lợp tấm cỏ Gianh...);
- Mái lợp tôn hay lợp ngói $22\text{v}/\text{m}^2$ thì cần có giải pháp thoát nhiệt cho mái (xem Hình 5.7); Không nên làm mái bê tông;
- Cửa sổ phải đủ nhỏ, không nên lớn hơn 10% diện tích nền phòng;

Tác giả thấy cần nhấn mạnh rằng, khi cải tạo nâng cấp hay trùng tu các nơi thờ cúng thì yếu tố không thể bỏ qua là giải pháp thiết kế *phải đảm bảo tạo được không gian mát trong nhà, và phải đủ tối ở mức cần thiết*. Nếu tạo được không gian “mát âm” thì rất tốt (xem thêm mục 5.2.9- Nhà mát âm). Đó là điều cần phải chủ động kiểm soát được từ khâu thiết kế, trước khi tiến hành thi công sửa chữa công trình.

7. Lò bếp đặt chưa đúng chỗ

Hai vợ chồng trẻ mới mua một căn hộ chung cư ở Hà Nội, khi dọn đến ở đã sửa lại ban công, quây kính làm thành một phòng bếp. Lò bếp được đặt trên bệ ngay sát kính, thường xuyên có ánh nắng chiếu vào. Phòng bếp lại trông về hướng Tây nên buổi chiều nắng chiếu rất dữ. Khi kéo cửa kính ra lại còn có gió thổi vào. Hướng lò bếp trông về cung xấu, lại đặt gần chậu rửa (vì không gian ban công rất hẹp). Bếp này xét cho cùng, không đạt được một mặt nào, và cũng không tiện dụng vì rất bức bách do quá chật chội.

Quả nhiên ở được vài tháng thì người chồng bị tai nạn ô tô rất nặng, điều trị dài ngày chưa khỏi. Tiếp đến người vợ sau đó ốm đau liên miên, đi khám không phát hiện ra bệnh gì. Sau khi xem nhà, tác giả thấy đây là một căn hộ được hướng, rất thoáng mát, bàn thờ không có vấn đề gì, chỉ có cái bếp là có vấn đề. Tác giả đã hướng dẫn chuyển lại bếp về vị trí bếp cũ của căn hộ, đồng thời đặt lò bếp đúng vị trí và đúng hướng. Sau vài tháng sửa lại bếp, hai vợ chồng đều khỏi bệnh. Từ bấy đến nay cuộc sống bình thường.

Nói đến cái bếp, lại phải kể đến một anh ở TP Hồ Chí Minh: Anh này mua một căn hộ chung cư, ở đã được 2 năm. Anh đã yêu cầu tác giả đến xem nhà để cải tạo sửa chữa, chuẩn bị cưới vợ. Khi xem nhà, tác giả thấy nhà này hoàn toàn không hợp với mệnh chủ, lại không thể bố cục thay đổi lại cho tốt lên được. Vì vậy tác giả có bàn với anh bạn sửa để dùng tạm, rồi bán đi mua cái khác. Khi xem đến cái bếp, thấy lò bếp đặt ngay dưới chân cửa sổ kính rút, lại trông về hướng xấu. Buổi chiều mặt trời phía Tây thường dội nắng qua kính vào lò bếp. Đặc biệt, do bố cục các nhà xung quanh đã tạo một luồng gió thường xuyên thổi vào cửa sổ bếp. Tác giả hỏi anh: “Lò bếp để thế này đã bao lâu rồi?” Anh trả lời: “Đã gần 2 năm”. Lại hỏi: “Thế 2 năm qua không xảy ra chuyện gì đặc biệt à?”. Anh bảo không sao. Tuy thế, tác giả vẫn nói với anh rằng anh phải chuyển ngay vị trí lò bếp sang chỗ mà tác giả chọn, và không được chậm trễ ngày nào nữa. Anh bạn tỏ vẻ do dự, vì còn phải đập bệ cũ, xây bệ mới, không dễ gì xong ngay. Tác giả yêu cầu anh đặt tạm lò bếp lên một cái bàn, chứ nhất định không được để ở chỗ cũ. Việc phải làm ngay.

Khi tiễn tác giả ra về, anh bạn mới nói rằng cùng sống với anh ở đây trong 2 năm qua còn có một anh bạn rất thân, chưa vợ, cùng làm một cơ quan. Anh này hàng ngày nấu bếp cho 2 người ăn. Nhưng anh đã chết gần 1 năm nay do một tai nạn lao động rất thảm khốc. Từ đó chủ nhà buồn chán, không bao giờ tự nấu bếp, hàng ngày đi ăn nhà hàng.

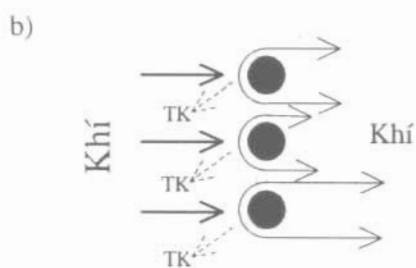
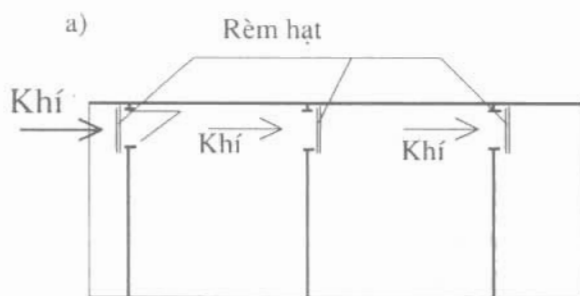
8. Phòng bếp đặt không được hướng

Nhà bếp, hay phòng bếp nếu đặt vào cung xung với chủ nhà, nhất là với bà chủ là người thường nấu bếp thì sẽ rất tai hại. Thí dụ chủ nhà tuổi Tý mà nhà bếp (nhất là lò bếp) lại nằm vào cung Ngọ, hay chủ nhà tuổi Ngọ mà bếp đặt vào cung Tý (Tý Ngọ xung nhau) thì bệnh tật dễ đến. Điều chỉnh trong trường hợp này là nên đổi lại vị trí phòng bếp hay lò bếp.

Lấy thí dụ: Phù Nguyệt Tế, nhà Phong thủy người Trung Quốc, đã giải quyết trường hợp phạm hướng bếp cho nhà họ Vương [52]. Khi ở nhà này được một thời gian, bà Vương tính tình hay nóng nảy, đêm ngủ không ngon giấc, rồi dẫn đến bà sống trầm mặc, uống thuốc thần kinh không thấy đỡ. Sau khi xem nhà, thấy vị trí nhà bếp ở vào cung xung với tuổi của bà Vương, Phù Nguyệt Tế chỉ dẫn cho chủ nhà đổi vị trí phòng bếp cùng với một vài giải pháp khác. Quả nhiên chỉ sau chưa đầy 3 tháng bệnh của bà Vương khỏi hẳn.

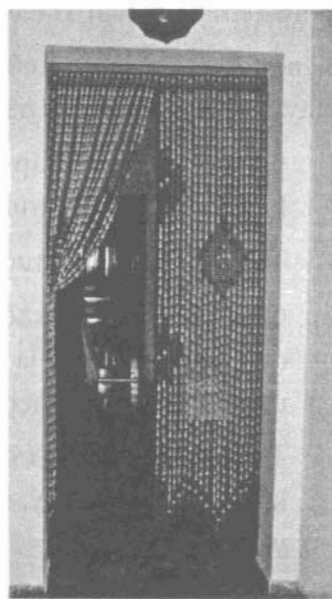
9. Khi nhà bị gió lùa

Nhà bị gió lùa, gây xung lực, nên rất dễ ốm do cảm gió. Cách tốt nhất để Điều chỉnh là bố trí lại cửa đi và cửa sổ để dẫn dòng khí trong nhà đi theo hình chữ S. Trong điều kiện không thể chuyển cửa được thì có thể dùng phương pháp đơn giản là treo rèm hạt vào các cửa có gió lùa đi qua. Hình 7.26 là một thí dụ: Nhà này là một nhà ống, có các cửa đi thẳng hàng, tạo một luồng khí xông thẳng vào nhà. Trong trường hợp này nếu ta treo rèm hạt ở các cửa thì sẽ hạn chế được tính xung của Khí. Cụ thể: Khi một dòng khí gặp các hạt rèm cửa, Khí sẽ bị phân tán đi quanh các hạt rèm, một phần Tà khí được lọc bớt, phần khác được chẻ ra thành các nhánh nhỏ uốn cong và đi tiếp nên tốc độ đi sẽ nhẹ hơn. Tùy theo vị trí các cửa sổ hoặc các lỗ thoáng, Khí có thể đi trong nhà thành hình cong chữ S hoặc Z. Hạt rèm có thể làm bằng gỗ, nhựa, trúc có hình cầu hoặc hình trụ. Hình 7.27 là một thí dụ cửa có treo rèm hạt nhựa.



Nguyên lý vận hành Khí qua hạt rèm

Hình 7.26. Điều chỉnh khí xung bằng rèm hạt



Hình 7.27. Cửa treo rèm hạt

Đối với những nhà có cửa trực đối cuối hành lang trong nhà, biện pháp treo rèm hạt cũng rất có hiệu quả để hạn chế xung khí.

10. Tai hại của Tia ánh nước

Các nhà có ao cạnh nhà, hay có bể bơi trong vườn nhà, nếu có ánh nắng chiếu từ mặt nước vào nhà qua cửa đi hay cửa sổ thì có thể làm tổn hại đến sức khỏe của người sống trong nhà. Trường hợp này gọi là nạn Tia ánh nước. Tia ánh nước khác ánh nắng mặt trời chiếu trực tiếp vào nhà. Tia ánh nước phản chiếu lay động theo rung động mặt nước, nó có cường độ rất mạnh nên dễ ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Trong trường hợp này

lại phải kể đến trường hợp Phù Nguyệt Tế giải quyết cho nhà họ Lưu [52]. Ông Lưu có bố ở quê, vốn rất khoẻ mạnh, tự nhiên phát bệnh, cứ nặng dần, đến nỗi bác sỹ bảo chỉ sống được 2- 3 tháng nữa thôi. Ông Lưu gặp Phù Nguyệt Tế đề nghị xem nhà có vấn đề gì không. Phù Nguyệt Tế phát hiện nhà bố ông Lưu ở có một cái ao, cửa chính của nhà gần hướng chính Tây, nhìn ra ao đó. Phù Nguyệt Tế quan sát thấy vào buổi chiều, Mặt trời chiếu xuống ao, và hàng ngàn vụn tia ánh nước từ mặt ao chiếu thẳng vào cửa chính của nhà. Đây chính là trường hợp nhà bị Tia ánh nước chiếu. Trong nhà lại còn đặt một tấm gương to phản chiếu lại, nên thêm tai hại hơn. Phù Nguyệt Tế hướng dẫn chủ nhà bỏ tấm gương, rồi cho lấp ao hoặc thả bèo Tây để không còn ánh nước chiếu vào nhà. Chủ nhà đã thả bèo tây chứ không lấp ao. Bèo tây sống rất khoẻ, sinh sản nhanh, chẳng bao lâu đã kín mặt ao. Vậy còn đâu Tia ánh nước nữa. Chẳng bao lâu, bệnh của bố ông Lưu đã đỡ, khỏi dần, không đến nỗi như lời bác sỹ.

Ngoài ao ra, bể bơi cạnh nhà cũng có thể gây nên nạn Tia ánh nước. Vậy các nhà ở gần bể bơi (có thể là bể bơi tư gia, hay bể bơi công cộng cạnh các khu dân cư) cần phải kiểm tra xem có bị nạn Tia ánh nước hay không.

Biện pháp Điều chỉnh trường hợp nhà bị Tia ánh nước chiếu là cắt cái nguồn tia ấy đi. Có mấy cách cắt nguồn tia này:

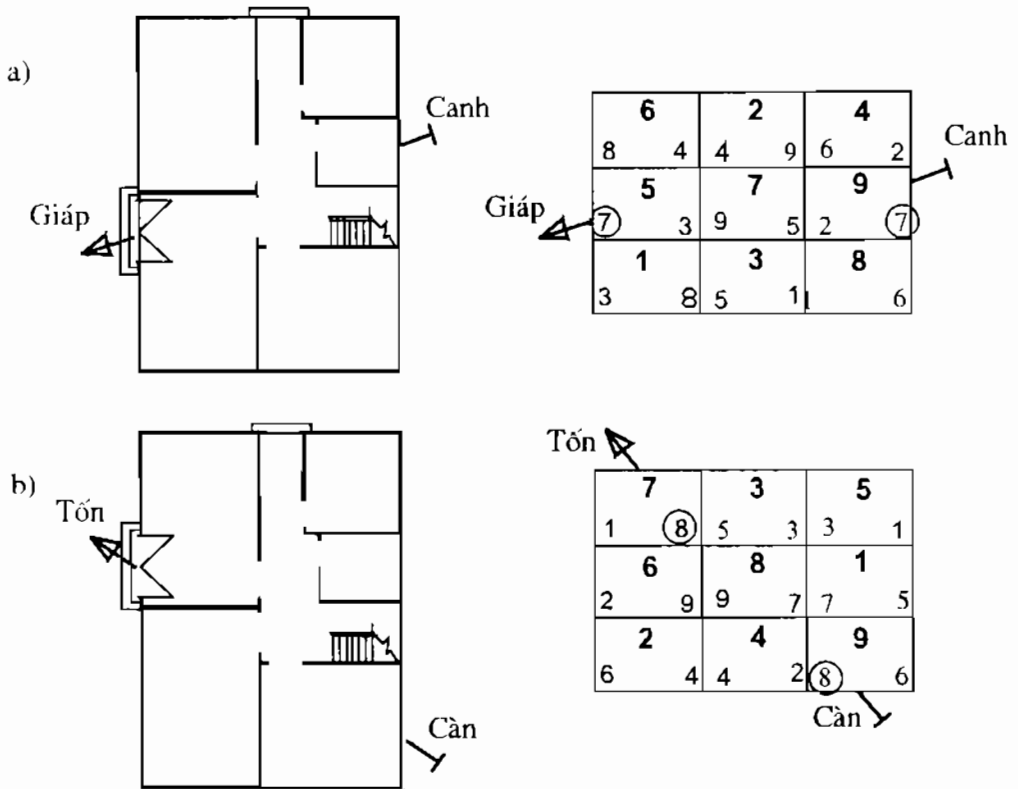
- Lấp ao đi. Biện pháp này không dễ chủ nhà đã thích, vì mất ao thả cá, mất điều kiện cải thiện môi trường ở, nhất là ở nông thôn.
- Thả bèo Tây (như trường hợp nhà ông Lưu đã áp dụng).
- Che chắn rèm cửa không cho Tia ánh nước chiếu vào nhà. Có thể dùng kính phản quang để hắt các Tia ánh nước ra. Trường hợp này có cái phức tạp là cứ phải để tâm đóng mở cửa theo nắng mặt trời.
- Trồng khóm cây (ví dụ khóm Trúc chẳng hạn). Giải pháp này chỉ áp dụng được khi có đất trồng cây, mà khóm cây phải đủ gần để chắn được Tia ánh nước chiếu vào nhà.

11. Điều chỉnh Sơn Hướng nhà

Khi một ngôi nhà không được Sơn, Hướng (toạ Sơn lập Hướng) thì sẽ kém vượng Khí, nói cách khác bị tổn đình (nhân khẩu) và kém tài lộc. Vậy trong điều kiện có thể, nên kiểm tra lại Sơn Hướng nhà theo chỉ dẫn ở mục 4.1.2 và điều chỉnh lại Sơn Hướng của nhà cho đạt yêu cầu thì cuộc sống trong nhà này sẽ tốt lên nhiều.

Lấy thí dụ: Ngôi nhà có mặt bằng ở Hình 7.28. Nhà được xây vào năm 2002, tức là vào Vận 7 (từ năm 1984 đến năm 2003). Nhà trông về phương Đông Nam. Lúc đầu nhà này có Sơn Canh, Hướng Giáp. Sau khi phi tinh Sơn Hướng theo mục 4.1.2, tác giả có bản đồ phi tinh Sơn Hướng như ở Hình 7.28.a). Phân tích ở đây thì thấy ở cung Hướng (Chấn) sao chủ Vận 7 nằm ở bên góc trái, là góc của sao Sơn. Như vậy là không hợp vị.

Còn ở cung Sơn (Đoài) thì sao 7 nằm ở góc phải, là góc của sao Hưởng, cũng không hợp vị. Như vậy, nhà này phạm vào “Thượng sơn há thủy”. Ở nhà này nhất định là tổn đình hao tài. Điều chỉnh trong trường hợp này, cách tốt nhất là đổi lại Sơn Hưởng nhà.



Hình 7.28. Phi tinh sao Sơn Hưởng để hoá giải hướng nhà

Năm 2007 sửa nhà, tác giả đã cho chuyển cửa từ cung Giáp sang cung Tốn. Nhà bây giờ có Sơn Càn Hưởng Tốn. Phi tinh các sao Sơn Hưởng ta có bản đồ phi tinh ở Hình 7.28.b). Phân tích các sao sẽ thấy: ở cung Hưởng (Tốn) sao 8 nằm ở góc phải, là góc của sao Hưởng. Như vậy là hợp vị. Còn ở cung Sơn, sao 8 nằm ở góc trái, là góc của cung Sơn, cũng là hợp vị. Vậy nhà bây giờ được “Đáo sơn đáo hướng”, tức được vượng sơn vượng hướng. Ở nhà này, nhất định đình tài lộc sẽ phát triển.

Cần chú ý rằng, Hưởng nhà dù có được “Đáo sơn, đáo hướng”, nhưng cũng phải hợp với Mệnh quái chủ thì mới tốt. Thí dụ: nhà Hưởng Tốn nêu trên có cửa chính nằm vào cung nhỏ Tốn chỉ thích hợp cho chủ nhà thuộc Đông tứ mệnh (Tốt nhất là mệnh Tốn). Còn chủ nhà thuộc Tây tứ mệnh thì không hợp. Khi đó cần có thêm việc Điều chỉnh bằng các giải pháp khác nữa thì ở mới tốt.

Tác giả đã phi tinh Vận 8 các sao Sơn Hưởng cho 24 sơn hướng nhà thuộc 8 cung Phục vị (Khai môn) nằm trong bản đồ 8 Trạch quẻ ở Phụ lục 3 và thấy các sơn hướng nhà có vị trí sao như trong Bảng 7.1.

Bảng 7.1. Phi tinh sao Sơn Hưởng nhà theo Vận 8

Nhóm Trạch quẻ	Tên Trạch quẻ	Sơn Hưởng nhà	Vị trí sao Sơn Hưởng
Tây tứ trạch	CÀN	Sơn Thìn Hưởng Tuất	<i>Thượng sơn há thủy</i>
		Sơn Tốn Hưởng Càn	Đảo sơn đảo hướng
		Sơn Ty Hưởng Hợi	Đảo sơn đảo hướng
	ĐOÀI	Sơn Giáp Hưởng Canh	Song tinh đảo sơn
		Sơn Mão Hưởng Dậu	Song tinh đảo hướng
		Sơn Ất Hưởng Tân	Song tinh đảo hướng
	CẤN	Sơn Mùi Hưởng Sửu	Song tinh đảo hướng
		Sơn Khôn Hưởng Cấn	Song tinh đảo sơn
		Sơn Thân Hưởng Dần	Song tinh đảo sơn
	KHÔN	Sơn Sửu Hưởng Mùi	Song tinh đảo sơn
		Sơn Cấn Hưởng Khôn	Song tinh đảo hướng
		Sơn Dần Hưởng Thân	Song tinh đảo hướng
Đông tứ trạch	LY	Sơn Nhâm Hưởng Bính	Song tinh đảo sơn
		Sơn Tý Hưởng Ngọ	Song tinh đảo hướng
		Sơn Quý Hưởng Đinh	Song tinh đảo hướng
	KHẨM	Sơn Bính Hưởng Nhâm	Song tinh đảo hướng
		Sơn Ngọ Hưởng Tý	Song tinh đảo sơn
		Sơn Đinh Hưởng Quý	Song tinh đảo sơn
	CHẤN	Sơn Canh Hưởng Giáp	Song tinh đảo hướng
		Sơn Dậu Hưởng Mão	Song tinh đảo sơn
		Sơn Tân Hưởng Ất	Song tinh đảo sơn
	TỐN	Sơn Tuất Hưởng Thìn	<i>Thượng sơn há thủy</i>
		Sơn Càn Hưởng Tốn	Đảo sơn đảo hướng
		Sơn Hợi Hưởng Ty	Đảo sơn đảo hướng

Trong Bảng 7.1 ta thấy chỉ có 2 sơn hưởng nhà là Sơn Thìn Hưởng Tuất và Sơn Tuất Hưởng Thìn phạm phải “Thượng sơn há thủy”. Trong trường hợp này, tốt nhất nên đổi

lại Hướng nhà. Có 4 sơn hướng nhà được “Đáo sơn đáo hướng”. Đó là nhà có hướng tốt trong Vận 8. Còn lại hoặc là lâm “Song tinh đáo sơn” hoặc “Song tinh đáo hướng”. Những nhà này cần được Điều chỉnh theo phương pháp nêu ở mục 4.1.2.

Bạn đọc có thể dùng Bảng 7.1 để kiểm tra hướng nhà mình khi xây mới vào Vận 8 (2004 - 2023), hoặc sửa chữa có đặt lại vị trí cửa chính trong Vận 8. Nếu bạn đặt lại cửa cho hợp vị thì ngôi nhà của bạn sẽ hưng vượng được đến năm 2023. Nếu nhà bạn làm vào trước Vận 8 thì cần phi tinh sơn hướng nhà theo Vận đã xây (xem mục 2.6) và đánh giá theo hướng dẫn của mục 7.7.11/ này.

Thí dụ: Nhà xây vào năm 2008 (Vận 8), Sơn Tân Hướng Ất. Phi tinh các sao Vận, Sơn, Hướng ta có số liệu ở Hình 7.29.

		7		3		5	
Ất	2	5	6	1	4	3	
↙		6		8		1	
	3	4	1	6	8	8	↘
		2		4		9	Tân
	7	9	5	2	9	7	

Hình 7.29. Phi tinh sao Vận, Sơn, Hướng cho nhà Sơn Tân Hướng Ất

Xét Hình 7.29 ta thấy có song tinh, sao 8, ở cung Sơn. Như vậy sao Sơn là hợp vị, nhưng sao Hướng thì không hợp vị; Long Hướng nằm trên núi thì sẽ chết khô. Để Điều chỉnh trường hợp này, phía Sơn Tân (tức sau nhà) tác giả đã cho xây một bể bơi. Như vậy, là Long Hướng đã có nước, sẽ không bị chết khô nữa.

Trên khía cạnh khác, Các sao trong cung Sơn, Hướng và cung Trung tâm có quan hệ sinh thành như sau: Thiên nhất sinh Thủy, Địa lục thành chi (sao 1 và 6); Thiên tam sinh Mộc, Địa bát thành chi (sao 3 và 8). Và quan hệ Âm Dương hợp thành 10 (sao 4 và 6). Như vậy, đáng lẽ nhà này có vượng khí và không cần hoá giải, nhưng do không có song tinh tại cung Hướng (mà có ở cung Sơn) nên nguyên lý Thiên Địa sinh thành và Âm Dương hợp thành 10 ở đây không áp dụng được. Vì thế phải có xây bể bơi để hoá giải (xem thêm mục 4.1.3.3)). Tính hiệu nghiệm rất rõ; có thể cảm nhận được rằng, khí trong ngôi nhà rất hanh thông.

12. Hỗ trợ biện pháp Điều chỉnh bằng Phù hiệu linh vật

Trên đây đã giới thiệu một số thí dụ cụ thể để Điều chỉnh nhà. Các biện pháp ở đây tập trung vào việc *điều chỉnh dòng khí vào nhà, thanh lọc bớt tà khí*. Trên thực tế thì ngoài biện pháp điều chỉnh dòng khí bằng các giải pháp kỹ thuật nêu trên, nếu được đặt thêm các phù hiệu linh vật thì cũng có tác dụng hỗ trợ. Xin nêu ở đây một vài nguyên tắc dùng phù hiệu linh vật:

1. *Đặt Long (tượng Rồng)*: Đặt Long có tác dụng chế sát, sinh vượng, nhưng đặt phải đúng nguyên tắc. Long nên phối với Thủy. Vì vậy nếu đặt ở 2 bên bể cá là tốt. Nếu nhà gần sông, biển thì đặt Long hướng ra sông biển sẽ có tác dụng thu thủy, mà Thủy cũng là tiền tài. Long nên đặt ở phương Bắc, vì phương Bắc mang hành Thủy, có thủy khí vượng. Không đặt Long chĩa vào phòng ngủ. Nếu là tranh Long thì nên dùng khung màu ánh Kim để có Kim sinh Thủy, và treo ở vị trí phương Bắc trong nhà. Người tuổi Tuất không dùng tượng rồng vì Tuất Thìn xung nhau.
2. *Đặt Sư tử*: Sư tử được coi là thú hiền lành. Đặt sư tử có tác dụng trấn trạch, trừ tà. Có thể đặt sư tử đá hoặc đồng. Đặt ở phương Bắc, đầu hướng ra ngoài cửa. Nên đặt phối thành đôi, một cái một đực (khi đặt thấy 2 sư tử nhìn nhau là được). Nếu một bị vỡ thì thay cả đôi. Trên cửa lớn treo đầu sư tử cũng có tác dụng chế sát.
3. *Đặt Rùa*: Rùa cũng có khả năng chế sát. Có thể đặt rùa đá hay rùa đồng. Rùa là loài biết chịu đựng, gặp nguy thì thu mình vào mai mà không xung sát. Vì vậy đối với những nhà gặp xung sát mạnh (như bị thiên trảm sát, hay bị đao đinh chiếu vào cửa chính chẳng hạn) có khi dùng rùa hơn là dùng sư tử, vì rùa hoá sát chứ không đầu chọi. Có thể treo một mai rùa đối diện với góc nhọn xung xạ cũng chế sát tốt.
4. *Đặt tượng chó*: Có thể là chó đá hay đồng. Tượng chó có tác dụng trấn trạch. Nên đặt ở cạnh cổng hoặc cửa lớn, đầu hướng ra ngoài. Người tuổi Thìn không nên dùng tượng chó vì Thìn Tuất xung nhau.
5. *Đặt gà trống*: Gà trống có thể dùng để đặt ở cửa khi trước nhà có địa hình giống như con rết (như có con đường hay dòng chảy ngoằn ngoèo), hay trước cửa bếp có ống nước chảy giống như một con rết. Chỉ đặt 1 con, mỏ chĩa ra phía có hình con rết. Người tuổi mèo không dùng tượng này.
6. *Đặt voi đồng*: Voi hút nước giỏi, nước là Thủy, cũng là tiền tài. Trước nhà có biển, sông hoặc ao nước mà trong nhà có đặt một voi đồng thì đại tài, cả nhà được lộc. Đặt voi trông vòi ra phía có nước để thu nước.
7. *Treo chuông gió*: Nhà trực đối với đường phố có thể đặt một chuông gió kỳ lân trên góc trái cửa ra vào sẽ có tác dụng trừ tà. Vì vậy ngoài các giải pháp dùng án sơn, chậu cảnh như nêu trên, nếu có thêm chuông gió thì càng tốt. Đặt chuông kim loại (thường bằng đồng) thì tốt hơn chuông bằng tre trúc, vì kim sinh Thủy (tiền tài). Cửa nhà có gió lùa thì có thể treo chuông gió ở cửa để chế sát. Tác dụng lúc này cũng giống như treo rèm hạt.
8. *Treo hồ lô gỗ*: Treo 3 hồ lô gỗ trong nhà tại vị trí cung Thiên y (hoặc Sinh khí, Phúc đức) sẽ có thể khiến người trong nhà khoẻ mạnh, tinh thần thoải mái, nhất là trong nhà có người lâm bệnh lâu dài.

9. *Treo đồng tiền cổ*: Nếu trước cửa có dấu hiệu xung sát thì treo hai xâu 7 đồng tiền cổ hai bên cửa ra vào sẽ có tác dụng chế sát.
10. *Treo quả bầu hình nậm rượu* : Quả bầu nậm có hình là 2 chữ S ghép lại. Trong kỹ thuật hiện đại người ta đã thử và thấy rằng những đồ đựng hình quả bầu nậm thì khó xuyên thấu sóng viba. Khi ngâm rượu trong bình hình quả bầu nậm thì rượu chóng ngấu hơn ngâm trong bình khác. Vào những ngày đại lễ hoặc gặp sự chẳng lành người dân Trung Quốc thường treo quả bầu nậm ở trước cửa để đề tránh tà. Trong nhà, ở những cửa sinh gió lùa có thể treo quả bầu nậm để giảm bớt xung khí.
11. *Treo chiếc sáo*: Trong phòng nếu có dầm hoặc xà kèo nằm ngang phía trên giường ngủ hay nơi phòng khách làm ta có cảm giác bị đè nén. Treo 2 chiếc sáo tại 2 đầu dầm hay xà nhà sẽ có tác dụng hạn chế tình trạng này.

7.8. LỜI KẾT CỦA CHƯƠNG 7

Tất cả những biện pháp Điều chỉnh nêu trên chỉ có thể **hỗ trợ thêm** cho cuộc sống của con người trong ngôi nhà, nếu tốt thì tốt thêm lên, nếu xấu thì bớt xấu đi, chứ không phải là một biện pháp duy nhất quyết định sự hưng vượng của ngôi nhà. Không nên quá nệ vào việc này. Việc thành bại trong sự nghiệp của mỗi người phụ thuộc vào sự nỗ lực bản thân của con người đó. Số mệnh đã có sẵn, nhưng đức năng có thể cải thiện số mệnh. Ngoài nỗ lực bản thân cao còn phải sống thiện thì sự nghiệp mới thành đạt, số mệnh khi đó cũng được cải thiện. Con người luôn nỗ lực hết mình vì nghĩa lớn, chí công vô tư, lại sống nhân ái thì dù có Điều chỉnh nhà hay không, phúc lộc vẫn cứ hanh thông. Nhưng cũng không bao giờ được quên rằng trong sự thành đạt đó luôn có sự trợ giúp của Trời Đất.

Một số giải pháp điều chỉnh đã nêu trên, tính hiệu nghiệm đã rõ ràng, có những điều tác giả đã giải thích được theo khoa học hiện đại, có những điều còn chưa giải thích được, nhưng cứ nêu lên để bạn đọc tham khảo.

Chương 8

DỰ ĐOÁN VỀ NHÀ

Mỗi người chúng ta khi làm xong một ngôi nhà mới, hay sửa chữa mở rộng nâng cấp ngôi nhà của mình, hay mua một ngôi nhà mới, một căn hộ mới, hoặc thuê một ngôi nhà hay một căn hộ ở, đều mong muốn được biết tương lai mình sống trong ngôi nhà này sẽ ra sao. Rõ ràng trước khi mua một ngôi nhà mới, hay một căn hộ mới mà biết được mình ở đấy sẽ tốt, nhân tài lộc phát triển thì sẽ rất yên tâm để ở. Ngược lại, nếu biết trước ngôi nhà hay căn hộ không hợp với mình thì có khi quyết định sẽ thay đổi: không mua hoặc thuê nhà nữa. Nhiều khi nhờ Dự đoán không chỉ biết trước được các yếu tố thuận nghịch mà còn có cách điều chỉnh giải biến xấu thành tốt để cuộc sống tương lai trong ngôi nhà luôn được tốt đẹp. Nói cách khác, con người ta không chỉ cần hiểu biết về kỹ thuật làm nhà, mà còn phải hiểu được tương lai ngôi nhà của mình ở sẽ ra sao. Chương này sẽ giới thiệu về Dự đoán về nhà theo các quẻ Dịch, được nêu trong nhiều tài liệu hiện nay [7, 8, 10, 11...].

8.1. SƠ LƯỢC VỀ KHOA HỌC DỰ ĐOÁN

8.1.1. Sơ lược về Dự đoán cổ

Ngày nay loài người có nhiều loại hình dự báo như: dự báo khí tượng thủy văn, dự báo tiến bộ kỹ thuật, dự báo phát triển kinh tế, dự báo trữ lượng mỏ v.v... Bản chất của những dự báo này là dựa vào những thông tin mang tính thống kê của quá khứ và hiện tại mà suy đoán tương lai. Độ chính xác của những dự báo này phụ thuộc vào trình độ phát triển khoa học kỹ thuật và trình độ phân tích của con người làm dự báo. Trong việc này, gọi là dự báo hay dự đoán cũng vậy. Người xưa lại có cách dự đoán của mình dựa theo tương quan Âm Dương Ngũ hành Can Chi. Tạm gọi đó là *Dự đoán cổ*. Độ chuẩn xác của dự đoán cổ cũng chuẩn xác nhiều khi đến phải ngạc nhiên. Nó gần như là một quy luật của Trời Đất mà con người còn đang tiếp cận đến.

Dự đoán cổ có nhiều loại hình khác nhau. Mỗi loại có công năng riêng của nó, nhưng đã từ lâu loài người thừa nhận dự đoán theo quẻ Dịch là có cơ sở và độ chuẩn xác khá cao. Vì vậy trong chương này tác giả chỉ đi sâu giới thiệu phương pháp dự đoán theo quẻ Dịch.

8.1.2. Dự đoán về nhà theo quẻ Dịch

Dự đoán theo quẻ Dịch có 2 phương pháp: theo tượng quẻ và theo phân tích từng hào trong quẻ. Dù cách này hay cách khác, việc đầu tiên là phải lập được quẻ Dịch dưới dạng một trùng quái, sau đó phân tích quẻ Dịch, rồi rút ra kết luận dự đoán (dự báo).

Quẻ Dịch gồm có quẻ đơn (còn gọi là Đơn quái) và quẻ kép (còn gọi là Trùng quái). Quẻ đơn gồm có 3 hào, và không nằm ngoài 8 quẻ: **Càn Đoài Ly Chấn Tốn Khảm Cấn Khôn**. Trùng quái gồm 2 quẻ đơn đặt trên và dưới liền nhau, tạo thành một quẻ kép gồm 6 hào. Quẻ trên gọi là Thượng quái hay Ngoại quái. Quẻ dưới gọi là Hạ quái hay Nội quái. Vì là có 8 quẻ đơn chồng lên nhau theo quy luật thứ tự biến các hào, nên ta sẽ có $8 \times 8 = 64$ trùng quái. Tên của các trùng quái xem ở Phụ lục 7.

Trong dự đoán người ta phân tích tính chất sinh khắc của các quẻ và các hào dựa trên thuyết Âm Dương Ngũ hành.

Sau đây ta cần đi cụ thể vào phương pháp lập một quẻ Dịch và tìm hiểu các yếu tố phân tích một quẻ dịch nói chung, trước khi đi vào phân tích cụ thể một quẻ Dịch để dự đoán về ngôi nhà.

8.2. LẬP QUẺ DỊCH

8.2.1. Cách lập một quẻ dịch (Trùng quái)

Tùy theo điều kiện cụ thể, có thể lập một quẻ Dịch (một trùng quái) bằng cách dựa theo thời gian năm tháng ngày giờ, gieo đồng tiền, hoặc ghép nối các tượng quẻ (thí dụ như quẻ đơn Hương nhà ghép với quẻ đơn mệnh quái của chủ nhà).

1. Lập quẻ Dịch (trùng quái) theo thời gian Năm, Tháng, Ngày, Giờ

Các bước lập Trùng quái gồm có:

a) Xác định số cho thời gian

- **Giờ:**

Giờ Tý số 1

Giờ Sửu số 2

Giờ Dần số 3

...

Giờ Hợi số 12.

- **Ngày (âm lịch):**

Ngày mồng 1 số 1

Ngày mồng 2 số 2

Ngày mồng 3 số 3

...

Ngày 30 số 30

- **Tháng (âm lịch):**

Tháng Giêng (Dần) số 1

Tháng Hai (Mão) số 2

Tháng Ba (Thìn) số 3

...

Tháng 12 (Sửu) số 12

- **Năm:**

Năm Tý số 1

Năm Sửu số 2

Năm Dần số 3

...

Năm Hợi số 12

Chú thích:

- Khi dự đoán vận mệnh cuộc đời cho ai thì lấy Giờ, Ngày, Tháng, Năm sinh của người đó. Trong đó Năm sinh lấy theo hàng Can với các số tương ứng như sau:

Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

- Lấy thời điểm trước hoặc sau Lập Xuân để tính năm tháng sinh của mỗi người. Người sinh trước Lập Xuân thì tính năm sinh là năm trước. Sinh sau Lập Xuân thì tính năm sau. Còn các tháng thì lấy Tiết lệnh của tháng để xác định tháng sinh. Trước Tiết lệnh là vào tháng trước, sau Tiết lệnh là vào tháng sau. (Tiết lệnh tháng xem Bảng 6.3). Việc xác định tứ trụ chuẩn xác sẽ giúp cho xác định đúng tính vượng suy trong quẻ Dịch.

Thí dụ: - Giả sử năm 1987 - Đinh Mão, Lập Xuân vào 15h15p ngày 7/1 âm lịch.

Người sinh trước 15h15p ngày 7/1 sẽ có tứ trụ là:

Năm 1986 - Bính Dần, tháng 12 - Tân Sửu, ngày 7 - Giáp Thân, giờ Thân.

Người sinh sau 15h15p có tứ trụ là:

Năm 1987- Đinh Mão, tháng 1 - Nhâm Dần, ngày 7 - Giáp Thân, giờ Thân.

- Giả sử năm 1986, Lập Hạ vào 2h31p ngày 28/3 âm lịch.

Người sinh trước Tiết Lập Hạ có tứ trụ là:

Năm 1986 - Bính Dần, tháng 3 - Nhâm Thìn, ngày 28 - Canh Tuất, giờ Dần.

Người sinh sau Tiết Lập Hạ có tứ trụ là:

Năm 1986 - Bính Dần, tháng 4 - Quý Tị, ngày 28 - Canh Tuất, giờ Dần.

Chú thích: - Nếu tiết lệnh nằm vào tháng nhuận thì trước tiết lệnh thuộc vào tháng nhuận, sau tiết lệnh thuộc vào tháng sau.

- Lệnh tháng chỉ chung để xét tính vượng suy của quẻ.

b) Mã hoá 8 quẻ đơn theo số dư tính toán

Cụ thể như sau:

Bảng 8.1. Mã hoá các quẻ theo số dư tính toán

Càn số 1	Tốn số 5
Đoài số 2	Khảm số 6
Ly số 3	Cấn số 7
Chấn số 4	Khôn số 8

c) Tính toán lập quẻ

+ Quẻ chủ

- *Thượng quái*

Lấy tổng A gồm các số của Ngày + Tháng + Năm chia cho 8, được số Dư tra Bảng 8.1 được quẻ trên (Thượng quái).

• *Hạ quái*

Lấy tổng B gồm các con số Giờ + Ngày + Tháng + Năm chia cho 8 được số Dư, tra Bảng 8.1 được quẻ Hạ (Hạ quái).

Chú thích: Tổng A và tổng B nếu không có số Dư thì lấy số Dư là 8 để tra Bảng 8.1.

+ **Quẻ biến**

• *Xác định Hào động biến*


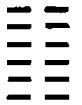
Lấy tổng B chia cho 6, được số Dư chính là Hào động biến.

Chú thích: Khi không có số Dư thì hào 6 là động biến.

Thí dụ cụ thể: Lập trùng quái cho Giờ Ngọ, Ngày Tân Mão (Ngày 13), Tháng Mậu Thân (Tháng 7), Năm Đinh Hợi 2007.

- Ta có các số của tứ trụ như sau: Giờ = 7; Ngày = 13; Tháng = 7; Năm = 12
- Lấy tổng A = 13 + 7 + 12 = 32, Dư 0, lấy số Dư là 8. Tra Bảng 8.1 được quẻ Khôn là Thượng quái.
- Lấy tổng B = 32 + 7 (số của Giờ) = 39; Chia cho 8, Dư 7. Tra Bảng 8.1 được quẻ Cấn là Hạ quái
- Đặt quẻ Khôn trên, quẻ Cấn dưới ta được quẻ chủ là trùng quái Địa Sơn **Khiêm**
- Lấy tổng 32 + 7 = 39; chia cho 6, Dư 3. Vậy Hào 3 động biến từ Dương sang Âm, ta được quẻ biến là trùng quái Thuần **Khôn** (Khôn vi Địa).

Kết quả cuối cùng ta được quẻ chủ và quẻ biến như sau:

Quẻ chủ	Quẻ biến
	
Địa Sơn	Thuần
Khiêm	Khôn

2. *Lập quẻ Dịch bằng cách gieo đồng tiền*

Cần có 3 đồng tiền cỡ đã được linh hoá. Người đến xin quẻ phải trực tiếp gieo đồng tiền. Cách gieo như sau:

- Đặt 3 đồng tiền vào lòng bàn tay trái, bàn tay phải úp lên.
- Để yên một phút cho trường của con người tác động vào đồng tiền. Tập trung tư tưởng, nghĩ về việc đang muốn cầu.
- Xóc đồng tiền trong lòng bàn tay. Nam xóc 7 lần, nữ 9 lần, rồi từ từ cho từng đồng tiền rơi ra mặt bàn hoặc đĩa (Không dùng bàn hoặc đĩa bằng kim loại). Gieo lặp lại 6 lần, mỗi lần ghi được 1 Hào. Lần lượt ghi từ dưới lên: lần 1 là Hào 1, lần 2 là Hào 2... lần 6 là Hào 6.

- Cách ghi các Hào như sau:

- 2 đồng ngữ: Ghi hào Dương (+)
- 1 đồng ngữ: Ghi hào Âm (-)
- 3 đồng ngữ: Ghi hào (-) có biến (+)
- 3 đồng xấp: Ghi hào (+) có biến (-)

Thí dụ: Gieo đồng tiền 6 lần được que chủ là Thiên Lôi Vô vọng và quái biến là Thuần Ly. Cụ thể như sau:

	Que chủ	Que biến
Lần 6: 2 ngữ, Hào (+)	—	—
Lần 5: 3 xấp, Hào (+) biến (-)	— (o)	--
Lần 4: 2 ngữ, Hào (+)	—	—
Lần 3: 3 ngữ, Hào (-) biến (+)	-- (x)	—
Lần 2: 1 ngữ, Hào (-)	--	--
Lần 1: 2 ngữ, Hào (+)	—	—
	Thiên Lôi	Thuần
	Vô vọng	Ly

3. Lập quẻ Dịch theo tượng quẻ

Có 8 quẻ là: Càn Đoài Ly Chấn Tốn Khảm Cấn Khôn. Biểu tượng của 8 quẻ này được thể hiện trong Bảng 8.10. Tám quẻ này cùng với số tương ứng của nó được dùng để lập một trùng quái.

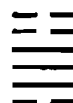
a) Lập trùng quái Chủ (Gốc)

Trùng quái Chủ được lập bằng cách lấy trực tiếp các tượng quẻ đơn đặt trên dưới nhau để được một trùng quái (quẻ kép). Có nhiều cách khác nhau để chọn tượng quẻ, thí dụ như:

- Dùng Hướng nhà và Sơn nhà lập thành một Trùng quái. (Đặt Hướng trên, Sơn dưới). Thí dụ: Nhà Sơn Tý Hướng Ngọ. Ta biết Tý nằm ở phương Bắc trong Hậu thiên bát quái do quái Khảm quản, còn Ngọ ở phương Nam do quái Ly quản. Vậy ta được quẻ Hoả Thuỷ Vị tế (Ly trên Khảm dưới):



- Dùng Hướng nhà phối với Mệnh tinh của chủ nhà thành một trùng quái. quái Thượng là mệnh chủ, quái Hạ là hướng nhà. Thí dụ chủ nhà mệnh Chấn, nhà hướng Đông Nam (Tốn) ta được quẻ Lôi Phong Hằng (Chấn trên Tốn dưới):



- Dùng tượng người hay con vật phối với hướng đi tới lập thành một trùng quái, quái Thượng là người hay con vật, quái Hạ là hướng đi tới. Thí dụ: có một thanh niên đi từ hướng Ly tới để hỏi xem quẻ. Ta biết quẻ Cấn có biểu tượng là thanh niên, phối với Ly hướng ta được quẻ Sơn Hoả Bí (Cấn trên Ly dưới):



- Dùng hình thái, màu sắc, âm thanh, vị trí, tính chất của sự vật, số nét chữ của họ hoặc tên người xin quẻ v.v... để xác định quẻ Dịch. Thí dụ: màu đen thuộc Thuỷ là quẻ Khảm, màu đỏ Hoả thuộc Ly; sự vật lúc xem quẻ thấy tươi sáng là thuộc quẻ Ly, vui vẻ thuộc quẻ Đoài (xem Bảng 8.9). Tùy theo kinh nghiệm và sự sáng tạo của người lập quẻ mà vận dụng nhiều cách khác nhau để lập trùng quái Chủ.

Chú thích: Khi lập trùng quái Chủ có thể căn cứ vào số đã có để xác định quẻ (gọi là phương pháp Tiên thiên chiêm quái), hoặc căn cứ vào quẻ đã có để xác định số (gọi là phương pháp Hậu thiên chiêm đoán). Điều này tùy thuộc vào điều kiện chiêm đoán.

b) Lập trùng quái Biến

Để lập trùng quái Biến cần phải tìm hào biến trong quẻ Chủ. Trong trường hợp này ta lấy tổng gồm số của quẻ trên cộng với số của quẻ dưới (xem Bảng 8.1) rồi cộng thêm số của giờ lập quẻ, hay giờ người đến hỏi rồi chia cho 6. Số dư chính là hào động biến. Cho hào này biến Âm sang Dương hay Dương sang Âm ta sẽ có được trùng quái Biến.

Thí dụ: quẻ Hoả Thuỷ Vị tế ở trên được lập vào giờ Tị là số 6, số của quẻ Ly là 3, số của quẻ Khảm là 6. Ta có: $3 + 6 + 6 = 15$, chia 6 dư 3, vậy hào 3 Âm biến thành Dương. Ta được quẻ biến là Hoả Phong Đỉnh:

Quẻ Chủ	Quẻ Biến
Hoả Thuỷ Vị tế	Hoả Phong Đỉnh

4. Bát quái phối Can Chi

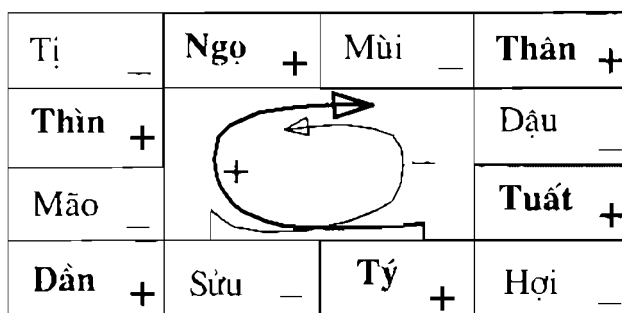
Sau khi lập được trùng quái, ta cần phối Can Chi cho từng hào. Có thể phối theo Thiên Can hay Địa Chi.

1) Phối Thiên can

Phối Thiên can theo bát quái Tiên thiên được áp dụng để lập trùng quái theo Can. Cụ thể nguyên tắc phối như sau:

Bảng 8.2. Nguyên tắc phối Địa Chi

Quái Âm Dương	Trùng quái	Chi ở hào 1
Quái (+)	Càn	Tý
	Khâm	Dần
	Cấn	Thìn
	Chấn	Tý
Quái (-)	Tốn	Sửu
	Ly	Mão
	Khôn	Mùi
	Đoài	Tị



Hình 8.1. Sơ đồ vòng phối Địa Chi

Thí dụ:

Ta phối Địa Chi cho quái Thuần Càn và quái Phong Lôi Ích:

- Cho trùng quái Thuần Càn: Đây là quái (+). Theo Bảng 8.2, hào 1 bắt đầu từ Tý. Tiếp theo chiều KĐH ta bỏ chi Sửu (-) để có Chi Dần (+) cho hào 2, rồi đến Thìn, Ngọ, Thân, Tuất (hào 6).
- Cho trùng quái Phong Lôi Ích: Trùng quái này cấu tạo từ 2 quái. Thượng quái là Tốn (-), Hạ quái là Chấn (+).

Bắt đầu từ hạ quái Chấn (+): Theo Bảng 8.2 ta bắt đầu từ Tý ở hào 1. Tiếp theo chiều KĐH ta có hào 2 là Dần, hào 3 là Thìn.

Đối với Thượng quái Tốn (-): Theo Bảng 8.2 bắt đầu hào 1 là Sửu. Theo ngược chiều KĐH, bỏ qua 3 hào đầu là Sửu Hợi Dậu. Tiếp đến hào 4 là Mùi, hào 5 là Tị, hào 6 là Mão.

Chú thích:

Để đơn giản, bạn đọc có thể phối Địa Chi cho các hào từ dưới lên theo Bảng 8.3 dưới đây:

Bảng 8.3. Phối Địa Chi cho các quái âm Dương

Hào	Quái Dương				Quái Âm			
	<i>Càn</i>	<i>Khảm</i>	<i>Cấn</i>	<i>Chấn</i>	<i>Tốn</i>	<i>Ly</i>	<i>Khôn</i>	<i>Đoài</i>
6	Tuất	Tý	Dần	Tuất	Mão	Tị	Dậu	Mùi
5	Thân	Tuất	Tý	Thân	Tị	Mùi	Hợi	Dậu
4	Ngọ	Thân	Tuất	Ngọ	Mùi	Dậu	Sửu	Hợi
3	Thìn	Ngọ	Thân	Thìn	Dậu	Hợi	Mão	Sửu
2	Dần	Thìn	Ngọ	Dần	Hợi	Sửu	Tị	Mão
1	Tý	Dần	Thìn	Tý	Sửu	Mão	Mùi	Tị

3) Ghi Hành của Địa Chi

Khi phối Địa Chi xong rồi thì ta ghi luôn cả Hành của Chi ở từng hào theo nguyên tắc sau: Tý Thủy, Sửu Thổ, Dần Mộc, Mão Mộc, Thìn Thổ, Tị Hoả, Ngọ Hoả, Mùi Thổ, Thân Kim, Dậu Kim, Tuất Thổ, và Hợi Thủy.

Cụ thể ta được kết quả an Địa chi và Hành cho trùng quái Thuần Càn và Phong Lôi Ich như dưới đây:

___ Tuất Thổ	___ Mão Mộc
___ Thân Kim	___ Tị Hoả
___ Ngọ Hoả	___ Mùi Thổ
___ Thìn Thổ	___ Thìn Thổ
___ Dần Mộc	___ Dần Mộc
___ Tý Thủy	___ Tý Thủy
Thuần Càn	Phong Lôi Ich

5. An lục thân

Lục thân gồm có:

Ta:	Bản thân;
Huynh đệ:	Bạn ta;
Phụ mẫu:	Sinh ra ta;
Tử tôn:	Ta sinh ra;
Quan quý:	cái khắc ta;
Thê tài:	cái ta khắc

Lục thân được an theo từng hào trong một trùng quái theo quan hệ Ngũ hành sinh khắc. Các hào trong mỗi quái chủ (quẻ chủ) và quái biến (quẻ biến) được an Huynh đệ, Phụ mẫu, Tử tôn, Quan quý và Thê tài. (Từ sau đây gọi tắt là Huynh, Phụ, Tử, Quan, Tài).

a) Nguyên tắc phối lục thân cho các hào trong trùng quái:

- Hành của bản thân ta chính là Hành của trùng quái Bát thuần mà quái chủ từ đó biến ra. Có 8 trùng quái Bát thuần là Thuần Càn, Thuần Đoài, Thuần Ly, Thuần Chấn, Thuần Tốn, Thuần Khảm, Thuần Cấn, Thuần Khôn (xem Phụ lục 7). Ta gọi đây là các trùng quái gốc. Trùng quái gốc mang Hành theo Hành của quái gốc tạo nên trùng quái gốc đó. Cụ thể trùng quái Thuần Càn mang Hành Kim, là Hành của quái Càn tạo nên nó. Trùng quái Thuần Ly mang Hành Hoả, là Hành của quái Ly tạo nên nó v.v...
- Hào có Hành giống Hành của bản thân ta thì phối Huynh đệ, gọi là hào Huynh đệ;
- Hào có Hành sinh cho Hành của bản thân ta thì phối Phụ mẫu, gọi là hào Phụ mẫu;
- Hành bản thân ta sinh cho hào nào thì phối Tử tôn cho hào đó, gọi là hào Tử tôn;
- Hào có Hành khắc Hành của bản thân ta thì phối Quan quý, gọi là hào Quan quý;
- Hành của bản thân ta khắc hành của hào nào thì phối Thê tài cho hào đó, gọi là hào Thê tài.

Chú thích: Cả quẻ chủ và quẻ biến đều an lục thân theo nguyên tắc trên, và đều dựa vào quan hệ sinh khắc với Hành của bản thân ta.

b) Tìm Hành của bản thân ta

Điều quan trọng là phải biết trước Hành của bản thân ta là gì? Muốn vậy phải tìm xem trùng quái chủ (hay quẻ chủ) là thuộc trùng quái Bát thuần nào. Khi tìm Hành của bản thân ta thì cần nắm nguyên tắc là:

- 8 trùng quái Bát thuần có Hành cùng với Hành của quẻ đơn tạo nên trùng quái đó.
- 7 trùng quái do Bát thuần (trùng quái gốc) biến ra có Hành cùng với Hành của trùng quái gốc.

Cách tìm trùng quái gốc từ quái chủ như sau: Cho biến từng hào của quẻ chủ, bắt đầu biến hào 1, tiếp đến hào 2, rồi hào 3, hào 4, hào 5, rồi quay lại biến hào 4, rồi biến tiếp cùng một lúc cả 3 hào 3, 2, 1. Theo dõi biến đến hào nào được trùng quái thì dừng ở trùng quái đó. Hành của trùng quái gốc tìm được chính là Hành của bản thân ta.

Thí dụ: Sau khi lập quẻ, ta được trùng quái chủ (quẻ chủ) là *Hoả địa Tấn*. Tìm Hành của bản thân ta dựa theo quẻ chủ này;

Ta cho biến từng hào của quẻ Hoả Địa Tấn theo nguyên tắc nêu trên sẽ được như sau:

Quẻ chủ	Biến các Hào					
—	—	—	—	—	—	—
--	--	--	--	--	--	--
—	—	—	—	—	--	—
--	--	--	—	—	—	—
--	--	—	—	—	—	—
--	—	—	—	—	—	—
<i>Hoả Địa Tán</i>	Biến Hào 1	Biến Hào 2	Biến Hào 3	Biến Hào 4	Biến Hào 5	Biến Hào 4 Thuần Càn

Sau khi cho biến từng hào trong quẻ chủ Hoả Địa Tán, khi quay lại biến Hào 4 ta được trùng quái Bát thuần Càn, mang Hành Kim. Vậy Hành của bản thân ta trong quẻ Hoả Địa Tán là Kim.

Một thí dụ khác: Sau khi lập quẻ ta được quẻ chủ là Sơn Thuỷ Mông. Tìm Hành của bản thân ta trong trùng quái này.

Cho biến từng hào, ta được như dưới đây:

Quẻ chủ	Biến các Hào			
—	—	—	—	—
--	--	--	--	--
--	--	--	--	—
--	--	--	—	—
—	—	--	--	--
--	—	—	—	—
<i>Sơn Thuỷ Mông</i>	Biến Hào 1	Biến Hào 2	Biến Hào 3	Biến Hào 4 Thuần Ly

Như vậy, sau khi biến đến hào 4 ta được trùng quái Thuần Ly mang hành Hoả. Vậy Hành của bản thân ta trong Sơn Thuỷ Mông là Hoả.

c) An lục Thân

Để an lục Thân (Huỳnh, Phụ, Tử, Quan, Tài), ta cần đối chiếu tương quan Hành của từng hào với Hành của bản thân ta đã tìm thấy ở trên. Theo nguyên tắc nêu trong mục a) ở trên, ta ghi lục thân cho từng hào, bắt đầu từ hào 1, đến 2, 3, 4, 5, 6.

Thí dụ: An lục Thân cho trùng quái Bát thuần Càn và Phong Lôi Ích nói trên.

- Đầu tiên cần xác định Hành của bản thân ta của 2 trùng quái này. Trùng quái Bát thuần Càn có Hành là Kim nên Hành của bản thân ta là Kim. Còn đối với trùng quái Phong Lôi Ich thì ta tìm Hành của bản thân ta theo nguyên tắc nêu ở mục b) ở trên. Ta được trùng quái Thuần Tốn, có Hành Mộc. Vậy Hành của bản thân ta ở đây là Mộc.
- Phân tích tương quan Hành của từng hào với Hành của bản thân ta ta thấy như sau:

+ Đối với trùng quái Thuần Càn (Kim):

Hào 1 Tý Thủy: Kim sinh Thủy là cái ta sinh nên có lục Thân là Tử tôn (Tử).

Hào 2 Dần Mộc: Kim khắc Mộc là cái ta khắc nên có Thê tài (Tài).

Hào 3 Thìn Thổ: Thổ sinh Kim là cái sinh ra ta nên có Phụ mẫu (Phụ).

Hào 4 Ngọ Hoả: Hoả khắc Kim là cái khắc ta nên có Quan quý (Quan).

Hào 5 Thân Kim: Đồng hành với bản thân ta nên có Huynh đệ (Huynh).

Hào 6 Tuất Thổ: Thổ sinh Kim là cái sinh ra ta nên có Phụ mẫu (Phụ).

+ Đối với trùng quái Phong Lôi Ich (Thuần Tốn Mộc):

Hào 1 Tý Thủy: Thủy sinh Mộc là cái sinh ra ta nên có Phụ mẫu (Phụ).

Hào 2 Dần Mộc: Đồng Hành với bản thân ta nên có Huynh đệ (Huynh).

Hào 3 Thìn Thổ: Mộc khắc Thổ là cái ta khắc nên có Thê tài (Tài).

Hào 4 Mùi Thổ: Như hào 3- (Tài)

Hào 5 Tị Hoả: Mộc sinh Hoả là cái ta sinh nên có Tử tôn (Tử).

Hào 6 Mão Mộc: Giống hào 2- (Huynh).

Ta được kết quả dưới đây:

—	Tuất Thổ Phụ	—	Mão Mộc Huynh
—	Thân Kim Huynh	—	Tị Hoả Tử
—	Ngọ Hoả Quan	--	Mùi Thổ Tài
—	Thìn Thổ Phụ	--	Thìn Thổ Tài
—	Dần Mộc Tài	--	Dần Mộc Huynh
—	Tý Thủy Tử	—	Tý Thủy Phụ
	Thuần Càn (Kim)		Phong Lôi Ích (Thuần Tốn, Mộc)

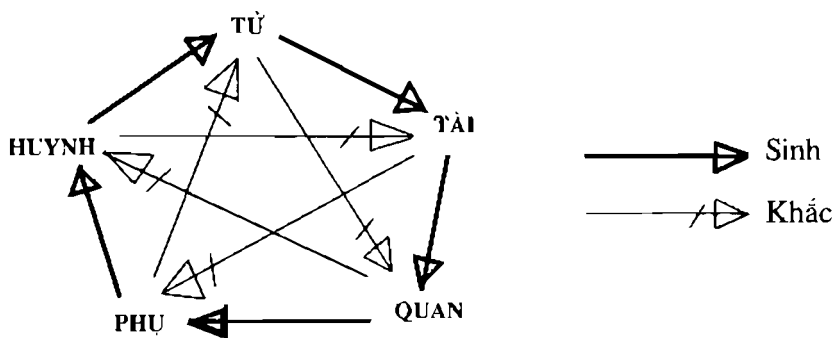
d) *Lục Thân tương sinh tương khắc*

Lục Thân tương sinh tương khắc theo quy luật sau:

- Tử tôn sinh Thê tài, Thê tài sinh Quan quý, Quan quý sinh Phụ mẫu, Phụ mẫu sinh Huynh đệ, Huynh đệ sinh Tử tôn.

- Tử tôn khắc Quan quý, Quan quý khắc Huynh đệ, Huynh đệ khắc Thê tài, Thê tài khắc Phụ mẫu, Phụ mẫu khắc Tử tôn.

Sơ đồ lục Thân tương sinh tương khắc được thể hiện ở Hình 8.2.



Hình 8.2. Quan hệ lục thân sinh khắc

6) Hào Thế, Hào Ứng

Thế (T) là ta hay phía ta;

Ứng (U) là đối phương hay sự việc.

Thế và Ứng được an ở các hào theo nguyên tắc sau:

- Quẻ Bát thuần: Thế an ở hào 6.
- Quẻ Quy hồn (quẻ biến cả 3 hào trong quy trình bát biến): Thế an ở hào 3.
- Các quẻ khác: Thế an ở hào động biến cuối cùng để có quẻ Bát thuần.
- Ứng an ở hào cách hào Thế 2 hào.

Thi dụ: Xem xét 2 quẻ Thuần Càn và Phong Lôi Ich nêu trên ta có kết quả an hào T và U như dưới đây:

___ Tuất Thổ Phụ- T	___ Mão Mộc Huynh- U
___ Thân Kim Huynh	___ Tị Hoả Tử
___ Ngọ Hoả Quan	___ Mùi Thổ Tài
___ Thìn Thổ Phụ- U	___ Thìn Thổ Tài- T
___ Dần Mộc Tài	___ Dần Mộc Huynh
___ Tý Thuỷ Tử	___ Tý Thuỷ Phụ
Thuần Càn (Kim)	Phong Lôi Ich (Thuần Tốn, Mộc)

Phân tích:

- Quẻ Bát Thuần Càn T an tại hào 6 là Tuất Thổ Phụ. U an cách 2 hào là hào Thìn Thổ Phụ.

- Quẻ Phong Lôi Ich sau khi biến thứ tự từng hào 1, 2, 3. Đến hào 3 ta nhận được quẻ Bát thuần Tố, nên T an tại hào 3, U an cách 2 hào là hào 6.

Chú ý:

U sinh T:	Ta lợi
T sinh U:	Ta vì người khác
U khắc T:	Ta thiệt
T khắc U:	Ta lợi

7. Hào Dụng thần

Trong quẻ Dịch hào Dụng thần là rất quan trọng, vì vậy việc xác định nó phải rất chuẩn xác thì dự báo mới chính xác. Nếu xác định sai hào Dụng thần thì kết quả dự báo sẽ sai nghiêm trọng.

Hào Dụng thần được xác định như sau:

1. *Phụ mẫu làm Dụng thần (DT)* khi dự đoán về bố mẹ, ông bà, các bậc bề trên, thầy giáo, tu sĩ, tăng ni, các vật (như vải vóc, quần áo, nhà cửa, ô dù, xe cộ, tàu thuyền), các văn tự, giấy tờ, bài thi, các con vật (voi, sư tử, thiên nga), và dự đoán mưa.
2. *Tử tôn làm DT* khi dự đoán về con cháu hay các bậc thuộc lớp con cháu, đồ đệ, tăng đạo, dự đoán nắng.
3. *Quan quý làm DT* Khi dự đoán về công danh, cầu quan, thăng chức, kẻ trộm, tôn giáo, bệnh tật, nổi nghi ngờ lo lắng, điều nguy hiểm đến bản thân, Nữ đoán Nam trong hôn nhân, vợ đoán chồng.
4. *Thế tài làm DT* khi dự đoán về cầu Tài, tiền của, vật quý (vàng bạc châu báu), về vợ, về chị em dâu, Nam đoán về Nữ trong hôn nhân.
5. *Huynh đệ làm DT* khi dự đoán về anh em, chị em, bạn bè, đồng nghiệp hoặc những việc về quan hệ bạn bè.
6. *Hào Thế làm DT* khi dự đoán cho mình (hào ứng là sự việc cần dự đoán hay là đối tác).

- Khi dự đoán bất cứ việc gì, cần xem DT là vượng tướng hay bị hưu tù, có nguyên thần động sinh trợ hay không, hoặc có Kỳ thần động khắc hại hay không.
- Dụng thần (DT), Thế (T) được vượng tướng, có sinh phù là có cứu. Nếu DT, T bị hưu tù, bị khắc và nhập mộ thì sự việc xấu sẽ đến ngay.
- Khi trong trùng quái chủ không có hào DT thì phải tìm hào Phục thần DT từ trùng quái chủ Bát thuần. Nếu trong trùng quái biến có hào DT thì lấy ngay hào DT đó, mà không cần tìm Phục thần DT nữa.

Chọn hào Dụng thần khi Dụng thần xuất hiện 2 lần:

- Bỏ hào hưu tù, lấy hào vượng tướng;
- Bỏ hào tĩn, lấy hào động;

- Bỏ hào nguyệt phá, lấy hào không bị phá;
- Bỏ hào tuần không, lấy hào không có tuần không;
- Bỏ hào bị thương phá, lấy hào không thương tổn.
- Chọn hào Thế hay hào Ứng, bỏ hào khác.

Ứng nghiệm của Dụng thần

- Dụng thần hợp thì đoán việc vào lúc xung khai;
- Dụng thần hưu tù thì đoán việc vào lúc sinh vượng;
- Dụng thần vô khí thì đoán việc vào lúc vượng tướng;
- Dụng thần vượng không động thì việc ứng vào lúc xung động;
- Dụng thần có khí phát động hợp Nhật, hoặc Nhật lâm động, hoặc Nhật sinh Thế thì đoán việc ứng ngay vào ngày hôm đó;
- Dụng thần bị chế khắc thì đoán việc ứng vào lúc chế sát;
- Dụng thần đắc thời vượng, động lại gặp sinh phù thì đoán vào lúc sinh phù;
- Dụng thần yên tĩnh thì đoán vào lúc gặp xung;
- Dụng thần không xuất hiện thì đoán vào lúc xuất hiện;
- Dụng thần tuần không thì đoán việc ứng vào lúc xuất không.

- Dụng thần, Thế được Trường sinh, nhưng bị suy yếu hay bị xung khắc thì mất Trường sinh.
- Dụng thần Thế nhập Mộ mà được Nhật, Nguyệt hay hào động xung Mộ thì không bị Mộ nữa.
- Dụng thần, Thế nhập Mộ là xấu. Nếu Vượng thì đỡ xấu, nhưng phải ra khỏi Mộ (vào ngày Xung Mộ) mới ứng nghiệm. (Dự báo bệnh nặng vào Mộ là chết, bệnh nhẹ ra khỏi Mộ mới khỏi).

8. An lục Thần - Lục Thần động biến

a) *Lục Thần gồm có:* Thanh long, Chu tước, Câu trăn, Phi xà, Bạch hổ, Huyền vũ. Lục Thần thường dùng khi xem mộ, xem đất, bệnh tật, thời tiết, động đất, cầu tài, cầu danh v.v... Tính chất của lục Thần được nêu ở Bảng 8.4.

Bảng 8.4. Lục Thần và các tính chất

TT	Thứ tự lục Thần	Chủ sự	Chủ phương
1	Thanh long (Rồng xanh)	Vui mừng, từ thiện	Đông
2	Chu tước (Con chim đỏ)	Nói năng, tranh chấp	Nam
3	Câu trăn (Thế trăn)	Lo lắng, mưu lược, điển thổ	
4	Phi xà (Rắn bay)	Kinh hoàng, sợ hãi	
5	Bạch hổ (Hổ trắng)	Tang tóc, quy tụ	Tây
6	Huyền vũ (Rùa đen)	Ám muội, gian lận, trộm cắp	Bắc

b) Quy tắc an lục Thần

Lục Thần được an theo Can của ngày dự đoán. An theo trật tự lục Thần trong Bảng 8.4. Cụ thể là:

- Ngày Giáp, Ất: An Thanh long tại hào sơ. Các hào còn lại an theo trật tự ở Bảng 8.4.
- Ngày Bính, Đinh: An Chu tước tại hào sơ. -----
- Ngày Mậu: An Câu trện tại hào sơ. -----
- Ngày Kỷ: An Phi xà tại hào sơ. -----
- Ngày Canh, Tân: An Bạch hổ tại hào sơ. -----
- Ngày Nhâm, Quý: An Huyền vũ tại hào sơ. -----

Thí dụ: Ngày dự đoán là Bính Thìn được quẻ Phong lôi Ích nêu trên, ta có an lục Thần như sau: Ngày Bính an Chu tước tại hào sơ (hào 1). Tiếp theo trật tự lục Thần ở Bảng 8.4 ta có: Hào 2- Câu trện, hào 3- Phi xà, hào 4- Bạch hổ, Hào 5- Huyền vũ, hào 6- Thanh long. Vậy có kết quả như sau:

___	Mão Mộc Huynh- Ứ	Thanh long
___	Tị Hoả Tử	Huyền vũ
_ _	Mùi Thổ Tài	Bạch hổ
_ _	Thìn Thổ Tài- T	Phi xà
_ _	Dần Mộc Huynh	Câu trện
___	Tý Thuỷ Phụ	Chu tước
Phong Lôi Ích (Thuần Tồn, Mộc)		

c) Lục Thần động biến

Khi lục Thần làm Dụng thần (DT), Thế (T) mà lại động biến thì dễ thấy các đặc trưng dự đoán sau đây:

- *Thanh long động biến:* Vượng thì có tài lộc, suy thì là đam mê tửu sắc.
- *Chu tước động biến:* Vượng - Khéo ăn nói ; suy - nói suông.
- *Câu trện động biến:* Vượng - được về hôn nhân, tiền của; suy - mất lộc.
- *Phi xà động biến:* Vượng - biết tính toán, có kế hoạch; suy - phá tán tài sản.
- *Bạch hổ động biến:* Vượng - tốt về kiện tụng, bệnh tật; suy - xấu về kiện tụng, bệnh tật.
- *Huyền vũ động biến:* Vượng - là người mưu trí; suy - là người gian lận.

8.2.2. Một số thuật ngữ cần nhớ trong quẻ Dịch

- Thượng quái = Ngoại quái: là quái đặt trên trong một trùng quái.
- Hạ quái = Nội quái: là quái đặt dưới trong một trùng quái.

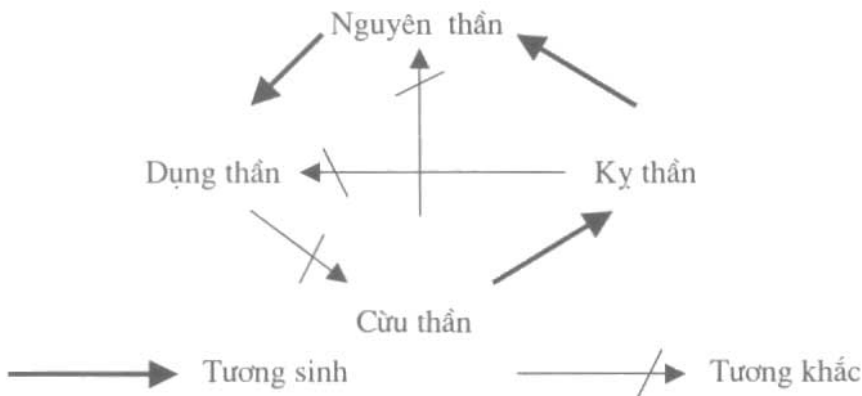
- Quái Phản ngâm: Là quái biến có ngũ Hành khắc quái chủ.
- Hào phản ngâm: là hào trong quái Phản ngâm mà có Hành khác với hào tương ứng trong quái chủ.
- Quái Phục ngâm: Là quái chủ và quái biến có ngũ hành địa chi trùng nhau.
- Quái Quy hỗn: là quái cuối cùng trong hệ 8 quái biến.
- Quái Du hỗn: Là quái trước quái Quy hỗn.

Chú ý:

- Định đi công tác mà gặp quái Quy hỗn thì sẽ không đi.
- Ốm gặp Du hỗn là mê man.
- Người đi xa gặp Du hỗn là chưa về.

- Quái Dụng = Quẻ Dụng: Là đơn quái có hào động trong trùng quái.
- Quái Thế = Quẻ Thế: Là đơn quái không có hào động trong trùng quái.
- Hào Dụng thần: Là hào tiêu chí để dự đoán.
- Hào Nguyên thần: Là hào sinh cho hào Dụng thần.
- Hào Kỵ thần: Là hào khắc hào Dụng thần.
- Hào Cừ thần: Là hào khắc Nguyên thần, sinh cho Kỵ thần, bị DT khắc.
- Hào Thế: Là ta hay phía ta.
- Hào ứng: Là đối phương hay sự việc.

Quan hệ sinh khắc giữa các hào như sau:



- Hào động biến: Là hào biến đổi âm dương từ quái chủ sang một hào tương ứng ở quái biến. Hào Dương biến sang Âm ta ký hiệu (o), Âm biến sang Dương- ký hiệu (x).
- Hoá tiến, hoá thoái: Các hào trong quái chủ và các hào tương ứng trong quái biến tiến theo địa Chi và có cùng Hành thì gọi là Hoá tiến (*Dần- Mão, Tị- Ngọ, Thân- Dậu, Hợi- Tý, Sửu- Thìn, Thìn- Mùi, Mùi- Tuất, Tuất- Sửu*). Ngược lại lùi theo địa Chi là Hoá thoái (*Mão- Dần, Ngọ- Tị, Dậu- Thân, Tý- Hợi, Thìn- Sửu, Sửu- Tuất*).

Tuất- Mùi, Mùi- Thìn). Nếu một hào trong quái chủ hoá sang hào tương ứng trong quái biến mà có hành sinh cho hào ở quái chủ thì gọi là **Hội đầu sinh** (nếu tốt thì tốt lên, nếu xấu thì xấu thêm), ngược lại, khắc hào ở quái chủ thì gọi là **Hội đầu khắc** (nếu tốt thì kém tốt đi, nếu xấu thì kém xấu đi).

8.2.3. Trùng quái lục xung

Trùng quái lục xung là trùng quái có các hào xung nhau từng đôi một.

Thí dụ: Trùng quái Tốn có các hào xung nhau từng đôi một như sau: Sửu xung Mùi; Hợi xung Tị; Dậu xung Mão.

Khi dự đoán mà gặp quẻ lục xung thì sự việc sẽ khó khăn.

—	Mão Mộc Huynh- T
—	Tị Hoả Tử
- -	Mùi Thổ Tài
—	Dậu Kim Quan- U
—	Hợi Thuỷ Phụ
- -	Sửu Thổ Tài

Thuần Tốn

Có 10 trùng quái lục xung, đó là:

8 trùng quái Bát thuần: **Càn, Đoài, Ly, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn**.
 2 trùng quái Thiên lôi **Vô vọng** và Lôi thiên **Đại tráng** (xem Phụ lục 7).

8.3. NHỮNG YẾU TỐ DÙNG ĐỂ PHÂN TÍCH QUẺ DỊCH

8.3.1. Sinh Vượng Mộ Tuyệt

Vòng trường sinh của vạn vật có 12 bước sau đây:

1. *Trường sinh (S)*: Vạn vật sinh ra
2. *Mộc dục*: Mới sinh, còn yếu ớt.
3. *Quan đới*: Bắt đầu phát triển.
4. *Lâm quan*: Giai đoạn trưởng thành.
5. *Đế vượng (V)*: Đã phát triển đến cực thịnh.
6. *Suy*: Bắt đầu suy yếu.
7. *Bệnh*: Lâm bệnh.
8. *Tử*: Chết.
9. *Mộ (M)*: Vào mộ. (Con đi thi mà vào Mộ thì không làm được bài).
10. *Tuyệt (T)*: Đã tuyệt diệt.
11. *Thai*: Thai nghén chu kỳ vòng trường sinh mới. (Xem có con mà trong quẻ có hào Thai thì mới hy vọng có con).
12. *Dưỡng*: Thai nghén cần được nuôi dưỡng.

Trong 12 bước này có 4 bước quan trọng là Sinh, Vượng, Mộ, Tuyệt - thường dùng trong dự đoán để xem xét các hào là Trường sinh, Đế vượng hay lâm Mộ lâm Tuyệt. Hào Dụng thần, Thế được Sinh hay Vượng thì tốt, lâm Mộ hay Tuyệt thì xấu. 4 bước quan trọng này có liên quan với Tam hợp cục: Kim cục, Mộc cục, Thủy cục, Hoả cục. Cụ thể như ở Bảng 8.5:

Bảng 8.5. Quan hệ Tam hợp cục với Sinh, Vượng, Mộ, Tuyệt

Cục	S	V	M	T
Kim cục	Tị	Dậu	Sửu	Dần
Mộc cục	Hợi	Mão	Mùi	Thân
Thủy cục	Thân	Tý	Thìn	Tị
Hoả cục	Dần	Ngọ	Tuất	Hợi

Ta nói: Kim Trường sinh ở Tị, Đế vượng ở Dậu, Mộ ở Sửu, Tuyệt ở Dần
 Mộc Trường sinh ở Hợi, Đế vượng ở Mão, Mộ ở Mùi, Tuyệt ở Thân
 Thủy Trường sinh ở Thân, Đế vượng ở Tý, Mộ ở Thìn, Tuyệt ở Tị
 Hoả Trường sinh ở Dần, Đế vượng ở Ngọ, Mộ ở Tuất, Tuyệt ở Hợi.

Theo Bảng 8.5, khi Dụng thần hoặc Thế lâm tháng Tị hay ngày Tị, tháng Dậu hay ngày Dậu, tháng Sửu hay ngày Sửu, tháng Dần hay ngày Dần thì ta ta gọi Dụng thần, Thế Trường sinh ở Tị, Đế vượng ở Dậu, Mộ ở Sửu, Tuyệt ở Dần. Hay trong trùng quái có hào Ngọ mà xem vào tháng Ngọ thì Ngọ Vượng, có hào Dậu mà xem vào tháng Dậu thì Dậu Vượng. Hay Dụng thần thuộc Thủy mà động biến sang Thân Kim thì Dụng thần được Trường sinh. Nếu động biến sang Tý Thủy thì được Đế vượng. Nếu động biến sang Thìn Thổ thì là lâm Mộ v.v... Dụng thần thuộc Thổ thì sau Đông chí lấy theo Hỏa Thổ Đồng cục, sau Hạ chí lấy theo Thủy Thổ Đồng cục (Mộ tại Thìn).

Trong dự đoán, S, V, M, T dùng để xem các hào vượng hay suy, lâm Mộ hay Tuyệt để thấy tính tốt xấu trong dự đoán.

Trong Phong thủy học, 3 trạng thái S, V, M được dùng trong việc lập Long cục. Trong đó ở mỗi Cục đều có Chi đầu là Trường sinh, Chi giữa là Đế vượng, Chi cuối là Mộ (phần có màu xám trong Bảng 8.5). Ta gọi:

- Tam hợp Tị Dậu Sửu là Kim cục
- Hợi Mão Mùi là Mộc cục
- Thân Tý Thìn là Thủy cục
- Dần Ngọ Tuất là Hoả cục.

Trong việc lập Long cục còn phân ra Dương cục và Âm cục. Tuy nhiên việc lập Long cục thủy pháp trường sinh là khá phức tạp, trong xây dựng nhà ít dùng, nên tác giả không đi sâu ở đây.

8.3.2. Vượng Tướng Hưu Tù Tử

Vượng Tướng Hưu Tù Tử là những khái niệm đặt ra khi luận về quan hệ sinh khắc theo 4 mùa. Cụ thể như ở Bảng 8.6.

Ta nói:

- Mùa Xuân mang hành Mộc nên Mộc Vượng.
- Mộc Vượng sinh Hoả nên Hoả Tướng.
- Thuỷ sinh Mộc Vượng nên hết sức - Thuỷ Hưu.
- Kim khắc Mộc Vượng nên Kim Tù (vì không khắc được).
- Mộc Vượng khắc Thổ nên Thổ chết - Tử.

Bảng 8.6. Quan hệ ngũ Hành với Vượng Tướng Hưu Tù Tử

4 Mùa	Vượng	Tướng	Hưu	Tù	Tử
Xuân - Mộc	Mộc	Hoả	Thuỷ	Kim	Thổ
Hạ - Hoả	Hoả	Thổ	Mộc	Thuỷ	Kim
Thu - Kim	Kim	Thuỷ	Thổ	Hoả	Mộc
Đông - Thuỷ (Thổ)	Thuỷ	Mộc	Kim	Thổ	Hoả

Chú thích: Thổ Vượng ở các tháng 12, 3, 6, 9.

Vượng Tướng Hưu Tù Tử là những trạng thái dùng để xem xét tính vượng suy của quẻ Dịch khi tiến hành phân tích dự đoán.

8.3.3. Ngày không vong

1. Ta biết tên mỗi ngày được gọi bằng một tên Can Chi. Trong 60 hoa giáp người ta chia ra thành 6 tuần Giáp, mỗi tuần 10 ngày tương ứng với 10 Can: Giáp Ất Bính Đinh Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý. Nhưng tên ngày theo địa Chi lại có 12 Chi: Tý Sửu Dần Mão Thìn Tị Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất Hợi, so với Can thì mỗi tuần Giáp thừa ra 2 Chi. Hai Chi này gọi là Chi không vong. Vậy cứ mỗi tuần Giáp 10 ngày thì có 2 ngày Không vong, là 2 ngày đứng trước ngày đầu của tuần Giáp. Ngày Không vong tính theo tuần Giáp cụ thể như sau:

- Tuần Giáp Tý có 2 ngày Không vong là: Tuất, Hợi.
- Giáp Thân -----: Ngọ, Mùi.
- Giáp Thìn -----: Dần, Mão
- Giáp Dần -----: Tý, Sửu.
- Giáp Ngọ -----: Thìn, Tị.
- Giáp Tuất -----: Thân, Dậu.

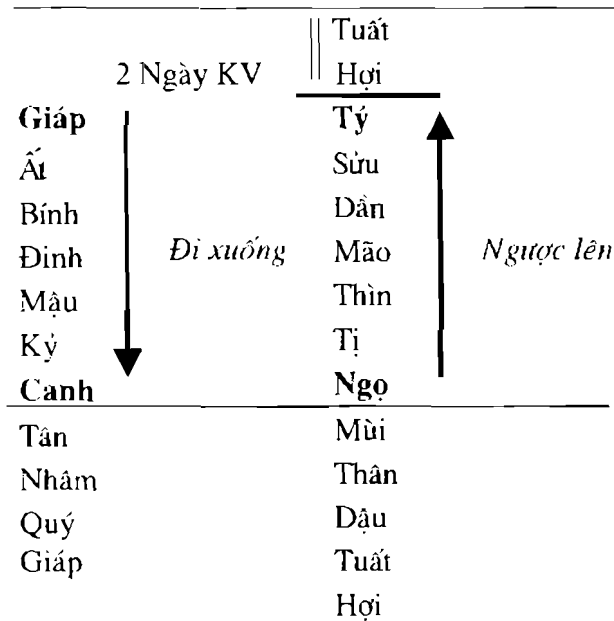
Vậy muốn biết ngày Không vong trước hết phải biết ngày dự đoán thuộc tuần Giáp nào.

2. Cách tìm tuần Giáp:

Thí dụ: Ngày dự đoán là ngày **Canh Ngọ**. Hãy tìm xem Canh Ngọ thuộc tuần Giáp nào?

Ta làm như sau:

- Viết thứ tự từ trên xuống các tên Can, bắt đầu từ Giáp cho đến Canh, là Can của ngày dự đoán. Điền Chi Ngọ vào Can Canh thành ngày Canh Ngọ.
- Viết ngược từ dưới lên tên các Chi theo trật tự của Chi ngày cho tới Can Giáp. Khi đó ta có tuần Giáp cần tìm là Giáp Tý. Như vậy ngày Canh Ngọ thuộc tuần Giáp Tý.
- Hai ngày Không vong sẽ là 2 ngày ngay trước Chi tuần Giáp Tý mới tìm. Đó là Tuất, Hợi. Ta được như dưới đây:



3. Về ngày Không vong

- Dự báo mà gặp ngày Không vong thì phải chờ ngày xuất Không mới ứng nghiệm. Ngày xuất Không là 2 ngày đó ở tuần Giáp sau. Trong thí dụ trên, đó là ngày Tuất Hợi thuộc tuần Giáp Tuất. (Xem bệnh: chết, ra khỏi Không vong mới chết. Xem Tài: tiền, ra khỏi Không vong mới kiếm được tiền).
- Hào Dụng thần, Thế làm Không vong mà không được Nhật Nguyệt sinh phù thì trở thành hào chân không. Trong dự đoán sự việc thường là xấu. Ngược lại nếu được Nhật sinh, Nguyệt kiến hoặc là hào Không vong mà Vương Tướng thì không gọi là chân không. Chờ sau xuất không mới ứng nghiệm, mà thường là kết quả tốt.
- Dụng thần, Thế làm KV mà bị xung khắc thì mất KV. Mùa khắc cung mất KV.
- Trong dự đoán thường dùng ngày Không vong, nhưng cũng có thể dùng giờ, tháng, năm Không vong. Ngắn thì dùng giờ, dài thì dùng tháng hay năm KV.

8.3.4. Ngôi cửa hào

1. Ngôi Thiên, Nhân, Địa

Trong 6 hào của trùng quái thì hào 5 và 6 là ngôi Thiên, hào 3 và 4 là ngôi Nhân, hào 1 và 2 là ngôi Địa. Hào 1, 3, 5 là ngôi chính Địa Nhân Thiên.

2. Ngôi thượng trung hạ

Hào thượng trong trùng quái là ngôi thượng. Hào trung của quẻ Thượng (hào 5) và hào trung của quẻ Hạ (hào 2) là ngôi trung. Hào sơ là ngôi hạ.

3. Ngôi Dương ngôi Âm

Trong trùng quái các hào 1, 3, 5 là ngôi Dương. Hào 2, 4, 6 là ngôi Âm. Đó là ngôi chính vị, hay là được xứng ngôi. Nếu ngược lại: Âm thành Dương, Dương thành Âm là không chính vị, hay là không xứng ngôi.

4. Ngôi sang hèn

Hào 5 là ngôi trời, ngôi vua, ngôi tôn quý. Đó là ngôi sang. Hào 2 là ngôi hèn của tiểu nhân.

5. Tương ứng các hào

Hào đầu tương ứng với hào 4, hào 2 tương ứng với hào 5, hào 3 tương ứng với hào 6. Tương ứng phải là tương ứng Âm Dương, hay còn gọi là hoà Âm Dương. Nếu Dương với Dương và Âm với Âm là không tương ứng, là bất hoà.

8.3.5. Những nguyên tắc sinh khắc cần nắm khi dự đoán

1. Nhật sinh khắc hợp phá

Nhật (ngày dự đoán) là yếu tố mạnh trong dự đoán. Nhật kiến là ngày lập quái dự đoán. Hào được Nhật sinh thì trở lên vượng, các hào khác không xung phá hại được nó. (Hào vượng là hào được Nhật Nguyệt sinh hợp kiến. Còn vượng đến mức nào thì phải xem tình huống cụ thể của hào đó).

Hào động mà được Nhật sinh hoặc hợp thì khắc chế được hào khác. Hào tĩnh vượng mà được Nhật xung thì thành hào ám động (mạnh gần như hào động).

Dụng thần suy yếu hoặc bị hưu tù mà được Nhật sinh, kiến là có cứu.

Kỵ thần hợp Nhật thì Dụng thần nguy hại. Nhật sinh, kiến Nguyên thần thì Dụng thần gặp thuận lợi.

Hào được Nhật sinh thì có bị Nguyệt xung khắc cũng không bị thương, bị hào động khắc cũng không bị tổn thương, hoặc có biến hoá khắc cũng không xấu.

Hào được Nguyệt sinh, nhưng Nhật khắc thì vẫn suy yếu. Phải có thêm một yếu tố khác sinh cho thì mới khắc phục được Nhật khắc.

Dụng thần bị Nhật Nguyệt hào động khắc là thân cô thế cô, việc sẽ rất xấu.

Dụng thần, Thế lâm Không vong mà được Nhật xung thì mất Không vong. Mùa xung cũng mất Không vong.

Chú ý: Hào hợp Nhật (nhất là hào DT, T) thì phải chờ ngày xung Nhật hoặc xung hào ấy thì mới ứng nghiệm. (Bệnh khởi: đến ngày xung mới khởi. Bệnh chết: đến ngày xung mới chết).

Hào bị Nhật phá là hào tĩnh không vượng hoặc bị tuần không mà có địa chi xung với địa chi của Nhật. Hào bị Nhật phá thì xấu.

2. Nguyệt sinh khắc phá

Nguyệt (tháng dự đoán) là yếu tố không mạnh bằng Nhật trong dự đoán, nhưng cũng góp phần chi phối tính tốt xấu trong dự đoán, nhất là dự đoán trong thời gian của tháng. Thí dụ: Xem người ốm mà Dụng thần bị Nguyệt phá thì sẽ nguy nan trong tháng đó. Ra khỏi tháng đó thì mới hết bị Nguyệt phá. Hoặc đến ngày hợp thì cũng không còn bị phá.

Nguyệt kiến tức là Chi tháng sẽ chi phối trong tháng đó. Nguyệt kiến có thể trợ giúp hào suy bằng sinh hợp để biến suy thành vượng. Khi dự đoán mà ứng nghiệm chậm thì tính theo tháng.

Dụng thần được Nguyệt sinh, nhưng Nhật phá thì cũng chỉ được dưới trung bình. Nếu được Nhật sinh nhưng Nguyệt phá thì cũng chỉ được mức trung bình.

Hào được Nguyệt sinh hợp thì tốt, ngược lại bị Nguyệt khắc, phá thì không tốt.

Kỵ thần bị Nguyệt phá thì không khắc được Dụng thần.

Căn cứ vào Nguyệt kiến để biết được hào đó là vượng hay không.

Hào bị Nguyệt phá là hào có Chi xung với Chi của tháng dự đoán. Cụ thể:

- Tháng giêng kiến Dần, hào Thân bị Nguyệt phá
- Tháng 2 ----- Mão, hào Dậu -----
- Tháng 3 ----- Thìn, hào Tuất -----
- Tháng 4 ----- Tị, hào Hợi -----
- Tháng 5 kiến Ngọ, hào Tý -----
- Tháng 6 kiến Mùi, hào Sửu -----
- Tháng 7 kiến Thân, hào Dần -----
- Tháng 8 kiến Dậu, hào Mão -----
- Tháng 9 kiến Tuất, hào Thìn -----
- Tháng 10 kiến Hợi, hào Tị -----
- Tháng 11 kiến Tý, hào Ngọ -----
- Tháng 12 kiến Sửu, hào Mùi -----

Chú thích: Tháng ở đây tính theo Tiết khí (xem Bảng 6.3).

3. Hào động sinh khắc xung hợp

Trong dự đoán, hào động có sức mạnh lớn, nên có ý nghĩa rất quan trọng, “Thần cơ tại động hào”. Nó có thể sinh, khắc, xung, hợp với tất cả các hào trong quái chủ. Hào ở quái biến chỉ có thể sinh, khắc, xung, hợp với hào tương ứng ở quái chủ mà thôi.

Hào ám động (hào tĩnh vượng được Nhật xung) có sức mạnh như hào động.

Vượng thắng suy. Nhưng khi hào vượng tĩnh mà hào suy động biến, lại có sinh phù, thì vượng không thắng được.

4. Tam hợp

Có 4 Tam hợp cục thường dùng trong dự đoán. Đó là:

- Tị Dậu Sửu (Kim cục)
- Hợi Mão Mùi (Mộc cục)
- Thân Tý Thìn (Thủy cục)
- Dần Ngọ Tuất (Hoả cục).

Cần có đủ 3 Địa Chi để tạo thành một Tam hợp. Cụ thể cần phải có một trong các điều kiện sau đây:

- 3 hào trong trong quẻ chủ có 3 Chi tạo thành một Tam hợp.
- 1 hào trong quẻ chủ và Nhật Nguyệt tạo thành một Tam hợp
- 2 hào trong quẻ chủ với Nhật hoặc Nguyệt tạo thành một Tam hợp.

Tam hợp cục sinh cho DT, T thì tốt, sinh cho U thì ta bị thiệt.

Kỵ thân hợp cục thì Dụng thần bị nguy hại.

5. Nhị hợp

Các hào sau đây gọi là Nhị hợp:

- Hào tĩnh hay động hợp với Nhật hoặc Nguyệt. Khi đó hào này sẽ trở thành vượng tướng. Thí dụ trong quái có hào Mão mà dự đoán vào ngày Tuất hay tháng Tuất thì hào này gọi là nhị hợp (Mão hợp Tuất).
- Hai hào động có Chi hợp.
- Hào động hợp với hào do nó biến ra.

Gặp nhị hợp là gặp sinh phù, còn có thể hoá giải được tương khắc. Thí dụ hào Mão Mộc động biến sang Tuất Thổ là được nhị hợp. Khi đó có thể hoá giải Mộc khắc Thổ.

6. Hào có cứu

Một hào bị một hào vượng khác khắc, nhưng lại có một hào động sinh cho (hoặc khắc chế hào khắc đó) thì hào này gọi là có cứu. Hoặc hào bị Nhật khắc, nhưng lại được một hào động sinh cho thì cũng gọi là hào có cứu. Có cứu tức là đỡ xấu đi.

7. Bàn về hào Nguyên thần

Nguyên thần là hào sinh Dụng thần. Nhưng không phải lúc nào cũng sinh được cho Dụng thần.

a) Nguyên thần sinh được cho Dụng thần khi:

- Nguyên thần lâm Trường sinh, Đế vượng, Nhật kiến;
- Nguyên thần động hoá tiến thân hoặc hoá hồi đầu sinh (hoá sinh trở lại);

- Nguyên thần lâm Nhật kiến, Nguyệt kiến;
- Nguyên thần lâm Nhật Nguyệt lại là hào động;
- Nguyên thần và Kỵ thần cùng động(khi đó Kỵ thần sinh Nguyên thần để Nguyên thần sinh Dụng thần).
- Nguyên thần vượng động mà lâm tuần không hoặc hoá không, vì động thì không còn tuần không nữa, nhưng phải sau xuất không mới ứng nghiệm.

b) Nguyên thần không sinh được Dụng thần khi:

- Nguyên thần hưu tù lại gặp Tuyệt địa;
- Nguyên thần hưu tù lại gặp tuần không, nguyệt phá;
- Nguyên thần hưu tù không động, hoặc động biến thành Tuyệt, động hồi đầu khắc;
- Nguyên thần động mà hoá thoái thần;
- Nguyên thần động mà hoá phá, hoá tán;
- Nguyên thần lâm tam mộ.

8. Bàn về hào Kỵ thần

Kỵ thần là hào khắc Dụng thần. Nhưng cũng không phải lúc nào cũng khắc được Dụng thần. Có lúc khắc được, có lúc không.

a) Kỵ thần khắc được Dụng thần khi:

- Kỵ thần vượng tướng lâm Nguyệt kiến, Nhật hợp;
- Kỵ thần vượng động mà lâm không hoặc hoá không;
- Kỵ thần động mà lâm Nguyệt, được Nhật sinh phù;
- Kỵ thần động hồi đầu sinh hoặc hoá tiến thần;
- Kỵ thần và Cừu thần cùng động (khi đó Cừu thần sinh Kỵ thần để Kỵ thần khắc Dụng thần);
- Kỵ thần là Trường sinh, Đế vượng.

b) Kỵ thần không khắc được Dụng thần khi:

- Kỵ thần hưu tù lại lâm Tuyệt;
- Kỵ thần động hoá thoái thần;
- Kỵ thần hưu tù lại cùng bị Nhật Nguyệt khắc;
- Kỵ thần động mà hoá phá hoá tán;
- Kỵ thần tĩnh mà lâm không vong, bị phá;
- Kỵ thần động mà nhập mộ.

Tuy nhiên khi qua các thời điểm trên, Kỵ thần vượng lên thì lại khắc được Dụng thần.

9. Bàn về nhập mộ

- Có 3 cách nhập mộ: Dụng thần nhập mộ; động mà nhập mộ; động mà hoá mộ.
- Dụng thần không nên nhập mộ. Kỵ thần nhập mộ thì tốt.
- Dụng thần nhập mộ thì phải chờ đến ngày xung mộ mới có ứng nghiệm;

- Dụng thần vượng mà gặp tuần không, phá thì phải chờ đến lúc xuất không việc mới ứng nghiệm.
- Dụng thần trùng lặp hoặc thái quá thì nên bị khắc hoặc bị mộ thì sự việc mới thuận lợi. Thí dụ Thổ là Dụng thần, lại gặp Thổ của Thìn Tuất Sửu Mùi là Dụng thần trùng lặp thái quá. Phải chờ có Dần Mão Mộc khắc mới ứng nghiệm.

10. Tham sinh quên khắc

Trong dự đoán, khi một hào nào đó Xung, khắc, hình, hại Dụng thần, Thế mà được một hào khác sinh hợp thì nó sẽ tham sinh mà quên khắc hình xung hại DT, T. Có thể nêu mấy thí dụ:

- DT Sửu Thổ.

Hào động Dần Mộc khắc DT (Mộc khắc Thổ).

Nhưng Dần Mộc động biến sang Tý Thủy. Khi đó Thủy sinh Mộc. Hào động Dần Mộc tham sinh nên không khắc DT nữa.

- DT Tị Hoả.

Hào Hợi Thủy động biến, khắc DT (Thủy khắc Hoả).

Thêm hào Mão Mộc cùng động biến.

Khi đó hào Hợi Thủy mãi sinh Mão Mộc để Mão Mộc sinh DT Tị Hoả. Khi đó Hợi Thủy không khắc DT Tị Hoả nữa.

- DT Thân Kim

Hào Hợi Thủy động biến.

Khi đó Hợi hình Thân, nhưng có Kim sinh Thủy nên hết hình.

- DT Dậu Kim.

Nguyên thân Thìn Thổ.

Ta có Thìn Thìn hình. Nhưng vì Thìn hợp Dậu nên hết hình. Ở đây gọi là *hợp hình*.

- DT Tuất Thổ.

Kỵ thân Mão Mộc.

Ta có Mộc khắc Thổ. Nhưng vì Mão hợp Tuất nên không khắc nữa. Ta gọi là *hợp khắc*.

8.4. NHỮNG YẾU TỐ HỖ TRỢ DỰ ĐOÁN

8.4.1. Sao Quý nhân

Quý nhân, còn gọi là Thiên ất quý nhân, là hào có Chi tương ứng với Can của ngày dự đoán. Cụ thể như sau:

- Dự đoán ngày Giáp, Mậu - Quý nhân tại Sửu, Mùi.
- ----- Ất, Kỷ- ----- Tý, Thân.
- ----- Bính, Đinh ----- Hợi, Dậu.
- ----- Canh, Tân ----- Dần, Ngọ.
- ----- Nhâm, Quý ----- Tị, Mão.

Quý nhân thường xem cho hào Dụng thân, Thế. Thí dụ: Dự đoán vào ngày Ất, Kỵ mà Dụng thân là Tý hoặc Thân thì Dụng thân là có Quý nhân. Nguyên thân là Tý, Thân thì Dụng thân cũng gọi là có Quý nhân. Khi có Quý nhân thì dự đoán sẽ tốt lên, nếu sự việc xấu thì cũng đỡ xấu đi. Nếu Quý nhân là hào Kỵ thân thì dự đoán sẽ xấu hơn.

8.4.2. Sao Mã

Sao Mã thường dùng xem người xuất hành hoặc người đi xa.

Sao Mã được quy định như sau:

- Dự đoán ngày Thân, Tý, Thìn - Sao Mã ở Dần.
- ----- Dần, Ngọ, Tuất - ----- Thìn.
- ----- Tị, Dậu, Sửu - ----- Hợi.
- ----- Hợi, Mão, Mùi - ----- Tị

Đi công tác xa mà có sao Mã ở hào Dụng thân, Thế thì tốt.

8.4.3. Sao Đào hoa

Đào hoa tốt cho việc hôn nhân, cầu tài lộc. Dụng thân vướng gặp Đào hoa thì sự việc sẽ tốt. Đào hoa được quy định như sau:

- Dự đoán ngày Dần, Ngọ, Tuất- Đào hoa ở Mão.
- ----- Tị, Dậu, Sửu - ----- Ngọ.
- ----- Thân, Tý, Thìn - ----- Dậu.
- ----- Hợi, Mão, Mùi - ----- Tý

8.4.4. Sao Hoa cái

Sao Hoa cái được quy định như sau:

- Dự đoán ngày Dần, Ngọ, Tuất - Hoa cái ở Tuất.
- ----- Tị, Dậu, Sửu - ----- Sửu.
- ----- Thân, Tý, Thìn - ----- Thìn.
- ----- Hợi, Mão, Mùi - ----- Mùi.

Nếu Dụng thân, Thế gặp Hoa cái thì sự việc được giúp đỡ. Nếu xem về người thì là người tu hành.

8.4.5. Quái Thân và hào Thân

Quái Thân và hào Thân trợ giúp cho Thế (T) và Dụng thân (DT) theo nguyên tắc sau đây:

- Hào T, DT tốt: quái Thân và Thân hào tốt thì độ tốt tăng lên;
- Hào T, DT tốt: quái Thân và hào Thân xấu thì độ tốt giảm đi;
- Hào T, DT xấu: quái Thân và hào Thân tốt thì độ xấu giảm đi;
- Quái Thân là tính cho cả quẻ, hào Thân chỉ tính cho hào đó.

Cách tìm quái Thân:

- Tìm quái Thân căn cứ vào tính chất Âm Dương của hào Thế (T)
- Hào T Dương thì chi Tý đặt tại hào sơ (hào 1)
- Hào T Âm thì chi Ngọ đặt tại hào sơ.

Tính thuận các Chi Tý, Sửu, Dần Mão... từ hào 1 đi lên, đến hào T thì dừng. Quái nào có hào chùng tên Chi vừa đến ở hào T thì gọi quái đó là quái Thân.

Thí dụ: Ta có trùng quái Trạch Hoà Cách gồm quái Thượng là Đoài, quái Hạ là Ly. An các lục thân hào và tìm quái Thân ta có như sau:

--	Mùi Thổ	
—	Dậu Kim	
—	Hợi Thủy- T	Mão (Dừng)
—	Hợi Thủy	Dần
--	Sửu Thổ	Sửu
—	Mão Mộc	Tý

Vì hào T Dương, nên đặt chi Tý tại hào sơ. Ta tính từ dưới lên: Tý, Sửu, Dần, Mão, gặp hào T thì dừng lại. Ta thấy hào sơ thuộc quẻ Ly có chi Mão cùng Chi với Chi Mão vừa đến hào T, nên quẻ Ly là quái Thân.

Cách tìm hào Thân:

- Hào T ở Chi Tý, Ngọ: Thân hào tại hào sơ;
- ----- Sửu, Mùi: ----- nhị;
- ----- Dần, Thân: ----- tam;
- ----- Mão, Dậu: ----- tứ;
- ----- Thìn, Tuất: ----- ngũ;
- ----- Tị, Hợi: ----- thượng.

8.5. DỰ ĐOÁN VỀ NHÀ

Dùng quẻ Dịch cho phép ta dự đoán nhiều việc khác nhau. Có thể kể một số loại hình dự đoán như sau:

- Dự đoán thời tiết;
- Dự đoán thời vận trong năm;
- Dự đoán vận hạn cuộc đời;
- Dự đoán học tập thi cử;
- Dự đoán hôn nhân;
- Dự đoán con cái;
- Dự đoán tài vận,

- Dự đoán người đi xa;
- Dự đoán xuất hành;
- Dự đoán kiện tụng;
- Dự đoán bệnh tật;
- Dự đoán vật bị mất;
- Dự đoán nhà.
- v.v...

Trong mục này tác giả chỉ giới thiệu về dự đoán nhà mà thôi.

Cụ thể sẽ nêu 3 vấn đề sau đây trong dự đoán nhà:

- Phân tích mức tốt xấu của hướng nhà so với mệnh chủ nhà;
- Dự đoán nhà theo tượng quẻ (quẻ Thế và quẻ Dụng);
- Dự đoán nhà theo phân tích các hào trong trùng quái.

8.5.1. Mục đích của dự đoán nhà

Dùng quẻ Dịch để dự đoán những vấn đề sau đây của nhà:

- Nhà mới làm xong, xem ở về sau sẽ tốt xấu thế nào;
- Nhà sửa xong, xem ở về sau sẽ tốt xấu thế nào;
- Nhà đang ở liệu có vấn đề gì không;
- Xem dự kiến mua hoặc thuê một ngôi nhà hay một căn hộ đã chọn thì ở có tốt không;
- Xem định mua một miếng đất nào đó để xây nhà ở thì có tốt không;
- Xem ngày đã chọn để khởi công xây dựng nhà, hay ngày nhập trạch về nhà mới, hay ngày ký hợp đồng mua hay thuê nhà thì có tốt không.
- v.v...

Để có được lời dự đoán cần phân tích số của quẻ, ngũ hành sinh khắc giữa các quẻ và các hào, và phải có lập luận nữa (tức là phải có lý nữa).

8.5.2. Phân tích mức tốt xấu của hướng nhà so với mệnh chủ nhà

Trong mục 1.7 đã nêu về Bát quái du niên. Có 8 Du niên, trong đó có 4 tốt (Sinh khí, Thiên y, Diên niên, Phục vị), và 4 xấu (Hại hoạ, Lục sát, Ngũ quỷ, Tuyệt mệnh). Hướng nhà cần phối với mệnh chủ sao cho được một trong 4 du niên tốt. Muốn vậy thì chủ nhà thuộc Đông tứ mệnh phải có hướng nhà nằm ở Đông tứ trạch, thuộc Tây tứ mệnh thì hướng nhà phải nằm ở Tây tứ trạch. Dựa trên mức độ đáp ứng yêu cầu này, ta có thể biết một cách tổng quát về tính tốt xấu khi sống trong ngôi nhà. Tuy nhiên, đây cũng chỉ mới là những dự đoán mang tính tổng quát nhất, dựa trên những nguyên tắc tương hợp giữa hướng nhà với mệnh chủ, chưa thể đi sâu phân tích chi tiết được. Muốn phân tích sâu về ngôi nhà thì cần phải lập trùng quái và phân tích kỹ từng hào. Một khi biết được tổng

quát tính tốt xấu của nhà, trên cơ sở Hướng nhà phối với mệnh chủ nhà, cũng giúp ta điều chỉnh thiết kế cho thích hợp hơn. Khi không đáp ứng được tính tương hợp giữa hướng nhà và mệnh quái chủ thì có thể phải dùng phép hoá giải ngay từ khâu thiết kế công trình.

1. Lập trùng quái theo hướng nhà và mệnh quái chủ nhà

Nguyên tắc lập trùng quái ở đây là: Lấy hướng nhà thuộc quái nào trong Hậu thiên bát quái để làm quái Hạ. Còn mệnh quái chủ nhà (xem mục 1.8) làm quái Thượng. (Khi dự đoán về nhà thì lấy quái Hạ là nhà, quái Thượng là người, hào 2 là nhà, hào 5 là người). Như vậy ta có tất cả 8 hướng nhà \times 8 mệnh quái chủ = 64 trùng quái. Quái Hướng nhà luôn bao gồm cả 3 cung nhỏ mà nó quản. Thí dụ: Quái Càn gồm 3 cung Tuất Càn Hợi; quái Tốn gồm 3 cung Thìn Tốn Tị. Các quái khác cũng vậy. Khi đặt cửa chính thì cố gắng đặt vào cung nhỏ tốt (cung có chấm đen trong bản đồ trạch quẻ ở Phụ lục 3).

2. Phân tích mức tốt xấu

Mức tốt xấu của nhà trong mỗi trùng quái được nêu trong Bảng PL 8 ở Phụ lục 8. Đây là những tổng kết của các nhà Phong thủy, đã được nhiều tài liệu về Phong thủy nêu lên [12, 51...]. Cũng không thấy các tài liệu phân tích cơ sở phương pháp luận của những tính tốt xấu này. Những phân tích tính tốt xấu này cũng chỉ mang tính điển hình, không thể chi tiết cho từng ngôi nhà, vì tính tốt xấu của ngôi nhà không chỉ ở Hướng nhà (hướng cửa chính), mà còn ở hướng cổng, hướng bàn thờ, hướng lò bếp, hướng cửa phụ, trường khí quanh nhà v.v...

8.5.3. Dự đoán theo tượng quẻ (quẻ Thể và quẻ Dụng)

1. Thế nào là quẻ Thể, quẻ Dụng

Trong một trùng quái gồm 6 hào, ghép lại từ 2 quẻ đơn là quẻ Thượng (quẻ Ngoại) và quẻ Hạ (quẻ Nội). Quẻ đơn nào có chứa hào động gọi là **Quẻ Dụng**. Quẻ đơn không có hào động gọi là **Quẻ Thể**. Khi cả quẻ Thượng và Hạ đều có hào động, hoặc đều không có hào động thì lấy quẻ có hào Thể làm quẻ Thể, quẻ có hào Ứng làm quẻ Dụng.

- Quẻ Thể là mình, quẻ Dụng là người hoặc sự việc.
- Khi xem gia trạch thì lấy quẻ Dụng là nhà, quẻ Thể là người (chủ nhà) để dự đoán.
- Trong chiêm đoán lấy quẻ Thể làm quẻ chủ, các quẻ khác (quẻ Dụng, quẻ Hỗ, quẻ Biến) làm quẻ ứng.

2. Tốt xấu của Thể Dụng

- Quẻ Thể phải vượng mới tốt. Khí của quẻ Thể suy đều là không cát lợi. Quẻ khác Thể phải suy mới tốt. Quẻ Dụng, quẻ Hỗ, quẻ Biến thừa vượng đều là cát lợi, nhưng không được khắc quẻ Thể, nếu khắc thì nguy hại. Nếu trong các trùng quái có quẻ sinh Thể thì dù quẻ Thể có suy yếu cũng không nguy hại lắm. Ngược lại, khi quẻ trong quẻ ngoài không có quẻ sinh Thể thì dù quẻ Thể có vượng cũng không cát lợi. Tính vượng suy của mỗi quẻ được căn cứ vào mùa và tháng xem quẻ (xem mục 8.3.2 và bảng 8.7).

- Quan hệ sinh khắc Thể Dụng như sau:
 - + Thể khắc Dụng thì việc lan lợi.
 - + Dụng khắc Thể thì việc bất lợi
 - + Dụng sinh Thể thì việc thuận lợi.
 - + Thể sinh Dụng thì việc chưa chắc đã lan lợi.
- Dụng Thể tỷ hoà (đồng Hành với nhau) thì việc thường là thuận lợi.

Không có quẻ khắc Thể thì việc chắc sẽ thành công.

Khi xem nhà (ở có tốt không):

Coi Thể là chủ, Dụng là nhà

- Thể khắc Dụng thì nhà đó ở tốt, may mắn.
- Thể sinh Dụng thì tài sản kém sút dần (bị tiết khí).
- Dụng khắc Thể thì nhà không dễ ở, nhiều hiểm nguy.
- Dụng sinh Thể thì nhà hưng vượng dần.
- Thể Dụng ngang hoà thì bình thường yên ổn.

3. Quẻ Chủ, quẻ Biến, quẻ Hỗ

- Quẻ Chủ là quẻ lập lên ban đầu, gọi là quẻ gốc, biểu thị công việc ở giai đoạn đầu.
- Quẻ Biến là do quẻ Chủ có hào động biến mà thành, biểu thị công việc ở giai đoạn cuối.
- Quẻ Hỗ là quẻ lập từ việc chọn lựa các hào trong quẻ chủ theo một nguyên tắc quy định, biểu thị thời khắc của công việc (giai đoạn giữa).

Thí dụ: Khi xem việc hỷ mà có quẻ sinh Thể thì chắc chắn sẽ thành công. Không có quẻ khắc Thể cũng có thể thành công được. Nếu được quẻ sinh Thể là quẻ Dụng thì việc hỷ thành công ngay. Nếu quẻ sinh Thể là quẻ Hỗ thì việc thành công sẽ chậm chạp. Còn nếu quẻ sinh Thể là quẻ Biến thì việc thành công sẽ hơi muộn. Còn nếu gặp Dụng khắc Thể thì chắc là khó thành công. Nếu quẻ Biến khắc quẻ Thể thì đám hỷ cuối cùng cũng không thành công.


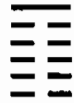
- Trong chiêm đoán lấy quẻ Thể làm quẻ chủ, quẻ Dụng, quẻ Biến, quẻ Hỗ làm quẻ ứng. Quẻ Dụng quan trọng nhất, sau đó là quẻ Hỗ, cuối cùng là quẻ Biến. Quẻ Hỗ chia ra quẻ Hỗ của quẻ Thể và quẻ Hỗ của quẻ Dụng. Nếu quẻ Thể ở dưới thì quẻ Hỗ ở dưới là quẻ Hỗ của quẻ Thể. Khi đó quẻ Hỗ ở trên là của quẻ Dụng. Quẻ Hỗ của quẻ Thể là rất quan trọng, quẻ Hỗ của quẻ Dụng chỉ là thứ yếu của quẻ Hỗ của quẻ Thể mà thôi. Quẻ Biến cũng vậy.

Cách lập quẻ Hỗ như sau:

Lấy hào 2, 3, 4 của quẻ Chủ lập thành quẻ Hạ (Hạ quái).

Lấy hào 3, 4, 5 của quẻ Chủ lập thành quẻ Thượng (Thượng quái).

Thí dụ: Theo nguyên tắc trên ta có quẻ Chủ và quẻ Hồ như sau:

<p>Quẻ Chủ</p>  <p>Địa Phong Quán</p>	<p>Quẻ Hồ</p>  <p>Sơn Địa Bác</p>
---	---

- Nếu quẻ Biến khác Thể thì sự việc chiêm đoán nhất định là rủi ro. Nếu quẻ Biến sinh Thể hoặc tỷ hoà với Thể thì sự việc chiêm đoán nhất định là may mắn.
- Khi xem xét sinh khắc giữa quẻ Thể, quẻ Dụng, quẻ Biến, quẻ Hồ thì cũng cần xem các Hành có sinh khắc thực hay sinh khắc giả. Quẻ suy thì không sinh khắc được quẻ vượng. Nhưng quẻ suy lại có quẻ khác sinh phù thì lại có thể sinh khắc được. Như vậy một quẻ suy có thể là sinh khắc giả, cũng có thể là sinh khắc thực.
- Lại phải xét đến vượng suy của quái khí: Quẻ Thể phải vượng, quẻ khác Thể phải suy khí thì mới tốt. Nếu khí của quẻ Thể suy thì không cát lợi. (Xem về bệnh mà Thể suy khí thì người bệnh nguy nan). Các quẻ có khí vượng suy được nêu trong Bảng 8.7.
- Lại cần quan tâm đến Đẳng của quẻ Thể và Đẳng của quẻ Dụng. Đẳng là các quẻ cùng hành. Thí dụ: Quẻ Thể hành Kim, quẻ Hồ của quẻ Thể và quẻ Biến của quẻ Thể cũng là Kim thì quẻ Thể Đẳng nhiều. Đẳng của quẻ Thể nhiều thì thế của quẻ Thể mạnh. Quẻ Dụng cũng vậy. Đẳng của quẻ Thể nhiều thì quẻ Thể thịnh, quẻ Dụng suy. Ngược lại, Đẳng của quẻ Dụng nhiều thì Dụng thịnh Thể suy.

Bảng 8.7. Tám quẻ suy vượng theo mùa


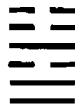
Thời tiết	Quẻ có khí vượng	Quẻ có khí suy
Xuân (Mộc)	Chấn, Tốn	Khôn, Cấn
Hạ (Hoả)	Ly	Càn, Đoài
Thu (Kim)	Càn, Đoài	Chấn, Tốn
Đông (Thủy)	Khảm	Ly
4 tháng: Thìn Tuất Sửu Mùi (Thổ)	Khôn, Cấn	Khảm

Có thể gặp hệ quẻ trước cát sau hung hoặc trước hung sau cát.


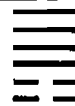
* *Thí dụ:*

- *Trước cát sau hung:* Quẻ Lôi Thủy Giải, biến hào 1 thành Lôi Trạch Quy muội, có quẻ Chấn là Thể, Ly là Dụng. Dụng sinh Thể (Thủy sinh Mộc) là

tốt, là được trước cát. Nhưng sang quẻ Biến lại có Kim Đoàn khắc Mộc Chấn là khắc sau.

Quẻ Chủ	Quẻ Biến
	
Lôi Thủy Giải	Lôi Trạch Quy muội

- *Trước hung sau cát:* Quẻ Thiên Hoả Đồng nhân, biến hào 1 thành Thiên Sơn Độn, có quẻ Thể trên là Cấn, quẻ Dụng dưới là Ly. Dụng khắc Thể (Hoả khắc Kim) là trước hung. Sang quẻ Biến có quẻ Thể trên là Cấn được quẻ Dụng dưới là Cấn tương sinh (Thổ sinh Kim) là sau cát.

Quẻ Chủ	Quẻ Biến
	
Thiên Hoả Đồng nhân	Thiên Sơn Độn

4. Trình tự tiến hành dự đoán theo quẻ Thể, quẻ Dụng.

Trình tự dự đoán theo các bước sau:

- Bước 1: Lập quẻ Chủ, quẻ Biến và quẻ Hỗ.
- Bước 2: Xem lời quẻ và lời hào của Chu Dịch để dự đoán dữ lành.
- Bước 3: Xác định quẻ Thể, quẻ Dụng và phân tích tương quan ngũ Hành sinh khắc của các quẻ.
- Bước 4: Xác định ngày ứng nghiệm.
- Bước 5: Phân tích tổng hợp để đưa ra lời dự đoán.

Sau đây là diễn giải các bước cụ thể:

a) *Bước 1: Lập quẻ Chủ, quẻ Biến, quẻ Hỗ*

Cách lập quẻ Chủ và quẻ Biến đã nêu cụ thể ở mục 8.2.1. Cách lập quẻ Hỗ nêu ở mục 8.4.2.

b) *Bước 2: Xem lời quẻ và lời hào*

Cần xem lời quẻ Chủ và quẻ Biến và lời hào của hào động trong quẻ Chủ ghi trong sách Chu Dịch. Qua các lời quẻ và lời hào ta có thể định hướng tổng thể chiêm đoán dữ lành. Nếu lời cát thì sẽ đại cát. Nếu lời hung thì có thể sẽ đại hung. Nếu có điểm

lành, lại có điềm dữ thì phải nghiên cứu kỹ lời quẻ, lời hào và quan hệ sinh khắc của tượng quẻ.

c) Bước 3: Xác định quẻ Thể, quẻ Dụng và phân tích tương quan ngũ Hành sinh khắc của các quẻ.

Đây là bước quan trọng nhất của quá trình dự đoán. Đầu tiên phải xác định đúng quẻ Thể và quẻ Dụng trong trùng quái Chủ theo nguyên tắc: Quẻ có hào động là quẻ Dụng, không có hào động là quẻ Thể. Đối với trùng quái không có hào động hoặc cả quẻ trên và quẻ dưới đều có hào động thì lấy quẻ có hào Thể làm quẻ Thể, Quẻ có hào Ứng làm quẻ Dụng.

Tiếp theo cần phân tích kỹ quan hệ ngũ Hành tương sinh tương khắc của quẻ Dụng, quẻ Chủ, quẻ Hỗ đối với quẻ Thể. Tính tốt xấu trong quan hệ Dụng Thể được nêu ở mục 8.4.3.2/. Khi xem gia trạch thì lấy quẻ Dụng là nhà, quẻ Thể là người (chủ nhà) để xem xét. Để đánh giá mức độ sinh khắc giữa các quẻ cần quan tâm đến tính suy vượng khí nêu trong Bảng 8.7. Quẻ vượng thì có thể sinh khắc quẻ suy. Ngược lại quẻ suy không thể sinh khắc quẻ vượng, hoặc có sinh khắc thì mức độ cũng rất hạn chế, chỉ là ký huý mà thôi. Lại còn phải xem sinh khắc này là thực hay giả. Điều quan trọng là phải xem có quẻ khắc Thể không. Nếu không có khắc Thể thì chiêm đoán chắc là tốt đẹp. Còn nếu có khắc Thể thì phải xem có cứu hay không. Nếu có khắc Thể mà không có cứu thì chắc chắn là kết quả chiêm đoán sẽ xấu. Thí dụ: xem người bệnh mà Càn là quẻ Thể thì phải xem trong quẻ có Ly và có Khôn hay không. Nếu có Ly Hoả mà không có Khôn Thổ để sinh cho Kim Càn thì chỉ có Hoả khắc Kim, người bệnh chắc chắn là chết vào ngày Tị, Ngọ (Hoả). Nếu trong quẻ không có quẻ sinh Thể, cũng không có quẻ khắc Thể thì căn cứ vào quẻ gốc mà suy luận. *Khi có hào động thì xem lời hào động trong quẻ Chủ để đoán. Khi không có hào động thì lấy tượng quẻ để đoán.*

Có 3 loại hình tương quan ngũ Hành của Thể Dụng. Đó là:

- *Tương sinh*: Bao gồm Sinh nhập, là Dụng sinh Thể (tức Thể được bồi bổ thêm- rất tốt). Và Sinh xuất, tức Thể sinh Dụng (Thể bị tiết khí)- xấu hoặc không tốt lắm. Có 24 quẻ tương sinh nêu ở Bảng 8.8.
- *Tương khắc*: Gồm có Khắc nhập, là Dụng khắc Thể- Thể bị kìm hãm- Rất xấu. Và Khắc xuất, Thể khắc Dụng- Thể bị tổn sức- không tốt nhưng không xấu lắm. Trong trường hợp này thì Thể không có sự hỗ trợ. Có 26 quẻ tương khắc nêu trong Bảng 8.8.
- *Tỷ hoà*: Tức là Thể Dụng cùng một Hành, nghĩa là Thể được bồi bổ thêm- rất tốt. Có 14 quẻ tỷ hoà, nêu trong Bảng 8.8.

Khi phân tích tương quan sinh khắc giữa các quẻ, có thể tham khảo kinh nghiệm tiên đoán về thể sinh khắc của các quẻ nêu trong Bảng 8.9 [7, 25].

Bảng 8.8. Quan hệ tương sinh tương khắc giữa các quẻ Dịch

Loại hình tương sinh, tương khắc	Tên quẻ
TƯƠNG SINH	
Kim sinh Thủy (4 quẻ)	Thiên Thủy Tụng, Thủy Thiên Nhu, Trạch Thủy Khốn, Thủy Trạch Tiết.
Mộc sinh Hỏa (4 quẻ)	Lôi Hỏa Phong, Hỏa Lôi Phệ hạp, Phong Hỏa Giai nhân, Hỏa Phong Đỉnh.
Thủy sinh Mộc (4 quẻ)	Thủy Lôi Truân, Lôi Thủy Giải, Thủy Phong Tỉnh, Phong Thủy Hoán.
Hỏa sinh Thổ (4 quẻ)	Hoả Địa Tấn, Địa Hoả Minh di, Hoả Sơn Lữ, Sơn Hoả Bí.
Thổ sinh Kim (8 quẻ)	Địa Thiên Thái, Thiên Địa Bĩ, Địa Trạch Lâm, Trạch Địa Tuy, Sơn Trạch Tổn, Trạch Sơn Hàm, Sơn Thiên Đại súc, Thiên Sơn Độn.
TƯƠNG KHẮC	
Kim khắc Mộc (8 quẻ)	Trạch Lôi Tuỳ, Lôi Trạch Quy muội, Thiên Lôi Vô vọng, Lôi Thiên Đại tráng, Trạch Phong Đại quá, Phong Trạch Trung phù, Thiên Phong Cấu, Phong Thiên Tiểu súc.
Mộc khắc Thổ (8 quẻ)	Lôi Địa Dự, Địa Lôi Phục, Sơn Lôi Di, Lôi Sơn Tiểu quá, Phong Địa Quan, Địa Phong Thăng, Phong Sơn Tiệm, Sơn Phong Cổ.
Thổ khắc Thủy (4 quẻ)	Sơn Thủy Mông, Thủy Sơn Kiến, Địa Thủy Sư, Thủy Địa Tỷ.
Thủy khắc Hỏa (2 quẻ)	Thủy Hoả Ký tế, Hoả Thủy Vị tế.
Hoả khắc Kim (4 quẻ)	Hoả Thiên Đại hữu, Thiên Hoả Đồng nhân, Hoả Trạch Khuê, Trạch Hoả Cách.
TƯƠNG HOÀ	
8 quẻ Bát thuần	Thuần Càn, Đoài, Ly, Chấn, Tổn, Khảm, Cấn, và Thuần Khôn.
6 quẻ khác	Trạch Thiên Quả, Thiên Trạch Lý, Sơn Địa Bác, Địa Sơn Khiêm, Lôi Phong Hằng, Phong Lôi Ich.

Bảng 8.9. Chủ dự đoán của 8 quẻ ở thể sinh khác

Tên Quẻ	Chủ thể sinh	Chủ thể khác
Cần	Có vui mừng về quan danh, giàu có vì có quan danh, thăng kiện, có tiền bạc của quý mang tới, người trên đem cho của cải, có tin mừng thăng quan tiến chức.	Có sự phiền nhiễu khốn đốn công việc, có thiên kiến môn lộ, mất của quý giá, tổn hại tiền và lương thực, tức giận người lớn tuổi, có lỗi với người giàu.
Đoài	Về của cải, có sự việc vui mừng, nguồn lợi về các hàng thực vật vàng ngọc, người phố xá vui mừng, mừng vui giữa chủ và khách, hạn bề đàm đạo.	Có điều bất lợi từ phương Tây, phương Tây có tranh chấp do nuốt lời hoặc có cãi lộn, có điều buồn do đổ vỡ hoặc ngã bị thương, có buồn phiền lo sợ do âm thực.
Ly	Của cải, vật quý phương Nam, có điều mừng về văn thư, có lợi về lò nấu bếp, nhờ người mang tên họ có bộ Hoả mà được của.	Có khó khăn phiền nhiễu đến từ phương Nam, hoặc có người mang tên có bộ Hoả đến gây hại.
Chấn	May mắn trong lợi ích với rừng núi, vì sơn lâm mà được của, được của từ phương Đông đến, trong việc động có điều mừng, thu lợi trong giao dịch vật liệu gỗ, người có tên mang họ Mộc được toại nguyện.	Có điều kinh sợ hốt hoảng từ những chuyện không đầu, tinh thần và thể xác có gì đó không yên ổn, thấy có yêu ma trong nhà gây tai hoạ, có mất mát nơi rừng núi, hoặc có người tên mang bộ thảo mộc đến xâm hại.
Tốn	Có lợi ích về rừng núi, nhờ rừng núi mà được của, được của từ hướng Đông Nam đến, có người làm nghề thảo mộc đem lợi đến, vì trà hoặc quả cây mà được lợi, có điều mừng do được biếu trà, quả, rau tươi.	Có việc khó khăn phiền nhiễu nơi rừng núi, mưu công việc ở phương Nam thì khó thành, ở sứ nhà có tai nạn do tranh cãi của đàn bà, hoặc có người tên mang bộ thảo mộc xâm hại.
Khảm	Có điều mừng từ phương Bắc hoặc nhận được của từ phương Bắc, người sống bằng nghề sông nước, có lợi trong việc giao dịch văn thư, hàng cá, muối, rượu, hoặc có điều mừng do được biếu cá, muối, rượu.	Có sự vu khống oan uổng, có kẻ cướp cản đường cướp bóc, có thất ý với người sống bên cạnh nước, vì uống rượu mà gặp tai hoạ, có người làm nghề sông nước gây tai hoạ, hoặc va vào âm mưu tính toán đen tối của người phương Bắc.
Cấn	Có của cải từ phương Đông Bắc đến, có điều vui về ruộng núi, vì đất ruộng ở rừng núi mà có của, có của nhờ người cung Âm mang bộ Thổ, vật được yên ổn, việc có trước sau.	Có mâu thuẫn phiền nhiễu kéo dài làm cho không việc gì hoàn thành được, ruộng đất nơi sơn lâm bị mất, có điều lo sợ do phần mộ không được yên ổn.
Khôn	Vì ruộng đất mà được của, được sự giúp đỡ của hàng xóm, được bạn bè giúp đỡ, được bội thu hoa quả, đa bí, ngũ cốc. Có điều vui về vải vóc lụa là.	Có sự phiền nhiễu khốn đốn về ruộng đất, ruộng đất bị tổn hại hoặc do bị xâm chiếm, bị mất của cải vải vóc, có điều không lợi về thóc gạo.

Chú thích: Khi sử dụng bảng này cần vận dụng linh hoạt những điều dự đoán sinh khác cho phù hợp với hoàn cảnh xã hội hiện nay. Thí dụ người xưa cho rằng được lợi về cá, muối, rượu đã là tốt, nhưng ngày nay lại ít ý nghĩa. Trong trường hợp này cần hiểu là được lợi về kinh tế.

d) Bước 4: Xác định thời khắc ứng (ngày ứng nghiệm)

Khắc ứng là tiêu chí rất quan trọng trong chiêm đoán. Một khi trong chiêm đoán đã có sự phân tích tốt, nhưng không xác định đúng khắc ứng- thời gian ứng nghiệm- thì kết quả chiêm đoán cũng không cao.

Ngày ứng nghiệm được xác định căn cứ vào động tĩnh của tự thân khi xem quẻ, tức là động tĩnh của người đến xem quẻ:

- Nếu người này rất vội vàng, vừa đi vừa xem thì thời gian ứng nghiệm sẽ rất nhanh.
- Nếu đứng khi chiêm đoán thì thời gian chiêm ứng cũng rất nhanh.
- Nếu đương sự ngồi khi chiêm đoán thì thời gian ứng nghiệm xảy ra chậm hơn.
- Nếu nằm khi chiêm đoán thì thời gian chiêm ứng lại càng chậm.

Để xác định thời gian ứng nghiệm, cần phải tìm *số thành* của quẻ trong chiêm đoán. Số này lấy bằng *tổng các số của năm tháng ngày giờ* dùng trong chiêm đoán. Nếu không dùng thời gian để lập quẻ thì lấy số thành là tổng số Tiên thiên của quẻ Thượng và quẻ Hạ cộng với số của Giờ dùng trong chiêm đoán. Nhanh thì chia đôi số đó, chậm thì nhân đôi, trung bình thì để nguyên số đó là ngày ứng nghiệm. Cụ thể: Nếu người đến xem quẻ rất vội vàng, vừa đi vừa xem thì số thành của quẻ được chia 2 làm số ngày ứng nghiệm. Nếu đứng thì lấy nguyên số thành. Nếu ngồi thì số thành nhân 2.

Tìm số thành:

- Lấy tổng các số của năm, tháng, ngày, giờ;
- Hoặc lấy tổng số Tiên thiên của quẻ Thượng + Hạ + số của giờ.

Khi sự việc chiêm đoán xảy ra trong thời gian lâu ngày thì dùng số ngày làm số tháng, hoặc số tháng làm số năm (thí dụ xem người ốm có thể lấy thời gian ứng nghiệm là số ngày hay số tháng, còn xem về nhà thì thời gian ứng nghiệm có thể tính năm vì nhà thường ở lâu dài). Cũng có thể dựa vào những căn cứ sau đây để định thời gian ứng nghiệm:

- *Căn cứ tượng quẻ để xác định thời gian ứng nghiệm.* Cụ thể:

+ Quẻ Càn, Đoài ứng nghiệm ở Canh Tân và ngày Kim (Thân Dậu) Càn còn ứng ở năm tháng ngày giờ Tuất Hợi (vì cùng ở cung Càn), Đoài ứng ở ngày giờ Dậu;

+ Chấn, Tốn ứng ở Giáp Ất và ngày Mộc. Chấn còn lấy Mão, Tốn lấy Thìn;

+ Khôn Cấn thì ứng vào Mậu Kỷ và ngày Thổ. Khôn lấy Thìn Tuất, Cấn lấy Sửu Mùi;

+ Khảm ứng Nhâm Quý và ngày Thủy - Hợi, Tý;

+ Ly ứng ở Bính Đinh và ngày Hoả - Tị, Ngọ.

- *Căn cứ số của quẻ để định thời gian ứng nghiệm:* Có thể lấy tổng các số của quẻ Thể và quẻ Dụng trong quẻ Chủ, hoặc lấy tổng của 3 quẻ Chủ, Hổ, Biến làm ngày ứng nghiệm.

- *Căn cứ động tĩnh để định thời gian ứng nghiệm:* Cụ thể xem người đến hỏi xem quẻ có hành động nhanh hay chậm để xác định thời gian ứng nghiệm. Nhanh thì chia đôi, chậm thì nhân đôi, vừa phải thì để nguyên, như đã nói ở trên. Thí dụ: Quẻ Thiên Hoả Đồng nhân có số quẻ là $1 + 4 = 4$. Nếu người đến xem quẻ vừa đi vừa xem thì số 4 chia

đôi được 2 là ngày ứng nghiệm. Nếu đứng xem thì là nửa nhanh = 3, nửa chậm = 5. Nếu ngồi thì để nguyên 4. Nếu nằm thì nhân đôi lên, là 8.

Xác định thời gian ứng nghiệm:

- Vừa đi vừa xem: chia đôi số thành;
- Đứng xem: nửa nhanh nửa chậm;
- Ngồi xem: để nguyên;
- Nằm xem: nhân đôi.

- *Căn cứ theo số của quẻ sinh cho quẻ Thể:* Vì có sinh Thể thì thời gian ứng nghiệm sẽ nhanh, nên phải lấy số của quẻ sinh Thể để làm thời gian ứng nghiệm. Thí dụ: Quẻ Khôn có số là 8. Nếu Khôn là Dụng sinh Thể thì có thể lấy thời gian ứng nghiệm là 8 giờ, 8 ngày, 8 tháng hay 8 năm. Nếu quẻ Hồ sinh Thể thì thời gian ứng nghiệm từ từ. Nếu quẻ Biến sinh Thể thì chậm hơn.

e) Bước 5: Phân tích tổng hợp để đưa ra lời dự đoán

Việc phân tích tổng hợp được dựa trên các kết quả phân tích về sinh khắc các quẻ đối với quẻ Thể, về thời gian ứng nghiệm, và còn phải dùng suy lý để phân tích. Trong dự báo theo quẻ Dịch cần sử dụng 3 yếu tố suy lý, gọi là **“Tam yếu”**, sau đây:

- *Nghe:* Tai phải nghe âm thanh của sự vật xảy ra, biết rõ mọi động tĩnh xảy ra vào lúc chiêm đoán. Thí dụ nghe giọng nói của đương sự có thể thấy sự việc bình thường hay không.
- *Nhìn:* Mắt phải quan sát mọi diễn biến, sắc thái, hiện tượng xảy ra của sự vật. Thí dụ, nhìn sắc thái của đương sự thấy sự việc trầm trọng đến mức nào.
- *Tâm:* Tâm phải trung thực, thẳng thắn vô tư, thanh thản, không vị ngã cũng không vụ lợi. Tâm chính là ý nghĩ từ con tim của mình.

Tam yếu là yếu tố cần được vận dụng linh hoạt, lưu thông và nhạy cảm, không máy móc dập khuôn cứng nhắc. Phải tùy từng thời khắc và hiện tượng cụ thể mà luận đoán. Thiệu Khang Tiết [25] đã nêu: “ Người sắp phản chủ trong lời nói bao giờ cũng có phần hổ thẹn; người đang nghi ngờ người khác thì lời nói ấp a ấp úng; người lương thiện thì không nhiều lời quanh co, kẻ càn rỡ lại hay lảm nhảm điều rối rắm. Kinh rẻ người khác thì lời nói không có định chuẩn; tán tận lương tâm thì lời nói lắt léo quanh co”. Đó chính là cái hỗn của sự vật và hiện tượng mà người làm dự đoán phải nắm bắt. Điều này không dễ làm. Có người trời bẩm sinh đã có sở trường đó, nhưng phần nhiều phải do rèn luyện qua kinh nghiệm mà có được. Điều quan trọng là tâm phải thành.

Từ những phân tích tổng hợp nêu trên, người chiêm đoán sẽ có thể đưa ra lời dự đoán khá chính xác.

5. Một số thí dụ về dự đoán nhà theo quẻ Thể quẻ Dụng

Trong dự đoán về nhà lấy quẻ Thể là chủ nhà, còn quẻ Dụng là nhà. Ý nghĩa sinh khắc Thể Dụng như sau:

- Quẻ Dụng sinh quẻ Thể: Người trong nhà sẽ được nhiều tiền của hoặc được người đem biếu lễ vật. Kinh tế dần phát triển.

- Quẻ Dụng khắc quẻ Thể thì nhà không dễ ở, nhiều hiểm nguy.
- Quẻ Thể khắc quẻ Dụng: Nhà ở được tốt lành, may mắn.
- Quẻ Thể sinh quẻ Dụng thì người trong nhà bị hao tổn tiền tài sinh lực, hoặc bị cướp.
- Quẻ Thể Dụng tỷ hoà: Nhà ở yên ổn bình an vô sự.

Để dự đoán theo quẻ Thể Dụng, có thể căn cứ thuộc tính của 8 quẻ nêu trong Bảng 8.10. Bảng này có thể dùng trong khi lập quẻ và phân tích quẻ.

Theo Thiệu Khang Tiết, khi dự đoán về nhà và gia trạch thì có thể dựa theo tượng của các quẻ là “nhà” nêu trong Bảng 8.11. Bảng này có thể sử dụng khi phân tích quẻ.

Các thí dụ dưới đây có một số được tác giả trích trong các tài liệu của người xưa nêu trong [25]. Cũng có thí dụ mà kinh nghiệm tác giả đã ứng dụng.

a) *Thí dụ 1:* (Thí dụ cổ)- Vào giờ Mão ngày Kỷ Sửu một người đi đường thấy một ông già đi từ phương Tốn (ĐN) tới, nét mặt âu sầu, liền bắt một quẻ xem sao.

- Lập quẻ chủ: cụ già có tượng là Càn liền dùng quẻ Càn làm quẻ trên. Tốn là phương ông già đi đến đặt làm quẻ dưới, được quẻ chủ là Thiên Phong Cấu.
- Lập quẻ Biến: Lấy số của Càn là 1, Tốn là 5 (xem Bảng 8.1), giờ Mão là 4 cộng lại được 10. Dem chia cho 6 được dư 4. Vậy hào 4 của quẻ Chủ động biến từ Dương sang Âm. Ta được quẻ Biến là Thuần Tốn.
- Lập quẻ Hỗ: theo nguyên tắc lập quẻ nêu trong mục 8.4.3.3/ ta được quẻ Thuần Càn.



Phân tích: Trong quẻ Chủ Thiên Phong Cấu quẻ Càn trên là quẻ Dụng vì có hào 4 động. Quẻ Tốn dưới là quẻ Thể. Càn Kim Dụng khắc Thể Mộc Tốn nên rất tai hại. Kim lại được Nhật Thổ sinh nên vượng khí. Lại thêm nét mặt ông già u sầu không có sinh khí, chắc là điềm dữ. Ông già lại đang đi nên ngày ứng nghiệm sẽ rất nhanh. Người lập quẻ bèn lấy số 10 là số thành của quẻ (Càn 1+ Tốn 5+ giờ Mão 4) đem chia 2 được 5. Dự đoán là sau 5 ngày ông già sẽ có đại họa giáng xuống đầu. Quả nhiên 5 ngày sau ông già đi dự tiệc bị hóc xương cá mà chết.

b) *Thí dụ 2:* (Thí dụ cổ) Vào buổi trưa ngày mồng 1 tháng chạp năm Dần xem nhà họ Điền làm nhà.

- Lập quẻ Chủ: ngày mồng 1- số 1, tháng chạp- số 12, năm Dần- số 3. Cộng lại ta có số 16. Họ Điền có 6 nét chữ nên cộng thêm 6 được 22. Dem số 22 chia cho 8, được dư 6 được quẻ Khảm là quẻ Thượng. Buổi trưa là giờ Ngọ- số 7, cộng với 22 được 29. Chia tiếp cho 8 được dư 5 là quẻ Tốn là quẻ Hạ. Vậy trên Khảm dưới Tốn ta được quẻ Thủy Phong Tinh.

Bảng 8.10. Thuộc tính của 8 quẻ

Tên Quẻ	Tự nhiên	Phương vị	Người trong gia đình	Người ngoài xã hội	Cơ thể	Bệnh	Con vật	Các thuộc tính khác
CÀN Kim +	Trời, Khí Dương	Tây Bắc	Cha, Chông	Ông già, Bác	Đầu	ở đầu	Rồng, voi, sư tử, ngựa, thiên nga	Châu ngọc, vàng, đồ quý hiếm, vật tròn, kính gương, gỗ, vật rắn, cứng, mạnh, màu vàng, đỏ tươi.
ĐOÀI Kim -	Đầm, Chỗ trũng	Tây	Con gái út	Thiếu nữ, vợ lẽ	Miệng, Phổi	ở miệng, phổi	Dê	Đồ trang sức, đồ kim loại, mịch khí, vật trong đầm, vật có miệng lõm, xinh đẹp, màu trắng, vui vẻ.
LY Hoà -	Lửa, Mặt trời	Nam	Con gái thứ	Thiếu phụ, quân nhân	Mắt, tim	ở mắt, tim	Chim trĩ, cua, ếch, ngao, rùa,	Vật màu đỏ, vũ khí, văn thư, can qua, nhiệt nóng, sáng, rộng trong, màu đỏ.
CHẤN Mộc +	Sấm	Đông	Con trai trưởng	Người lớn, Hương lý	Gan, chân, bàn chân	ở gan, chân	Rồng, rắn	Cây, gỗ, tre, cỏ, lau sậy, vật có dây, nhạc cụ bằng gỗ, chuyển động, rung chuyển, xanh lục bích.
TỐN Mộc -	Gió	Đông Nam	Con gái cả	Tăng ni, thợ khéo tay	Bắp đùi	ở đùi	Gà, vịt, chim trên cây	Cây cỏ, gỗ, vật dài thẳng, lông vũ, buồm, quạt, đồ mỹ nghệ, cứng rắn, mùi thơm, màu xanh lục bích, trắng xanh
KHÂM Thủy +	Nước, Mặt trăng	Bắc	Con trai thứ	Kẻ âm mưu, kẻ cướp	Tai, thận, máu	ở tai, thận, máu	Lợn, cá	Cung nỏ, công rãnh, mưa, tuyết, dòng nước, vật ở trong nước, đồ đựng nước, rượu, muối, lạnh, hiếm, màu đen, tối, đặc giữa.
CẤN Thổ +	Núi, chỗ lồi ra	Đông Bắc	Con trai út	Chàng trai, đứa trẻ	Mũi, tay, ngón trỏ	ở mũi, tay	Chó, hổ, chuột, loại có mỏ	Đất, đá, đèn miếu, cửa khuyết, vật ở trong đất, móng vuốt, chỗ lồi, tinh, dùng lại, cán trở, màu vàng.
KHÔN Thổ -	Đất, Khí Âm	Tây Nam	Mẹ, vợ	Bà già	Bụng, tay, vị, bàn tay	ở tỷ vị bụng, bàn tay	Trâu, rết	Đồ gốm, vật màu vàng, vật mềm, ngũ cốc, bông, vải bông, mềm, yếu, nhu thuận, màu vàng.

Bảng 8.11. Tượng các quẻ trong dự đoán nhà và gia trạch

Tên quẻ là nhà	Ý nghĩa tượng quẻ khi dự đoán nhà, gia trạch
Càn	Nhà ở hướng Tây Bắc, Lâu đài bên sông, lâu đài cao, đường đại sảnh nhà trạm xá, mùa Thu xem thì nhà hưng thịnh, mùa Hạ có hoạ, mùa Đông thì vắng lạnh, mùa Xuân may mắn.
Đoài	Nhà hướng Tây, nhà gần đầm, tường nhà đổ, không yên. để phòng miệng lưỡi, xem vào mùa Thu thì tốt, mùa Hạ có tổn thất.
Ly	Nhà ở phía Nam, nhà sáng sủa, cửa sổ thoáng, yên ổn, bình thiện, mùa Đông xem bất an, có hoạ tai.
Chấn	Nhà ở hướng Đông, nhà lâu gác ở rừng núi, Trong nhà không có gì đáng sợ, mùa Xuân, mùa Đông xem tốt, mùa Thu bất lợi.
Tốn	Nhà hướng Đông Nam, yên ổn, lợi chợ, mùa Xuân xem tốt lành, mùa Thu bất an.
Khảm	Nhà ở hướng Bắc, gần nước, quán trà rượu, trong nhà ẩm ướt, nhà trên sông, bất an, có âm vị, phòng cướp.
Cấn	Nhà ở hướng Đông Bắc, ở trong núi gần đá, nhà gần đường, ăn yên, nhiều việc trở ngại, người nhà không hoà thuận, mùa Xuân xem không ổn.
Khôn	Nhà ở hướng Tây Nam, thôn cư, diên xá, bậc tam cấp, nhà kho, yên ổn, nhiều âm khí, mùa Xuân xem không yên.

- Lập quẻ Biến: Lấy số 29 chia cho 6 được dư 5. Vây hào 5 động. Ta được quẻ Biến là Địa Phong Thăng.
- Lập quẻ Hố: Cũng theo phương pháp ở mục 8.4.3.3/ ta được quẻ Lôi Trạch Quy muội.



- *Phân tích:*

Trong quẻ Chủ, quẻ Tốn dưới là quẻ Thể (quẻ không có hào động), quẻ Khảm trên là quẻ Dụng (quẻ có hào 5 động). Dụng sinh Thể- Thủy sinh Mộc- Tốt, người nhà sẽ giàu có. Trong quẻ Hố, quẻ Đoài Kim của quẻ Thể khắc quẻ Thể Tốn Mộc làm cho Thể bị tổn hại. Trong quẻ Biến, quẻ Tốn của quẻ Thể đồng hành với quẻ Thể Tốn Mộc là điều thuận lợi cho Thể. Xét cả 3 quẻ Chủ, Hố, Biến thì thấy Dụng sinh Thể, nhưng có quẻ Đoài Kim khắc với Thể. Vậy ngôi nhà này người ở sẽ giàu có, nhưng vào những năm Dậu, tháng Dậu, ngày Dậu chủ nhà có sự lo lắng buồn phiền vì có tổn thất. Cũng có thể sinh cãi lộn trong gia đình vì

Đoài có tượng là cái mồm. Vào những năm Dần, Mão (Mộc) đồng hành với quẻ Thể Tồn Mộc, như cây gặp nước, nên chủ nhà sẽ phát đạt hưng thịnh. Rất tiếc là vì có quẻ Đoài Kim khắc Thể Mộc Tồn nên sau 29 năm nhà này sẽ bị phá hoại. (29 năm, đó là số của quẻ để xác định hào động nêu trên).

Chú ý: Trong thí dụ này ta thấy tiên sinh Thiệu Khang Tiết đã dùng thêm tên họ của người đến xem quẻ để lập trùng quái. Việc này có ý nghĩa để phân biệt chiêm đoán khi cùng một lúc có vài người đến yêu cầu xem.

c) *Thí dụ 3:* Giờ Tuất ngày mùng 8- Canh Thân, tháng 12- Tân Sửu, năm Bính Tuất 2006 có người đến hỏi xem việc mua mảnh đất đã dự định để kinh doanh thì có nên không?

- Lập quẻ Chủ: Các số: Giờ Tuất- 11, ngày Thân- 8, tháng Sửu- 12, năm Tuất- 11.
Ta có: $8+12+11=31$; $31/8$ dư 7- Quẻ Cấn trên
 $31+11=42$; $42/8$ dư 2- Quẻ Đoài dưới.
Được quẻ Chủ là Sơn Trạch Tồn.
- Lập quẻ Biến: $42/6$ dư 6- Hào 6 động biến- Được quẻ Biến là Địa Trạch Lâm.
- Lập quẻ Hỗ: Được quẻ Địa Lôi Phục.

Quẻ Chủ	Quẻ Hỗ	Quẻ Biến
Sơn Trạch Tồn	Địa Lôi Phục	Địa Trạch Lâm

- *Phân tích:*

Hào 6 động biến, quẻ Cấn trên của quẻ Chủ là quẻ Dụng, quẻ Đoài dưới là quẻ Thể. Dụng sinh Thể (Thổ sinh Kim)- tốt, việc thuận lợi. Tháng Sửu Cấn Thổ vượng, lại được quẻ Khôn Thổ của quẻ Hỗ và quẻ Biến hỗ trợ nên đẳng của Dụng mạnh, sinh cho Thể là rất tốt. Lời hào 6 động của quẻ Chủ: *“Làm ích cho người mà chẳng tổn gì cho mình, không lỗi, chính đáng thì tốt. Làm việc gì cũng có lợi vì được người quy phụ. Chẳng phải chỉ nhà mình mới là nhà”* (ý nói làm thì có lợi, nhưng phải chính đáng, không làm hại người khác, phải coi nhà người cũng như nhà mình).

Xét quẻ Biến: Quẻ Đoài của quẻ Biến đồng hành với quẻ Thể, nên quẻ Thể được hỗ trợ về sau. Xét tổng thể cả 3 quẻ Chủ, Hỗ, Biến thì thấy có Dụng vượng sinh Thể, không có quẻ khắc Thể, việc thuận. Quẻ Cấn Thổ sinh Thể là có tài nhờ đất. Vậy nên đầu tư mua mảnh đất này, nhưng phải chính đáng, không làm hại người khác.

Tác giả cũng đã phân tích các hào của quẻ Chủ và quẻ Biến và thấy cũng phù hợp như trên: về sau đúng là sinh tài, kinh doanh có lãi.

d) *Thí dụ 4:* Người có người đến vào giờ Mão, ngày 10 tháng 2 âm lịch năm Đinh Hợi 2007 hỏi: mới động thổ làm nhà, liệu nhà ở có tốt không?
 Trên cơ sở ngày giờ đã nêu có được các quẻ Chủ, quẻ Biến, quẻ Hỗ như dưới đây:

Quẻ chủ	Quẻ hỗ	Quẻ biến
--	--	--
--	--	--
-- (x)	--	---
--	--	--
--	--	--
---	--	---
Địa Lôi Phục	Thuần Khôn	Thuần Chấn

Phân tích: Trong quẻ Chủ, quẻ Chấn dưới là quẻ Thể, quẻ Khôn trên là quẻ Dụng (có hào động). Thể vượng (mùa xuân Mộc vượng), Thổ suy. Thể khắc Dụng (Mộc khắc Thổ)- tốt, nhà ở tốt lành may mắn.

Trong cả 3 trùng quái: quẻ Chủ, quẻ Biến và quẻ Hỗ không có đơn quái nào khác Thể, lại có Thể vượng. Vậy là tốt.

Kết luận: Nhà này ở tốt, yên ổn.

e) *Thí dụ 5:* Ngày 10 tháng 2 năm Đinh Hợi 2007, vào giờ Mão có người hỏi nhà đang ở có gì tốt xấu.

- Lập quẻ được quẻ Chủ Địa Lôi Phục, quẻ Hỗ Thuần Khôn, quẻ Biến Thuần Chấn.

Quẻ Chủ	Quẻ Hỗ	Quẻ Biến
Địa Lôi Phục	Thuần Khôn	Thuần Chấn

- *Phân tích:*

- Trong cả 3 trùng quái: quẻ Chủ, quẻ Biến và quẻ Hỗ không có đơn quái nào khác Thể. Vậy là thuận lợi.
- Quẻ chủ Địa Lôi Phục: Quẻ Thượng Khôn Thổ là quẻ Dụng, quẻ Hạ Chấn Mộc là quẻ Thể. Thể Khắc Dụng, (Mộc khắc Thổ) là nhà ở tốt, hanh thông. Lại được Mộc Vượng khí, Thổ Tử vào mùa Xuân là điều tốt. Lời hào động của quẻ chủ (hào 4) nói rằng: *âm nhu, đắc chính, một mình mà biết theo người thiện.* Như vậy hào này động biến để tốt hơn.
- Quẻ biến Thuần Chấn (Mộc) tăng thêm vượng khí Mộc cho quẻ Thể nên. Lời quẻ Biến Thuần Chấn trong Kinh Dịch: *“Sấm động thì hanh thông. Lúc sấm nổ*

âm âm mà nấp nấp lo sợ thì sau sẽ cười nói ha ha. Sấm động trăm dặm mà không mất ruộng và rươi nghề” [4].

- Quẻ Hổ Thuận Khôn (Thổ) tăng thêm Thổ cho quẻ Dụng, nhưng Thổ Tử, suy khí về mùa Xuân, nên tác dụng không mạnh.
- Năm Đinh Hợi (Thủy) nhà được Thủy sinh Mộc (Chấn quẻ Thổ) nên sẽ được may mắn. 36 năm sau (cộng số các quẻ đơn quái lại được 36) là năm Quý Hợi (Thủy sinh Mộc) chắc sẽ có may mắn lớn.

Kết luận: Nhà này ở tốt, hanh thông lâu bền.

f) *Thí dụ 6:* Ngày Tân Tị, tháng Canh Tuất, năm Đinh Hợi 2007 có người đến xem nhà ở có điều gì không.

Lập quẻ (bằng gieo đồng tiền) được quẻ Chủ, Biến, Hổ như sau:

Quẻ Chủ	Quẻ Hổ	Quẻ Biến
Thiên Địa <i>Bĩ</i>	Phong Sơn <i>Tiệm</i>	Lôi Địa <i>Dự</i>

Phân tích:

- Trong quẻ Chủ, quẻ Càn trên là quẻ Dụng (vì có hào động), quẻ Khôn dưới là quẻ Thổ. Thổ là chủ nhà, Dụng là nhà. Thổ sinh Dụng (Thổ sinh Kim) thì nhà nhiều thất thoát về tiền tài và sinh lộc. Đây là dạng sinh xuất. Trong quẻ Hổ và quẻ Biến đều có Dụng khác Thổ, cũng rất xấu - nhà khó ở.
- Quẻ Hổ có quẻ Cấn là của quẻ Thổ, quẻ Biến có quẻ Khôn là của quẻ Thổ, đều là Thổ nên Thổ được hỗ trợ, được sinh tài (vì Thổ cũng là tài). Mặt khác, xem vào tháng Tuất, Thổ vượng nên Thổ vượng, chủ nhà vượng là tốt.
- Có quẻ khác Thổ: Tốn Mộc trong quẻ Hổ khác Cấn Thổ, và Chấn Mộc của quẻ Biến khác Khôn Thổ, như vậy là đảng của Thổ bị yếu đi. Nhưng vì Mộc suy trong tháng Tuất (vì khác Thổ vượng vào mùa Thu nên Mộc Tử), nên khác không mạnh. Tuy nhiên, ở nhà này cũng không thuận, gây phiền muộn lo lắng.

Kết luận: Nhà này khó ở vì nhiều điều lo lắng, sinh tài, nhưng tài lộc cũng bị thất thoát.

Bạn đọc có thể xem việc phân tích các hào trong trong các quẻ Chủ, quẻ Biến của thí dụ này trong thí dụ 3 của mục 8.5.4.

Chú thích: Có thể tham khảo Bảng PL 10 ở Phụ lục 10 để dự đoán theo tượng quẻ sinh khác Thổ Dụng cho các công việc khác ngoài dự đoán về nhà.

8.5.4 Dự đoán bằng phân tích các hào trong trùng quái

Phần này chỉ giới thiệu những tiêu chí dự báo để thấy tình trạng ở của nhà, trả lời cho câu hỏi nhà này ở tốt xấu ra sao (có yên ổn không, có tài lộc không, có mộ dưới nền nhà

hay có gặp quý thần không...), mà không đi sâu về tình trạng nhà (như nhà cũ mới, tường vách, thấm dột, vị trí của nhà, hàng rào v.v...).

1. Nguyên tắc dự báo nhà dựa theo phân tích các hào

- Khi dự báo về nhà dựa theo phân tích các hào thì việc lập trùng quái Chủ và Biến được thực hiện theo phương pháp dùng năm tháng ngày giờ hoặc phương pháp gieo đồng tiền theo mục 8.2.1. Trong đó coi *quái Hạ là nhà, quái Thượng là người* (chủ nhà). Nhà sinh cho người thì tốt, ngược lại, người sinh nhà thì xấu.
- Khi phân tích dự báo nhà thì không chọn hào Dụng thân, mà phân tích ý nghĩa từng hào trong trùng quái Chủ và trùng quái Biến.
- Quy ước về đặc trưng các hào trong trùng quái được nêu trong Bảng 8.12.

Bảng 8.12. Đặc trưng các hào trong trùng quái

Tên hào	Đặc trưng về người	Đặc trưng về nhà
Hào 6	Tổ tiên	Cột chính, nóc, tường, vách
Hào 5	Cha, con trai cả, (người)	Đường đi
Hào 4	Mẹ	Cửa chính (phòng chính), cổng ngõ
Hào 3	Anh em	Cửa, giường
Hào 2	Vợ	Gian ở chính (nhà), bếp
Hào 1	Con cái, người làm thuê	Nền nhà, giếng nước

- Khi dự đoán về nhà thì ý nghĩa lục thân như sau:
 Hào Phụ mẫu là rường cột;
 Hào Thế tài là nhà bếp, bếp núc;
 Hào Huynh đệ là cửa ngõ, hành lang;
 Hào Tử tôn là nhà phụ;
 Hào Quan quý là dinh thự.

2. Những tiêu chí để dự đoán về nhà

Khi dự đoán về nhà cần phân tích từng hào trong trùng quái, giống như bác sỹ khám từng bộ phận của cơ thể để tìm bệnh. Dưới đây trích một số tiêu trí trong [7].

Đánh giá chung:

- Được quẻ vượng thì tốt, quẻ gặp hợp là tốt, gặp tam hình, lục xung là không tốt.
- Cả sáu hào trong quẻ đều yên tĩnh là nhà ở yên ổn. Nếu trong sáu hào mà động nhiều lại có Thuỷ Hoả thì đề phòng có tai nạn về nước lửa.
- Tử tôn (tài phúc), phụ mẫu, huynh đệ, quan quý ở quẻ Thượng thì tốt.
- Hào 2 là nhà, hào 5 là người, hai hào này tương sinh thì tốt. Hào 2 khắc hào 5 (nhà khắc người) là xấu, ngược lại, hào 5 khắc hào 2 thì tốt.

- Trong quẻ Hoà nhiều thì gặp điều phiền não, Mộc nhiều là người thanh tú, Thủy nhiều thì phụ nữ vượng, Kim nhiều thì phụ nữ đông, Thổ nhiều (sinh tài) thì tiền của nhiều.
- Gặp quẻ Du hôn và quẻ Bát thuận thì tai họa liên miên.
- Hào Thế Ứng lâm Tử, Thanh long, Thiên át quý nhân, vượng do được Nhật Nguyệt kiến thì tốt.
- Trong quẻ Chủ có nhiều hào Âm, ít hào Dương (thí dụ: 5 hào Âm, 1 hào Dương) là âm khí nặng nên dễ bị gặp nạn vì đàn bà.

Sau đây là những tiêu chí dự đoán cho các hào:

- Hào 1 vượng tướng là vùng đất ở tốt.
- Hào 2 vượng tướng là chỗ đất ở tốt.
- Hào 3 vượng tướng là chỗ ở gần chợ.
- Hào 4 vượng là ở thị trấn, thành phố.
- Hào 5 vượng là ở nơi kinh thành.
- Hào 6 vượng là ở nơi rừng núi trung du hoặc vùng nông thôn.

a) *Hào 1*: Là nền nhà, giếng nước, người làm thuê trong nhà.

- Lâm Tài, Tử thì cát, lâm Quan quý hay kỵ thần là hung.
- Là hào Thổ hoá sang Thổ thì dưới nền đất có mộ.
- Lâm Quan quý, hay là hào Phụ mẫu động lâm Bạch hổ thì nền nhà gây tổn thương cho con cái hay người làm thuê.
- Là hào Quan quý lâm Mộ thì dưới nền nhà có mộ cổ. Thí dụ: hào 1 Tị Hoá Quan, dự báo vào ngày Tuất hay tháng Tuất là lâm Mộ (Dần Ngọ Hoá Tuất). Nếu không phải là hào Quan, nhưng lâm Mộ lại gặp Phi xà (chủ quái dị) thì nền nhà cũng có mộ.
- Là hào Mộc quan quý thì phía bên trái nhà có rễ cây xuyên phá nền nhà.
- Hào 1 (nền nhà) xung hào 5 (người) thì người ở không yên.

b) *Hào 2* (Hào trạch): Là không gian ở của nhà hoặc bếp.

- Là hào Hoả quý và Chu tước thì nhà dễ hoả hoạn. Nếu là hào Tài, Tử (Phúc) vượng tướng thì nhà yên và đầy đủ.
- Lâm Quan quý lại nằm ở quẻ nội Cán Thổ (là quý môn) thì nhà thường có việc kinh dị.
- Là hào thuộc Mộc bị Nhật, hào Kim xung khắc thì nhà nghèo. Nếu gặp Kim cục mà bị xung thì cũng nghèo.
- Hào 2 không vong lâm hào Thân tuần không là nhà chủ cũ đã bỏ đi vì ở không yên. Nếu là Bạch hổ lại thêm hình khắc thì nhà này đại hung.
- Là hào vượng lâm Thanh long thì là nhà quan chức.

- Là hào Ứng thì nhà có người ngoài ở cùng (Dương nam, Âm nữ). Nếu có Đào hoa lâm Huyền vũ thì dễ phòng quan hệ nam nữ.
- Lâm Kim động là việc công lời thôi, Mộc động là phong thủy xấu, Thổ động là nhà ổn định, Thủy động là ở chỗ không tốt bên sông, Hoả động là nơi đường chợ ồn ào.
- Là hào động lâm nguyệt phá khắc hào Thế, hào Thân thì nhà tai vạ liên miên.
- Hào Thế lâm Nhật thìn (hợp Nhật) khắc hào 2 là chỗ ở không yên.
- Lâm Nhật, động sinh hào Thế hoặc hào Thân là nhà ở tốt.
- Lâm Quan quý thì nên tĩnh, nếu động thì không ở được lâu.
- Lâm Tài hoặc Quan gặp Thanh long quý nhân (thì sinh vượng) sinh hợp Thế thì gia đình làm ăn thịnh vượng.
- Hào 2 không bị phá, sinh Tài thì thịnh vượng. Nếu là hào Tài, Tử sinh vượng mà sinh hợp hào Thế hào Thân thì gia đạo bền vững.
- Bị xung phá thì vợ chồng mỗi người một ý.

c) Hào 3: Là cửa của nhà.

- Nếu sinh hợp với Nhật, Thái tuế là hướng nhà có lợi.
- Lâm Tài, Tử, Thanh long là có cát thần phù trợ. Lâm Quan quý lại Bạch hổ thì hay gặp điều cãi vã, thị phi. Lâm Huynh đệ thì tiền tài hao tán không tụ.
- Hào 3 và 4 tương xung là 2 cửa thông với nhau, ít sinh tài.

d) Hào 4: Là cửa giữa, không gian ở.

- Gặp Tài, Tử, Thanh long là tốt, lâm Quan quý, Chu tước là có việc kiện tụng.
- Lâm cát thần động thì tốt, hung thần động thì xấu.
- Lâm Quan quý hay gặp Phi xà động thì nhà không yên, dễ kiện tụng, cãi vã.

e) Hào 5: Là người, con trai cả.

- Lâm Quan quý thì vợ chồng dễ sinh ly, gặp Tử tôn thì yên ổn.
- Hào 5 khắc hào 2 thì người yên ổn, động mà khắc hào 2 thì không yên.
- Lâm Quan quý, Bạch hổ, Phi xà thì con trai cả có việc hối tiếc. Bạch hổ động khắc hào 5 là có bệnh nan y khó chữa.
- Lâm Tử khắc Phụ mẫu thì con cái không hiếu thảo, lâm Tài trì Thế là phụ nữ lấn át quyền chồng.
- Lâm Thế tài tương hợp Quan quý là nhà có vợ nội chợ tốt, nếu Tài vượng thì vợ lấn át chồng.
- Trong quẻ không có hào Huynh sinh cho hào 5 là anh em không nhờ được nhau.

f) Hào 6: Là nóc nhà, là cha.

- Gặp Kim Quý hoặc bị Nhật Nguyệt xung là nhà không yên hoặc đói rách.
- Lâm Tài, gặp không vong là vợ yếu đuối. Nếu gặp Nhật xung thì vợ có thể bị thiệt mạng.

- Cần xem hào 6 có động không: Lâm Huynh đệ động thì vợ chồng không đoàn tụ; Phụ mẫu động thì con cái có nỗi lo; Tử tôn vượng động thì nhà luôn có niềm vui; Quan quý động thì nhiều tai hoạ.

3. Bàn về lục Thân

- Quê có hào Phụ mẫu không có hào Tử tôn là nhà đó hư hao và có nhiều điều phiền não.
- Hào Phụ mẫu không vong là nhà không tốt. Phụ, Tử, hào Tài đều vượng là của cải đầy nhà, nếu gặp thiên hỷ Thanh long là nhà phú quý.
- Phụ mẫu động thì nhà nhiều việc phiền não. Phụ mẫu hưng vượng là đất có hồn khí.
- Phụ mẫu hoá Thế tài là của cải nhiều. Phụ mẫu tuần không hoặc Thân quẻ động biến thì khó kế nghiệp của tổ tiên.
- Quê thiếu Tử tôn thì tài hao tán, không chế được Quan (Tử khắc Quan), thì công việc sẽ rắc rối.
- Tử tôn lâm Nhật động thì mất chức.
- Tử tôn ở hào 5 hợp Phụ mẫu là nhà có con nối nghiệp cha, ngược lại Tử khắc Phụ thì con ngỗ ngược.
- Hào Tử tôn lâm tử địa mà không có hào Huynh sinh trợ thì đời sau không vượng.
- Tài động thì hao tổn và vợ có nhiều bệnh. Nếu động mà khắc Phụ thì nhà không yên ổn, (nhưng không khắc được hào 5).
- Hào Tài ở quẻ Thượng . lại có hào 2 (nhà) lâm Thanh long thì nhà đại cát.
- Tài không bị tổn thương lại có hào Tử (sinh tài) thì nhà giàu có vinh hoa.
- Tài hưng vượng lại được sinh phù thì nhà giàu và có thế lực. (Hào Tài nhiều, được Nhật Nguyệt sinh phù, lại có hào Tử sinh Tài thì nhà giàu hào kiệt).
- Tài được Tử sinh trợ, lại động khắc Phụ mẫu thì là hại cha mẹ (Phụ Dương thì bố bị khắc, Âm thì mẹ bị khắc).
- Tài hoá Tử tôn thì không lợi cho việc thăng quan tiến chức.
- Quan quý có trợ giúp mà không bị kiềm chế (tức là có yếu tố khắc chế) thì nhà âm thịnh, đại suy.
- Quan lâm trạch động là nhà không ở lâu được.
- Quê có Quan mà không có Tài thì tai hoạ liên miên, có Tài mà không có Quan thì hao tán.
- Quan quý động lâm Bạch hổ thì nhà hay gặp tai ương. Trong trường hợp này nếu có Tử tôn để kiềm chế Quan quý (Tử khắc Quan) thì không sao.
- Quan trì Thế có Tài sinh cho là nhà ở tốt. Tài hoá thần phúc (Tử) thì của cải ngày càng nhiều (Tử sinh Tài).
- Quan lâm Mộ, hào Thân bị khắc chế thì nhà đó không tốt.

- Bốn quý (năm, tháng, ngày, giờ) trì Thế lại lâm hào Thân là chủ về tai nạn.
- Quan quý gặp hào Thân là dưới nền nhà có mộ.
- Hào Quan nằm ở cung Khôn (Thổ) thì mồ mả tổ tiên không yên.
- Quan động mà không có kiếm chế thì gặp kiện tụng.
- Quan vượng lâm trạch (hào 2) lại gặp Thanh long thì là đại cát.
- Quan ở cung Khôn, Cấn thì mồ mả tổ tiên không yên, dễ gặp tai hoạ.
- Có Quan mà không có Tài thì người trong nhà nhiều bệnh.
- Hào Quan động lâm Hoả thì phải đề phòng có hoạ hoạn.
- Hào Huynh nhiều thì con ngõ ngược. Nếu Huynh khắc Thế thì que rất xấu.
- Trong que không có hào Huynh sinh cho hào 5 trì Thế (hào người) thì anh em không nhờ được nhau.

4. Bàn về lục Thân

- Thanh long lâm Thủy Mộc hào Tài là có vợ tốt, của nhiều.
- Thanh long quý nhân lâm hào trạch (hào 2) là nhà đại cát.
- Thanh long lâm Tài, Tử thì tốt.
- Thanh long động thì nên dời chuyển nhà.
- Thanh long ở quẻ Hạ không có Tài là trước giàu sau nghèo. Ngược lại ở quẻ Thượng thì trước nghèo sau giàu.
- Thanh long lâm Quan, lại có hào Thiên át quý nhân thì lợi về đường quan chức.
- Chu tước lâm Quan quý động thì trong tuần sẽ có cãi vã kiện tụng.
- Chu tước động, Nhật kiến nguyệt sinh thì có thể sinh hoạ hoạn.
- Chu tước gặp tuần không, tử, tuyệt là có tai hoạ về việc quan.
- Chu tước nội động là có thị phi, ngoại động lâm quý nhân là có tin mừng về giấy tờ.
- Cầu trận, Huyền vũ lâm Thê tài thì phụ nữ dễ gặp điều xấu.
- Cầu trận lâm Nguyệt kiến gặp Quan quý nội động thì là thổ thần không yên. Nếu ngoại động thì mưu việc gì cũng khó khăn. Nếu lâm Tài động khắc Thế thì trong tháng đó có tiến tài.
- Cầu trận lâm Nhật kiến vượng là tăng điền nghiệp.
- Phi xà ở hào 4 lại động thì trong nhà thấy có việc quái dị.
- Phi xà nội động thì người làm thuê hoặc trẻ con đi mất. Nếu ngoại động lâm Quan quý thì đề phòng mất trộm.
- Phi xà lâm nguyệt kiến là sẽ gặp chuyện không hay.
- Phi xà lâm Thế hoặc khắc Thế thì chủ nhà đêm ngủ không yên. Nếu khắc ứng thì người mẹ đêm ngủ không yên.
- Bạch hổ lâm Tử thì chủ nhà khó an toàn. Bạch hổ ở hào 3 là nhà có người xuất gia làm tăng ni.
- Bạch hổ lâm tổn thương Thanh long là chồng mất.

- Bạch hổ ở quê ngoại thì nên ở nguyên chỗ cũ. Bạch hổ lâm Quan động thì phải đề phòng tai hoạ cho người nhà.
- Bạch hổ lâm Quan quý, huynh đệ thì nhà đó xấu.
- Huyền vũ lâm Huynh đệ thì là nước ao đầm ngấm vào nền nhà.
- Huyền vũ sinh vương lâm Phụ mẫu thì công việc làm ăn dễ dàng, nếu hưu tù thì việc hay trắc trở.

5. Bàn về hào Thế hào Ứng

- Thế ứng nên tương hoà thì tốt, tương khắc tương xung thì không lợi.
- Gặp quẻ Du hỗn là chỗ ở không cố định. Du hỗn hoá sang Quy hỗn là dời đi rồi lại trở về thì tốt.
- Thế bị hào làm năm tháng, ngày khắc thì gia quyến nguy hại, bị Thái tuế khắc thì quanh năm tai hoạ, bị Nguyệt khắc thì tai hoạ mấy tháng liền.
- Hào Thế, hào Thân gặp Tuyệt lại ở tuần không vong, bị hào Quan khắc là có nỗi lo sợ về chết chóc.
- Thế sinh Tài thì được người vợ nội chợ tốt.

6. Một số thí dụ về dự đoán nhà

Dưới đây là một số thí dụ được trích từ các tài liệu tham khảo, và của tác giả để minh hoạ về phân tích các hào trong quẻ Dịch để dự báo về nhà.

a) *Thí dụ 1:* Ngày Kỷ Tị, tháng Mậu Tuất đoán cát hung cho một nhà, được quẻ chủ Thủy Sơn Kiến, quẻ biến Phong Hoả Giai nhân [7].

-- (x)	Tý Thủy Tử	—	Mão Mộc Tài	Câu trần
—	Tuất Thổ Phụ	—	Tị Hoả Quan- U	Chu tước
--	Thân Kim Huynh- T	--	Mùi Thổ Phụ	Thanh long
—	Thân Kim Huynh	—	Hợi Thủy Tử	Huyền vũ
--	Ngo Hoả Quan	--	Sửu Thổ Phụ- T	Bạch Hổ
-- (o)	Thìn Thổ Phụ- U	—	Mão Mộc Tài	Phi xà
Thủy		Phong		
Sơn		Hoả		
Kiến		Giai nhân		

Phân tích:

- Quẻ Chủ: hào đầu Thìn Thổ Phụ là nền nhà lâm Mộ (Thủy Thổ đồng cục- Thân Tý Thìn), Phụ mẫu cũng là mộ địa, lại gặp Phi xà chủ về quái dị nên dưới nền nhà có mộ.
- Hào 1 Thìn Thổ động xung hào 5 Tuất Thổ (hào nhân khẩu), Thìn xung Tuất, nền nhà này người ở không yên.

- Hào 2 Ngọ Hoả Quan là nhà lâm Quan quý, lại ở quẻ nội Cấn là quý môn nên nhà thường có việc kinh dị.
- Hào 2 Ngọ Hoả Quan Mộ ở Tuất (Dần Ngọ Tuất), nên ở phía Tây nhà nên xây một phòng nhỏ (như ngôi mộ) thì sẽ sống yên ổn.

b) *Thí dụ 2*: Ngày Nhâm Tý, tháng Kỷ Mão dọn đến ở nhà mới, xem ở có tốt không. Gieo được quẻ Chủ Sơn Địa Bác, quẻ Biến Sơn Thủy Mông [7].

— (x)	Dần Mộc Tài	—	Dần Mộc Tài	Bạch Hổ
- -	Tý Thủy Tứ- T	- -	Tý Thủy Tứ	Phi xà
- -	Tuất Thổ Phụ	- -	Tuất Thổ Phụ- T	Câu trăn
- -	Mão Mộc Tài	- -	Ngọ Hoả Quan	Chu tước
- - (o)	Tị Hoả Quan- U	—	Thìn Thổ Phụ	Thanh long
- -	Mùi Thổ Phụ	- -	Dần Mộc Tài- U	Huyền vũ
Sơn Địa		Sơn		
Bác		Thủy		
	(Không vong Dần Mão)	Mông		

Phân tích:

- Hào tài ở quẻ Thượng, Thanh long lâm hào trạch (hào 2) là nhà đại cát.
- Hào Tài nhiều, được Nhật sinh (Thủy sinh Mộc), Nguyệt kiến, hào Tứ- Thế sinh Tài nên nhà giàu hào kiệt.
- Trong quẻ Mộc nhiều, lại vượng do được Nhật sinh, Nguyệt kiến, lại xem vào mùa Xuân (tháng 2) nên Mộc vượng, là chủ nhân thanh tú.
- Thanh long lâm Quan, Mão Mộc là hào Thiên át quý nhân (hào Tị, Mão) được nguyệt kiến nên chủ nhà lợi về quan chức.
- Tý Thủy Thế sinh Tài Mộc nên được người vợ nội chợ tốt.
- Trong quẻ có 2 hào Phụ mẫu, được Quan-U' động sinh nên vượng về mặt văn thư.
- Hào Quan lâm trạch sinh Thân quẻ (quẻ Cấn) là nhà hưng vượng. Nhưng Quan lâm trạch động cũng là nhà thuê mượn không ở lâu được. Quẻ biến U' khắc T nên ở về sau sẽ khó khăn.
- Hào Tứ tôn tử địa (Tù vào mùa Xuân) lại không có hào Huỳnh sinh trợ nên đời sau không vượng.
- Hào Quan nằm ở cung Khôn nên mờ mả tổ tiên không yên.
- Hào Quan động lâm Hoả thì phải đề phòng có hoả hoạn.
- Trong quẻ không có hào Huỳnh sinh cho Thế (hào người) là anh em không nhờ được nhau.
- Trong quẻ Chủ có 5 hào Âm, 1 hào Dương là âm khí nặng nên dễ bị gặp nạn vì đàn bà. Cấn có hoá giải để tránh có Âm thì ở mới tốt.

c) *Thí dụ 3*: Ngày Tân Tị, tháng Canh Tuất, năm Đinh Hợi 2007 có người đến xem nhà ở có điều gì không. Lập quẻ (bằng gico đồng tiền) được quẻ Chủ, quẻ Biện như sau:

—	o	Tuất Thổ Phụ- U'	—	—	Dần Mộc Tài	Phi xà
—	o	Thân Kim Huynh	—	—	Tý Thủy Tử	Câu trần
—		Ngọ Hoả Quan	—	—	Tuất Thổ Phụ- U'	Chu tước
—		Mão Mộc Tài- T	—	—	Mão Mộc Tài	Thanh long
—		Tị Hoả Quan	—	—	Tị Hoả Quan	Huyền vũ
—		Mùi Thổ Phụ	—	—	Mùi Thổ Phụ- T	Bạch hổ
Thiên					Lôi	
Địa					Địa	
Bĩ					Dự	

Phân tích:

- Quẻ Thượng là người, quẻ Hạ là nhà, Quẻ Thượng và Hạ đều vượng (tháng 9 Thổ vượng)- Tốt.

- Quẻ Chủ T khắc U', quẻ Biện T và U' đồng hành: Thời kỳ đầu nhiều gian nan, nhưng về sau thuận lợi.

- Phụ mẫu lâm quẻ Thượng- Tốt.

- Hào 2 là nhà khắc hào 5 là người (hoả khắc Kim)- xấu, anh chị em ở không yên.

- Trong quẻ nhiều Hoả (3 hào) nên có nhiều điều phiền não. Nhưng cũng nhiều hào Thổ (4 hào) nên có nhiều tiền.

- Hào 1 là nền đất: Lâm Phụ mẫu, lại là hào Thổ hoá sang Thổ nên dưới nền đất có mộ.

- Hào Phụ mẫu lâm Bạch Hổ, nền nhà gây tổn thương cho con cái hay người làm thuê.

Nhưng do không động nên mức độ gây không nặng.

- Hào 3 Lâm Tài, Thanh long nên nhà có cát thần (thần tốt) phù trợ.

- Hào 4 là không gian ở: Lâm Quan quý, Chu tước nên nhà có gặp kiện tụng.

- Hào 6 Phụ mẫu động biến nên con cái có nỗi lo, nhà nhiều điều phiền não.

- Hào 6 Phụ mẫu hoá sang Thê tài nên của cải nhiều.

- Hào 4 Ngọ hoá Quan lâm hào Thân (Thế ở Mão, Thân hào ở hào tứ) nên dưới nhà có mộ.

- Hào Quan ở cung Khôn nên mồ mà tổ tiên không yên, dễ gặp tai hoạ.

- Thanh long lâm Mộc hào Tài là có vợ tốt, của nhiều.

- Lời hào 5 động: *"Làm cho hết bĩ, đó là đạo tốt của bậc đại nhân (tuy nhiên phải biết lo). Có thể mất đấy, có thể mất đấy. Đừng quên điều đó thì mới vững như buộc vào một cụm dâu (cây dâu nhiều rễ, ăn sâu dưới đất, rất khó nhổ)".* Ý nói phải biết lo gỡ thế bĩ, không sợ mất thì mới vững bền. Như vậy là phải hóa giải nhà.

- Lời hào 6 động: “Đánh đổ được cái bĩ, trước còn bĩ, sau thì mừng”. Ý nói tháo gỡ được khó khăn lúc đầu thì sau sẽ tốt.

- Lời quẻ Biến: “Vui vẻ. Dụng tước hầu (để trị dân), ra quân thì tốt”. Ý nói về sau sẽ vui vẻ. Mạnh dặn chỉ đạo công việc như một nhà lãnh đạo thì mọi người nghe theo.

Kết luận: Nhà ở làm ra tiền, có phúc thân phù trợ, trong nhà luôn có điều gây phiền nhiễu, ở không yên, tài lực thất thoát. Cần giải cứu ngôi mộ dưới nhà, trông vào trợ giúp của Thần linh và gia tiên thì nhà ở sẽ tốt. Mạnh dặn giải cứu thì sau sẽ vui vẻ.

Nghiệm: Chủ nhà cho biết luôn cảm thấy ở không yên ổn, trẻ con ngủ không yên, thường hay khóc thét trong đêm, người lớn thì luôn thấy căng thẳng, sức khoẻ giảm sút. Vợ chồng rất phiền não việc cơ quan. Thậm chí có đơn kiện khi được thăng chức. Đứng là cũng làm ăn ra tiền, nhưng cũng thường bị thất thoát không đáng có. Sau này đã tìm thấy mộ dưới nền nhà và đã giải cứu ngôi mộ này.

d) Thí dụ 4: Vào giờ Tý, ngày mồng 1- Mậu Thân, tháng 10 Tân Hợi, năm Đinh Hợi 2007 có người hỏi định đầu tư một cơ sở sản xuất trên miếng đất mới mua, liệu có được tài không. (Đây là một thí dụ có sử dụng hào Dụng thân).

Căn cứ vào giờ ngày tháng năm nêu trên được quẻ Chủ Sơn Địa Bác, quẻ Biến Thuận Khôn. An các hào có như sau:

—	o	Dần Mộc Tài (DT)	--	Dậu Kim Huynh- T	Chu tước
--		Tý Thủy Tử- T	--	Hợi Thủy Tử	Thanh long
--		Tuất Thổ Phụ	--	Sửu Thổ Phụ	Huyền vũ
--		Mão Mộc Tài	--	Mão Mộc Tài- U	Bạch hổ
--		Tị Hoả Quan- U	--	Tị Hoả Quan	Phi xà
--		Mùi Thổ Phụ	--	Mùi Thổ Phụ	Câu trăn
		Sơn Địa		Thuần	
		Bác		Khôn	
		(Không vong: Dần, Mão)			

Phân tích:

- Chọn hào Dần Mộc Tài làm Dụng thân (DT). DT bị Nhật Kim (hưu) khắc, nhưng được Nguyệt Thủy vượng sinh nên không bị tổn thương.
- Phúc thân Thủy Tử được Nhật sinh, Nguyệt kiến nên rất vượng là tốt, như nước có nguồn, sinh cho Tài, lại làm Thanh long, nên được tài.
- Hào Dần Mộc Tài và Mão Mộc Tài làm không vong (ngày không vong là Dần Mão) nhưng vì vượng nên phải ra khỏi KV mới có tài. Mặt khác, hào 6 Dần Mộc Tài (DT) bị Nhật xung nên mất KV. Tài Mộc vượng nhờ Nguyệt sinh: Thủy sinh

Mộc (Thủy vượng về mùa Đông nên Mộc Tướng). Đó là tượng có tài. Tuy Mộc Tài bị Nhật khắc, nhưng không bị suy khí nên ra khỏi ngày khắc vẫn có tài.

- Được tam hợp cục Hợi (Nguyệt)+ Mão (Mộc Tài)+ Mùi (Thổ Phụ) trợ giúp cho Mão Mộc Tài cũng là có tài.
- Hào Quan- Ú bị Nguyệt khắc (Thủy khắc Hỏa), nhưng được hào động Dẫn Mộc Tài sinh nên được cứu. Thủy Tử vượng sinh Mộc Tài, để Mộc Tài sinh Hỏa Quan, nên Quan cũng vượng. Quẻ có Tài, Tử, Quan đều vượng là tượng dễ cầu tài.
- Quẻ Dụng (Cấn) quẻ Thể (Khôn) tỷ hoà là cầu được tài.
- Quẻ Biến Thuần Khôn Thổ cũng là tài, nhưng vì là quẻ lục xung, hào Dẫn Mộc Tài bị Nhật phá, Mão Mộc Tài hoá sang Mão mộc Tài lâm Bạch hổ, nên về sau dễ bị thất thoát tài.
- Hào 6 Dẫn Mộc Tài động sang Kim Huynh khắc trở lại, lại gặp Chu tước nên có tranh chấp tài.

Kết luận: Đâu tư cơ sở này thời gian đầu dễ có tài, nhưng về sau tài cũng bị thất thoát, dễ bị tranh chấp, cạnh tranh.

PHẦN PHỤ LỤC

Phụ lục 1

CÁC BẢNG TRA NĂM, THÁNG, GIỜ CAN CHI

Bảng PL1A. Bảng nạp âm 60 hoa Giáp

<i>Số TT</i>	<i>Năm Can Chi</i>	<i>Mệnh niên</i>	<i>Số TT</i>	<i>Năm Can Chi</i>	<i>Mệnh niên</i>
1	Giáp Tý	Vàng trong Biển	31	Giáp Ngọ	Vàng trong cát
2	Ất Sửu	(Kim)	32	Ất Mùi	(Kim)
3	Bính Dần	Lửa trong lò	33	Bính Thân	Lửa chân núi
4	Đinh Mão	(Hoà)	34	Đinh Dậu	(Hoà)
5	Mậu Thìn	Gỗ rừng cây	35	Mậu Tuất	Cây đồng bằng
6	Kỷ Tỵ	(Mộc)	36	Kỷ Hợi	(Mộc)
7	Canh Ngọ	Đất ven đường	37	Canh Tý	Đất trên vách
8	Tân Mùi	(Thổ)	38	Tân Sửu	(Thổ)
9	Nhâm Thân	Sắt mũi kiếm	39	Nhâm Dần	Bạch kim
10	Quý Dậu	(Kim)	40	Quý Mão	(Kim)
11	Giáp Tuất	Lửa ngọn núi	41	Giáp Thìn	Lửa ngọn đèn
12	Ất Hợi	(Hoà)	42	Ất Tỵ	(Hoà)
13	Bính Tý	Nước dưới khe	43	Bính Ngọ	Nước thiên hà
14	Đinh Sửu	(Thủy)	44	Đinh Mùi	(Thủy)
15	Mậu Dần	Đất tường thành	45	Mậu Thân	Đất vườn lớn
16	Kỷ Mão	(Thổ)	46	Kỷ Dậu	(Thổ)
17	Canh Thìn	Kim giá nển	47	Canh Tuất	Kim trang sức
18	Tân Tỵ	(Kim)- Bạch kim	48	Tân Hợi	(Kim)
19	Nhâm Ngọ	Gỗ Dương liễu	49	Nhâm Tý	Gỗ cây dâu
20	Quý Mùi	(Mộc)	50	Quý Sửu	(Mộc)
21	Giáp Thân	Nước trong suối	51	Giáp Dần	Nước khe lớn
22	Ất Dậu	(Thủy)	52	Ất Mão	(Thủy)
23	Bính Tuất	Đất mái nhà	53	Bính Thìn	Đất trong cát
24	Đinh Hợi	(Thổ)	53	Đinh Tỵ	(Thổ)
25	Mậu Tý	Lửa trong chớp	55	Mậu Ngọ	Lửa trên trời
26	Kỷ Sửu	(Hoà)	56	Kỷ Mùi	(Hoà)
27	Canh Dần	Gỗ Tùng Bách	57	Canh Thân	Gỗ Thạch lựu
28	Tân Mão	(Mộc)	58	Tân Dậu	(Mộc)
29	Nhâm Thìn	Nước giữa sông	59	Nhâm Tuất	Nước biển lớn
30	Quý Tỵ	(Thủy)	60	Quý Hợi	(Thủy)

Bảng PL1B. Tên Can Chi của các Tháng âm lịch trong năm

Tháng ÂL	Tên Chi của Tháng	TÊN THÁNG THEO THIÊN CAN CÁC NĂM				
		Giáp, Kỵ	Ất, Canh	Bính, Tân	Đinh, Nhâm	Mậu, Quý
<i>Giêng</i>	Dần	Bính Dần	Mậu Dần	Canh Dần	Nhâm Dần	Giáp Dần
<i>Hai</i>	Mão	Đinh Mão	Kỵ Mão	Tân Mão	Quý Mão	Ất Mão
<i>Ba</i>	Thìn	Mậu Thìn	Canh Thìn	Nhâm Thìn	Giáp Thìn	Bính Thìn
<i>Tư</i>	Tị	Kỵ Tị	Tân Tị	Quý Tị	Ất Tị	Đinh Tị
<i>Năm</i>	Ngọ	Canh Ngọ	Nhâm Ngọ	Giáp Ngọ	Bính Ngọ	Mậu Ngọ
<i>Sáu</i>	Mùi	Tân Mùi	Quý Mùi	Ất Mùi	Đinh Mùi	Kỵ Mùi
<i>Bảy</i>	Thân	Nhâm Thân	Giáp Thân	Bính Thân	Mậu Thân	Canh Thân
<i>Tám</i>	Dậu	Quý Dậu	Ất Dậu	Đinh Dậu	Kỵ Dậu	Tân Dậu
<i>Chín</i>	Tuất	Giáp Tuất	Bính Tuất	Mậu Tuất	Canh Tuất	Nhâm Tuất
<i>Mười</i>	Hợi	Ất Hợi	Đinh Hợi	Kỵ Hợi	Tân Hợi	Quý Hợi
<i>Một</i>	Tý	Bính Tý	Mậu Tý	Canh Tý	Nhâm Tý	Giáp Tý
<i>Chạp</i>	Sửu	Đinh Sửu	Kỵ Sửu	Tân Sửu	Quý Sửu	Ất Sửu

Bảng PL1C. Tên Can Chi của Giờ theo ngày âm lịch

Tên Giờ	TÊN GIỜ THEO NGÀY ÂM LỊCH				
	Giáp, Kỵ	Ất, Canh	Bính, Tân	Đinh, Nhâm	Mậu, Quý
Tý	Giáp Tý	Bính Tý	Mậu Tý	Canh Tý	Nhâm Tý
Sửu	Ất Sửu	Đinh Sửu	Kỵ Sửu	Tân Sửu	Quý Sửu
Dần	Bính Dần	Mậu Dần	Canh Dần	Nhâm Dần	Giáp Dần
Mão	Đinh Mão	Kỵ Mão	Tân Mão	Quý Mão	Ất Mão
Thìn	Mậu Thìn	Canh Thìn	Nhâm Thìn	Giáp Thìn	Bính Thìn
Tị	Kỵ Tị	Tân Tị	Quý Tị	Ất Tị	Đinh Tị
Ngọ	Canh Ngọ	Nhâm Ngọ	Giáp Ngọ	Bính Ngọ	Mậu Ngọ
Mùi	Tân Mùi	Quý Mùi	Ất Mùi	Đinh Mùi	Kỵ Mùi
Thân	Nhâm Thân	Giáp Thân	Bính Thân	Mậu Thân	Canh Thân
Dậu	Quý Dậu	Ất Dậu	Đinh Dậu	Kỵ Dậu	Tân Dậu
Tuất	Giáp Tuất	Bính Tuất	Mậu Tuất	Canh Tuất	Nhâm Tuất
Hợi	Ất Hợi	Đinh Hợi	Kỵ Hợi	Tân Hợi	Quý Hợi

Phụ lục 2

**BẢNG PL2. BẢNG TRA MỆNH QUÁI, MỆNH NIÊN, HƯỚNG SINH
CỦA MỖI NGƯỜI**

(Xem mục 1.8 Mệnh tinh, Mệnh quái và mục 1.9 Mệnh niên)

Năm sinh		Giới tính	Mệnh quái	Mệnh niên	Hướng Sinh khí
Dương lịch	Âm lịch				
2020	Canh Tý	Nam Nữ	Đoài Cấn	Thổ (Đất trên vách)	Tây Bắc Tây Nam
2019	Kỷ Hợi	Nam Nữ	Cấn Đoài	Mộc (Cây đồng bằng)	Tây Nam Tây Bắc
2018	Mậu Tuất	Nam Nữ	Ly Cấn		Đông Tây
2017	Đinh Dậu	Nam Nữ	Khảm Cấn	Hoà (Lửa chân núi)	Đông Nam Tây Nam
2016	Bính Thân	Nam Nữ	Khôn Tốn		Đông Bắc Bắc
2015	Ât Mùi	Nam Nữ	Chấn Chấn	Kim (Vàng trong cát)	Nam Nam
2014	Giáp Ngọ	Nam Nữ	Tốn Khôn		Bắc Đông Bắc
2013	Quý Tỵ	Nam Nữ	Khôn Khảm	Thủy (Nước giữa sông)	Đông Bắc Đông Nam
2012	Nhâm Thìn	Nam Nữ	Cấn Ly		Tây Đông
2011	Tân Mão	Nam Nữ	Đoài Cấn	Mộc (Gỗ Tùng bách)	Tây Bắc Tây Nam
2010	Canh Dần	Nam Nữ	Cấn Đoài		Tây Nam Tây Bắc
2009	Kỷ Sửu	Nam Nữ	Ly Cấn	Hoà (Lửa trong chóp)	Đông Tây
2008	Mậu Tý	Nam Nữ	Khảm Cấn		Đông Nam Tây Nam
2007	Đinh Hợi	Nam Nữ	Khôn Tốn	Thổ (Đất mái nhà)	Đông Bắc Bắc
2006	Bính Tuất	Nam Nữ	Chấn Chấn		Nam Nam

Năm sinh		Giới tính	Mệnh quái	Mệnh niên	Hương Sinh khí
Dương lịch	Âm lịch				
2005	Ât Dậu	Nam Nữ	Tốn Khôn	Thủy (Nước trong suối)	Bắc Đông Bắc
2004	Giáp Thân	Nam Nữ	Khôn Khảm		Đông Bắc Đông Nam
2003	Quý Mùi	Nam Nữ	Cần Ly	Mộc (Gỗ Dương liễu)	Tây Đông
2002	Nhâm Ngọ	Nam Nữ	Đoài Cấn		Tây Bắc Tây Nam
2001	Tân Tị	Nam Nữ	Cấn Đoài	Kim- Bạch kim (Kim giá nến)	Tây Nam Tây Bắc
2000	Canh Thìn	Nam Nữ	Ly Cần		Đông Tây
1999	Kỷ Mão	Nam Nữ	Khảm Cấn	Thổ (Đất tường thành)	Đông Nam Tây Nam
1998	Mậu Dần	Nam Nữ	Khôn Tốn		Đông Bắc Bắc
1997	Đinh Sửu	Nam Nữ	Chấn Chấn	Thủy (Nước dưới khe)	Nam Nam
1996	Bính Tý	Nam Nữ	Tốn Khôn		Bắc Đông Bắc
1995	Ấi Hợi	Nam Nữ	Khôn Khảm	Hoả (Lửa ngọn núi)	Đông Bắc Đông Nam
1994	Giáp Tuất	Nam Nữ	Cần Ly		Tây Đông
1993	Quý Dậu	Nam Nữ	Đoài Cấn	Kim (Sắt mũi kiếm)	Tây Bắc Tây Nam
1992	Nhâm Thân	Nam Nữ	Cấn Đoài		Tây Nam Tây Bắc
1991	Tân Mùi	Nam Nữ	Ly Cần	Thổ (Đất ven đường)	Đông Tây
1990	Canh Ngọ	Nam Nữ	Khảm Cấn		Đông Nam
1989	Kỷ Tị	Nam Nữ	Khôn Tốn	Mộc (Gỗ rừng cây)	Đông Bắc Bắc
1988	Mậu Thìn	Nam Nữ	Chấn Chấn		Nam Nam

Năm sinh		Giới tính	Mệnh quái	Mệnh niên	Hương Sinh khí
Dương lịch	Âm lịch				
1987	Đinh Mão	Nam Nữ	Tốn Khôn	Hoả (Lửa trong lò)	Bắc Đông Bắc
1986	Bính Dần	Nam Nữ	Khôn Khảm		Đông Bắc Đông Nam
1985	Ât Sửu	Nam Nữ	Cần Ly	Kim (Vàng trong biển)	Tây Đông
1984	Giáp Tý	Nam Nữ	Đoài Cấn		Tây Bắc Tây Nam
1983	Quý Hợi	Nam Nữ	Cấn Đoài	Thủy (Nước biển lớn)	Tây Nam Tây Bắc
1982	Nhâm Tuất	Nam Nữ	Ly Cần		Đông Tây
1981	Tân Dậu	Nam Nữ	Khảm Cấn	Mộc (Gỗ Thạch lựu)	Đông Nam Tây Nam
1980	Canh Thân	Nam Nữ	Khôn Tốn		Đông Bắc Bắc
1979	Kỷ Mùi	Nam Nữ	Chấn Chấn	Hoả (Lửa trên trời)	Nam Nam
1978	Mậu Ngọ	Nam Nữ	Tốn Khôn		Bắc Đông Bắc
1977	Đinh Tị	Nam Nữ	Khôn Khảm	Thổ (Đất trong cát)	Đông Bắc Đông Nam
1976	Bính Thìn	Nam Nữ	Cần Ly		Tây Đông
1975	Ât Mão	Nam Nữ	Đoài Cấn	Thủy (Nước khe lớn)	Tây Bắc Tây Nam
1974	Giáp Dần	Nam Nữ	Cấn Đoài		Tây Nam Tây Bắc
1973	Quý Sửu	Nam Nữ	Ly Cần	Mộc (Gỗ cây Dâu)	Đông Tây
1972	Nhâm Tý	Nam Nữ	Khảm Cấn		Đông Nam Tây Nam
1971	Tân Hợi	Nam Nữ	Khôn Tốn	Kim (Kim trang sức)	Đông Bắc Bắc
1970	Canh Tuất	Nam Nữ	Chấn Chấn		Nam Nam

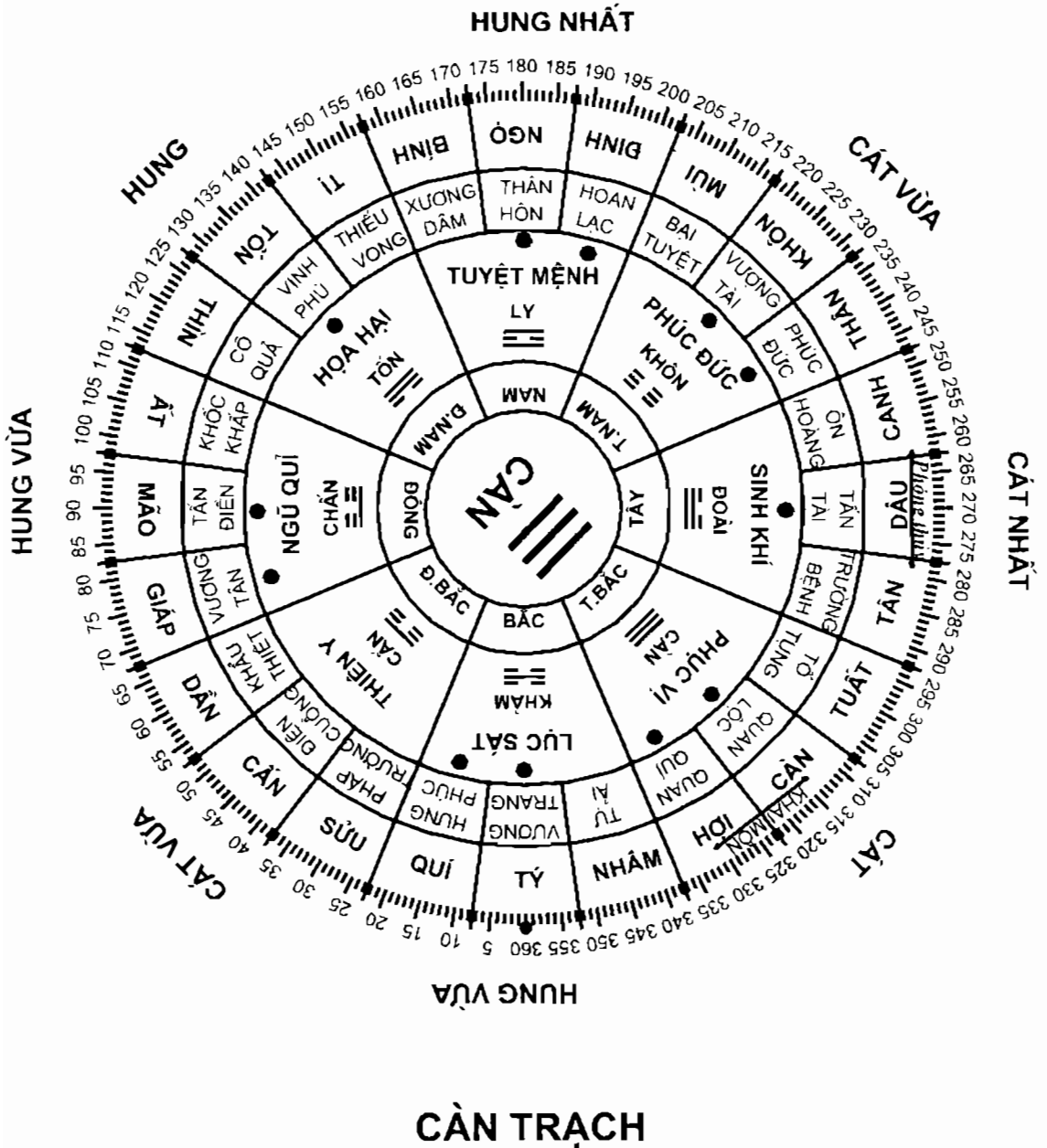
Năm sinh		Giới tính	Mệnh quái	Mệnh niên	Hương Sinh khí
Dương lịch	Âm lịch				
1969	Kỷ Dậu	Nam Nữ	Tốn Khôn	Thổ (Đất vườn lớn)	Bắc Đông Bắc
1968	Mậu Thân	Nam Nữ	Khôn Khảm		Đông Bắc Đông Nam
1967	Đinh Mùi	Nam Nữ	Cần Ly	Thủy (Nước Thiên hà)	Tây Đông
1966	Bính Ngọ	Nam Nữ	Đoài Cấn		Tây Bắc Tây Nam
1965	Ât Tị	Nam Nữ	Cấn Đoài	Hoà (Lửa ngọn đèn)	Tây Nam Tây Bắc
1964	Giáp Thìn	Nam Nữ	Ly Cần		Đông Tây
1963	Quý Mão	Nam Nữ	Khảm Cấn	Kim (Bạch kim)	Đông Nam Tây Nam
1962	Nhâm Dần	Nam Nữ	Khôn Tốn		Đông Bắc Bắc
1961	Tân Sửu	Nam Nữ	Chấn Chấn	Thổ (Đất trên vách)	Nam Nam
1960	Canh Tý	Nam Nữ	Tốn Khôn		Bắc Đông Bắc
1959	Kỷ Hợi	Nam Nữ	Khôn Khảm	Mộc (Cây đồng bằng)	Đông Bắc Đông Nam
1958	Mậu Tuất	Nam Nữ	Cần Ly		Tây Đông
1957	Đinh Dậu	Nam Nữ	Đoài Cấn	Hoà (Lửa chân núi)	Tây Bắc Tây Nam
1956	Bính Thân	Nam Nữ	Cấn Đoài		Tây Nam Tây Bắc
1955	Ấi Mùi	Nam Nữ	Ly Cần	Kim (Vàng trong cát)	Đông Tây
1954	Giáp Ngọ	Nam Nữ	Khảm Cấn		Đông Nam Tây Nam
1953	Quý Tị	Nam Nữ	Khôn Tốn	Thủy (Nước giữa sông)	Đông Bắc Bắc
1952	Nhâm Thìn	Nam Nữ	Chấn Chấn		Nam Nam

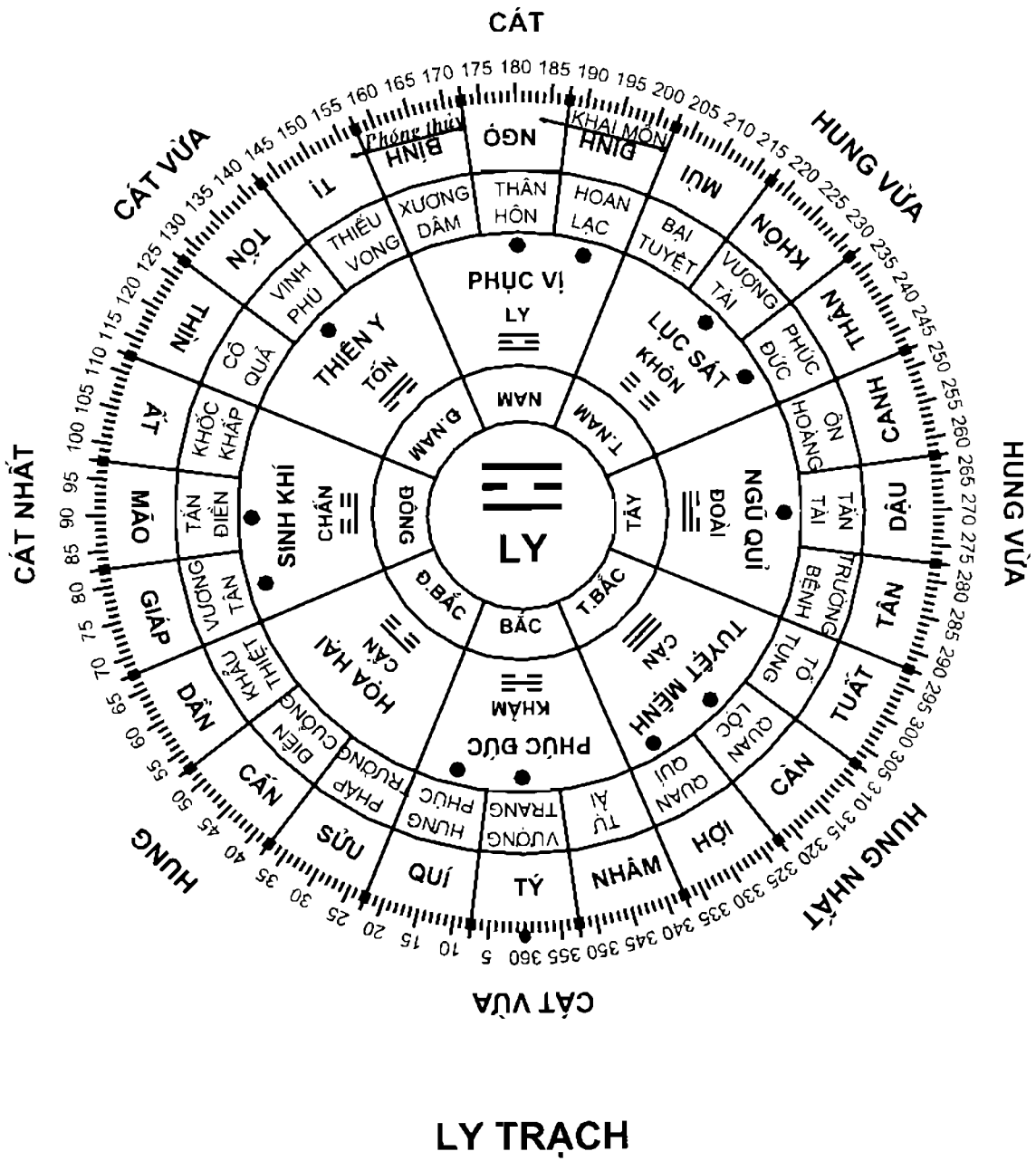
Năm sinh		Giới tính	Mệnh quái	Mệnh niên	Hương Sinh khí
Dương lịch	Âm lịch				
1951	Tân Mão	Nam Nữ	Tốn Khôn	Mộc (Gỗ Tùng bách)	Bắc Đông Bắc
1950	Canh Dần	Nam Nữ	Khôn Khảm		Đông Bắc Đông Nam
1949	Kỷ Sửu	Nam Nữ	Cần Ly	Hoà (Lửa trong chớp)	Tây Đông
1948	Mậu Tý	Nam Nữ	Đoài Cấn		Tây Bắc Tây Nam
1947	Đinh Hợi	Nam Nữ	Cấn Đoài	Thổ (Đất mái nhà)	Tây Nam Tây Bắc
1946	Bính Tuất	Nam Nữ	Ly Cần		Đông Tây
1945	Ất Dậu	Nam Nữ	Khảm Cấn	Thủy (Nước trong suối)	Đông Nam Tây Nam
1944	Giáp Thân	Nam Nữ	Khôn Tốn		Đông Bắc Bắc
1943	Quý Mùi	Nam Nữ	Chấn Chấn	Mộc (Gỗ Dương liễu)	Nam Nam
1942	Nhâm Ngọ	Nam Nữ	Tốn Khôn		Bắc Đông Bắc
1941	Tân Tị	Nam Nữ	Khôn Khảm	Kim- Bạch kim (Kim giá nến)	Đông Bắc Đông Nam
1940	Canh Thìn	Nam Nữ	Cần Ly		Tây Đông
1939	Kỷ Mão	Nam Nữ	Đoài Cấn	Thổ (Đất tường thành)	Tây Bắc Tây Nam
1938	Mậu Dần	Nam Nữ	Cấn Đoài		Tây Nam Tây Bắc
1937	Đinh Sửu	Nam Nữ	Ly Cần	Thủy (Nước dưới khe)	Đông Tây
1936	Bính Tý	Nam Nữ	Khảm Cấn		Đông Nam Tây Nam
1935	Ất Hợi	Nam Nữ	Khôn Tốn	Hoả (Lửa ngọn núi)	Đông Bắc Bắc
1934	Giáp Tuất	Nam Nữ	Chấn Chấn		Nam Nam

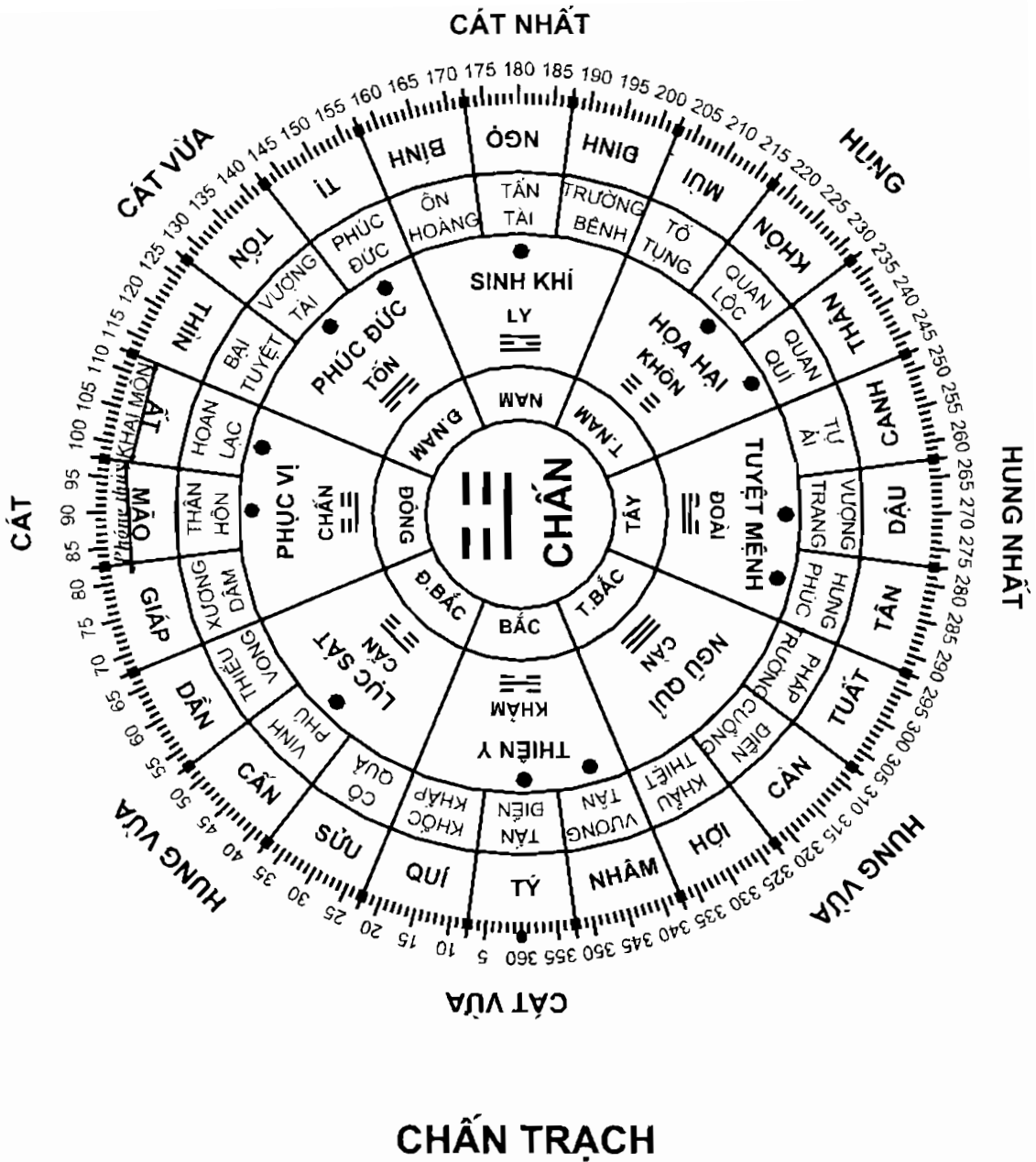
Năm sinh		Giới tính	Mệnh quái	Mệnh niên	Hương Sinh khí
Dương lịch	Âm lịch				
1933	Quý Dậu	Nam Nữ	Tốn Khôn	Kim (Sắt mũi kiếm)	Bắc Đông Bắc
1932	Nhâm Thân	Nam Nữ	Khôn Khảm		Đông Bắc Đông Nam
1931	Tân Mùi	Nam Nữ	Cần Ly	Thổ (Đất ven đường)	Tây Đông
1930	Canh Ngọ	Nam Nữ	Đoài Cấn		Tây Bắc Tây Nam
1929	Kỷ Tị	Nam Nữ	Cấn Đoài	Mộc (Gỗ rừng cây)	Tây Bắc
1928	Mậu Thìn	Nam Nữ	Ly Cần		Đông Tây
1927	Đinh Mão	Nam Nữ	Khảm Cấn	Hoà (Lửa trong lò)	Đông Nam Tây Nam
1926	Bính Dần	Nam Nữ	Khôn Tốn		Đông Bắc Bắc
1925	Ấi Sửu	Nam Nữ	Chấn Chấn	Kim (Vàng trong biển)	Nam Nam
1924	Giáp Tý	Nam Nữ	Tốn Khôn		Bắc Đông Bắc
1923	Quý Hợi	Nam Nữ	Khôn Khảm	Thủy (Nước biển lớn)	Đông Bắc Đông Nam
1922	Nhâm Tuất	Nam Nữ	Cần Ly		Tây Đông
1921	Tân Dậu	Nam Nữ	Đoài Cấn	Mộc (Gỗ Thạch lựu)	Tây Bắc Tây Nam
1920	Canh Thân	Nam Nữ	Cấn Đoài		Tây Nam Tây Bắc
1919	Kỷ Mùi	Nam Nữ	Ly Cần	Hoà (Lửa trên trời)	Đông Tây
1918	Mậu Ngọ	Nam Nữ	Khảm Cấn		Đông Nam Tây Nam
1917	Đinh Tị	Nam Nữ	Khôn Tốn	Thổ (Đất trong cát)	Đông Bắc Bắc
1916	Bính Thìn	Nam Nữ	Chấn Chấn		Nam Nam

Năm sinh		Giới tính	Mệnh quái	Mệnh niên	Hương Sinh khí
Dương lịch	Âm lịch				
1915	Ất Mão	Nam Nữ	Tốn Khôn	Thủy (Nước khe lớn)	Bắc Đông Bắc
1914	Giáp Dần	Nam Nữ	Khôn Khảm		Đông Bắc Đông Nam
1913	Quý Sửu	Nam Nữ	Càn Ly	Mộc (Gỗ cây Dầu)	Tây Đông
1912	Nhâm Tý	Nam Nữ	Đoài Cấn		Tây Bắc Tây Nam
1911	Tân Hợi	Nam Nữ	Cấn Đoài	Kim (Kim trang sức)	Tây Nam Tây Bắc
1910	Canh Tuất	Nam Nữ	Ly Càn		Đông Tây
1909	Kỷ Dậu	Nam Nữ	Khảm Cấn	Thổ (Đất vườn lớn)	Đông Nam Tây Nam
1908	Mậu Thân	Nam Nữ	Khôn Tốn		Đông Bắc Bắc
1907	Đinh Mùi	Nam Nữ	Chấn Chấn	Thủy (Nước Thiên hà)	Nam Nam
1906	Bính Ngọ	Nam Nữ	Tốn Khôn		Bắc Đông Bắc
1905	Ất Tị	Nam Nữ	Khôn Khảm	Hoá (Lửa ngọn đèn)	Đông Bắc Đông Nam
1904	Giáp Thìn	Nam Nữ	Càn Ly		Tây Đông
1903	Quý Mão	Nam Nữ	Đoài Cấn	Kim (Bạch kim)	Tây Bắc Tây Nam
1902	Nhâm Dần	Nam Nữ	Cấn Đoài		Tây Nam Tây Bắc
1901	Tân Sửu	Nam Nữ	Ly Càn	Thổ (Đất trên vách)	Đông Tây
1900	Canh Tý	Nam Nữ	Khảm Cấn		Đông Nam Tây Nam

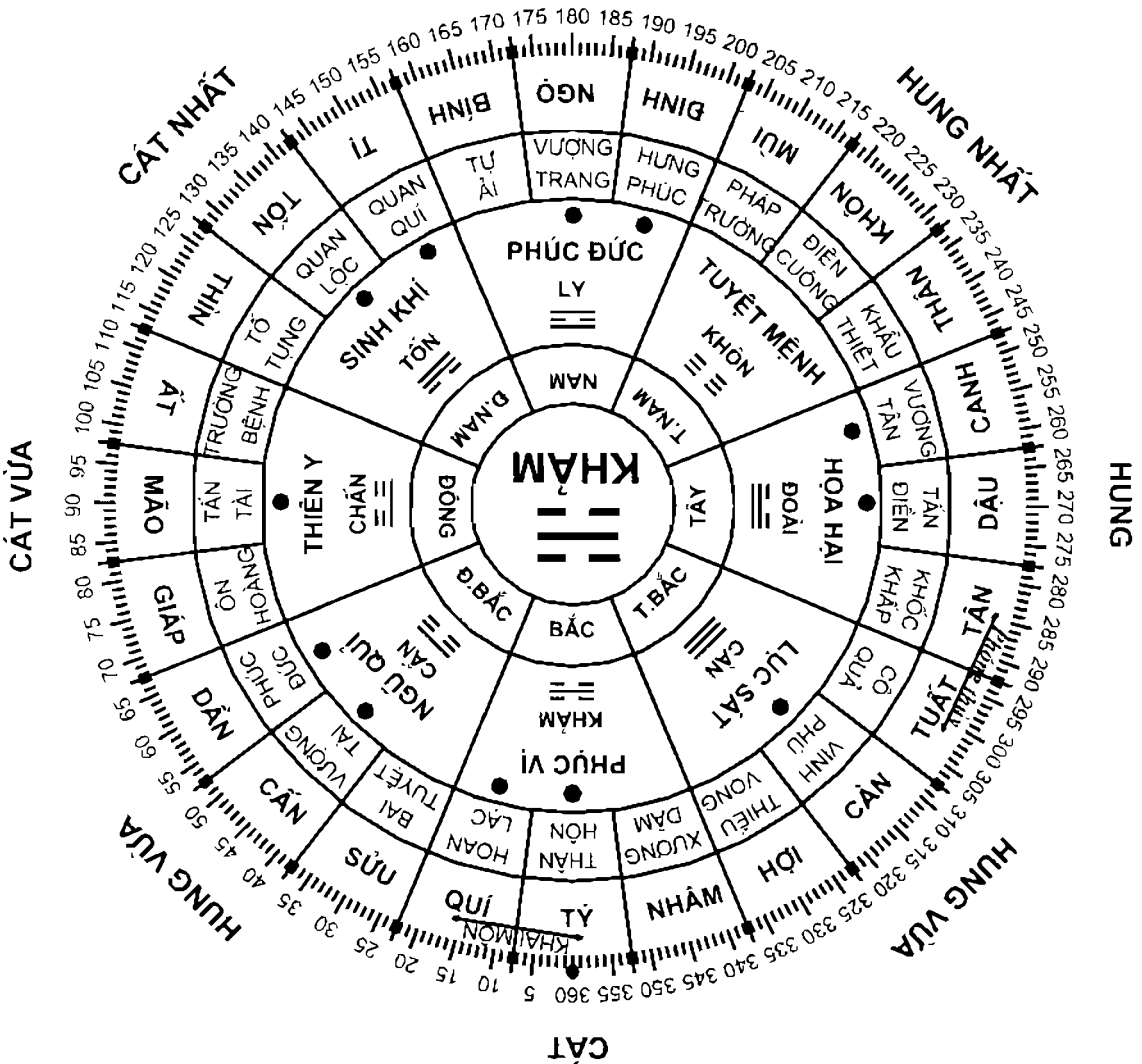
Phụ lục 3
BÀN ĐỒ CÁC TRẠCH QUÊ



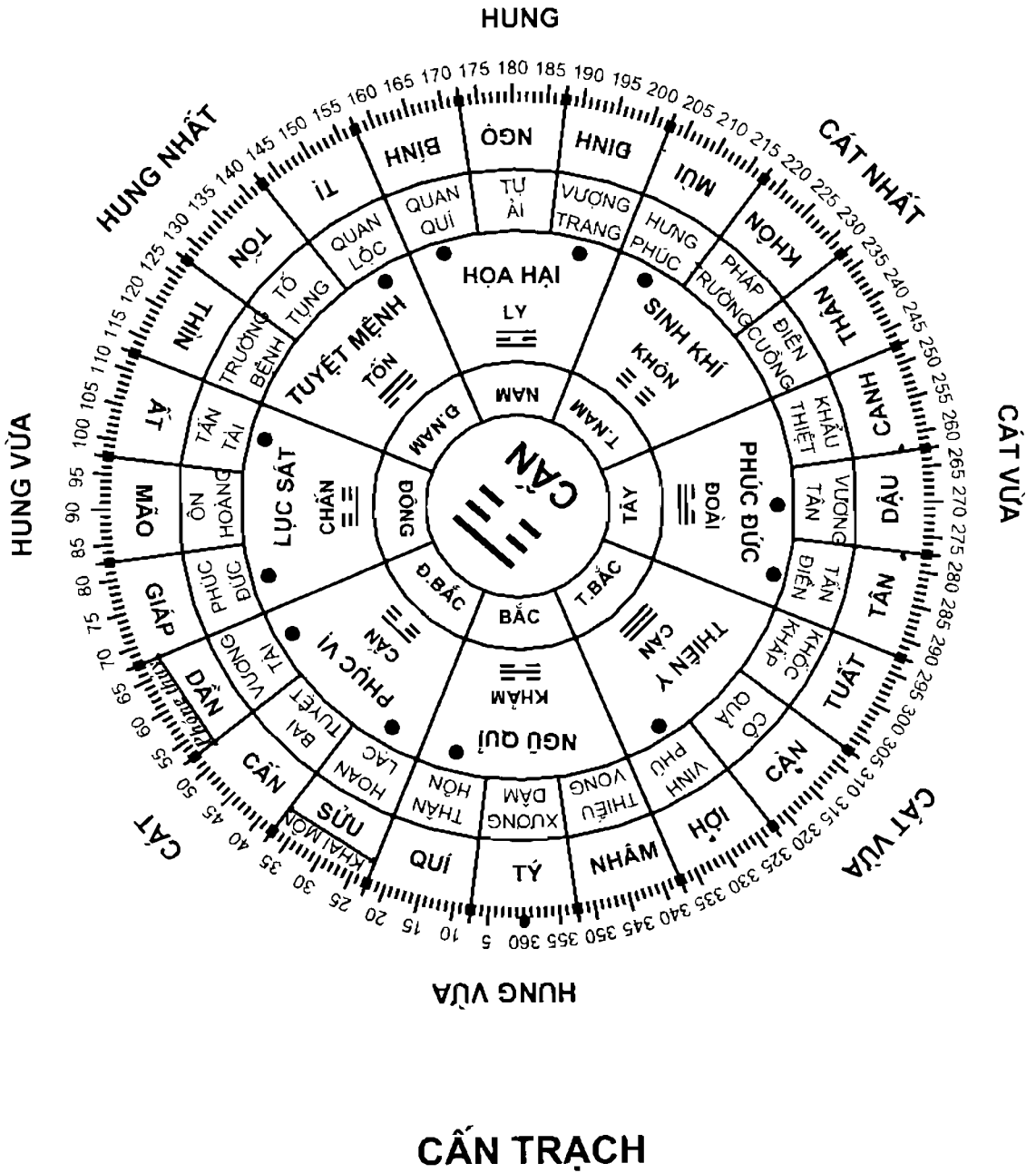


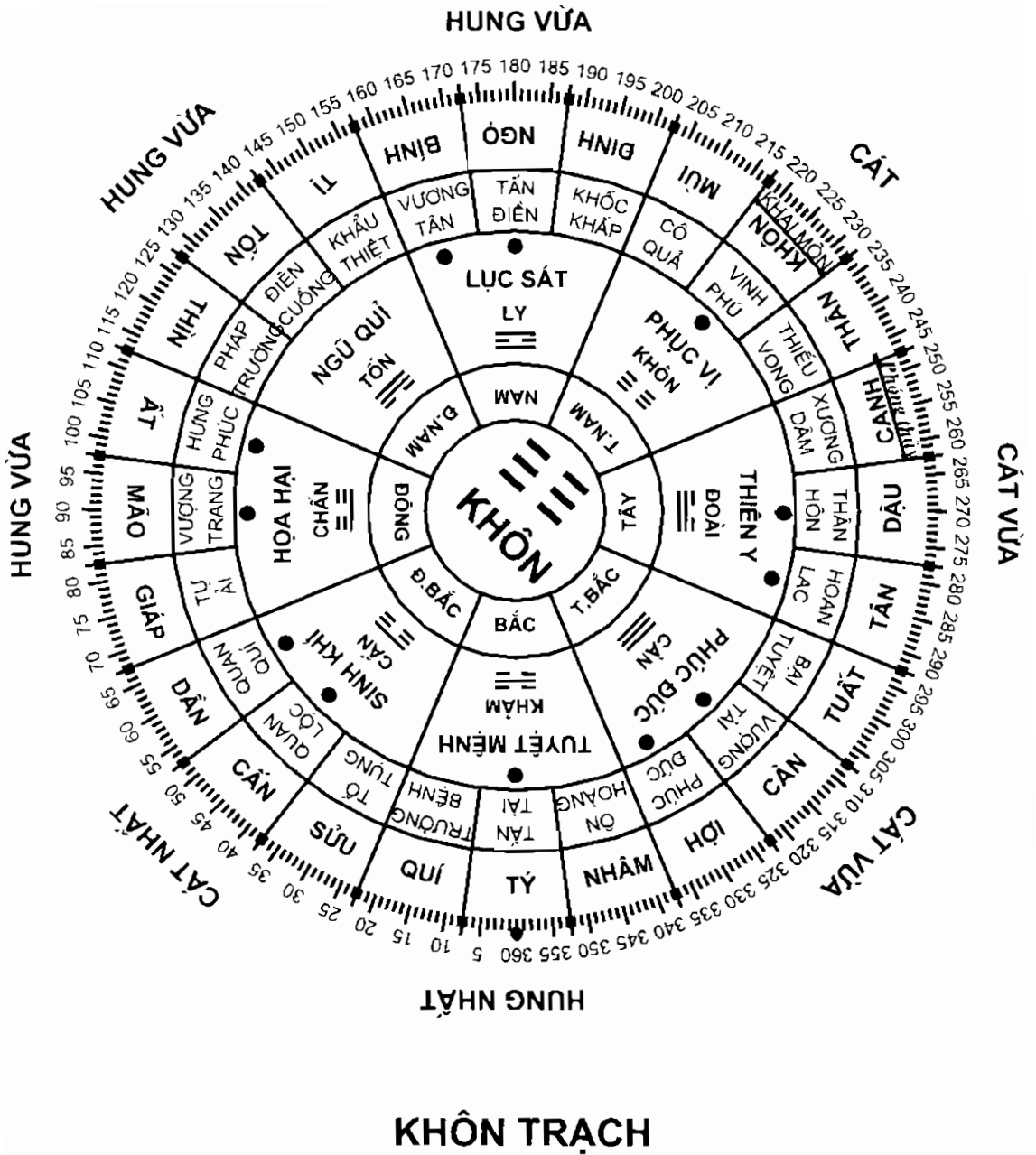


CÁT VỪA



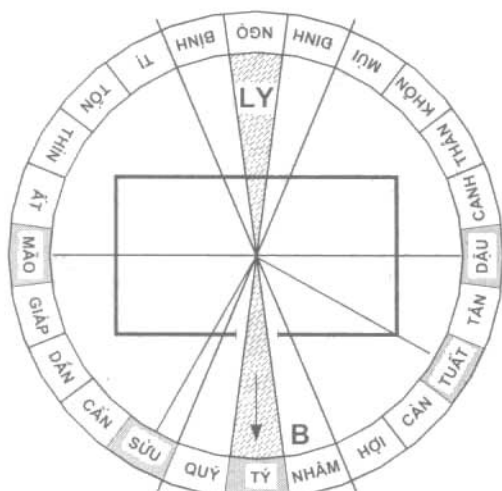
2 KHAM TRÁCH



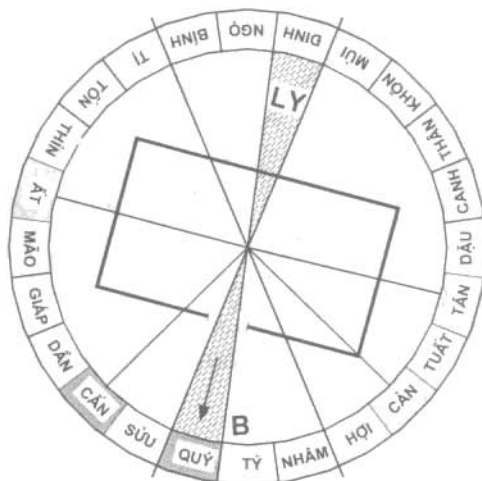


Phụ lục 4

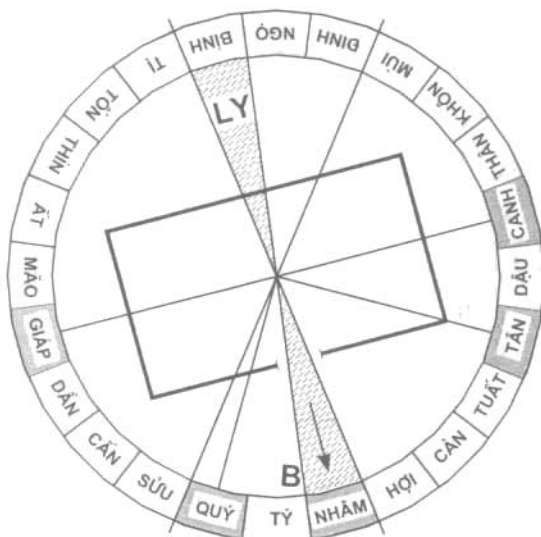
VỊ TRÍ CÔNG CHO 24 CUNG SƠN HƯỚNG NHÀ



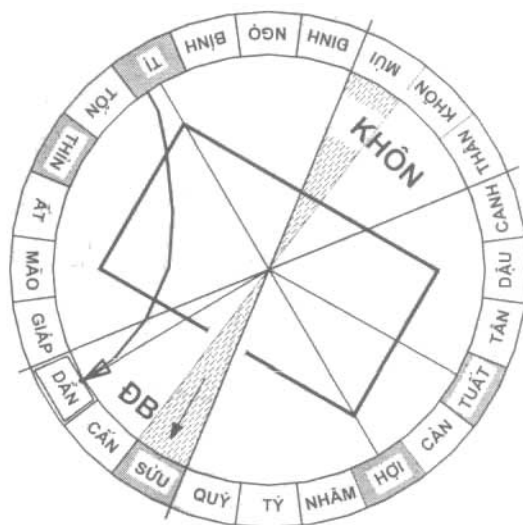
NHÀ LY QUÁI NGỌ SƠN



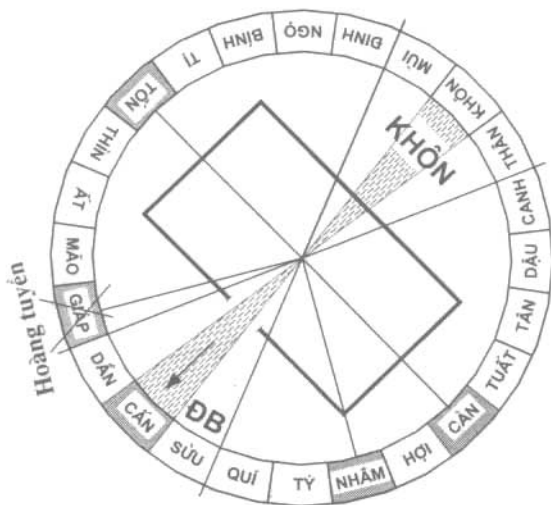
NHÀ LY QUÁI ĐINH SƠN



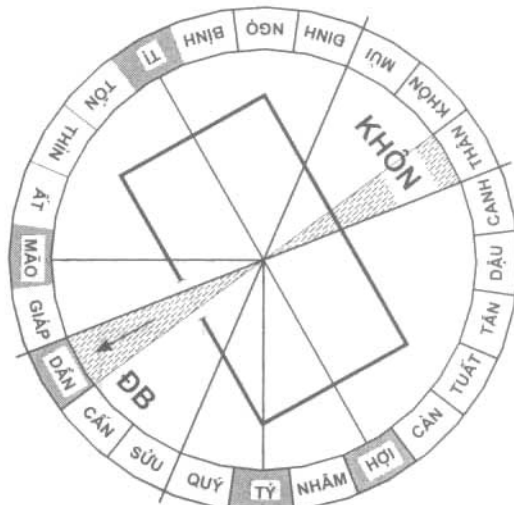
NHÀ LY QUÁI BÍNH SƠN



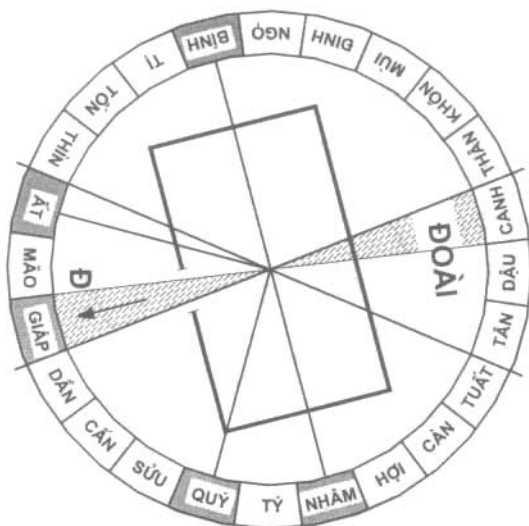
NHÀ KHÔN QUÁI MÙI SƠN



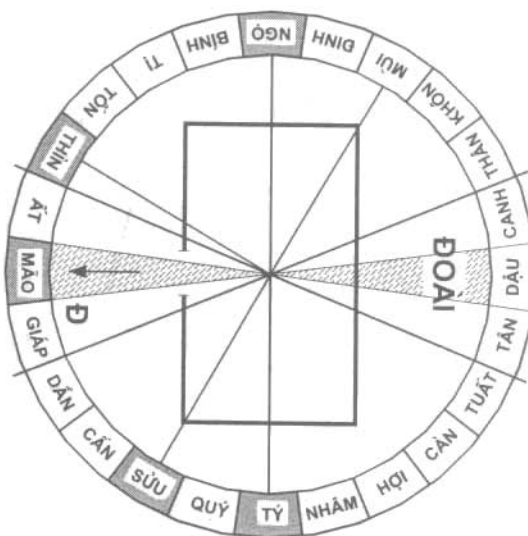
NHÀ KHÔN QUÁI KHÔN SƠN



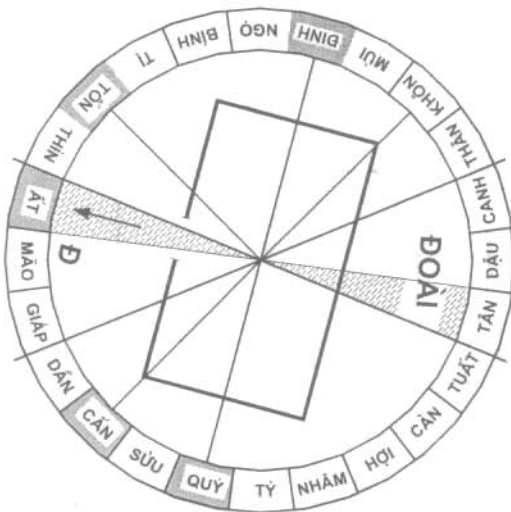
NHÀ KHÔN QUÁI THÂN SƠN



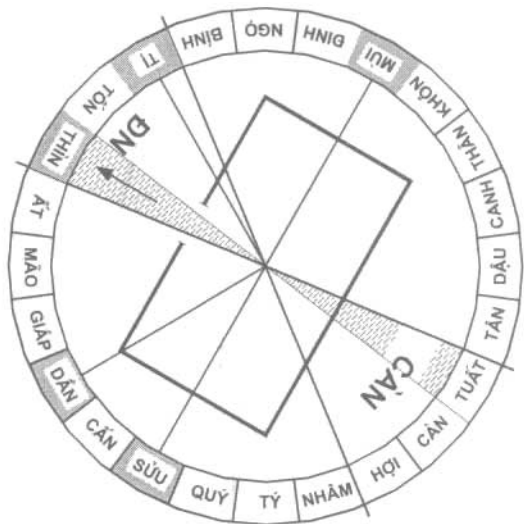
NHÀ ĐOÀI QUÁI CANH SƠN



NHÀ ĐOÀI QUÁI DẬU SƠN



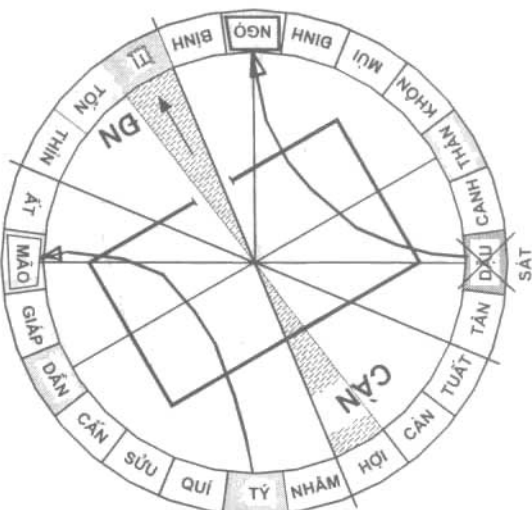
NHÀ ĐOAI QUÁI TÂN SƠN



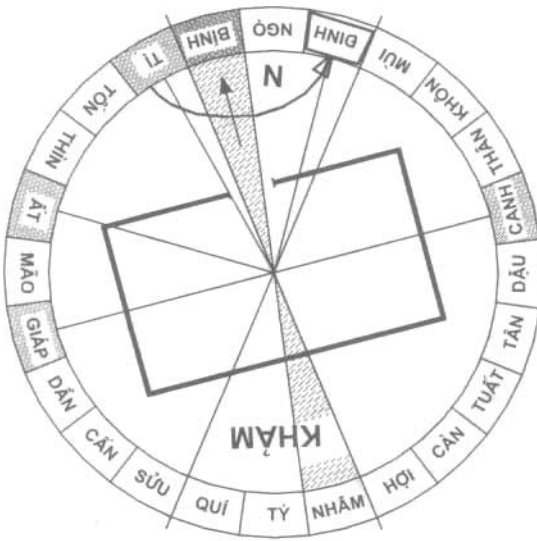
NHÀ CÁN QUÁI TUẤT SƠN



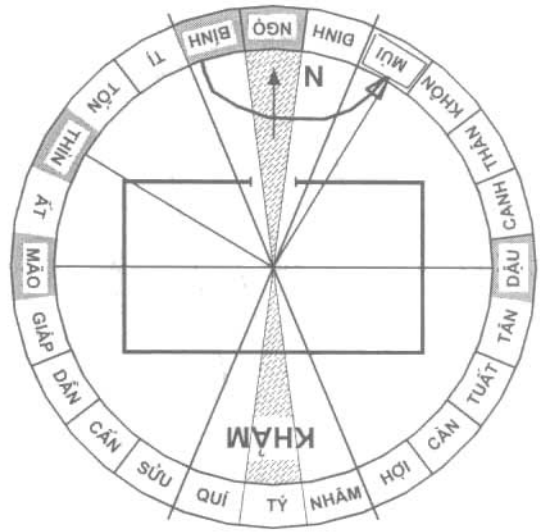
NHÀ CÁN QUÁI CÁN SƠN



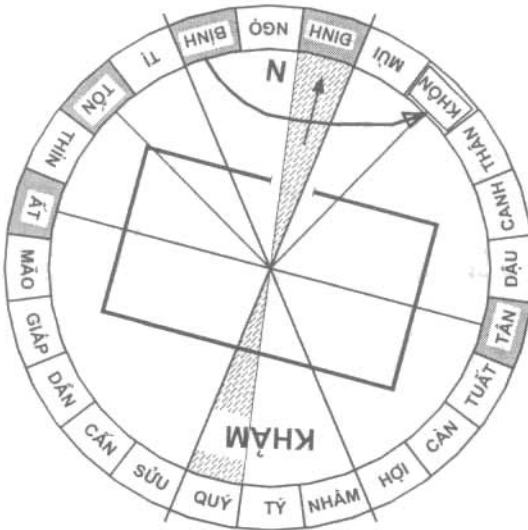
NHÀ CÁN QUÁI HỢI SƠN



NHÀ KHÂM QUÁI NHÂM SƠN



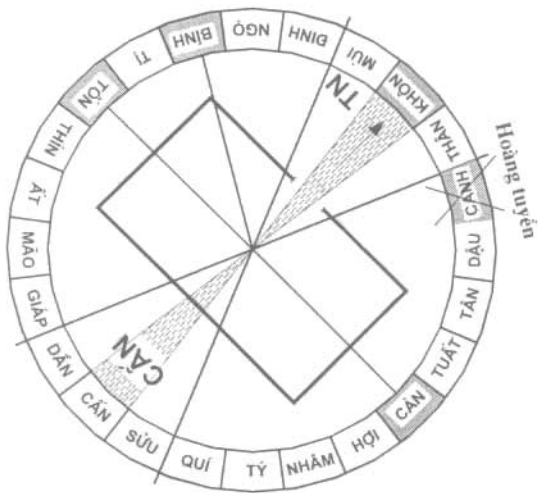
NHÀ KHÂM QUÁI TỖ SƠN



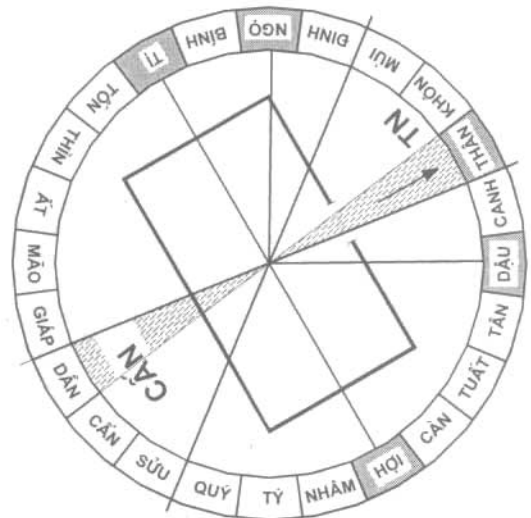
NHÀ KHÂM QUÁI QUÝ SƠN



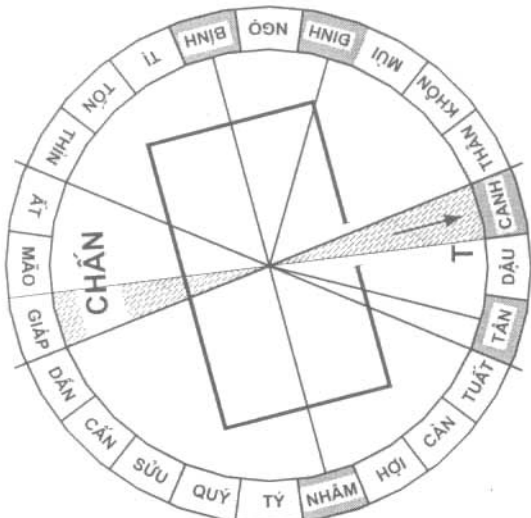
NHÀ CẤN QUÁI SỬU SƠN



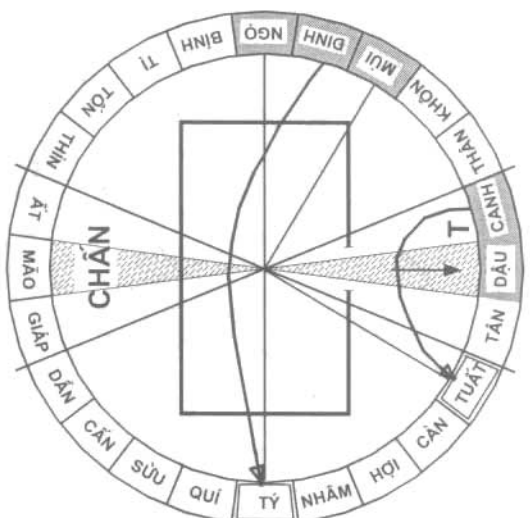
NHÀ CẤN QUÁI CẤN SƠN



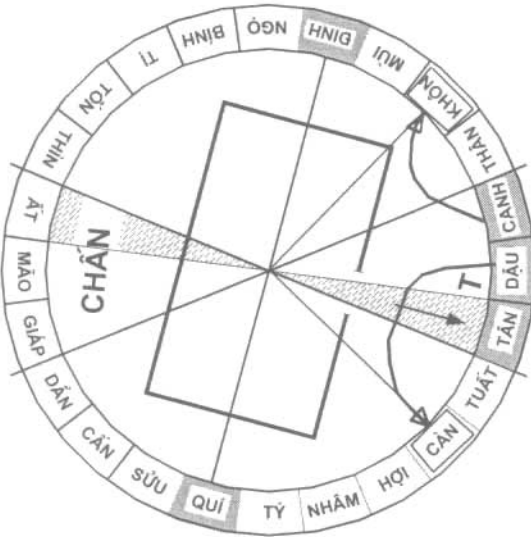
NHÀ CẤN QUÁI DẪN SƠN



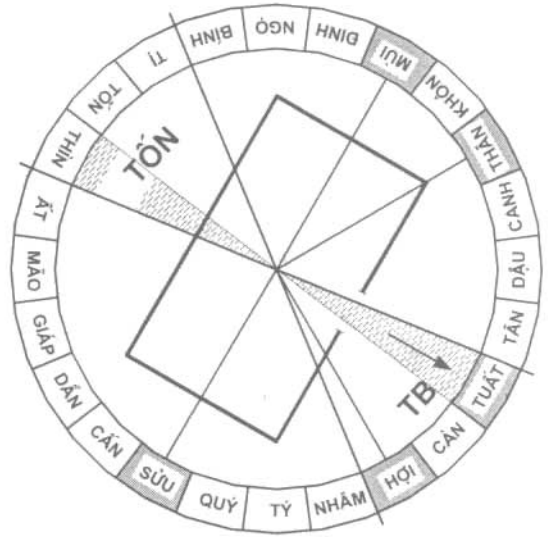
NHÀ CHẤN QUÁI GIÁP SƠN



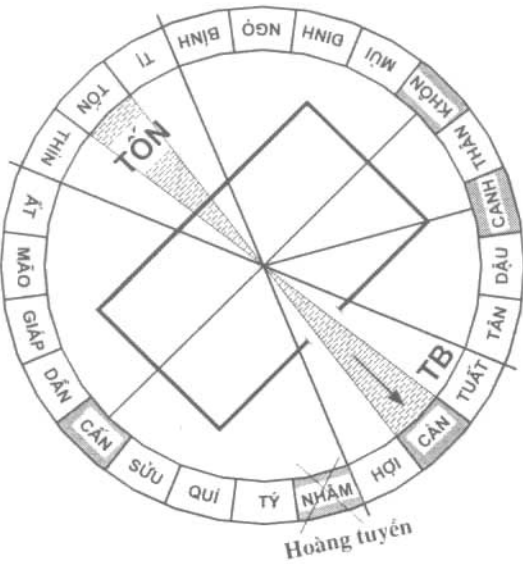
NHÀ CHẤN QUÁI MÃO SƠN



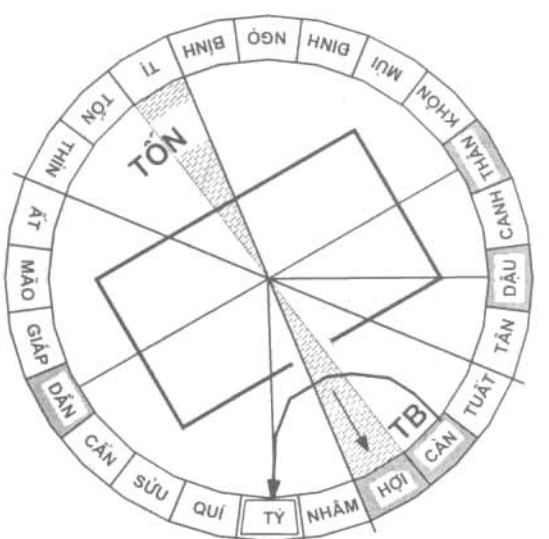
NHÀ CHẤN QUÁI ẤT SƠN



NHÀ TỒN QUÁI THÌN SƠN



NHÀ TỒN QUÁI TỒN SƠN



NHÀ TỒN QUÁI TỊ SƠN

Phụ lục 5
THƯỚC LỖ BAN
(Trên thước cuộn 5m)

1. Thước 429mm

- Dùng cho Dương trạch: để đo nhà, cổng, cửa, bàn ghế và đồ gia dụng.
- Ghi trên hàng thứ 2 (từ trên xuống) của thước 5m.
- Các chữ in đậm là cung tốt, tương đương các cung có chữ đỏ trên thước Lỗ Ban.
- Đơn vị đo là mm.

Kích thước	Tên cung	Ý nghĩa
<i>Thước thứ 1</i>		
0- 13	Tài đức	Có tài có đức
13- 24	Bảo khố	Kho báu
24- 29	Tài	Tiền của
29- 41	Lục hợp	Hoà thuận vui vẻ
41- 54	Nghênh phúc	Đón hồng phúc
54- 66	Thoái tài	Mất tiền của
66- 78	Công sự	Kiện tụng, ra toà
78- 83	Bệnh	Bệnh tật
83- 95	Lao chấp	Lao tâm, buồn bực
95- 108	Cô quả	Thân cô
108- 120	Trường khốn	Vất vả nhiều
120- 132	Kiếp tài	Mất tiền của
132- 137	Ly	Ly tán
137- 149	Quan quý	Gặp ma quỷ
149- 161	Thất thoát	Mất mát
161- 173	Thêm đình	Có thêm con trai
173- 184	Ích lợi	Lời lãi phát đạt
184- 189	Nghĩa	Nhân nghĩa
189- 202	Quý tử	Con cháu ngoan giỏi
202- 215	Đại cát	May lớn, tốt lành
215- 227	Thuận khoa	Thi đỗ
227- 239	Hoành tài	Phát tài
239- 244	Quan	Thăng quan
244- 256	Tiến ích	Làm ăn tiến tới
256- 268	Phú quý	Giàu sang
268- 281	Tử biệt	Chết chóc
281- 292	Thoái khẩu	Vạ miệng
292- 297	Kiếp	Kiếp nạn

Kích thước	Tên cung	Ý nghĩa
297- 309	Ly hương	Bỏ què hương
309- 322	Tài thất	Mất cửa, mất chức
322- 334	Tai chí	Gặp tai họa
334- 346	Từ tuyệt	Lụn bại, tuyệt tự
346- 351	Hại	Thiệt hại
351- 363	Bệnh lâm	Bị bệnh, bị nạn
363- 376	Khẩu thiệt	Thị phi, kiện cáo
376- 388	Tài chí	Tiền của đến
388- 400	Đang khoa	Đỗ đạt, thăng cấp
400- 405	Bản	Có cơ bản
405- 417	Tiến bảo	Được của quý
417- 429	Hung vượng	Thịnh vượng
<i>Thước thứ 2</i>		
429- 442	Tài đức	Có tài có đức
442- 453	Bảo khố	Kho báu
453- 458	Tài	Tiền của
458- 471	Lục hợp	Hoà thuận vui vẻ
471- 483	Nghênh phúc	Đón hồng phúc
483-495	Thoái tài	Mất tiền của
595- 508	Công sự	Kiện tụng, ra toà
508- 512	Bệnh	Bệnh tật
512- 524	Lao chấp	Lao tâm, buồn bực
524- 537	Cô quả	Thân cô
537- 549	Trường khốn	Vất vả nhiều
549- 561	Kiếp tài	Mất tiền của
561- 565	Ly	Ly tán
565- 577	Quan quý	Gặp ma quý
577- 590	Thất thoát	Mất mát
590- 602	Thêm đình	Có thêm con trai
602- 614	Ích lợi	Lời lãi phát đạt
614- 619	Nghĩa	Nhân nghĩa
619- 631	Quý tử	Con cháu ngoan giỏi
631- 644	Đại cát	May lớn, tốt lành
644- 656	Thuận khoa	Thi đỗ
656- 668	Hoành tài	Phát tài
668- 673	Quan	Thăng quan
673- 685	Tiến ích	Làm ăn tiến tới
685- 697	Phú quý	Giàu sang

Kích thước	Tên cung	Ý nghĩa
697- 710	Từ biệt	Chết chóc
710- 722	Thoái khẩu	Va miệng
722- 726	Kiếp	Kiếp nạn
726- 739	Ly hương	Bỏ quê hương
739- 751	Tài thất	Mất cửa, mất chức
751- 764	Tai chí	Gặp tai hoạ
764- 775	Từ tuyệt	Lụn bại, tuyệt tự
775- 779	Hại	Thiệt hại
779- 792	Bệnh lâm	Bị bệnh, bị nạn
792- 804	Khẩu thiệt	Thị phi, kiện cáo
804- 817	Tài chí	Tiền của đến
817- 829	Đang khoa	Đỗ đạt, thăng cấp
829- 834	Bản	Có cơ bản
834- 846	Tiền bảo	Được của quý
846- 858	Hưng vượng	Thịnh vượng
<i>Thước thứ 3</i>		
858- 870	Tài đức	Có tài có đức
870- 882	Bào khố	Kho báu
882- 887	Tài	Tiền của
887- 900	Lục hợp	Hoà thuận vui vẻ
900- 912	Nghênh phúc	Đón hồng phúc
912- 924	Thoái tài	Mất tiền của
924- 936	Công sự	Kiên tụng, ra toà
936- 941	Bệnh	Bệnh tật
941- 953	Lao chấp	Lao tâm, buồn bực
953- 966	Cò quả	Thân cô
966- 978	Trường khốn	Vất vả nhiều
978- 990	Kiếp tài	Mất tiền của
990- 995	Ly	Ly tán
995- 1007	Quan quý	Gặp ma quý
1007- 1019	Thất thoát	Mất mát
1019- 1032	Thêm đình	Có thêm con trai
1032- 1043	Ích lợi	Lời lãi phát đạt
1043- 1048	Nghĩa	Nhân nghĩa
1048- 1060	Quý tử	Con cháu ngoan giỏi
1060- 1073	Đại cát	May lớn, tốt lành
1073- 1085	Thuận khoa	Thi đỗ
1085- 1098	Hoành tài	Phát tài
1098- 1103	Quan	Thăng quan
1103- 1114	Tiến ích	Làm ăn tiến tới
1114- 1127	Phú quý	Giàu sang

Kích thước	Tên cung	Ý nghĩa
1127- 1139	Tử biệt	Chết chóc
1139- 1151	Thoái khẩu	Vạ miệng
1151- 1155	Kiếp	Kiếp nạn
1155- 1168	Ly hương	Bỏ quê hương
1168- 1180	Tài thất	Mất của, mất chức
1180- 1193	Tai chí	Gặp tai hoạ
1193-1205	Tử tuyết	Lụn bại, tuyết tự
1205- 1210	Hại	Thiệt hại
1210- 1222	Bệnh lâm	Bị bệnh, bị nạn
1222- 1234	Khẩu thiệt	Thị phi, kiện cáo
1234- 1246	Tài chí	Tiền của đến
1246- 1259	Đang khoa	Đỗ đạt, thăng cấp
1259- 1263	Bản	Có cơ bản
1263- 1275	Tiền báo	Được của quý
1275- 1288	Hưng vượng	Thịnh vượng
<i>Thuốc thứ 4</i>		
1288- 1300	Tài đức	Có tài có đức
1300- 1312	Bảo khố	Kho báu
1312- 1317	Tài	Tiền của
1317- 1329	Lục hợp	Hoà thuận vui vẻ
1329- 1341	Nghênh phúc	Đón hồng phúc
1341- 1354	Thoái tài	Mất tiền của
1354- 1365	Công sự	Kiện tụng, ra toà
1365- 1370	Bệnh	Bệnh tật
1370- 1382	Lao chấp	Lao tâm, buồn bực
1382- 1394	Cô quả	Thân cô
1394- 1407	Trường khốn	Vất vả nhiều
1407- 1419	Kiếp tài	Mất tiền của
1419- 1424	Ly	Ly tán
1424- 1436	Quan quý	Gặp ma quý
1436- 1449	Thất thoát	Mất mát
1449- 1461	Thêm đình	Có thêm con trai
1461- 1472	Ích lợi	Lời lãi phát đạt
1472- 1477	Nghĩa	Nhân nghĩa
1477- 1490	Quý tử	Con cháu ngoan giỏi
1490- 1502	Đại cát	May lớn, tốt lành
1502- 1515	Thuận khoa	Thi đỗ
1515- 1527	Hoành tài	Phát tài

Kích thước	Tên cung	Ý nghĩa
1527- 1531	Quan	Thăng quan
1531- 1543	Tiến ích	Làm ăn tiến tới
1543- 1556	Phú quý	Giàu sang
1556- 1568	Tử biệt	Chết chóc
1568- 1580	Thoái khẩu	Vạ miêng
1580- 1585	Kiếp	Kiếp nạn
1585- 1598	Ly hương	Bỏ quê hương
1598- 1610	Tài thất	Mất cửa, mất chức
1610- 1622	Tai chí	Gặp tai hoạ
1622- 1634	Tử tuyết	Lun bại, tuyết tự
1634- 1638	Hại	Thiệt hại
1638- 1650	Bệnh lâm	Bị bệnh, bị nạn
1650- 1663	Khẩu thiệt	Thị phi, kiện cáo
1663- 1676	Tài chí	Tiền của đến
1676- 1688	Đang khoa	Đỗ đạt, thăng cấp
1688- 1693	Bản	Có cơ bản
1693- 1704	Tiến bảo	Được của quý
1704- 1716	Hưng vượng	Thịnh vượng
<i>Thuốc thứ 5</i>		
1716- 1729	Tài đức	Có tài có đức
1729- 1740	Bảo khố	Kho báu
1740- 1745	Tài	Tiền của
1745- 1758	Lục hợp	Hoà thuận vui vẻ
1758- 1770	Nghênh phúc	Đón hồng phúc
1770- 1783	Thoái tài	Mất tiền của
1783- 1795	Công sự	Kiện tụng, ra toà
1795- 1799	Bệnh	Bệnh tật
1799- 1812	Lao chấp	Lao tâm, buồn bực
1812- 1824	Cò quả	Thân cô
1824- 1837	Trường khốn	Vất vả nhiều
1837- 1849	Kiếp tài	Mất tiền của
1849- 1853	Ly	Ly tán
1853- 1866	Quan quý	Gặp ma quý
1866- 1878	Thất thoát	Mất mát
1878- 1890	Thêm đình	Có thêm con trai
1890- 1902	Ích lợi	Lời lãi phát đạt
1902- 1907	Nghĩa	Nhân nghĩa
1907- 1918	Quý tử	Con cháu ngoan giỏi

Kích thước	Tên cung	Ý nghĩa
1918- 1931	Đại cát	May lớn, tốt lành
1931- 1944	Thuận khoa	Thi đỗ
1944- 1956	Hoành tài	Phát tài
1965- 1961	Quan	Thăng quan
1961- 1972	Tiến ích	Làm an tiến tới
1972- 1985	Phú quý	Giàu sang
1985- 1997	Tử biệt	Chết chóc
1997- 2009	Thoái khẩu	Vạ miệng
2009- 2014	Kiếp	Kiếp nạn
2014- 2026	Ly hương	Bỏ quê hương
2026- 2038	Tài thất	Mất của, mất chức
2038- 2051	Tai chí	Gặp tai hoạ
2051- 2063	Tử tuyệt	Lụn bại, tuyệt tự
2063- 2067	Hại	Thiệt hại
2067- 2079	Bệnh lâm	Bị bệnh, bị nạn
2079- 2092	Khẩu thiệt	Thị phi, kiện cáo
2092- 2105	Tài chí	Tiến của đến
2105- 2117	Đang khoa	Đỗ đạt, thăng cấp
2117- 2122	Bản	Có cơ bản
2122- 2133	Tiến báo	Được của quý
2133- 2145	Hưng vượng	Thịnh vượng
<i>Thuốc thứ 6</i>		
2145- 2158	Tài đức	Có tài có đức
2158- 2170	Bảo khố	Kho báu
2170- 2175	Tài	Tiền của
2175- 2187	Lục hợp	Hoà thuận vui vẻ
2187- 2199	Nghênh phúc	Đón hồng phúc
2199- 2212	Thoái tài	Mất tiền của
2212- 2224	Công sự	Kiện tụng, ra toà
2224- 2228	Bệnh	Bệnh tật
2228- 2240	Lao chấp	Lao tâm, buồn bực
2240- 2253	Cò quả	Thân cô
2253- 2263	Trường khốn	Vất vả nhiều
2263- 2277	Kiếp tài	Mất tiền của
2277- 2282	Ly	Ly tán
2282- 2294	Quan quý	Gặp ma quỷ
2294- 2306	Thất thoát	Mất mát
2306- 2319	Thêm đinh	Có thêm con trai
2319- 2331	Ích lợi	Lời lãi phát đạt

Kích thước	Tên cung	Ý nghĩa
2331- 2336	Nghĩa	Nhân nghĩa
2336- 2348	Quý tử	Con cháu ngoan giỏi
2348- 2360	Đại cát	May lớn, tốt lành
2360- 2373	Thuận khoa	Thi đỗ
2373- 2385	Hoành tài	Phát tài
2385- 2389	Quan	Thăng quan
2389- 2401	Tiến ích	Làm ăn tiến tới
2401- 2414	Phú quý	Giàu sang
2414- 2426	Tử biệt	Chết chóc
2426- 2439	Thoái khẩu	Vạ miệng
2439- 2444	Kiếp	Kiếp nạn
2444- 2456	Ly hương	Bỏ quê hương
2456- 2468	Tài thất	Mất của, mất chức
2468- 2480	Tai chí	Gặp tai hoạ
2480- 2492	Tử tuyệt	Lụn bại, tuyệt tư
2492- 2497	Hại	Thiệt hại
2497- 2509	Bệnh lâm	Bị bệnh, bị nạn
2509- 2521	Khẩu thiệt	Thị phi, kiện cáo
2521- 2534	Tài chí	Tiền của đến
2534- 2545	Đàng khoa	Đỗ đạt, thăng cấp
2545- 2548	Bản	Có cơ bản
2548- 2563	Tiến bảo	Được của quý
2563- 2574	Hưng vượng	Thịnh vượng
<i>Thước thứ 7</i>		
2574- 2587	Tài đức	Có tài có đức
2587- 2599	Bảo khố	Kho báu
2599- 2604	Tài	Tiền của
2604- 2616	Lục hợp	Hoà thuận vui vẻ
2616- 2629	Nghênh phúc	Đón hồng phúc
2629- 2641	Thoái tài	Mất tiền của
2641- 2653	Công sự	Kiện tụng, ra toà
2653- 2658	Bệnh	Bệnh tật
2658- 2669	Lao chấp	Lao tâm, buồn bực
2669- 2682	Cò quả	Thân cô
2682- 2694	Trường khốn	Vất vả nhiều
2694- 2706	Kiếp tài	Mất tiền của
2706- 2711	Ly	Ly tán
2711- 2724	Quan quý	Gặp ma quý
2724- 2736	Thất thoát	Mất mát

Kích thước	Tên cung	Ý nghĩa
2736- 2748	Thêm dinh	Có thêm con trai
2748- 2760	Ích lợi	Lời lãi phát đạt
2760- 2765	Nghĩa	Nhân nghĩa
2765- 2777	Quý tử	Con cháu ngoan giỏi
2777- 2789	Đại cát	May lớn, tốt lành
2789- 2802	Thuận khoa	Thi đỗ
2802- 2815	Hoành tài	Phát tài
2815- 2820	Quan	Thăng quan
2820- 2830	Tiền ích	Làm ăn tiến tới
2830- 2843	Phú quý	Giàu sang
2843- 2855	Tử biệt	Chết chóc
2855- 2868	Thoái khẩu	Vạ miệng
2868- 2873	Kiếp	Kiếp nạn
2873- 2885	Ly hương	Bỏ quê hương
2885- 2897	Tài thất	Mất của, mất chức
2897- 2909	Tai chí	Gặp tai hoạ
2909- 2921	Tử tuyệt	Lụn bại, tuyệt tự
2921- 2926	Hại	Thiệt hại
2926- 2938	Bệnh lâm	Bị bệnh, bị nạn
2938- 2950	Khẩu thiệt	Thị phi, kiện cáo
2950- 2963	Tài chí	Tiền của đến
2963- 2974	Đang khoa	Đỗ đạt, thăng cấp
2974- 2979	Bản	Có cơ bản
2979- 2992	Tiền bảo	Được của quý
2992- 3004	Hưng vượng	Thịnh vượng
<i>Thước thứ 8</i>		
3004- 3016	Tài đức	Có tài có đức
3016- 3028	Bào khố	Kho báu
3028- 3033	Tài	Tiền của
3033- 3045	Lục hợp	Hoà thuận vui vẻ
3045- 3058	Nghênh phúc	Đón hồng phúc
3058- 3070	Thoái tài	Mất tiền của
3070- 3082	Công sự	Kiện tụng, ra toà
3082- 3087	Bệnh	Bệnh tật
3087- 3099	Lao chấp	Lao tâm, buồn bực
3099- 3111	Có quá	Thân có
3111- 3123	Trường khốn	Vất vả nhiều
3123- 3135	Kiếp tài	Mất tiền của
3135- 3140	Ly	Ly tán

Kích thước	Tên cung	Ý nghĩa
3140- 3152	Quan quý	Gặp ma quỷ
3152- 3165	Thất thoát	Mất mát
3165- 3177	Thêm đình	Có thêm con trai
3177- 3189	Ích lợi	Lời lãi phát đạt
3189- 3194	Nghĩa	Nhân nghĩa
3194- 3205	Quý tử	Con cháu ngoan giỏi
3205- 3218	Đại cát	May lớn, tốt lành
3218- 3230	Thuận khoa	Thi đỗ
3230- 3243	Hoành tài	Phát tài
3243- 3248	Quan	Thăng quan
3248- 3259	Tiến ích	Làm ăn tiến tới
3259- 3272	Phú quý	Giàu sang
3272- 3284	Tử biệt	Chết chóc
3284- 3296	Thoái khẩu	Vạ miệng
3296- 3301	Kiếp	Kiếp nạn
3301- 3314	Ly hương	Bỏ quê hương
3314- 3326	Tài thất	Mất của, mất chức
3326- 3338	Tai chí	Gặp tai họa
3338- 3350	Tử tuyệt	Lụn bại, tuyệt tự
3350- 3355	Hại	Thiệt hại
3355- 3367	Bệnh lâm	Bị bệnh, bị nạn
3367- 3379	Khẩu thiệt	Thị phi, kiện cáo
3379- 3392	Tài chí	Tiền của đến
3392- 3404	Đang khoa	Đỗ đạt, thăng cấp
3404- 3409	Bản	Có cơ bản
3409- 3421	Tiến bảo	Được của quý
3421- 3432	Hưng vượng	Thịnh vượng
<i>Thuốc thứ 9</i>		
3432- 3445	Tài đức	Có tiền tài đức hạnh
3445- 3458	Bảo khố	Kho báu
3458- 3463	Tài	Tiền của
3463- 3474	Lục hợp	Thuận sáu ngả
3474- 3487	Nghênh phúc	Đón hồng phúc
3487- 3499	Thoái tài	Mất tiền của
3499- 3511	Công sự	Vướng việc nhà quan
3511- 3516	Bệnh	Bệnh tật
3516- 3528	Lao chấp	Tù đày
3528- 3540	Cổ quả	Thần cô
3540- 3552	Trường khổ	Vất vả nhiều

Kích thước	Tên cung	Ý nghĩa
3552- 3564	Kiếp tài	Mất cướp tiền của
3564- 3569	Ly	Ly tán
3569- 3581	Quan quý	Gặp ma quý
3581- 3594	Thất thoát	Tồn thất
3594- 3606	Thêm đình	Có thêm con trai
3606- 3619	Ích lợi	Được lợi
3619- 3624	Nghĩa	Nhân nghĩa
3624- 3635	Quý tử	Có con trai quý
3635- 3647	Đại cát	May lớn, tốt lành
3647- 3660	Thuận khoa	Thi đỗ
3660- 3672	Hoành tài	Phát tài
3672- 3677	Quan	Thăng quan
3677- 3689	Tiến ích	Thêm lợi ích
3689- 3701	Phú quý	Giàu sang
3701- 3713	Tử biệt	Chết
3713- 3725	Thoái khẩu	Vạ miệng
3725- 3730	Kiếp	Kiếp nạn
3730- 3742	Ly hương	Xa quê
3742- 3754	Tài thất	Mất tiền
3754- 3767	Tai chí	Gặp nạn
3767- 3779	Tử tuyệt	Chết tuyệt tự
3779- 3784	Hại	Thiệt hại
3784- 3796	Bệnh lâm	Bị bệnh
3796- 3809	Khẩu thiệt	Kiên cáo
3809- 3820	Tài chí	Tiến đến
3820- 3833	Đang khoa	Đỗ đạt
3833- 3838	Bản	Có cơ bản
3838- 3850	Tiến bảo	Được của quý
3850- 3861	Hưng vượng	Thịnh vượng
<i>Thước thứ 10</i>		
3861- 3874	Tài đức	Có tài có đức
3874- 3886	Bảo khố	Kho báu
3885- 3891	Tài	Tiền của
3891- 3903	Lục hợp	Hoà thuận vui vẻ
3903- 3915	Nghênh phúc	Đón hồng phúc
3915- 3928	Thoái tài	Mất tiền của
3928- 3939	Công sự	Kiên tụng, ra toà
3939- 3944	Bệnh	Bệnh tật
3944- 3957	Lao chấp	Lao tâm, buồn bực

Kích thước	Tên cung	Ý nghĩa
3957- 3968	Cô quả	Thân cô
3968- 3981	Trường khốn	Vất vả nhiều
3981- 3993	Kiếp tài	Mất tiền của
3993- 3998	Ly	Ly tán
3998- 4010	Quan quý	Gặp ma quỷ
4010- 4023	Thất thoát	Mất mát
4023- 4035	Thêm đình	Có thêm con trai
4035- 4047	Ích lợi	Lời lãi phát đạt
4047- 4052	Nghĩa	Nhân nghĩa
4052- 4064	Quý tử	Con cháu ngoan giỏi
4064- 4078	Đại cát	May lớn, tốt lành
4078- 4089	Thuận khoa	Thi đỗ
4089- 4101	Hoành tài	Phát tài
4101- 4106	Quan	Thăng quan
4106- 4118	Tiến ích	Làm ăn tiến tới
4118- 4130	Phú quý	Giàu sang
4130- 4142	Tử biệt	Chết chóc
4142- 4154	Thoái khẩu	Vạ miệng
4154- 4159	Kiếp	Kiếp nạn
4159- 4171	Ly hương	Bỏ quê hương
4171- 4184	Tài thất	Mất của, mất chức
4184- 4196	Tai chí	Gặp tai hoạ
4196- 4208	Tử tuyết	Lụn bại, tuyệt tự
4208- 4213	Hại	Thiệt hại
4213- 4226	Bệnh lâm	Bị bệnh, bị nạn
4226- 4237	Khẩu thiệt	Thị phi, kiện cáo
4237- 4249	Tài chí	Tiến của đến
4249- 4261	Đang khoa	Đỗ đạt, thăng cấp
4261- 4266	Bán	Có cơ bản
4266- 4278	Tiến báo	Được của quý
4278- 4290	Hưng vượng	Thịnh vượng
<i>Thước thứ 11</i>		
4290- 4303	Tài đức	Có tài có đức
4303- 4315	Bảo khố	Kho báu
4315- 4320	Tài	Tiền của
4320- 4332	Lục hợp	Hoà thuận vui vẻ
4332- 4344	Nghênh phúc	Đón hồng phúc

Kích thước	Tên cung	Ý nghĩa
4344- 4357	Thoái tài	Mất tiền của
4357- 4369	Công sự	Kiện tụng, ra toà
4369- 4374	Bệnh	Bệnh tật
4374- 4385	Lao chấp	Lao tâm, buồn bực
4385- 4398	Cô quả	Thân cô
4398- 4410	Trường khốn	Vất vả nhiều
4410- 4422	Kiếp tài	Mất tiền của
4422- 4427	Ly	Ly tán
4427- 4439	Quan quý	Gặp ma quỷ
4439- 4451	Thất thoát	Mất mát
4451- 4464	Thêm đình	Có thêm con trai
4464- 4475	Ích lợi	Lời lãi phát đạt
4475- 4480	Nghĩa	Nhân nghĩa
4480- 4492	Quý tử	Con cháu ngoan giỏi
4492- 4505	Đại cát	May lớn, tốt lành
4505- 4518	Thuận khoa	Thi đỗ
4518- 4529	Hoành tài	Phát tài
4529- 4534	Quan	Thăng quan
4534- 4546	Tiến ích	Làm ăn tiến tới
4546- 4559	Phú quý	Giàu sang
4559- 4572	Tử biệt	Chết chóc
4572- 4583	Thoái khẩu	Vạ miệng
4583- 4588	Kiếp	Kiếp nạn
4588- 4600	Ly hương	Bỏ quê hương
4600- 4613	Tài thất	Mất của, mất chức
4613- 4625	Tai chí	Gặp tai hoạ
4624- 4637	Tử tuyệt	Lụn bại, tuyệt tự
4637- 4642	Hại	Thiệt hại
4641- 4654	Bệnh lâm	Bị bệnh, bị nạn
4654- 4666	Khẩu thiệt	Thị phi, kiện cáo
4666- 4679	Tài chí	Tiền của đến
4679- 4690	Đang khoa	Đỗ đạt, thăng cấp
4690- 4695	Bản	Có cơ bản
4695- 4708	Tiến bảo	Được của quý
4707- 4719	Hưng vượng	Thịnh vượng

Đến đây là hết 11 thước Lỗ Ban, dài 4719mm. Nếu cần đo kích thước dài hơn thì tiếp tục đo từ đầu thước 5m là thước Lỗ Ban thứ 12. Khi đó bắt đầu là 4719mm.

2. Thước 390mm

- Dùng cho Âm trạch: để đo mồ mả, bàn thờ, đồ thờ cúng.
- Ghi trên hàng thứ 3 (từ trên xuống) của thước 5m.
- Các **chữ in đậm là cung tốt**, tương đương các cung có chữ đỏ trên thước Lỗ Ban.
- Đơn vị đo là mm.

Kích thước	Tên cung	Ý nghĩa
<i>Thước thứ 1</i>		
0- 9	Phúc tinh	Gặp sao may mắn
9- 17	Cập đê	Đỗ đạt
17- 22	Đình	Con trai
22- 31	Tài vượng	Nhiều tài lộc
31- 40	Đàng Khoa	Đỗ đạt
40- 48	Khẩu thiệt	Vạ miệng
48- 56	Bệnh lâm	Sinh bệnh
56- 61	Hại	Thiệt hại của cải
61- 69	Tử tuyệt	Chết chóc, tuyệt tự
69- 78	Tai chí	Tai hoạ
78- 87	Thiên đức	Phúc trời cho
87- 95	Hỷ sự	Gặp điều vui
95- 100	Vượng	Thịnh vượng
100- 109	Tiến bảo	Được của quý
109- 117	Nạp phúc	Được phúc lộc
117- 126	Thất thoát	Mất của cải
126- 134	Quan quý	Gặp ma quỷ
134- 139	Khố	Khố cực
139- 148	Kiếp tài	Mất cướp tiền
148- 156	Vô tự	Không con
156- 165	Đại cát	May lớn
165- 173	Tài vượng	Phát tài
173- 178	Nghĩa	Có nghĩa khí
178- 187	Ich lợi	Lợi ích
187- 195	Thiên khố	Kho nhà trời
195- 204	Phú quý	Giàu sang
204- 212	Tiến bảo	Được của quý hiếm
212- 216	Quan	Có chức quyền
216- 225	Hoành tài	Phát tài lớn
225- 234	Thuận khoa	Đỗ đạt

Kích thước	Tên cung	Ý nghĩa
234- 243	Ly hương	Xa quê nhà
243- 252	Tử biệt	Chết chóc
252- 256	Tử	Chết
256- 264	Thoái dinh	Mất con trai
264- 273	Thất tài	Mất tiền tài
273- 282	Đang khoa	Thăng quan tiến chức
282- 290	Quý tử	Con trai quý
290- 294	Hưng	Thịnh vượng
294- 304	Thêm dinh	Có thêm con trai
304- 312	Hưng vượng	Hưng thịnh
312- 321	Cô quả	Cô độc
321- 330	Lao chấp	Tù đày
330- 334	Thất	Mất mát
334- 343	Công sự	Dính kiện cáo
343- 351	Thoái tài	Mất tiền của
351- 360	Nghênh phúc	Đón được phúc
360- 368	Lục hợp	Sáu điều hợp
368- 372	Tài	Phát tài
372- 382	Tiền báo	Thêm của quý hiếm
382- 390	Tài đức	Có tài đức
<i>Thước thứ 2</i>		
390- 399	Phúc tinh	Gặp sao may mắn
399- 407	Cập đệ	Đỗ đạt
407- 411	Đình	Con trai
411- 421	Tài vượng	Nhiều tài lộc
421- 429	Đang Khoa	Đỗ đạt
429- 438	Khẩu thiệt	Vạ miệng
438- 447	Bệnh lâm	Sinh bệnh
447- 451	Hại	Thiệt hại của cải
451- 459	Tử tuyệt	Chết chóc, tuyệt tự
4459- 468	Tai chí	Tai hoạ
468- 477	Thiên đức	Phúc trời cho
477- 485	Hỷ sự	Gặp điều vui
485- 489	Vượng	Thịnh vượng
489- 499	Tiền báo	Được của quý
499- 508	Nạp phúc	Được phúc lộc

Kích thước	Tên cung	Ý nghĩa
508- 516	Thất thoát	Mất của cải
516- 525	Quan quý	Gặp ma quỷ
525- 529	Khổ	Khổ cực
529- 538	Kiếp tài	Mất cướp tiền
538- 546	Vô tự	Không con
546- 555	Đại cát	May lớn
555- 563	Tài vượng	Phát tài
563- 568	Nghĩa	Có nghĩa khí
568- 577	Ich lợi	Lợi ích
577- 585	Thiên khố	Kho nhà trời
585- 594	Phú quý	Giàu sang
594- 602	Tiền bảo	Được của quý hiếm
602- 608	Quan	Có chức quyền
608- 616	Hoành tài	Phát tài lớn
616- 624	Thuận khoa	Đỗ đạt
624- 633	Ly hương	Xa quê nhà
633- 642	Tử biệt	Chết chóc
642- 646	Tử	Chết
646- 654	Thoái đình	Mất con trai
654- 663	Thất tài	Mất tiền tài
663- 672	Đang khoa	Thăng quan tiến chức
672- 681	Quý tử	Con trai quý
681- 685	Hưng	Thịnh vượng
685- 694	Thêm đình	Có thêm con trai
694- 702	Hưng vượng	Hưng thịnh
702- 711	Cô quả	Cô độc
711- 720	Lao chấp	Tù đày
720- 724	Thất	Mất mát
724- 732	Công sự	Dính kiện cáo
732- 741	Thoái tài	Mất tiền của
741- 750	Nghênh phúc	Đón được phúc
750- 758	Lục hợp	Sáu điều hợp
758- 763	Tài	Phát tài
763- 771	Tiền bảo	Thêm của quý hiếm
771- 780	Tài đức	Có tài đức
<i>Thước thứ 3</i>		
780- 789	Phúc tinh	Gặp sao may mắn
789- 797	Cập đề	Đỗ đạt

Kích thước	Tên cung	Ý nghĩa
797- 802	Đinh	Con trai
802- 811	Tài vượng	Nhiều tài lộc
811- 819	Đăng Khoa	Đỗ đạt
819- 828	Khấu thiệt	Vạ miệng
828- 836	Bệnh làm	Sinh bệnh
836- 840	Hại	Thiệt hại của cái
840- 849	Tử tuyệt	Chết chóc, tuyệt tự
849- 858	Tai chí	Tai họa
858- 867	Thiên đức	Phúc trời cho
867- 876	Hỷ sự	Gặp điều vui
876- 880	Vượng	Thịnh vượng
880- 889	Tiền bảo	Được của quý
889- 897	Nạp phúc	Được phúc lộc
897- 906	Thất thoát	Mất của cái
906- 914	Quan quý	Gặp ma quỷ
914- 918	Khổ	Khổ cực
918- 928	Kiếp tài	Mất cướp tiền
928- 936	Vô tự	Không con
936- 945	Đại cát	May lớn
945- 954	Tài vượng	Phát tài
954- 958	Nghĩa	Có nghĩa khí
958- 967	Ich lợi	Lợi ích
967- 975	Thiên khố	Kho nhà trời
975- 984	Phú quý	Giàu sang
984- 993	Tiền bảo	Được của quý hiếm
993- 997	Quan	Có chức quyền
997- 1006	Hoành tài	Phát tài lớn
1006- 1014	Thuận khoa	Đỗ đạt
1014- 1023	Ly hương	Xa quê nhà
1023- 1032	Tử biệt	Chết chóc
1032- 1036	Tử	Chết
1036- 1045	Thoái đinh	Mất con trai
1045- 1053	Thất tài	Mất tiền tài
1053- 1062	Đăng khoa	Thăng quan tiến chức
1062- 1071	Quý tử	Con trai quý
1071- 1075	Hưng	Thịnh vượng
1075- 1083	Thêm đinh	Có thêm con trai
1083- 1092	Hưng vượng	Hưng thịnh

Kích thước	Tên cung	Ý nghĩa
1092- 1101	Cô quả	Cô độc
1101- 1110	Lao chấp	Tù đày
1110- 1114	Thất	Mất mát
1114- 1123	Công sự	Đỉnh kiện cáo
1123- 1131	Thoái tài	Mất tiền của
1131- 1140	Nghênh phúc	Đón được phúc
1140- 1149	Lục hợp	Sáu điều hợp
1149- 1153	Tài	Phát tài
1153- 1162	Tiến bảo	Thêm của quý hiếm
1162- 1171	Tài đức	Có tài đức
<i>Thuốc thứ 4</i>		
1171- 1179	Phúc tinh	Gặp sao may mắn
1179- 1188	Cập đệ	Đỗ đạt
1188- 1192	Đình	Con trai
1192- 1201	Tài vượng	Nhiều tài lộc
1201- 1210	Đăng Khoa	Đỗ đạt
1210- 1218	Khẩu thiệt	Vạ miệng
1218- 1227	Bệnh lâm	Sinh bệnh
1227- 1231	Hại	Thiệt hại của cái
1231- 1240	Tử tuyệt	Chết chóc, tuyệt tự
1240- 1249	Tai chí	Tai hoạ
1249- 1258	Thiên đức	Phúc trời cho
1258- 1266	Hỷ sự	Gặp điều vui
1266- 1270	Vượng	Thịnh vượng
1270- 1279	Tiến bảo	Được của quý
1279- 1288	Nạp phúc	Được phúc lộc
1288- 1296	Thất thoát	Mất của cái
1296- 1305	Quan quỷ	Gặp ma quỷ
1305- 1309	Khổ	Khổ cực
1309- 1318	Kiếp tài	Mất cướp tiền
1318- 1326	Vô tự	Không con
1326- 1335	Đại cát	May lớn
1335- 1344	Tài vượng	Phát tài
1344- 1348	Nghĩa	Có nghĩa khí
1348- 1357	Ích lợi	Lợi ích
1357- 1366	Thiên khố	Kho nhà trời
1366- 1374	Phú quý	Giàu sang

Kích thước	Tên cung	Ý nghĩa
1374- 1382	Tiến bảo	Được của quý hiếm
1382- 1387	Quan	Có chức quyền
1387- 1396	Hoành tài	Phát tài lớn
1396- 1405	Thuận khoa	Đỗ đạt
1405- 1413	Ly hương	Xa quê nhà
1413- 1422	Tử biệt	Chết chóc
1422- 1426	Tử	Chết
1426- 1435	Thoái đình	Mất con trai
1435- 1444	Thất tài	Mất tiền tài
1444- 1452	Đang khoa	Thăng quan tiến chức
1452- 1462	Quý tử	Con trai quý
1462- 1466	Hưng	Thịnh vượng
1466- 1474	Thêm đình	Có thêm con trai
1474- 1483	Hưng vượng	Hưng thịnh
1483- 1491	Cò quả	Cô độc
1491- 1500	Lao chấp	Tù đày
1500- 1504	Thất	Mất mát
1504- 1513	Công sự	Dính kiện cáo
1513- 1522	Thoái tài	Mất tiền của
1522- 1530	Nghênh phúc	Đón được phúc
1530- 1539	Lục hợp	Sáu điều hợp
1539- 1543	Tài	Phát tài
1543- 1552	Tiến bảo	Thêm của quý hiếm
1552- 1560	Tài đức	Có tài đức
<i>Thuốc thứ 5</i>		
1560- 1569	Phúc tinh	Gặp sao may mắn
1569- 1578	Cập đệ	Đỗ đạt
1578- 1582	Đình	Con trai
1582-1591	Tài vượng	Nhiều tài lộc
1591- 1599	Đang Khoa	Đỗ đạt
1599- 1608	Khẩu thiệt	Vạ miệng
1608- 1617	Bệnh lâm	Sinh bệnh
1617- 1621	Hại	Thiệt hại của cải
1621- 1629	Tử tuyệt	Chết chóc, tuyệt tự
1629- 1638	Tai chí	Tai họa
1638- 1647	Thiên đức	Phúc trời cho
1647- 1656	Hỷ sự	Gặp điều vui

Kích thước	Tên cung	Ý nghĩa
1656- 1660	Vượng	Thịnh vượng
1660- 1669	Tiến bào	Được của quý
1669- 1677	Nạp phúc	Được phúc lộc
1677- 1686	Thất thoát	Mất của cải
1686- 1694	Quan quý	Gặp ma quý
1694- 1698	Khố	Khố cực
1698- 1708	Kiếp tài	Mất cướp tiền
1708- 1717	Vô tự	Không con
1717- 1725	Đại cát	May lớn
1725- 1734	Tài vượng	Phát tài
1734- 1738	Nghĩa	Có nghĩa khí
1738- 1747	Ích lợi	Lợi ích
1747- 1756	Thiên khố	Kho nhà trời
1756- 1764	Phú quý	Giàu sang
1764- 1773	Tiền bảo	Được của quý hiếm
1773- 1777	Quan	Có chức quyền
1777- 1786	Hoành tài	Phát tài lớn
1786- 1794	Thuận khoa	Đỗ đạt
1794- 1803	Ly hương	Xa quê nhà
1803- 1811	Tử biệt	Chết chóc
1811- 1815	Tử	Chết
1815- 1824	Thoái đình	Mất con trai
1824- 1833	Thất tài	Mất tiền tài
1833- 1842	Đang khoa	Thăng quan tiến chức
1842- 1851	Quý tử	Con trai quý
1851- 1855	Hưng	Thịnh vượng
1855- 1864	Thêm đình	Có thêm con trai
1864- 1873	Hưng vượng	Hưng thịnh
1873- 1882	Cô quả	Cô độc
1882- 1890	Lao chấp	Tù đày
1890- 1894	Thất	Mất mát
1894- 1903	Công sự	Dính kiện cáo
1903- 1912	Thoái tài	Mất tiền của
1912- 1920	Nghênh phúc	Đón được phúc
1920- 1929	Lục hợp	Sáu điều hợp
1929- 1933	Tài	Phát tài
1933- 1942	Tiến bào	Thêm của quý hiếm
1942- 1950	Tài đức	Có tài đức

Kích thước	Tên cung	Ý nghĩa
<i>Thuốc thứ 6</i>		
1950- 1959	Phúc tinh	Gặp sao may mắn
1959- 1968	Cập đệ	Đỗ đạt
1968- 1972	Đinh	Con trai
1972- 1981	Tài vượng	Nhiều tài lộc
1981- 1990	Đăng Khoa	Đỗ đạt
1990- 1998	Khẩu thiệt	Vạ miệng
1998- 2007	Bệnh lâm	Sinh bệnh
2007- 2011	Hại	Thiệt hại của cải
2011- 2020	Tử tuyệt	Chết chóc, tuyệt tự
2020- 2029	Tai chí	Tai họa
2029- 2037	Thiên đức	Phúc trời cho
2037- 2047	Hỷ sự	Gặp điều vui
2047- 2051	Vượng	Thịnh vượng
2051- 2058	Tiền bảo	Được của quý
2058- 2067	Nạp phúc	Được phúc lộc
2067- 2076	Thất thoát	Mất của cải
2076- 2085	Quan quý	Gặp ma quý
2085- 2089	Khổ	Khổ cực
2089- 2098	Kiếp tài	Mất cướp tiền
2098- 2106	Vô tự	Không con
2106- 2115	Đại cát	May lớn
2115- 2124	Tài vượng	Phát tài
2124- 2128	Nghĩa	Có nghĩa khí
2128- 2136	Ich lợi	Lợi ích
2136- 2145	Thiên khố	Kho nhà trời
2145- 2154	Phú quý	Giàu sang
2154- 2163	Tiền bảo	Được của quý hiếm
2163- 2167	Quan	Có chức quyền
2167- 2176	Hoành tài	Phát tài lớn
2176- 2184	Thuận khoa	Đỗ đạt
2184- 2193	Ly hương	Xa quê nhà
2193- 2201	Tử biệt	Chết chóc
2201- 2206	Tử	Chết
2206- 2215	Thoái đinh	Mất con trai
2215- 2223	Thất tài	Mất tiền tài

Kích thước	Tên cung	Ý nghĩa
2223- 2232	Đàng khoa	Thăng quan tiến chức
2232- 2241	Quý tử	Con trai quý
2241- 2245	Hưng	Thịnh vượng
2245- 2253	Thêm đình	Có thêm con trai
2253- 2262	Hưng vượng	Hưng thịnh
2262- 2271	Có quả	Cò độc
2271- 2280	Lao chấp	Tù đầy
2280- 2284	Thất	Mất mát
2284- 2293	Công sự	Đỉnh kiện cáo
2293- 2302	Thoái tài	Mất tiền của
2302- 2310	Nghênh phúc	Đón được phúc
2310- 2319	Lục hợp	Sáu điều hợp
2319- 2323	Tài	Phát tài
2323- 2332	Tiến bảo	Thêm của quý hiếm
2332- 2341	Tài đức	Có tài đức
<i>Thước thứ 7</i>		
2341- 2349	Phúc tinh	Gặp sao may mắn
2349- 2358	Cập đệ	Đỗ đạt
22358- 2362	Đình	Con trai
2362- 2371	Tài vượng	Nhiều tài lộc
2371- 2379	Đàng Khoa	Đỗ đạt
22379- 2388	Khẩu thiệt	Vạ miệng
2388- 2397	Bệnh lâm	Sinh bệnh
2397- 2401	Hại	Thiệt hại của cải
2401- 2410	Tử tuyệt	Chết chóc, tuyệt tự
2410- 2419	Tai chí	Tai họa
2419- 2428	Thiên đức	Phúc trời cho
2428- 2436	Hỷ sự	Gặp điều vui
2436- 2440	Vượng	Thịnh vượng
2440- 2449	Tiến bảo	Được của quý
2449- 2458	Nạp phúc	Được phúc lộc
2458- 2466	Thất thoát	Mất của cải
2466- 2475	Quan quý	Gặp ma quý
2475- 2479	Khổ	Khổ cực
2479- 2488	Kiếp tài	Mất cướp tiền
2488- 2497	Vô tự	Không con

Kích thước	Tên cung	Ý nghĩa
2497- 2505	Đại cát	May lớn
2505- 2514	Tài vượng	Phát tài
2514- 2518	Nghĩa	Có nghĩa khí
2518- 2527	Ich lợi	Lợi ích
2527- 2536	Thiên khố	Kho nhà trời
2536- 2544	Phú quý	Giàu sang
2544- 2553	Tiến bảo	Được của quý hiếm
2553- 2557	Quan	Có chức quyền
2557- 2566	Hoành tài	Phát tài lớn
2566- 2575	Thuận khoa	Đỗ đạt
2575- 2583	Lý hương	Xa quê nhà
2583- 2592	Tử biệt	Chết chóc
2592- 2596	Tử	Chết
2596- 2605	Thoái đình	Mất con trai
2605- 2614	Thất tài	Mất tiền tài
2614- 2623	Đăng khoa	Thăng quan tiến chức
2623- 2631	Quý tử	Con trai quý
2631- 2635	Hung	Thịnh vượng
2635- 2644	Thêm đình	Có thêm con trai
2644- 2653	Hung vượng	Hưng thịnh
2653- 2661	Cô quả	Cô độc
2661- 2670	Lao chấp	Tù đày
2670- 2674	Thất	Mất mát
2674- 2683	Công sự	Dính kiện cáo
2683- 2692	Thoái tài	Mất tiền của
2692- 2701	Nghênh phúc	Đón được phúc
2701- 2709	Lục hợp	Sáu điều hợp
2709- 2713	Tài	Phát tài
2713- 2722	Tiến bảo	Thêm của quý hiếm
2722- 2731	Tài đức	Có tài đức
<i>Thước thứ 8</i>		
2731- 2739	Phúc tinh	Gặp sao may mắn
2739- 2748	Cập đệ	Đỗ đạt
2748- 2752	Đình	Con trai
2752- 2761	Tài vượng	Nhiều tài lộc
2761- 2770	Đăng Khoa	Đỗ đạt

Kích thước	Tên cung	Ý nghĩa
2770- 2778	Khẩu thiệt	Vạ miệng
2778- 2787	Bệnh lâm	Sinh bệnh
2787- 2791	Hại	Thiệt hại của cải
2791- 2780	Tử tuyệt	Chết chóc, tuyệt tự
2780- 2789	Tai chí	Tai họa
2789- 2818	Thiên đức	Phúc trời cho
2818- 2826	Hỷ sự	Gặp điều vui
2826- 2830	Vượng	Thịnh vượng
2830- 2939	Tiến bảo	Được của quý
2839- 2848	Nạp phúc	Được phúc lộc
2848- 2857	Thất thoát	Mất của cải
2857- 2865	Quan quý	Gặp ma quỷ
2865- 2869	Khố	Khố cực
2869- 2878	Kiếp tài	Mất cướp tiền
2878- 2887	Vô tự	Không con
2887- 2896	Đại cát	May lớn
2896- 2904	Tài vượng	Phát tài
2904- 2908	Nghĩa	Có nghĩa khí
2908- 2917	Ich lợi	Lợi ích
2917-2926	Thiên khố	Kho nhà trời
2926- 2935	Phú quý	Giàu sang
2935- 2943	Tiến bảo	Được của quý hiếm
2943- 2947	Quan	Có chức quyền
2947- 2956	Hoành tài	Phát tài lớn
2956- 2965	Thuận khoa	Đỗ đạt
2965- 2974	Ly hương	Xa quê nhà
2974- 2982	Tử biệt	Chết chóc
2982- 2986	Tử	Chết
2986- 2995	Thoái đình	Mất con trai
2995- 3004	Thất tài	Mất tiền tài
3004- 3013	Đăng khoa	Thăng quan tiến chức
3013- 3022	Quý tử	Con trai quý
3022- 3026	Hưng	Thịnh vượng
3026- 3034	Thêm đình	Có thêm con trai
3034- 3043	Hưng vượng	Hưng thịnh
3043- 3051	Cô quá	Cô độc
3051- 3060	Lao chấp	Tù đày
3060- 3064	Thất	Mất mát

Kích thước	Tên cung	Ý nghĩa
3064- 3073 3073- 3082	Công sự Thoái tài	Đỉnh kiện cáo Mất tiền của
3082- 3090 3090- 3099 3099- 3103 3103- 3112 3112- 3121	Nghênh phúc Lục hợp Tài Tiền báo Tài đức	Đón được phúc Sáu điều hợp Phát tài Thêm của quý hiếm Có tài đức
<i>Thước thứ 9</i>		
3121- 3129 3129- 3138 3138- 3142 3142- 3151 3151- 3159	Phúc tinh Cập đệ Đình Tài vương Đang Khoa	Gặp sao may mắn Đỗ đạt Con trai Nhiều tài lộc Đỗ đạt
3159- 3168 3168- 3177 3177- 3181 3181- 3190 3190- 3198	Khẩu thiệt Bệnh lâm Hại Tử tuyệt Tai chí	Vạ miệng Sinh bệnh Thiệt hại của cái Chết chóc, tuyệt tự Tai hoạ
3198- 3208 3208- 3216 3216- 3220 3220- 3229 3229- 3238	Thiên đức Hỷ sự Vương Tiền báo Nạp phúc	Phúc trời cho Gặp điều vui Thịnh vượng Được của quý Được phúc lộc
3238- 3247 3247- 3256 3256- 3260 3260- 3268 3268- 3277	Thất thoát Quan quý Khổ Kiếp tài Vô tự	Mất của cái Gặp ma quỷ Khổ cực Mất cướp tiền Không con
3277- 3285 3285- 3294 3294- 3298 3298- 3307 3307- 3316 3316- 3324 3324- 3333 3333- 3337 3337- 3346 3346- 3354	Đại cát Tài vương Nghĩa Ích lợi Thiên khố Phú quý Tiền báo Quan Hoành tài Thuận khoa	May lớn Phát tài Có nghĩa khí Lợi ích Kho nhà trời Giàu sang Được của quý hiếm Có chức quyền Phát tài lớn Đỗ đạt

Kích thước	Tên cung	Ý nghĩa
3354- 3363	Ly hương	Xa quê nhà
3363- 3372	Tử biệt	Chết chóc
3372- 3376	Tử	Chết
3376- 3385	Thoái đình	Mất con trai
3385- 3394	Thất tài	Mất tiền tài
3394- 3403	Đăng khoa	Thăng quan tiến chức
3403- 3412	Quý tử	Con trai quý
3412- 3416	Hưng	Thịnh vượng
3416- 3424	Thêm đình	Có thêm con trai
3424- 3433	Hưng vượng	Hưng thịnh
3433- 3442	Cô quả	Cô độc
3442- 3450	Lao chấp	Tù đầy
3450- 3454	Thất	Mất mát
3454- 3463	Công sự	Dính kiện cáo
3463- 3472	Thoái tài	Mất tiền của
3472- 3480	Nghênh phúc	Đón được phúc
3480- 3489	Lục hợp	Sáu điều hợp
3489- 3494	Tài	Phát tài
3493- 3502	Tiền bảo	Thêm của quý hiếm
3502- 3511	Tài đức	Có tài đức
<i>Thước thứ 10</i>		
3511- 3519	Phúc tinh	Gặp sao may mắn
3519- 3528	Cập đệ	Đỗ đạt
3528- 3532	Đình	Con trai
3532- 3541	Tài vượng	Nhiều tài lộc
3541- 3549	Đăng Khoa	Đỗ đạt
3549- 3558	Khẩu thiệt	Vạ miệng
3558- 3567	Bệnh lâm	Sinh bệnh
3567- 3571	Hại	Thiệt hại của cải
3571- 3580	Tử tuyệt	Chết chóc, tuyệt tự
3580- 3589	Tai chí	Tai họa
3589- 3598	Thiên đức	Phúc trời cho
3598- 3607	Hỷ sự	Gặp điều vui
3607- 3611	Vượng	Thịnh vượng
3611- 3619	Tiền bảo	Được của quý
3619- 3628	Nạp phúc	Được phúc lộc

Kích thước	Tên cung	Ý nghĩa
3628- 3636	Thất thoát	Mất của cải
3636- 3645	Quan quý	Gặp ma quỷ
3645- 3649	Khổ	Khổ cực
3649- 3658	Kiếp tài	Mất cướp tiền
3658- 3667	Vô tự	Không con
3667- 3676	Đại cát	May lớn
3676- 3685	Tài vượng	Phát tài
3685- 3689	Nghĩa	Có nghĩa khí
3689- 3697	Ich lợi	Lợi ích
3697- 3706	Thiên khố	Kho nhà trời
3706- 3714	Phú quý	Giàu sang
3714- 3723	Tiền bảo	Được của quý hiếm
3723- 3727	Quan	Có chức quyền
3727- 3736	Hoành tài	Phát tài lớn
3736- 3745	Thuận khoa	Đỗ đạt
3745- 3754	Ly hương	Xa quê nhà
3754- 3762	Tử biệt	Chết chóc
3762- 3766	Tử	Chết
3766- 3775	Thoái đình	Mất con trai
3775- 3784	Thất tài	Mất tiền tài
3784- 3793	Đăng khoa	Thăng quan tiến chức
3793- 3801	Quý tử	Con trai quý
3801- 3805	Hưng	Thịnh vượng
3805- 3814	Thêm đình	Có thêm con trai
3814- 3823	Hưng vượng	Hưng thịnh
3823- 3832	Cô quả	Cô độc
3832- 3840	Lao chấp	Tù đầy
3840- 3844	Thất	Mất mát
3844- 3853	Công sự	Dính kiện cáo
3853- 3862	Thoái tài	Mất tiền của
3862- 3871	Nghênh phúc	Đón được phúc
3871- 3879	Lục hợp	Sáu điều hợp
3879- 3883	Tài	Phát tài
3883- 3892	Tiền bảo	Thêm của quý hiếm
3892- 3900	Tài đức	Có tài đức

Đến đây hết 10 thước Lỗ Ban, dài 3900mm. Có thể đo tiếp trên thước cuộn 5m đến hết thước thứ 12, rồi quay lại đo tiếp thước thứ 13 từ đầu thước.

Phụ lục 6

PL6A. BẢNG TRA CÁC SAO TỐT THEO NGÀY CÀN CHI [Trích 55]

TT	Tên sao	Tính chất	Tháng âm lịch											
			Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	M. một	Chạp
SAO TỐT THEO NGÀY CÀN CHI														
1	Thiên đức	Tốt mọi việc	Đinh	Thân	Nhâm	Tân	Hợi	Giáp	Quý	Dần	Bính	Ất	Tị	Canh
2	Thiên đức hợp	Tốt mọi việc	Nhâm	Tị	Đinh	Bính	Bính	Kỷ	Mậu	Hợi	Tân	Canh	Thân	Ất
3	Nguyệt đức	Tốt mọi việc	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
4	Nguyệt đức hợp	Tốt mọi việc, ky tố tụng	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
5	Thiên quý	Tốt mọi việc	Giáp	Giáp	Giáp	Bính	Bính	Bính	Canh	Canh	Canh	Nhâm	Nhâm	Nhâm
6	Thiên phú	Tốt mọi việc, nhất là xây dựng nhà cửa, khai trương, an táng.	Ất	Ất	Ất	Đinh	Đinh	Đinh	Tân	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão
7	Sinh khí	Tốt mọi việc, nhất là làm nhà, sửa nhà, động thổ, trồng cây.	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Hợi	Thân	Tuất	Tuất	Hợi

TT	Tên sao	Tính chất	Tháng âm lịch											
			Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	M. một	Chạp
8	Thiên phúc	Tốt mọi việc	Kỷ	Mậu		Tân Quý	Canh Nhâm		Ấ	Giáp		Đinh	Bính	
9	Thiên Thành	Tốt mọi việc	Mùi	Đậu	Hợi	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Đậu	Hợi	Sửu	Mão	Tị
10	Thiên quan Trùng với Tư mệnh Hoàng đạo	Tốt mọi việc	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân
11	Nguyệt ân	Tốt mọi việc	Bính	Đinh	Canh	Kỷ	Mậu	Tân	Nhâm	Quý	Canh	Ấ	Giáp	Tân
12	Nguyệt không	Tốt cho việc sửa nhà, làm giường	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
13	Minh tinh, trùng với Thiên lao Hắc đạo (xấu)	Tốt mọi việc	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ
14	Thành tâm	Tốt mọi việc, nhất là cầu phúc, tế tự	Hợi	Tị	Tý	Ngọ	Sửu	Mùi	Dần	Thân	Mão	Đậu	Thìn	Tuất
15	Ngũ phú	Tốt mọi việc	Hợi	Dần	Tị	Thân	Hợi	Dần	Tị	Thân	Hợi	Dần	Tị	Thân
16	Phúc sinh	Tốt mọi việc	Đậu	Mão	Tuất	Thìn	Hợi	Tị	Tý	Ngọ	Sửu	Mùi	Dần	Thân
17	Cát khánh	Tốt mọi việc	Đậu	Dần	Hợi	Thìn	Sửu	Ngọ	Mão	Thân	Tị	Tuất	Mùi	Tý
18	Âm đức	Tốt mọi việc	Đậu	Mùi	Tị	Mão	Sửu	Hợi	Đậu	Mùi	Tị	Mão	Sửu	Hợi
19	U vi tinh	Tốt mọi việc	Hợi	Thìn	Sửu	Ngọ	Mão	Thân	Tị	Tuất	Mùi	Tý	Đậu	Dần

Tháng âm lịch

TT	Tên sao	Tính chất	Tháng âm lịch													
			Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	M. một	Chạp		
20	Mãn đức tính	Tốt mọi việc	Dần	Mùi	Thìn	Dậu	Ngọ	Hợi	Thân	Thân	Thân	Sửu	Tuất	Mão	Tý	Tị
21	Tuế hợp	Tốt mọi việc	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Dậu	Mùi	Thân	Hợi	Ngọ	Tị	Thìn	Mão	Dần
22	Nguyệt giải	Tốt mọi việc	Thân	Thân	Dậu	Dậu	Tuất	Tuất	Thân	Tuất	Hợi	Ngọ	Ngọ	Ngọ	Mùi	Mùi
23	Quan nhật	Tốt mọi việc		Mão			Ngọ	Ngọ				Dậu			Tý	
24	Tam hợp	Tốt mọi việc	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Thân	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị
25	Lục hợp	Tốt mọi việc	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Thân	Mùi	Thân	Ngọ	Tị	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý
26	Đại hồng sa	Tốt mọi việc	Tý	Tý	Tý	Thìn	Thìn	Thìn	Thìn	Thìn	Ngọ	Ngọ	Ngọ	Thân	Thân	Thân
27	Dần nhật, Thời đức	Tốt mọi việc	Ngọ	Ngọ	Ngọ	Dậu	Dậu	Dậu	Dậu	Dậu	Tý	Tý	Tý	Mão	Mão	Mão
28	Hoàng ân		Tuất	Sửu	Dần	Tị	Tị	Dậu	Mão	Mão	Tý	Ngọ	Thìn	Thìn	Thân	Mùi
29	Thanh Long	Hoàng đạo tốt mọi việc	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Thân	Tuất	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất
30	Minh đường	Hoàng đạo tốt mọi việc	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Mùi	Dậu	Hợi	Hợi	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Dậu	Hợi
31	Kim đường	Hoàng đạo tốt mọi việc	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Sửu	Tị	Mão	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão
32	Ngọc đường	Hoàng đạo tốt mọi việc	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Sửu	Mão	Tị	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tị

TT	Tên sao	Tính chất	Tháng âm lịch											
			Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	M. một	Chạp
33	Thiên hỷ	Tốt mọi việc, nhất là hôn thú	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Ti	Ngo	Mùi	Thân	Dậu
34	Ích hậu	Tốt mọi việc, nhất là giá thú	Tý	Ngo	Sửu	Mùi	Dần	Mão	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Ti	Hợi
35	Tục thế	Tốt mọi việc, nhất là giá thú	Sửu	Mùi	Dần	Thân	Mão	Dậu	Thìn	Tuất	Ti	Hợi	Ngo	Tý
36	Yếu yên (Thiên quý)	Tốt mọi việc, nhất là giá thú	Dần	Thân	Mão	Dậu	Thìn	Tuất	Ti	Hợi	Ngo	Tý	Mùi	Sửu
37	Dịch mã	Tốt mọi việc, nhất là xuất hành	Thân	Ti	Dần	Hợi	Thân	Ti	Dần	Hợi	Thân	Ti	Dần	Hợi
38	Thiên xá	Tốt cho tế tự, giải oan, trừ được các sao xấu. Chỉ kiêng kỵ động thổ (gặp Sinh khí không kỵ)	Mậu Dần	Mậu Dần	Mậu Dần	Giáp Ngo	Giáp Ngo	Giáp Ngo	Mậu Thân	Mậu Thân	Mậu Thân	Giáp Tý	Giáp Tý	Giáp Tý
39	Thiên mã (Lộc mã), Trùng với Bạch hổ - xấu	Tốt cho việc xuất hành, giao dịch, cầu tài lộc.	Ngo	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngo	Thân	Thân	Tý	Dần	Thìn
40	Thiên tài, trùng với Kim quý Hoàng đạo	Tốt cho việc cầu tài lộc, khai trương.	Thìn	Ngo	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngo	Thân	Tuất	Tý	Dần

TT	Tên sao	Tính chất	Tháng âm lịch												
			Giêng	Hai	Ba	Tư	Nam	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	M. một	Chạp	
41	Địa tã, tring ngày Bảo quang Hoàng đạo	Tốt cho việc cầu tài lộc, khai trương.	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão
42	Nguyệt tài	Tốt cho việc cầu tài lộc, khai trương, xuất hành, đi chuyển, giao dịch.	Ngọ	Tị	Tị	Mùi	Dậu	Dậu	Hợi	Ngọ	Tị	Tị	Mùi	Dậu	Hợi
43	Lộc khố Thiên phú	Tốt cho việc cầu tài lộc, khai trương, giao dịch	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thán	Thán	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão
44	Kính tám	Tốt với tang tế	Mùi	Sửu	Thán	Dần	Dậu	Dậu	Mão	Tuất	Thìn	Hợi	Tị	Tý	Ngọ
45	Hoạt diệu	Tốt, nhưng gặp Thụ tử thì xấu	Tị	Tuất	Mùi	Tý	Dậu	Dậu	Dần	Hợi	Thìn	Sửu	Ngọ	Mão	Thán
46	Giải thần	Tốt cho việc tế tự, tố tụng, giải oan (trừ được các sao xấu)	Thân	Thán	Tuất	Tuất	Tý	Tý	Tý	Dần	Dần	Thìn	Thìn	Ngọ	Ngọ
47	Phổ hộ	Tốt cho việc làm phúc, giá thú, xuất hành	Thân	Dần	Dậu	Mão	Tuất	Tuất	Thìn	Hợi	Tị	Tý	Ngọ	Sửu	Mùi
48	Mẫu thương	Tốt về cầu tài lộc, khai trương	Hợi	Hợi	Hợi	Dần	Dần	Dần	Dần	Thìn	Thìn	Thìn	Thán	Thán	Thán
49	Phúc hậu	Tốt về cầu tài lộc, khai trương	Dần	Dần	Dần	Tị	Tị	Tị	Tị	Thán	Thán	Thán	Hợi	Hợi	Hợi

TT	Tên sao	Tính chất	Tháng âm lịch									
			Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười
SAO TỐT VẬN HÀNH THEO CẢ NĂM												
50	Thiên Ân	Tốt mọi việc	<p>Các ngày: Giáp Tý, Ất Sửu, Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỷ Mão, Canh Thìn, Canh Tuất, Tân Tị, Tân Hợi, Nhâm Ngọ, Nhâm Thân, Quý Sửu, Quý Mùi.</p>									
51	Thiên Thụy	Tốt mọi việc	<p>Các ngày: Mậu Dần, Kỷ Mão, Canh Dần, Tân Tị, Nhâm Tý.</p>									
52	Ngũ hợp	Tốt mọi việc	<p>Các ngày: Mậu Ngọ, Kỷ Mùi, Tân Dậu, Quý Hợi.</p>									
53	Sát công	Tốt mọi việc.	<p>- Tháng Giêng, 4, 7, 10: Ngày: Đinh Mão, Bính Tý, Ất Dậu, Giáp Ngọ, Quý Mão, Nhâm Tý, Tân Dậu. - Tháng 2, 5, 8, 11: Ngày: Bính Dần, Ất Hợi, Giáp Thân, Quý Tị, Nhâm Dần, Tân Hợi, Canh Thân. - Tháng 3, 6, 9, 12: Ngày: Ất Sửu, Giáp Tuất, Quý Mùi, Nhâm Thìn, Tân Sửu, Canh Tuất, Kỷ Mùi.</p>									
54	Trực tinh	(Có thể giải được các sao xấu trừ Kim thần sát).	<p>- Tháng Giêng, 4, 7, 10: Ngày: Mậu Thìn, Đinh Sửu, Bính Tuất, Ất Mùi, Giáp Thìn, Quý Sửu, Nhâm Tuất. - Tháng 2, 5, 8, 11: Ngày: Đinh Mão, Bính Tý, Ất Dậu, Giáp Ngọ, Quý Mão, Nhâm Tý, Tân Dậu. - Tháng 3, 6, 9, 12: Ngày: Bính Dần, Ất Hợi, Giáp Thân, Quý Tị, Nhâm Dần, Tân Hợi, Canh Thân.</p>									
55	Nhân chuyên		<p>- Tháng Giêng, 4, 7, 10: Ngày: Tân Mùi, Canh Thìn, Kỷ Sửu, Mậu Tuất, Đinh Mùi, Bính Thìn. - Tháng 2, 5, 8, 11: Ngày: Canh Ngọ, Kỷ Mão, Mậu Tý, Đinh Dậu, Bính Ngọ, Ất Mão. - Tháng 3, 6, 9, 12: Ngày: Kỷ Tị, Mậu Dần, Đinh Hợi, Bính Thân, Ất Tị, Giáp Dần, Quý Hợi.</p>									

PL6B. BẢNG TRA CÁC SAO XẤU THEO NGÀY CAN CHI [Trích 55]

TT	Tên sao	Tính chất	Tháng âm lịch											
			Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	M. một	Chạp
SAO XẤU THEO NGÀY CAN CHI														
1	Địa phá	Kỵ xây dựng	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất
2	Thổ phù	Kỵ xây dựng, động thổ	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
3	Thổ ôn (Thiên cầu)	Kỵ xây dựng, đào ao, đào giếng, Xấu về tế tự	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão
4	Thiên ôn	Kỵ xây dựng	Mùi	Tuất	Thìn	Dần	Ngọ	Tý	Dậu	Thân	Tị	Hợi	Sửu	Mão
5	Thụ tử	Xấu mọi việc, trừ săn bắn tốt	Tuất	Thìn	Hợi	Tị	Tý	Ngọ	Sửu	Mùi	Dần	Thân	Mão	Dậu
6	Kiếp sát	Kỵ xây dựng, xuất hành, giá thú, an táng	Hợi	Thân	Tị	Dần	Hợi	Thân	Tị	Dần	Hợi	Thân	Tị	Dần
7	Hà Khôi, Cầu giáo	Kỵ khởi công xây nhà cửa, Xấu mọi việc	Hợi	Ngọ	Sửu	Thất	Mão	Tuất	Tị	Tý	Mùi	Dần	Dậu	Thìn
8	Vãng vong (Thổ kỵ)	Kỵ động thổ, xuất hành, giá thú, cầu tài lộc	Dần	Tị	Thân	Hợi	Mão	Ngọ	Dậu	Tý	Thìn	Dần	Tuất	Sửu
9	Trùng tang	Kỵ khởi công xây nhà, giá thú, an táng,	Giáp	Ất	Kỷ	Bính	Đinh	Kỷ	Canh	Tân	Kỷ	Nhâm	Quý	Kỷ
10	Thiên địa chính chuyển	Kỵ động thổ	Quý Mão			Bính Ngọ			Đinh Dậu			Canh Tý		

Tháng âm lịch														
TT	Tên sao	Tính chất	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	M. một	Chạp
11	Thiên địa chuyển sát	Kỵ động thổ	Ái Mão Tân Mão			Bính Ngọ Mậu Ngọ			Tân Dậu Quý Dậu			Nhâm Tý Bính Tý		
12	Thổ cấm	Kỵ xây dựng, an táng	Hợi			Dần			Tị			Thân		
13	Nguyệt kiến chuyển sát	Kỵ động thổ	Mão			Ngọ			Dậu			Tý		
14	Thiên cương (Diệt môn)	Xấu mọi việc	Tị	Tý	Mùi	Dần	Dậu	Thìn	Hợi	Ngọ	Sửu	Thân	Mão	Tuất
15	Thiên tai	Xấu mọi việc	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý
16	Thiên ngục Thiên hoá	Xấu mọi việc, xấu về lợn nhà	Tý	Mão	Ngọ	Dậu	Tý	Mão	Ngọ	Dậu	Tý	Mão	Ngọ	Dậu
17	Tiểu hồng sa	Xấu mọi việc	Tị	Dậu	Sửu	Tị	Dậu	Sửu	Tị	Dậu	Sửu	Tị	Dậu	Sửu
18	Đại hao (Tử khí, Quan phù)	Xấu mọi việc	Ngọ			Thân			Tý			Mão		
19	Hoang vu	Xấu mọi việc	Tị	Tị	Tị	Thân	Thân	Thân	Hợi	Hợi	Hợi	Dần	Dần	Dần
20	Bàng tiêu ngoạ hãm	Xấu mọi việc	Tị	Tý	Sửu	Dần	Mão	Tuất	Hợi	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Thìn
21	Sát chủ	Xấu mọi việc	Tị	Tý	Mùi	Mão	Thân	Tuất	Sửu	Hợi	Ngọ	Dậu	Dần	Thìn

TT	Tên sao	Tính chất	Tháng âm lịch												
			Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	M. một	Chạp	
22	Nguyệt hình	Xấu mọi việc	Tì	Tý	Thìn	Thân	Ngọ	Ngọ	Sửu	Dần	Dần	Mùi	Hợi	Mão	Tuất
23	Tội chi	Xấu mọi việc	Ngọ	Tý	Mùi	Sửu	Sửu	Thân	Dần	Dậu	Mão	Tuất	Thìn	Hợi	Tì
24	Nguyệt phá	Xấu về xây dựng nhà	Thân	Dậu (Tuất)	Tuất	Hợi	Tý (Sửu)	Tý (Sửu)	Sửu	Dần	Dần	Thìn	Tì	Ngọ (Mùi)	Mùi
25	Lối công	Xấu với xây dựng nhà	Dần	Hợi	Tì	Thân	Dần	Dần	Hợi	Hợi	Tì	Dần	Hợi	Tì	Thân
26	Phi ma sát (tai sát)	Kỵ giá thú, nhập trạch	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão
27	Chu tước hắc đạo	Kỵ nhập trạch, khai trương	Mão	Tì	Mùi	Dậu	Hợi	Hợi	Sửu	Mão	Tì	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu
28	Lỗ ban sát	Kỵ khởi tạo	Tý			Mão			Ngọ			Dậu			
29	Phủ đầu sát	Kỵ khởi tạo	Thìn			Mùi			Dậu			Tý			
30	Tam tang	Kỵ khởi tạo, giá thú, an táng	Thìn			Mùi			Tuất			Sửu			
31	Ngũ hư	Kỵ khởi tạo, giá thú, an táng	Tì	Dậu	Sửu	Thân	Tý	Tý	Thìn	Hợi	Mão	Mùi	Dần	Ngọ	Tuất
32	Thiên tặc	Xấu đối với khởi tạo, động thổ, nhập trạch, khai trương	Thìn	Dậu	Dần	Mùi	Tý	Tý	Tì	Tuất	Mão	Thân	Sửu	Ngọ	Hợi
33	Địa tặc	Xấu đối với khởi tạo, an táng, động thổ, xuất hành	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tì	Thìn	Mão	Dần

TT	Tên sao	Tính chất	Tháng âm lịch												
			Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	M. một	Chạp	
34	Hoả tai	Xấu đối với làm nhà, lập nhà	Sửu	Mùi	Dần	Thân	Mão	Dậu	Dậu	Thìn	Tuất	Tị	Hợi	Ngọ	Tý
35	Lục bất thành	Xấu đối với xây dựng	Dần	Ngọ	Tuất	Tị	Dậu	Sửu	Sửu	Thân	Tý	Thìn	Hợi	Mão	Mùi
36	Nguyệt hoá độc hoá	Xấu đối với lập nhà, làm bếp	Tị	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ
37	Tiểu hao	Xấu về kinh doanh cầu tài	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Tý	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn
38	Nguyệt yếm đại hoạ	Xấu đối với xuất hành, giá thú	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	Tị	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi
39	Nguyệt hư (Nguyệt sát)	Xấu đối với việc giá thú, mở cửa mở hàng	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Tuất	Thìn	Mùi	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn
40	Hoàng sa	Xấu đối với xuất hành	Ngọ	Dần	Tý	Ngọ	Dần	Tý	Tý	Ngọ	Ngọ	Tý	Ngọ	Dần	Tý
41	Nhân cách	Xấu đối với giá thú, khởi tạo	Dậu	Mùi	Tị	Mão	Sửu	Hợi	Hợi	Dậu	Mùi	Tị	Mão	Sửu	Hợi
42	Thần cách	Kỵ tế tự	Tị	Mão	Sửu	Hợi	Dậu	Mùi	Mùi	Tị	Mão	Sửu	Hợi	Dậu	Mùi
43	Ngũ quý	Kỵ xuất hành	Ngọ	Dần	Thìn	Dậu	Mão	Thân	Thân	Sửu	Tý	Tý	Hợi	Mùi	Tuất
44	Cửu không	Kỵ xuất hành, cầu tài, khai trương	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Mão	Tý	Tý	Dậu	Ngọ	Dần	Hợi	Thân	Tị

TT	Tên sao	Tính chất	Tháng âm lịch											
			Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	M. một	Chạp
45	Trùng phục	Kỵ giá thú, an táng	Canh	Tân	Kỷ	Nhâm	Quý	Mậu	Giáp	Ấi	Kỷ	Nhâm	Quý	Mậu
46	Bạch hổ (trùng ngày Thiên giải sao tốt)	Kỵ mai táng	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn
47	Huyền vũ	Kỵ mai táng	Đậu	Hợi	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Đậu	Hợi	Sửu	Mão	Tị	Mùi
48	Câu trăn	Kỵ mai táng	Hợi	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Đậu	Hợi	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Đậu
49	Cô thân	Xấu với giá thú	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Đậu
50	Quả tú	Xấu với giá thú	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Đậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão
51	Tứ thời đại mộ	Kỵ an táng	Ấi Mùi			Bính Tuất			Tân Sửu			Nhâm Thìn		
52	Ly sàng	Kỵ giá thú	Đậu			Dần, Ngọ			Tuất			Tị		
53	Tứ thời cô quả	Kỵ giá thú	Sửu			Thìn			Mùi			Tuất		
54	Không phòng	Kỵ giá thú	Thìn	Tị	Tý	Tuất	Hợi	Mùi	Đần	Mão	Ngọ	Thân	Đậu	Sửu
55	Âm thác	Kỵ xuất hành, giá thú, an táng	Canh	Tân	Canh	Đinh	Bính	Đinh	Giáp	Ấi	Giáp	Quý	Nhâm	Quý
56	Dương thác	Kỵ xuất hành, giá thú, an táng	Giáp	Đậu	Giáp	Đinh	Bính	Đinh	Đần	Mão	Canh	Quý	Nhâm	Quý
57	Quý khốc	Xấu với tế tự, mai táng	Tuất	Tuất	Tuất	Tuất	Tuất	Tuất	Tuất	Tuất	Tuất	Tuất	Tuất	Tuất

TT	Tên sao	Tính chất	Tháng âm lịch											
			Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	M. một	Chạp
SAO XẤU THEO NGÀY THÁNG ÂM LỊCH														
58	Xích khẩu	Kỵ giá thú, giao dịch, yếm tặc	3, 9, 15, 21, 27	2, 8, 14, 20, 26	1, 7, 13, 19, 25	6, 12, 18, 24, 30	5, 11, 17, 23, 29	4, 10, 16, 22, 28	3, 9, 15, 21, 27	2, 8, 14, 20, 26	1, 7, 13, 19, 25	6, 12, 18, 24, 30	5, 11, 17, 23, 29	4, 10, 16, 22, 28
59	Đại không vong	Kỵ xuất hành, giao dịch, giao tài vật	6, 14, 22, 30	5, 13, 21, 29	4, 12, 20, 28	3, 11, 19, 27	2, 10, 18, 26	1, 17, 24	8, 16, 24	7, 15, 23	6, 14, 22, 30	5, 13, 21, 29	4, 12, 20, 28	3, 11, 19, 27
60	Tiểu không vong	Kỵ xuất hành, giao dịch, giao tài vật	2, 10, 18, 26	1, 9, 17, 25	8, 16, 24	7, 15, 23	6, 14, 22, 30	5, 13, 21, 29	4, 12, 20, 28	3, 11, 19, 27	2, 10, 18, 26	1, 9, 17, 25	8, 16, 24	7, 15, 23
61	Dương công kỵ	Xấu mọi việc	13	11	9	7	5	3	2, 29	27	25	23	21	19
SAO XẤU VẬN HÀNH THEO NĂM														
62	Cửu thổ quý	Xấu với đồng thổ, khởi tạo, thương quan, xuất hành, giao dịch	Các ngày Ất Dậu, Quý Tị, Giáp Ngọ, Tân Sửu, Nhâm Dần, Kỷ Dậu, Canh Tuất, Đinh Sửu, Mậu Ngọ. (Gặp Ngũ hợp, Thiên Ân không xấu).											
63	Ly sào	Xấu đối với dọn nhà mới (Nhập trạch), giá thú, xuất hành,	Các ngày Mậu Tý, Mậu Dần, Mậu Thìn, Mậu Ngọ, Mậu Thân, Mậu Tuất, Kỷ Sửu, Kỷ Tị, Kỷ Dậu; Tân Sửu, Tân Mão, Tân Tị; Nhâm Tuất, Quý Tị.											
64	Hoá tinh	Xấu với lập nhà, làm bếp	- Tháng Giêng, 4, 7, 10: Ngày Ất Sửu, Giáp Tuất, Quý Mùi, Nhâm Thìn, Tân Sửu, Canh Tuất, Kỷ Mùi. - Tháng 2, 5, 8, 11: Ngày Giáp Tý, Quý Dậu, Nhâm Ngọ, Tân Mão, Canh Tý, Kỷ Dậu, Mậu Ngọ. - Tháng 3, 6, 9, 12: Ngày Nhâm Thân, Tân Tị, Canh Dần, Kỷ Hợi, Mậu Thân, Quý Hợi.											

Phụ lục 7






BẢNG KÊ TÊN 64 TRÙNG QUÁI (QUÊ DỊCH)


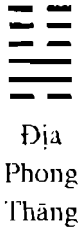
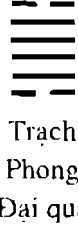
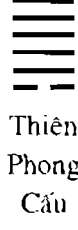
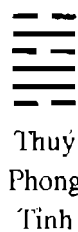
Cần vi Thiên 	Thiên Phong Cầu 	Thiên Sơn Độn 	Thiên Địa Bĩ 	Phong Địa Quán 	Sơn Địa Bác 	Hoà Địa Tấn 	Hoà Thiên Đại hữu
Đoài vi Trạch 	T Trạch Thủy Khốn 	T Trạch Địa Tuy 	T Trạch Sơn Hàm 	Thủy Sơn Kiến 	Địa Sơn Khiêm 	Lôi Sơn Tiểu Quá 	Lôi Trạch Quy Muội
Ly vi Hoà 	Hoà Sơn Lữ 	Hoà Phong Đỉnh 	Hoà Thủy Vị Tế 	Sơn Thủy Mông 	Phong Thủy Hoán 	Thiên Thủy Tụng 	Thiên Hoà Đồng Nhân
Chấn vi Lôi 	Lôi Địa Dự 	Lôi Thủy Giải 	Lôi Phong Hằng 	Địa Phong Thăng 	Thủy Phong Tinh 	T Trạch Phong Đại Quá 	T Trạch Lôi Tuy
Tốn vi Phong 	Phong Thiên Tiểu Súc 	Phong Hoà Giải Nhân 	Phong Lôi Ích 	Thiên Lôi Vô Vọng 	Hoà Lôi Phệ Hạp 	Sơn Lôi Di 	Sơn Phong Cổ
Khảm vi Thủy 	Thủy Trạch Tiết 	Thủy Lôi Truân 	Thủy Hoà Ký Tế 	T Trạch Hoà Cách 	Lôi Hoà Phong 	Địa Hoà Minh Di 	Địa Thủy Sư
Cấn vi Sơn 	Sơn Hoà Bí 	Sơn Thiên Đại Súc 	Sơn Trạch Tốn 	Hoà Trạch Khuê 	Thiên Trạch Lý 	Phong Trạch Trung Phù 	Phong Sơn Tiêm
Khôn vi Địa 	Địa Lôi Phục 	Địa Trạch Lâm 	Địa Thiên Thái 	Lôi Thiên Đại Tráng 	T Trạch Thiên Quải 	Thủy Thiên Nhu 	Thủy Địa Tỷ




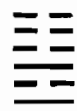
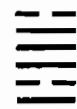
Phụ lục 8






**BẢNG PL8. BẢNG PHÂN TÍCH TƯƠNG QUAN HƯỚNG NHÀ
VỚI MỆNH QUÁI CHỦ NHÀ**





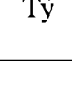
TT	Hướng nhà, mệnh quái chủ nhà	Trung quái	Tính chất
NHÀ HƯỚNG ĐÔNG, QUÁI CHẤN			
1	Nhà hướng Chấn, chủ nhà mệnh quái Chấn	 Thuần Chấn	Du niên: Phục vị, nhà + người đônghành. Thuần Dương (2 quái Chấn đều là Dương). Hướng cung nhỏ lựa chọn: Hoan lạc. Nhà này lúc đầu khá giả giàu có. Nhưng do thuận Dương nên vợ con tương khắc, dễ bất hoà trong gia đình, phụ nữ dễ sinh bệnh, nhân khẩu không tăng. Cần hoá giải thuận Dương.
2	Nhà hướng Chấn, chủ nhà mệnh quái Tốn	 Phong Lôi Ích	Du niên: Diên niên (Phúc đức), nhà + người đônghành - tốt. Đù Âm Dương (Chấn Mộc D + Tốn Mộc Á). Lưỡng Mộc thành lâm. Hướng cung nhỏ lựa chọn: Hoan lạc. Ở nhà này rất tốt. Người nhà giàu có, thăng tiến, công danh hiển đạt. Lúc đầu cũng bình thường, nhưng phát phú nhanh chóng, con cháu thông minh, tài lộc dồi dào, gia đình hạnh phúc, trường thọ.
3	Nhà hướng Chấn, chủ nhà mệnh Ly	 Hoả Lôi Phệ hạp	Du niên: Sinh khí, nhà sinh cho người- rất tốt. Đù Âm Dương (Chấn Mộc D + Ly Hoà Á). Mộc sinh Hoà - Hướng nhà sinh cho chủ nhà. Cung Hướng lựa chọn: Vương tân, Tấn điền. Nhà này phú quý, thịnh vượng lâu dài. Người nhà giàu sang, có tài có danh, gia đình hoà thuận, con cháu khoẻ mạnh, thông minh dễ đạt hiển danh.
4	Nhà hướng Chấn, chủ nhà mệnh Khôn	 Địa Lôi Phục	Du niên: Hại họa, nhà khắc người. Đù Âm Dương (Chấn Mộc D+ Khôn Thổ Á), nhưng Mộc Chấn khắc Thổ Khôn. Cung Hướng lựa chọn: Vượng tràng, Hưng phúc. Nhà này lúc đầu có tiền của, nhân khẩu tăng, nhưng dần sa sút, thường gặp tai họa, thường mẹ già bị tổn thương.



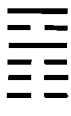


TT	Hướng nhà, mệnh quái chủ nhà	Trùng quái	Tính chất
5	Nhà hướng Chấn, chủ mệnh Đoài	 Trạch Lôi Tuý	Du niên: Tuyệt mệnh, người khắc nhà- rất xấu. Được Âm Dương (Chấn Mộc D + Đoài Kim Á), nhưng Âm Dương tương khắc: Kim khắc Mộc. Cung Hướng lựa chọn: Vượng trang, Hưng phúc. Nên đổi hướng nhà. Nhà này không được hưng vượng, nhân đinh thiệt hại, chủ nhà thường lo buồn, lâu dần sa sút cùng khổ. Cần có biện pháp hoá giải mới ở được.
6	Nhà hướng Chấn, chủ mệnh Càn	 Thiên Lôi Vô vọng	Du niên: Ngũ quý (thuộc Hoá), người khắc nhà. Thuần Dương: (Chấn Mộc D + Càn Kim D) tương khắc. Cung Hướng lựa chọn: Vượng tân. Nhà này phát sinh nhiều tai hoạ, nhất là về Hoá (Chấn Mộc sinh Hoả Ngũ quý). Thường hao tổn tài sản, hoá hoạn dễ xảy ra, người nhà mắc nhiều bệnh tật, dễ bị trộm cắp, kiện cáo, các bậc cha ông bị thương tổn. Cần hoá giải mới yên ổn.
7	Nhà hướng Chấn, chủ mệnh Khảm	 Thủy Lôi Truân	Du niên: Thiên y (thuộc Thổ), người sinh nhà (bị tiết khí). Thuần Dương (Chấn Mộc D + Khảm Thủy Á). Cung Hướng lựa chọn: Tấn tài. Nhà này lúc đầu cũng hưng vượng tài lộc, nhưng về sau kém dần, nhân khẩu không tăng. Gia đình hoà thuận, sống nhân nghĩa. Vì thuần Dương nên Âm suy yếu, phụ nữ dễ bệnh. Vì vậy cần có hoá giải để giữ lâu bền.
8	Nhà hướng Chấn, chủ mệnh Cấn	 Sơn Lôi Di	Du niên: Lục sát (thuộc Thủy), nhà khắc người. Thuần Dương (Chấn Mộc D + Cấn Thổ D). Cung Hướng lựa chọn: Phúc đức, Tấn tài. Nhà này con trai dễ bị tổn thương. Dần về sau tài lộc bị tán, dẫn đến suy bại gia sản, con cháu sinh ra ăn chơi cờ bạc, tuổi thọ người trong nhà giảm, nhân khẩu giảm sút. Cần có hoá giải mới lâu bền.
NHÀ HƯỚNG ĐÔNG NAM- QUÁI TỐN			
9	Nhà hướng Tốn, chủ mệnh Tốn	 Thuần Tốn	Du niên: Phục vị, nhà + người đồng hành. Thuần Âm (Tốn Mộc Á + Tốn Mộc Á) nên Nam yếu nữ mạnh. Cung Hướng lựa chọn: Vượng tài, Phúc đức. Nhà này lúc đầu khá giả, tăng tiền của nhân đinh. Nhưng về sau tài lộc nhân đinh kém dần, con trai dễ đoán thọ.






TT	Hướng nhà, mệnh quái chủ nhà	Trùng quái	Tính chất
			Phụ nữ nắm quyền cai quản gia sản và nuôi con. Cần có hoá giải thuận âm.
10	Nhà hướng Tốn, chủ mệnh Ly	 Hoả Phong Đỉnh	<p>Du niên: Thiên y, nhà sinh người.</p> <p>Thuần Âm (Tốn Mộc Á + Ly Hoả Á). Cung Hướng lựa chọn: Vinh phú.</p> <p>Nhà này lúc đầu thịnh vượng, có tài có danh, giàu có, phụ nữ thông minh tài trí nhân hậu. Nhưng về sau nam giới thường hay bị bệnh, không thọ. Phụ nữ dễ thành cô quả. Cần có hoá giải thuận âm.</p>
11	Nhà hướng Tốn, chủ mệnh Khôn	 Địa Phong Thăng	<p>Du niên: Ngũ quý, nhà khác người.</p> <p>Thuần Âm (Tốn Mộc Á+ Khôn Thổ Á). Cung Hướng lựa chọn: Không có cung tốt. Nên đổi hướng nhà.</p> <p>Nhà này lúc đầu có ít tài lộc, nhưng càng về sau càng xấu vì Ngũ quý phát tác. Gia sản dần sa sút, người trong nhà sống bất yên, phụ nữ dễ sinh bất hoà, mâu thuẫn tranh chấp tài sản. Hiếm con nối dõi. Mẹ già dễ gặp tai hoạ. Cần có hoá giải mới yên ổn.</p>
12	Nhà hướng Tốn, chủ mệnh Đoài	 Trạch Phong Đại quá	<p>Du niên: Lục sát, người khác nhà.</p> <p>Thuần Âm (Tốn Mộc Á+ Đoài Kim Á). Cung Hướng lựa chọn: Không có cung tốt. Nên đổi hướng nhà.</p> <p>Nhà này sống không thuận lợi, phụ nữ dễ xích mích nhau. Người không trường thọ. Phụ nữ có khi phải chịu cô quả. Trưởng nữ dễ bị tổn thương.</p>
13	Nhà hướng Tốn, chủ mệnh Càn	 Thiên Phong Cấu	<p>Du niên: Hại hoạ, người khác nhà.</p> <p>Được Âm Dương (Tốn Mộc Á+ Càn Kim D). Cung Hướng lựa chọn: Vinh phú.</p> <p>Nhà này lúc đầu cũng khá phát đạt, Nhưng về sau nhân khẩu trong nhà phát sinh bệnh tật, khó sinh con và khó nuôi con. Trưởng nữ dễ bị phượng hại.</p>
14	Nhà hướng Tốn, chủ mệnh Khảm	 Thủy Phong Tỉnh	<p>Du niên: Sinh khí, người sinh nhà - tiết khí.</p> <p>Đu Âm Dương (Tốn Mộc Á+ Khảm Thủy D). Cung Hướng lựa chọn: Quan lộc, Quan quý.</p> <p>Nhà này luôn giàu sang phú quý. Các con đều thông minh, hiền đạt. Gia phong tốt, vợ chồng hoà thuận, con cái hiếu thảo, hạnh phúc lâu bền, trường thọ. Vì chủ nhà bị tiết khí (Thủy Khảm sinh Mộc Tốn) nên cần có hoá giải.</p>

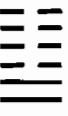




TT	Hướng nhà, mệnh quái chủ nhà	Trùng quái	Tính chất
15	Nhà hướng Tốn, chủ mệnh Cấn	 Sơn Phong Cổ	<p>Du niên: Tuyết mệnh, nhà khắc người- rất xấu.</p> <p>Được Âm Dương (Tốn Mộc Â+ Cấn Thổ D). Cung Hướng lựa chọn: Quan lộc. Nên đổi hướng nhà.</p> <p>Nhà này thường gặp nguy hiểm từ bên ngoài vào. Người sống dễ mắc bệnh chứng gió, dễ gặp tai họa bất ngờ, chuyện thị phi, trộm cướp. Con út dễ bị thương tổn.</p>
16	Nhà hướng Tốn, chủ mệnh Chấn	 Lôi Phong Hằng	<p>Du niên: Diên niên, nhà + người đồng hành.</p> <p>Được Âm Dương (Tốn Mộc Â+ Chấn Mộc Dương). Lương Mộc thành lâm. Diên niên thuộc Kim cũng không khắc nổi. Cung Hướng lựa chọn: Vượng tài, Phúc đức.</p> <p>Nhà này công danh phát rất nhanh, phúc lộc thọ đều tốt. Người trong nhà đều có chí lớn, biết rèn luyện thành tài, công danh hiển hách. Nhà này sẽ sinh ra các bậc hiền tài, công quốc của đất nước.</p>
NHÀ HƯỚNG NAM- QUÁI LY			
17	Nhà hướng Ly, chủ mệnh Ly	 Thuần Ly	<p>Du niên: Phục vị, Hoả Hoả đồng hành.</p> <p>Thuần Âm (Ly Hoà Â+ Ly Hoà Â). Cung Hướng lựa chọn: Hoan lạc.</p> <p>Nhà này lúc đầu cũng có tài lộc, nhưng không giàu lớn. Nhân khẩu không tăng. Nam giới dễ mắc bệnh và không thọ. Dần dần gia tài nhân đinh đều sa sút, thiếu con nối dõi. Cần có biện pháp hoá giải thuần âm.</p>
18	Nhà hướng Ly, chủ mệnh Khôn	 Địa Hoả Minh Di	<p>Du niên: Lục sát, nhà sinh người (Hoả sinh Thổ nhưng quá mạnh nên đốt cháy Thổ)- xấu.</p> <p>Thuần Âm (Ly Hoà Â + Khôn Thổ Â). Cung Hướng lựa chọn: Vượng tân, Tấn điền.</p> <p>Nhà này những năm đầu cũng có tài lộc, nhưng về sau sa sút dần, giảm đinh, nam đoàn thọ, phụ nữ goá bụa cai quản gia sản. Thiếu con nối dõi. Cần có hoá giải mới yên ổn.</p>
19	Nhà hướng Ly, chủ mệnh Đoài	 Trạch Hoả Cách	<p>Du niên: Ngũ quý, nhà khắc người.</p> <p>Thuần Âm (Ly Hoà Â+ Đoài Kim Â). Cung Hướng lựa chọn: Vượng tân, Tấn điền.</p> <p>Nhà này thiếu nữ thường bị thương tổn. Dần dần tán tài, dễ bị khinh miệt chèn ép, sinh nhiều bệnh tật, ít đinh. Cần có hoá giải mới yên ổn.</p>






TT	Hướng nhà, mệnh quái chủ nhà	Trùng quái	Tính chất
20	Nhà hướng Ly, chủ mệnh Cấn	 Thiên Hoả Đông nhân	Du niên: Tuyệt mệnh, nhà khắc người- rất xấu. Đù Âm Dương, nhưng Âm thắng Dương- cha già bị khắc, không thọ. Cung Hướng lựa chọn: Hoan lạc. Nên đổi hướng nhà. Nhà này lâu ngày sẽ hao tán tài sản, nhiều nữ ít nam, phụ nữ nắm quyền. Dễ phát sinh bệnh ở mắt, ở đầu do hoà khí.
21	Nhà hướng Ly, chủ mệnh Khảm	 Thủy Hoả Ký tế	Du niên: Diên niên, người khắc nhà. Đù Âm Dương hợp phối chính vị (Ly Hoả Âm + Khảm Thủy Dương). Cung Hướng lựa chọn: Vương trang, Hưng phúc. Nhà này giàu sang phú quý, gia đình hạnh phúc, có đủ phúc lộc thọ. Cấn hoá giải Thủy khắc Hoả.
22	Nhà hướng Ly, chủ mệnh Cấn	 Sơn Hoả Bí	Du niên: Hại hoạ, nhà sinh người nhưng không hợp vị. Đù Âm Dương (Ly Hoả Âm + Cấn Thổ Dương). Cung Hướng lựa chọn: Quan quý, Vương trang. Nhà này lúc đầu cũng có tài lộc, được phú quý. Nhưng về sau tài lộc suy dần, nhân khẩu không tăng, vợ lẩn át chồng, gia đình sinh mâu thuẫn. Cấn có hoá giải mới yên ổn.
23	Nhà hướng Ly, chủ mệnh Chấn	 Lôi Hoả Phong	Du niên: Sinh khí, người sinh nhà nhưng không bị tiết khí. Được Âm Dương (Ly Hoả Âm + Chấn Mộc Dương). Cung Hướng lựa chọn: Tấn tài. Nhà này phát phúc nhanh chóng, phụ nữ sống lương thiện, hiếu thảo, sinh được con trai thông minh con gái sinh đẹp và đều giỏi giang. Giàu có và phú quý.
24	Nhà hướng Ly, chủ mệnh Tốn	 Phong Hoả Giai nhân	Thiên y, người sinh nhà. Thuần Âm (Ly Hoả Âm + Tốn Mộc Âm). Cung Hướng lựa chọn: Tấn tài. Nhà này những năm đầu được phú quý. Người trong nhà sống lương thiện. Nhưng lâu ngày sẽ hiếm con vì Mộc sinh Hoả theo cơ chế gió thổi lửa bốc cao nên hao tổn. Cấn có hoá giải thuần âm.

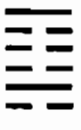





TT	Hướng nhà, mệnh quái chủ nhà	Trùng quái	Tính chất
NHÀ HƯỚNG TÂY NAM- QUÁI KHÔN			
25	Nhà hướng Khôn, chủ mệnh Khôn	 Thuần Âm Khôn	Du niên: Phục vị, người+ nhà đông Hành. Thuần Âm (2 Khôn Thổ Âm) nên Dương bị suy yếu. Cung Hướng lựa chọn: Vinh phú. Nhà này thời gian đầu cũng phát đạt giàu có, nhưng về sau bị tổn hại, nam bị tổn thương, nữ nắm quyết trong gia đình, có khi trở thành cô quả. Cần có hoá giải thuận âm.
26	Nhà hướng Khôn, chủ mệnh Đoài	 Trạch Địa Tuy	Du niên: Thiên y, nhà sinh người- tốt. Thuần Âm (Khôn Thổ Âm+ Đoài Kim Âm) nên Âm thịnh, Dương suy. Cung Hướng lựa chọn: Hoan lạc. Nhà này lúc đầu phát đạt nhanh, giàu có, nhưng về sau nam giới tổn thọ, phụ nữ nắm quyết trong gia đình, không có con tri nối dõi. Cần hoá giải thuận âm.
27	Nhà hướng Khôn, chủ mệnh Càn	 Thiên Địa Bĩ	Du niên: Diên niên (Kim), nhà sinh người- tốt. Đù Âm Dương (Khôn Thổ Âm+ Càn Kim Dương), lại được Diên niên Kim+ Càn Kim nên Miếu địa. Cung Hướng lựa chọn: Vượng tài, Phúc đức. Nhà này được giàu sang phú quý, tăng nhân đinh, nhiều tài lộc, gia đình hoà thuận, trường thọ, con cháu thông minh hiển đạt, thịnh vượng lâu bền.
28	Nhà hướng Khôn, chủ mệnh Khảm	 Thuỷ Địa Tỹ	Du niên Tuyệt mệnh (Kim), nhà khắc người- rất xấu. Được Âm Dương (Khôn Thổ Âm+ Khảm Thủy Dương). Thổ khắc Thủy, con trai thứ bị tổn hại. Cung Hướng lựa chọn: Không có cung tốt. Nên đổi hướng nhà. Nhà này Tuyệt mệnh Kim sinh cho mệnh chủ Khảm nên nam giới đoản thọ. Nhà ở không yên ổn, dễ bị kiện tụng thị phi, gia sản dần dần suy bại.
29	Nhà hướng Khôn, chủ mệnh Cấn	 Sơn Địa Bác	Du niên: Sinh khí (Mộc), nhà + người đông Hành. Đù Âm Dương (Khôn Thổ Âm+ Cấn Thổ Dương). Cung Hướng lựa chọn: Hưng phúc. Nhà này diên sản phong lưu, nhân khẩu đông, con cháu hiếu thảo, trường thọ, nhưng không bền. Những năm sau bị suy yếu vì bị khắc (Mộc Sinh khí khắc Thổ Khôn Cấn; Kim phương Tây khắc lại Mộc Sinh khí), dẫn đến tai hoạ.

TT	Hướng nhà, mệnh quái chủ nhà	Trùng quái	Tính chất
30	Nhà hướng Khôn, chủ mệnh Chấn	 Lôi Địa Dữ	Du niên: Hại hoạ (Thổ), người khác nhà. Được Âm Dương (Khôn Thổ Â+ Chấn Mộc D) nên người mẹ bị thương hại. Cung Hướng lựa chọn: Quan lộc, Quan quý. Nhà này tiền của và nhân đinh tương khắc nhau: Nếu giàu có thì nhân đinh ít. Nếu nhân đinh đông đúc thì lại nghèo.
31	Nhà hướng Khôn, chủ mệnh Tốn	 Phong Địa Quán	Du niên: Ngũ quý (Hoà), người khác nhà. Thuần Âm (Khôn Thổ Â+ Tốn Mộc Â), người mẹ dễ bị tổn thương. Cung Hướng lựa chọn: Quan lộc, Quan quý. Nhà này người không được trường thọ, dễ đau yếu bệnh tật, tài sản dần suy bại, gia nghiệp không được lâu bền. Cần có hoá giải mới lâu bền.
32	Nhà hướng Khôn, chủ mệnh Ly	 Hoà Địa Tấn	Du niên: Lục sát (Thủy), người sinh nhà, tiết khí. Thuần Âm (Khôn Thổ Â+ Ly Hoà Â): Dương suy. Cung Hướng lựa chọn: Vượng tài, Phúc đức. Nhà này nam bị đoán thọ, phụ nữ nắm quyền cai quản, chịu bất hạnh, cô quả. Cần có hoá giải mới yên ổn.
NHÀ HƯỚNG TÂY- QUÁI ĐOÀI			
33	Nhà hướng Đoài, chủ mệnh Đoài	 Thuần Đoài	Du niên: Phục vị, nhà + người đồng Hành. Thuần Âm (Đoài Kim Â+ Đoài Kim Â). Cung Hướng lựa chọn: Hoan lạc. Nhà này lúc đầu cũng khá giả, nhưng sau bị sa sút, đàn ông bệnh tật, giảm thọ, thiếu phụ nắm quyền. Cần có biện pháp hoá giải thuần Âm.
34	Nhà hướng Đoài, chủ mệnh Càn	 Thiên Trạch Lý	Du niên: Sinh khí, Nhà+ người đồng Hành. Đù Âm Dương (Đoài Kim Â+ Càn Kim D). Cung Hướng lựa chọn: Tấn tài. Nhà này thịnh vượng, tiền tài nhân khẩu đều tăng, nhưng vì Kim khác Sinh khí Mộc nên cần hoá giải để được lâu bền.





TT	Hướng nhà, mệnh quái chủ nhà	Trùng quái	Tính chất
35	Nhà hướng Đoài, chủ mệnh Khâm	 Thủy Trạch Tiết	Du niên: Hại hoạ, nhà sinh người, nhưng Hại hoạ Thổ khác Thủy Khâm. Đủ Âm Dương (Đoài Kim Â+ Khâm Thủy D). Cung Hướng lựa chọn: Tấn tài. Nhà này gia sản dần giảm sút. Người sống trong nhà dễ sinh tệ nạn như cờ bạc rươi chè trai gái. Cần có hoá giải mới mong ổn định.
36	Nhà hướng Đoài, chủ mệnh Cấn	 Sơn Trạch Tồn	Du niên: Diên niên (Kim), người sinh nhà. Đủ Âm Dương (Đoài Kim Â+ Cấn Thổ D). Cung Hướng lựa chọn: Vương tân, Tấn điền. Nhà này phát tài nhanh chóng, đặc biệt vào những năm thuộc Kim cục (Tị Dậu Sửu). Tài lộc nhân khẩu đều tăng. Con cháu thông minh, đỗ đạt, có quan danh, hiếu thuận, sống nhân nghĩa. Người trong nhà trường thọ.
37	Nhà hướng Đoài, chủ mệnh Chấn	 Lôi Trạch Quy muội	Du niên: Tuyệt mệnh, nhà khắc người- rất xấu. Đủ Âm Dương (Đoài Kim Â+ Chấn Mộc D). Cung Hướng lựa chọn: Vương trang, Hưng phúc. Nên đối hướng nhà. Nhà này sẽ không thành đạt, gia đình bất hoà, nam dễ sinh bệnh, đoán thọ, phụ nữ lấn quyền cai quản, gia sản dần sa sút.
38	Nhà hướng Đoài, chủ mệnh Tốn	 Phong Trạch Trung phù	Du niên: Lục sát, nhà khắc người- xấu. Thuần Âm (Đoài Kim Â+ Tốn Mộc Â). Cung Hướng lựa chọn: Vương trang, Hưng phúc. Nhà này thường gặp tai hoạ, phụ nữ dễ sinh khắc nhau, nam dễ mắc bệnh, không thọ. Nhân khẩu không tăng mà gia sản lại dần lụn bại. Cần hoá giải thuận Âm.
39	Nhà hướng Đoài, chủ mệnh Ly	 Hoả Trạch Khuê	Du niên: Ngũ quỷ, người khác nhà. Thuần Âm (Đoài Kim Â+ Ly Hoà Â), hai Âm tương khắc Đông Tây. Cung Hướng lựa chọn: Tấn tài. Nhà này nam thì dễ lâm bệnh, nữ thì bị nguy hại không thọ. Gia đình sinh ra tương khắc, ly tán. Tiền của dần sa sút đến mức bại tuyệt. Cần hoá giải Phong thủy và tránh thuận Âm.

TT	Hướng nhà, mệnh quái chủ nhà	Trùng quái	Tính chất
40	Nhà hướng Đoài, chủ mệnh Khôn	 Địa Trạch Lâm	Du niên: Thiên y (Thổ), người sinh nhà. Thuần Âm (Đoài Kim Âm+ Khôn Thổ Âm). Thổ vượng, miếu địa. Cung Hướng lựa chọn: Hoan lạc. Nhà này nam ít nữ nhiều, hiếm con trai, có khi phải nuôi con trai dòng họ khác. Lúc đầu cũng phát đạt, giàu có, sống sung túc, gia đình hoà thuận. Nhưng sau nhân đình giảm dần. Cần hoá giải thuận Âm.
NHÀ HƯỚNG TÂY BẮC- QUÁI CÀN			
41	Nhà hướng Càn, chủ mệnh Càn	 Thuần Càn	Du niên: Phục vị (Kim), nhà + người đồng hành. Thuần Dương (Càn Kim D + Càn Kim D). Cung Hướng lựa chọn: Quan lộc, Quan quý. Nhà này những năm đầu cũng khá giả, có tài lộc. Nhưng về sau phụ nữ bị bất lợi, khó nuôi con. Cần hoá giải mới bền vững.
42	Nhà hướng Càn, chủ mệnh Khảm	 Thuỷ Thiên Nhu	Du niên: Lục sát, nhà sinh người. Thuần Dương (Càn Kim D+ Khảm Thuỷ D). Cung Hướng lựa chọn: Vinh phú. Nhà này lúc đầu cũng khá giả, có tài lộc, nhưng do thuần Dương nên phụ nữ dễ bị suy yếu. Cần hoá giải thuận Dương.
43	Nhà hướng Càn, chủ mệnh Cấn	 Sơn Thiên Đại súc	Du niên: Thiên y, người sinh nhà. Thuần Dương (Càn Kim D+ Cấn Thổ D). Cung Hướng lựa chọn: Vinh phú. Nhà này được giàu sang phú quý, người nhà lương thiện, có tâm phúc. Do thuần Dương nên phụ nữ bị suy yếu. Cần hoá giải thuận Dương.
44	Nhà hướng Càn, chủ mệnh Chấn	 Lôi Thiên Đại Tráng	Du niên: Ngũ quý, nhà khắc người- xấu. Thuần Dương (Càn Kim D+ Chấn Mộc D). Cung Hướng lựa chọn: Không có cung tốt. Nên đổi hướng nhà. Nhà này hay gặp tai hoạ, kiện cáo, thi phi. Con trai trưởng bị nguy hại về sức khoẻ.

TT	Hướng nhà, mệnh quái chủ nhà	Trùng quái	Tính chất
45	Nhà hướng Càn, chủ mệnh Tốn	 Phong Thiên Tiểu súc	Du niên: Hại hoạ, nhà khắc người- xấu. Được Âm Dương (Càn Kim Dương+ Tốn Mộc Âm). Cung Hướng lựa chọn: Không có cung tốt. Nên đổi hướng nhà. Nhà này lúc đầu cũng có tiền của, nhưng lâu sẽ sinh tai hoạ, hao tài tốn của, phụ nữ dễ ốm đau, khó sinh nở.
46	Nhà hướng Càn, chủ mệnh Ly	 Hoả Thiên Đại hữu	Du niên: Tuyệt mệnh, người khác nhà- rất xấu. Được Âm Dương (Càn Kim D+ Ly Hoả Âm). Cung Hướng lựa chọn: Quan lộc, Quan quý. Nhà này hay gặp tai hoạ, gia tài tiêu tán. Các bậc cha ông không thọ, người trong nhà phải sống cô đơn. Nên đổi hướng nhà.
47	Nhà hướng Càn, chủ mệnh Khôn	 Địa Thiên Thái	Du niên: Diên niên, người sinh nhà. Đủ Âm Dương chính vị (Càn Kim D+ Khôn Thổ Âm). Cung Hướng lựa chọn: Vượng tài, Phúc đức. Nhà này nhiều tài lộc, vinh hoa phú quý, thịnh vượng, trường thọ, con cháu hiếu thảo.
48	Nhà hướng Càn, chủ mệnh Đoài	 Trạch Thiên Quái	Du niên: Sinh khí, nhà người đồng Hành. Đủ Âm Dương (Càn Kim D+ Đoài Kim Âm). Cung Hướng lựa chọn: Vượng tài, Phúc đức. Nhà này đầu tiên tài lộc song toàn, nhưng vì Kim khắc sinh khí Mộc nên sau càng ngày càng suy giảm, tiền tài dần hết, trong nhà phát sinh dâm loạn, đi đến ly tán, tha phương.
NHÀ HƯỚNG BẮC- QUÁI KHẨM			
49	Nhà hướng Khảm, chủ mệnh Khảm	 Thuần Khảm	Du niên: Phục vị, nhà người đồng hành. Thuần Dương (Khảm Thủy D+ Khảm Thủy D). Cung Hướng lựa chọn: Hoan lạc. Nhà này phát đạt lúc đầu, nhưng phúc lộc không bền. Vợ con dễ lâm nạn, sức khoẻ kém. Cần hoá giải mới có thể sống lâu bền.

TT	Hướng nhà, mệnh quái chủ nhà	Trùng quái	Tính chất
50	Nhà hướng Khâm, chủ mệnh Cấn	 Sơn Thủy Mông	Du niên: Ngũ quý, người khác nhà. Thuần Dương (Khâm Thủy D+ Cấn Thổ D). Cung Hướng lựa chọn: Không có cung tốt. Nên đổi hướng nhà. Người sống trong nhà này không khoẻ mạnh, phụ nữ khó sinh và nuôi con, con trai dễ bệnh tật. Dễ sinh kiện tụng thị phi, hao tổn tiền của.
51	Nhà hướng Khâm, chủ mệnh Chấn	 Lôi Thủy Giải	Du niên: Thiên y, nhà sinh người. Thuần Dương (Khâm Thủy D+ Chấn Mộc D). Cung Hướng lựa chọn: Vương tân, Tấn điền. Nhà này lúc đầu tài lộc cũng khá, mọi người sống lương thiện. Nhưng về sau không có người nối dõi, vì thuần Dương nên dễ bị sống lẻ loi.
52	Nhà hướng Khâm, chủ mệnh Tốn	 Phong Thủy Hoán	Du niên: Sinh khí, nhà sinh người- rất tốt. Đù Âm Dương (Khâm Thủy D+ Tốn Mộc Â). Cung Hướng lựa chọn: Vương tân, Tấn điền. Nhà này được công danh phú quý song toàn, giàu sang thịnh vượng lâu bền. Con gái thì sinh đẹp, con trai thì thông minh công danh hiển hách.
53	Nhà hướng Khâm, chủ mệnh Ly	 Hoả Thủy Vị tế	Du niên: Diên niên, nhà khắc người. Đù Âm Dương (Khâm Thủy D+ Ly Hoà Â). Cung Hướng lựa chọn: Vương trang, Hưng phúc. Nhà này luôn được hưng thịnh. Nhưng vì Thủy khắc hoả nên cần hoá giải để được lâu bền.
54	Nhà hướng Khâm, chủ mệnh Khôn	 Địa Thủy Sư	Du niên: Tuyệt mệnh, người khác nhà- rất xấu. Đù Âm Dương (Khâm Thủy D+ Khôn Thổ Â). Cung Hướng lựa chọn: Tấn tài. Nhà này không thành đạt. Sức khoẻ kém, nhất là con trai thứ. Phụ nữ dễ bệnh khó khỏi. Nên đổi hướng nhà.
55	Nhà hướng Khâm, chủ mệnh Đoài	 Trạch Thủy Khốn	Du niên: Hại hoạ, người sinh nhà, tiết khí. Được Âm Dương (Khâm Thủy D+ Đoài Kim Â). Cung Hướng lựa chọn: Tấn tài. Nhà này lúc đầu cũng có tài, nhưng không thành đạt, dễ gặp tai hoạ. Thiếu nữ dễ bị thương hại, nhất là khi sinh nở.

TT	Hướng nhà, mệnh quái chủ nhà	Trùng quái	Tính chất
56	Nhà hướng Khâm, chủ mệnh Càn	 Thiên Thủy Tụng	<p>Du niên: Lục sát, người sinh nhà, tiết khí- xấu.</p> <p>Thuần Dương (Khâm Thủy D+ Càn Kim D). Cung Hướng lựa chọn: Vượng trang, Hưng phúc.</p> <p>Nhà này thời kỳ đầu cũng phát đạt tiền của, nhưng không bền. Về sau nhân đinh kém dần đi, phát sinh thói hư tật xấu: rượu chè cờ bạc đam đặng. Cản hoá giải thuần Dương.</p>
NHÀ HƯỚNG ĐÔNG BẮC- QUÁI CẢN			
57	Nhà hướng Cấn, chủ mệnh Cấn	 Thuần Cấn	<p>Du niên: Phục vị, nhà + người đồng Hành.</p> <p>Thuần Dương (Hai Cấn Thổ D). Cung Hướng lựa chọn: Hoan lạc, Vượng tài.</p> <p>Nhà này lúc đầu cũng phát đạt, có tiền của, nhiều đất đai. Nhưng về sau nhân đinh ít dần, dẫn đến cô quạnh. Phụ nữ dễ bị tổn hao sức khoẻ, nhất là con gái. Cản hoá giải thuần Dương.</p>
58	Nhà hướng Cấn, chủ mệnh Chấn	 Lôi sơn Tiểu quá	<p>Du niên: Lục sát, người khắc nhà- xấu.</p> <p>Thuần Dương (Cấn Thổ D+ Chấn Mộc D). Cung Hướng lựa chọn: Vinh phú.</p> <p>Nhà này lúc đầu cũng có ít tài lộc, nhân khẩu tăng, nhưng không bền. Về sau thua kém dần dần đến suy kém. Nếu không giải thì còn không có con nối dõi.</p>
59	Nhà hướng Cấn, chủ mệnh Tốn	 Phong Sơn Tiệm	<p>Du niên: Tuyệt mệnh, người khắc nhà- xấu.</p> <p>Đù Âm Dương (Cấn Thổ D+ Tốn Mộc Â). Cung Hướng lựa chọn: Vinh phú.</p> <p>Nhà này nam không thọ, bị chết yếu khi còn trẻ, nữ thì dễ bệnh tật khó chữa, nuôi con khó khăn. Nên đổi hướng nhà.</p>
60	Nhà hướng Cấn, chủ mệnh Ly	 Hoà Sơn Lữ	<p>Du niên: Hại hoạ, người sinh nhà, tiết khí. Đù Âm Dương (Cấn Thổ D+ Ly Hỏa Â). Cung Hướng lựa chọn: Không có cung tốt. Nên thay hướng nhà.</p> <p>Nhà này nam thì yếu hèn, nữ thì ương bướng tranh quyền nên trong nhà luôn bất hoà.</p>

TT	Hướng nhà, mệnh quái chủ nhà	Trùng quái	Tính chất
61	Nhà hướng Cấn, chủ mệnh Khôn	 Địa Sơn Khiêm	Du niên: Sinh khí (Mộc), nhà người đồng Hành. Đù Âm Dương (Cấn Thổ D+ Khôn Thổ Á). Cung Hướng lựa chọn: Quan lộc, Quan quý. Nhà này nhiều tài lộc, giàu có, tiền của tăng tiến, nhiều đất đai, con cháu như ý, trường thọ. Lâu ngày có thể tổn hại sức khoẻ của con cháu. Cần hoá giải Sinh khí Mộc khắc Thổ.
62	Nhà hướng Cấn, chủ mệnh Đoài	 Trạch Sơn Hàm	Du niên: Diên niên, nhà sinh người- tốt. Đù Âm Dương (Cấn Thổ D+ Đoài Kim Á). Cung Hướng lựa chọn: Quan lộc, Quan quý. Nhà này giàu có và sang trọng. Tài sản và nhân khẩu đều vượng. Mọi người sống lâu.
63	Nhà hướng Cấn, chủ mệnh Càn	 Thiên Sơn Độn	Du niên: Thiên y, nhà sinh người. Thuần Dương (Cấn Thổ D+ Càn Kim D). Cung Hướng lựa chọn: Không có cung tốt. Nhà này thời gian đầu phát đạt giàu có, tiền tài nhân khẩu đều tăng. Nhưng bị thuần Dương nên về sau sa sút kém dần.
64	Nhà hướng Cấn, chủ mệnh Khảm	 Thủy Sơn Kiển	Du niên: Ngũ quỷ, nhà khác người- xấu. Thuần Dương (Cấn Thổ D+ Khảm Thủy D). Cung Hướng lựa chọn: Vượng tài, Phúc đức. Nhà này hay sinh bất hoà giữa con cái với cha mẹ. Con thường bất hiếu, anh em mâu thuẫn nhau. Người nhà dễ gặp phải tai nạn sông nước.

Chú thích:

- * Quan hệ sinh khắc giữa nhà với người: nếu được nhà sinh cho người thì tốt. Người sinh nhà thì không tốt lắm. Nhà khắc người thì xấu. Người khắc nhà cũng xấu.
- * Những tính chất của ngôi nhà nêu trong Bảng này chỉ là tổng quát cho mỗi Quái trong Hậu thiên bát quái. Nhưng mỗi Quái lại quản 3 cung nhỏ, vì vậy khi thiết kế nhà cần phải xem xét hướng nhà theo từng cung nhỏ, dựa theo vòng sao Phúc đức và vòng sao Nhị thập bát tú, để biết tốt xấu một cách chi tiết hơn. Từ đó mới có cách điều chỉnh hướng nhà.
- * Đối với những ngôi nhà gặp Du niên xấu thì cần áp dụng các giải pháp hoá giải cần thiết như chỉnh lại hướng nhà, mở thêm cửa phụ, điều chỉnh hướng bàn thờ, hướng lò bếp... Nhà gặp Du niên Tuyệt mệnh thì tốt nhất nên đổi hướng nhà. Không thể đổi được mới dùng biện pháp hoá giải.


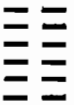


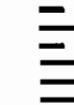







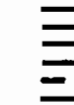

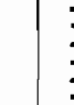






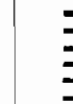








Phụ lục 9

LỜI QUÊ VÀ LỜI HÀO TRONG 64 TRÙNG QUÁI

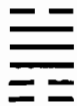


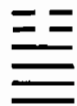


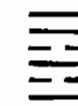
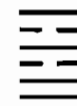




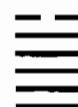

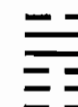





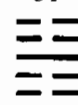


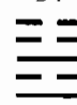



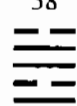

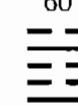

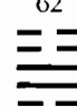


Lời quẻ và lời hào dưới đây là trích trong tài liệu [4] của Nguyễn Hiến Lê. Vì các tài liệu dịch Kinh Dịch có chút khác biệt, nên bạn đọc có thể tham khảo thêm trong các tài liệu Kinh Dịch khác [2, 3, 6, 17, 47...].

Mục đích của Phụ lục 9 là để giúp bạn đọc có ngay lời quẻ (gọi là Quái từ hay Thoán từ) và lời hào (Hào từ) để tham khảo khi dự đoán về nhà theo quẻ Dịch.

Để cho nhanh, trước tiên bạn đọc hãy tra số thứ tự của quẻ cần xem (từ 1 đến 64) trong bảng dưới đây, sau đó hãy tìm đến lời quẻ, lời hào của quẻ cần tìm ở tiếp dưới theo số thứ tự đó.

THƯỢNG KINH							
1  Thuần Cần	2  Thuần Khôn	3  Thủy Lôi Truân	4  Sơn Thủy Mông	5  Thủy Thiên Nhu	6  Thiên Thủy Tụng	7  Địa Thủy Sư	8  Thủy Địa Tỷ
9  Phong Thiên Tiểu súc	10  Thiên Trạch Lý	11  Địa Thiên Thái	12  Thiên Địa Bĩ	13  Thiên Hoả Đông nhân	14  Hoả Thiên Đại hữu	15  Địa Sơn Khiêm	16  Lôi Địa Dữ
17  Trạch Lôi Tuỳ	18  Sơn Phong Cổ	19  Địa Trạch Lâm	20  Phong Địa Quán	21  Hoả Lôi Phê Hạp	22  Sơn Hoả Bĩ	23  Sơn Địa Bác	24  Địa Lôi Phục
25  Thiên Lôi Vô vọng	26  Sơn Thiên Đại súc	27  Sơn Lôi Di	28  Trạch Phong Đại quá	29  Thuần Khảm	30  Thuần Ly		

HẠ KINH

<p>31</p>  <p>Trách Sơn Hàm</p>	<p>32</p>  <p>Lôi Phong Hằng</p>	<p>33</p>  <p>Thiên Sơn Độn</p>	<p>34</p>  <p>Lôi Thiển Đại Tráng</p>	<p>35</p>  <p>Hoả Địa Tấn</p>	<p>36</p>  <p>Địa Hoả Minh di</p>	<p>37</p>  <p>Phong Hoả Giai nhân</p>	<p>38</p>  <p>Hoả Trạch Khuê</p>
<p>39</p>  <p>Thủy Sơn Kiến</p>	<p>40</p>  <p>Lôi Thủy Giải</p>	<p>41</p>  <p>Sơn Trạch Tồn</p>	<p>42</p>  <p>Phong Lôi Ích</p>	<p>43</p>  <p>Trạch Thiên Quải</p>	<p>44</p>  <p>Thiên Phong Cấu</p>	<p>45</p>  <p>Trạch Địa Tụy</p>	<p>46</p>  <p>Địa Phong Thăng</p>
<p>47</p>  <p>Trạch Thủy Khôn</p>	<p>48</p>  <p>Thủy Phong Tinh</p>	<p>49</p>  <p>Trạch Hoả Cách</p>	<p>50</p>  <p>Hoả Phong Đỉnh</p>	<p>51</p>  <p>Thuần Chấn</p>	<p>52</p>  <p>Thuần Cấn</p>	<p>53</p>  <p>Phong Sơn Tiệm</p>	<p>54</p>  <p>Lôi Trạch Quy muội</p>
<p>55</p>  <p>Lôi Hoả Phong</p>	<p>56</p>  <p>Hoả Sơn Lữ</p>	<p>57</p>  <p>Thuần Tốn</p>	<p>58</p>  <p>Thuần Đoài</p>	<p>59</p>  <p>Phong Thủy Hoán</p>	<p>60</p>  <p>Thủy Trạch Tiết</p>	<p>61</p>  <p>Phong Trạch Trung phù</p>	<p>62</p>  <p>Lôi Sơn Tiểu quá</p>
<p>63</p>  <p>Thủy Hoả Ký tế</p>	<p>64</p>  <p>Hoả Thủy Vị tế</p>						

LỜI QUẾ LỜI HÀO

THƯỢNG KINH

1. Càn



Càn (có 4 đặc tính): Đầu tiên và lớn, hanh thông, lợi, chính và bền
(Bắt được quẻ này thì tốt, hanh thông, có lợi và tất giữ vững được cho tới lúc cuối cùng)

Tóm tắt ý nghĩa: (Tháng tư). Trời. Đức cương kiện, tự cường, các thời của một đại nhân muốn lập nghiệp.

Hào 1, Dương: Rồng còn ẩn nấu, chưa (đem tài sức ra) dùng được.

Hào 2, Dương: Rồng đã hiện ở cánh đồng, ra mắt đại nhân thì lợi.

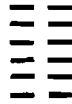
Hào 3, Dương: Người quân tử suốt ngày hăng hái tự cường, đến tối vẫn thận trọng như lo sợ. Nguy hiểm nhưng không có lỗi.

Hào 4, Dương: Như con rồng có khi bay nhảy, có khi nằm trong vực (biết tuý thời như thế thì) không có lỗi.

Hào 5, Dương: Rồng bay trên trời, ra mắt đại nhân thì lợi.

Hào 6, Dương: Rồng lên cao quá, có hối hận.

2. Khôn



Khôn có đức đầu tiên và lớn, hanh thông, thích đáng, đức chính và bền của con ngựa cái. Người quân tử có việc làm mà thủ tướng thì làm, để người khác thủ tướng mà mình theo thì được, chỉ cốt lợi ích cho vạn vật. Đi về phía Tây Nam thì được bạn, về phía Đông Bắc thì mất bạn. An lòng giữ đức bền vững, tốt.

Tóm tắt ý nghĩa: (Tháng mười). Đất. Đức nhu thuận của người dưới, phụ nữ - văn minh.

Hào 1, Âm: Đạp lên sương thì biết băng dày sắp đến.

Hào 2, Âm: (Đức của mình) thẳng, vuông, lớn thì chẳng phải học tập mà cũng không có gì là không lợi.

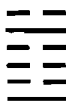
Hào 3, Âm: Ngậm chứa (đừng để lộ ra) đức tốt mà giữ vững được, có khi theo người trên mà làm việc nước, đừng chiếm lấy sự thành công thì sau này sẽ có kết quả.

Hào 4, Âm: Như cái túi thất miệng lại (kín đáo giữ gìn) thì khỏi tội lỗi mà cũng không danh dự.

Hào 5, Âm: Như cái xiêm màu vàng, lớn, tốt (rất tốt).

Hào 6, Âm: Như rồng đánh nhau ở đồng nội, đỏ máu đen máu vàng.

3. Thủy Lôi Truân



Gặp lúc gian truân, có thể hanh thông lắm (nguyên hanh), nếu giữ vững điều chính (trái với tà) và đừng tiến vội, mà tìm bậc hiền thần giúp mình (kiến hầu là để cử một người giỏi lên tước hầu).

Tóm tắt ý nghĩa: Thời gian truân. Tìm người giúp mình. Làm việc nhỏ thôi. Giữ gìn, đừng vội vàng.

Hào 1, Dương: Còn dùng dằng, giữ được điều chính thì lợi, được đặt lên tước hầu (nghĩa là được giao cho giúp đời lúc gian truân) thì lợi.

Hào 2, Âm: Khốn đốn khó khăn như người cưỡi ngựa còn dùng dằng luẩn quẩn (nhưng hào 1 kia) không phải là kẻ cướp, chỉ là muốn cầu hôn với mình thôi. Mình cứ giữ vững chí, đừng chịu, mười năm nữa sẽ kết hôn (với hào 5).

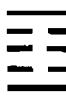
Hào 3, Âm: Đuổi hươu mà không có thợ săn giúp sức thì chỉ vô sâu trong rừng thôi (không bắt được). Người quân tử hiểu cơ sự ấy thì bỏ đi còn hơn, cứ tiếp tục tiến nữa thì sẽ hối hận.

Hào 4, Âm: Cưỡi ngựa mà dùng dằng. Cầu bạn trăm năm (hay đồng tâm) ở dưới (ở xa) thì không gì là không tốt.

Hào 5, Dương: Ân trách không ban bố được [nguyên văn: đầu mỡ (cao) không tròn (truân)], chính đốn việc nhỏ thì tốt, việc lớn thì xấu.

Hào 6, Âm: Cưỡi ngựa mà dùng dằng, khóc tới máu mắt chảy đầm đĩa.

4. Sơn Thủy Mông



Trẻ thơ được hanh thông. Không phải ta tìm trẻ thơ mà trẻ thơ tìm ta. Hỏi (bói) một lần thì bao cho, hỏi hai ba lần thì nhầm, nhầm thì không bảo. Hợp với đạo chính thì lợi (thành công).

(Quẻ này nói về cách giáo hoá: Cần nghiêm, nhưng không nên nghiêm khắc quá mà nên ngăn ngừa lời của trẻ).

Tóm tắt ý nghĩa: Tối tăm. Việc giáo hoá nên nghiêm mà khoan, ngăn ngừa lúc đầu.

Hào 1, Âm: Mở mang cái tối tăm (cho hạng người hôn ám) thì nên dùng hình phạt cốt cho họ thoát khỏi gông cùm, nhưng đừng đi quá mức sẽ hối tiếc.

Hào 2, Dương: Bao dung kẻ mờ tối, tối. Dung nạp những người nhu ám như đàn bà, tốt; (ở ngôi dưới mà gánh vác việc trên) như người con cai quản được việc nhà.

Hào 3, Âm: Dùng dằng hạng con gái thấy ai có vàng bạc là (theo ngay) không biết thân mình nữa; chẳng có lợi gì cả.

Hào 4, Âm: Bị khốn trong vòng hôn ám, hối tiếc.

Hào 5, Âm: Bé con chưa biết gì (nhưng dễ dạy), tốt.

Hào 6, Dương: Phép trừ cái ngu tối mà nghiêm khắc quá thì kẻ mình dạy dỗ sẽ phản uất, có thể thành giặc, như vậy không có lợi. Ngăn ngừa giặc ở ngoài (tức những vật đục quuyền quuyền rũ kẻ đó) thì có lợi

5. Thủy Thiên Nhu



Chờ đợi: có lòng thành thực tin tưởng, sáng sửa, hanh thông, giữ vững điều chính thì tốt. Dù gặp việc hiểm như qua sông cũng sẽ thành công.

(Quẻ này chỉ cho ta cách xử thế khi chờ đợi, tùy hoá ở gần hay xa, cốt nhất là đừng nóng nảy, mà phải giữ trung chính).

Tóm tắt ý nghĩa: Thời chờ đợi. Đừng nóng nảy. Nên giữ đạo chính.

Hào 1, Dương: Đợi ở chỗ đất xa ngoài thành, nên giữ đức “hàng” (kiên định không thay đổi) thì không có lỗi.

Hào 2, Dương: Đợi ở bãi cát, tuy có khẩu thiệt một chút, nhưng sau sẽ tốt.

Hào 3, Dương: Đợi ở chỗ bùn lầy, như tự mình vùi giặc đến.

Hào 4, Âm: Như đã chờ đợi ở chỗ lưu huyết mà rồi ra khỏi được.

Hào 5, Dương: Chờ đợi ở chỗ ăn uống no say (chỗ yên vui), bền giữ đức trung chính thì tốt.

Hào 6, Âm: Vào chỗ cực hiểm rồi, nhưng có 3 người khác cùng thẳng tới, biết kính trọng họ thì sau được tốt lành.

6. Thiên Thủy Tụng



Kiên cáo vì mình tin thực mà bị oan ức (trát), sinh ra lo sợ (dịch). Nếu giữ đạo trung (biện bạch được rồi thì thôi) thì tốt lành, nếu kiên cho đến cùng thì xấu. Tìm được bậc đại nhân (công minh) mà nghe theo thì có lợi; nếu không thì như lợi qua sông lớn (nguy), không lợi.

(Quẻ này răn người ta đừng ham tranh nhau kiện cáo).

Tóm tắt ý nghĩa: Kiên cáo. Đừng ham kiện. Việc hình pháp nên công minh.

Hào 1, Âm: Đừng kéo dài (vụ kiện) làm gì, tuy bị trách một chút nhưng sau được tốt.

Hào 2, Dương: Không nên kiện, lui về mà tránh đi, ấp mình chỉ có ba trăm nóc nhà thôi (ý nói địa vị mình thấp, thế mình nhỏ), như vậy thì không bị hoạ.

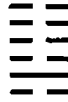
Hào 3, Âm: Cứ (yên ổn) hưởng cái đức (án trạch) cũ của mình, ăn ở cho chính đáng mà thường để lòng lo sợ thì kết quả sẽ tốt; nếu phải đi theo làm với người trên thì cũng đừng mong thành công.

Hào 4, Dương: Không thể kiện cáo được, trở lại theo thiên mệnh (lẽ chính đáng), đổi ý đi, ở yên theo điều chính thì tốt.

Hào 5, Dương: Xử kiện hay đi kiện, đều rất tốt.

Hào 6, Dương: (kiện) may mà được cái đai lớn (của quan chức) thì trong một buổi sáng sẽ bị cướp ba lần.

7. Địa Thuỷ Sư



Quân đội mà chính đáng (có thể hiểu là bền chí), có người chỉ huy lão thành thì tốt, không lỗi.

Tóm tắt ý nghĩa: Xuất quân. Phải có chính nghĩa, dùng tướng lão thành, có kỷ luật. Lúc khai hoàn nên thưởng công ra sao (tiểu nhân chỉ nên thưởng tiền bạc. Trọng trách phải gia cho người có tài đức).

Hào 1, Âm: Ra quân thì phải có kỷ luật, không khéo thì xấu.

Hào 2, Dương: Trong quân có đức trung thì tốt, không tội lỗi, được vua ba lần ban thưởng.

Hào 3, Âm: Bất chính (hào Âm ở ngôi Dương) lai bất trung, xấu; thất trận, có thể phải chờ xác chết về.

Hào 4, Âm: Ra quân rồi mà lui về đóng (thứ) ở phía sau (tả) không có lỗi.

Hào 5, Âm: Như đồng có muông thú (về phá), bất chúng thì lợi.

Hào 6, Âm: (Sau khi khai hoàn) vua ra lệnh gì quan hệ đến việc mở nước trị nhà thì đừng dùng kẻ tiểu nhân (dù họ có công chiến đấu).

8. Thuỷ Địa Tỷ



Gắn gũi thì tốt. Bối lẩn thứ nhì mà được như lần đầu (nguyên phệ) rất tốt, lâu dài, chính thì không có lỗi.

Kẻ nào ở chỗ chưa yên (hoặc gặp trắc trở) sẽ lại với mình (hoặc mình nên với lại); kẻ nào tới sau (trễ) thì xấu.

(Quẻ này nói về phép nhóm bạn tìm tìm thầy. Phải cẩn thận từ lúc đầu, trung chính. vì đao chú không vì lợi; và phải để cho tự do, không nên ép buộc).

Tóm tắt ý nghĩa: Phép nhóm bạn tìm thầy. Thành tín, không vị lợi riêng. Để cho người ta tự do.

Hào 1, Âm: (mới đầu) Có lòng thành tín mà gắn gũi nhau thì không có lỗi. Nếu lòng thành tín nhiều như đầy một cái盎 thì có thêm điều tốt khác nữa.

Hào 2, Âm: Tự trong mà gắn gũi với ngoài, chính đáng thì tốt.

Hào 3, Âm: Gắn gũi người không xứng đáng.

Hào 4, Âm: Gân gũ với bên ngoài (hào 5) giữ đạo chính thì tốt.

Hào 5, Dương: Đạo gân gũ rất quang minh. Như khi săn thú, vua chỉ vây 3 mặt (còn một mặt trước bỏ ngõ) cho cầm thú thoát ra (phía đó). Người trong ấp (người chung quanh) được cảm hoá, không phải răn đe, tốt.

Hào 6, Âm: Không có đầu mối để gân gũ, xấu.

9. Phong Thiên Tiểu súc



Ngăn cản nhỏ (hoặc chứa nhỏ, vì chứa cũng hàm cái nghĩa ngăn, bao lại, gom lại) hanh thông. Mây kịt (chưa tan) mà không mưa ở cõi Tây của ta.

Tóm tắt ý nghĩa: Thời Âm thịnh. Ngăn cản được Dương, nên đối phó với tiểu nhân ra sao. (Động viên lôi cuốn họ làm việc lớn. Nhưng cũng phải đề phòng lúc cực thịnh (sáp suy) thì họ sẽ hại mình).

Hào 1, Dương: Trở về đạo lý của mình, có lỗi gì đâu? Tốt.

Hào 2, Dương: Dắt nhau trở lại đạo lý thì tốt.

Hào 3, Dương: Xe rớt mất trục; vợ chồng học hạc với nhau.

Hào 4, Âm: Nhờ có lòng chí thành nên thương tích được lành, hết lo sợ, mà không có lỗi.

Hào 5, Dương: Có lòng thành tín, ràng buộc đất đai (cả bảy hào dương), nhiều tài đức, cảm hoá được làng giếng.

Hào 6, Dương: Đã mưa rồi, yên rồi, đức nhu tổn của 4 đã đầy (ngăn được đàn ông rồi), vợ mà cứ một mực (trinh) ngăn hoài chồng thì nguy (lệ) đấy. Trăng sắp đến đêm rằm (cực thịnh), người quân tử (không thận trọng phòng bị) vội tiến hành thì xấu.

10. Thiên Trạch Lý



Dẫm lên dưới cạp mà cạp không cần, hanh thông.

Tóm tắt ý nghĩa: Cách ở đời từ trẻ tới già. Giữ đạo trung chính khiêm tốn.

Hào 1, Dương: Giữ bản chất trong trắng mà ra với đời thì không có lỗi.

Hào 2, Dương: Như đi trên đường bằng phẳng, cứ một mình giữ vững đường chính thì tốt.

Hào 3, Âm: Chột (mà tự phụ là) thấy tỏ, thọt (mà tự phụ là) đi nhanh, như vậy thì nguy như dẫm lên dưới cạp mà bị nó cắn. Đó là kẻ vũ phu mà đòi làm việc của một ông vua lớn.

Hào 4, Dương: Dẫm lên dưới cạp, nhưng biết sợ hãi, nên què sẽ tốt.

Hào 5, Dương: Quyết tâm hành động quá thì tuy chính đáng cũng có thể nguy.

Hào 6, Dương: Xem cách ăn ở để đoán họa phúc.

11. Địa Thiên Thái



Thái là cái nhỏ (âm) đi, cái lớn (dương) lại, tốt, hanh thông.

Tóm tắt ý nghĩa: (Tháng giêng). Thời yên ổn, thuận. Nên đề phòng lúc suy.

Hào 1, Dương: Nhỏ rể có mao mà được cả đám; tiến lên thì tốt.

Hào 2, Dương: Bao dung sự hoang phế (những tệ hại cũ), dùng cách cương quyết mao hiểm như lội qua sông, không bỏ sót những việc (hoặc người) ở xa, không nghĩ đến bề đáng, mà phải hợp với đạo trung.

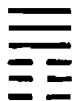
Hào 3, Dương: Không có cái gì bằng mãi mà không nghiêng, đi mãi mà không trở lại, trong cảnh gian nan mà giữ được chính đáng thì không lỗi. Đừng lo phiền, cứ tin ở điều chính thì được hưởng phúc.

Hào 4, Âm: Dập dìu (hoặc hôn hờ) với nhau, không giàu mà thành một xóm, chẳng ước hạn mà cũng tin nhau.

Hào 5, Âm: Như vua Đê át (đời Thương) cho em gái về nhà chồng, có phúc, rất tốt.

Hào 6, Âm: Thành phố sụp xuống, lại chỉ là đồng đất. Đừng dùng quân nữa, bất qua mệnh lệnh chỉ ban ra được trong ấp mình mà thôi. Dù hành động của mình chính đáng nhưng vẫn thất bại mà xấu hổ.

12. Thiên Địa Bĩ



Bĩ không phải là đạo người (phi nhân nghĩa như phi nhân đạo), vì nó không lợi cho đạo chính của quân tử. (Tượng của nó là) cái lớn (dương) đi mà cái nhỏ (âm) lại.

(Quẻ này khuyên là thời đã tới, người quân tử nên thực hiện ý chí của mình đi. Nghĩa là luôn luôn phải sẵn sàng để nắm ngay lấy cơ hội).

Tóm tắt ý nghĩa: (Tháng bảy). Thời bế tắc trái với quẻ Thái. Nên ở ẩn, đừng làm gì cả.

Hào 1, Âm: Nhỏ rể cò mao mà được cả đám, hế chính thì tốt mà hanh thông.

Hào 2, Âm: Tiểu nhân chịu đựng và vâng thuận người quân tử thì tốt; Đại nhân (có đức lớn) yên giục tư cách trong cảnh bế tắc (khốn cùng) thì hanh thông.

Hào 3, Âm: Chứa chất sự gian tà, xấu hổ.

Hào 4, Dương: Có mệnh trời (tức như thời vận đã tới) thì không lỗi, mà bạn của mình cũng nhờ cậy ở mình mà được hạnh phúc.

Hào 5, Dương: Làm cho hết bĩ, đó là đạo tốt của bậc đại nhân (tuy nhiên phải biết lo). Có thể mất đấy, có thể mất đấy. (Đừng quên điều đó thì mới vững như) buộc vào một cụm dâu (cây dâu nhiều rễ, ăn sâu dưới đất, rất khó nhổ).

Hào 6, Dương: Đánh đổ được cái bĩ; trước còn bĩ, sau thì mừng.

13. Thiên Hoả Đồng nhân



Cùng với người ở cánh đồng (mệnh mông) thì hanh thông. (Gián hiểm như) lội qua sông lớn, cũng lợi. Quẻ này lợi cho người quân tử trung chính.

(Quẻ này khuyên: Muốn hoà đồng thì không nên đảng phái, phải tôn trọng đặc tính của mỗi người, cùng nhu cầu của mỗi người. Công việc hoà đồng mọi người tuy rất chính đáng, mang lại hạnh phúc cho dân chúng, nhưng cũng lắm gian nan, bị nhiều kẻ phá).

Tóm tắt ý nghĩa: Hoà đồng với nhau. Thời đại đồng, không có đảng phái. Nhưng phải đề phòng kẻ phá hoại.

Hào 1, Dương: Ra khỏi cửa để cùng chung với người thì không có lỗi.

Hào 2, Âm: (Chi) chung hợp với người trong họ, trong đảng phái, xấu hổ.

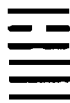
Hào 3, Dương: Núp quân ở rừng rậm (mà thấp thò) lên gò cao, ba năm chẳng hưng vượng được.

Hào 4, Dương: Cưỡi lên tường đất rồi mà không dám đánh, thế thì tốt.

Hào 5, Dương: Cùng với người, trước thì kêu rên, sau thì cười; phải dùng đại quân đánh rồi mới gặp nhau.

Hào 6, Dương: Cùng với người ở cánh đồng ngoài đô thành, không hối hận.

14. Hoà Thiên Đại hữu



Có lớn thì rất hanh thông.

(Quẻ này tốt nhất trong 64 quẻ Dịch)

Tóm tắt ý nghĩa: Trong cảnh giàu có, nên sống gian nan, phải Khiêm và Kiệm.

Hào 1, Dương: Chưa làm việc gì tai hại, chưa có lỗi; nhưng phải (cẩn thận) cư xử như gặp lúc gian nan thì mới khỏi lỗi.

Hào 2, Dương: Xe lớn chèo nặng, đi chốn nào (ý nói làm gì) cũng được, không có lỗi.

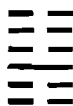
Hào 3, Dương: Như bạc công (hầu) mở tiệc mời thiên tử, hạng tiểu nhân không làm nổi việc đó.

Hào 4, Dương: Đừng làm ra vẻ thịnh vượng (khoe của, sống sang quá) thì không có lỗi.

Hào 5, Âm: Lấy đức tin, chí thành mà giao thiệp, và phải có uy thì tốt.

Hào 6, Dương: Tự trời giúp cho, không có gì mà chẳng lợi.

15. Địa Sơn Khiêm



Nhún nhường: hanh thông, người quân tử giữ được trọn vẹn tới cuối.

Tóm tắt ý nghĩa: Đức khiêm tốn. Nên bớt chốn nhiều, bù chốn ít, cho quân bình.

Hào 1, Âm: Nhún nhường, nhún nhường, người quân tử dùng đức ấy để qua sông lớn thì tốt.

Hào 2, Âm: Tiếng tâm lòng lấy về đức khiêm; nếu chính đáng thì tốt.

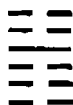
Hào 3, Dương: Khó nhọc (có công lao) mà nhún nhường, người quân tử giữ được trọn vẹn, tốt.

Hào 4, Âm: Phát huy sự nhún nhường thì không gì là không có lợi.

Hào 5, Âm: Chẳng cần giàu (có thể lực) mà thu phục được láng giềng (được nhiều người theo); nhưng phải có chút uy, chính phạt kẻ nào chưa phục mình thì mới không gì là không lợi.

Hào 6, Âm: Tiếng tâm lòng lấy về đức khiêm, được nhiều người theo, có thể lợi dụng điều đó mà ra quân, nhưng cũng chỉ trị được những kẻ trong ấp của mình thôi.

16. Lôi Địa Dư



Vui vẻ: Dụng tước hầu (để trị dân), ra quân thì tốt.

Tóm tắt ý nghĩa: Trong cảnh vui nên nhớ câu: Sinh ưu ưu hoạn nhi tử ưu an lạc. (Trong cảnh vui, vui quá thì mau chết).

Hào 1, Âm: Khoe mình vui sướng một cách ồn ào, xấu.

Hào 2, Âm: Chí vững như đá, chẳng đợi hết ngày (mà ứng phó ngay), chính đính, bền, tốt.

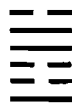
Hào 3, Âm: Ngừa mặt lên trên (mong được phú quý) mà vui mừng, như vậy thế nào cũng ăn năn, mà sửa đổi chậm, lại càng ăn năn hơn.

Hào 4, Dương: Người khác nhờ mình mà vui, mình có thể thành công lớn được; Cứ hết lòng chí thành, đừng nghi ngờ thì các bạn thanh khí sẽ lại giúp mình đông mà chóng.

Hào 5, Âm: Bệnh hoại, dai dẳng nhưng không chết.

Hào 6, Âm: Mê tối vì hoan lạc, nhưng biết sửa đổi nét xấu thì không lỗi.

17. Trạch Lôi Tuỳ



Theo nhau: rất hanh thông, nhưng phải theo điều chính đáng, vì điều chính đáng (trình) mới có lợi, không có lỗi.

(Quẻ này khuyên ta chỉ nên theo chính nghĩa (chứ đừng vì tư tình, vì lợi) và biết tùy thời, như vậy thì tốt tới cùng được).

Tóm tắt ý nghĩa: Tùy là theo. Phải theo thời và theo cái gì chính đáng.

Hào 1, Dương: Chủ trương thay đổi, hễ chính thì tốt, ra ngoài giao thiệp thì có công.

Hào 2, Âm: Ràng buộc với kẻ thấp hèn (nguyên văn là: con nít) mà mất kẻ trượng phu.

Hào 3, Âm: Ràng buộc với trượng phu, bỏ kẻ thấp hèn; theo như vậy cầu xin cái gì thì được đấy, nhưng phải chính đáng mới có lợi.

Hào 4, Dương: Theo thì thu hoạch được lớn đấy, nhưng vì lẽ vẫn ngay mà cũng có thể gặp hung được. Cứ giữ lòng chí thành, theo đạo lý, lấy đức sáng suốt mà ứng phó thì không có lỗi.

Hào 5, Dương: Tín thành với điều kiện thì tốt.

Hào 6, Âm: Ràng buộc lấy, theo mà thắt chặt lấy; Thái Vương nhà Chu, được nhân tâm như vậy mới lập được nghiệp vương hanh thịnh ở Tây Sơn (tức Kỳ Sơn).

18. Sơn Phong Cổ



Đổ nát mà làm lại mới thì rất tốt, vượt qua sông lớn thì lợi. Ba ngày trước ngày Giáp (nghĩa là phải tìm nguyên nhân từ trước), ba ngày sau ngày Giáp (phải nghĩ đến tương lai như thế nào).

(Có đổ nát là rất xấu, nhưng Thoán từ khen là tốt, vì không có gì suy cực mà không thịnh lên, tới lúc cũng ắt sẽ bắt đầu trở lại).

Tóm tắt ý nghĩa: Con nên can ngăn cha mẹ ra sao. (Khi cha mẹ có điều gì trái đạo lý thì con nên can ngăn mới là tốt, nhưng nhẹ nhàng, giữ đạo trung, mềm mỏng mà kiên trì, ngoài nhu mà trong cương).

Hào 1, Âm: Sửa sang sự đổ nát của cha; nhờ con mà cha không lỗi, nhưng cũng có thể nguy đấy, phải biết răn sợ, sau mới tốt.

Hào 2, Dương: Sửa sang sự đổ nát của mẹ, không nên cố chấp (trình).

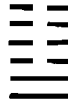
Hào 3, Dương: Sửa sang sự đổ nát của cha, có chút hối hận, nhưng không có lỗi lớn.

Hào 4, Âm: (Vì dùng dằng mà chỉ) kéo dài sự đổ nát của cha, nếu cứ như vậy hoài thì sẽ hối tiếc.

Hào 5, Âm: Sửa sự đổ nát cho cha mà được tiếng khen.

Hào 6, Dương: Không xu phụ bậc vương hầu, mà nêu cao tư cách (đức) của mình.

19. Địa Trạch Lâm



Lớn lên và tới, rồi hanh thông, chính đính thì lợi. Đến tháng 8 (hoặc 8 tháng nữa) sẽ xấu.

Tóm tắt ý nghĩa: (Thắng chạp). Người quân tử nên cư xử với tiểu nhân ra sao lúc bình thường. (Giữ đạo chính, dùng lời ngọt ngào mà lời cuốn, nên khen, trọng người tài và uỷ thác công việc cho nó).

Hào 1, Dương: Cùng tới, giữ chính đạo thì tốt.

Hào 2, Dương: Cùng tới, tốt, không có gì là không lợi.

Hào 3, Âm: Ngọt ngào (a dua) mà tới (để dụ dỗ hào 2) thì không có lợi đâu; nhưng đã biết sửa tính thì không có lỗi nữa.

Hào 4, Âm: Hết lòng thành thực tới với hào 1, không có lỗi.

Hào 5, Âm: Dùng sức sáng suốt mà tới, đúng là tư cách một vị nguyên thủ, tốt.

Hào 6, Âm: Lấy lòng đôn hậu mà tới (với đời), tốt, không có lỗi.

20. Phong Địa Quán



Biểu thị (làm mẫu mực cho người ta thấy) cũng như người chủ tế, rửa tay cho tinh khiết, bấy nhiêu cũng đủ rồi, không cần phải bày mâm cỗ dâng lên (tiến); mình chỉ thành (phu) như vậy thì người khác cũng chỉ thành tín ngưỡng (ngung) mình.

(Quẻ này ý nói: Muốn biểu thị (quán) là mẫu mực cho người khác thấy thì nên có lòng chí thành như người chủ tế, lúc sắp tế rửa tay cho tinh khiết. Đó là điều quan trọng nhất, còn việc dâng cỗ, thuộc về vật chất, có nhiều cũng được, có ít cũng được. Ví dụ như không có, chỉ dùng hương hoa cũng tốt. Quẻ khuyên người trên nêu gương cho dưới và người dưới noi gương người trên; nhưng trẻ con và tiểu nhân thì nhiều khi chưa biết noi gương).

Tóm tắt ý nghĩa: (Thắng tám). Người trên nên nêu gương cho dưới. Người dưới nên noi gương người trên.

Hào 1, Âm: Trẻ con nhìn lên (không hiểu gì), tiểu nhân thì không đáng trách, quân tử mà vậy thì hối tiếc.

Hào 2, Âm: Nhìn lên, chỉ thích hợp với nét trình của đàn bà thôi.

Hào 3, Âm: Xét bản thân, hành vi của mình, xem nên tiến lên (theo hào 4) hay nên đứng yên. đừng để phải lui xuống 2.

Hào 4, Âm: Xem cái quang vinh của nước mà lợi dụng địa vị thân cận với vua.

Hào 5, Dương: Xét bản thân, hành động của ta hợp với đạo quân tử, như vậy là không có lỗi.

Hào 6, Dương: Xét bản thân, hành động của hào này hợp với đạo quân tử, như vậy là không có lỗi.

21. Hoả Lôi Phệ hạp



Cần để hạp lại, như vậy là hanh thông; dùng vào việc hình ngục thì có lợi.

[Trong xã hội, bọn gian tà xâm nịnh bưng bít kẻ trên người dưới làm cho trên không thông tới dưới, dưới không đạt tới trên, nên phải dùng hình ngục để trừ chúng (giống như hai hàm răng trên dưới bị ngáng que nên phải cần để gặp nhau). Quẻ này khuyên về hình ngục: người xử hình phải sáng suốt trước hết, cương quyết mà cũng cần có đức nhu (để bớt cương đi), có chút từ tâm, và luôn luôn phải giữ đạo chính, thận trọng (hào 5)].

Tóm tắt ý nghĩa: Việc hình ngục phải sáng suốt, vừa cương vừa nhu, thận trọng, trị từ khi ác mới lớn.

Hào 1, Dương: Ví như chân đạp vào cái cùm mà đứt ngón chân cái, không có lỗi lớn.

Hào 2, Âm: Cần miếng thịt mềm, sút cái mũi, không có lỗi lớn.

Hào 3, Âm: Cần phải miếng thịt có xương lại ngộ độc, đáng ân hận một chút, nhưng không có lỗi.

Hào 4, Dương: Cần phải thứ thịt liền xương mà phơi khô, được mũi tên đồng; chịu khó nhọc mà vững lòng giữ đường chính thì tốt.

Hào 5, Âm: Cần miếng thịt khô, được vàng (danh dự quý báu); phải giữ vững đạo, thường lo sợ, thì không có lỗi.

Hào 6, Dương: Cổ tra vào gông, bị tội cắt tai, xấu.

22. Sơn Hoả Bí



Trang sức vân vẽ thì hanh thông; làm việc gì mà chỉ nhờ ở trang sức thì lợi bé nhỏ mà thôi.

(Quẻ này ý nói: có vân vẽ, có trang sức mới là vân minh, nhưng vân nên trọng chất hơn vân vẽ, lấy chất làm Thế, lấy vân làm Dụng, và không nên xa hoa màu mè quá).

Tóm tắt ý nghĩa: Bí là trang sức. Có trang sức mới vân minh, nhưng nên trọng chất hơn vân.

Hào 1, Dương: Trang sức, trau giồi ngón chân (địa vị thấp) của mình; bỏ cách sung sướng là ngồi xe mà nên đi bộ (chịu nhọc).

Hào 2, Âm: Trang sức bộ râu (giống như bộ râu trang sức cho cái cằm là hào 5).

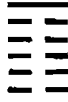
Hào 3, Dương: Trang sức mà đậm thắm, hề giữ vững chính đạo thì tốt.

Hào 4, Âm: Muốn trang sức cho nhau (nhưng không được) nên chỉ thấy trắng toát. Hào 4 như cưỡi ngựa trắng mà chạy như bay (dưới kẹp hào 1), rốt cuộc cưỡi nhau được vì kẻ gián cách 2 bên không phải kẻ cướp (người xấu).

Hào 5, Âm: Trang sức ở gò vườn, mà dùng tấm lụa nhỏ mỏng, tuy là bùn xin đáng chê cười đấy, nhưng rốt cuộc được tốt lành.

Hào 6, Dương: Lấy sự tố phác, như màu trắng (không màu mè gì cả) làm trang sức, không có lỗi.

23. Sơn Địa Bác



Tiêu mòn. Hễ tiến tới (hành động) thì không lợi.

(Quẻ này nói về âm thịnh dương suy. Tiểu nhân đông hại quân tử, nhưng cũng có một số ủng hộ quân tử khi xã hội làm nguy. Người quân tử lúc đầu chỉ nên im hơi lặng tiếng chờ thời, chuẩn bị cho lúc thịnh trở lại).

Tóm tắt ý nghĩa: (Tháng chín). Thời Âm thịnh Dương suy, tiểu nhân hại quân tử. Nên tạm im hơi lặng tiếng.g. Đừng thất vọng.

- Hào 1, Âm: Như cắt (phá hoại) chân giường, (lần lần sẽ) làm tiêu diệt đạo chính của người quân tử, xấu.
- Hào 2, Âm: Như phá tới then giường, tiêu diệt đạo chính của người quân tử, xấu.
- Hào 3, Âm: Phá bỏ bề đảng của mình, không có lỗi.
- Hào 4, Âm: Phá giường mà xẻo tới da thịt người, nằm trên giường nữa, xấu.
- Hào 5, Âm: Dắt bảy cung nhân như một xâu cá (ám chỉ bảy tiểu nhân) để lên hầu vua (người quân tử), như vậy là tiểu nhân biết thuận tòng quân tử, không có gì là không lợi.
- Hào 6, Dương: Còn một trái lớn trên cây, không hái xuống ăn (ý nói Dương, tức quân tử, không bao giờ hết). Quân tử ở hào này được quần chúng theo, còn tiểu nhân thì biết rằng nếu diệt hết quân tử tức là phá đổ nhà chúng ở (chúng cũng không còn).

24. Địa Lôi Phục



Trở lại. Hạnh thông. Ra vào không gặp tai nạn, bạn bè sẽ lần lượt tới, không làm lỗi nữa. Vận trời phán phục (tráo đi trở lại), cứ 7 ngày thì trở lại, hành động việc gì cũng có lợi.

(Quẻ này nói về sửa lỗi để trở về đường chính. Tốt nhất là hạng người tự nhận thấy lỗi rồi sửa liền, không mắc lại nữa.ởì tới hạng người ở gần người tốt mà bắt trước vui vẻ làm điều nhân nghĩa; sau tới hạng có đức dày trở lại điều thiện, hạng ở giữa kẻ xấu mà một mình theo đạo; hạng không bền chí giữ điều thiện được lâu, nhưng biết phục thiện thì cũng không có lỗi).

Tóm tắt ý nghĩa: (Tháng mười một). Dương bắt đầu phục hồi. Luậtk phản phục trong vũ trụ. Khuyên nên sửa lỗi, trở về đường chính.

- Hào 1, Dương: Tuy lỗi lầm, nhưng thời gian chẳng xa, trở lại tốt lành ngay, thì không đến nỗi ăn năn lớn; rất tốt.
- Hào 2, Âm: Trở lại đẹp đẽ (hưu), tốt.
- Hào 3, Âm: (Mắc lỗi) nhưng sửa lại nhiều lần, tuy đáng nguy, mà kết quả không có lỗi.
- Hào 4, Âm: Ở giữa các tiểu nhân (các hào 2,3 và 5,6) mà một mình trở lại theo quân tử (hào 1), tức theo đạo.

Hào 5, Âm: Có đức dày trở lại điều thiện, không có gì hối hận.

Hào 6, Âm: Mê muội, không trở lại (bỏ lỡ thời trở lại), sẽ bị tai vạ từ ngoài đến (tai) và tự mình gây nên (sản); đã vạy lại cây võ lực mà dùng quân đàn áp người, rốt cuộc sẽ đại bại, làm cho quốc quân cũng bị khốn nạn (hung) tới mười năm (tới chung cục) cũng không khá được.

25. Thiên Lôi Vô vọng



Không cần bậy thì rất hanh thông, hợp với chính đạo thì có lợi. Cái gì không hợp với chính đạo thì có hại, có lỗi, hành động thì không có lợi.

(Quẻ này nhấn mạnh vào lẽ tùy thời. Không làm cần bậy mà tùy thời, có lúc hoạt động thì tốt, nhưng cố khi lại thân nhiên chẳng làm gì cả).

Tóm tắt ý nghĩa: Vô vọng là không cần bậy, như vậy thì có thể hoạt động, nhưng phải tùy thời.

Hào 1, Dương: Không cần bậy, mà tiến đi thì tốt.

Hào 2, Âm: Khi cày thì không nghỉ tới lúc gặt, khi mới khai phá (tri) thì không nghỉ đến ruộng đã thuộc (dư), như vậy mà tiến tới thì có lợi.

Hào 3, Âm: Không cần bậy mà bị tai vạ tự nhiên đến như có kẻ cột con bò ở bên đường (rồi bỏ đi chỗ khác), một người đi qua (thấy bò không có ai coi, dắt trộm đi, được bò, mà người trong ấp bị nghi oan là lấy trộm bò, mà mắc họa).

Hào 4, Dương: Nên giữ vững tư cách thì không có lỗi (hoặc: có thể giữ vững được tư cách, nên không có lỗi).

Hào 5, Dương: Không cần bậy mà vô cớ bị bệnh (gặp tai họa) thì đừng uống thuốc, sẽ hết bệnh.

Hào 6, Dương: Không cần bậy, nhưng đi (hành động) thì bị họa, không lợi gì.

26. Thiên Sơn Đại súc



Chứa lớn: Chính đáng (theo chính đạo) thì lợi. Không phải ăn cơm nhà (tức được hưởng lộc vua), tốt; vượt qua sông lớn (làm việc khó khăn gian nguy để giúp nước) thì lợi.

Tóm tắt ý nghĩa: Phải bồi dưỡng tài đức, diệt cái ác khi mới manh nha.

Hào 1, Dương: Có nguy, ngưng lại thì lợi.

Hào 2, Dương: Như cái xe đã tháo cái trục.

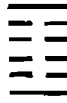
Hào 3, Dương: Như hai con ngựa tốt chạy đua nhau; phải chịu khó giữ đạo chính thì có lợi, lại phải thường ngày luyện tập, dự bị các đồ hộ thân thì tiến lên mới có lợi.

Hào 4, Âm: Như con bò mộng còn non, mới nhú sừng, đặt ngay mảnh gỗ chặn sừng nó thì rất tốt.

Hào 5, Âm: Như thể ngán cái nanh con heo đã thiên thì tốt.

Hào 6, Dương: Sao mà thông suốt như đường trên trời vậy.

27. Sơn Lôi Di



Nuôi lễ đúng chính đạo thì tốt. Xem cách nuôi người và tự nuôi mình.

Tóm tắt ý nghĩa: Phép nuôi thể xác và tinh thần. (Người quân tử nuôi mình phải cẩn thận về lời nói để nuôi cái đức, và tiết độ ăn uống để nuôi thân thể. Phải giữ gìn cái miệng. Giúp đỡ dân chúng thì đều được cát).

Hào 1, Dương: Chú bò con rùa thiêng (tượng trưng phần tinh thần quý báu) của chú di mà cứ ngó ta tới xệ mép xuống, xấu.

Hào 2, Âm: Đảo lộn cách nuôi mình, trái với lẽ thường, cầu sự nuôi dưỡng ở gò cao, tiến lên thì xấu.

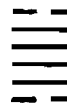
Hào 3, Âm: Cách nuôi trái hẳn với chính đạo, xấu. Mười năm (có nghĩa là tới cùng) cũng không tốt được, không làm nên gì.

Hào 4, Âm: Đảo lộn cách nuôi mà tốt. Mắt hổ nhìn dăm dăm, lòng ham muốn day dứt không ngớt, không có lỗi.

Hào 5, Âm: Trái lẽ thường, bền chí giữ đạo chính thì tốt. Không thể vượt sông lớn được.

Hào 6, Dương: Thiên hạ nhờ mình mà được nuôi, trách nhiệm mình lớn như vậy, mình phải thường lo lắng sợ hãi thì được tốt. Qua sông lớn được.

28. Trạch Phong Đại quá



(Phần Dương) nhiều quá (phần Âm ít quá) như cái cột yếu, cong xuống (chống không nổi). Tiến đi thì lợi, được hạnh thông.

Tóm tắt ý nghĩa: Phải giữ đức trung, quá cương quá nhu đều xấu.

Hào 1, Âm: Lót (vật gì) băng cây cò mao trắng, không có lỗi.

Hào 2, Dương: Cây dương khó đâm rễ mới, đàn ông già cưới được vợ trẻ, không gì là không lợi.

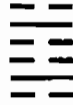
Hào 3, Dương: Cái cột cong xuống, xấu.

Hào 4, Dương: Như cây cột lớn, vững, tốt. Nếu có ý nghĩa gì khác thì hồi tiếc,

Hào 5, Dương: Cây dương khô ra hoa, bà già có chồng trai táng, không chê cũng không khen.

Hào 6, Âm: Lợi qua chỗ nước sâu, nước ngập đầu, xấu, nhưng không có lỗi.

29. Thuần Khảm



Hai lớp khảm (hai lớp hiểm), có đức tín, chỉ trong lòng là hanh thông, tiến đi (hành động) thì được trọng mà có công.

[Quẻ này có tượng quân tử bị tiểu nhân bao vây. Chỉ có hai hào tạm tốt (là hào 2 và 5). còn các hào khác đều xấu. Lời khuyên quan trọng là: gặp thời hiểm phải giữ lòng thành, và biết tòng quyền].

Tóm tắt ý nghĩa: Nước. Thời gian hiểm. Nên giữ lòng chí thành và biết tòng quyền.

Hào 1, Âm: Hai lần hiểm, sụp vào hố sâu, xấu.

Hào 2, Dương: Ở chỗ nước (hiểm) lại có hiểm, mong làm được việc nhỏ thôi.

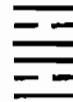
Hào 3, Âm: Tới lui đều bị hãm, trước mặt là hiểm mà sau lưng lại kê (đưa) vào hiểm, chỉ càng sụp vào chỗ sây hơn thôi, chớ dùng (người ở hoàn cảnh hào 3 này không được việc gì đâu).

Hào 4, Âm: Như thể chỉ dâng lên một chén rượu, một quỹ thức ăn, thêm một cái vò đựng một vài thức khác nữa (không cần nhiều, hễ chí thành là được); (có thể tùy cơ ứng biến) dứt khế ước qua cửa sổ (chứ không đưa qua cửa chính), như vậy không có lỗi.

Hào 5, Dương: Nước (hiểm) chưa đầy, nhưng đến lúc nước đầy rồi, lặng rồi, thì sẽ khỏi hiểm, không có lỗi.

Hào 6, Âm: Đã trôi bằng dây thừng to, lại đặt vào bụi gai, ba năm không được ra, xấu.

30. Thuần Ly



Đưa, lệ thuộc: chính đáng thì lợi, hanh thông. Nuôi bò cái thì tốt.

Tóm tắt ý nghĩa: Lửa, văn minh, lệ thuộc. Giấu bớt cái sáng của mình đi, tập đức thuận.

Hào 1, Dương: Dẫm bậy bạ; phải thận trọng thì không có lỗi.

Hào 2, Âm: Sắc vàng phụ vào ở giữa, rất tốt.

Hào 3, Dương: Mặt trời xế chiều gán lặn (ý nói người già tính tình thất thường, không đáng vui mà vui, không đáng buồn mà buồn), khi thì gõ cái phẩu (vò bằng đất đựng rượu, cũng dùng làm nhạc khí) mà hát, lúc lại than thân già nua, xấu. (Người xưa khi hát gõ nhịp bằng cái phẩu).

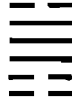
Hào 4, Dương: Thành linh chạy tới, như muốn đốt người ta vậy thì sẽ chết, bị mọi người bỏ.

Hào 5, Âm: Nước mắt ròng ròng, nhưng biết buồn lo than thở, nên tốt.

Hào 6, Dương: Vua dùng (người có tài, tức hào 6) để ra quân chinh phạt, có công tốt đẹp, giết đầu đảng mà bắt kẻ xấu đi theo thôi, như vậy thì không có lỗi.

HẠ KINH

31. Trạch Sơn Hàm



Giao cảm thì hanh thông, giữ đạo chính thì lợi, lấy con gái thì tốt.

(Đạo cảm người phải chí thành, tự nhiên, không dùng trí tính toán, nhưng cũng không nên có tư ý, tư tâm).

Tóm tắt ý nghĩa: Đạo cảm người phải chân thành, tự nhiên, không tính toán.

Hào 1, Âm: Như cảm ngón chân cái.

Hào 2, Âm: Cảm được bắp chân, xấu; ở yên thì tốt.

Hào 3, Dương: Cảm được tới đùi, chỉ muốn theo người, cứ như vậy mà tiến thì xấu.

Hào 4, Dương: Hễ chính đáng thì tốt mà mất hết những điều đáng ăn năn. Nhược bằng nếu lằng xằng tính toán có qua có lại với nhau thì những người qua lại với anh chỉ là những người anh nghĩ tới mà thôi (ý nói: số bạn không đông, đoàn thể không lớn).

Hào 5, Dương: Cảm tới bắp thịt ở trên lưng, không hối hận.

Hào 6, Âm: Cảm người bằng mép, má, lưỡi.

32. Lôi Phong Hằng



Lâu dài thì hanh thông, không có lỗi; giữ được chính đạo thì lợi, tiến hành việc gì cũng thành công.

Tóm tắt ý nghĩa: Hằng là lâu dài, không thay đổi. Đây là đạo vợ chồng. Phu xướng phụ tụy.

Hào 1, Âm: Quá mong được thân mật lâu dài; cứ quyết (trình) như vậy, không chịu bỏ thì xấu, không làm gì được thuận lợi cả.

Hào 2, Dương: Tiêu hết hối hận.

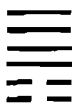
Hào 3, Dương: Không thường giữ được cái đức của mình, có khi bị xấu hổ, dù chính đáng cũng đáng tiếc.

Hào 4, Dương: Như đi săn mà không được cầm thú.

Hào 5, Âm: Giữ được thường (lâu) đức của mình, bền mà chính. Đàn bà thì tốt, đàn ông thì xấu.

Hào 6, Âm: Cử động hoài, không chịu yên thì xấu.

33. Thiên Sơn Độn



Trốn lánh đi thì hanh thông; trong các việc nhỏ, giữ được điều chính thì có lợi.

(Quẻ này có ý nghĩa: trốn phải hợp thời).

Tóm tắt ý nghĩa: (Tháng sáu). Thời quân tử (Dương) suy, tiểu nhân (Âm) thịnh, quân tử nên trốn (độn) cho đúng lúc.

Hào 1, Âm: Trốn sau cùng, như cái đuôi, nguy đấy, đừng làm gì cả.

Hào 2, Âm: Hai bên (hào 5 và 2) kháng khí (bền chặt) với nhau như buộc vào nhau bằng da bò vàng, không thể nào cởi được.

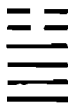
Hào 3, Dương: Lúc phải trốn mà bị rịt tư tình thì nguy; nhưng nuôi kẻ tối tử trai gái thì tốt.

Hào 4, Dương: Có hệ lụy với người, nhưng trốn được; quân tử thì tốt, tiểu nhân thì không.

Hào 5, Dương: Trốn mà theo đường chính cho nên tốt.

Hào 6, Dương: Trốn mà ung dung, dằng hoàng, không có gì là không tốt.

34. Lôi Thiên Đại tráng



Lớn mạnh, theo điều chính thì lợi.

(Quẻ này là thời âm suy, dương thịnh, đáng lẽ tốt mà sáu hào không có hào nào thất tốt, chỉ tốt với điều kiện là giữ đạo chính của quân tử. Cổ nhân khuyên muốn gặp vận hội tốt thì phải coi chừng họa nấp ở đâu đó, nên đề phòng).

Tóm tắt ý nghĩa: (Tháng hai). Thời cường thịnh của quân tử. Phải đề phòng vì họa nấp ở đâu đó. Phải trung chính mới tốt.

Hào 1, Dương: Mạnh ở ngón chân, đi lên thì xấu, có thể tin chắc như vậy.

Hào 2, Dương: Có đức chính, tốt.

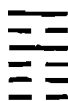
Hào 3, Dương: Tiểu nhân dùng sức mạnh, quân tử không; dù giữ điều chính cũng nguy, như con cừ đục húc vào cái đậu, bị thương cái sừng.

Hào 4, Dương: Theo điều chính thì tốt, hối hận mất hết; đậu đã mở không khốn nữa, mạnh mẽ tiến lên, như ngồi cỗ xe lớn mà trục xe vững vàng.

Hào 5, Âm: Làm mất sự hưng hăng của bầy cừ bằng cách vui vẻ để dai, thì sẽ không ăn hân.

Hào 6, Âm: Cừ đục húc vào đầu, mác kẹt, lui không được, tiến cho toại ý cũng không được, không có lợi gì cả; chịu khó nhọc thì tốt.

35. Hoả Địa Tấn



Tiến lên; bậc hầu có tài trị nước được thưởng ngựa nhiều lần, ban ngày được tiếp tới ba lần.

Tóm tắt ý nghĩa: Thời nên tiến lên.

Hào 1, Âm: Muốn tiến lên mà bị chặn lại, giữ đạo chính thì tốt; nếu người chẳng tin mình thì nên khoan thai, bình tĩnh, như vậy thì không có lỗi.

Hào 2, Âm: Tiến lên mà rầu rĩ, giữ đạo chính thì tốt; sẽ được nhờ phúc lớn của bà nội.

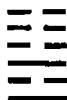
Hào 3, Âm: Mọi người tin cẩn thì mọi sự hối tiếc sẽ mất đi.

Hào 4, Dương: Tiến lên, tham lam như con chuột đồng, cứ giữ thói đó thì nguy.

Hào 5, Âm: Không có gì ân hận cả; nếu đừng lo được hay mất, mà cứ tiến thì tốt, không gì là không lợi.

Hào 6, Dương: Chỉ tiến cập sừng thôi, lo trị cái áp riêng của mình thôi thì dù có nguy, kết quả cũng tốt, không tội lỗi, nhưng dù được điều chính thì cũng đáng thẹn.

36. Địa Hoá Minh di



Ánh sáng bị tổn hại, chịu gian nan, giữ điều chính thì lợi.

(Quẻ này khuyên người quân tử ở thời hắc ám quá thì có thể bỏ nhà, nước mà đi; hoặc muốn ở lại thì giấu sự sáng suốt của mình mà giữ vững đạo chính để chờ thời).

Tóm tắt ý nghĩa: Thời hắc ám. Nên giấu sự sáng suốt của mình mà giữ đạo chính chờ thời.

Hào 1, Dương: Ở thời u ám (ánh sáng bị tổn hại), hào này như con chim muốn bay mà cánh rũ xuống. Người quân tử biết thời cơ thì bỏ đi ngay, dù (không có tiền) phải nhịn đói 3 ngày, mà đi đến đâu gặp chủ cũ cũng bị chủ cũ chê trách.

Hào 2, Âm: Ở thời ánh sáng bị tổn hại, hào này như bị đau ở đùi bên trái, nhưng cũng mau khỏi, sẽ như con ngựa mạnh mẽ tiến lên, tốt.

Hào 3, Dương: Ở thời ánh sáng bị tổn hại, đi tuần về phương Nam, bắt được kẻ đầu sỏ, nhưng đừng hành động gấp, phải bền chí.

Hào 4, Âm: Như vô phía bên trái của bụng (ý nói chỗ u ám); tấm lòng ở thời u ám (Minh di) là nên bỏ nhà mà ra đi.

Hào 5, Âm: Như ông Cơ Tứ ở thời u ám (Minh di), cứ bền giữ đạo chính thì lợi.

Hào 6, Âm: Không còn là ánh sáng bị tổn thương nữa, lên cao tới trời mà rồi sụp xuống đất.

37. Phong Hoả Giai nhân



Người trong nhà: hễ đàn bà mà chính đáng thì có lợi.

(Quẻ này dạy cách tề gia: Phải ngăn ngừa ngay từ lúc đầu; Mọi người trong nhà, nhất là bề trên phải giữ chính đạo, giữ bốn phận, trách nhiệm của mình; Người chủ phải nghiêm, quá nghiêm thì sẽ hối hận nhưng còn hơn là quá dễ dãi).

Tóm tắt ý nghĩa: Đạo tề gia. Người trên phải nghiêm, ai nấy giữ bốn phận của mình.

Hào 1, Dương: Phòng ngừa ngay từ khi mới có nhà thì không hối hận gì cả.

Hào 2, Âm: Không việc gì mà tự chuyên lấy thành công (nắm hết trách nhiệm), cứ ở trong nhà lo việc nấu nướng, giữ đạo chính thì tốt.

Hào 3, Dương: Người chủ nhà nghiêm khắc, tuy hối hận, có nguy nhưng lại tốt; (nếu quá khoan để cho) đầu con nhí nhánh chơi đầu thì lại hối tiếc.

Hào 4, Âm: Làm giàu thịnh cho nhà, rất tốt.

Hào 5, Dương: Vua (hoặc gia chủ rất khéo về việc trị gia (cách là rất tốt) không có gì phải lo, tốt.

Hào 6, Dương: (Người trên) có lòng chí thành và thái độ uy nghiêm (không lờn) thì cuối cùng sẽ tốt.

38. Hoả Trạch Khuê



Chống đối: việc nhỏ thì tốt.

(Quẻ này xấu nhất trong Kinh Dịch, ngược hẳn với quẻ Cách, nhưng kết quả lại không có gì xấu. Chỉ làm những việc nhỏ cá nhân thì hoạ may được tốt).

Tóm tắt ý nghĩa: Thời chia lìa, rất xấu, nhưng trong hoạ vẫn nấp cái phúc.

Hào 1, Dương: Hối hận tiêu hết; mất ngựa thì đừng tìm đuổi, tự nó sẽ về; gặp kẻ ác rồi mới tránh được lỗi.

Hào 2, Dương: Gặp chủ trong ngõ hẹp (do đường tắt), không có lỗi.

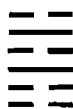
Hào 3, Âm: Thấy xe dắt tới, nhưng con bò (hào 4) bị cản, không tiến được; như người bị xâm vào mặt, xẻo mũi, mới đầu cách trở, sau hoà hợp với nhau.

Hào 4, Dương: Ở thời chia lìa chống đối mà cô lập; nếu gặp được người trai tốt (nguyên phu) mà chí thành kết hợp với nhau (giao phu) thì dù có gặp nguy, kết quả cũng không có lỗi.

Hào 5, Âm: Hối hận tiêu hết; nếu người cùng phe với mình cắn vào da mình (hết sức giúp đỡ mình) thì tiến đi, không có lỗi gì cả.

Hào 6, Dương: Ở thời chia lìa mà cô độc (sinh nghi kỵ), thấy con heo đội đống bùn, thấy chỏ quỳ đẩy một xe. Mới đầu giương cung để bắn, sau buông cung xuống, xin lỗi rằng mình không muốn làm hại hào 3 mà muốn cầu hòa. (Hai bên hoà hợp nhau, vui vẻ) như sau khi nắng lên, gặp cơn mưa, trời lạnh gì hơn?

39. Thủy Sơn Kiến



Gian nan: Đi về phía Tây Nam thì lợi, về Đông Bắc thì bất lợi. Gặp đại nhân giúp cho thì lợi; bên giữ đạo chính thì mới tốt.

(Gặp thời gian nan nên thận trọng đợi thời. Vị nguyên thủ phải tìm người giúp mình, liên kết mọi tầng lớp để cùng mình chống đỡ).

Tóm tắt ý nghĩa: Thời gian nan. Phải thận trọng, kiểm đường dễ đi, tìm người tốt để liên kết mà chống đỡ.

Hào 1, Âm: Tiến lên thì gặp nạn, lui lại (hoặc ngừng) thì được khen.

Hào 2, Âm: Bạc bẽ tôi chịu gánh hết gian nan này đến gian nan khác là vì vua, vì nước, chứ không phải vì mình.

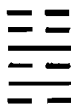
Hào 3, Dương: Tiến tới thì mắc nạn, nên trở lại.

Hào 4, Âm: Tiến tới thì mắc nạn, nên trở lại và liên kết với các hào dưới.

Hào 5, Dương: Cực kỳ gian nan, nhưng có bạn tới giúp.

Hào 6, Âm: Tiến tới thì gian nan, lui lại thì làm được việc lớn, tốt; nên tìm gặp đại nhân thì vô lợi.

40. Lôi Thủy Giải



Đi về Tây Nam thì lợi, đừng đa sự, cứ khôi phục lại như cũ thì tốt. Nhưng cũng cố điều đáng làm, làm cho chóng thì tốt.

(Quê này khuyên dẹp loạn xong thì nên khoan hồng với kẻ lỡ lỗi lầm. đừng đa sự, chỉ cần khôi phục trật tự cũ, và củng cố nó bằng một số công việc; nhưng phải làm cho mau để khỏi phiền nhiễu dân).

Tóm tắt ý nghĩa: Mọi gian nan đã được giải rồi. Nên khoan đại, đừng đa sự, củng cố trật tự cho mau.

Hào 1, Âm: Không lỗi.

Hào 2, Dương: Đi săn được 3 con cáo, được mũi tên màu vàng, giữ đạo chính thì tốt.

Hào 3, Âm: Kẻ mang đội đồ vật mà lại ngồi xe là xui bộn cướp tới, nên cứ giữ cái thói đó thì phải hối hận.

Hào 4, Dương: Bỏ ngón chân trái của anh đi thì bạn (tốt) mới tới và tin cậy anh.

Hào 5, Âm: Người quân tử phải giải tán bọn tiểu nhân đi thì mới tốt; cứ xem bọn tiểu nhân đó có lui đi không thì mới biết chắc được mình có quân tử hay không.

Hào 6, Âm: Một vị công nhân bán con chim chuẩn ở trên bức tường cao. Bán được, không có gì là không lợi.

41. Sơn Trạch Tốn



Giảm đi: nếu chí thành thì rất tốt, không có lỗi, giữ vững được như vậy thì làm việc gì cũng có lợi. Nên dùng cách nào? (Ví dụ) dùng 2 cái bình (hay bát) đổ cúng thôi để dâng lên, cũng được.

(Quẻ này ý là Tốn chưa chắc đã xấu, ích (tặng) chưa chắc đã tốt; còn tùy việc tùy thời; hễ quá thì nên tốn để được vừa phải, hễ thiếu thì nên ích; và mình nên chịu thiệt hại cho mình mà giúp cho người).

Tóm tắt ý nghĩa: Nên giảm (tốn) lòng dục, lòng giận, nên ‘tốn’ của mình để giúp cho người.

Hào 1, Dương: Nghỉ việc của mình mà tiến lên gấp, giúp (cho hào 4) như vậy thì không có lỗi, nhưng nên chậm chước, cái gì nên rút bớt của mình để giúp cho 4 thì hãy rút.

Hào 2, Dương: Giữ đạo chính thì lợi, nếu vội tiến ngay (bỏ đức cương trung của mình) để chiêu bạn thì xấu; đừng làm tổn hại đức của mình cũng tức là ích cho bạn đấy.

Hào 3, Âm: Ba người đi thì bớt một người, một người đi thì được thêm bạn.

Hào 4, Âm: Làm bớt cái tật (âm nhu) của mình cho mau hết, đáng mừng, không có lỗi.

Hào 5, Âm: Thành linh có người làm ích cho mình, một con rùa lớn đáng giá mười “bằng”, không từ chối được, rất tốt.

Hào 6, Dương: Làm ích cho người mà chẳng tốn gì của mình, không lỗi, chính đáng thì tốt, làm việc gì cũng có lợi, vì được người quy phụ, chẳng phải chỉ nhà mình mới là nhà (ý nói đâu cũng là nhà mình, ai cũng là người nhà mình).

42. Phong Lôi Ích



Tăng lên: Tiến lên thì lợi (làm việc ích thì lợi), qua sông lớn thì lợi (có gian nan nguy hiểm gì cũng vượt được).

(Mình ở địa vị cao mà giúp cho người ở vị trí thấp, càng làm càng có lợi, khó khăn gì rồi kết quả cũng tốt. Nhưng cũng còn tùy cách thức và tùy thời nữa).

Tóm tắt ý nghĩa: Nên tăng tiến đức của mình, sửa lỗi. Người trên nên giúp ích cho người dưới.

Hào 1, Dương: Lợi dụng (sự giúp đỡ của mọi người) mà làm việc lớn, nếu làm việc cho rất phải thì mới không có lỗi.

Hào 2, Âm: Thành linh có người giúp cho mình một con rùa lớn đáng giá mười “bằng”, không từ chối được, rất tốt. Nếu là vua dùng đức để tế Thượng đế, Thượng đế cũng hưởng, mà được phúc, tốt.

Hào 3, Âm: Giúp ích cho bằng cách bắt chịu hoạn nạn (hay trừng phạt) thì không có lỗi. Nếu chân thành sửa lỗi, giữ đạo trung (ví với ngọc khuê) thì được người trên (ví với vị công) chấp nhận.

Hào 4, Âm: Ráng theo đạo tung mà thừa với bạc “công” thì bạc “công” sẽ theo; lợi dụng đạo trung đó làm chỗ tựa thì việc dù lớn như dời đô cũng làm nổi.

Hào 5, Dương: Có lòng chí thành làm ân đức thì chẳng cần hỏi cũng biết là rất tốt rồi. Thiên hạ ai cũng tin vào đức ban ân huệ của 5.

Hào 6, Dương: Không ai làm ích cho mình mà có kẻ đả kích mình nữa, là vì không giữ được hằng tâm (lòng luôn luôn tốt); xấu.

43. Trạch Thiên Quái



Quyết liệt: Phải tuyên cáo tội ác của nó ở sân vua, lấy lòng chí thành mà phát hiệu lệnh. Có điều nguy sợ đây, phải tự răn đe mình đã, đừng chuyên dùng vũ lực. Được như vậy thì sự nghiệp của mình càng tiến tới, có lợi.

Tóm tắt ý nghĩa: (Tháng ba). Thời quyết liệt diệt tiểu nhân. Phải đề phòng, có lòng chí thành, đoàn kết, đừng chuyên dùng võ lực.

Hào 1, Dương: Mạnh (hăng) ở ngón chân bước lên trước (tức hăng tiến lên trước), tiến lên mà không chắc thắng được là có lỗi.

Hào 2, Dương: Lo lắng mà hô hào các bạn (đề phòng), như vậy dù đêm khuya giấc có tới cũng chẳng sợ.

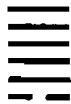
Hào 3, Dương: Cường bạo ở gò má (hiện trên mặt), có điều xấu. Người quân tử cương quyết (bỏ tiểu nhân), trước kia đã lỡ đi riêng một đường gặp mưa ướt và lấm, bị bạn bè giận, bây giờ cải quá, sẽ không có lỗi.

Hào 4, Dương: Như bàn toạ mà không có da, đi chập chững (khó khăn); chỉ nên đi sau người ta như người lừa bẩy cừu, thì hết ân hận; (nhưng e rằng) nghe (ta) nói mà chẳng tin đâu.

Hào 5, Dương: (Hào trên cùng) như rau sam (được nhiều âm khí), nếu hào 5 cương quyết đào tận gốc nó, cứ theo đạo trung mà đi thì không có lỗi.

Hào 6, Âm: Đừng kêu gào, không ai giúp đâu, cuối cùng sẽ bị hoạ.

44. Thiên Phong Cấu



Gặp gỡ: Con gái cường tráng, đừng cưới nó (cũng có nghĩa là tiểu nhân dương lúc rất mạnh, đừng thân với nó).

(Quẻ Cấu khuyên ta: Phải chế ngự tiểu nhân (và tật của ta) ngay từ khi nó mới xuất hiện. Muốn chế ngự tiểu nhân thì nên có độ lượng bao dung, có đức trung chính, nếu quá cương, bất trung bất chính thì tiểu nhân sẽ không phục).

Tóm tắt ý nghĩa: (Tháng năm). Chế ngự tiểu nhân khi chúng mới ló, nhưng nên trung chính, đừng quá cương.

Hào 1, Âm: Chặn nó lại bằng cái hãm xe bằng kim khí thì đạo chính mới tốt; nếu để cho nó (hào 1) tiến lên thì xấu. Con heo ấy tuy gầy yếu, nhưng quyết chắc có ngày nó sẽ nhảy nhót lung tung.

- Hào 2, Dương: Nhốt con cá (hào 1) vào trong bọc, không có lỗi; nhưng đừng cho nó (hào 1) gặp khách.
- Hào 3, Dương: Như bàn tọa không có da (ngồi không yên mà đứng dậy) đi thì chập chững, có thể nguy đấy, nhưng không có lỗi lớn.
- Hào 4, Dương: Trong bọc của mình không có cá, hoá sẽ phát.
- Hào 5, Dương: Dùng cây ki mà bao che cây dưa, ngầm chứa đức tốt (sự tốt lành) từ trên trời rơi xuống.
- Hào 6, Dương: Gặp bằng cái sừng, đáng hối tiếc, không đổ lỗi cho ai được.

45. Trạch Địa Tuy



Nhóm họp: Hanh thông. Vua đến nhà Thái miếu, ra mắt kẻ đại nhân thì lợi, hanh thông, giữ vững đạo chính thì lợi. Lễ vật (để cúng) lớn (hậu hĩ) thì tốt, tiến đi (sự nghiệp) được lâu dài.

(Muốn họp người, lập một Đảng chẳng hạn, thì phải là bậc đại nhân: có địa vị cao, có tài, có lòng chí thành và một chủ trương chính đáng).

Tóm tắt ý nghĩa: Người đứng ra lập Đảng phải có tài đức, lòng chí thành, một chủ trương đúng đắn.

- Hào 1, Âm: Có người tin mình mà mình không theo đến cùng, rồi làm rối loạn nhóm của mình; nên biết lầm mà kêu gọi người tin mình kia, dù có bị một bầy (tiểu nhân) cười cợt mặt, cứ theo lên (vãng) với người tin mình, thì không có lỗi.
- Hào 2, Âm: Dẫn bạn lên nhóm với hào 5 thì tốt, không có lỗi; phải chí thành, chí thành thì như trong việc tế lễ, dùng lễ mọn cũng tốt.
- Hào 3, Âm: Muốn họp mà không được nên than thở, chẳng có gì tốt cả; tiến lên mà họp với hào Thượng, tuy hợp bất mãn đấy, nhưng không có lỗi.
- Hào 4, Dương: Nếu được rất tốt thì mới không có lỗi.
- Hào 5, Dương: Nhờ có vị cao mà nhóm họp được người, không có lỗi; nếu có người chưa tin mình thì phải giữ được tư cách nguyên thủ, giữ người được lâu, giữ đạo chính được bền, như vậy mới không hối hận.
- Hào 6, Âm: Than thở, sứt sùi, không trách lỗi si được.

46. Địa Phong Thăng



Lên: rất hanh thông, phải dùng người có tài đức (đại nhân), không có gì là lo ngại, cứ tiến về phía trước thì tốt.

Tóm tắt ý nghĩa: Thời đương lên. Địa vị danh lợi nên tiến đến mức nào thôi, quá tham thì xấu.

Hào 1, Âm: Có lòng tin mà tiến lên, rất tốt.

Hào 2, Dương: Tin nhau có lòng chí thành thì dùng lẽ nhỏ cũng được, không có lỗi.

Hào 3, Dương: Lên dễ dàng như vào cái áp không người.

Hào 4, Âm: Vua Văn Vương dùng đạo mà hanh thịnh ở núi Kỳ Sơn, tốt, không có lỗi.

Hào 5, Âm: Giữ được đạo chính thì tốt, dễ dàng lên thêm.

Hào 6, Âm: Hôn ám cứ muốn lên hoài, nếu sửa đức cho hợp với đạo chính, không bao giờ nghỉ thì có lợi.

47. Trạch Thuỷ Khốn



Khốn: Hanh thông. Chính đính như bạc đại nhân (có đức) thì tốt, không có lỗi. Dù nói gì cũng không bày tỏ được lòng mình (không ai nghe mình).

(Ở quê Khốn, thời khó khăn lên tới tột điểm, đành phải chờ thời, giữ đức trung, chính, lòng chí thành mới qua được cơn khốn).

Tóm tắt ý nghĩa: Thời nguy khốn, phải đợi thời, cuối cùng mới tốt.

Hào 1, Âm: Bàn tọa bị khốn ở gốc cây, lại sụp vào trong hang tối, ba năm không thấy ai.

Hào 2, Dương: Khốn về rượu, thịt (ăn uống no nê), cái “phát” đồ tối, nên đem lòng tinh thành mà cúng tế; tiến hành thì xấu, giữ đạo thì không có lỗi.

Hào 3, Âm: Như người bị khốn vì đá, mà lại dựa vào cây tạt lê, vô nhà thì không thấy vợ, xấu.

Hào 4, Dương: (Bạn mình) lại chậm vì cỗ xe kim khí chặn (khốn) có điều ăn hạn, nhưng được trọn vẹn về sau.

Hào 5, Dương: Bị xẻo mũi, cắt chân, khốn vì cái “phát” đồ; thùng thủng sẽ vui, nên dùng lòng chí thành lúc cúng tế (mà xử vào thời khốn).

Hào 6, Âm: Bị khốn vì dây sắn giấy leo, khắp khênh, gập gềnh; tự hỏi rằng: hoạt động thì ăn hạn chăng? Biết suy nghĩ như vậy thì hành động sẽ tốt.

48. Thuỷ Phong Tỉnh



Giếng: Đối áp chứ không đối giếng, nước giếng không kiệt mà cũng không thêm; người qua người lại để mức nước giếng. Gán đến nơi (đến giếng), chưa kịp thông giây gàu xuống mà bẻ cái bình đựng nước thì xấu.

(Quẻ này giống như quẻ Đỉnh, hào trên cùng không phải là cùng cực, mà có nghĩa là lúc cuối (chung), lúc nước đã mức lên (Tỉnh) hoặc thức ăn đã chín (Đỉnh), tức là lúc thành công, cho nên đều tốt cả. Quân tử nên coi tượng cái giếng mà nuôi dân và chỉ cho dân cách giúp đỡ lẫn nhau).

Tóm tắt ý nghĩa: Giúp ích cho người như giếng nước. Càng lên càng tốt.

- Hào 1, Âm: Giếng lấy bùn, ai cũng lại lấy nước; không có con vật nào lại một giếng cũ.
- Hào 2, Dương: Giếng ở trong hang (giếng có cái hang), nước chỉ lách tách ít giọt bắn vào con giếng, như cái chum nứt, nước rỉ ra.
- Hào 3, Dương: Giếng trong mà chẳng ăn, để lòng ta thương xót, có thể dùng mà mức lên được; gặp ông vua sáng suốt thì mọi người đều được phúc.
- Hào 4, Âm: Giếng mà thành và đáy xếp đá, không có lỗi.
- Hào 5, Dương: Nước giếng trong, lạnh, mức lên ăn được.
- Hào 6, Âm: Nước giếng mức lên rồi, dùng che đây, cứ mãi mãi như vậy, không thay đổi thì rất tốt.

49. Trạch Hoà Cách



Thay đổi: Phải lâu ngày người ta mới tin được; phải rất hanh thông, hợp chính đạo (thì người ta mới phục). Được như vậy thì không phải ăn năn.

Tóm tắt ý nghĩa: Cải cách, cách mạng phải hợp thời, hợp đạo, sáng suốt, chí thành, được lòng tin của nhiều người.

- Hào 1, Dương: Bó chặt bằng da con bò vàng.
- Hào 2, Âm: Chuẩn bị lâu ngày rồi cải cách, tiến đi thì tốt, không lỗi.
- Hào 3, Dương: Hạng hái tiền lên thì xấu, bền vững giữ đạo và thận trọng lo lắng, tính toán sắp đặt kế hoạch tới 3 lần thì kết quả mới chắc chắn.
- Hào 4, Dương: Hối hận tiêu hết, có lòng chí thành, trên dưới đều tin theo, đổi mệnh (cải cách lớn) được, tốt.
- Hào 5, Dương: Bạc đại nhân làm cho xã hội thay đổi như con hổ thay lông (muốt, đẹp hơn); chưa bói cũng đã tin như vậy rồi.
- Hào 6, Âm: Người quân tử (thực hiểu và theo sự cải cách như) con báo thay lông; kẻ tiểu nhân miễn cưỡng theo ngoài mặt. Công việc cải cách đến đây đã xong, nên ngừng lại, tiến nữa thì xấu, cứ giữ vững chính đạo thì tốt. (Napoleon đã không làm vậy: Đã lật đổ nền quân chủ Pháp, khai Quốc hội, lập Hiến pháp rồi, không chịu ngừng lại, còn xưng đế, muốn chinh phục cả Châu Âu nữa, kết quả thân bị dày, danh bị huỷ).

50. Hoả Phong Đỉnh



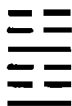
Vạc (nấu ăn): Rất tốt, hanh thông.

Tóm tắt ý nghĩa: Làm việc cho đời (như cải vạc đựng thức ăn). Đức mỏng mà ngôi tôn thì bị vạ.

- Hào 1, Âm: Vạc chống chân lên, trút những đồ dơ bụi bặm (bĩ) ra thì lợi; (ngẫu nhiên gặp may) như gặp được người thiếp để sinh con cho mình, không lỗi.

- Hào 2, Dương: Vạc chứa thức ăn rồi; kẻ thù oán ta vì ghen tuông, nhưng không tới gần ta được, tốt.
- Hào 3, Dương: Như cái tai vạc dương thay đổi, chưa cất vạc lên được, thành thử mỡ chín rồi (mỡ ngon) chưa đem ra cho người ta ăn ; nhưng sắp mưa rồi, không còn ăn nữa, kết quả sẽ tốt.
- Hào 4, Dương: Chân vạc gãy, đánh đổ thức ăn của nhà công hầu mà bị hình phạt nặng, xấu.
- Hào 5, Âm: Vạc có tai màu vàng, có đôn xâu bằng kim khí ; giữ được đạo chính thì bền.
- Hào 6, Dương: Vạc có cái đôn xâu bằng ngọc, rất tốt, không có gì là không lợi. (Giống que Tinh, hào trên cùng tốt nhất vì tới lúc thành công).

51. Thuần Chấn

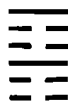


Sấm động thì hanh thông. Lúc sấm nổ âm âm mà nớp nớp lo sợ thì sau sẽ cười nói ha ha. Sấm động trấm dấm mà không mất ruộng và rạu nghề (đồ tế thần).

Tóm tắt ý nghĩa: Khi có điều kinh động, đáng lo sợ thì nên đề phòng trước.

- Hào 1, Dương: Lúc sấm nổ âm âm mà nớp nớp lo sợ thì sau sẽ cười nói ha ha, tốt.
- Hào 2, Âm: Sấm nổ, có nguy cơ, e mất của chàng, (sợ hãi) chạy lên chín tầng ò để tránh; dù mất của nhưng đừng đuổi theo, bảy ngày sẽ được.
- Hào 3, Âm: Sấm động mà sinhthác loạn; cứ tránh đi, bỏ điều bất chính thì không bị họa.
- Hào 4, Dương: Sấm động, bị say mê chìm đắm.
- Hào 5, Âm: Sấm tới hay lui cũng đều thấy nguy; cứ lo (ức) sao cho khỏi mất đức trung (vò táng), thì làm được công việc.
- Hào 6, Âm: Sấm động mà kinh hoàng, mắt nhom nhác, nếu đi tới (hành động) thì xấu. Nếu đề phòng trước từ khi sự chấn động chưa tới bản thân mình, mới tới nhà hàng xóm, thì không lầm lỗi, mặc dầu bà con có kẻ chê cười mình.

52. Thuần Cấn



Ngừng ở cái lưng (tĩnh như cái lưng) không thấy được thân mình, đi ở trước sân, không thấy có người, không có lỗi.

Tóm tắt ý nghĩa: Đức trọng hậu, tĩnh như núi.

- Hào 1, Âm: Biết ngừng ở ngón chân thì không có lỗi, giữ bền được chính đạo thì có lợi.
- Hào 2, Âm: Ngăn ở bắp chân, không cứu được bắp vế mà mình phải theo nó, lòng không vui.
- Hào 3, Dương: Ngăn ở lưng quần (ngang thân), như bị đứt ở giữa xương sống, nguy khốn, lo như cháy cả ruột.

Hào 4, Âm: Ngăn phần thân mình, không có lỗi.

Hào 5, Âm: Ngăn cái mép lại, ăn nói có thứ tự, hối hận mất đi.

Hào 6, Dương: Đôn hậu về đạo biết ngưng phải lúc thì tốt.

53. Phong Sơn Tiệm



Tiến lân lân: như con gái về nhà chồng, tốt; giữ vững đạo chính thì tốt.

Tóm tắt ý nghĩa: Luật tiệm tiến. Hạng người xuất thế, khí tiết thanh cao.

Hào 1, Âm: Con chim hồng tiến đến bờ nước, nhỏ dại (hoặc tiểu nhân) cho là nguy, than thở, nhưng không có lỗi.

Hào 2, Âm: Chim hồng tiến đến phiến đá lớn, ăn uống thành thoi, tốt.

Hào 3, Dương: Chim hồng tiến tới đất bằng, chồng đi xa không về, vợ có mang (đẻ con mà) không nuôi, xấu; đuổi cướp thì có lợi.

Hào 4, Âm: Chim hồng nhảy lên cây, may tìm được cành thẳng mà đậu, không có lỗi.

Hào 5, Dương: Chim hồng lên gò cao; vợ 3 năm không sinh đẻ, nhưng cuối cùng không có gì thẳng nổi điều chính, tốt.

Hào 6, Dương: Chim hồng bay bổng ở đường mây, lông nó (rớt xuống) có thể dùng làm đồ trang điểm, tốt. (Trong 64 quẻ, không có quẻ nào có hào 6 nhẹ nhàng, khoan khoái, bay bổng trên cánh đồng như quẻ này).

54. Lôi Trạch Quy Muội



Con gái nhỏ về nhà chồng, tiến lên thì xấu, không có lợi gì cả.

Tóm tắt ý nghĩa: Em gái về nhà chồng. Nên khiêm tốn và giản dị trong sự phục sức.

Hào 1, Dương: Em gái về nhà chồng làm vợ bé, chân thọt mà đi được, tiến đi thì tốt.

Hào 2, Dương: Chột mà thấy được, âm thầm giữ đức trinh chính thì tốt.

Hào 3, Âm: Em gái về nhà chồng, chờ đợi mãi, nóng lòng trở về làm vợ bé.

Hào 4, Dương: Em gái về nhà chồng, lỡ thời; nhưng dù chậm gả ít lâu, rồi cũng sẽ có lúc gặp được chồng tốt.

Hào 5, Âm: Vua Đế Ất (nhà Thương) cho em gái về nhà chồng, tay áo của công chúa (cô dâu) không đẹp bằng tay áo của cô phù dâu (vợ bé); như trăng đêm mười bốn (sắp đến rằm) tốt.

Hào 6, Âm: (Để cúng tổ tiên) người con gái (vợ) xách giỏ không có đồ cúng, người con trai (chồng) cắt cổ con cừu để lấy huyết mà (cắt giả vờ) không có huyết, không có gì lợi cả.

55. Lôi Hoả Phong



Thịnh lớn thì hanh thông. Bạc vương giả tới được, đừng lo, nên giữ đạo trung như mặt trời đứng giữa trời.

(Quẻ này khuyên ta: ở thời thịnh lớn, có phúc cũng có sữn mầm họa, phải cẩn thận lắm mới được, phải biết đồng đúc đồng tâm với nhau mới tránh được họa).

Tóm tắt ý nghĩa: Thời thịnh lớn. Phải cẩn thận vì trong phúc có mầm họa.

Hào 1, Dương: Gặp được người chủ hợp với mình, tuy ngang nhau nhưng không có lỗi, tiến đi thì có công nghiệp đáng khen.

Hào 2, Âm: Bị màn che lớn, dày quá, như ban ngày (mặt trời bị che lấp) mà thấy sao Bắc Đẩu; tiến đi thì bị ngờ và ghét, cứ lấy lòng chí thành mà cảm hoá được người trên thì tốt.

Hào 3, Dương: Bị màn che kín mít, ban ngày mà thấy sao nhỏ (muội) gãy cánh tay phải, không có lỗi.

Hào 4, Dương: Bị màn che lớn dày quá, như ban ngày mà thấy sao Bắc Đẩu; gặp được bạn cùng vai vế, tốt.

Hào 5, Âm: Mời những nhân tài giúp mình thì được phúc, có tiếng khen, tốt.

Hào 6, Âm: Cắt nóc nhà rất cao lớn mà phòng mình ở lại nhỏ hẹp, bị bung bít (tự mình không muốn ai lui tới với mình), cho nên nhìn vào cửa, lạng tanh không thấy bóng người, ba năm không thấy ai (hoặc không giác ngộ), xấu.

56. Hoả Sơn Lữ



Ở đậu: Hơi hanh thông. Đi ở đậu mà giữ đạo chính thì tốt.

Tóm tắt ý nghĩa: Ở đậu đất khách. Phải nhu, nhũn, nhưng vẫn giữ tư cách của mình.

Hào 1, Âm: Ở đậu mà tư cách nhỏ nhen, tần mẫn tức là tự chuốc lấy họa.

Hào 2, Âm: Ở đất khách, được chỗ trọ an lành, giữ được tiền bạc, lại có đầy tớ tin cẩn.

Hào 3, Dương: ở đất khách, mà (tự mình) đốt chỗ trọ, mất đầy tớ, dù chính đáng cũng nguy.

Hào 4, Dương: Tới đất khách, được chỗ ở tạm, có tiền của và đồ hộ thân (tượng trưng bằng cái búa), nhưng trong lòng không vui.

Hào 5, Âm: Bán con trĩ, mất một mũi tên, sau được khen và phúc lộc (hoặc chức vị: mệnh).

Hào 6, Dương: Con chim cháy mất tổ, người lữ hành trước cười, sau kêu khóc, vì lấu tấu (vô ý) đánh mất con bò (đúc nhu thuận), xấu.

57. Thuận Tôn



Thuận thì hơi được hanh thông, tiến hành thì có lợi, lựa bậc đại nhân mà tin theo thì có lợi.

Tóm tắt ý nghĩa: Nên thuận tòng đạo chính và bậc đại nhân.

Hào 1, Âm: Tiến lui tự do, thêm vào cái chí hướng, bên của hạng võ dũng thì có lợi.

Hào 2, Dương: Thuận nép ở dưới giường, dùng vào việc lễ bái, đồng cốt rồi ren thì tốt, không có lỗi.

Hào 3, Dương: Thuận tòng quá nhiều lần (quá mức), đáng xấu hổ.

Hào 4, Âm: Hối hận mất đi; đi sẵn về, được chia cho 3 phần.

Hào 5, Dương: Giữ đạo chính thì tốt, hối hận mất đi, không có gì là không lợi; mới đầu không khá mà cuối cùng tốt; (định ninh như) trước ngày Canh 3 ngày, (đần đờ như) sau ngày Canh 3 ngày, tốt.

Hào 6, Dương: Thuận nép ở dưới giường, mất đồ hộ thân, cứ giữ thói xấu đó thì càng bị hoạ.

58. Thuận Đoài



Vui thì hanh thông, Hợp đạo chính thì lợi.

(Quê này khuyên muốn làm vui lòng người quân tử mà không dùng chính đạo thì không thành công).

Tóm tắt ý nghĩa: Cách làm vừa lòng người quân tử. (Phải chính đạo mới thành công).

Hào 1, Dương: Hoà thuận, vui vẻ, tốt.

Hào 2, Dương: Trung thực mà vui vẻ, tốt, hối hận mất đi.

Hào 3, Âm: Quay lại cầu vui với người ở dưới, xấu.

Hào 4, Dương: Cân nhắc xem nên cầu vui ở phía nào mà chưa quyết định được, rồi sau theo chính bỏ tà, đáng mừng.

Hào 5, Dương: Nếu tin kẻ tiểu nhân mà tiêu mòn (bác) hết đức trung chính của mình thì nguy.

Hào 6, Âm: Đem sự vui thú tới.

59. Phong Thủy Hoán



Lìa tan: hanh thông. Vua tới nhà Thái miếu, vượt qua sông lớn thì lợi, giữ đạo chính thì lợi.

Tóm tắt ý nghĩa: Thời ly tán. Cách trừ sự ly tán mà đoàn kết lại, bỏ bè phái, phải chí thành.

Hào 1, Âm: Dùng con ngựa mạnh để cứu vớt, tốt.

Hào 2, Dương: Lúc ly tán, nên dựa vào hào 1 làm ghế ngồi thì hối hận mất đi.

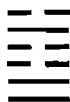
Hào 3, Âm: Đánh tan lòng riêng tây của mình đi thì không hối hận.

Hào 4, Âm: Giải tán bè phái của mình đi, rất tốt. Vì như vậy là giải tán cái nhỏ để tập hợp cái lớn lại thành gò đồng; điều đó người thường không thể nghĩ tới được.

Hào 5, Dương: Ban bố hiệu lệnh lớn khắp nước như mô hôi phát ra ở khắp thân thể, phát hết kho lẫm của vua để chu cấp cho dân, không có lỗi.

Hào 6, Dương: Tan (trừ) được máu (vết thương cũ), thoát khỏi kinh sợ, không có lỗi.

60. Thủy Trạch Tiết



Tiết chế thì hanh thông. Nhưng tiết chế đến mức cực khổ thì không ai chịu được lâu.

Tóm tắt ý nghĩa: Tiết dụng thì cần vừa phải và hợp thời.

Hào 1, Dương: Không ra khỏi sân ngõ, không có lỗi.

Hào 2, Dương: Không ra khỏi cái sân ở trong cổng, xấu.

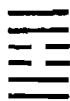
Hào 3, Âm: Không dè dặt (tự tiết chế mình) mà phải than vãn; không đổ lỗi cho ai được.

Hào 4, Âm: Vui vẻ tự tiết chế (không miễn cưỡng), hanh thông.

Hào 5, Dương: Tiết chế mà vui vẻ (cho là ngon ngọt) thì tốt. Cứ thế mà tiến hành thì được người ta trọng, khen.

Hào 6, Âm: Tiết chế mà tới mức cực khổ, nếu cứ giữ mái (trình) thói đó thì xấu. Nếu biết hối hận, bớt thái quá đi thì hết xấu.

61. Phong Trạch Trung phù



Trong lòng có đức tin đến cảm được heo và cá, tốt như vậy thì lợi qua sông lớn được, giữ đạo chính thì lợi.

Tóm tắt ý nghĩa: Lòng thành tín tuy tốt nhưng cũng phải biến thông.

Hào 1, Dương: Liều tính cho chắc chắn rồi mới tin thì tốt; có lòng nghi khác thì không yên.

Hào 2, Dương: Như con hạc mẹ gáy ở bóng đầm, con nó hoạ lại; lại như tôi có chén rượu ngon, tôi cùng anh chia nhau.

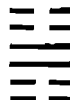
Hào 3, Âm: Gặp được bạn (địch) lúc thì đánh trống, vui múa, lúc thì chán nản mà ngừng, lúc thì khóc, lúc thì hát.

Hào 4, Âm: Tráng mười bốn (gần tới rằm), con ngựa bỏ bạn mà tiến lên, không lỗi.

Hào 5, Dương: Có lòng chí thành ràng buộc, không lỗi.

Hào 6, Dương: Tiếng gà lên tận trời, dù có chính đáng cũng xấu.

62. Lôi Sơn Tiểu quá



Cái nhỏ nhiều hơn: Hành thông hợp đạo chính thì lợi. Có thể làm việc nhỏ, không thể làm việc lớn. Con chim bay mà để tiếng kêu lại, không nên lên cao mà nên xuống thấp. Người quân tử biết được vậy thì tốt.

(Quẻ này khuyên quân tử ở vào thời tiểu nhân quá nhiều thì đừng nên quá cương như hào 3, mà nên mềm mỏng một chút, biến thông như hào 4).

Tóm tắt ý nghĩa: Thời loạn, tiểu nhân quá đông thì nên mềm mỏng.

Hào 1, Âm: Chim (nên nấp mà lại) bay, nên xấu.

Hào 2, Âm: Vượt qua ống mà gặp bà; không được gặp vua thì nên giữ phận bề tôi, như vậy không lỗi.

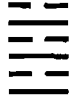
Hào 3, Dương: Chẳng quá phòng bị (tiểu nhân) thì rồi sẽ bị chúng làm hại đấy.

Hào 4, Dương: Không lỗi vì không quá Dương mà vừa đúng với đạo lý thời Tiểu quá; nếu tiến tới thì nguy, nên răn về điều đó, đừng cố giữ đức cương của mình, mà nên biến thông.

Hào 5, Âm: Mây kịt mà không mưa ở cõi Tây của ta, ông bán mà bắt lấy nó ở hang.

Hào 6, Âm: Không đúng với đạo mà lại sai quá, như con chim bay cao quá, xa quá, sợ bị tai vạ.

63. Thủy Hoả Ký tế



Đã xong: Hạnh thông, nếu làm nốt các việc nhỏ, cố giữ được những việc đã thành rồi thì mới lợi. Mới đầu tốt, cuối cùng thì loạn (nát bét).

(Quẻ này khuyên gặp thời thịnh phải cẩn thận, để phòng lúc suy).

Tóm tắt ý nghĩa: Đã qua sông, tức việc đã xong. Nên đề phòng lúc suy.

Hào 1, Dương: Kéo lết bánh xe (chậm lại), làm ướt cái đuôi, thì không có lỗi.

Hào 2, Âm: Như người đàn bà đánh mất cái màn xe, đứng đuổi theo mà lấy lại cứ đợi bảy ngày sẽ được.

Hào 3, Dương: Vua Cao Tôn đánh nước Quỷ Phương, ba năm mới được, dùng dùng kẻ tiểu nhân.

Hào 4, Âm: Thuyền bị nước vào, có giẻ để bít lỗ, phải răn sợ suốt ngày.

Hào 5, Dương: Hàng xóm bên Đông mở bò (làm tế lễ lớn) mà thực tế không hưởng được phúc bằng hàng xóm bên Tây chỉ tế lễ sơ sài.

Hào 6, Âm: Ướt cái đầu, nguy.

64. Hoả Thủy Vị tế



Chưa xong, chưa cùng: được hạnh thông, con chồn nhỏ soạn sửa vượt qua sông mà đã ướt cái đuôi, không qua được, không có gì lợi cả.

Tóm tắt ý nghĩa: Việc xong rồi lại tiếp ngay không bao giờ hết. Luật vũ trụ như vậy.

Hào 1, Âm: Để ướt cái đuôi, đáng ân hận.

Hào 2, Dương: Kéo lết bánh xe, giữ đạo trung chính thì tốt.

Hào 3, Âm: Chưa thành đầu, nếu cứ tiến hành thì bị hoa, vượt qua sông lớn thì lợi.

Hào 4, Dương: Giữ đạo chính thì tốt, hối hận mất đi. Phấn phát (chấn) tinh thần, cố vũ dũng khí mà đánh nước Quỷ Phương, lâu ba năm, nhưng rồi được nước lớn thưởng cho.

Hào 5, Âm: Có đức trung chính, tốt, không có lỗi. Đức văn minh của người quân tử do chí thành mà rức rở, tốt.

Hào 6, Dương: Tin tưởng chờ đợi như thong thả uống rượu chơi thì không lỗi; nếu quá tự tin mà chìm đắm trong rượu chè (ướt cái đầu) thì là bại.

Phụ lục 10

BẢNG PL10. TIÊU CHÍ DỰ ĐOÁN CÁC VIỆC THEO SINH KHÁC THỂ DỤNG.

Mục tiêu dự đoán	Dụng sinh Thể	Dụng khác Thể	Thể sinh Dụng	Thể khác Dụng	Thể Dụng tỷ hoà
<u>XEM VỀ NHÀ ĐẤT</u> Thể là chủ nhà đất Dụng là nhà đất	Nhà đất ở sẽ được nhiều tiền, hoặc có người đem lễ vật đến biếu.	Nhà đất không dề ở, nhiều hiểm nguy.	Người trong nhà bị hao tổn tiền tài sức lực, hoặc gặp hiểm nguy vì bị cướp.	Nhà đất ở tối lành may mắn.	Nhà đất ở yên ổn vô sự.
<u>XEM MƯU CẦU</u> Thể là người chủ cầu Dụng là việc mưu cầu	Không mưu cầu cũng có thể thành công.	Mưu cầu không thành công, hoặc thành công cũng không lợi ích gì.	Mưu cầu nhiều, thành công ít.	Việc cầu mưu có thể thành công nhưng chậm.	Việc mưu cầu lập tức thành công.
<u>XEM CÔNG DANH</u> Thể là người cầu Dụng là quan danh. Xem thời gian của quẻ Thể để đoán ngày thành đạt.	Dễ dàng đạt được quan danh muốn cầu.	Công danh muốn cầu không thành công.	Công danh không đạt được, ngược lại có thể hại đến công danh đang có.	Công danh muốn đạt được nhưng chậm.	Công danh đạt được như ý.
<u>XEM CẦU TÀI</u> Thể là chủ cầu. Dụng là tài muốn cầu. Xem quẻ sinh Thể để đoán ngày được tài. Xem quẻ khác Thể để đoán ngày mất tài.	Có tin mừng được lợi.	Không được tài.	Có nỗi lo về hao tổn.	Được tài.	Được tài như ý.

Mục tiêu dự đoán	Dụng sinh Thế	Dụng khác Thế	Thế sinh Dụng	Thế khác Dụng	Thế Dụng tỷ hoà
<u>XEM GIAO DỊCH</u> Thế là chủ, Dụng là việc giao dịch	Giao dịch thành công, lại còn phát tài hơn nữa.	Giao dịch không thành công.	Giao dịch khó thành công, hoặc có thể vì giao dịch mà mất mát.	Giao dịch thành công chậm.	Đề dằng thành công, cả 2 phía đều vui mừng.
<u>XEM XUẤT HÀNH</u> Thế là chủ, Dụng- việc xuất hành	Ra ngoài có cơ hội phát tài ngoài ý muốn.	Đi ra ngoài tất sẽ có tai họa.	Ra ngoài sẽ có tổn hao tiền của.	Có thể xuất hành. Nơi đến đều rất đắc ý.	Ra ngoài gặp thuận lợi vui vẻ.
<u>XEM NGƯỜI ĐI ĐƯỜNG</u> Thế là chủ, Dụng- người đi đường	Người đi đường sắp trở về.	Người đi đường không trở về.	Người đi đường chưa trở về.	Người đi trở về về chậm trễ.	Kỳ trở về đã ở trước mắt.
<u>XEM MẮT CỦA</u> Thế là chủ Dụng là vật mắt.	Đề dằng tìm thấy vật mắt.	Vật mắt không thể tìm được.	Vật mắt khó thấy.	Vật mắt có thể tìm được, nhưng chậm.	Vật mắt chưa thể tìm được.
<u>XEM VỀ BỆNH TẬT</u> Thế là người bệnh, Dụng- tình trạng bệnh. Thế cần phải vượng và được sinh, không bị khác. Thời gian ứng nghiệm khỏi- lấy quẻ chủ để đoán. Thời gian nguy hiểm- lấy quẻ khác Thế để đoán.	Bệnh khỏi dễ dàng.	Dùng thuốc cũng không khỏi bệnh. Nếu quẻ khác Thế vượng thì chắc không sống được bao lâu.	Bệnh kéo dài, khó phục hồi.	Bệnh dễ dàng bình an, không uống thuốc cũng khỏi.	Bệnh dễ dàng khỏi phục.

Mục tiêu dự đoán	Dụng sinh Thể	Dụng khác Thể	Thể sinh Dụng	Thể khác Dụng	Thể Dụng tỷ hoà
<u>XEM VỀ KIẾN TỤNG</u> Thể là mình, Dụng là đối phương hoặc việc tổ tụng. Thể phải vượng, được tư sinh, không bị Dụng khác mới tốt.	Đúng lý, vì việc quan mà có lợi.	Đối phương thắng mình.	Có lý, nhưng vì việc Quan mà bị thiệt.	Mình thắng đối phương.	Việc kiện tụng lành lợi, được người giúp. Quan hệ sẽ trở lại như xưa, lại thành đồn kết thuận hoà.
<u>XEM ĂN UỐNG</u> Thể là chủ Dụng là thực phẩm ăn uống.	Thức ăn rất phong phú.	Thức ăn hoàn toàn không có.	Thức ăn ít ỏi.	Thức ăn gặp trở ngại.	Thức ăn phong phú đa dạng.
<u>XEM HÔN NHÂN</u> Thể là chủ (gia đình muốn chiêm đoán), Dụng là đối tượng hôn nhân (gia đình được xin hỏi).	Hôn nhân dễ dàng thành công hoặc vì hôn nhân mà được lợi.	Hôn nhân không thể thành công, hoặc nếu thành công thì sẽ có hại.	Hôn nhân khó thành công, hoặc vì hôn nhân mà mất lợi.	Hôn nhân có thể thành công nhưng chậm.	Hôn nhân lành lợi mỹ mãn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Luật xây dựng và các văn bản hướng dẫn thi hành*. NXB Xây dựng, Hà Nội 2004, 359tr.
2. Ngô Tất Tố. *Kinh dịch trọn bộ* (Tái bản lần 2). NXB TP HCM, 1995, 766 tr.
3. Sào Nam Phan Bội Châu. *Chu dịch*. NXB Văn hoá thông tin, 1996, 943tr.
4. Nguyễn Hiến Lê. *Kinh dịch - Đạo của người quân tử*. NXB Văn học, 1994, 520 tr.
5. Hoàng Tuấn. *Kinh dịch và hệ nhị phân*. NXB Văn hoá thông tin. 2002, 841 tr.
6. Dương ngọc Dũng, Lê anh Minh. *Kinh dịch - Cấu hình tư tưởng Trung Quốc*. (Tái bản lần 1). NXB Khoa học xã hội, 2006, 925 tr.
7. Thiệu Vĩ Hoa. *Chu dịch với Dự đoán học* (Mạnh Hà dịch). NXB Văn hoá. 1995, 496tr.
8. Thiệu Vĩ Hoa, Trần Viên. *Dự đoán theo tứ trụ*. (Nguyễn Văn Mậu dịch). NXB Văn hoá thông tin, 2002, 645 tr.
9. Chu Bá Côn. *Dịch học toàn tập*. (Nguyễn Viết Dân biên dịch). NXB Văn hoá thông tin, 2003, 869tr.
10. Khương Văn Thìn. *Dịch học nhập môn*. NXB Văn hoá thông tin, 2002, 451 tr.
11. Thiệu Vĩ Hoa. *Chu dịch dự đoán. Các ví dụ có giải*. NXB Văn hoá Thông tin. 1998, 399 tr.
12. Khương Văn Thìn. *Dịch học ứng dụng trong xây dựng*. NXB Văn hoá Thông tin, 2006, 631 tr.
13. Hồ Kinh Quốc. *Tìm hiểu cổ dịch Huyền không học*. (Nguyễn văn Mậu, Nguyễn An dịch). NXB Đại học quốc gia TP HCM, 2001, 554tr.
14. Bạch Huyết. *Thiên thời, địa lợi, nhân hoà* (Nguyễn An, Nguyễn văn Mậu dịch). NXB Văn hoá Thông tin, 2001, 918 tr.
15. Vương Ngọc Đức, Diêu Vĩ Quân, Tăng Lỗi Quang. *Bí ẩn của Bát quái*. (Trần Đình Hiến dịch). NXB Văn hoá Thông tin, 1996, 929 tr.
16. Lê Giảng. *Khoa học với đoán giải tương lai* (in lần thứ 3). NXB Văn hoá Dân tộc, 2006, 474 tr.
17. Lê văn Quán. *Sách học Kinh dịch*. NXB Giáo dục, 1998, 426 tr.
18. Thu Giang, Nguyễn Duy Căn. *Lão Tử tinh hoa*. NXB TP Hồ Chí Minh, 1997, 256tr.
19. Nguyễn Hiến Lê. *Lão Tử Đạo đức kinh*. NXB Văn hoá Thông tin, 2006, 282 tr.
20. Lê Giảng. *Khoa học với giải đoán tương lai*. NXB Văn hoá dân tộc, 2002, 532 tr.

21. Xuân Cang. *Tám chữ Hà lạc và quĩ đạo đời người*. NXB Văn hoá Thông tin, 2004, 603 tr.
22. Phạm Văn Sinh. *Bức Dịch trong văn hoá phương Đông*. NXB Hải Phòng, 2004, 267 tr.
23. Hoàng Thọ Kỳ, Trương Thiên Văn. *Chu Dịch dịch chú* (Nguyễn Trung Thuán, Vương Mộng Bưu dịch). NXB Khoa học xã hội, 1999, 1058 tr.
24. Bạch Huyết. *Thiên thời địa lợi nhân hoà*. NXB Văn hoá thông tin, 2001, 918 tr.
25. Thiệu Khang Tiết. *Mai hoa Dịch số* (Ông Văn Tùng dịch và chú thích). NXB Văn hoá Thông tin, 2006, 614 tr.
26. Ngô Gia Hy, Bùi Lưu Yêm, Ngô Gia Lương. *Khí công học và y học hiện đại*. NXB Tổng hợp Đồng Nai, 2002, 707 tr.
27. Hoàng Thế Lâm, Hoàng Trọng Việt, Trần Thế Bình, Nguyễn Trọng Đoàn. *Tinh khí công dưỡng sinh và tự chữa bệnh*. NXB TP Hồ Chí Minh, 2002, 138 tr.
28. Hoàng Thế Lâm, Nguyễn Văn Hạnh, Hoàng Hà. *Khí công dưỡng sinh tự chữa bệnh*. NXB Hà Nội, 2007, 339 tr.
29. Hoàng Vũ Thăng, Ngô Anh Ba. *Khí công tự chữa bệnh. Dưỡng sinh cơ bản*. NXB Đà Nẵng, 412 tr.
30. Hoàng Vũ Thăng, Ngô Anh Ba. *Khí công chữa bệnh dưỡng sinh nâng cao*. NXB Đà Nẵng, 2000, 426 tr.
31. Erono Mundasep (Viện sỹ Nga). *Bức thông điệp cơ bi thăm của cổ nhân* (Hoàng Giang dịch). NXB Thế giới, 2004, 471 tr.
32. Ereno Mundasep. *Trong vòng tay Sambala* (Hoàng Giang dịch). NXB Thế giới, 2006, 582 tr.
33. Anagarika Govinda. *Con đường mây trắng* (Nguyễn Tường Bách dịch). NXB Trẻ, 2001, 399 tr.
34. Barbaran Ann Brennan. *Bàn tay ánh sáng* (Lê Trọng Bổng dịch). NXB Văn hoá Thông tin, 1997, 332 tr.
35. Ngô Nguyên Phi. *Nghiên cứu Phong thuỷ & Phong thuỷ Việt Nam dưới góc độ khoa học*. NXB Văn hoá Thông tin, 2002, 874 tr.
36. Thẩm Phúc Nhung. *Thẩm thị Huyền không học. Phong thuỷ trong bối cảnh kiến trúc hiện đại* (Nguyễn Anh Vũ biên dịch). NXB Văn hoá Thông tin, 2003, 1150 tr.
37. Thẩm Trúc Nhung và khác. *Khoa học Phương Đông Trạch vận tân án* (Lê Việt Anh biên dịch). NXB Văn hoá Thông tin, 1997, 697 tr.
38. Vương Ngọc Đức. *Bí ẩn của Phong thuỷ*. NXB Văn hoá Thông tin, 1996, 688 tr.
39. Lưu Đạo Siêu, Chu Vĩnh ích. *Trạch cát thần bí* (Lê Huy Tiêu, Nguyễn Đức Sâm, Đoàn Việt Thắng, Thụ Ân dịch). NXB Văn hoá Thông tin, 2004, 470 tr.

40. Trần Văn Hải. *Địa lý Phong thủy toàn thư*. NXB Văn hoá Thông tin, 2003, 479 tr.
41. Tuệ Duyên (Huy Sanh biên dịch). *Kiến thức nhà ở theo phong tục dân gian*. NXB Hải Phòng, 2002, 607 tr.
42. Tôn Nhan, Nguyễn Nguyên Quân. *Chọn hướng nhà, hướng đất theo quan niệm cổ*. – NXB Thanh niên, 2000, 223 tr.
43. Mặc Uyên. *Thiết kế và trang trí nhà ở theo mỹ thuật Phong thủy phương Đông*. NXB Mỹ thuật, 2004, 224 tr.
44. Tống Thiệu Quang. *Phong thủy thực hành (Trang trí nội ngoại thất theo Phong thủy)*. NXB Văn hoá Thông tin, 2002, 298 tr.
45. Derek Walters. *Phong thủy ứng dụng* (Nguyễn văn Cừ, Phạm Mạnh Hà dịch). NXB Văn hoá Thông tin, 2002, 303 tr.
46. Rosalyn Dexter. *Phong thủy. nghệ thuật sắp xếp của người Trung Hoa* (Hà Thiện Thuyên biên dịch). NXB Văn hoá Thông tin, 2003, 182 tr.
47. Vương Ngọc Đức, Diêu Vĩ Quân, Trịnh Vĩnh Tường. *Bí ẩn của Bát quái*. Phụ lục Kinh Dịch nhân sinh quyết sách chi nam. NXB Văn hoá Thông tin, 2005, 923 tr.
48. Eva Wong. *Tri thức cổ đại hoà nhập trong đời sống hiện đại Phong thủy* (Nguyễn Hoàng Hải dịch). NXB Văn hoá Thông tin, 2004, 279 tr.
49. Gill Hale. *The practical encyclopedia of Feng Shui. Phong thủy toàn tập. Nghệ thuật bài trí nhà cửa theo khoa học Phương Đông* (Vũ Tài Hoa biên dịch). NXB Trẻ, 2005, 251 tr.
50. Ngô Đạo Tú. *Trạch cát thông thư* (Đặng Văn Hạnh biên dịch). Hà Nội, 2004, 204 tr.
51. Trần Văn Tam. *Xây dựng nhà ở theo Địa lý Thiên văn Dịch lý*. NXB Văn hoá Thông tin, 2000, 703 tr.
52. Văn Dương Sĩ. *Nhà ở theo phong tục dân gian* (Nguyễn Gia Khánh biên dịch). NXB Văn hoá Dân tộc, 2004, 279 tr.
53. Mộng Bình Sơn. *Tìm hiểu phong thổ học theo quan niệm triết Đông*. NXB Văn nghệ TP HCM, 2006, 279 tr.
54. Tăng Cường Ngô, Hồ Lê Minh. *Chọn ngày tốt trong dân gian* (Lịch dân gian vạn cát). NXB Văn hoá Thông tin, 2003, 560 tr.
55. Tân Việt, Thiệu Phong. *Bản vẽ lịch vạn niên*. NXB Văn hoá Dân tộc, 2004, 191 tr.
56. Nguyễn Hồng Lâm. *Lịch Âm Dương đối chiếu* (Đối chiếu lịch Âm Dương 2004. 2010 với ứng dụng trạch cát). NXB Văn hoá Thông tin, 2004, 223 tr.
57. Trần Tiến Bình. *Lịch Việt Nam thế kỷ XX-XXI (1901. 2100)*. NXB Văn hoá Thông tin, 2005, 799tr.

58. Toan Ánh. *Phong tục thờ cúng trong gia đình Việt nam*. NXB Văn hoá Thông tin, 2000, 181 tr.
59. Nguyễn Phúc Giác Hải. *Từ nguyên tử đến con người*. NXB Từ điển bách khoa, 2006, 251 tr.
60. Vũ Trọng Hùng. *Con người đời người tiềm năng và bí ẩn*. NXB Văn hoá Thông tin, 2005, 491 tr.
61. Nguyễn Hoàng Sơn. *Kinh dịch, một phương pháp dự báo cổ của nền văn hoá á Đông*. Trong Tuyển tập Báo cáo khoa học "Nghiên cứu và ứng dụng tiềm năng con người". NXB Tri thức, 2007, tr. 257. 267.
62. Ngô Vi Thiện, Nguyễn thị Tuyết Mai. *Bước đầu thống kê phân loại một số người có khả năng đặc biệt*. Trong Tuyển tập Báo cáo khoa học "Nghiên cứu và ứng dụng tiềm năng con người". NXB Tri thức, 2007, tr. 23. 48
63. Trương Huệ Dân. *Ứng dụng trường khí trong đời sống & Kiến trúc*. (Trần văn Hữu và Ngô Tử Tấn dịch). NXB Đại học quốc gia TP HCM, 2000, 502tr.
64. Hoàng Tuấn. *Nguyên lý chọn ngày theo lịch Can Chi*. NXB Văn hoá thông tin, 2005, 417tr.
65. Bùi Nguyễn Hồng. *Xây dựng nhà ở theo Phong thuỷ Thiên văn Địa lý*. NXB Hải Phòng, 2006, 354 tr.
66. TCVN 4088: 1985 *Số liệu khí hậu dùng trong thiết kế xây dựng*, 205 tr.
67. Nguyễn Tiến Đích và các cộng tác viên. *Nghiên cứu sử dụng vật liệu nhẹ cho nhà và công trình*. Báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước mã số RDN 06-01. Hà Nội 8/2004, 170 tr.
68. Nguyễn Tiến Đích. *Công tác bê tông trong điều kiện khí hậu nóng ẩm Việt Nam*. NXB Xây dựng, 2006, 213 tr.
69. Nguyễn Tiến Đích và các cộng tác viên. *Nghiên cứu những biện pháp kỹ thuật và công nghệ nhằm nâng cao độ bền chống thấm của lớp bê tông chống thấm mái*. Báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học mã số 021505.R06. Hà Nội, 4/1992, 83tr.
70. TCXDVN 313: 2004 *"Kết bê tông và bê tông cốt thép. Hướng dẫn kỹ thuật phòng chống nứt dưới tác động của khí hậu nóng ẩm"*. NXB Xây dựng 2004, 13 tr.
71. Perkins P.H. *Repair, protection and water-proofing of concrete structures*. E&PN Spon 1997, pp. 47-48.
72. CIRIA-Report 146. *Design and construction of joints in concrete structures*. Lon don, 1995, 79p
73. R.Springenschmid. *Prevention of themal cracking in concrete at early ages*. RILEM Report 15, E&FN spon. London and New york, 1998, 346p.

74. TCXDVN 391. 2007: *Bê tông. Yêu cầu bảo dưỡng ẩm tự nhiên*. NXB Xây dựng 2007, 6 tr.
75. TCXDVN 318: 2004. *Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép. Hướng dẫn công tác Bảo trì*. NXB Xây dựng 2004, 89 tr.
76. Nguyễn Tiến Đích. *Nhà mát ẩm*. Tạp chí Khoa học công nghệ Xây dựng, 4/1998. tr.59. 60.
77. TCXDVN 230 : 1998. *Tiêu chuẩn thiết kế và thi công nền nhà chống ẩm*.
78. TCXDVN 293 : 2003. *Chống nóng nhà ở. Chỉ dẫn thiết kế*. NXB Xây dựng. Hà Nội, 2003, 73 tr.
79. CIRIA. Report 140. *Water. Resisting Basements (Summary Report)*. London 1995, 62p.
80. Trần Ngọc Lan. *Những chuyện về thế giới tâm linh*. NXB Văn hoá Thông tin, 2006.358 tr.
81. Trần Đình Tuấn. *Thế giới những điều bí ẩn*. NXB Thanh niên, 2006. 374 tr.
82. Phần mềm Google Earth.
83. Võ Trọng Nghĩa, Sanuki Daisuke, Kojima Kazuhiro. *ứng dụng khí động học trong kiến trúc, quy hoạch xây dựng-áp dụng trong thiết kế trường đại học Kiến trúc TP Hồ Chí Minh*. Tạp chí "Xây dựng", 5/2007, tr. 12. 15.
84. Phạm Kế. *Cảm nhận đạo Phật*. NXB Hà Nội, 1996, 268 tr,
85. Lê Mai Dung. *Bí ẩn những nhà ngoại cảm Việt Nam*. NXB Văn hoá Thông tin, 174 tr.
86. Khang Vũ. Lê Tiến Sơn. *Dịch học và kiến trúc phong thủy*.-NXB Lao động, 2006, 395 tr.
87. Phan Thuận An. *Kinh thành Huế*. NXB Thuận Hoá, 1999, 335 tr.
88. Tagore. *Thực nghiệm tâm linh (Như Hạnh dịch)*. NXB Văn học, 2007, 211 tr.
89. Phạm Ngọc Dương. *Hiện tượng ngoại cảm hiện thực và lý giải*. NXB Văn hoá Thông tin, 2007, 250 tr.
90. Dương Thu Ái, Nguyễn Kim Thành (dịch). *Bồ tát ngoại truyện*. NXB Văn hoá Thông tin, 2007, 685 tr.
91. Nguyễn Khắc Trung. *Nhân nớng học*. NXB Hải Phòng, 2006, 441tr.
92. Phan Kế Bính. *Việt Nam phong tục*. NXB Văn hoá Thông tin, 2005, 474 tr.



MỤC LỤC

Trang

<i>Lời nói đầu</i>	5
Chương 1. Những vấn đề cơ bản của Dịch học ứng dụng trong xây dựng nhà	
1.1. Quan niệm về dịch học	7
1.2. Âm dương, ngũ hành, can chi	9
1.2.1. Thuyết âm dương	9
1.2.2. Thuyết ngũ hành	9
1.2.3. Thiên can, địa chi	10
1.3. Hà đồ và lạc thư	16
1.4. Cửu tinh đồ cơ bản	17
1.5. Quốc dịch	19
1.6. Tiên thiên bát quái và hậu thiên bát quái	20
1.6.1. Tiên thiên bát quái	20
1.6.2. Hậu thiên bát quái	21
1.7. Bát quái du niên	24
1.8. Mệnh tinh và mệnh quái	25
1.8.1. Mệnh tinh, mệnh quái là gì?	25
1.8.2. Cách tính mệnh tinh và mệnh quái	26
1.8.3. Tìm mệnh tinh, mệnh quái theo bảng	28
1.9. Mệnh niên (năm mệnh)	28
1.9.1. Mệnh niên và ứng dụng	28
1.9.2. Cách tính mệnh niên trên bàn tay	28
Chương 2. Những vấn đề cơ bản của phong tục và văn hoá xây dựng phương Đông ứng dụng trong xây dựng nhà	30
2.1. Cơ sở của văn hoá phương Đông trong xây dựng nhà	30
2.1.1. Nền tảng lý luận của văn hoá phương Đông trong xây dựng nhà	30
2.1.2. Vận dụng lý luận văn hoá phương Đông trong xây dựng nhà	30
2.2. Luận về khí	31
2.2.1. Khí là gì?	31
2.1.2. Luận về khí trong xây dựng	
1) Khí là yếu tố quan trọng bậc nhất đối với sự sống của con người	33
2) Quan niệm Khí Thiên Địa Nhân hợp nhất	33
3) Sinh khí và Tà khí	33

4) Tự khí và tán khí	36
5) Người đi khí theo, Nước chảy khí theo	38
6) Sơn hoàn Thủy bảo tất hữu khí	38
7) Cân bằng âm dương khí	41
8) Khí trong ngôi nhà	41
9) Khí đi theo đường xoắn chữ S	42
10) Sóng thuận khí	43
2.3. Trạch quẻ	44
2.3.1. Trạch quẻ là gì?	44
2.3.2. Bản đồ trạch quẻ	44
2.3.3. Vòng 24 sơn hướng	46
2.3.4. Vòng sao phúc đức	47
2.3.5. Bàn La kinh	49
2.4. Tam nguyên cứu vận	50
2.5. Phi tinh	51
2.5.1. Phi tinh theo Đại vận và Tiểu vận	52
2.5.2. Phi tinh theo Niên vận	53
2.5.3. Phi tinh theo Nguyệt vận	54
2.5.4. Phi tinh theo Nhật vận	55
2.5.5. Phi tinh theo Thời vận	58
Chương 3. Chuẩn bị làm nhà	
3.1. Chọn đất làm nhà	60
3.1.1. Nguyên tắc chọn đất làm nhà	60
3.1.2. Những tiêu chí cụ thể để chọn đất làm nhà	61
3.2. Xác định hướng nhà và hướng cửa	62
3.2.1. Khái niệm về hướng nhà và hướng cửa	62
3.2.2. Xác định hướng nhà	64
1) Nguyên tắc chung trong xác định hướng nhà	64
2) Đối với miếng đất đã có hướng xác định	67
3.2.3. Xác định hướng cửa	67
1) Xác định tâm nhà	68
2) Xác định hướng cửa (hay hướng cửa chính)	68
3) Xác định Mệnh chủ nhà như thế nào?	72
3.3. Xác định vị trí cổng vào nhà	73

Chương 4. Thiết kế nhà có ứng dụng dịch học và văn hoá xây dựng phương Đông

4.1. Bố cục mặt bằng nhà	78
4.1.1. Xác định vị trí cửa chính	78
4.1.2. Phi tinh sơn hướng nhà	80
1) Khái niệm về Nguyên khí	80
2) Điều chỉnh trường khí cho cửa chính theo thế đất	81
3) Điều chỉnh khí cho cửa chính bằng cửa phụ	85
4.1.3. Nguyên lý âm dương hợp thành mười và thiên địa sinh thành	90
1) Nguyên lý âm dương hợp thành 10	91
2) Nguyên lý thiên địa sinh thành	93
3) Phối hợp nguyên lý âm dương hợp thành 10 và thiên địa sinh thành	93
4.1.4. Thiết kế bố cục mặt bằng nhà	95
4.2. Nguyên tắc thiết kế chi tiết các bộ phận của nhà	97
4.2.1. Phòng khách	97
4.2.2. Phòng ngủ	97
4.2.3. Phòng làm việc, phòng học	98
4.2.4. Phòng thờ và bàn thờ	98
4.2.5. Nhà bếp và lò bếp	99
4.2.6. Nhà vệ sinh	101
4.2.7. Độ cao nền nhà	101
4.2.8. Độ cao trần nhà hay nóc nhà	103
4.2.9. Mái nhà	104
4.2.10. Cầu thang	107
4.2.11. Tường nhà	108
4.2.12. Cửa đi và sổ	108
4.2.13. Thiết kế hệ khung bê tông cốt thép	108
4.2.14. Bả matit	110
4.2.15. Lát nền, sân, mái nhà	11
4.2.16. Xây tường rào	111
4.2.17. Đào hay khoan giếng, xây bể nước	112
4.2.18. Đường nước cấp và đường nước thoát	112
4.2.19. Đặt gương trong nhà	112
4.2.20. Đặt bể cá	112
4.3. Thước Lô Ban	112

4.3.1. Công dụng thước Lỗ Ban	113
4.3.2. Cách đo bằng thước Lỗ Ban	113
Chương 5. Kỹ thuật thiết kế và thi công cải thiện môi trường ở của nhà	
5.1. Đặc điểm khí hậu nóng ẩm Việt Nam và vấn đề cải thiện môi trường ở của nhà	114
5.2. Kỹ thuật chống nóng cho nhà	115
5.2.1. Đặt vấn đề	115
5.2.2. Yêu cầu chống nóng nhà	115
5.2.3. Sử dụng vật liệu chống nóng	116
5.2.4. Một số vật liệu dùng cho chống nóng nhà	116
1. Vật liệu rời	116
2. Bê tông nhẹ	117
3. Tấm xốp polystyrene	119
5.2.5. Kỹ thuật chống nóng cho mái bằng bê tông cốt thép	119
1. Chống nóng bằng vật liệu nhẹ cách nhiệt	119
2. Chống nóng bằng tầng đệm không khí	122
3. Chống nóng bằng tấm xốp polystyrene	123
4. Chống nóng bằng một mái dốc	124
5.2.6. Cách nhiệt cho mái dốc bê tông dán ngói	125
5.2.7. Sửa chữa các mái đang bị nóng	127
5.2.8. Kỹ thuật chống nóng cho tường hướng tây của nhà	127
1. Đặt vấn đề	127
2. Đặc điểm tác động nhiệt môi trường lên tường hướng tây và yêu cầu cách nhiệt cho tường	127
3. Một số giải pháp chống nóng cho tường ngoài hướng tây của nhà	128
5.2.9. Nhà mát âm	134
1. Điều kiện để có bầu không khí mát âm	134
2. Một số giải pháp kỹ thuật cần thiết để có nhà mát âm	134
3. Kinh nghiệm một số nhà có bầu không khí mát âm	135
5.3. Kỹ thuật chống thấm cho nhà	136
5.3.1. Nguyên tắc chống thấm	138
5.3.2. Kỹ thuật chống thấm mái bê tông cốt thép	138
1. Chống thấm mái bê tông cốt thép làm mới	138
2. Chống thấm mái sửa chữa	140
5.3.3. Kỹ thuật chống thấm sàn khu dùng nước trong nhà	141

1. Chống thấm sàn làm mới	141
2. Chống thấm sàn sửa chữa	141
5.3.4. Kỹ thuật chống thấm tường xây của nhà	142
5.3.5. Kỹ thuật chống thấm tầng hầm	143
1. Chống thấm chủ động	144
2. Chống thấm bị động	147
5.3.6. Kỹ thuật chống thấm bề nước	148
5.4. Kỹ thuật chống rêu mốc cho nhà	149
5.4.1. Đặt vấn đề	149
5.4.2. Điều kiện có rêu mốc	149
5.4.3. Biện pháp hạn chế rêu mốc	150
5.5. Kỹ thuật chống nấm cho nhà	152
5.5.1. Khái niệm	152
5.5.2. Điều kiện có nấm	152
5.5.3. Biện pháp hạn chế nấm	153
5.6. Kỹ thuật chống bong rộp lớp trang trí ngoài nhà	154

Chương 6. Khởi công xây dựng nhà

6.1. Luận về chọn ngày lành trong xây dựng nhà	156
6.1.1. Nguyên tắc chọn ngày lành	156
6.1.2. Các bước chọn ngày lành	157
6.2. Diễn giải các bước chọn ngày lành	157
6.2.1. Ghi thông tin về tuổi chủ nhà	157
6.2.2. Chọn tuổi làm nhà	157
1. Tránh tuổi phạm kim lâu	157
2. Tránh tuổi phạm hoang ốc	159
3. Tránh tuổi phạm tam tai	160
4. Tránh tuổi năm hạn	160
5. Tránh năm xung khắc với mệnh chủ	160
6. Tránh sát (năm, tháng, ngày, giờ)	161
6.2.3. Chọn tháng làm nhà	161
6.2.4. Chọn ngày khởi công	164
1. Ngày tốt, ngày xấu	164
2. Nguyên tắc chọn ngày khởi công	165

6.2.5. Các bước chọn ngày khởi công xây dựng nhà	165
1. Ghi các thông tin về tuổi chủ nhà	165
2. Tránh trước các ngày không tốt vốn có trong tháng	165
3. Xác định các ngày cần tránh do xung khắc với mệnh chủ	166
4. Dự kiến ngày sẽ chọn	168
5. Tra bảng xem sao tốt xấu	169
6. Kết luận về ngày được chọn	169
6.2.6. Chọn giờ và hướng động thổ	170
1. Chọn giờ động thổ	170
2. Chọn hướng động thổ	170
6.3. Thí dụ về chọn ngày lành (năm tháng ngày giờ) để làm nhà	177
6.3.1. Ghi thông tin về chủ nhà	177
6.3.2. Chọn tuổi làm nhà	178
6.3.3. Chọn tháng làm nhà	178
6.3.4. Chọn ngày khởi công	178
6.3.5. Chọn giờ động thổ	179
6.3.6. Chọn hướng động thổ	179
6.3.7. Vấn đề mượn tuổi	180
6.3.8. Cúng động thổ	180
6.4. Chọn ngày lành cho những công việc khác	181
6.4.1. Chọn ngày cất nóc và lễ cất nóc	181
6.4.2. Chọn ngày nhập trạch và cúng nhập trạch	181
6.4.3. Chọn ngày lành cho sửa chữa nhà	181
6.4.4. Chọn ngày lành cho khai trương	182
6.4.5. Chọn ngày lành cho xuất hành	182
6.4.6. Chọn ngày lành cho cưới hỏi	183
6.4.7. Chọn ngày lành cho an táng	183
Chương 7. Kỹ thuật điều chỉnh trong xây dựng nhà	
7.1. Điều chỉnh là gì ?	185
7.2. Trường xoắn vũ trụ	185
7.2.1. Trường xoắn trái	185
7.2.2. Quỹ tích hình chữ s	187
7.3. Khái niệm “sơn hoàn thủy bảo tất hữu khí”	190
7.3.1. Sơn hoàn - núi bao vòng	191
7.3.2. Thủy bảo - nước uốn cong	192

7.4. Phù hiệu học	192
7.4.1. Phù hiệu tự nhiên	193
7.4.2. Phù hiệu nhân tạo	193
7.4.3. Phép trấn bằng phù hiệu	197
7.5. Mục đích của điều chỉnh	197
7.6. Các phương pháp điều chỉnh	197
7.6.1. Đắp núi đào sông, uốn nắn dòng chảy	198
7.6.2. Dùng án sơn	198
7.6.3. Dùng gương	199
7.6.4. Dùng lá chắn	200
7.6.5. Dùng phù hiệu	201
7.6.6. Điều chỉnh hướng bàn thờ và hướng lò bếp	201
7.7. Một số thí dụ cụ thể về điều chỉnh đã áp dụng	202
1. Nhà ở ngã ba đường phố	202
2. Nhà đối trực diện với ngõ	202
3. Nhà bị thiên trảm sát	203
4. Nhà có cửa phụ đặt ở cung không tốt	205
5. Bàn thờ đặt chưa đúng chỗ	205
6. Phòng thờ quá nhiều dương khí	206
7. Lò bếp đặt chưa đúng chỗ	207
8. Phòng bếp đặt không được hướng	208
9. Khi nhà bị gió lùa	209
10. Tai hại của tia ánh nước	209
11. Điều chỉnh sơn hướng nhà	210
12. Hỗ trợ biện pháp điều chỉnh bằng phù hiệu linh vật	213
7.8. Lời kết của chương 7	218

Chương 8. Dự đoán về nhà

8.1. Sơ lược về khoa học dự đoán	216
8.1.1. Sơ lược về dự đoán cổ	216
8.1.2. Dự đoán về nhà theo quẻ dịch	216
8.2. Lập quẻ dịch	217
8.2.1. Cách lập một quẻ dịch (trùng quái)	217
1. Lập quẻ dịch (trùng quái) theo thời gian năm, tháng, ngày, giờ	217
2. Lập quẻ dịch bằng cách gieo đồng tiền	219

3. Lập quẻ dịch theo tượng quẻ	220
4. Bát quái phối can chi	221
5. An lục thân	224
6. Hào thế, hào ứng	228
7. Hào dụng thân	229
8. An lục thân - Lục thân động biến	230
8.2.2. Một số thuật ngữ cần nhớ trong quẻ dịch	231
8.2.3. Trùng quái lục xung	233
8.3. Những yếu tố dùng để phân tích quẻ dịch	233
8.3.1. Sinh vượng mộ tuyệt	233
8.3.2. Vượng tướng hưu tử tử	235
8.3.3. Ngày không vong	235
8.3.4. Ngôi cửa hào	237
8.3.5. Những nguyên tắc sinh khắc cần nắm khi dự đoán	237
8.4. Những yếu tố hỗ trợ dự đoán	241
8.4.1. Sao Quý nhân	241
8.4.2. Sao Mã	242
8.4.3. Sao Đào hoa	242
8.4.4. Sao Hoa cái	242
8.4.5. Quái Thân và hào Thân	242
8.5. Dự đoán về nhà	243
8.5.1. Mục đích của dự đoán nhà	244
8.5.2. Phân tích mức tốt xấu của hướng nhà so với mệnh chủ nhà	244
8.5.3. Dự đoán theo tượng quẻ (quẻ Thế và quẻ Dụng)	245
1. Thế nào là quẻ Thế, quẻ Dụng	245
2. Tốt xấu của Thế Dụng	245
3. Quẻ Chủ, quẻ Biến, quẻ Hỗ	246
4. Trình tự tiến hành dự đoán theo quẻ Thế, quẻ Dụng	248
5. Một số thí dụ về dự đoán nhà theo quẻ Thế, quẻ Dụng	253
8.5.4. Dự đoán bằng phân tích các hào trong trùng quái	259
1. Nguyên tắc dự báo dựa theo phân tích các hào	260
2. Những tiêu chí để dự đoán về nhà	260
3. Bàn về lục thân	263

4. Bàn về lục thần	264
5. Bàn về hào Thế, hào Ứng	265
6. Một số thí dụ về dự đoán nhà	265
Phân phụ lục	271
Phụ lục 1. Các bảng tra năm, tháng, giờ can chi	272
Phụ lục 2. Bảng tra mệnh quái, mệnh niên, hướng sinh của mỗi người	274
Phụ lục 3. Bản đồ các trạch quẻ	281
Phụ lục 4. Vị trí cổng cho 24 cung sơn hướng nhà	289
Phụ lục 5. Thước Lỗ Ban	295
Phụ lục 6. Bảng tra các sao tốt xấu trong ngày	321
Phụ lục 7. Bảng tên 64 trùng quái	333
Phụ lục 8. Bảng phân tích tương quan hướng nhà với mệnh quái chủ nhà	334
Phụ lục 9. Lời quẻ và lời hào trong 64 trùng quái	347
Phụ lục 10. Tiêu chí dự đoán các việc theo sinh khắc Thế Dụng	381
Tài liệu tham khảo	384

KỸ THUẬT LÀM NHÀ

THEO PHONG TỤC VÀ VĂN HÓA XÂY DỰNG PHƯƠNG ĐÔNG

(ỨNG DỤNG DỊCH HỌC VÀ PHONG THỦY HỌC)

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRỊNH XUÂN SƠN

Biên tập:	VŨ ĐÌNH CÂN
Chế bản:	ĐÌNH THỊ PHƯỢNG
Sửa bản in:	VŨ ĐÌNH CÂN
Trình bày bìa:	HS. NGUYỄN HỮU TÙNG

In 400 cuốn khổ 19 × 27cm tại Xưởng in Nhà Xuất bản Xây dựng. Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 21-2010/CXB/713-64/XD ngày 30/1/2009. Quyết định xuất bản số 01/QĐ-XBXD ngày 08/01/2010. In xong nộp lưu chiểu tháng 01/2010.

KT làm nhà theo pt và vñ phươ



1105100000161

98.000

Giá : 98.000đ